NGUYỄN ĐĂNG DUY

CÁC HÌNH THÁI TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

NGUYỄN ĐĂNG DUY

CÁC HÌNH THÁI TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
Hà Nội - 2001

Lời giới thiệu

Ở nước ta, tín ngưỡng tôn giáo như là cơm ăn nước uống, hàng trăm hàng nghìn năm nay, từ thời nguyên thuỷ còn tồn tại lại, sang thời xã hội phong kiến, cho đến ngày nay, chẳng một gia đình nào lại không có bàn thờ cúng Tổ tiên, chẳng một làng ấp nào lại không có ngôi đình, đền, miếu thờ Thần, thờ Mẫu. Rồi thì vài ba làng xóm lại có ngôi chùa thờ Phật, và vẫn còn không ít đến ngày nay những quán Đạo giáo, những nhà thờ Thiên chúa giáo...

Ngày giỗ, ngày tết, ngày rằm mồng một hàng tháng, đến lệ làng, ngày sinh ngày hoá của Thần, nén nhang thắp lên, khấn bái, tế lễ ông bà Tổ tiên, Thần Phật, cầu mong bình yên mạnh khoẻ, ăn nên làm ra. Cứ như thế đời này qua đời khác, tín ngưỡng tôn giáo là một mảng sinh hoạt văn hoá tinh thần không thể thiếu được. Lại còn phải kể đến các dân tộc ít người, kiêng kỵ thờ cúng thần, ma, không thể không tìm hiểu, trình bày ra...

Từ trong cái biển mênh mông tín ngưỡng tôn giáo trên đây, biết bao những câu hỏi được đặt ra về nhận thức lý luận và diễn trình cụ thể. Thế nào là tín ngưỡng, thế nào là

tôn giáo ? Thực chất của tín ngưỡng và tôn giáo là gì ? Ở nước ta có tôn giáo bản địa hay không ? Các mặt thờ tự cầu cúng diễn ra trong dân ta, nên phân thành những hình thái như thế nào cho hợp lý ?...

Cũng đã có không ít những cuốn sách viết về tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta, nhưng những câu hỏi đặt ra trên đây, cho đến hiện nay hầu như vẫn nguyên vẹn còn đó. Một cuốn sách tương đối có hệ thống, góp vào giải đáp những câu hỏi trên đây, chúng tôi cho rằng là rất cần thiết. ***"Các hình thái tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam"*** *xin ra mắt bạn đọc, góp vào tìm hiểu giải đáp những câu hỏi đặt ra trên đây.*

Bàn về tín ngưỡng, tôn giáo bao giờ và ở đâu cũng là vấn đề rất phức tạp. Bàn về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam cũng là như thế. Khả năng thì có hạn, vấn đề thì lớn lao, ***"Các hình thái tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam"*** *tất không thể không có nhiều điều bất cập, mong được các độc giả gần xa góp ý, chúng tôi xin chân thành cảm ơn, tiếp thu.*

Hà Nội, tháng 4 năm 2001

TÁC GIẢ

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

NHẬN BIẾT CHUNG VỀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

Những điều lý luận chung về tín ngưỡng tôn giáo là rất phong phú và phức tạp. Đã có không ít những tác phẩm của các nhà kinh điển trên thế giới và trong nước bàn về vấn đề nầy. Ở đây với tính chất là cuốn sách bàn về *Các hình thái tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam,* chúng tôi chỉ xin khái lược để cập đến vấn đề này, thể hiện ra những khía cạnh sau :

I. TÔN GIÁO LÀ SẢN PHẨM CỦA CON NGƯỜI XÃ HỘI

Khi con người còn lang thang hái lượm sản phẩm sẵn có trong thiên nhiên ở thời kỳ đồ đá cũ, thì ý thức về tín ngưỡng tôn giáo chưa xuất hiện. Nhưng khi bước sang thời kỳ đồ đá mới, con người bắt đầu tác động vào thiên nhiên, trồng trọt và chăn nuôi, sản xuất ra của cải để duy trì cuộc sống, cũng là lúc hình thức tổ

chức xã hội ổn định đầu tiên của loài người ra đời đó là Thị tộc. Gắn liền với Thị tộc, ý thức về tôn giáo bắt đầu xuất hiện, đó là Tô tem giáo.

Tô tem giáo bắt nguồn từ nhân sinh quan tập thể, một nhóm người ý niệm rằng, họ bắt nguồn từ một động vật hay thực vật nào đó, với quan niệm con người cũng bắt đầu từ tự nhiên mà sinh ra. Hiện nay ở đồng bào Mường Hoà Bình, còn giữ nhiều dấu ấn về Tô tem giáo. Họ Quách ở huyện Lạc Sơn kiêng ăn thịt chó; họ Đinh ở huyện Kỳ Sơn kiêng ăn thịt khỉ, có họ kiêng ăn thịt gà nước, có họ kiêng ăn thịt kỳ đà... khi con vật kiêng ăn thịt bị chết, họ đem chôn thương khóc. Đồng bào Dao tôn thờ Bàn hổ (con chó). Một vài tộc người ở Tây Nguyên, trước đây có tục cà cụt các răng cửa, dấu hiệu về Tô tem giáo vật tổ là loài nhai lại trước đây để lại.

Bàn về Tô tem giáo, sách kinh điển về tôn giáo đã viết :

"Tô tem giáo là hình thức đầu tiên của sự nhận thức tôn giáo về mối quan hệ họ hàng.

"Tô tem giáo là sự nhân cách hoá tập thể, bằng hình thức con thú hoặc cây cỏ thần thoại.

"Tô tem giáo là sự chuyển dịch quan hệ họ hàng máu mủ sang thế giới biểu tượng bên ngoài.

"Những nghi lễ Tô tem giáo được tiến hành nơi vắng vẻ bí mật, nhiều thành viên chưa được biết tới, các vật tượng trưng Tô tem giáo giữ một kho bí mật,

chỉ có các bô lão lãnh đạo mới biết được tất cả mọi chi tiết thần thoại Tô tem giáo. Lễ nghi Tô tem giáo có những ngày kiêng kị không ăn vật tổ tô tem, nhưng những ngày lễ nghi thì bắt buộc phải ăn vật tô tem (con vật săn được) để tăng sức mạnh" [1] (Sau này ở Thiên chúa giáo, các con chiên ăn bánh thánh, uống nước thánh như ăn thịt chúa, uống máu chúa vào lòng, như là một hình thức Tô tem giáo).

Cùng với Tô tem giáo, ở xã hội Thị tộc cũng đã xuất hiện tín ngưỡng Vạn vật hữu linh, cho bất cứ vật gì cũng có linh hồn ẩn dấu bên trong. Rồi hình thức Bái vật giáo, sùng bái mọi vật đều có linh hồn. Hiện nay ở đồng bào H'mông nước ta, vẫn còn tàn dư của Bái vật giáo, ngày tết Nguyên đán, dán bùa vào tất cả các nông cụ, cày bừa cuốc xẻng.

"Bái vật giáo là sự sùng bái tất cả các vị thần có trong bất cứ một đối tượng vật chất vô tri, kể cả thân thể con người và động vật ở quanh trên mặt đất" [2].

"Bái vật giáo là một hình thức thờ cúng nhất định trong mối quan hệ của con người đối với thế giới siêu nhiên. Cái quan hệ mà trong đó, con người tin vào khả năng có thể bắt các bản chất siêu nhiên phải phục vụ họ" [2] (Sau này ở Thiên chúa giáo mang sách kinh

---

(1). (2). XA. Tôkarep - *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng* - NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994. (Phần Tô tem giáo và Bái vật giáo).

thánh theo người để cầu may, ở Phật giáo mang áo cà sa là vật hộ mệnh, ở Đạo giáo đeo bùa để tránh rủi ro, đều là tàn dư của Bái vật giáo).

Khi con người bước vào xã hội bộ lạc, thì xuất hiện tôn thờ Thần bộ lạc, là những vị có công khai phá đất đai, chống thú dữ, những anh hùng trong chiến tranh bộ lạc... Trong lễ nghi hiến tế, dâng lễ vật lên thần, người ta giết súc vật, thậm chí cả nô lệ tưới máu xuống đất, cầu mong cấy trồng tốt tươi, đó là những lễ nghi pháp thuật... Trong lễ nghi hiến tế dâng lễ vật lên thần, người ta nhảy múa hò hét, ngây ngất thăng hoa trong tiếng âm nhạc thôi thúc như có thần nhập vào trong họ, họ như được thần tiếp sức, tăng sức mạnh của họ như sức mạnh của thần, đó là hình thức Sa man giáo. "Sa man giáo là hình thức tôn thờ Thần bộ lạc. Mỗi khi cần sức mạnh chiến đấu cho bộ lạc, họ lại cầu viện đến tư duy nhập thần, cầu mong "sức mạnh" của thần nhập vào trong họ, cùng họ lao vào chiến đấu. Sa man giáo góp phần vào phát triển liên minh bộ lạc, đưa đến bộ tộc, dân tộc ra đời, xã hội loài người xuất hiện những tôn giáo dân tộc" (1).

"Nhiều hiện tượng tôn giáo ban đầu, phần nhiều là hiện tượng chung ở trong từng nhóm dân tộc. Sau khi các nhóm đó được phân chia ra, những biểu tượng ấy tiếp tục phát triển theo đặc thù ở mỗi dân tộc,

---

(1). Tôkarep - Sđd.

phù hợp với đặc điểm sinh hoạt dân tộc đó" [1].

"Các thần điện được tạo ra ở từng dân tộc và quyền hành của thần đó không vượt ra ngoài ranh giới của khu vực dân tộc mà thần che chở. Tất cả các thần đó "sống" trong biểu tượng của con người dân tộc tạo ra nó, và nó bị hết đi cùng với sự diệt vong của dân tộc đó" [2].

"Trong đời sống xã hội, văn hoá các dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo luôn có sự kế thừa của các thời đại trước. Những biểu tượng tôn giáo ban đầu phần nhiều là biểu tượng chung ở trong từng nhóm dân tộc, sau khi các nhóm đó được phân chia ra, những biểu tượng ấy tiếp tục phát triển theo đặc thù ở vùng dân tộc phù hợp với điều kiện sinh hoạt của dân tộc đó" [2].

Khi nói về sự phong phú đa dạng ở tôn giáo dân tộc, ta có thể ví dụ như chỉ có một mặt trời, nhưng tuỳ theo điều kiện tự nhiên và xã hội khác nhau, đã sinh ra lễ nghi thờ cúng mặt trời trên thế giới có hàng trăm cách khác nhau. Cũng như trên thế giới chỉ có một con người nhưng có biết bao tín ngưỡng tôn giáo đè nặng lên lưng con người.

Khi liên minh bộ lạc hình thành bộ tộc, rồi dân tộc hình thành, giai cấp và nhà nước xuất hiện, thế giới con người bước vào lịch sử cổ cận hiện đại, thì

---

(1).(2). *Những bước ngoặt lịch sử vĩ đại.* **Masx Eygels Toàn tập - Bản tiếng Nga. tập 21, tr313 - dẫn theo Tôkarép, Sđd.**

tôn giáo mang tính khu vực, tính toàn cầu xuất hiện. Những Thiên chúa giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Hồi giáo là như thế.

II. ĐỊNH NGHĨA VỀ TÔN GIÁO

Không khác gì định nghĩa về văn hoá, định nghĩa về tôn giáo cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu nêu ra rất phong phú.

Theo Desplend thì : "Tôn giáo là những cái gì con người muốn thu lượm thêm, vì nó là một phần văn hoá do con người sáng tạo nên". "Tôn giáo hiện nay được coi như một lĩnh vực cần thiết cho những con người muốn đối thoại và thực hành với cái thiêng và thần thánh". "Khoa học về tôn giáo chấp nhận một sự thực là con người sáng tạo ra tôn giáo và trở lại bị tôn giáo chi phối". "Tôn giáo là sản phẩm xã hội mang tính xã hội và văn hoá". Những điều trên đây được K. Marx, E Durkhein, S. Freud, M Weber công nhận [1].

Nhận xét về những điều trên đây, ta thấy chỉ nói

---

(1). M. Desplend - Tôn giáo trong Tự điển : *Một số thành ngữ cơ bản về tôn giáo*. Paris-1987 - Dẫn theo Đặng Nghiêm Vạn chủ biên - Về tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay. NXBKHXH, Hà Nội, 1996, tr 16. "Tôn giáo nào cũng đều chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc người ta những sức mạnh bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ, chỉ là sự phản ánh mà trong đó sức mạnh ở thế gian thì mang hình thức sức mạnh siêu thế gian". F.Ăngghen: Chống Đuyrinh - NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 38.

lên hai khía cạnh, tôn giáo là sản phẩm của con người của xã hội, con người lại bị tôn giáo chi phối và tôn giáo là một phần văn hoá, cái cần thiết để con người thực hành đối thoại với cái thiêng, chứ chưa nêu lên được một định nghĩa tôn giáo là gì ?

Đến L. Feubach - trong cuốn Bản chất của đạo Kitô (1841) định nghĩa về tôn giáo : "Con người tư duy thế nào thì Chúa của họ cũng hiện ra như thế. Ý thức về Chúa là ý thức của Con người rút ra từ bản thân nó. Sự hiểu biết về Chúa là sự hiểu biết của Con người rút ra từ bản thân nó. Từ Chúa của nó, anh hiểu về Con người, và lại từ Con người anh hiểu về Chúa của nó. Hai là một... Chúa là tuyên ngôn của nội tâm, là cái bản thân hiện minh từ con người. Tôn giáo là cái khám phá trang trọng nhất những của cải cất giấu trong Con người, là sự thừa nhận những tư tưởng cần thiết nhất của Con người, sự thừa nhận công khai nhất những tình cảm bí mật của Con người" (2).

Định nghĩa trên đây được K. Marx tán dương, nhưng ông lại cho rằng L. Feubach chỉ nói "Con người" cá nhân chứ không đề cập đến con người lịch sử, không thấy được "tinh thần tôn giáo" là thuộc về hình thức xã hội nhất định. Nên K. Marx nhấn mạnh, con người không phải là một tồn tại trừu tượng, ẩn náu đâu đó ngoài thế giới. Con người chính là thế giới những con người, là nhà nước, là xã hội : nhà nước ấy, xã hội ấy sản sinh ra tôn giáo". K. Marx còn bổ sung để làm rõ

thêm bản chất của tôn giáo có hai mặt, vừa là biểu hiện thế giới đương thời, vừa là phản kháng chống lại thế giới đó. Ý đó được thể hiện trong câu nói nổi tiếng của K. Marx thời trẻ : Sự khốn cùng của tôn giáo, một mặt là biểu hiện sự khốn cùng của hiện thực, và mặt khác là phản kháng chống lại sự khốn cùng của hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của quần chúng bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng như nó là tinh thần của những điều kiện xã hội không có tinh thần, tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân". Và ông cho rằng phê phán tôn giáo là phê phán cái biển khổ ấy, cái biển khổ của tôn giáo là vòng hào quang thần thánh. Đó là cái xã hội và cái con người trong "mối tổng hoà của các quan hệ xã hội đã sản sinh ra nó" (1).

Nhận xét về những điều trên đây, ta thấy cũng vẫn chỉ nêu lên được hai khía cạnh :

- Con người thế nào, xã hội thế nào thì tôn giáo hiện ra như thế.

- Tôn giáo là tiếng thở dài của quần chúng bị áp bức, tôn giáo là ánh hào quang thần thánh giữa biển người khốn khổ, phê phán tôn giáo là phê phán cái biển khổ ấy.

Tất cả cũng vẫn chỉ là tôn giáo biểu hiện ra những

---

(1). Dẫn theo GS. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên): *Về tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay* - NXB KHXH, Hà Nội, 1996, tr.19-20.

cái gì, tác dụng của nó đối với xã hội ra sao, chứ vẫn chưa nêu ra được một định nghĩa về tôn giáo là gì.

Từ Viện Nghiên cứu tôn giáo, thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, trong cuốn sách mà ông chủ biên : "Về tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay", GS. Đặng Nghiêm Vạn nêu một định nghĩa về tôn giáo như sau :

"Tôn giáo là một bộ phận văn hoá tinh thần mà con người cảm nhận những điều của thế giới vô hình rút ra từ xã hội và tự nhiên mà họ đang sống, theo cách suy nghĩ của nền văn hoá đang chi phối họ". (tr. 15).

Ngày nay trong nhiều định nghĩa về văn hoá, đều cho rằng tín ngưỡng tôn giáo là một bộ phận của văn hoá. Như Tổ chức Văn hoá giáo dục khoa học của Liên hiệp quốc (Unesco) nhân dịp thập kỷ thế giới phát triển văn hoá (1988-1997), đã công bố một định nghĩa về văn hoá như sau :

"Văn hoá là tổng thể các hệ thống giá trị, bao gồm các mặt tình cảm, tri thức, vật chất, tinh thần của xã hội. Nó không đơn thuần bó hẹp trong sáng tác nghệ thuật, mà bao gồm cả phương thức sống, những quyền con người cơ bản, truyền thống tín ngưỡng".

Như vậy trong định nghĩa về tôn giáo của GS. Đặng Nghiêm Vạn trên đây, cho tôn giáo là một bộ phận của văn hoá tinh thần là không có gì phải bàn. Nhưng trong định nghĩa này cũng chỉ nói lên được tôn giáo

là con người cảm nhận thế giới vô hình (rút ra từ thiên nhiên và xã hội) mà nền văn hoá họ đang sống chi phối. Như thế cũng vẫn chỉ nói lên khía cạnh văn hóa của tôn giáo, chứ chưa nói lên được một định nghĩa tôn giáo là gì.

Theo chúng tôi, muốn đi tìm một định nghĩa chung cho tất cả các tôn giáo, mang tính chất là một định nghĩa khoa học, tôn giáo là gì, chứ không phải tôn giáo bao gồm có những, hay là biểu hiện ra những cái gì. Muốn vậy phải từ các kinh sách cơ bản của các tôn giáo, mà rút ra định nghĩa. Theo tinh thần trên đây, chúng tôi xin đưa ra một định nghĩa về tôn giáo như sau :

Tôn giáo là một cách lý giải mang danh nghĩa một giáo chủ, về sự sáng thế và cứu thế một cách siêu hình, nhằm làm cho người ta tin theo, gây thành một nếp sống xã hội theo niềm tin thiêng liêng ấy.

Thiên chúa giáo thì lý giải, có một chúa Trời (giáo chủ) toàn thiện toàn mỹ toàn năng, Chúa đã sáng tạo ra con người (sáng thế) con người phải ở thiện, làm lành, không gây tội lỗi, để khi chết được lên thiên đàng cùng Chúa (cứu thế). Hồi giáo tiếp thu thuyết lý sáng tạo của đạo Do Thái và Kytô giáo, cho rằng có một Chúa trời Allah (giáo chủ) tạo ra tất cả trời đất muôn loài, ngày thứ sáu chúa Allah tạo Adam và bà Eva, thuỷ tổ của loài người (sáng thế), loài người phải sống hết lòng vì Chúa, để chờ chúa Allah phán

xét xem có được tiếp tục làm người hay không, khi loài người tận thế (cứu thế). Đến Phật giáo, thì giáo chủ là Thích Ca, có biện chứng hơn khi (sáng thế), đó là con người được hình thành gồm có sắc và danh (sắc gồm có Địa, Thuỷ, Hoả, Phong, Không, danh là ý thức (tinh thần) nhưng lại vẫn đi vào siêu hình (cứu thế) cho cuộc đời chỉ là bể khổ, con người không tiếp tục sinh ra nữa, thì hết khổ, không sinh thì không có lão, bệnh, tử. Đạo giáo thì cho rằng mỗi con người sống gắn với một vì sao trên trời (sáng thế) vì sao ấy tắt thì con người ấy chết, và (cứu thế) là khi chết con người về với bồng lai tiên cảnh.

Như vậy, qua diễn giải trên đây, ta thấy các tôn giáo đều biểu lộ ra hai khía cạnh :

Một là - Các tôn giáo đều siêu hình khi lý giải việc con người sinh ra (sáng thế). Chúa sinh ra con người một cách mơ hồ trừu tượng (Hồi giáo), một cách phi lý, đất bùn mà thành con người (Thiên chúa giáo). Và cả siêu hình khi con người chết đi, được lên thiên đàng cùng Chúa, được lên cõi niết bàn thành Phật, được tiếp tục làm người khi ngày tận thế, được về với cõi bồng lai tiên cảnh. Tất cả đều là hư ảo. Vì thế mà K. Marx cho rằng tôn giáo là vòng hào quang thần thánh giữa cõi đời trần tục.

Hai là - Mục đích cuối cùng của các tôn giáo đều nhằm cứu cánh cho cái chết, hay là "làm cho người ta yên tâm với cái chết về mặt tâm lý". Hay cũng có thể nói

niềm tin tôn giáo là niềm tin cứu cánh cho cái chết.

Con người ta ở đời có hai mối lo lớn, một là lo có công ăn việc làm duy trì cuộc sống, hai là mối lo chết đi về đâu. Tôn giáo đã đáp ứng được nỗi lo thứ hai này, đó là tính văn hoá của tôn giáo. Khi con người còn chưa lý giải được sự sống và cái chết, chưa lý giải được mối quan hệ giữa cái hữu hình và vô hình, giữa cái tục và cái thiêng, thì tôn giáo vẫn còn là "miếng đất" gây thành niềm tin thiêng liêng, nếp sống xã hội.

Khi bàn về những yếu tố cấu thành tôn giáo, hay những điều kiện để tôn giáo ra đời tồn tại, U. Lambert trong những định nghĩa về tôn giáo (Social Compas số 38-1941) đã nêu ra : Điều cốt lõi của một tôn giáo, là một ý thức phản ảnh mối quan hệ giữa cõi trần tục và cái siêu nhiên, tác động đến một cộng đồng người, hay một nhóm xã hội có tổ chức, cho dù phát sinh từ buổi sơ khai của nhân loại, hay muộn hơn, khi xã hội tổ chức thành những quốc gia những đế chế. Ông kết luận ba tiêu chí tối thiểu dưới dạng trình bày của một tôn giáo, đó là :

1. Sự tồn tại những giả định của (các) vật thể, (các) lực lượng hay (các) thực thể nằm ngoài những giới hạn khách quan, trong điều kiện của con người.

2. Sự tồn tại những phương tiện, hiện tượng để giao tiếp với những sức mạnh đó (cầu khẩn, nghi lễ, thờ cúng, hiến tế).

3. Sự tồn tại những hình thức quản lý chung của

cộng đồng [1].

Đến G.V. Plêkhanốp trong "Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Marx" thì : một hệ thống ít nhiều được sắp đặt bởi những ý thức vật linh, những tình cảm và hành vi, những tư tưởng, những biểu tượng hợp thành bởi yếu tố huyễn thoại, mang lại những tình cảm tôn giáo, những hành vi trong lĩnh vực thờ cúng, chính là các nghi thức [2].

Đến M. Bertraud trong "Những lời bàn của Marx và Engels về tôn giáo". (Social Paris -1979) thì viết : Một tôn giáo không chỉ là tổng hợp những biểu tượng và những niềm tin, mà còn là những thuộc tính có tính nghi thức và văn hoá. Nó cũng còn là một thể chế xã hội, một tổ chức có tính chất của cộng đồng [3].

Qua những đoạn trích dẫn trên đây, ta có thể kết luận, mỗi tôn giáo được cấu thành và tồn tại, gồm 4 yếu tố :

1. Giáo chủ - Thiên chúa giáo thì Giáo chủ là chúa Trời. Hồi giáo, giáo chủ là chúa Allah. Phật giáo thì giáo chủ là Thích Ca Mầu Ni. Đạo giáo thì giáo chủ là Lão - Trang.

2. Giáo lý - Các kinh sách giải thích về sáng thế, các kinh sách về giới luật, hành đạo.

3. Giáo hội - Tổ chức của các tín đồ theo đạo. Đây là

---

(1) (2) (3) Dẫn theo - Đặng Nghiêm Vạn, Sđd, tr.24-28.

yếu tố niềm tin, điều kiện để duy trì, mở rộng tôn giáo.

4. Giáo đường - Nơi tôn thờ thần tượng, nơi giảng kinh thuyết pháp của mỗi tôn giáo.

Trong 4 yếu tố trên đây, thì yếu tố niềm tin có ý nghĩa quyết định, để tôn giáo tồn tại và mở rộng. Tôi không tin vào Thiên chúa, thì trong tôi chẳng có Thiên chúa giáo. Hết thảy mọi người không tin vào Thiên chúa, thì Thiên chúa giáo không tồn tại.

III. VẤN ĐỀ GIỮA TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO

Lâu nay người ta thường nói, hoặc viết tín ngưỡng tôn giáo đi liền với nhau, vậy thì tín ngưỡng và tôn giáo là một hay là hai, nếu là hai thì nội dung và mối quan hệ giữa chúng ra sao ?".

Trong ngôn ngữ Pháp, chia ra hai từ : Croyarce là tín ngưỡng và Réligieuse là tôn giáo. Như thế chẳng phải ở nước ta, mà trên thế giới, người ta cũng biểu đạt tín ngưỡng tôn giáo được phân ra làm hai. Tôn giáo thì đã được giới thiệu như trên, còn chữ tín ngưỡng bàn ra ta thấy có hai nội dung :

Một là - Theo sự giải thích về tôn giáo ở nhiều người phương Tây, thì tín ngưỡng là niềm tin, đức tin, là một nhân tố góp vào tạo thành tôn giáo (Croyauce Réligierse : niềm tin tôn giáo). Họ cho rằng không có niềm tin thì không thành tôn giáo. Chúng tôi cho rằng

như thế chưa ổn. Bởi vì, các nhà thần học ngày xưa, họ thừa biết khi thảo ra những dòng kinh thánh cho Thiên chúa giáo : rằng đức Mẹ đồng trinh mà sinh ra được Chúa Jêsu là điều phi lý, không có thực, nhưng họ vẫn phải tạo ra như thế, để nói lên sự thiêng liêng khác thường về Chúa Jêsu để tạo niềm tin tôn giáo trong các con chiên. Như thế niềm tin không nằm trong bản thân tôn giáo, mà niềm tin chỉ là điều kiện để tôn giáo được mở rộng duy trì. Cũng như Phật giáo, đã đề ra thuyết Tam bảo, gồm Phật, Pháp, Tăng. Phật là bản thân ông Phật, Pháp là các kinh Phật, và Tăng là những người tin theo Phật giáo. Sở dĩ phải đưa Tăng lên hàng Tam bảo ngang với Phật, Pháp, là bởi vì không có người tin theo, thì đạo Phật không thể mở rộng, tồn tại. Phật giáo rất coi trọng Tăng đoàn, tổ chức những người theo đạo Phật là vì thế.

Như vậy, ta thấy tín ngưỡng, tin tưởng ngưỡng mộ, hay là niềm tin, là điều kiện cần phải có, là điều kiện tiên quyết để cho tôn giáo mở rộng tồn tại, hay cũng có nghĩa tôn giáo muốn mở rộng tồn tại, phải cứu cánh ở tín ngưỡng. Nội dung thứ nhất của tín ngưỡng và mối quan hệ giữa tín ngưỡng và tôn giáo là như thế. Ở nước ta, mối quan hệ giữa tín ngưỡng và tôn giáo cũng là như thế, tín ngưỡng cũng là niềm tin, để các tôn giáo ngoại nhập, mở rộng, tồn tại. Có tín ngưỡng (niềm tin) của dân ta, mà Phật giáo mở rộng tồn tại ở nước ta từ đầu công nguyên cho đến nay. Có

tín ngưỡng (niềm tin) của những người theo Công giáo, mà Thiên chúa giáo du nhập vào nước ta mở đầu ở Quỳnh Anh Nam Định vào năm 1533 và cho đến nay có gần 6 triệu tín đồ [1].

Hai là - Tín ngưỡng mang một nội dung, một hình thái tôn thờ, lễ bái nào đó, ví như ở nước ta có Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, Tín ngưỡng thờ Thần, Tín ngưỡng thờ Mẫu.

Ở nội dung thứ hai này, chúng tôi xin đưa ra một định nghĩa về tín ngưỡng như sau :

Tín ngưỡng là một cách từ thực tế cuộc sống cộng đồng con người ý thức về một dạng thần linh nào đó, rồi cộng đồng con người ấy tin theo tôn thờ lễ bái, cầu mong cho hiện thực cuộc sống, gây thành một nếp sống xã hội theo niềm tin thiêng liêng ấy.

Từ thực tiễn cuộc sông nguyên thuỷ ban đầu, đến cuộc sống cấy, trồng lúa nước sau này, người Việt (Kinh) đã nhận thấy rằng, bốn yếu tố Cây, Đất, Nước, Trời (thời tiết khí hậu) là quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa quyết định hợp thành (qua sức lực của con người) sinh ra tố chất cơ bản (hạt thóc, bát cơm) nuôi sống con người cư dân nông nghiệp lúa nước, nên họ đã tôn thờ các yếu tố đó như những bà Mẹ văn hoá

---

(1). Đỗ Quang Hưng: *Một số vấn đề lịch sử Thiên chúa giáo ở Việt Nam*. Tủ sách Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1991, tr.31.

thành tín ngưỡng thờ Mẹ, gọi theo tiếng Hán là thờ Mẫu. Từ thực tế cuộc sống gia đình nông nghiệp phụ quyền, cha mẹ rất có công gây dựng cho mỗi người con trai, nên cha mẹ được tôn khi sống, thờ khi chết, thành tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên rất sâu rộng ở người Việt (Kinh) và cũng có ở các dân tộc ít người. Từ thực tế cuộc sống chưa giải thích nổi những biến động thiên nhiên, giông bão, hạn, lụt, chưa giải thích nổi được mùa hay mất mùa là do đâu, con người cho rằng có một lực lượng siêu nhiên thần linh nào đó chi phối, con người đã hình thành tín ngưỡng thờ Thần cũng rất sâu rộng ở người Việt (Kinh) và các dân tộc ít người khác...

Tất cả những tín ngưỡng thờ cúng trên đây, tuy có gây thành hình thái ý thức và nếp sống xã hội ít nhiều có khác nhau, nhưng đều chung một mục đích là cầu mong Tổ tiên, Thần, Mẫu phù hộ cho con người an cư lạc nghiệp, bình yên mạnh khoẻ, ăn nên làm ra. Như vậy, ở nội dung này, tín ngưỡng cũng cần phải có niềm tin vào Tổ tiên, Thần, Mẫu thiêng liêng, nhưng ở đây là niềm tin cầu mong cho hiện thực cuộc sống.

Từ trên đây, ta lại thấy, tín ngưỡng ở nội dung thứ hai này, không phải là hình thức thấp của tôn giáo, lại càng không phải là tôn giáo, dù là tôn giáo dân tộc. Vì tín ngưỡng ở nội dung này, không hề có giáo chủ, giáo lý, giáo hội, và các đình đền miếu không phải là giáo đường, không phải là nơi giảng kinh truyền đạo, mà chỉ là nơi diễn ra thờ tự, lễ hội. Nhất

là về mục đích của nó thì khác hẳn tôn giáo, niềm tin của nó không hướng tới cứu cánh cho cái chết.

Như thế, tín ngưỡng ở nội dung này, không có những yếu tố cấu thành như tôn giáo, nó được hình thành nên, là từ quần chúng từ đời này qua đời khác, gây thành nếp sống xã hội. Và nhất là về mục đích, thì tín ngưỡng trong nội dung này và mục đích của tôn giáo hoàn toàn khác nhau.

Từ dẫn giải trên đây, ta thấy ở Việt Nam từ xưa cho tới nay, không hề có tôn giáo, mà chỉ có các hình thái tín ngưỡng là :

- Tín ngưỡng thờ Tổ tiên.
- Tín ngưỡng thờ Thần.
- Tín ngưỡng thờ Mẫu.

Cùng các đạo Cao Đài, Hoà Hảo, xuất hiện muộn ở Nam Bộ sau này : mang tính chất là những tôn giáo.

Còn các tôn giáo khác : Phật giáo, Đạo giáo, Thiên chúa giáo và Nho giáo (một học thuyết chính trị xã hội) là từ nước ngoài du nhập vào.

Điều trên đây cũng đã được cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng khẳng định : "Từ xa xưa, dân tộc Việt Nam không có tôn giáo theo nghĩa thông thường của nhiều nước khác" (1).

---

(1) Phạm Văn Đồng: *Văn hoá và đổi mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.75.

Tiếp đến nói về các tín ngưỡng ở nước ta theo nội dung thứ hai này, không nên gọi là tín ngưỡng dân gian, hay tín ngưỡng dân dã. Điều này trong sách *"Về tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay"*, tác giả Đặng Nghiêm Vạn cũng đã nhắc tới: "Thuật ngữ tín ngưỡng dân gian cần được bàn lại" (tr.23). Đúng là cần phải đính chính lại, vì trong văn học nghệ thuật, thì có văn học dân gian, nghệ thuật dân gian, văn học nghệ thuật bác học. Còn trong tín ngưỡng không thể quan niệm như thế, vì không hề có tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng quí tộc, tín ngưỡng bác học, mà chỉ có tín ngưỡng của cộng đồng người. Ví như Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, Tín ngưỡng thờ Thần thì cả chúng dân, cho đến vua quan qúi tộc, tính chất đều thờ cúng như nhau. Chỉ có điều, nhà giàu vua quan, thì "phú quí sinh lễ nghĩa", thời gian cúng lễ kéo dài hơn, lễ vật phong phú hơn. Chỉ có điều trong dân gian, thì còn bảo lưu nhiều tín ngưỡng từ thời nguyên thuỷ, như thờ thần đực thần cái, thần gắp phân, mà tầng lớp phong kiến Nho học cho là dâm thần, tà thần.

Cuối cùng nói về các hình thái tín ngưỡng tôn giáo cần nhận biết chung, có hai điều phải nói thêm :

Một là - Không có ý thức con người, thì không có tín ngưỡng tôn giáo, tín ngưỡng tôn giáo là những hình thái ý thức. Ví như L. Feubach viết : Con người tư duy như thế nào thì Chúa của họ hiện ra như thế... Con người tư duy về Chúa tức là con người ý

thức về Chúa.

Hai là - Tín ngưỡng tôn giáo vô cùng phong phú đa dạng, nên không thể có một hình thái ý thức chung cho tất cả các tín ngưỡng tôn giáo, mà mỗi tín ngưỡng tôn giáo cụ thể, lại có một hình thái ý thức riêng về thiêng liêng thần linh, về nghi thức cũng lễ, mục đích cầu mong. Vì thế, mới nói các hình thái tín ngưỡng tôn giáo để biểu đạt mỗi tín ngưỡng tôn giáo mang một hình thái riêng về ý thức.



CHƯƠNG MỘT

TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Ở nước ta, trong một số các dân tộc ít người cũng đã xuất hiện việc thờ cúng Tổ tiên, nhưng còn rất lỏng lẻo mờ nhạt, chưa thành một tín ngưỡng có đầy đủ thiết chế như ở người Việt (Kinh), vì thế nói đến tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên ở Việt Nam, chủ yếu là ở người Việt (Kinh). Từ bao đời cho đến nay, suốt từ Bắc vào Nam, không một gia đình, gia tộc người Việt (Kinh) nào không có bàn thờ Tổ tiên, được thiết chế qui mô, đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà, hoặc riêng ở nhà từ đường thờ họ.

I. NGUỒN GỐC CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN

1. Tiếp nối tín ngưỡng Tô tem giáo. Tô tem giáo gắn liền với tổ chức Thị tộc. "Mỗi tổ chức Thị tộc có những hình thức thờ cúng riêng, trong khuôn khổ các

tập tục thờ cúng vật thiêng Tổ tiên"[1]. Rồi trong mối quan hệ với người chết, với vũ trụ luân thế giới hai bên, người chết linh hồn vẫn tiếp tục "sống" ở nơi chín suối, ở thế giới bên kia, linh hồn người chết vẫn có "nhu cầu sinh hoạt" như người sống. Vì thế, người ta chôn theo người chết những đồ tuỳ táng, người ta phân chia các đồ dùng sinh hoạt cá nhân cho người chết (nay vẫn còn không ít ở các dân tộc Tây Nguyên và dân tộc H'mông ngoài Bắc) : Dần về sau người ta đốt đồ vàng mã cho người chết, mỗi khi cúng lễ cầu khấn người chết (ngày nay đốt tiền âm phủ, các đồ bằng giấy đất tiền như tivi, cát xét, xe máy...).

Từ ý niệm trên đây, mối liên hệ giữa người sống và người chết được tiếp tục duy trì, nhất là đối với cha mẹ ông bà qua đời, thì việc thờ cúng dần trở thành một tín ngưỡng - tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên.

2. Từ nền kinh tế nông nghiệp gia đình phụ quyền. Khi bước vào chế độ Thị tộc phụ quyền, vai trò người đàn ông trở nên quan trọng trong hoạt động kinh tế, trong mọi sinh hoạt gia đình. Vợ và các con họ phải tuyệt đối phục tùng tôn trọng cái quyền được xác lập ấy. Nhà tôn giáo học nổi tiếng Tôkarép, đã cho đó là hình thức phản ảnh tất nhiên quyền hành gia trưởng trong mỗi gia đình phụ quyền. Những đứa

---

(1) Tôkarép, Sđd, tr.295.

con trai mang dòng họ cha, kế tiếp ý thức về uy quyền trong mỗi gia đình của mình. Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên được xác lập theo dòng họ cha bắt đầu từ đấy.

Khi bước vào chế độ phong kiến, trong nông nghiệp thủ công gia đình, vai trò người đàn ông vẫn là chủ đạo, cộng thêm việc phu phen tạp dịch, lính tráng, người đàn ông, người cha vẫn giữ chủ đạo, vì thế quyền gia trưởng vẫn thuộc về người đàn ông. Hơn nữa, dân ta vẫn lưu truyền câu "Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng biển", đó không chỉ ở ý nghĩa thiêng liêng cha mẹ sinh thành, dưỡng dục nên con cái. Mà còn ở chỗ, trong nền kinh tế nông nghiệp gia đình phụ quyền, cha mẹ chưa lo xong cho mỗi người con trai ba việc lớn, là cái nhà, mẫu ruộng và lấy vợ, để chúng tự lập sinh sống gia đình phụ quyền tiếp theo, thì cha mẹ nhắm mắt chưa yên. Chính vì lý do kinh tế lớn lao và nối dõi tông đường ấy, mà người Việt (Kinh), đối với cha mẹ, tôn khi sống, thờ khi chết. Và cứ như thế, đời này qua đời khác, cha mẹ đối với ông bà, con đối với cha mẹ, tiếp tục kế nhau thành tín ngưỡng thờ cúng cha mẹ, ông bà Tổ tiên.

3. Tiếp thu Nho giáo trong việc đề cao chữ hiếu nghĩa. Nho giáo du nhập vào nước ta, từ khi người Hán chiếm nước Nam Việt của Triệu Đà, trong đó có nước Âu Lạc, vào năm 111 TCN. Tư tưởng cơ bản của Nho giáo là rất mực tôn quân, đề cao chế độ phong kiến quan liêu tập quyền. Để bảo đảm cho chế

độ truyền tử, ngôi vua chỉ truyền cho con trai trưởng, nhằm tránh hậu hoạ, các con thứ tranh giành ngôi vua sinh ra loạn lạc. Nho giáo đề cao gia đình "quyền huynh thế phụ", người con trai cả kế nghiệp vua, thừa kế tài sản, thờ cúng Tổ tiên. Nho giáo đề cao chữ hiếu nghĩa "Trung chi quân, hiếu chi phụ mẫu, dữ chi bản" (kinh Lễ) (Trung với vua, hiếu với cha mẹ là cùng một gốc vậy). Và "Hiếu giả sở dĩ sự quân dã, để giả sở dĩ sự trưởng dã, từ giả sở dĩ sử chúng dã" (sách Đại học) (Hiếu là để phụng sự nhà vua đấy, để là để phụng sự bề trên đấy, từ là để sai khiến dân chúng đấy).

Từ ý nghĩa trên đây, đã củng cố thêm tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên ở nước ta ngày một thể chế hoá. Thời Bắc thuộc, ông Phùng Hưng, người làng Đường Lâm Ba Vì, nổi dậy chiếm được thành Đại La, xưng vương, khi ông mất, em trai là Phùng Hải lên thay, quân sĩ đã nổi dậy bãi bỏ, tôn con trai trưởng của Phùng Hưng là Phùng An lên kế vị. Sang thời Lý, khi vua Lý Thái Tổ mất (1027), truyền ngôi cho con trai cả là Phật Mã, các con trai thứ là Đông Chính vương và Dực Thánh vương nổi loạn, tranh ngôi của anh, các đại thần đã ra sức chiến đấu diệt trừ loạn này, bảo vệ anh cả giữ được ngôi vua, tiếp tục thờ tế tôn miếu. Sang thời Lê, Nho giáo được chính thức đề cao, việc thờ cúng Tổ tiên được pháp luật bảo vệ. Điều 399 và 400 trong Lê triều hình luật qui định : Ruộng hương hoả, cơ sở kinh tế thờ cúng Tổ tiên, dù con cháu nghèo

khó cũng không được đem bán, nếu bán ghép vào tội bất hiếu. Nếu người trong họ mua ruộng đất ấy, thì mất số tiền mua, người ngoài mà mua thì phải cho chuộc, người mua không được cố giữ. Ở điều 400 còn qui định, nếu không có con trai, thì con gái có quyền thờ cúng Tổ tiên. Ở trong dân gian cũng chấp nhận con rể thờ cúng Tổ tiên nhà vợ, biểu hiện ở những câu ca :

Phụ mẫu em cũng như phụ mẫu chàng,
Hai bên phụ mẫu tạc bốn chữ vàng thờ chung.

và : *Phụ mẫu em không có con trai,*
Kiếm nơi rể thảo một mai phụng thờ.

Suốt thời Lê cho đến thời Nguyễn, đều có lệ khen thưởng những người con hiếu nghĩa "cha mẹ sống lấy lễ mà thờ, cha mẹ chết lấy lễ mà táng". Ở thời Nguyễn việc tang lễ và thờ cúng Tổ tiên qui định như là một luật tục khá chi tiết đầy đủ, được tác giả Hồ Sĩ Tân chép thành sách "Thọ Mai Gia Lễ" lưu truyền đến ngày nay.

II. BẢN CHẤT CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Tác giả Toan Ánh đã viết : "Thờ phụng Tổ tiên không phải là thứ tôn giáo, mà là lòng thành kính và biết ơn của con người đối với người đã khuất"[1]. Tác

---

(1) Toan Ánh: *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam,* NXB TP. Hồ Chí Minh, 1992.

giả Nguyễn Đổng Chi thì phân vân "nó gần như một thứ tôn giáo"[1]. Theo như định nghĩa của chúng tôi về tôn giáo và tín ngưỡng bên trên thì thờ cúng Tổ tiên không phải là một tôn giáo, vì mục đích của nó không phải là cứu cánh cho cái chết, mà là cầu mong cho hiện thực cuộc sống, nó mang tính là một tín ngưỡng, với nội dung là thờ cúng và cầu mong Tổ tiên ban tốt lành. Và trong đó còn bao hàm một khía cạnh bản chất văn hoá Việt Nam là nhớ về cội nguồn.

Đến tác giả Đặng Nghiêm Vạn thì lại ở một dạng khác, trong công trình nghiên cứu của mình, ông đã viết : "Thờ cúng Tổ tiên là tôn giáo chính thống của người Việt Nam... dù rằng nó không có tổ chức chặt chẽ, nhưng dường như toàn bộ cộng đồng quan niệm, tiến hành các lễ thức giống nhau, và tâm linh chủ yếu của cả cộng đồng là lực hút các yếu tố ngoại sinh hay là những yếu tố gia nhập vào các tôn giáo khác[2].

Và ở một công trình tiếp theo, ông còn viết "Đạo thờ cúng Tổ tiên được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ thờ những người có công sinh dưỡng đã khuất, nghĩa là người cùng huyết thống, mà còn thờ những

---

(1) Nguyễn Đổng Chi: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử - Tín ngưỡng*, NXB KHXH, Hà Nội, 1978.

(2). Đặng Nghiệm Vạn: *Điểm qua tình hình tôn giáo hiện nay*, KHXH, Hà Nội, 1994

người có công với cộng đồng làng xã, đất nước"[1] và "Đạo thờ thần thành hoàng, dòng họ gia đình thờ Tổ tiên. Đạo thờ Tổ tiên cũng có thể coi là thờ thần bản mệnh, thần bảo vệ đất nước quê hương gia tộc"[2].

Ở đây ta không thể nhất trí với ông hai khía cạnh.

Một là - Ông cho tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên là một tôn giáo chính thống ở Việt Nam thì chưa ổn. Lý do như chúng tôi đã trình bày ở trên, thờ cúng Tổ tiên không phải là một tôn giáo. Còn chính thống thì cũng không ổn, vì ở Việt Nam còn có tín ngưỡng thờ Mẫu. Nhất là còn có tín ngưỡng thờ Thần qui mô rộng lớn hơn nhiều, biểu hiện ở cả ba cấp độ gia đình xóm ngõ, làng ấp và nước. (Xem sau ở chương tín ngưỡng thờ Thần).

Hai là - Ông nhầm lẫn, gộp cả thờ Thần làng vào tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên .

Về khía cạnh này, còn có tác giả Lê Dân trong bài "Thờ cúng Tổ tiên một nét đậm của đời sống tâm linh người Việt", cũng kết luận "Thờ cúng Tổ tiên ở người Việt không chỉ được biểu hiện ở hai cấp nước và nhà, mà còn thấy sự thờ cúng Tổ tiên của cộng đồng làng xã... những tổ tiên trung gian này cũng hết sức quan trọng"[3].

---

(1). (2). Đặng Nghiêm Vạn chủ biên - *Về tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, NXB KHXH, Hà Nội, 1996, tr.315, tr.317.
(3). Lê Minh (chủ biên): *Thực trạng văn hoá gia đình Việt Nam*, NXB Lao động, Hà Nội, 1994, tr. 300.

Chúng ta ai cũng biết, thờ cúng Tổ tiên là thờ những người đã khuất, nằm trong cùng huyết thống gia đình gia tộc. Cúng giỗ ông bà tổ tiên vào đúng ngày ông bà tổ tiên qua đời, phạm vi tiến hành chỉ có con cháu trong gia đình gia tộc. Trong Tôkarép (Sđd) cũng viết "Thờ cúng Tổ tiên đó là sự thờ cúng ông bà cha mẹ và những người đồng tộc đã chết, và trước hết là của các gia đình thị tộc của sự thờ cúng đó" (tr. 312).

Còn ở làng, không hề có Tổ tiên của làng, với nghĩa là người sinh đẻ ra cư dân cả làng. Ở Việt Nam, các làng ấp người Việt (Kinh) từ Bắc chí Nam, không hề bao giờ chỉ có cư dân một họ, mà gồm cư dân của nhiều dòng họ mới thành làng ấp. Mặc dù cái làng đó có mang tên Trần Xá, Hoàng Xá, Bùi Xá,... do ông tổ họ Trần, họ Hoàng, họ Bùi có công đến cư trú đầu tiên lập ra làng, thì ông vẫn là tổ của dòng họ đó, được tôn là thần lập làng, chứ không phải là ông tổ đẻ ra tất cả cư dân trong làng. Vì làng có mang tên Trần Xá, hay Hoàng Xá, nhưng trong làng còn có nhiều dòng họ khác, Lê, Nguyễn chẳng hạn, đến nhập cư mới thành làng. Các dòng họ trong làng hợp nhau cúng tế thần làng theo thiết chế văn hoá làng, gây thành lễ hội của làng.

Đến những vị mang về cho làng một cái nghề thủ công, hoặc có công đánh giặc cứu nước, được làng tôn thờ, thì đều gọi là Thần làng, chứ không phải là Tổ tiên đẻ ra dân cư cả làng.

Thần làng dù ở nguồn nào, thì ngày cúng thần mở lễ hội, ít khi đúng vào ngày sinh ngày hoá của thần, mà thường ước lệ vào những ngày đầu xuân, mở đầu một năm làm ăn mới, hoặc sau vụ mùa tháng mười thu hoạch xong.

Tính chất thờ cúng Thần làng khác thờ cúng Tổ tiên dòng họ là ở chỗ đó. Nơi thờ tế Thần làng diễn ra ở đình đền (hoặc miếu ở Nam Bộ). Còn thờ cúng Tổ tiên diễn ra ở trong gia đình hoặc nhà thờ dòng họ. Vì thế, ta thấy ở nhiều làng ngoài ngôi đình đền thờ thần, còn có nhiều nhà thờ dòng họ là vậy.

Khi tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên theo chân người Việt (Kinh) vào Nam Trung Bộ và Nam Bộ, thì sự thiêng liêng ơn cha nhớ mẹ, thờ cúng Tổ tiên sâu nặng ý nghĩa hơn. Những câu ca dao Nam Bộ đã nói lên điều đó.

Tổ tiên con ráng phụng thờ,
Mấy lời mẹ bảo ngày giờ chớ quên.

Mẹ cha còn sống thì hơn
Không cha không mẹ như đờn đứt dây
Còn cha như bát nước đầy
Côi mẹ như chích lạc bầy kêu sương.

Thực vậy, trên miền đất mới tuy mầu mỡ, nhưng cũng đầy gian khổ hy sinh, dầy công lắm mới có những mảnh đất thành thục để lại cho con cháu. Bởi thế, ơn cha mẹ khi sống, cũng như thờ cha mẹ khi chết có ý nghĩa thiêng liêng đặc biệt. Điều này ta thấy không

phải bình thường mà trên đất Nam Bộ, ông Nguyễn Đình Chiểu cho ra đời câu chuyện Lục Vân Tiên, là chính bản thân ông, trên đường từ trường thi trở về quê chịu tang mẹ, khóc đến loà đôi mắt.

Ở Nam Bộ, các làng ấp ít thấy ngôi nhà thờ họ qui mô, đồ sộ[1]. Việc thờ cúng Tổ tiên chủ yếu tiến hành trong các gia đình. Nếu để ý vào những gia đình bá hộ ngày xưa, hoặc không ít những nhà khá giả ngày nay, bàn thờ Tổ tiên được thiết chế vô cùng long trọng uy nghi. Cột xà, bao lam, tủ thờ, hương án sơn son thếp vàng lộng lẫy, ngai thờ Tổ tiên không kém ngai vua ngồi. Các đồ tự khí đỉnh đồng, hạc nến, độc bình, mâm quả, đài rượu, bát hương đều bằng đồng sáng loáng, sứ quí men đẹp, hay gỗ khảm trai óng ánh. Bộ bát kích (8 thứ vũ khí thời cổ) dàn hàng phía trước. Những bức hoành phi sơn son, sơn then thếp vàng treo đối ba lớp, đề những chữ : "Phụ mẫu chi ân" (Ơn cha mẹ), "Phụ mẫu ai ai" (nhớ thương cha mẹ), cùng những đôi câu đối như :

---

(1). Ở Nam Bộ, kiến lập họ phần nhiều chưa lâu đời. Năm 1983, khảo sát địa bàn tỉnh Bến Tre biết được 261 gia phả, trong đó 25 bản ghi Tổ tiên đến Bến Tre thế kỷ XVII, 176 bản ghi mới đến từ thế kỷ XIX. Khảo sát 88 gia đình ở tỉnh Long An, kết quả 4,5% số gia phả ghi Tổ tiên đến thế kỷ XVII, 29,5% ghi đến từ thế kỷ XVIII, 69,5% ghi đến từ thế kỷ XIX. Nguyễn Phương Thảo: *Văn hoá dân gian Nam Bộ - những phác thảo*, NXB Giáo dục, Hà Nội , 1994, tr.41-

"Công đức bách niên duy
Tử tôn vạn đại hiển".
(Công đức (Tổ tiên) trăm năm ghi nhớ,
Con cháu muôn đời đạt vinh hiển).

Tất cả đã nói lên tinh thần ơn cha nhớ mẹ của người dân Nam Bộ vì con cháu dài đời nối dõi rất thiêng liêng gắn bó... Ngày giỗ cha mẹ ông bà, đón các nhà sư về gõ mõ tụng kinh, lễ nghi ăn uống, hát bội, không khác gì một cuộc đình đám.

Khía cạnh tiếp theo việc thờ cúng Tổ tiên ở Đàng trong nâng lên thành thờ Thần ở các đình miếu làng ấp. Ở Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi thì gọi là Thần Khai canh Khai cư. Nhưng quá vào miền Nam Trung Bộ và khắp Nam Bộ, thì gọi thờ Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ. Theo phổ hệ xưng hô trong thờ cúng Tổ tiên, thì hiền là bậc cha mẹ, Hiền khảo là cha, Hiền tỷ là mẹ. Tiền hiền khai khẩn là trước hết biết ơn cha mẹ đã có công khai khẩn nên mảnh đất này, Hậu hiền khai cơ là sau đến biết ơn cha mẹ đã lập ra cơ nghiệp để lại cho con cháu. Lễ hội làng ấp ở Nam Bộ có riêng một văn tế Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ. Như văn tế ở đình Long phú huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang như sau :

"Tiền hiền khai khẩn chi linh,
Hậu hiền khai cơ chi linh,
Quá vãng thần kỳ chi vị,
Tiền vãng cố hương chức chi vị.

...

Mộc hữu bổn, thuỷ hữu nguyên, ư lưu cố hữu,
Vãng giả, lai giả trụ, tự cổ giai nhiên".

Dịch : (Sự linh thiêng Tiền hiền khai khẩn,
Sự linh thiêng Hậu hiền khai cơ,
Chư vị thần kỳ quá khúc xa xưa,
Chư vị thần kỳ quê hương gần đây
...
Cây có gốc, nước có nguồn, hôm nay có vững
Qua là đã qua, đến là tiếp nối, từ xưa đều vậy)[1].

Một khía cạnh nữa trong tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên ở Nam Bộ là được diễn giải thành một khía cạnh quan trọng, trong giáo lý của Phật giáo Bửu Sơn kỳ hương lập vào năm 1849, và tiếp nối là Phật giáo Hoà Hảo lập năm 1940, kinh sách là "Tứ ân hiếu nghĩa" (4 điều ân nghĩa). Trong đó ân Cha mẹ Tổ tiên được nâng lên hàng đầu, rồi đến ân Đất nước, ân đồng bào nhân loại, cuối cùng mới đến ân Tam bảo nhà Phật.

Ở Nam Bộ tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên gọi là Đạo Ông bà, thì chữ đạo ở đây cũng hiểu là đường đi theo, mang tính chất là tín ngưỡng thờ cúng Ông bà, chứ hoàn toàn không phải là một tôn giáo, với mục đích cứu cánh cho cái chết.

Như vậy ta thấy, bản chất của tín ngưỡng thờ cúng

---

(1) Huỳnh Ngọc Trảng: *Đình Nam Bộ - Tín ngưỡng và lễ nghi*, NXB TP HCM, 1993, tr.263.

Tổ tiên ở người Việt (Kinh) trong cả nước đều mang chung ba khía cạnh sau đây :

Một là - Thờ cúng những người trong cùng dòng họ máu mủ đã khuất, theo từng đơn vị gia đình, gia tộc...

Hai là - Nó mang tính chất là một hình thái tín ngưỡng, thờ tự, cúng lễ, cầu mong linh hồn ông bà Tổ tiên "phù hộ" cho hiện thực cuộc sống của con cháu.

Ba là - Nó cộng thêm khía cạnh đạo lý uống nước nhớ nguồn. *"Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".*

Đến việc thờ cúng Tổ tiên của cả nước, với câu ca lưu truyền sâu rộng trong dân ta từ Bắc vào Nam.

Dù ai đi ngược về xuôi,

Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba.

Ấy là cũng vẫn nằm trong dòng chảy tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên ở nước ta. Ở chỗ, quan niệm mỗi gia đình, gia tộc có Tổ tiên riêng của mình, thì người trong cả nước cũng phải có Tổ tiên của cả nước. Biểu hiện ở hai chữ thiêng liêng "đồng bào", người trong cùng một bọc. Biểu hiện ở chỗ, tiếp nối tín ngưỡng Tô tem giáo, thờ vật Tổ con Rồng, cháu Tiên, Cha Rồng Mẹ Tiên. Ở chỗ, Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ, sinh bọc trăm trứng nở trăm con trai, người con trai cả được tôn lên làm Hùng Vương, truyền được 18 đời. Người con trai cả là thể hiện "quyền huynh thế phụ" trong ý niệm gia đình phụ quyền, truyền được 18 đời làm vua, là nói lên kế truyền lâu dài Tổ tiên của cả nước. Vì thế

Bác Hồ mới khẳng định "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". Một câu nói sâu nặng tình gia đình gia tộc, Bác cháu nhớ về cội nguồn Tổ tiên, đã có công khai phá dựng nên cơ nghiệp này, để lại cho con cháu.

Việc thờ tế các vua Hùng, cầu mong các vua Hùng phù hộ cho đất nước đời đời bền vững, con cháu nối nghiệp cha ông dài lâu, như một đôi câu đối ở đền Hùng:

"Cháu chắt còn, Tổ tông vẫn còn, nòi giống nhà ta sinh nở mãi.

Nắng mưa thế, miếu lăng vẫn thế, non sông đất nước vững dài lâu".

Qua trên đây, ta thấy thờ tự ở đền Hùng mang tính chất là thờ cúng Tổ tiên của cả nước.

*

* *

Về việc sử sách muộn chép việc thờ cúng Tổ tiên vua Hùng như Đại Việt sử ký toàn thư : "Vào năm 1299 vua Trần Anh Tông phong khắp thần kỳ núi sông mà vẫn không thấy chép đến Hùng Vương"[1]. Hay như sách Lĩnh Nam chích quái chép vào thời Trần thế kỷ

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.II, tr.279.

XIII, thì cũng chỉ chép đến chuyện "Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh bọc trứng nở trăm con". Căn cứ vào những tư liệu trên đây, có sách kết luận "đến cuối thế kỷ XIII chuyện tích Hùng Vương chưa nảy nở hay ít ra chưa phát triển trên đất Đại Việt" (1). Qua trên đây ta thấy, có hai lý do về việc sử sách muộn chép thờ cúng Tổ tiên Vua Hùng :

—Một là - Thời Lý Trần văn hoá Phật giáo chi phối mạnh, con người chết, lên cõi niết bàn thành Phật, cho nên tất cả các vua triều Lý qua đời đều đưa về làng quê hương Cổ Pháp Bắc Ninh chôn cất, đều không xây lăng mộ, đến nay vẫn chỉ là những gò đất. Hay như Trần Thủ Độ người có công đầu lập ra triều Trần, khi chết cũng chỉ dặn lại thờ cúng ông phụ vào chùa. Tinh thần này đã làm giảm nhẹ đi ý thức thờ cúng Tổ tiên ở tầng lớp vua chúa quí tộc thời Lý Trần.

Hai là - Các vua Hùng là bậc Thánh vương, các bài vị thờ ở đền Hùng đều đề là "Thánh vương thánh vị", mà vua chỉ có quyền phong thần, chứ không có quyền phong thánh, vì thánh là vị nghe nói trên tài vua, nên vua chỉ có tôn thánh. Vì thế sử chép vua Trần Anh Tông phong khắp thời kỳ núi sông mà không thấy chép đến vua Hùng là điều dễ hiểu (2).

---

(1). Tạ Chí Đại Trường : *Thần người và đất Việt*, Văn nghệ Califonia USA. 1989- tr.143.

(2). Chữ Thánh 聖 bên trên gồm chữ nhĩ là nghe, chữ khẩu là nói, dưới là chữ vương. Thánh là vị nghe nói trên tài vua.

Sang thế kỷ XV, Nho giáo được chính thức đề cao, gia đình phụ quyền được coi trọng, vì thế mà vua Lê Thánh Tông, năm 1470, liền cho lập Ngọc phả Hùng vương - vị Thánh vương ngàn đời của đất Việt.

Một đặc điểm của văn hoá Việt Nam là văn hoá làng, làng là nơi sáng tạo và lưu giữ văn hoá nước. Núi lập đền thờ tế các vua Hùng gọi là núi Nghĩa Lĩnh (lĩnh là núi cao mà nhọn, khác với côn là núi cao chỏm bằng (Côn Sơn). Nghĩa là việc nghĩa, việc nghĩa thờ tế Tổ tiên vua Hùng, đã được làng Hy Cương, làng Triệu Phú ở chân núi Nghĩa Lĩnh, gọi là dân tạo lệ, ngàn đời nay thay mặt cả nước thờ tế các vua Hùng. Điều này chính ngay sách Thần người và đất Việt cũng đã phải viết : "Một ký ức tập thể của dân chúng đã lưu giữ hình ảnh về những người cầm đầu một vùng đất nước trước thời ngoại thuộc" (tr.145).

Cũng vẫn nằm trong ý trên đây, cũng đã có những kết luận : "Không chỉ đền Hùng ở làng Cổ Tích xã Hy Cương huyện Lâm Thao được coi là "đất thánh", mà theo thống kê, tính riêng 1000 xã vùng trung du Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Hà Bắc đã có khoảng 1200 di tích thờ cúng vua Hùng và các tướng lĩnh[1] và "Ngày xưa bộ lễ đã thống kê trong sách Thờ bách thần có tới

---

(1) Trần Quốc Vượng - Lê Văn Hảo - Dương Tất Từ: *Mùa xuân và phong tục Việt Nam*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1976.

1026 đình đền ở 944 làng xã thờ Hùng Vương, thân nhân và các tướng lĩnh của vua Hùng"[1].

Việc thờ tế các vua Hùng Tổ tiên của cả nước sâu rộng như trên đây, cũng đã được chiều sâu lịch sử khẳng định, thể hiện ở sự kiện Hai Bà Trưng khởi nghĩa, đánh đuổi giặc Hán Tô Đinh tàn bạo, bằng câu tuyên bố :

Một xin rửa sạch quốc thù,
Hai xin nối nghiệp cha ông họ Hùng.

Câu tuyên bố trên đây cho ý niệm về cha ông Tổ tiên đất nước (quốc thù). Cũng như hiện tượng quân lính phế bỏ em trai Phùng Hải để thay con trai là Phùng An lên thay Phùng Hưng thế kỷ thứ VII, hiện tượng triều thần quyết tâm bảo vệ ngôi vua cho con trai cả là vua Lý Thái Tổ năm 1027, là những bằng cớ nói lên việc thờ cúng Tổ tiên của cả nước, cũng như việc thờ cúng Tổ tiên trong gia đình gia tộc, đã được dấy lên từ rất sớm.

Tương truyền phần mộ các vua Hùng đều được táng ở làng Khương Phụ xã Hy Cương, chỉ có vua Hùng thứ 18 hoá ở bên gốc cây kim giao trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh. Theo các cụ truyền lại ngày xưa mộ đắp đất, vào năm 1925, mộ được xây thành lăng vua Hùng như

---

(1) Phan Khanh: *Lễ hội đền Hùng và tục thờ cúng Tổ tiên.* TC-VHNT, số 2-1992.

ngày nay ở bên cạnh đền Thượng. Trong một bài thơ chữ Hán vịnh đền Hùng có câu :

"Cửu trùng cao bán phong" (Mộ cũ ở lưng đồi) hẳn là nói về lăng mộ này[1].

Tương truyền vua Hùng thứ 18 hoá vào ngày 11 tháng ba âm lịch, theo tục lệ Việt Nam, cúng giỗ người chết trước một ngày, vì thế giỗ Tổ Hùng vương diễn ra vào ngày 10 tháng ba hàng năm.

Trước đây thời phong kiến, thời thuộc Pháp, hàng năm thượng thư bộ Lễ lên chủ tế đền Hùng, thấp cũng là Tổng đốc tỉnh Phú Thọ làm chủ tế. Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ngày 10 tháng ba năm Bính Tuất (1946) Phó chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng lên chủ tế đền Hùng mở đầu thời dân chủ cộng hoà thờ tế các vua Hùng cho đến nay.

III. TANG LỄ VỚI THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Chu kỳ thờ cúng Tổ tiên bắt đầu từ lúc ông bà cha mẹ qua đời cho đến hết 5 đời tống giỗ. Chu kỳ ấy gồm có thời gian tang lễ và thời gian cúng giỗ ông bà cụ ky mang tính chất kỷ niệm.

1. Tang lễ. Mỗi cộng đồng người trên đất nước Việt Nam có quan niệm và tang lễ riêng, ở đây là đang

---

(1) Thơ văn đề vịnh đền Hùng - TC Khảo cổ - số 3-4-1969.

nói về tang lễ ở người Việt (Kinh). Tang lễ ở người Việt (Kinh) bắt nguồn từ Nho giáo với quan niệm "Tử tất quy thổ" (chết là trở về với đất), gây ra thổ táng từ bao đời cho đến nay. Và bắt nguồn từ Phật giáo với quan niệm, người chết linh hồn chuyển qua nhiều kiếp, rồi lại trở lại làm người, sinh ra lịch lễ cũng người chết gồm có lễ phục hồn, lễ chúc thực, lễ đưa tang, lễ cúng cơm hàng ngày... cho đến cúng giỗ hết. Đồng thời tang lễ ở người Việt (Kinh) cũng có dấu ấn của Đạo giáo, nhưng chỉ là thêm vào với quan niệm, mỗi người sống gắn với một vì sao trên trời, vì sao ấy tắt thì người đó chết, và chết linh hồn lên bồng lai tiên cảnh...

Cúng lễ khi thi hài còn quàn trong nhà.

Khi thi hài đã được khâm liệm đặt trong áo quan, thì cũng là lúc bắt đầu lập bàn thờ thờ hồn bạch người chết. Hồn bạch là một hình vẽ âm dương bát quái khó hiểu trên hai vuông vải trắng khổ nhỏ, nhà giàu thì bằng lụa bạch. Trước bàn thờ hồn bạch, tiến hành cúng lễ, gồm :

- Lễ phục hồn - Với quan niệm người mới chết hồn siêu phách lạc bơ vơ, phải cúng gọi hồn về "nhận lại" nhà cửa con cháu, nhận tên cúng cơm, để khi con cháu cũng lễ, linh hồn "biết về" mà hưởng lễ.

- Lễ chúc thực - Khi quan tài quàn trong nhà qua đêm, thì đêm đó làm lễ chúc thực. Chúc là đuốc soi sáng, thực là hưởng thụ, theo nhà Phật là ý thực,

hưởng về tinh thần. Con cháu được ơn cha mẹ sinh thành nuôi dưỡng nên mình, nay phải làm lễ chúc thực báo hiếu. Lễ thường diễn ra cảnh Mục Kiều Liên báo hiếu cứu mẹ ra khỏi địa ngục, cảnh con gái chèo đò đưa hồn qua sông, cảnh các bà vãi, nhà trò hát xướng Thập ân về công cha mẹ 9 chữ cù lao, công đức to lớn như cù lao gồm : 1- Sinh. 2- Cúc = nâng niu. 3- Phủ = vuốt ve âu yếm. 4- Súc = nuôi cho bú cho ăn. 5- Trưởng = nuôi trông cho lớn. 6- Dục = dạy dỗ. 7- Cố = săn sóc chăm nom. 8- Phục = uốn nắn tính nết. 9- Phúc = che chở.

- Lễ đưa tang (dẫn âm) : Trước linh cữu có Linh xa (xe thiêng) chở hồn bạch, ảnh người chết. Minh tinh (sao sáng) đưa linh hồn người chết lên cõi bồng lai tiên cảnh, cảnh thày tăng và cầu Bát nhã, 8 nẻo đường thông suốt (yếu tố Phật giáo) đưa linh hồn "an toàn" về thế giới bên kia.

Cúng lễ khi mai táng xong.

Khi mai táng xong, rước hồi quan, đưa hồn bạch (nay có ảnh) về lập bàn thờ người chết ở cạnh bàn thờ Tổ tiên ở nhà trên, hoặc ở dưới nhà ngang. Bàn thờ gồm hồn bạch treo trên tường (hoặc ảnh người chết) cùng các đồ thờ tự, đèn hương. Phía trên treo bức đại tự viết trên vải.

- Thờ cha đề chữ : Hổ sơn vân ám (Cha như con hổ cai quản núi rừng đã bị mây che khuất) hoặc Vân ám đảnh hổ (mây che cha khuất).

- Thờ mẹ để chữ : Đình tam thốc xã (đình : gia đình, tam : tần tảo, thốc : mất, xã : đất, người mẹ tần tảo trong gia đình đã về cõi đất).

- Chồng thờ vợ để chữ : Âm dung như tại (hồn vợ như tại bàn thờ).

- Vợ thờ chồng để chữ : Đồ vọng tế quân (vợ thờ tế chồng).

- Câu đối treo hai đầu bàn thờ cha hoặc mẹ :

Hiếu đạo chưa đền ơn cúc dục,
Khuất còn thêm tủi phận làm con.

- Câu đối treo hai bên bàn vợ chồng thờ lẫn nhau :

Âm dương chia cắt đành đôi ngả,
Nặng nợ tao khang một tấm lòng.

(Tao khang là cám bã, ý nói vợ chồng gắn bó với nhau như cám bã).

- Câu đối riêng chồng thờ vợ :

Trăm năm ân ái nay ly biệt,
Hôm sớm vào ra bặt bóng hồng.

Lịch lễ -Cúng người chết ở bàn thờ hồn bạch như sau:

- Lễ cúng cơm hàng ngày, gọi cúng "chiêu tịch diện" (sớm tối người chết người sống gặp mặt nhau).

- Lễ cúng ba ngày, gọi là tế ngu (yên) linh hồn "yên tâm sống" ở cõi khác. Dân gian gọi cúng mở cửa mả, ý là 3 ngày đủ điều kiện âm dương hoà hợp, linh hồn ra đi phát triển : số 3 = 1 (dương) + 2 (âm).

- Cúng tuần 7 ngày, phải cúng đủ 7 tuần, gọi cúng 49 hoặc 50 ngày, với quan niệm là mỗi con người có 7 lỗ khiếu, hay còn gọi lỗ vía, đó là 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi và mồm. 7 lỗ vía này cả một đời hấp thụ vật chất và tinh thần, duy trì cuộc sống. Nay phải cúng giải vía đủ 7 lỗ, thì thể xác mới tiêu tan, linh hồn mới siêu thoát. Người phụ nữ còn thêm hai lỗ vía nữa, là âm đạo sinh con và vú nuôi con thành 9 vía. Nhưng khi người phụ nữ hết tuổi sinh nở, thì cũng trở lại có 7 vía, nên đàn bà cũng chỉ cúng tuần 7 lần. Còn 3 hồn là mỗi con người gồm có tinh, khí, thần, hợp thành hồn, gọi là 3 hồn, đàn ông 3 hồn 7 vía, đàn bà 3 hồn 9 vía là thế. Đến cúng lên chùa cho người chết, gọi là cúng cầu siêu (siêu thoát) hay cầu vong (mất), cầu cho thể xác mất đi (để cho linh hồn chóng siêu thoát) vào đúng tuần thứ 5, ấy là từ quan niệm, con người được hợp thành đủ ngũ hành (thuỷ hoả kim mộc thổ). Số 5 đủ một chu kỳ ngũ hành biến chuyển, nên cúng lên chùa vào đúng tuần thứ 5, để linh hồn siêu thoát sang một chu trình biến chuyển khác !

Theo Phật giáo Tây Tạng, người chết ý thức chìm trong giấc ngủ say ba ngày, sau đó linh hồn bay lang thang trong vũ trụ 49 ngày, nên phải cúng, linh hồn mới có "cái ăn". Cũng theo Phật giáo Tây Tạng, mỗi người sống trên trái đất, chịu sự chi phối của 7 vị tinh quân (mặt trời, mặt trăng, sao thuỷ, sao hoả, sao

kim, sao mộc, sao thổ), mỗi vị tinh quân ấy cai quản một cung, trong mỗi cung lại có 7 phân bộ, 7 x 7 = 49 phân bộ. Con người ta sống không biết nằm trong phần bộ nào chi phối, bởi thế khi chết muốn cho linh hồn siêu thoát, phải cúng đủ 49 phân bộ.

Theo vũ trụ quan phương Đông, mỗi con người ta là một tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ trời đất. Đại vũ trụ được hợp thành bởi lưỡng nghi (âm dương) tứ tượng và bát quái, thì tiểu vũ trụ mỗi con người cũng được hợp thành bởi lưỡng nghi, tứ tượng và bát quái.

Thể hiện ra như sau :

- Lưỡng nghi (âm dương) là nóng lạnh ở trong con người.

- Tứ tượng là tứ chi.

- Bát quái là tám mạch ở trong con người, đó là :

1. Nhậm mạch chỉ đạo toàn bộ phía lưng.
2. Đốc mạch chỉ đạo toàn bộ phía bụng.
3. Dương cược mạch chỉ đạo hông bên phải.
4. Âm cược mạch chỉ đạo hông bên trái.
5. Dương duy mạch chỉ đạo đầu cổ.
6. Âm duy mạch chỉ đạo tứ chi.
7. Xung mạch chỉ đạo quanh thắt lưng.
8. Đới mạch chỉ đạo bụng dưới.

Lương nghi, tứ tượng, bát quái biểu hiện ra con số:

Lưỡng nghi : - dương số 1

- âm - số 2

1 + 2 = 3

Tứ tượng : - Thái dương số 1
- Thiếu dương số 2
- Thiếu âm số 3
- Thái âm số 4
1 + 2 + 3 + 4 = 10

Bát quái (8 quẻ)
- Quẻ Càn số 1
- Quẻ Cấn - số 2
- Quẻ Ly - số 3
- Quẻ Chấn - số 4
- Quẻ Tốn - số 5
- Quẻ Khảm - số 6
- Quẻ Đoài - số 7
- Quẻ Khôn - số 8
1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 = 36
Lưỡng nghi số 3
Tứ tượng - số 10
Bát quái - số 36

Cộng : 49 - số 49 là số đại diện trời đất vũ trụ.

Cúng 49 ngày là cúng giải toả phần tiểu vũ trụ đã hình thành nên thể xác mỗi con người có hồn có vía, mát mẻ tiêu đi, để linh hồn đầu thai thành kiếp khác[1].

---

(1). Còn tại sao thai nhi con người lại phải qua 9 tháng 10 ngày mới hoàn chỉnh. Vì theo vũ trụ quan phương Đông, con người là do trời đất hợp thành, số 9 thể hiện 9 phương trời, số 10 thể hiện 10 phương đất, đủ số trời đất mới hợp thành con người. Và 9 tháng 10 ngày, tính ra 9 tháng bằng 270 ngày,

- Cúng 100 ngày gọi là cúng Tốt khốc (thôi khóc), với quan niệm số 100 = 99 + 1, số đại dương, số đủ cho sinh sôi phát triển, linh hồn có đủ điều kiện "tự lập" ở thế giới bên kia, nên thôi không phải khóc thương và thôi không phải cúng cơm hàng ngày.

- Cúng giỗ đầu gọi là cúng Tiểu tường (lành nhỏ).

- Cúng giỗ hết gọi là Đại tường (lành lớn).

Đó là vì quan niệm, người chết chưa mãn tang, vẫn còn nằm trong thời kỳ hung táng, người chết khi sống không hoặc ít tội lỗi thì không sao, nhưng nếu người sống gây nhiều tội ác, chết đi xuống địa ngục, bị quỷ sứ hành tội, bắt nộp thêm mạng sống mới được siêu thoát, thì phải "về bắt thêm" người sống, gây ra trùng tang, vì thế giỗ hết mới hết thời kỳ hung táng.

Cúng giỗ đầu được 1 năm, cúng giỗ hết được 2 năm,

---

cộng với 10 ngày thành 280 ngày. Số 280 là tích số của các số vốn có ở trong mỗi con người. Đó là số 4 thể hiện tứ chi, số 7 là 7 lỗ khiếu, số 10 là ngũ phủ ngũ tạng (ta thường nói con người có lục phủ, nhưng thực ra chỉ có ngũ phủ đó là dạ dày, ruột non, ruột già xuống mật và bọng giải, còn thêm 1 phủ là tam tiêu, để cụ thể hoá từ ruột non ruột già thành phủ thứ 6). Như thế ta có 10 x 7 x 4 = 280, đó là 280 ngày đêm, cũng là trái đất tự xoay quanh mình nó 280 vòng, thai nhi mới hình thành. Đây là từ thực tế, con người chiêm nghiệm mà tổng kết thành con số trên, chứ không phải thánh thần nào đặt ra, để con người cứ phải chửa đẻ theo như thế.

1 + 2 = 3 cũng là đủ âm dương hoà hợp phát triển, linh hồn qua được thời gian luân hồi, chuyển sang "làm người" ở kiếp khác, con cháu hết chịu tang, đoạn chở.

Tính từ cúng tuần 7 ngày, qua 7 tuần cúng 49 ngày, là 7 lần cúng, cúng 100 ngày là thứ 8, cúng giỗ đầu là thứ 9, cúng giỗ hết là thứ 10, khớp với Thập điện Diêm vương (10 ông vua trông coi 10 cửa ngục ở dưới âm phủ) được tạo thành tượng tương đối giống nhau, thờ ở trên chùa. Ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, người xưa đã khéo đặt ra lịch lễ 10 lần cúng người chết ở trong gia đình, khớp với Thập điện Diêm vương thờ trên chùa, để giải quyết quá trình tang lễ, thể hiện quan niệm sinh tử từ Nho giáo kết hợp chặt chẽ với quan niệm sinh tử từ Phật giáo, mà bao đời nay, người Việt (Kinh) cứ phải gánh chịu một cách rất nặng nề.

Gắn liền với cúng lễ người chết trên đây, còn có việc chịu tang với nghĩa là, cha mẹ khó nhọc sinh thành nên mình công lao rất lớn. Nay cha mẹ mất đi là một tổn thất không gì bù đắp được, nên cần phải có một thời gian để người con đau khổ, suy ngẫm về công lao to lớn mà cha mẹ dành cho mình, thời gian người con không được ăn ngon, mặc đẹp, vui chơi, để thấm thía sự hy sinh gian khổ của cha mẹ trước đây. Về hệ thống chịu tang dưới lên, trên xuống, hàng ngang, sách Thọ mai gia lễ chép khá đầy đủ. Ở đây chỉ xin chép hệ thống chính dưới lên :

1 + 2 = 3 cũng là đủ âm dương hoà hợp phát triển, linh hồn qua được thời gian luân hồi, chuyển sang "làm người" ở kiếp khác, con cháu hết chịu tang, đoạn chở.

Tính từ cúng tuần 7 ngày, qua 7 tuần cúng 49 ngày, là 7 lần cúng, cúng 100 ngày là thứ 8, cúng giỗ đầu là thứ 9, cúng giỗ hết là thứ 10, khớp với Thập điện Diêm vương (10 ông vua trông coi 10 cửa ngục ở dưới âm phủ) được tạo thành tượng tương đối giống nhau, thờ ở trên chùa. Ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, người xưa đã khéo đặt ra lịch lễ 10 lần cúng người chết ở trong gia đình, khớp với Thập điện Diêm vương thờ trên chùa, để giải quyết quá trình tang lễ, thể hiện quan niệm sinh tử từ Nho giáo kết hợp chặt chẽ với quan niệm sinh tử từ Phật giáo, mà bao đời nay, người Việt (Kinh) cứ phải gánh chịu một cách rất nặng nề.

Gắn liền với cúng lễ người chết trên đây, còn có việc chịu tang với nghĩa là, cha mẹ khó nhọc sinh thành nên mình công lao rất lớn. Nay cha mẹ mất đi là một tổn thất không gì bù đắp được, nên cần phải có một thời gian để người con đau khổ, suy ngẫm về công lao to lớn mà cha mẹ dành cho mình, thời gian người con không được ăn ngon, mặc đẹp, vui chơi, để thấm thía sự hy sinh gian khổ của cha mẹ trước đây. Về hệ thống chịu tang dưới lên, trên xuống, hàng ngang, sách Thọ mai gia lễ chép khá đầy đủ. Ở đây chỉ xin chép hệ thống chính dưới lên :

Con chịu tang cha mẹ 3 năm (thực chất có 24 tháng, 2 năm) tiếng Hán gọi Đại tang.

Cháu chịu tang ông bà 1 năm. Tiếng Hán gọi Cơ niên.

Chắt chịu tang cụ 5 tháng. Tiếng Hán gọi Tiểu công.

Chút chịu tang kỵ 3 tháng. Tiếng Hán gọi Ti ma.

Bậc 9 tháng là em chịu tang anh chị ruột, tiếng Hán gọi Đại công.

Các con số trên đây dựa trên cơ sở nào, thì không thấy sách Thọ mai gia lễ chép. Mới chỉ biết được con chịu tang cha mẹ 3 năm, là số đủ âm dương biến hoá sinh thành, cha mẹ mất đi để có mình còn lại.

Hiện nay chưa có một công trình nghiên cứu khoa học nào về sự di truyền huyết thống ở con người đến đời bao nhiêu thì hết. Nhưng chỉ biết các cụ truyền lại, là sau 7 đời, con cháu cùng dòng họ mới có thể lấy được nhau. Đó là 5 đời tính đến kỵ, trên đó còn 2 đời nữa là Tiên tổ và Thuỷ tổ . Hoặc phải chăng con người có 7 lỗ khiếu, hấp thụ vật chất tinh thần để có hình hài cho đến khi chết, thì cũng 7 đời sau biến chuyển, tố chất huyết thống mới biến hết ? Chính việc đám tang xé khăn tang cho đến tận con cháu chắt chút nội ngoại, là để ngăn ngừa hôn nhân cùng huyết tộc.

2. Cúng giỗ tổ tiên. Sau khi hết thời gian thờ cúng người chết, gọi là mãn tang, bạch hồn người chết hoá đi, tên cúng cơm người chết viết vào bài vị nhập vào

hàng bài vị thờ cúng Tổ tiên. Nội dung chủ yếu của hoạt động thờ cúng Tổ tiên, là nhớ ngày mất của cha, ông, cụ, kỵ mà cúng giỗ. Giỗ là tiếng nôm, có lẽ từ tiếng cổ mà ra, tiếng Hán gọi là kỵ nhật, vì cũng giỗ bất cứ ai trong phổ hệ thờ cúng, cũng phải khấn mời kỵ tổ cao nhất về hưởng lễ.

Cúng giỗ Tổ tiên tính theo dòng họ 9 đời (cửu tộc) như sau :

Xưng theo tiếng Việt	Xưng theo tiếng Hán :
Kỵ ông - kỵ bà.	Cao tằng tổ khảo - Cao tằng tổ tỷ.
Cụ ông - cụ bà	Tằng tổ khảo - Tằng tổ tỷ.
Ông - bà	Tổ khảo - Tổ tỷ.
Cha - mẹ	Hiển khảo - Hiển tỷ.
Tôi	Ngã.
Con	Tử.
Cháu	Tôn.
Chắt	Tằng tôn.
Chút	Huyền tôn.

Trong phổ hệ 9 đời trên đây, có hai khía cạnh.

Một là - Tính về người sống, nếu trên tôi còn cha, ông, cụ thì gọi là Tứ đại đồng đường, bốn đời cùng chung sống. Nếu còn thêm kỵ, thì gọi là Ngũ đại đồng đường, năm đời cùng chung sống. Điều này ít khi diễn ra, vì tính trung bình mỗi thế hệ 20 năm, thì kỵ phải đạt 100 tuổi, mới có thể ngũ đại đồng đường.

Hai là - Tính về người chết để cúng giỗ, thì phổ hệ trên đây, thực chất chỉ có 5 đời du di luân chuyển trong 9 danh xưng. Ví như, tôi là chủ lễ, thì là con cúng giỗ cha mẹ, cháu cúng giỗ ông bà, chắt cúng giỗ cụ ông cụ bà, chút cúng giỗ kỵ ông kỵ bà. Khi tôi chết, thì con tôi làm chủ lễ cúng giỗ Tổ tiên, thì tôi vào hàng cha mẹ, ông bà trở nên hàng cụ ông cụ bà, cụ ông cụ bà trở nên kỵ ông kỵ bà, kỵ ông kỵ bà lúc này trở thành đời thứ sáu, không phải cúng giỗ nữa, gọi là hết năm đời tống giỗ. Bài vị thờ kỵ ông kỵ bà trước đây (tính theo tôi là chủ lễ) đưa đi mai táng, gọi là mai thần chủ. Trên bàn thờ Tổ tiên có thể còn có bài vị Tiên tổ, bài vị Thuỷ tổ thờ vĩnh viễn, nhưng không phải cúng giỗ.

Còn tại sao cúng giỗ Tổ tiên trong vòng 5 đời, thì đó là từ triết lý ngũ hành tương sinh : Thuỷ sinh Mộc (có nước hạt mới nảy mầm thành cây sống được). Mộc sinh hoả (gỗ đốt lửa cháy). Hoả sinh Thổ (lửa thiêu mọi thứ thành than hoá đất). Thổ sinh Kim (kim loại nằm trong đất). Kim sinh Thuỷ (kim loại nấu chảy thành nước). Thuỷ lại sinh Mộc, nhưng lúc này chuyển sang một chu trình biến chuyển khác. Quan niệm thờ cúng Tổ tiên trong vòng năm đời cũng là như thế, hết 5 đời, vật chất biến chuyển sang một chu trình khác, hết quan hệ máu mủ, không trong vòng cúng lễ nữa.

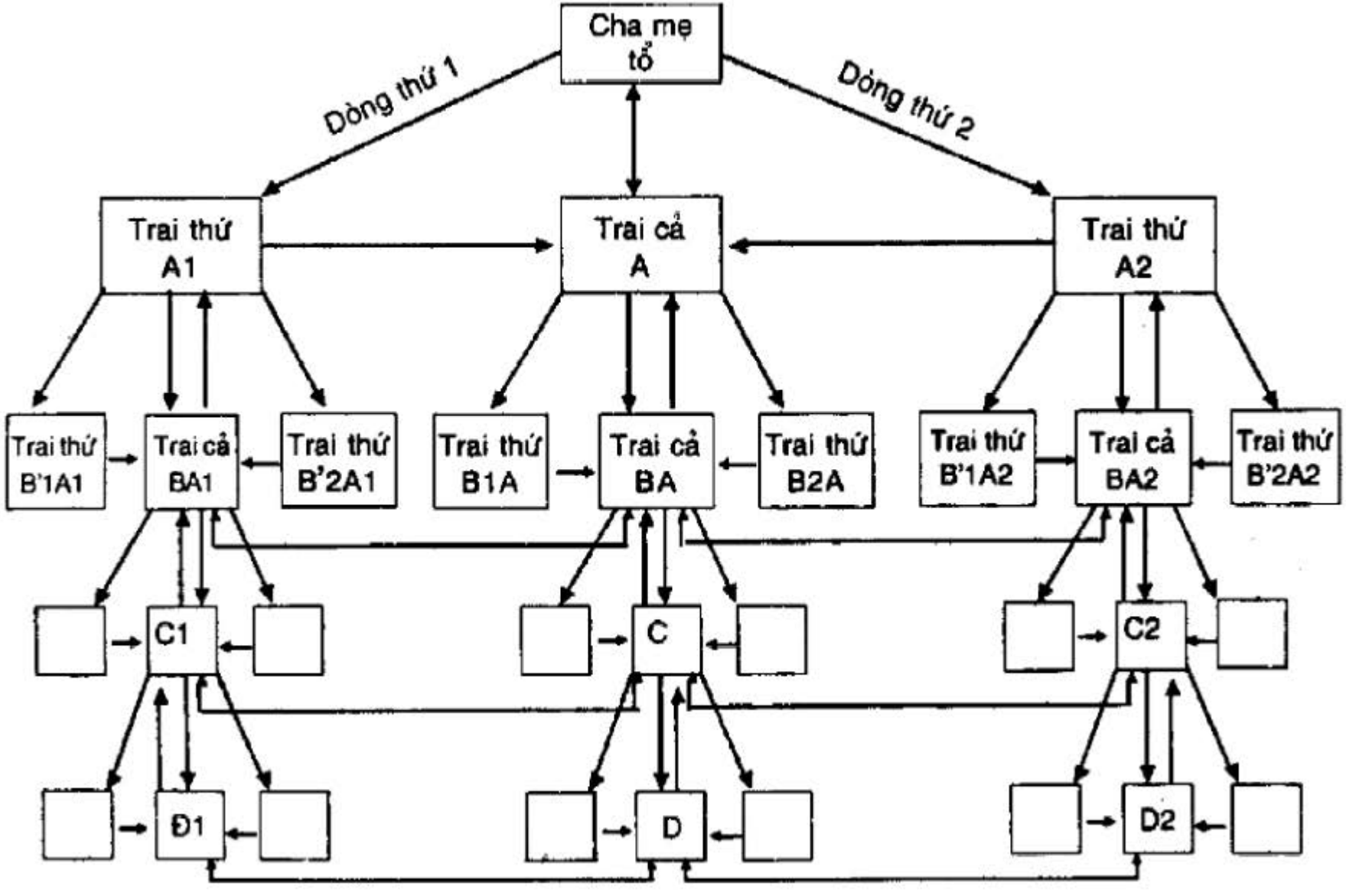
Cúng giỗ Tổ tiên trách nhiệm thuộc về người con

trai cả dòng đích, theo cách "quyền huynh thế phụ" (người con trai cả thay mặt cha). Người con trai cả dòng đích được thừa kế ruộng hương hoả, thực hiện cúng giỗ tất ông bà Tổ tiên trong dòng họ. Đó là từ chế độ thị tộc phụ hệ để lại, và được tư tưởng Nho giáo nhất mực đề cao gia đình phụ quyền, tác động vào củng cố vững chắc thêm.

Thế nhưng điều quy định trên đây không đơn giản. Ví như người con trai cả chết, con trai kế tự còn nhỏ, thì người vợ có thể thay mặt chồng và con trai nhỏ cúng giỗ Tổ tiên. Nhưng nếu người con trai cả chết không có con trai kế tự, mà chỉ có con gái, hoặc không có cả con gái, thì người vợ mất quyền thừa kế thờ tự cúng giỗ Tổ tiên nhà chồng. Trường hợp này, quyền thừa kế thuộc về các con trai của người em trai thứ nhất hoặc thứ hai. Ngày xưa quyền lợi ruộng đất hương hoả nhiều, gây ra kiện tụng quyền thừa kế rất phức tạp. To lớn vĩ đại hơn, là quyền thừa kế ngôi vua trong dòng họ hoàng tôn, gây ra không biết bao vụ phế truất tranh giành chém giết lẫn nhau trong chế độ phong kiến Việt Nam và Trung Quốc.

Về quyền thừa kế thờ cúng Tổ tiên 5 đời, thuộc về người con trai cả dòng đích đối với phổ hệ, ta có bản sơ đồ đại lược như sau :

SƠ ĐỒ PHỔ HỆ NĂM ĐỜI THỜ CÚNG TỔ TIÊN



Từ bản phổ hệ trên đây, theo qui định "quyền huynh thế phụ" thì trách nhiệm cúng giỗ Tổ tiên thuộc về trai cả dòng đích, diễn ra như sau :

- Ở thế hệ thứ hai A, trai cả A cúng giỗ cha mẹ tổ, trai thứ A1 và A2 phải góp giỗ.

- Ở thế hệ thứ ba B, trai cả dòng đích BA kế tục cúng giỗ cha mẹ tổ, thì trai cả dòng thứ A1 là BA1 và trai cả dòng thứ A2 là BA2 phải góp giỗ.

Ở thế hệ thứ ba đã xuất hiện bàn thờ cúng giỗ tổ riêng, thể hiện ra ba nhóm :

+ Khi trai cả dòng đích BA cúng giỗ cha mẹ ở hàng trai cả A1, thì trai thứ B1 A và trai thứ B2 A phải theo giỗ.

+ Khi trai cả dòng thứ 1 là BA1 cúng giỗ cha mẹ ở hàng trai thứ A1 thì trai thứ B'1 A1 và trai thứ B'2A1 phải góp giỗ.

+ Khi trai cả dòng thứ 2 là BA2 cúng giỗ cha mẹ ở dòng trai thứ A2, thì trai thứ B'1A2 và trai thứ B'2A2 phải góp giỗ.

- Ở thế hệ thứ tư C, khi trai cả dòng đích C cúng giỗ cha mẹ tổ, thì các trai cả dòng thứ A1 là C1 và trai cả dòng thứ A2 là C2 phải góp giỗ.

Ở thế hệ thứ tư này, phổ hệ thờ cúng Tổ tiên được mở ra từ thế hệ thứ ba theo dòng họ đích và thứ là rất rộng, nhưng nguyên tắc tính cũng vẫn như ở thế hệ thứ ba trên đây.

- Ở thế hệ thứ năm D, khi trai cả dòng đích D cúng giỗ cha mẹ tổ, thì các trai cả dòng thứ A1 là D1 và trai cả dòng thứ A2 là D2 phải góp giỗ.

Ở thế hệ thứ năm này, thờ cúng Tổ tiên tính theo dòng họ đích, thứ mở ra rộng rãi hơn nữa, nhưng nguyên tắc tính cũng giống như thế hệ thứ ba.

Đến đây có một vấn đề đặt ra là, thờ cúng Tổ tiên thuộc về con trai cả dòng đích, nhưng những người con gái cũng phải theo giỗ. Ví như ở thế hệ thứ hai, dòng thứ A1 và A2 là con gái, chị hoặc em của người con trai cả dòng đích A, cũng phải góp giỗ, khi trai cả dòng đích A cúng giỗ cha mẹ. Đến thế hệ thứ ba, thứ tư, thứ năm, thì những người con trai cả của các bà con gái, qua các đời con cháu chắt vẫn phải góp giỗ về dòng đích A, khi cúng giỗ cha mẹ tổ cho đến hết 5 đời.

Khi hết 5 đời tống giỗ, không phải cúng giỗ cha mẹ tổ nữa, thì mối liên hệ với dòng đích, thứ không còn nữa. Và cứ như thế, các dòng họ nhánh (cành) phát triển mở rộng ra không cùng, trong cái mối quan hệ biết được qua cúng giỗ 5 đời. Cứ như thế cha mẹ tổ thành Tiên tổ, rồi Thuỷ tổ, Tổ tiên chung của tộc người. Tổ tiên chung của cả nước, mà hàng năm cả nước ta vẫn nhớ về giỗ Tổ Hùng Vương ngày 10 tháng Ba.

Việc cúng Tổ tiên quan trọng nhất là vào ngày giỗ, đúng ngày cha mẹ, ông bà, Tổ tiên qua đời. Các con cháu góp giỗ, tụ hội về nhà trưởng đích, sắp cỗ bàn cúng gia tiên, sau đó hưởng lễ ăn uống (gia chủ có

thể mời thêm khách khứa). Rồi con cháu hàn huyên ôn lại hình ảnh, tính nết, xử thế của vị được cúng giỗ, ôn cố tri tân, dấy lên lòng hiếu thảo. Đồng thời cúng Tổ tiên vào các ngày tết trong năm, nhất là ngày tết Nguyên đán, suốt ba ngày đèn hương thờ cúng Tổ tiên. Ngoài ra lúc động mồ động mả, hoặc cầu khấn điều gì, đều lễ lạt thắp hương khấn bái Tổ tiên.

3. Thiết chế bàn thờ cúng Tổ tiên. Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên đã thành qui định trong việc bố trí kiến trúc nhà ở của người Việt (Kinh). Trước đây chưa có kiến trúc gạch, đá, nhà mái bằng nhiều phòng, hoặc lên các tầng lầu, mà chỉ có kiến trúc tre gỗ, lấy mức 5 gian (đôi khi 7 gian) làm chuẩn mực cho ngôi nhà trên. Với số gian như thế, bao giờ gian giữa cũng là nơi trang trọng nhất, đặt bàn thờ Tổ tiên. Từ bàn thờ Tổ tiên toả ra các gian hai bên vào buồng, nơi đặt giường nghỉ của vợ chồng gia chủ, con cái. Trước bàn thờ Tổ tiên gian giữa, là nơi tiếp khách. Từ bàn thờ Tổ tiên bao quát ra sân và các nhà ngang, nhà bếp hai bên sân thành kiến trúc bố trí chữ môn. Mọi hoạt động của con cháu trong nhà thường ngày, trong cái khuôn chữ môn đó, hoặc khi nhà có việc, dựng rạp ở sân, tất cả đều bày ra trước mặt bàn thờ Tổ tiên. Tinh thần cứ như Tổ tiên vẫn hàng ngày, hàng đời "sống" cùng con cháu, theo dõi, dẫn dắt mọi công việc làm ăn hoạt động của con cháu trong nhà.

Nhà ở của người Việt (Kinh) trong các làng ấp miền

nam Trung Bộ và Nam Bộ, kiến trúc thường được bố trí nhà ngang nhà bếp đặt sát vuông góc với một đầu nhà trên, mọi sinh hoạt gia đình chuyển về phía sau nhà trên, nhưng bàn thờ Tổ tiên với chiếc tủ chùa làm ngữ, bao giờ cũng vẫn đặt trang trọng ở gian giữa nhà trên, trông ra sân rộng rãi phía trước. Mỗi khi cúng giỗ ông bà, con cháu lễ bái ăn uống, từ ngôi nhà trên mở ra sân trước.

Ở những dòng họ lớn quan lại giàu có ngày xưa, thì việc thờ cúng Tổ tiên không kém gì việc thờ Thần ở đình làng. Ngôi nhà gỗ đại khoa được dựng lên làm nhà từ đường thờ cúng Tổ tiên. Những khám lớn nhỏ, sập chân quì, hương án sơn son thếp vàng được bày ra, những đồ thờ tự đắt tiền chạm khắc sơn son thếp vàng, hoặc khảm xà cừ, bít vàng bít bạc, được sắp đặt lên. Rồi đủ các hoành phi, câu đối được trưng lên, đến các bộ bát kích, bát bửu được dàn ra. Cho đến bàn thờ Tổ tiên nhà vua, như Tổ tiên các vua nhà Nguyễn ở trong kinh thành Huế được thờ ở các Triệu miếu, Thái miếu, Thế miếu, thì thật là qui mô đồ sộ, tầng tầng lớp lớp vàng son ngai ỷ, y môn, hoành phi, câu đối, hương án cùng với những đồ thờ tự ngọc ngà vàng bạc mâm bồng, lọ hoa, ống hương, cây nến, tam sơn (cái kỷ), đài lớn, đài nhỏ, đỉnh đồng, bát hương đủ kiểu... Thật là vô cùng tuyệt hảo, muôn vàng nghìn tía cho điển hình thiết chế bàn thờ cúng Tổ tiên.

Đi vào cụ thể thiết chế một bàn thờ cúng Tổ tiên,

thì trên cao nhất gọi là giường hành (ngũ hành), trên đó đặt cỗ ngai (còn gọi là ỷ), trong ngai đặt bài vị Thuỷ tổ hoặc Tiên tổ chi chủ. Tiếp xuống lần lượt đặt bài vị ky ông - ky bà, cụ ông - cụ bà, ông - bà, cha-mẹ. Ở chỗ đặt các bài vị, có thể có những bài vị nhỏ, đề tên thờ các bà cô ông mãnh bị chết trẻ, chưa lập gia đình. Tiếp xuống bày các đồ thờ tự gồm có:

- Bộ Ngũ sự :

1- Bát hương, lư hương = thuộc hành Thổ.
2- Cây đèn, nến = thuộc hành Hoả.
3- Lọ độc bình cắm hoa = thuộc hành Mộc.
4- Mâm bồng nếp ngũ quả = thuộc hành Kim.
5- Bộ đài đặt chén nước, hoặc rượu = thuộc hành Thuỷ.

Lọ độc bình cắm hoa đặt bên phải ban thờ (từ trong nhà ra) thể hiện phương Đông, thuộc hành Mộc, mang tính chất là khai hoa.

Mâm bồng ngũ quả đặt bên phải (từ trong nhìn ra), thể hiện phương Tây, thuộc hành Kim, mang tính chất kết quả.

Từ tổng quát cơ bản trên đây, người ta có thể biến thêm ra :

- Bộ tam sự, gồm đỉnh đồng và 2 con hạc hai bên.

- Bộ thất sự gồm ngũ sự trên đây, thêm hai ống cắm hương.

Bộ đài thường được tạo hai đài lớn hai bên, ba đài con ở giữa, tất cả đặt trên cái kỷ, gọi bộ tam sơn, hay

cũng gọi là tam sự.

Trên bàn thờ Tổ tiên treo những bức hoành phi, đề những mĩ từ như : "Kính như tại" (lòng thành kính thờ cúng Tổ tiên như Tổ tiên đang ngự trên bàn thờ), "Phục kỳ thuỷ" (nhớ về cội nguồn Tổ tiên), "Phúc mãn đường" (thờ cúng Tổ tiên phúc đầy nhà). Hai bên bàn thờ, có thể treo những đôi câu đối mang tính chất chung như :

"Tổ tông công đức thiên niên thịnh,
Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương".
(Công đức Tổ tiên nghìn năm thịnh,
Hiếu hiền con cháu vạn đời ngay).

Hoặc như : "Phúc sinh lễ nghĩa gia đường thịnh,
Lộc tiến vinh hoa phú quí xuân".
(Hạnh phúc của việc chăm cúng lễ là gia đình cường thịnh.
Lộc tăng vinh hoa phú quí tốt đẹp như mùa xuân).

Ở những gia đình có cha mẹ ông bà lập được nhiều công trạng, giúp dân phò nước, thì bàn thờ thường treo đôi câu đối :

"Tổ tiên phương danh lưu quốc sử,
Tử tôn tích học kế gia phong"
(Tiên tổ danh thơm ghi sử nước,
Cháu con chăm học nối nghiệp nhà).

4. Lễ vật cúng Tổ tiên. Lễ vật cúng Tổ tiên không có điều gì qui định bắt buộc, khi Tổ tiên còn sống ăn

uống thứ gì, thì cúng giỗ Tổ tiên thứ đó trở thành lễ vật.

- Trầu cau, nước : trầu cau (dương), nước (âm).
- Xôi gà : xôi thổ (âm), gà (dương).
- Xôi chè : xôi (âm), chè mía đường (dương).
- Ngũ quả :

+ Cam, quýt đỏ : hành Hoả.
+ Chuối vỏ xanh : hành Mộc.
+ Bưởi, phật thủ vàng : hành Thổ.
+ Na ruột trắng : hành Kim.
+ Hồng tía (đen) : hành Thuỷ.

- Cỗ mặn tuỳ theo mọi thứ bát đĩa bày ra, nhưng tốt nhất là cỗ đạt Tam sinh đủ 3 thứ thịt.

+ Thịt trâu, bò âm.
+ Thịt lợn âm.
+ Thịt dê dương.

2 âm + 1 dương = 3 số đủ âm dương.

- Ở vùng ven biển, lễ vật cúng giỗ ông bà quy về âm dương, gồm 5 thức : thịt lợn, trứng, tôm, cua, ốc.

+ Thịt lợn (dương), ốc (âm).
+ Trứng đủ âm dương.
+ Cua hình âm vật (âm), tôm hình dương vật (dương)

- Đặc biệt bất cứ ở vùng nào cả Bắc Trung Nam, trong các gia đình người Việt (Kinh) lễ vật cúng giỗ Tổ tiên phải có quả trứng luộc bóc vỏ, ngày giỗ cũng được gọi là ngày gia đình có cái trứng. Trứng thể hiện nhớ về cội nguồn Tổ tiên bà Âu Cơ sinh trăm trứng,

nở trăm con. Và quả trứng là lễ vật nguyên vẹn nhất, không ai có thể nếm náp vào đó.

- Khi cúng Tổ tiên, hương đài, nến thắp lên, thì :

+ Bát hương thể hiện bầu thái cực sao sa.

+ Hai cây đèn nến là nhật nguyệt quang minh.

+ Khói hương, khí rượu bốc lên nối âm dương.

+ Số nén hương thắp 1,3,5 thể hiện các con số dương cầu mong sinh sôi phát triển. Hương thắp từ 7, 9 nén trở lên hàng nắm, là cầu cúng cho mọi sinh linh.

Ở bàn thờ Tổ tiên, ngày tết Nguyên đán thường dựng bên cạnh vài ba cây mía để cả ngọn, cũng coi như lễ vật. Cây mía nhiều đốt, biểu hiện những nấc thang phát triển và cây mía là cây bất tử, ngọn mía lại thành bụi cây mía mới, tất cả là cầu mong vũ trụ sinh sôi phát triển.

Qua thiết chế bày đặt đồ thờ tự và lễ vật cúng Tổ tiên trên đây, nói lên ý nghĩa văn hoá là, thiêng liêng Tổ tiên gắn liền với thiêng liêng triết học âm dương ngũ hành hoà hợp, sinh sôi phát triển cho hiện thực cuộc sống cháu con.

5. Việc thờ cúng Tổ tiên hiện nay. Một đặc điểm của văn hoá Việt Nam là nhà gắn liền với làng nước, việc nước việc làng không thể tách khỏi việc nhà. Bao nhiêu năm sau Cách mạng, bận việc lớn của nước, là kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, rồi với quan niệm

ấu trĩ về chống mê tín dị đoan, chung trong mọi sự thờ cúng khác, thờ cúng Tổ tiên cũng có phần xem nhẹ. Nay trong điều kiện đất nước hoà bình thống nhất, nhưng cũng mang theo sự hy sinh mất mát to lớn trong kháng chiến để lại trong mỗi gia đình. Đường lối đổi mới được đề ra, đời sống kinh tế và văn hoá được nâng cao, cháu con được sung sướng hơn, họ không thể không nghĩ về sự hy sinh mất mát của cha anh họ, trước hết là những người thân trong gia đình. Tiếng nói trong những buổi truyền thanh, truyền hình quân đội nhân dân về tìm phần mộ của các chiến sĩ đã hy sinh trên khắp các chiến trường, ấy cũng là tiếng nói của mỗi gia đình cần phải đáp ứng, cần phải được thực hiện. Cũng như thế, đường lối đổi mới, đời sống kinh tế văn hoá ở mỗi xóm làng ngày một khang trang hơn, thì đời sống tâm linh cũng được trân trọng hơn. Cùng với việc tu sửa đình, đền, chùa, lễ hội được mở ra khắp nơi, thì việc dựng lại những ngôi nhà thờ họ, sửa sang lại bàn thờ Tổ tiên, con cháu góp công sức tiền của xây dựng, tô điểm mồ mả ông bà Tổ tiên to đẹp (vốn xưa kia chỉ có ở tầng lớp địa chủ quan lại, vua chúa mới được xây lăng mộ). Con cháu tổ chức cúng giỗ ông bà, đi tìm kiếm những người thất lạc, hoặc những con người được sinh ra, mà chưa biết dòng máu Tổ tiên... đang được diễn ra trong khắp các làng quê từ Bắc vào Nam... Nếu ai có dịp ngồi trên tầu xe, chạy suốt Bắc Nam, đâu đâu ta

cũng thấy hai bên đường, những nghĩa trang liệt sĩ, những phần mộ ông bà Tổ tiên, ngàn ngạt, thành những "làng" của người đã khuất... Tất cả đó là nhớ về cội nguồn, hoà chung trong quan hệ nhà - làng - nước.

Theo số liệu điều tra thống kê hiện nay thì :

- 100% gia đình ở khắp các thành phố nông thôn có bàn thờ Tổ tiên.

- 96,75% bàn thờ Tổ tiên được đặt ở vị trí trang trọng nhất trong nhà ở.

- 95,85% cặp vợ chồng nhớ ngày cúng giỗ ông bà Tổ tiên.

- 100% gia đình ở nông thôn thường xuyên chăm sóc mồ mả ông bà Tổ tiên. Ở Hà Nội con số này là 85%, ở thành phố Hồ Chí Minh, con số này là 89%.

- Xu hướng cúng cầu siêu lên chùa cho người chết cũng dần tăng lên, hiện nay ở Hà Nội là 28% ở thành phố Hồ Chí Minh là 28,4% [1].

Hiện nay xu hướng chung, nhất là các gia đình ở thành phố, cúng giỗ ông bà Tổ tiên thường chỉ tính đến bốn đời.

Hiện nay, việc cúng giỗ ông bà Tổ tiên nói chung diễn ra lành mạnh, là dịp để con cháu tụ họp, cúng lễ, ăn uống, hàn huyên, ôn lại những kỷ niệm về người

---

(1) Số liệu trong : *Thực trạng gia đình Việt Nam* - Lê Minh chủ biên, NXB Lao động, Hà Nội, 1994.

đã khuất, nhắc nhở con cháu cố gắng giữ nề nếp ông bà, chăm học, chăm làm, sống lành mạnh.

Nhưng cơ chế thị trường mở ra, cũng đã xuất hiện không ít những gia đình giàu có, nhân dịp ngày giỗ, bày vẽ mâm cao cỗ đầy linh đình, lấy ăn làm chủ yếu, và đốt vàng mã ti vi, tủ lạnh, xe máy, tiền âm phủ tốn bạc triệu. Hoặc không ít những dịp cúng giỗ, bày đặt ra ăn uống mời bạn bè khách khứa, để tranh thủ liên kết làm ăn, "thăng quan tiến chức"...

IV. Ý NGHĨA VĂN HOÁ Ở TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Từ lời tuyên bố của Hai Bà Trưng "nối nghiệp cha ông họ Hùng", từ hiện tượng tôn con trai cả kế nghiệp ông Phùng Hưng, ở vua Lý Thái Tông, ta thấy việc thờ cúng Tổ tiên của cả nước và ở trong mỗi gia đình gia tộc, được khởi xướng lên từ khá sớm, mảng sinh hoạt văn hoá tinh thần này ở cả hai cấp độ đều mang những ý nghĩa như sau :

1. Ý thức nhớ về cội nguồn. Cụ Phan Kế Bính trong sách Việt Nam phong tục, in năm 1917 nhận xét : "Tục phụng sự Tổ tiên của ta là thành kính, ấy cũng là một lòng bất vong bản, cũng là nghĩa cử của con người" (tr.25). Sự bất vong bản là không mất gốc, không mất gốc là giữ được truyền thống tốt đẹp xa xưa. Lòng thành kính và nghĩa cử, ấy là lòng ta thiêng

liêng đạo lý, nó có sức truyền lệnh to lớn, chẳng ai bảo ai mà cứ đời đời tiếp nhau thực hiện. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng đã khẳng định : "... Mọi người đều thờ cúng ông bà, mọi họ đều thờ cúng Tổ tiên... từ góc độ văn hoá, tôi thấy đây là một đặc trưng đáng trọng của con người Việt Nam, ở chỗ nó là sự tưởng nhớ những người có công trong việc tạo lập cuộc sống ngày nay trong mỗi gia đình và làng xóm" (1).

Thờ cúng Tổ tiên là tạo điều kiện duy trì những môi trường văn hoá truyền thống. Ở Núi Lĩnh đền Hùng cứ mãi còn đó, một không gian phát tín hiệu về con Rồng cháu Tiên. Trong mỗi gia đình gia tộc, phía sau bát hương trên bàn thờ Tổ tiên chứa đựng biết bao giá trị văn hoá truyền thống đáng quí về lao động quên mình, về công lao dẹp giặc, về tính cách cao đẹp của ông bà Tổ tiên. Cùng với những cái cụ thể ở trong những bản gia phả, tộc phả, có ý nghĩa giáo dục nhớ về cội nguồn rất lớn, mỗi khi con cháu nhớ đến, đọc đến...

Chim có tổ người có tông, hàng năm cứ ngày giỗ Tổ mồng 10 tháng Ba đến, là mỗi dịp con cháu cả nước nhớ về cội nguồn. Ai có điều kiện thì hành hương về nơi quê cha đất Tổ, dâng hương tưởng niệm các vua Hùng, thăm viếng kỳ thú núi sông, nhận biết tôn miếu đền đài núi Lĩnh. Nơi cội nguồn nòi giống, nơi

---

(1). Phạm Văn Đồng: *Văn hoá và đổi mới*, Sđd, tr.75.

mà "núi này sông này vua ta dấy nghiệp", nơi mà mấy nghìn năm lịch sử, đọng lại trong câu nói của Bác Hồ: *"Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"*.

Chim có tổ người có tông, trong gia đình gia tộc, mỗi dịp ngày giỗ ông bà Tổ tiên đến, là mỗi dịp con cháu ở xa nhớ về quê hương làng xóm. Con cháu ở gần thì tụ tập cúng lễ, hàn huyên nhắc lại công lao vất vả của ông bà đã gây dựng nên những cơ nghiệp, đã nuôi dạy nên những khoa danh, mang lại tiếng thơm cho dòng họ. Và cũng là những dịp trong họ ngoài làng nhận biết lẫn nhau, để khỏi mắc vào tội nhầm lẫn suy thoái giống nòi. Cứ như vậy, thế hệ nối tiếp thế hệ, chuyển giao nhận biết công đức Tổ tiên. Và mỗi thành viên dòng họ ấy, hợp thành cội nguồn sức mạnh làng xóm quê hương. Trong họ ngoài làng, lòng tự hào về quê hương, bắt nguồn từ lòng tự hào dòng họ toả ra.

2. Dấy lên lòng hiếu thảo nhân nghĩa. Người Việt Nam vốn đã có truyền thống văn hoá "uống nước nhớ nguồn, ăn quả ơn người trồng cây" khi tiếp thu chữ hiếu nghĩa từ Nho giáo du nhập vào, thì nó hoà quyện thành đạo lý trong mỗi gia đình Việt Nam "hiếu tử như hiếu sinh", hiếu thờ cúng ông bà Tổ tiên cũng như hiếu phụng sự cha mẹ khi sống. Mà chữ hiếu thì là một biểu hiện của chữ nhân, gốc của nhân lại là kính ái (kính trọng và yêu mến). Người có chữ hiếu

trước hết khởi lòng yêu mến, kính trọng người thân của mình. "Cái lẽ thường tình, thì cha mẹ và anh chị em là người thân thiết của ta, tất là ta phải kính yêu, rồi đối với người ngoài mới có lòng từ ái trung thứ được. Nếu ở với cha mẹ mà không hiếu thảo, ở với anh em mà không kính thuận, tức là tình cảm của ta rất bạc, thì làm thế nào mà thành người nhân được"[1]. Trong sách của Nho giáo có câu : "Lập ái tự thân thủy, giáo dân mục giả, lập kính tự trưởng thuỷ, giáo dân thuận giả" (Dựng lòng yêu mến khởi đầu từ cha mẹ, tức là dạy dân hoà mục vậy, lòng kính trọng khởi đầu từ vị huynh trưởng, tức là dạy dân kính thuận vậy). Bác Hồ cũng đã dạy, hiếu với cha mẹ còn phải mở rộng ra hiếu với dân. Nghĩa là ta yêu mến kính trọng thờ cúng cha mẹ ông bà tổ, ta còn phải nghĩ đến giúp đỡ nhà bên cạnh, có điều kiện yêu mến kính trọng thờ cúng cha mẹ ông bà họ, ấy là tinh thần đổi mới, giúp đỡ nhau xoá đói giảm nghèo trong lòng hiếu thảo vậy.

3. Về ý nghĩa tâm linh. Trong sách "Việt Nam phong tục", cụ Phan Kế Bính đã nêu ra là trước mỗi chuyến đi xa, trước ngày lên đường "dự kỳ thi Hương, thi Hội, khi có một trẻ thơ mới cất tiếng chào đời trong gia đình... thì thắp nén nhang khấn vái Tổ tiên, thì được Tổ tiên phù hộ cho mọi việc tốt đẹp, may

---

(1). Trần Trọng Kim: *Nho giáo*, NXB Tân Việt, 1943, tr.1400.

mắn. Trong kho tàng ca dao ở nước ta cũng có câu :

"Khôn ngoan nhờ đức cha ông,
Làm nên phải đoái tổ tông phụng thờ".

Những điều cụ Phan Kế Bính nêu ra, và câu ca dao trên đây chẳng phải là vu vơ không có lý. Bởi vì trước bàn thờ Tổ tiên, mỗi khi nén nhang được thắp lên, cái gì trần tục tự nhiên gác lại, sự thiêng liêng cao cả như dồn đến "bao quanh, lòng ta sâu thẳm nhớ lại, người chết và người sống như không còn chia cách, quá khứ và hiện tại như quyện vào nhau. Có một động lực thúc đẩy, thôi thúc ta vươn tới tương lai thiện mỹ, ấy là cái giá trị tâm linh mà thờ cúng Tổ tiên có được. Nó mãi mãi, đời đời tồn tại là một hằng số thiêng liêng bền vững, cố kết văn hoá gia đình người Việt từ bao đời nay.

Ngày nay trong rầm rộ dựng lại nhà thờ họ, xây lại mộ tổ, phục hồi sinh hoạt dòng họ tông tộc, không gì ngoài ý nghĩa tâm linh thiêng liêng cầu mong cho hiện thực cuộc sống. Ngày nay khoa học đang tìm cách chứng minh về các dòng điện sinh học thân tộc, máu mủ được lưu truyền là có thật, biểu hiện ở việc gần đây, không ít con cháu qua nhà ngoại cảm, phát tín hiệu truy tìm, đã tìm thấy được hài cốt cha anh, đã làm cho mối liên hệ giữa người sống và người chết trở nên biện chứng hơn. Khiến cho việc thờ cúng Tổ tiên, cầu phù hộ cho con cháu mang tính chất là một tín ngưỡng ngày càng trở nên thiêng liêng cuốn hút hơn.

CHƯƠNG HAI

TÍN NGƯỠNG THỜ THẦN

I. Ý NIỆM VỀ THẦN

Theo như K. Marx thì con người tạo ra thần thánh theo mô thức xã hội của chính con người. Và tất cả những thần thánh được tạo ra đó, chỉ sống trong biểu tượng của con người và dân tộc tạo ra thần thánh ấy [1].

Khi bước vào thời đồ đá mới, con người bắt đầu tác động vào thiên nhiên, sản xuất ra của cải để duy trì cuộc sống, thì con người có ba lý do để tạo ra thần linh của mình.

1. Từ hoạt động mưu sống. Trong quá trình hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, kết quả có lúc thành công, có lúc thất bại, trình độ văn hoá khoa học còn thấp kém, con người không thể giải thích được vì sao lại có sự thất bại hay thành công ấy, con người tưởng tượng ra có một lực lượng vô hình nào đó "tài giỏi" hoặc "hung ác" tác động vào sự thành công hay thất bại ấy, con người sinh ra sợ hãi hoặc kính phục lực

lượng vô hình ấy, dẫn đến tôn thờ lực lượng vô hình ấy, thần linh xuất hiện. Về hiện tượng này Tôkarép đã viết "Nguồn gốc này chính là sự bất lực của con người trồng trọt. Cây trồng không phải bao giờ cũng được mùa, mà mùa màng phụ thuộc vào những điều kiện mà con người cần đến sự phù trợ, giúp đỡ việc trồng cây, từ đó các lễ nghi ma thuật ra đời" và Tôkarép cũng dẫn lời của K. Marx : "Sự hạn chế có thực này được phản ảnh một cách lý tưởng vào trong tôn giáo nguyên thuỷ, thần thánh hoá tự nhiên trong tín ngưỡng của các dân tộc"(1).

Ở nước ta, câu ca dao từ xưa còn truyền lại đến ngày nay.

"Trông trời trông đất trông mây
Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm"

Ấy là phản ảnh sự bất lực của con người trong sản xuất nông nghiệp. Cây lúa được cấy trồng nên đó, nhưng kết quả ra sao còn phải trông vào trời đất ngày đêm. Sinh ra thờ Thần là các hiện tượng thiên nhiên, thần Mây, thần Mưa, thần Sấm, thần Chớp, mà ở nước ta gọi là thần Tứ pháp.

Cũng như xưa kia mỗi sân đình làng được tạo nên một cái bệ thờ Thần Nông, mỗi năm mở đầu vụ làm

---

(1).(2). K. Marx và F. Engels: Toàn tập - bản tiếng Nga - tập 21- tr. 294 và tập 23 - tr.90. Dẫn theo Tôkarép, Sđd, tr.21 và tr.422.

ăn cày cấy, phải làm lễ tế Thần Nông gọi lễ xuống đồng. Hoặc như ở kinh đô Thăng Long Đông Đô, hoặc Huế sau này, phải lập đàn Xã Tắc, mùa xuân hàng năm phải tế thần Đất, thần Lúa ở đàn này. Hoặc như hiện nay ở đồng bào Mường Hoà Bình, mỗi vụ có hai lần cúng thần Lúa vào lúc lúa đứng cái sắp trổ bông, và lúc gặt hái xong, lấy cây rơm bện thành hình thần, cúng ở ngoài ruộng đã gặt, rồi đưa thần về cất ở trong kho thóc, cho đến khi lấy thóc giống gieo mạ năm sau. Hoặc như thần gắp phân nhiều làng thờ, cũng là biểu hiện thần nông nghiệp, biết dùng phân.

Đến việc chăn nuôi, lý do cũng tương tự như trên, con người chưa giải thích được vì sao vật nuôi béo tốt, hoặc toi dịch, cũng như việc quan sát con vật được sinh ra là phải do có sự phối hợp giữa đực và cái... từ đó trong nông nghiệp chăn nuôi, nảy sinh thờ Thần Đực, thần Cái, thần ông Đùng bà Đùng.

Cũng tương tự như trên, việc sinh đẻ ra con người cũng là phải do phối hợp giữa nam và nữ, sinh ra thờ thần Nỏ Nường, thần là dương vật, âm vật. Cũng như việc quan niệm đứa trẻ có được sinh ra là do Bà Mụ nặn, thành thờ thần Bà Mụ. Hoặc như việc cưới xin thành vợ thành chồng, có thần ông Tơ bà Nguyệt tác động...

Cùng với việc đã biết trồng trọt chăn nuôi, con người trong các thời kinh tế nguyên thuỷ, kể cả cho đến ngày nay ở các dân tộc ít người trên miền núi,

vẫn phải duy trì nền kinh tế hái lượm. Vào rừng thu lâm thổ sản, nhất là việc săn bắt các loài thú, dẫn đến nảy sinh tín ngưỡng tôn thờ đối tượng cần săn bắt. Ở trong hang Đồng Nội tỉnh Hoà Bình, trên vách đá có bức chạm, một bên mặt con thú sơn dương nhìn thẳng, một bên ba mặt người, trên đầu mỗi mặt có hoá trang đôi chạc sừng hươu, ấy là biểu hiện lễ nghi săn bắt thời văn hoá Hoà Bình. Cũng như ở nhiều gia đình các dân tộc miền núi, treo các bộ sừng hươu, da thú, xương cá to ấy cũng là biểu hiện tôn sùng đối tượng săn bắt. Về khía cạnh này Tôkarép (Sđd) cũng viết : "Sự thờ cúng nghề săn bắt là một hình thức tôn giáo riêng biệt, một mặt được liệt vào các ma thuật săn bắt, mặt khác được liệt vào các tín ngưỡng vật linh và sự thờ cúng thần" (tr.277). Hiện tượng thờ thần là đối tượng săn bắt, từ lâu đối với người Việt (Kinh) ở ngoài Bắc và bắc Trung Bộ đã không còn dấu tích. Nhưng ở miền nam Trung Bộ và Nam Bộ, cư dân các làng sống bằng nghề đánh cá ngoài biển khơi, đã tôn thờ cá voi làm thần, xây lăng cất xương cá voi, hàng năm mở lễ hội Cầu Ngư hoặc Nghinh Ông. Đây không phải là hiện tượng từ thời nguyên thuỷ để lại, mà là diễn ra trên miền đất mới, tái hiện lại tính chất nguyên thuỷ.

2. Từ tự nhiên cuộc sống. Từ tự nhiên cuộc sống là trong cuộc sống, con người không thể tách khỏi môi trường tự nhiên bao quanh. Từ thời nguyên thuỷ,

chắc chắn đã có mưa lớn gây lũ lụt, cuốn trôi con người, gia súc của cải, con người cho rằng sự tàn phá khủng khiếp chết chóc ấy là sự trừng phạt của thần trong dòng nước, sinh ra thờ thần Hà Bá (quyền to lớn ở dưới sông). Giông bão sét đánh làm lở núi, cây đổ gây chết người, con người cũng khiếp sợ, cho rằng có lực lượng thiêng liêng vô hình nào đó gây ra, sinh ra thờ thần Trời, thần Núi, thần Cây. Rừng núi âm u bao la trùng điệp, ẩn chứa trong đó biết bao điều kỳ diệu khó hiểu, rừng núi cái nôi nuôi dưỡng che chở cho con người trong những ngày đầu khởi thuỷ cuộc sống, con người đã tôn thờ rừng núi lên thành biểu tượng Mẫu Sơn Lâm, Mẫu Thượng Ngàn. Ở Bắc Bộ, từ thượng Đu Duổm (Thái Nguyên) cho đến hạ Lục Đầu Giang (Bắc Ninh, Hải Dương) không ít những ngôi đình thờ thần núi Cao sơn Quí Minh đại vương, khắp vùng Ba Vì Sơn Tây thờ Tản Viên Sơn thần. Cũng như vậy, cư dân ven biển thờ thần biển Thuỷ Bá đại vương (vua lớn nước mênh mông).

Cũng từ cuộc sống gắn với tự nhiên như trên đây, những người chẳng may bị sét đánh chết, những người chết đuối, cây đổ đè chết, con người cho đó là cái chết không bình thường, bất đắc kỳ tử, hẳn là có điều gì thiêng liêng uẩn khúc, nên cũng phải thờ họ làm thần. Rồi còn cho rằng người ở đâu đến chết ở đất vùng mình, qua đêm mối đùn lên thành mộ, cho là người chết thiêng, cũng được tôn làm thần thờ... Thậm chí

có người chết nghẹn, chết hóc, cũng cho là chết khác thường, tôn làm thần thờ...

Ở một khía cạnh khác nữa là, trong tự nhiên cuộc sống nguyên thuỷ xa xưa, rừng cây chật đất, người và thú dữ sống lẫn bên nhau, người săn thú, nhưng thú ăn thịt người cũng không ít, một trở lực lớn đối với con người, thú dữ cũng được tôn làm thần thờ. Đến thời Lý, sử còn chép để lại địa danh Gia Lâm, Du Lâm, hổ còn xuất hiện ở hồ Dâm Đàm (Hồ Tây). Việc thờ thần Hổ ở ngoài Bắc đã mờ nhạt, chỉ còn là thờ Ngũ hổ gắn với ngũ phương ngũ thần của Đạo giáo. Hoặc như đền Voi phục ở công viên Thủ Lệ Hà Nội ngày nay, thờ thần Linh Lang (linh thiêng lang sói) được giải thích nhân cách hoá lên là một hoàng tử nhà Lý, sau khi dẹp tan giặc, trút xác thành con rắn thần, truồn xuống hồ Dâm Đàm. Nhưng ở những miền đất mới khai phá nam Trung Bộ và Nam Bộ, ý niệm thần linh về loài thú dữ đã từng sát hại gây trở ngại bước tiến của con người còn khá đậm nét. Nhiều ngôi đình miếu ở nam Trung Bộ và Nam Bộ còn thờ thần Hổ với những tước vị Sơn quân (vua núi), Hương cả (anh cả hương ấp), Bạch nha hổ lang chi thần (thần hổ lang răng trắng). Rất nhiều ngôi đình miếu ở Nam Bộ, trên tấm bình phong giữa sân đình, tạc hoặc vẽ hình hổ. Hoặc như ở đồng bào Khơ me Nam Bộ tôn thờ cá sấu, hình cá sấu được vẽ trên những lá cờ trắng treo trong chùa, hoặc thầy cúng cầm trong đám đưa

tang. Cũng như nhiều làng ở tỉnh Long An thờ trăn rắn, một đối tượng gây hiểm hoạ cho con người khi khai phá, rừng cây đầm lầy. Tục thờ cá đao cũng có ở nhiều nơi Nam Bộ, loại cá có ngạnh sắc như dao, gây thương tích cho con người, nếu nhiễm trùng cũng có thể dẫn đến tử vong... Tất cả những hiện tượng thờ thần trên đây, diễn ra ở nam Trung Bộ và Nam Bộ, kể cả việc thờ thần cá voi, không còn là thời nguyên thuỷ, nhưng tính chất nguyên thuỷ trong việc khai phá miền đất mới lại tái hiện như tính chất mà F. Engels đã viết : "Bất cứ tôn giáo nào cũng đều chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc con người ta, những sức mạnh ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ..." [1].

3. Từ tôn thờ người tài giỏi. Từ thực tế cuộc sống, xuất hiện những con người khoẻ mạnh, mưu lược, tài giỏi giết được thú dữ, cứu thoát được nhiều người. Từ cuộc sống săn bắt, xuất hiện những người tài giỏi săn bắt được nhiều thú, con người nảy sinh ý niệm về sự thần kỳ tài giỏi đối với những con người như trên đây. Rồi thì trong cuộc sống bộ lạc, những người đứng đầu dẫn dắt bộ lạc, những anh hùng trong chiến tranh bộ lạc... tất cả họp thành một lớp người được tôn thờ,

---

(1) F. Engels: *Chống Durinh* - Bản dịch, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tr.544.

thần người xuất hiện Tôkarép trong "Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng" cũng đã viết : "Trong công xã thị tộc, sự bất bình đẳng về kinh tế ngày một lớn, uy tín đạo đức của thủ lĩnh dần biến thành chuyên chế của bạo lực, thủ lĩnh quân sự dựa vào lực lượng thân binh để nắm quyền lực và ma thuật"[1] "Thần thánh hoá quyền lực thủ lĩnh, trước hết dựa vào sức mạnh ma thuật cùng việc chiêm bái, các thủ lĩnh đã chết biến thành các thần mạnh và ác"[2] "Thờ thần bộ lạc với tính chất là hình thức tôn giáo vào thời kỳ tiếp giáp giữa xã hội không giai cấp và xã hội có giai cấp"[3]. Mang tính chất như trên đây, cư dân người Việt (Kinh) thờ thần là các vua Hùng và các tướng lĩnh, thờ thần là ông Gióng, về sau đó trong xã hội phong kiến, đội ngũ thần thờ được tăng dần mãi lên, từ Bà Trưng Bà Triệu cho đến người anh hùng áo vải Quang Trung cùng các danh nhân văn hoá, các người tài giỏi khác.

Khi Nho giáo du nhập vào, với quan niệm "Nhân giả kỳ âm dương chi giao, quỷ thần chi hội" (kinh Lễ) (con người là sự giao hoà âm dương, sự hội tụ của quỷ thần mà thành), chữ quỷ là thể xác người (chết) chôn ở dưới ruộng, thần là tinh thần. Và "Tử tất qui thổ, cốt nhục ti ư hạ âm vi dã thổ, thần nhi phát dương ư thượng

---

(1).(2).(3) Tôkarép, Sđd, tr.379, tr.381, tr.391.

vi chiêu minh" (chết là trở về với đất, xương thịt xuống thấp tan biến vào trong đất, còn tinh thần bay lên cao trong sáng). Từ quan niệm trên đây, ý niệm thần được nhân cách hoá 示申 thần là vị khi sống tài giỏi, thần kỳ, khi chết linh hồn biến thành thần, có thể phán bảo được mọi điều, mọi nơi, mọi lúc (bên trái chữ kỳ 示 (thần kỳ) bên phải chữ viết 申 là nói (phán bảo), thêm xổ dọc điều mọi nơi, mọi lúc).

Cũng từ chữ nghĩa như trên đây, thánh 聖 bên trên một bên chữ nhĩ 耳 là nghe, một bên chữ khẩu 口 là nói, bên dưới chữ vương 王 là vua, thánh là vị khi sống lập nhiều công trạng dời non lấp biển, khi chết linh hồn (tinh thần) biến thành thánh, có thể nghe hiểu và phán bảo được mọi điều trên tài vua. Vì thế vua chỉ phong thần mà tôn thánh, chứ vua không được phong thánh.

Từ những dẫn giải khởi đầu trên đây, đi vào tín ngưỡng thờ thần ở nước ta, cũng mang tính chất chung như vậy, nhưng cụ thể triển khai ra, thì lại vô cùng phong phú phức tạp, với ba cấp độ thờ cúng thần như sau :

- Thần ở cấp độ gia đình xóm ngõ.
- Thần ở cấp độ làng ấp.
- Thần ở cấp độ nước.

vi chiêu minh" (chết là trở về với đất, xương thịt xuống thấp tan biến vào trong đất, còn tinh thần bay lên cao trong sáng). Từ quan niệm trên đây, ý niệm thần được nhân cách hoá 示申 thần là vị khi sống tài giỏi, thần kỳ, khi chết linh hồn biến thành thần, có thể phán bảo được mọi điều, mọi nơi, mọi lúc (bên trái chữ kỳ 示 (thần kỳ) bên phải chữ viết 申 là nói (phán bảo), thêm xổ dọc điều mọi nơi, mọi lúc).

Cũng từ chữ nghĩa như trên đây, thánh 聖 bên trên một bên chữ nhĩ 耳 là nghe, một bên chữ khẩu 口 là nói, bên dưới chữ vương 王 là vua, thánh là vị khi sống lập nhiều công trạng dời non lấp biển, khi chết linh hồn (tinh thần) biến thành thánh, có thể nghe hiểu và phán bảo được mọi điều trên tài vua. Vì thế vua chỉ phong thần mà tôn thánh, chứ vua không được phong thánh.

Từ những dẫn giải khởi đầu trên đây, đi vào tín ngưỡng thờ thần ở nước ta, cũng mang tính chất chung như vậy, nhưng cụ thể triển khai ra, thì lại vô cùng phong phú phức tạp, với ba cấp độ thờ cúng thần như sau :

- Thần ở cấp độ gia đình xóm ngõ.
- Thần ở cấp độ làng ấp.
- Thần ở cấp độ nước.

II. THẦN GIA ĐÌNH XÓM NGÕ

Với quan niệm có an cư mới lạc nghiệp, chỗ ở có yên ổn thì công việc làm ăn mới tiến tới. Trong các gia đình xóm ngõ người Việt (Kinh) cư trú, nơi hàng ngày sớm tối đi về, cuộc sống chăn nuôi trồng trọt trong vườn nhà, chợ búa kiếm lời, đi lại, học tập, ốm đau... cuộc sống có biết bao nhiêu điều cần che chở. Con người tưởng tượng cùng với linh hồn ông bà Tổ tiên, che chở, còn có những vị thần tác động đến những công việc làm ăn sinh hoạt ấy, gọi là thần hộ mệnh, hay phúc thần, thờ cúng thần để thần mang lại tốt đẹp hạnh phúc cho sinh mệnh con người. Trong ý niệm vũ trụ quan phương Đông, là thiên địa nhân nhất thể, trời đất người là một. Cuộc sống của con người gắn liền với trời đất bao quanh, đã hình thành nên những bàn thờ thần ngay tại trong khuôn viên nhà ở, hoặc ở những điếm, và trong xóm ngõ, hẻm, thần ấy gọi là Thổ công, Thổ địa, Thổ kỳ.

- Thổ công - là thần cai quản không gian bên trên và xung quanh, thực chất là thờ thần Trời.

- Thổ địa - là long mạch dưới mặt đất, thực chất là thờ thần Đất gọi theo tiếng Hán là thần Thổ địa.

- Thổ kỳ - là thần trông coi, phù hộ cho việc chăn nuôi, trồng trọt chợ búa trong gia đình xóm ngõ, thực chất là thờ thần Người, trong ý niệm Thiên Địa Nhân nhất thể thần thờ :

Thờ thần Thổ công, Thổ địa, Thổ kỳ kết hợp với

thờ thần Lửa, gọi thành thần ông Công (thổ công), ông Táo (vua bếp).

Tư duy thiêng liêng về thần ông Công ông Táo, cũng cứu cánh bằng tư duy thiêng liêng triết học phương Đông biểu hiện ngũ hành, thể hiện ra hình tượng thần bằng chiếc mũ nan tre, dán giấy màu, biến đổi hàng năm, theo hệ thiên can như sau :

Năm Giáp Ất hành Mộc, mũ thần dán giấy màu xanh.
Năm Bính Đinh hành Hoả, mũ thần dán giấy màu đỏ.
Năm Mậu Kỷ hành Thổ, mũ thần dán giấy màu vàng.
Năm Canh Tân hành Kim, mũ thần dán giấy màu trắng.
Năm Nhâm Quí hành Thuỷ, mũ thần dán giấy màu đen.

Bàn thờ thần thiết chế tương đối đơn giản, trước mũ thần, ở giữa đặt mâm bồng nhỏ nơi đặt lễ vật khi cúng thần, hai bên hai đài nhỏ, một bên đặt bát nước, một bên đặt đĩa trầu cau, thể hiện âm dương, phía ngoài đặt bát hương. Lễ vật cúng thần chủ yếu phải có thịt lợn sống, để nhắc khi chưa phát hiện ra lửa, con người phải ăn sống. Ngoài lễ vật cũng có thể thêm hoa quả, xôi chè.

Kết hợp với thờ thần thời gian, lịch lễ cúng thần ông Công ông Táo được tiến hành một tháng hai kỳ, vào ngày mồng một và ngày rằm âm lịch. Mồng một gọi là ngày sóc, mở ra ánh trăng sáng, ngày rằm gọi là ngày vọng, ngóng tới ánh trăng sáng.

Ở hai bên bàn thờ thần ông Công ông Táo thường dán đôi câu đối :

"Hữu đức năng ti hoả,
Vô tư đạt khả thiên".

(Có đức trông coi việc lửa,
Vô tư đảm nhận việc lên trời).

Ấy là nói về thần Táo quân đức cao, nên được giao trông coi bếp núc việc lửa, nếu không, thiên lệch lửa sẽ thiêu dụi tất cả, và thần rất vô tư có sao trình thế, nên được đảm nhiệm việc lên trời báo cáo công việc làm ăn một năm của con người dưới hạ giới, thành lệ hàng năm 23 tháng Chạp, Táo quân lên chầu Giời.

Hình tượng ông Táo cưỡi cá chép lên chầu Giời, báo cáo với Ngọc Hoàng công việc làm ăn của con người một năm ở hạ giới, ấy là sự nhân cách hoá, nghệ thuật hoá sự biến chuyển mây mưa. Nước từ mây trên trời mưa xuống, nước lại bốc hơi trở về trời. Cũng là hiện tượng giao hoà biến chuyển âm dương. Cá chép biểu hiện âm, về trời là dương, âm dương giao hoà, mọi vật sinh sôi. Cá chép cũng là biểu hiện cho sự trù phú. Về mặt triết học hiện tượng ông Táo về trời là thể hiện thiên địa nhân nhất. Còn tại sao Táo quân về trời vào ngày 23 tháng Chạp hàng năm : ấy là vì số 23, 2 + 3 = 5, số 5 là số dương trung hoà, theo dịch học trung hoà là đứng im không phát triển. Ông Táo đi vắng, mọi hoạt động ở hạ giới tạm ngừng lại, chỉ lo cho cái tết Nguyên đán, nên từ ngày 23 trở đi gọi là ngày tết. Cho đến ngày mồng 3 tết, ông Táo trở về động thổ, cày cuốc trở lại. Và tính từ ngày 23 còn 7

ngày nữa là hết năm, số 7 là số thành hoả, ông Táo đi vắng, các gia đình phải lo giữ lửa, vì thế trong những ngày tết, người ta kiêng không cho nhau lửa.

Ngày nay việc cúng tết ông Táo 23 tháng Chạp đã rầm rộ trở lại. Ở thành phố, để giản tiện, người ta bán mũ ông Táo theo màu mỗi năm, kèm theo tập cá chép giấy cùng màu, cúng xong đốt hoá cá chép. Nhưng cũng không ít gia đình mua cá chép sống về cúng. Cúng xong đem cá thả ra hồ, ấy là theo tinh thần phóng sinh của nhà Phật.

Việc thờ thần ông Công ông Táo còn tiếp thu thờ Ngũ phương ngũ thần của Đạo giáo. Ở trong gia đình thì ngũ thần, gồm có thần Cổng, thần Sân (thần trung quân), thần Cửa, thần Giếng, thần Bếp... Ở kinh đô và các tỉnh lỵ thì ngũ thần, gồm có thần trung tâm ở giữa và thần tứ trấn ở bốn phương Đông Tây Nam Bắc. Việc thờ ngũ phương ngũ thần, kết hợp với thờ thần Hổ, từ xa xưa truyền lại. Ở bàn thờ thần ông Công ông Táo thường dán tranh Ngũ hổ ý nghĩa như sau :

Hổ đỏ xích đế phương Nam.
Hổ đen hắc đế phương Bắc.
Hổ xanh thanh đế phương Đông.
Hổ trắng bạch đế phương Tây.
Hổ vàng hoàng đế trung ương.

Tổng hợp nội dung thần thờ trên đây, lời khấn khi cúng ông Công ông Táo như sau :

- Đông trù tư mệnh táo phủ thần quân.

- Thổ địa long mạch tôn thần.

- Ngũ phương ngũ thổ phúc đức chi thần.

Nghĩa là :

- Thần vua bếp ở về phía Đông lo xứ mệnh mỗi bữa ăn (táo là bữa ăn, khẩu phần ăn) cho con người. (Nhà ở ngày xưa lấy nhà trên làm chính hướng Nam, thì bên trái phía Đông nhà bếp, bên phải nhà ngang phía Tây, hợp thành kiến trúc chữ môn, ôm lấy cái sân).

- Tôn thờ thần Long mạch Thổ địa.

- Năm phương năm nơi phúc đức cho con người.

(Về sự tích thần Táo quân ba ngôi, hai ông một bà được nhân cách hoá như sau : Có ông tên là Trịnh Cao, lấy vợ là Thị Nhi. Vợ chồng cãi nhau, Thị Nhi bỏ đi, lấy chồng khác tên Phạm Lang. Trịnh Cao hối hận đi tìm gặp lại vợ. Thị Nhi sợ Phạm Lang dấu Trịnh Cao vào đống rạ. Đêm ấy Phạm Lang về đốt đống rạ lấy gio vãi ruộng. Trịnh Cao chết cháy, Thị Nhi thương Trịnh Cao cũng nhảy vào chết cháy. Phạm Lang thương Thị Nhi cũng nhảy vào chết cháy nốt. Thượng đế thương ba người tình nghĩa đều bị chết cháy, nên cho Phạm Lang làm Thổ công, Trịnh Cao làm Thổ địa, Thị Nhi làm Thổ kỳ, hai ông một bà luôn ở bên nhau, thành 3 ông đồ rau, đời đời hoàn thành sự nghiệp cao cả, tạo bữa ăn nuôi sống con người. Đây chỉ là phản ảnh việc phát minh ra lửa, vào thời chế độ mẫu hệ

quần hôn).

Khi kinh tế hàng hoá chợ búa phát triển, trong các gia đình buôn bán còn có bàn thờ thần Tài. Theo sự tích, xưa có người lái buôn tên là Âu Minh, lấy được người hầu tên Như Nguyệt. Từ khi có Như Nguyệt, việc buôn bán phát đạt hẳn lên, Âu Minh cho Như Nguyệt là thần Tài. Nhưng vào một ngày tết Nguyên đán, vợ chồng cãi nhau, Âu Minh đánh Như Nguyệt, Như Nguyệt sợ quá trốn vào đống rác xó nhà biến mất. Vì thế có tục trong 3 ngày tết Nguyên đán không quét rác đổ đi, sợ quét đổ đi mất thần Tài, và bàn thờ thần Tài thường đặt ở xó xỉnh trong nhà. Hai bên bàn thờ thần Tài thường dán đôi câu đối :

"Thổ năng sinh bạch ngọc
Địa khả xuất hoàng kim".
(Có siêng năng sinh ngọc trắng
Đất biết khai thác thì cho vàng).

Ở Nam Bộ, kinh tế hàng hoá chợ búa sớm phát triển, nên rất phổ biến thờ thần Tài. Thờ thần Tài ở đây kết hợp với thờ Thổ địa, gọi là Thổ địa thần Tài, Thổ địa thần Tài thường đặt thờ trong các miếu nhỏ tại các chợ, các ngõ hẻm trong thành phố, hoặc ở các ấp. Tượng Thổ địa thần Tài thường được tạo bằng sành xốp tô màu, như các ông phỗng, đôi khi vẽ tranh lồng kính. Trong các gia đình buôn bán thường cũng lập bàn thờ Thổ địa thần Tài. Việc cúng kiếng Thổ địa được tiến hành hàng ngày hai chặp sớm tối.

Ở Nam Bộ, việc thờ thần Thổ địa trong các gia

đình được biểu hiện phổ biến thờ bà chúa Xứ. Bàn thờ thường là các cây hương đặt ở sân trước nhà kể cả trên thuyền, trên nhà nổi cũng có cây hương thờ bà chúa Xứ. Đây là do ở Nam Bộ, yếu tố đất nước (âm) phì nhiêu dễ sinh sống, thêm nữa Nam Bộ xứ nóng, con người khát khao cái dịu mát (cái âm), vì thế thần Đất, Thổ địa không là nam mà là nữ, bà chúa xứ (sở).

Trong các gia đình người Việt ngày xưa thường có bàn thờ thần Bà Mụ, thần phù hộ cho việc sinh đẻ. Bàn thờ thần Bà Mụ thường đặt ở trong buồng ngủ của các bà mẹ, con gái. Cúng thần Bà Mụ khi cầu con, cầu sinh nở mẹ tròn con vuông, và vào lúc con đầy cữ, đầy tháng.

Trong các gia đình người Việt (Kinh) còn có một thần nữa, không phải lập bàn thờ, nhưng hàng năm vào lúc giao thừa tết Nguyên đán, gia đình nào cũng phải có mâm lễ cúng thần. Đó là thần Thời gian, tính theo âm lịch, gắn với 12 con giáp, gọi chung là thần Hành khiển. Mỗi thần Hành khiển điều khiển con người hành động trong một năm. Tên những vị thần này được gọi theo tên các nước thời Xuân thu chiến quốc bên Trung Hoa như sau :

1- Năm Tý - Chu vương hành khiển.
2- Năm Sửu - Triệu vương hành khiển.
3. Năm Dần - Nguỵ vương hành khiển.
4. Năm Mão - Trịnh vương hành khiển.
5. Năm Thìn - Sở vương hành khiển.

6. Năm Ty - Ngô vương hành khiển.
7. Năm Ngọ - Tấn vương hành khiển.
8. Năm Mùi - Tống vương hành khiển.
9. Năm Thân - Tề vương hành khiển.
10. Năm Dậu - Lỗ vương hành khiển.
11. Năm Tuất - Việt vương hành khiển.
12. Năm Hợi - Lưu vương hành khiển.

Hết 12 năm lại quay vòng trở lại. Vì thần phải cai quản muôn nhà hành động, hết năm lại "bàn giao" giữa các thần nên phải rất nhanh chóng, mới lướt qua hết các nhà, thần không thể ở lại lâu trong một gia đình nào. Vì thế mâm lễ mỗi gia đình cúng thần phải đặt ở sân, ở ngõ, để thần lướt qua hưởng lễ, gia đình nào được thần hưởng lễ vật, năm đó sẽ gặp may mắn! Lễ vật cúng thần chủ yếu hương, hoa quả, trầu nước, bánh trái ngày tết. Nhưng cũng có sự dân gian hoá tưởng tượng ra, như năm Mão (con mèo) thì phải cúng thần bằng cá, gà, năm Dần (con hổ) thì phải cúng thần bằng chân giò lợn sống...

III. THẦN LÀNG ẤP

Do đặc điểm nghề nghiệp sinh sống của cư dân người Việt (Kinh) là nông nghiệp lúa nước, dẫn đến con người không thể cư trú quá đông vào một khu vực, mà phải trải ra theo những không gian đất đai, đủ để một cộng đồng người cư trú và hoạt động sản xuất. Mỗi đơn vị cư trú, sản xuất ấy gọi là làng, làng mới thành lập gọi là ấp (cái tên làng bắt nguồn từ

văn hoá Mường (văn hoá tiền Việt) mỗi đơn vị cư trú gọi là lang, thành làng ở người Việt).

Như vậy, khái niệm làng bao gồm hai nội dung là cư trú và sản xuất. Hai nội dung này hoà quện với nhau vào một mục đích là cầu mong an cư và lạc nghiệp. Bởi vì, nông nghiệp thì phải ổn định cư trú lâu dài bình yên (an cư) và nông nghiệp thì cái mong lớn nhất là được mùa (lạc nghiệp). Mà an cư lạc nghiệp trong trình độ văn hoá khoa học còn thấp ngày xưa, thì không phải chỉ có con người quyết định, mà còn phải phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên bao quanh, trông trời, trông đất, trông mây. Có nghĩa là cái an cư lạc nghiệp ấy còn có một lực lượng vô hình nào đó quyết định. Cái lực lượng vô hình ấy lại chính là do con người tưởng tượng ra là "đất có thổ công, sông có hà bá", nhà có thần nhà, làng có thần của làng. Thần làng là cái thiêng liêng vô hình cột chặt con người vào mỗi cộng đồng làng ấp. Đã có sách viết: "Cái cột chặt con người trong làng xã, không phải chỉ có quan hệ hữu hình như lãnh thổ, quyền sở hữu kinh tế xã hội... mà còn có nhiều quan hệ khác, đó là thế giới tâm linh, những biểu tượng, thần tượng... Thế giới tâm linh là thế giới của cái thiêng liêng, cả cộng đồng tôn thờ và cố kết nhau lại trên cơ sở của cái thiêng liêng ấy"(1).

---

(1) Vũ Tự Lập chủ biên: *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Hồng* : NXB KHXH, Hà Nội, 1991, tr.115.

Như vậy, mỗi cộng đồng làng người Việt (Kinh) từ mục đích là cầu mong an cư lạc nghiệp, đã hình thành nên thần linh của mỗi làng mình, cũng mang tính chất là thần hộ mệnh, hay phúc thần, thần phù hộ sinh mệnh và ban phúc cho tất cả cộng đồng người trong làng ấp. Tín ngưỡng thờ thần ở cấp độ làng ấp, cũng vẫn với mục đích là cầu mong cho hiện thực cuộc sống.

1. Về danh xưng thần làng ấp

Khi nói về tín ngưỡng thờ thần ở nước ta gắn với cấp độ làng ấp đã diễn ra cách gọi thật là phong phú, đa dạng, thiếu chính xác. Đó là khi nói về thần Đực, thần Cái, thần Nỏ nường, thần ông Đùng bà Đà thì gọi là tín ngưỡng phồn thực. Khi nói về thờ thần Cá voi, thì nói là tín ngưỡng cá voi. Khi nói về thần nghề nghiệp, thì gọi là tín ngưỡng bách nghệ, trong đó có cả nghề nông. Khi nói về thần là người chết bất đắc kỳ tử thì gọi là tín ngưỡng người chết. Khi nói về thần núi thần sông thì gọi là tín ngưỡng thiên nhiên, hoặc tín ngưỡng mặt trời, tín ngưỡng mặt trăng, tín ngưỡng Tứ pháp, mây mưa sấm chớp. Như vậy, ta thấy thật là rối rắm, trong khi đều mang một tính chất chung là thờ thần. Vậy thì, ta nên đính chính lại gọi như thế nào cho chính xác. Theo chúng tôi có hai ý :

Một là - Khi nói chung về tín ngưỡng ở Việt Nam, thì chỉ có tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, Tín ngưỡng thờ Thần, tín ngưỡng thờ Mẫu, để biểu đạt những hình thái tín ngưỡng, chứa đựng một ý niệm thiêng liêng,

biểu tượng tôn thờ và nghi thức cúng lễ, khấn vái có phần nào khác nhau.

Hai là - Không nên nhầm lẫn giữa tín ngưỡng với lễ nghi, lễ nghi nông nghiệp, lễ nghi phồn thực, chứ không có tín ngưỡng nông nghiệp, tín ngưỡng phồn thực, mà chỉ có tín ngưỡng thần nông nghiệp, tín ngưỡng thần phồn thực. Do vậy, khi muốn biểu đạt một loại thần nào đó trong Tín ngưỡng thờ Thần thì phải dùng chữ cho đầy đủ để nói về một loại thần nào đó. Tín ngưỡng thờ thần Cá voi, tín ngưỡng thờ thần Tổ nghề (bách nghệ), tín ngưỡng thờ thần Phồn thực, tín ngưỡng thờ thần sông, thần núi, thần mặt trời, thần mặt trăng, tín ngưỡng thờ thần là người chết bất đắc kỳ tử...

Điều thứ hai trên đây để nói lên ở cấp độ làng ấp chỉ có một tín ngưỡng thờ thần, nhưng thần được tổ hợp bao hàm gồm nhiều loại thần (xem sau ở phần Điện thần làng ấp).

Về tên gọi thần Thành hoàng.

Lâu nay ở nước ta, thần làng ấp cứ gọi là thần Thành hoàng, mà không ít cuốn sách, bài báo cũng cứ quen viết như thế. Theo chúng tôi cần phải đính chính lại tên gọi này đối với thần làng ấp ở nước ta.

Ở Trung Quốc, vào thời nhà Chu, thế kỷ thứ VI thứ V trước công nguyên, chế độ phong kiến theo cách Bá vương cai quản các chư hầu, Bá vương đóng ở kinh, gồm một toà thành có hào bao quanh cùng những ấp

bao quanh, gọi là các giao. Các chư hầu gọi hầu quốc mỗi hầu quốc cũng xây dựng một toà thành có hào để đóng tiểu kinh kỳ, cùng một số hương ấp bao quanh. Để cần bảo vệ thành và hào, họ đặt ra thần Thành hào, hào có nước gọi là trì, hào không có nước gọi là hoàng. Thần Thành hoàng xuất hiện ở Trung Quốc cổ đại với tính chất là như thế.

Ở nước ta, vào thời thuộc Đường, năm 833 thái thú nhà Đường ở nước ta khi ấy là Lý Nguyên Gia xây dựng thành Đại La (Hà Nội ngày nay) để đóng ly sở chính quyền đô hộ. Theo tập tục từ Trung Quốc, Lý Nguyên Gia đã phong cho Tô Lịch làm thần Thành hoàng, phù hộ, bảo vệ thành Đại La (có cả thành và hào).

Theo sách "Việt điện u linh", Tô Lịch là người làm huyện lệnh trên đất Long Độ (bến rồng) hay cũng gọi là Long Đỗ (rốn rồng) đời nhà Tấn, được khen là người có hiếu thảo. Tô Lịch cũng đặt tên đất Long Đỗ khi ấy là Tô Lịch, để còn lại sông Tô Lịch ở Hà Nội ngày nay. Lý Nguyên Gia xây dựng phủ ly trên nền nhà Tô Lịch, Tô Lịch ứng mộng khuyên Lý Nguyên Gia dạy dân, vì thế Tô Lịch được Lý Nguyên Gia phong làm Thành hoàng bảo vệ thành Đại La[1]. Cũng có tư liệu khác mô tả Tô Lịch là thuỷ thần sông Tô Lịch chống

---

(1) Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, Bản dịch, NXB Văn học Hà Nội, 1960, tr.31

nhau với Cao Biền.

Khi Lý Thái Tổ thiên đô ra Thăng Long (1010), lại phong Tô Lịch làm Quốc đô Thăng Long Thành hoàng đại vương. Sang thời Trần, Thành hoàng Tô Lịch được phong thêm các mỹ từ Bảo quốc Hiển linh Định bang.

Khi giặc Minh xâm lược thống trị nước ta (1407-1427), quan lại nhà Minh ở nước ta lúc bấy giờ, theo quy chế Hội quân... đặt thêm cho tất cả các phủ châu huyện đều thờ thần Thành hoàng.

Tiếp tục sau đó, ở thời Lê mạt sang thời Nguyễn, ở các tỉnh lỵ đều lập miếu Thành hoàng, thờ thần Thành hoàng, bảo trợ thành hào đóng lỵ sở của tỉnh.

Như vậy, ta thấy về tên gọi và tính chất thần Thành hoàng của Trung Quốc là thần bảo vệ thành trì (thành có hào) và được thờ gắn liền với thành hào ở kinh đô Bá vương và kinh đô các nước chư hầu. Khi du nhập vào nước ta, vẫn giữ nguyên tính chất là thần bảo hộ thành hào ở kinh đô và thành hào ở các lỵ sở chính quyền cấp tỉnh. Tính chất này khác hẳn thần làng ấp Việt Nam. Thần làng ấp Việt Nam không phải là thần bảo vệ thành hào của làng ấp (làng ấp Việt Nam không hề có thành hào bảo vệ), mà là thần hộ mệnh hay phúc thần, bảo hộ sinh mệnh, đem lại hạnh phúc cho mỗi cộng đồng người làng ấp. "Chỗ ở" của thần là các đình đền miếu, đặt trên đất làng ấp, không hề có thành hào bao quanh, mà chỉ có những luỹ tre làng che chở. Điều này cũng đã có sách khẳng định : "Thần

hoàng là một phạm trù thần linh bảo hộ thành trì của phong kiến Trung Quốc, được du nhập vào nước ta từ thời Đường, rồi tiếp tục phát triển trong các triều đại độc lập ở nước ta. Tại kinh đô có miếu thờ Thành hoàng kinh đô, các tỉnh ly có miếu thờ Thành hoàng tỉnh ly. Đó là những vị thần bảo hộ toà thành của trung ương hoặc tỉnh. Đó là hệ thống thần Thành hoàng kiểu Trung Hoa, mang ba đặc trưng cơ bản là bảo vệ thành trì, vô nhân xưng, do vua phong...

Thần làng người Việt là một vị thần được dân thờ từ trước, sau đó mới được vua phong tước với chức danh Thành hoàng. Như vậy, vị thần bảo hộ làng được khoác lên tín ngưỡng Trung Quốc, hay nói một cách khác, thần bảo hộ làng về mặt văn hoá đã bị Hoa hoá mang chức danh Thành hoàng" [1].

Như vậy, do các triều đại phong kiến Việt Nam tiếp thu văn hoá Trung Hoa về thần Thành hoàng, phong sắc xuống cho các thần làng phải nhận oan cái tên Thành hoàng.

Về vua phong sắc cho thần làng, hiện nay còn biết được niên đại sớm nhất là niên hiệu Thiên Phúc (980-988) thời vua Lê Đại Hành.

Sang thời Lý, năm 1189 vua Lý Cao Tông ngự đi khắp núi sông, phàm vua đi đến đâu mà có thần linh,

---

(1) Nguyễn Duy Hinh : *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội, 1996, tr.60-61.

đều cho phong hiệu và lập miếu thờ [1].

Đến thời Trần, năm Long Hưng thứ bảy (1299) vua Trần Anh Tông tế khắp thần kỳ núi sông [2].

Qua thời Lê, năm 1572 có lệnh phong thần cho khắp các làng ấp. Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính khởi nhiều sắc phong thần [3].

Đến thời Nguyễn, triều vua Gia Long, tháng 8 năm 1810 chuẩn ban sắc phong thần các làng ấp làm ba hạng, thượng, trung, hạ đẳng thần, từ đó về sau, việc vua phong sắc cho thần làng ấp được thường xuyên tiến hành, nhất là các thời vua Minh Mạng và vua Tự Đức.

Như thế, việc nhà vua các triều đại phong sắc cho thần làng ấp, dồn dập từ bên trên đội xuống, nhất là từ thời Lê sang thời Nguyễn, đã làm cho thần làng ấp đành chịu "cúi đầu" nhận cái danh hiệu thần Thành hoàng. Để cho không ít các tác giả về sau này như Nguyễn Văn Khoan[4] Nguyễn Văn Huyên[5] đều gọi thần làng ấp là thần thành hoàng. Cho đến cả tác giả

---

(1) (2) (3). *Đại Việt sử ký toàn thư* - T1, tr.353 - T2, tr.475 - T3, tr.117.

(4). Nguyễn Văn Khoan - Essai sur la Đình et le culte géaie tutélaire des villages aux Tonkin (Nghiên cứu về ngôi đình và thành hoàng làng ở Bắc kỳ). Tạp chí Trường Viễn đông Bác Cổ thuộc Pháp - viết tắt là B'EFEO - T-XXXI.

(5). Nguyễn Văn Huyên - à propos d'une carte de répartition des génies tutélaire dans la province de Bắc Ninh (về một bản đồ phân bố các thành hoàng ở Bắc Ninh), Hà Nội, 1941.

Nguyễn Duy Hinh giới thiệu trên đây, cũng theo thói quen đó, để tự mâu thuẫn với mình, thể hiện ở những dòng viết : "Ở nước ta có hai loại Thành hoàng khác nhau, hệ thành hoàng của phong kiến Trung Hoa và hệ thành hoàng của người Việt" (tr.61). Và cuốn sách của ông cũng đề là "Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam", trong đó ông thống kê cả một hệ thống thần làng gọi thần Thành hoàng

Kết luận quanh vấn đề thần Thành hoàng trên đây, chúng tôi xin đề xuất ba ý kiến.

Một là - Việt Nam không hề có thần Thành hoàng của người Việt (Kinh). Thành hoàng là của Trung Hoa, do tầng lớp phong kiến Trung Hoa áp đặt và do tầng lớp phong kiến Việt Nam tiếp thu để thờ tế ở kinh đô và ở các ly sở chính quyền cấp tỉnh, với nghĩa là thần bảo vệ thành và hào. Ở kinh đô gọi là miếu Đô thành hoàng, ở các tỉnh gọi miếu Thành hoàng.

Hai là - Thần làng ở Việt Nam không phải là thần Thành hoàng với đầy đủ cả ba lý do như tác giả Nguyễn Duy Hinh đã nêu ra, đó là :

+ Làng ấp Việt Nam không có thành và hào cần bảo vệ.

+ Thần làng ấp Việt Nam không vô nhân xưng, mà thần được thờ ở trong mỗi làng ấp đều có danh xưng cụ thể : Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... các tổ nghề thủ công cũng đều có tên đến thần là Cá voi.

+ Thần làng Việt Nam không hề do vua ban xuống, mà vua chỉ phong tước cho thần làng ấp, đã được dân hình thành thờ cúng từ trước.

Ba là - Thần làng ấp Việt Nam phải gọi là thần Làng mới đúng. Với mô hình văn hoá Việt Nam là Nhà - Làng - Nước, thì trong tín ngưỡng thờ Thần cũng thể hiện rất rõ mô hình đó : thần Nhà (gia thần) thần Làng - thần Nước (xem sau ở mục thần Nước).

2. Về điện thần làng ấp

Dân ta trước đây vẫn lưu truyền câu : "Trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ", đã nói lên không thần làng nào giống thần làng nào, cho dù hai làng ở sát gần nhau. Tại sao vậy ? Có hai lý do :

Một là - Do đặc điểm lịch sử xã hội và điều kiện tự nhiên ở mỗi làng khác nhau, từ thời nguyên thuỷ bộ lạc để lại. Đến sau này xã hội phong kiến, địa lý hành chính phân ra, mỗi làng ấp có cái tên riêng, thì thần làng ấp cũng phải có cái tên riêng, mặc dầu đều chung một tính chất là phúc thần, thần hộ mệnh làng ấp.

Hai là - Kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc ngàn đời khép kín trong mỗi cái làng, đẻ ra tâm lý "làng ta" rất nặng nề ở người nông dân. Tôi đã không liên quan gì đến làng anh về kinh tế, thì tôi cũng không thể giống làng anh về thần thờ.

Từ đặc điểm trên đây, ta thấy đội ngũ thần ở các làng ấp diễn ra vô cùng phong phú ta có thể phân ra như sau :

2.1. Thần từ thời nguyên thuỷ còn bảo lưu lại

Hệ thống các thần làng ở Việt Nam mà ngày nay chúng ta còn biết được có những vị thần mới được hình thành sau này ở thời phong kiến, như các anh hùng có công đánh giặc giữ nước, những vị tụ dân khai phá lập làng, những vị đem về cho làng một nghề thủ công... nhưng cũng có rất nhiều các vị thần thờ được hình thành từ thời nguyên thuỷ để lại, vẫn còn thích hợp với xã hội phong kiến nông nghiệp lúa nước. Những vị thần từ thời nguyên thuỷ ấy, sau này được Hán tự hoá bởi sự phong thần. Các vị thần ấy có thể phân ra như sau :

- Thần là các hiện tượng thiên nhiên

+ Thần ánh sáng như Thống lĩnh hào quang, Tích lịch hào quang, thờ ở các làng Đông Khê, Pháp Thượng, Thụy ứng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

+ Thần là các hiện tượng mây, mưa, sấm, chớp, hợp thành hệ thống thần Tứ pháp Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, thờ ở nhiều nơi trong đình chùa gọi là hệ thống chùa Tứ Pháp, ở vùng Dâu, Thuận Thành Bắc Ninh, vùng Thứa, Mỹ Văn Hưng Yên, và ở nhiều nơi trong tỉnh Hà Tây, Nam Định, Hà Nam. Có nhiều nơi thờ thêm thần Gió vào hệ thống thần Tứ pháp như ở làng Nghĩa Kỳ, Nghĩa Hưng Nam Định thờ thần Nhất Phong, Nhị Vũ, Tam Vân, Tứ Điện, Ngũ Lôi thành hệ thống thần Ngũ Pháp.

+ Thần là các vị tinh tú, như thần Nam Tào, Bắc

Đầu thờ ở đình làng An Điều, Đan Phượng, Hà Tây, Nữ thần Sao Sa ở làng Duyên Lăng, Trực Ninh, Nam Định, thần Tam tinh Đại vương ở Nội Thôn, Đình Xá, Chương Mỹ, Hà Tây...

- Thần là các đối tượng tự nhiên

+ Thần núi - Sơn thần, với ý niệm thiêng liêng là Sơn tinh thắng Thuỷ tinh thần phù hộ cho con người chiến thắng lũ lụt. Thần được tôn lên với những cái tên : Cao sơn thánh vương hùng trấn uy linh, Cao sơn quí minh đại vương, Cao các đại vương, Tản viên sơn thánh...

Lấy núi Ba Vì làm gốc, nơi gắn liền với huyền tích Sơn tinh thắng Thuỷ tinh, mở rộng theo hai hướng tả và hữu ngạn sông Hồng, thì địa bàn thờ Sơn thần vô cùng rộng lớn :

Hướng hữu ngạn, từ Sơn Tây xuống Hà Đông (cũ) Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, nhiều tỉnh dọc miền Trung vào đến Nam Bộ, như đình Xuân Sơn huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang, đình Qưới Sơn, đình Gia Long tỉnh Bến Tre đều thờ Cao các Đại vương.

Hướng tả ngạn, từ Sơn Tây, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên... như ở đình Đình Bảng Bắc Ninh giữa đồng bằng Bắc Bộ cũng vẫn thờ thần núi Cao Sơn quí minh đại vương.

Thờ thần núi còn biểu hiện thờ thần đất, thần đá như :

- Bạch thạch đại vương - đá trắng - thờ ở Thái Bình Phù Ninh Phú Thọ.

- Lịch thạch linh - thờ ở Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên.

- Động bích đại vương thờ ở Hướng Dương Thạch Phúc Hà Đông cũ.

- Thạch Khanh - ông Đá thờ ở quán Tam Thanh, Bạch Hạc, Phú Thọ.

- Tam điệp sơn - thờ ở Khánh Tân Thạch Cứ Hà Đông cũ.

Sang thời phong kiến sơn thần, thổ thần được mang thêm ý nghĩa hồn thiên sông núi "âm phù dương thế", đánh giặc ngoại xâm. Thần núi Vệ Lĩnh Sóc Sơn phò vua Lê Đại Hành đánh Tống thắng lợi (bằng cách thần nổi gió to, sóng cả trên sông Bình Lô (dẹp giặc) thuồng luồng rắn rết nổi lên, khiến giặc Tống sợ hãi tan tác rút về nước). Thần núi Đồng Cổ Thanh Hoá, báo mộng cho vua Lý Thái Tông đề phòng, dẹp được loạn Ba vương (1027) được vua cho rước thần về thờ phía Tây kinh thành, tại miếu Đồng Cổ làng Bưởi. Thần làng Trúc Đồng, Thạch Thất Hà Tây, vốn là Thổ thần, sau theo Hai Bà Trưng đi đánh giặc Hán được phong là Giám sát đại vương...

Về Thổ thần thường được biểu hiện là thần Bản Cảnh (cảnh sắc làng ấp) được thờ phổ biến ở nhiều nơi. Tỉnh Nam Định có tới 38 làng thờ thần Bản Cảnh (Thần tích Nam Định). Các đình miếu ở Nam Bộ cũng

phổ biến có hương án thờ thần Bản Cảnh, hai bên có Tả ban và Hữu ban phò tá.

+ Thuỷ thần. Thần sông, thần biển - người Việt (Kinh) từ thời nước Văn Lang sáng tạo văn hoá, có địa danh Việt Trì (hồ nước Việt). Sau đó nhà nước Âu Lạc đóng đô ở Loa thành, chế ngự đồng bằng sông biển, với thuyền chiến khắc đầy trên trống đồng, thạp đồng, thì nước là đối tượng đáng kể trong cuộc sống làm ăn. Nước được tôn thờ thành mẫu thuỷ (xem phần Tín ngưỡng thờ Mẫu), nước được tôn làm thần với những tước hiệu : Long vương thuỷ tề, Thuỷ tề đại vương (vua chế ngự thuỷ cung), Đại càn Tam giang (trời lớn ba sông), Đông Hải đại vương, Nam Bắc đại vương, Tây Hải đại vương, Bát Hải đại vương... nhiều làng dọc hai bên sông Hồng, sông Cầu, sông Đáy thờ Thuỷ thần với mọi tước hiệu như trên. Ở tỉnh Hà Đông, Sơn Tây cũ (nay là Hà Tây) có 85 làng thờ Thuỷ thần (Thần tích Hà Đông, Sơn Tây), tỉnh Nam Định có 105 làng thờ Thuỷ thần gắn với những tước hiệu như trên (Thần tích tỉnh Nam Định). Ở trại Thịnh Quang quận Phụng Thiên, nay là Đống Đa Hà Nội, thờ thần là Thuỷ Tinh. Ở An Kiện Thanh Trì Hà Đông cũ, ở Trình Tử Yên Mô Ninh Bình thờ thuỷ thần là Câu Mang (khúc gỗ hình con cá). Ở Nam Định cũng có nhiều làng như Đệ Hồ, Thượng Hữu, Lang Xá, Phú Ốc, Lại Xá, Trình Xuyên thờ thuỷ thần mang danh hiệu Câu mang đại vương. Ở nhiều làng dọc ven biển

miền Trung và Nam Bộ thờ cá Ông Voi, mang tính nguyên thuỷ thờ đối tượng săn bắt, và thờ thần Biển Đông Hải đại vương.

Việc thờ thuỷ thần, với hình ảnh từ thực tế dòng nước cuốn xoáy như những con rắn cuộn mình và với nỗi khiếp sợ từ xa xưa về một loài rắn nước thuồng luồng, cá sấu, sống trong đầm lầy sông nước sát hại con người, mà trong thờ thuỷ thần thường gắn với thần Rắn - mà ngày nay còn biết được như thần Linh Lang (lang sói linh thiêng) thờ ở đền Voi Phục, Thủ Lệ Hà Nội, được nhân cách hoá là một hoàng tử con vua Lý Thánh Tông, dẹp xong giặc, hoá thành con rắn thần tuồn xuống hồ Dâm Đàm (Hồ Tây). Hoặc ở đền Đồng Bằng, nay ở vào làng Đào Động, An Lễ, Quỳnh Phụ Thái Bình. Xưa nằm sát biển, thờ thuỷ thần được sinh ra theo câu chuyện, nàng Quế Nương ra bãi biển tắm gội, bị thần Giao Long quấn lấy mình, về thụ thai sinh ra Tam Xà. Tam Xà lớn lên có công đánh giặc vào thời vua Hùng Duệ Vương, được phong là Vĩnh Công đại vương. Hoặc như thần Quan lớn tuần Tranh là cặp rắn thần rất linh thiêng ở sông Tranh, Tứ Kỳ Hải Dương. Hoặc như cho đến gần đây, vẫn không ít những câu chuyện nhiều đình làng trong điện thờ thần, có rắn thần xuất hiện...

+ **Thần cây**. Cây đối với người nguyên thuỷ có ý nghĩa rất lớn, cây cho mầm cho quả, cho lá, cho rễ để ăn, cây cho vỏ để mặc, cây cho những chùm rễ phụ

tết lưới võng, để con người treo mình tránh thú dữ qua đêm, cây thành mẫu Ỷ La, mẫu Thượng ngàn trong tín ngưỡng thờ thần Mẫu (xem sau ở chương Tín ngưỡng thờ Mẫu). Cây trở nên thần kỳ, như cây dung thụ trong câu chuyện bà Man Nương, sinh ra Thạch Quang Phật và Tứ Pháp, Pháp vân, Pháp vũ, Pháp lôi, Pháp điện. Thần Tản Viên là từ Mộc trụ sinh ra. Vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, gặp cô gái thác vào cây gỗ trầm hương, "âm phù" vua đánh thắng trận, vua đưa cây gỗ về làm thần thờ ở kinh đô. Nhiều làng thờ cây làm thần làng, như Thụ bạo đại vương, thờ ở Đình Công xứ Đông Ngàn xưa nay là Đông Anh Hà Nội. Mộc thụ đại vương thờ ở Mỹ Tháp, Mỹ Lộc Hưng Yên. Mộc long tinh quân, thờ ở An Kỳ, An Giáp, Mỹ Lộc Hưng Yên. Linh mộc bạch đàn, thờ ở chùa Vua quận Hai Bà Trưng Hà Nội.

Thần thời nguyên thuỷ gắn với tự nhiên, còn có hiện tượng thần Tam Bành, vốn là một bọc sừng, sỏ, sắt, do một bà mẹ là Mẹ ở Vụ Bản Nam Định sinh ra. Sừng, sỏ, sắt đem chôn xuống đất thành tinh, rất linh thiêng, có công đánh giặc, nên được vua phong Tam Bành đại vương. Hiện tượng Tam Bành, thực ra là ý niệm của con người trong buổi hồng hoang ban đầu về cấu tạo vũ trụ, vật chất vật lý vô cơ, được qui về dân gian hoá, do một bà mẹ sinh ra, rồi cũng qui ra nhân cách hoá, Tam Bành có công đánh giặc, được tôn làm thần thờ.

Thần gắn liền với tự nhiên ở nguyên thuỷ, còn có thần Độc Cược chỉ có một chân một tay, thờ ở Sầm Sơn Thanh Hoá. Thần được giải thích theo cách Đạo giáo sau này, thần là con một pháp sư nổi tiếng ở vùng Từ Sơn Bắc Ninh, thần mới ba tuổi đã dám đánh trống động tới trời. Trời sai thiên tướng xuống, lừa lúc thần ngủ, chém xẻ đôi người. Bố thần đem chôn, sau 100 ngày, thần sống lại chỉ còn nửa thân người và một chân một tay. Câu chuyện giải thích hao hao giống như Thánh Gióng ở vùng Từ Sơn, mới ba tuổi đã vụt lớn lên động tới Trời, nên bị trời phạt như vậy.

Thực ra thần Độc Cược được thờ trong ngôi đền ở đỉnh núi cao sát ngay biển Sầm Sơn Thanh Hoá, là dấu ấn rất mờ nhạt rất xa xưa, từ thời cuối đồ đá cũ, khoảng trên 2 vạn năm về trước, khí hậu trái đất nóng lên, băng tan, mực nước biển dâng lên ngập hết trung du đồng bằng. Nước biển dâng lên ấy, gọi là nạn đại hồng thuỷ, gây ra biết bao đau thương mất mát cho con người cả ở ngoài biển khơi và ở trong đất liền, đói khát, bệnh tật, chết chóc. Con người như phải xẻ đôi thân thể ra, để chống chọi với tai hoạ khủng khiếp, cả ở ngoài biển khơi và trong đất liền đó. Sức mạnh của con người khi ấy để chiến thắng thiên nhiên, được con người tưởng tượng ra, có vị thần xẻ đôi thân thể để chiến đấu cùng một lúc ở cả ngoài khơi và trong đất liền, nên thần được ghi dấu thờ ở nơi sát bên biển.

- Thần từ cầu mong sinh sôi này nở.

Với ý niệm ngây thơ ban đầu của con người nguyên thuỷ về sự chăn nuôi, trồng trọt sinh sôi nảy nở, là có thần tác động, nên sinh ra thờ thần, gọi là thần Phồn thực - Tục hèm thờ thần Phồn thực vẫn còn đến trước Cách mạng tháng Tám (1945) ở nhiều đình làng. Làng Đông An gần thị xã Hưng Yên, thờ thần Ông Đùng Bà Đà, vào dịp lễ hội hàng năm, từ ngày 6 đến 10 tháng 3 âm lịch, có tục hèm khuyến khích quan hệ trai gái. Hai làng Hoài Bảo và Liên Bảo ở Từ Sơn Bắc Ninh, thờ thần Dâm Nam và thần Dâm Nữ, hàng năm lễ hội, hai làng phải rước hai thần gặp nhau. Tục thờ thần Nỏ Nường ở đình Liêm Thuận, Thanh Liêm, Hà Nam, ngày hội Nỏ Nường, hai bên nam nữ hát đối đáp chập Nỏ Nường làm bằng đoạn tre và mo nang, cầu mong Dâm thần phù hộ. Tục diễn trò Nỏ Nường ở hội làng Hy Cương Phú Thọ, nam cầm que tre, tượng trưng dương vật, nữ cầm mo tre, tượng trưng âm vật, theo nhịp chiêng trống, hai vật chập nhau. Hèm rước sinh thực khí ở làng Đồng Kỵ Từ Sơn Bắc Ninh vào ngày 6 tháng Giêng từ miếu tới đình, hai bô lão đi đầu cầm que tre và mo nang, vừa đi vừa làm động tác lồng hai vật vào nhau...

2.2. Thần thời phong kiến

Bước sang thời phong kiến, đời sống kinh tế của cư dân người Việt (Kinh) vẫn tiếp tục là một nền kinh tế nông nghiệp lúa nước theo mùa vụ, diễn ra trong mỗi cộng đồng làng. Những thần làng được hình thành

gắn với điều kiện thiên nhiên, đối tượng tự nhiên và nền sản xuất nông nghiệp từ thời nguyên thuỷ vẫn cứ phù hợp tồn tại, không có gì biến đổi. Sang xã hội phong kiến, thêm nhiều thực tế mới đẻ ra, là tiếp tục đấu tranh dựng nước và giữ nước, tiếp tục tụ dân khai phá đất đai lập làng mới, nhiều ngành nghề thủ công được mở ra, nhiều danh nhân văn hoá xuất hiện... đã làm cho hiện thực cuộc sống phong phú hơn lên, thì ý niệm về thần cũng được phong phú thêm lên. Sự phong phú thêm lên về thần ở thời phong kiến được khẳng định như sau :

- Thần là những vị có công dựng nước, giữ nước.

Mặc dầu còn mang nhiều yếu tố huyền thoại, nhưng vẫn có thể bắt đầu tính từ thời các vua Hùng dựng nước, thánh Gióng phá giặc Ân. Sau đó đến Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ... Gắn với những vị chủ soái trên đây, còn mở rộng ra biết bao các tướng tá được tôn thờ làm thần làng. Sách Bách thần của Bộ Lễ đã thống kê khắp vùng trung du đồng bằng, qua các tỉnh Phú Thọ Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hà Tây, Bắc Giang, Bắc Ninh có tới 1026 đình đền ở 944 làng xã thờ Hùng Vương cùng các thân nhân tướng lĩnh. Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh được thờ ở các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình có tới

200 địa điểm. Dọc phòng tuyến sông Cầu, nơi diễn ra cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược mùa xuân năm 1076, có đến vài chục đình đền thờ ông Lý Thường Kiệt và các tướng lĩnh. Ở tỉnh Nam Định có trên 400 làng thờ ông Trần Hưng Đạo cùng với đền chính thờ ông ở Kiếp Bạc Hải Dương. Ông Lê Lợi đền thờ chính ở Lam Sơn Thanh Hoá, đền thờ vọng ở Cao Bằng và nhiều nơi. Ông Nguyễn Trãi có đền thờ ở làng Nhị Khê Thường Tín Hà Tây, và làng Chi Ngãi Chí Linh Hải Dương. Ông Nguyễn Huệ thờ ở điện Tây Sơn tỉnh Bình Định...

- Thần là các vị có công tụ dân lập làng.

Hầu hết các làng ba huyện Kim Sơn Ninh Bình, Hải Hậu Nam Định, Tiền Hải Thái Bình đều thờ ông Nguyễn Công Trứ làm thần, vì ông đã có công tụ dân khai phá vùng đất này. Ông Văn Sĩ Thành (thời Trần) có công tụ dân khai phá đất đai, phòng chữa bệnh cho dân, được tôn làm thần thờ ở làng Thuỷ Hội Đan Phượng Hà Tây. Quận công Lê Bình (thời Lê) có công tụ dân, xẻ ngòi đắp đê, được tôn làm thần thờ ở hai làng Cổ Nghĩa hạ và Cổ Nghĩa thượng, Đan Phượng Hà Tây. Quận công Bùi Nghĩa Phổ có công giúp dân lập làng mở chợ được tôn làm thần thờ ở làng Đình Thị, Trúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Tây. Hoặc như ở Nam Bộ nhiều ấp thuộc miền Châu Đốc An Giang, thờ ông Thoại Ngọc Mẫu làm thần, vì ông chiêu dân đến khai phá vùng này, khai kinh Vĩnh Tế...

- Thần là các vị tổ sư các nghề thủ công.

Ví như - Vũ Quan là tổ nghề nón, áo tơi vào thời Lê được tôn làm thần thờ ở làng Trí Chỉ Phú Xuyên Hà Tây.

- Nguyễn Thực, tổ sư nghề tằm tang làm thần làng Thiên Đông Mỹ Hưng, Thanh Oai Hà Tây.

- Thiều Hoa công chúa, tổ sư nghề dệt vải lụa, là thần làng Cổ Đô Ba Vì và nhiều làng khác huyện Thanh Oai, Hà Tây.

- Nguyễn Hồ Thống chế, tổ sư nghề rèn, thần làng Hậu Lương, Hiền Lương Hà Đông cũ.

- Hoàng Đôn Hoà, tổ sư nghề thuốc nam, thần làng Đa Sĩ, thị xã Hà Đông.

- Trần Quang Khải, tổ sư nghề ca công múa rối, thần làng Phương Bông, Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Hải Dương.

- Không Lộ, tổ sư nghề đúc đồng, thần làng Đại La, Hà Nội.

- Lương Như Hộc (thời Lê) phát minh nghề in ván, thần bảo trợ nghề khắc ván in tranh làng Đông Hồ, Thuận Thành Bắc Ninh.

- Thần là những hiền sĩ có công mở mang dân trí

Tuy là một xứ nông nghiệp thủ công, khoa học kỹ thuật tác động chưa nhiều, nhưng ở Việt Nam lâu nay vẫn là một nước văn hiến. Nhiều vị học rộng tài cao, được coi là nguyên khí quốc gia, được coi là niềm tự

hào của quê hương, họ được tôn khi sống, và khi họ chết, cũng được thờ làm thần, không ít các ông Nghè, ông Trạng được thờ phụng ở đình làng. Như ông Nghè Vũ Quân (Nghè Lợi) được thờ ở làng Dao cù Nam Thành, Nam Trực, Nam Định. Ông Nghè Nguyễn Thường Nguyên (thời Lê) được thờ ở làng Bối Trung Mỹ Thịnh, Mỹ Lộc Nam Định. Trạng nguyên Nguyễn Hiền được thờ ở đình Quan Trang Dương Bình, Nam Thắng Nam Trực Nam Định. Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan được thờ ở đình làng Phùng Xá, Thạch Thất, Hà Tây.

Một số người có công mở trường dạy học ở làng, đào tạo được nhiều sĩ tử đỗ đạt cao, cũng được tôn làm thần thờ ở làng. Ông giáo Cảnh, cụ Tú Cự có công dạy học, khi mất được thờ ở đình Thống Dương Hải Tân, Hải Hậu Nam Định. Ông Phạm Trấn, Tiến sĩ thời Lê mở trường dạy học nổi tiếng, được tôn làm thần thờ ở đình Đan Thê, Sơn Đà, Ba Vì Hà Tây. Chu Cầu, Chu Khiêm và Chu Đàm, ba anh em có công mở trường dạy học, được thờ làm thần ở đình Vời, thôn Nội, Phú Kim, Thạch Thất Hà Tây.

Theo truyền thống tốt đẹp của Việt Nam, coi trọng hiếu nghĩa tiết hạnh nhiều người phụ nữ khi sống nêu gương đạo đức ấy, khi chết cũng được tôn làm thần. Đền Thiết Hạnh thôn Nghĩa Lê, Mỹ Lộc Nam Định, thờ người đàn bà quyên sinh theo chồng, được

nhà vua phong sắc làm thần. Đền Đông, làng Hưng Cát Trực Thành Trực Ninh Nam Định, thờ Đức công hiếu Trần Thị Ngoạn, đã sinh thành ra thánh nhân nữ tướng...

Như vậy chúng ta thấy, như đã nêu lên ở phần đầu, theo K. Marx, là xã hội thế nào thì con người tạo nên thần của họ như thế, hay con người tạo ra thần theo mô hình xã hội mà họ đang sống. Xã hội người Việt (Kinh) từ nguyên thuỷ cổ xưa, cho đến thời phong kiến sau này, giữa một thiên nhiên nhiệt đới, khí hậu khắc nghiệt, giữa một tự nhiên bao quanh trùng điệp núi rừng, sông nước, giữa một nền sản xuất nông nghiệp phải trông chờ khách quan, trong một hoàn cảnh lịch sử luôn phải chống thiên tai địch hoạ... Con người phải cố kết với nhau thành những tế bào làng ấp, để mưu cầu sinh sống an cư lạc nghiệp bằng sức mạnh của chính mình, và bằng những lực lượng thần linh che chở, con người đã tạo nên những thần làng của mình phong phú và đa dạng như trên mang tính chất chung là phúc thần, thần hộ mệnh của dân làng.

Ngoài ra con người còn phải tôn thờ cả những kẻ thù độc ác của mình là các loài thú dữ, các kẻ thù hung ác như Tô Định, Liễu Thăng, Sầm Nghi Đống để chúng khỏi hiện về quấy nhiễu phá hoại dân lành. Tôn thờ cả những người chết bất đắc kỳ tử khác thường làm thần, để họ khỏi hiện về đòi thế mạng !...

2.3 Tạo sự thiêng liêng khác thường cho thần

Thờ thần vốn đã là việc thiêng liêng, song để cho thần khác thường thiêng liêng hơn nữa, người Việt (Kinh) còn huyền thoại hoá các thần thờ. Sự huyền thoại ở chỗ thần được sinh ra không thể như người thường sinh ra. Thánh Gióng ra đời là sự kết hợp giữa bà mẹ Việt nghèo tần tảo (vốn là bản chất của người phụ nữ Việt Nam) với dấu chân ông Đổng khổng lồ. Thần Tản Viên được sinh ra từ một cây cổ thụ thành một chú bé, được dê rừng cho bú, chim chóc ấp ủ, lớn lên bằng sự thiêng liêng của rừng núi. Thần Mộc Trang giúp vua Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 Sứ quân, được sinh ra từ bà mẹ nằm ngủ, mơ thấy sao sa vào miệng có thai, sinh thần vào ngày 9 tháng 10 (9 phương trời 10 phương đất). Vua Lê Đại Hành được làng quê hương Yên Lập, Thọ Xuân Thanh Hoá thờ làm thần Hoàng đế, cũng do bà mẹ nghèo đi cấy, ăn hoa sen thụ thai sinh thần. Thần Linh Lang thờ ở đền Thủ Lệ và đền Thụy Khuê bên Hồ Tây Hà Nội, sử chép thần là con vua Lý Thánh Tông, nhưng mẹ là người ở động Bồng Sơn, mang thai 14 tháng sinh thần, giúp vua dẹp xong giặc, khi hoá nói là con thuỷ phủ, biến thành con rắn trườn xuống hồ Dâm Đàm (Hồ Tây) biến mất. Thần Lãm Hổ do bà mẹ ở làng Thụy Vân Sơn Tây, vào rừng kiếm củi, nghe hổ gầm 3 tiếng, thảng thốt, về nhà có thai 14 tháng sinh thần. Thần có công giúp vua Trần dẹp tan giặc ở vùng Bạch Hạc, Việt Trì, được vua

phong Đô thống đại vương thượng đẳng tối linh thần, đền thờ ở bên cầu Sa Lộc - Việt Trì[1]. Ở đây ta thấy thần khác thường, nằm trong bụng mẹ 14 tháng, đó là vì số 14 là số cực thiêng, toàn là các số dương cộng lại : 1 + 3 + 5 + 5 = 14.

Biểu hiện tiếp theo về sự huyền thoại của thần là trong các thần tích, thần phả chép đầy những điều kỳ diệu thiêng liêng. Ví như Đô thần Thăng Long là Long Đỗ, nay còn thờ ở đền Bạch Mã phố Hàng Buồm Hà Nội. Khi vua Lý Thái Tổ mới thiên đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, đắp thành Thăng Long đều bị sụt lở, vua sai đến lễ thần ở đền này, thấy có con ngựa trắng từ đâu phi ra vòng quanh Thăng Long rồi lại trở về đền. Vua theo vết chân ngựa, đắp thành Thăng Long không sụt lở nữa. Thực chất Bạch Mã, ngựa trắng tượng trưng mặt trời, thờ thần Mặt trời trấn giữ phía đông kinh thành. Hoặc như thần Bố Cái đại vương (Phùng Hưng), thần phả được chép : "Khi ngài mới mất đã hiển linh như nghìn xe, vạn ngựa bay trên ngọn cây mái nhà, như mây kết năm màu, văng vẳng tiếng đàn tiếng sáo ở trên trời. Cầu tạnh, cầu mưa, hồ nghi về việc trộm cướp tranh chấp, cầu được bầy rõ ngay". Hoặc như thần Cao Lỗ, tướng tài của An Dương Vương, "chỗ dinh thần đóng quân trước đây ở

---

(1) Truyện các thần xem. Cao Huy Đỉnh: *Người anh hùng làng Gióng*, NXB KHXH. Hà Nội, 1969 tr.24.

sông Bình Than, thường nổi mây, đổ mưa, thành những cơn phong ba dữ dội, ai qua đây vào đền lễ kêu cầu trước, thì thuyền vượt giữa sông, dù gặp sóng gió cũng không bị nguy hiểm"[1].

Qua trên đây ta thấy, thể hiện rất rõ cái ý trong các sách kinh điển viết về tín ngưỡng tôn giáo, là con người tưởng tượng ra sự thiêng liêng cho thần linh, theo yêu cầu và thực tế cuộc sống của họ.

Về sự thiêng liêng thánh thần ở người Việt (Kinh), còn do ảnh hưởng của Đạo giáo thần tiên, cầu trường sinh bất tử, đã có hiện tượng "tứ bất tử", bốn vị thần không bao giờ "chết", được hệ thống lại, xuất hiện vào thời Lê mạt như sau :

- Phù Đổng Thiên vương Thánh Gióng.
- Tản Viên Sơn thần.
- Chử Đồng Tử.
- Mẫu Liễu Hạnh.

Thánh Gióng tiêu biểu cho ý chí bất khuất, tinh thần chống giặc ngoại xâm, bảo vệ độc lập đất nước.

Tản Viên Sơn thần - Sơn tinh thắng Thuỷ tinh, tiêu biểu cho tinh thần trị thuỷ của người Việt. Thể hiện ở việc đắp đê ngăn lũ ở đồng bằng Bắc Bộ. Cũng là khẳng định vai trò của con người, chế ngự miền núi, trung du...

---

(1) Xem Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, Bản dịch, NXB Văn học, Hà Nội, 1972.

Chử Đồng Tử, chàng trai nghèo sống bên bãi Màn Trù ven sông Hồng, kết duyên cùng con gái vua Hùng, công chúa Tiên Dung. Đây là phản ảnh sức mạnh của con người từ trung du tiến xuống đồng bằng, sông biển, khai cơ lập nghiệp, sinh sôi phát triển. Cuộc kết duyên này cũng là phản ảnh sự liên kết giữa lực lượng trai nghèo với tầng lớp nhà giàu, trong việc khai phá đất đai. Theo sách Lĩnh Nam chích quái, Chử Đồng Tử còn là người mở mang thương nghiệp, tiếp thu Phật giáo.

Mẫu Liễu Hạnh từ trên trời giáng xuống, ý nghĩa là mẫu nhân xuất hiện, làm hoàn chỉnh tín ngưỡng thờ Mẫu ở nước ta (xem sau ở phần Tín ngưỡng thờ Mẫu)[1].

Theo bài báo : Tứ bất tử của đất Việt là ai ? Báo Đại đoàn kết số 17-1994 của tác giả Bùi Thiết, thì Tứ bất tử trên đây mới chỉ xuất hiện trong sách Hội Chân Biên vào năm 1847. Còn theo sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi, đầu thế kỷ XV, thì Tứ bất tử là 3 vị trên, với vị thứ tư là Từ Đạo Hạnh, vì Từ Đạo Hạnh đã hoá kiếp thành vua Lý Thần Tông (sau lại hoá kiếp thành vua Lê Thần Tông), Từ Đạo Hạnh còn là một trong những vị tổ sư của nghệ thuật hát chèo và múa dân gian, là một nhà thơ Thiền tông, nên được liệt

---

(1) Tứ bất tử - có thể xem mở rộng ở Vũ Ngọc Khánh - Ngô Đức Thịnh : *Tứ bất tử*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1990.

vào thần linh bất tử của đất Việt. Cũng có ý kiến xếp chúa Thượng ngạn vào hàng Tứ bất tử.

Tại sao lại có hiện tượng Tứ bất tử, cho các thần linh trên đây ? Đó là vì từ đầu thế kỷ XVI trở đi, mở đầu từ khi Mạc Đăng Dung thoán ngôi nhà Lê (1527), xã hội phong kiến Việt Nam bước vào khủng hoảng bế tắc triền miên. Các đạo Phật, đạo giáo đã không còn đủ thiêng liêng, con người đã bao đời tin theo các đạo ấy, nhưng vẫn đầy tai ương đói khổ. Tư tưởng bảo thủ Nho "dĩ nông vi bản", trong nông ưc thương đã không mở được đường cho kinh tế hàng hoá phát triển, xã hội Việt Nam cứ quẩn quanh trong cái vòng kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc, nên đói khổ vẫn hoàn đói khổ. Con người muốn tìm một niềm tin thiêng liêng giải phóng khác. Nhưng ý thức niềm tin thiêng liêng khác, không thể từ trên trời rơi xuống (hoặc là muốn tin từ trên trời rơi xuống đã cho mẫu Liễu Hạnh từ trên trời giáng xuống), mà vẫn phải từ hiện thực xã hội, đã bao đời kết tụ hình thành. Bởi thế, những thánh thần bản địa được tập hợp đề cao, thành Tứ bất tử, những mong những biểu tượng ấy phát tín hiệu cho niềm tin thiêng liêng giải phóng mới mãnh liệt hơn, có "hiệu quả" hơn, cho khát khao thoát khổ giữa cuộc đời trần thế !

2.4. Thần làng ấp ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Người Việt (Kinh) mở rộng địa bàn cư trú về phương nam, vẫn mang theo nếp sống tín ngưỡng thần làng.

Khi Nguyễn Hoàng thay mặt vua Lê vào trấn trị đất Thuận Hoá (1558), thì người Việt đã có mặt trên đất Bình Định. Sau đó họ vượt đèo Cù Mông, nhanh chóng khai phá vùng đất miền Nam Trung Bộ. Cho đến năm 1698, thì đất Đồng Nai Gia Định thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn. Và chỉ ít lâu sau, toàn bộ đất Nam Bộ ngày nay trở thành vùng lãnh thổ của nước Việt Nam. Trong công cuộc mở rộng bờ cõi ấy, văn hoá Đại Việt cứ hoà bình theo mô típ lập làng thờ thần, rồi lại lập làng thờ thần, cho đến tận cùng đất mũi Cà Mau. Trong việc lập làng thờ thần ấy, người Việt (Kinh) vẫn mang theo dòng chảy văn hoá Đại Việt. Nhưng trên miền đất mới, nhiều nét tín ngưỡng mới nảy sinh, đồng thời có tiếp thu văn hoá Chămpa, văn hoá Khơme Nam Bộ, nên điện thần làng ấp Nam Trung Bộ và Nam Bộ được diễn ra như sau :

- Vẫn tiếp nối truyền thống nhớ về cội nguồn

Như ở đình Mỹ Hoà thành phố Mỹ Tho, thờ Đông Càn Bái Sóc đại vương, tức Phù Đổng Thiên vương. Thần Tản Viên được thờ ở rất nhiều đình miếu Nam Bộ. Như đình Phú Vinh thành phố Nha Trang, thờ ở các đình Phúc Sơn huyện Cái Bè và đình Xuân Sơn huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang, đình Quới Sơn, đình Gia Long tỉnh Bến Tre, đình Nam Nhơn quận I thành phố Hồ Chí Minh. Ở các đình Thông Tân Hội phường XI, đình Nam Thông phường VII quận Gò Vấp thành phố Hồ Chí Minh, đình Hoà Lộc huyện Cái Bè, đình

Phú Long huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang, đến thờ hai nhân vật Đông Chính vương và Dực Thánh vương, các hoàng tử con vua Lý Thái Tổ, có công qui tụ dân khai phá vùng đất Quảng Bình, Quảng Trị. Hẳn là dân hai tỉnh này khi vào khai phá đất Nam Bộ đã đem theo thần làng vào đây thờ cúng. Đình Nhơn Hoà quận I thành phố Hồ Chí Minh thờ thần triều hiển Thánh Hưng Đạo đại vương. Hoặc như Nguyễn Phục người tỉnh Thanh Hóa, đậu Tiến sĩ khoa Quí Dậu (1453), có tài chính trị ngoại giao, ba lần được cử đi xứ Trung Quốc, làm Đô chỉ huy đội Cẩm ý bảo vệ kinh thành. Ông được cử làm Phi vận tướng quân, lo vận chuyển hậu cần bằng đường biển khi vua Lê đi đánh Chiêm Thành. Lúc chết được vua Lê Hiển Tông phong là "Văn trung chánh nghị chi thần" (tài giỏi, trung thành, chính trực, cương nghị chi thần). Về sau người dân vượt biển vào Nam, đều tôn ông là thần biển, thờ ở nhiều nơi. Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức chép Nguyễn Phục là vị thần đứng đầu bách thần ở Nam Bộ[1].

Đến tinh thần nhờ về cội nguồn nảy sinh ngay trên đất Nam Bộ, đó là các vị lập nhiều công trạng trong kháng chiến chống Pháp xâm lược, được tôn làm thần. Ông Trương Công Định được tôn thờ nhiều ở vùng

---

(1) Huỳnh Ngọc Trảng: *Đình Nam Bộ - Tín ngưỡng và nghi lễ*, NXB TP. HCM, 1993.

Gò Công. Thủ khoa Huân được thờ nhiều ở vùng Mỹ Tho Tiền Giang. Nguyễn Trung Trực được thờ nhiều ở các làng quanh quê ông xã Bình Đức, huyện Bến Lức tỉnh Long An, hoặc ở Rạch Giá tỉnh Tiền Giang, nơi ông cố thủ kháng Pháp. Hoặc như ở đình Bình Hoà, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, thờ tổng hợp những vị yêu nước hoạt động chống Pháp trên địa bàn cả nước. Như Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực, Hoàng Diệu, Hàm Nghi, Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Đinh Công Tráng, Hoàng Hoa Thám, Tống Duy Tân, Nguyễn Thiện Thuật, Kỳ Đồng, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Ngọc Quyến, Nguyễn Thái Học, Khắc Nhu, Phạm Hồng Thái, Nguyễn An Ninh, Đội Cung, với hình ảnh phác hoạ chân dung và tiểu sử mỗi vị.

- Từ sâu nặng tinh thần hiếu nghĩa tổ tiên.

Người Việt (Kinh) từ Bắc vào Nam vẫn sâu nặng tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên trong gia đình gia tộc và Tổ tiên của cả nước. Thế nhưng trên mảnh đất miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ việc hiếu nghĩa Tổ tiên không dừng lại ở đó, mà đưa lên thành Thần thờ phổ kín ở các đình miếu làng ấp. Đó là thần Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ. Theo phổ hệ thờ cúng Tổ tiên, thì hiền là hàng cha mẹ, cha là hiền khảo, mẹ là hiền tỷ. Tại sao lại như vậy ? Đó là vì, mồ hôi xương máu phải bỏ ra của lớp người đi trước Tiền hiền khai khẩn được mảnh đất này, và lớp người tiếp sau Hậu hiền khai cơ, lập nên cơ nghiệp này để lại

cho con cháu, thật là to lớn khôn cùng. Có thể ví như công cha nghĩa mẹ đối với những đàn con, nên công đức ấy phải được tôn lên làm thần thờ tế lễ ở đình miếu mới xứng đáng.

Thờ thần Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ phổ biến là biểu tượng chung trong mỗi đình ấp. Nhưng cũng có đình miếu thờ thần Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ là những vị cụ thể. Ví như đình Gia Lộc huyện Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh, thờ ông Đang Văn Tước, là vị tiền hiền có công tụ dân khẩn hoang lập làng. Đình Định Yên tỉnh Đồng Tháp, thờ ông Tam Thân Tứ làm thần tiền hiền đã có công đánh cọp, khẩn hoang lập làng. Đình Tân Thới Nhì, thị trấn Hóc Môn thành phố Hồ Chí Minh, thờ ông Phạm Văn Quỳnh và ông Cao Đức Lân làm thần tiền hiền đã có công tụ dân khai phá đất đai, lập chợ búa ở vùng này. Đình Tân Kiểng quận V thành phố Hồ Chí Minh, thờ ông Tăng Ẩn là thần tiền hiền đã có công diệt cọp, cứu dân vào năm Canh Dần (1770)...

- Từ ý niệm thiêng liêng về triết lý âm dương ngũ hành.

"Đây là vị thần phối tự, được thờ nhiều nhất ở các đình miếu Nam Bộ. Một số đình miếu thờ thần này ngay trong chính điện. Nhưng phần lớn các đình Nam Bộ lập miếu thờ riêng các thần này ở sân đình"[1]. Các vị thần từ ý niệm trên đây gồm có :

---

(1) *Đình Nam Bộ*... Sđd, tr.73.

+ Thần Ngũ hành nương nương, gồm 5 vị : Thủy đức thánh phi, Hoả đức thánh phi, Mộc đức thánh phi, Kim đức thánh phi, Thổ đức thánh phi. Dân chúng Nam Bộ coi 5 vị thần trên có liên quan đến sông nước, củi lửa, gỗ cây, vàng bạc và đất đai.

+ Thần Cửu thiên huyền nữ, được thờ trong chính điện hoặc miếu ở sân đình. Theo nhân dân Nam Bộ, đây là vị thần cai quản 9 tầng trời, đó là Quân thiên, Thượng thiên, Dương thiên, Biến thiên, Huyền thiên, U thiên, Hiện thiên, Chu thiên và Viêm thiên. Phân tích ra là thờ âm dương trời đất. Quân thiên, Thượng thiên, Dương thiên, Biến thiên đều mang yếu tố dương, thuộc Trời. Còn Huyền thiên, U thiên, Hiện thiên, Chu thiên và Viêm thiên đều mang yếu tố âm, vì đó là ngũ thiên gắn với ngũ phương mặt Đất (trung tâm và 4 phương). Ta lại thấy Huyền thiên màu đen thuộc về phương Bắc hành Thuỷ, U thiên tối tăm thuộc về phương Tây hành Kim, Hiện thiên mặt trời mọc lên thuộc về phương Đông hành Mộc, Chu thiên màu đỏ thuộc phương Nam hành Hoả, Viêm thiên màu vàng ở trung tâm thuộc hành Thổ. Cửu thiên huyền nữ còn mang ý nghĩa thờ Ngũ hành. Đây cũng vẫn là tư duy thiêng liêng thần linh được biểu hiện bằng tư duy thiêng liêng triết học phương Đông, cầu mong sự hoà hợp sáng tạo sinh sôi phát triển.

- ***Từ không gian nghề nghiệp sinh sống.***

Ở các làng ấp Nam Trung Bộ và Nam Bộ phổ biến

làm nghề nông thì đình miếu thường thờ các thần như trên. Nhưng đi sâu vào cũng có những làng gắn thêm những nghề khác thì lại thờ những thần riêng.

+ Làng chuyên nghề làm vườn, chăn nuôi, thờ thần Mục đồng chi thần.

+ Làng làm nghề thợ mộc, thờ thần Lỗ Ban.

+ Làng làm nghề đánh cá ven biển thờ thần Nam hải tướng quân (cá ông Voi) hoặc thờ Lại lang chi thần (con rái cá) cầu mong may mắn chài lưới.

+ Làng gần rừng thờ Mộc trụ dương thần (thần cây to) hoặc thờ Bạch nha hổ lang chi thần (thần Hổ). Thần Hổ còn thấy phổ biến thờ trong nhiều đình miếu Nam Bộ.

+ Gắn với các nghề nghiệp khác nhiều ngôi đình miền Nam Bộ có hương án thờ Tiên sư, bậc thày đầu tiên dạy nghề cho dân làng, kể cả nghề làm Hương chức, hoặc thờ Tổ sư nghề hát bội, nghề Nhã nhạc...

+ Ở vùng xảy ra chiến trận nổi tiếng, như Rạch Gầm Hoài Mút Mỹ Tho, nhiều đình làng thờ thần Tiền trận, thần Hậu trận...

+ Ở vùng có nhiều người Hoa cư trú, như Tiền Giang, Cần Thơ, Hà Tiên thì đình người Việt ảnh hưởng thờ thêm Quan thánh đế quân (Quan Công hay Quan Vân Trường (162-219) một nhân vật nổi tiếng thời Tam quốc, cuối đời Hán). Hoặc như đình Giao Hoà Bến Tre thờ Chu Du thành hoàng đại vương.

+ Ở những vùng có nhiều người Chăm cư trú như Châu Đốc An Giang, thì đình người Việt thờ thần Trầm hương kỳ nam tướng quân, thờ chúa Lồi, chúa Sứt. Hoặc như đình Phú Nhuận quận Phú Nhuận thành phố Hồ Chí Minh thờ Maha Cẩn, một người Chăm có công với dân tộc Việt. Hoặc như ở ngoài miền Trung nhiều đình thờ Thiên Yana, nữ thần xứ sở của người Chăm.

+ Ở những vùng có nhiều người Khơme cư trú, như ở Trà Vinh, Sóc Trăng, đình người Việt thờ cả thần ả rặc Trà viên tướng quân (thần vườn ruộng của người Khơme), thần Tả hữu Y nữ (nữ thần nghề thuốc).

3. Về việc nhà vua phong sắc thần làng

Từ trước đến nay, trong sách vở cứ viết, hoặc lời nói cứ truyền lại "phép vua thua lệ làng", vậy thì tại sao có việc nhà vua phong sắc cho thần làng. Đó là vì mỗi cái làng của người Việt (Kinh) thời xa xưa là mỗi công xã thị tộc, thời phong kiến là mỗi công xã nông thôn. Mọi nếp sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá đều là do cộng đồng người trong làng tự cai quản lấy nhau. Làng chỉ gắn với nước ở ba việc : đi phu, đi lính và nộp thuế. Mỗi công việc ấy, trên bổ xuống cho làng, làng tự lo liệu đủ xuất đối với trên là xong. Trong tình hình ấy, nước (vua) hầu như không tác động được gì đối với làng. Tình hình này từ thời Trần, thời Lê, cho đến thời thuộc Pháp đều đã đặt ra cải cách hương thôn, cử xã quan từ nơi khác đến, để nắm quyền làng

ấp, nhưng đều thất bại. Ngay cả thời cách mạng, cử cán bộ từ trên xuống làm Bí thư Đảng uỷ, đều không mang lại kết quả.

Trở lại thời phong kiến, tình hình như trên đây, nước (vua) đã không nắm được chính quyền, thì chỉ còn cách nắm lấy thần quyền. Vì thế vua đặt ra lệ, vua có quyền phong sắc cho thần làng, nhằm mục đích nắm lấy làng về mặt tâm linh. Ngược lại làng cũng thấy như thế là hợp lý trong việc nhà vua công nhận "hương đảng tiểu triều đình" của làng.

Ở thời Lý Trần phong kiến quí tộc điền trang thái ấp, quan hệ kinh tế lãnh chúa nông nô, người nông dân trong mỗi làng ấp, ăn cơm chủ, cày ruộng cho chủ, đi lính cho chủ, thân phận họ là những nông nô, họ cũng đến chùa sinh hoạt Phật giáo như chủ. Như vậy nước (vua) thực sự nắm cả chính quyền và thần quyền Phật giáo ở mỗi làng ấp. Vì thế như đã giới thiệu trên, mới thấy sử chép năm 1189 vua Lý Cao Tông ngự đi khắp núi sông, phàm vua đi đến đâu mà có thần linh đều cho phong hiệu và lập miếu thờ. Sang thời Trần, năm Long Hưng thứ 7 (1299), vua Trần Anh Tông tế khắp thần kỳ núi sông : Như thế có nghĩa là, ở thời Lý Trần vừa là Phật giáo chi phối mạnh mọi hoạt động tinh thần của xã hội, vừa nhà vua nắm được cả chính quyền và thần quyền ở mỗi làng ấp, nên việc vua phong sắc cho thần làng chưa mạnh mẽ lắm.

Nhưng sang thời Lê, ruộng đất tư hữu phát triển,

chế độ phong kiến quan liêu, quan hệ kinh tế địa chủ tá điền, tầng lớp địa chủ ở trong làng mạnh lên, nhu cầu mâm ăn chỗ ngồi ở chốn đình trung tăng lên, bộ máy chính quyền ở mỗi làng ấp thực sự là một "hương đảng tiểu triều đình". Mỗi "hương đảng tiểu triều đình" này, quyết định mọi công việc trong làng ấp, quyền hành của nước (vua) đối với mỗi làng ấp thực sự bị đụng chạm. Vì thế, từ thời Lê, việc vua phong sắc cho thần làng thành một luật lệ, mà mỗi làng không thể không chấp nhận. Biểu hiện ở mỗi ngôi đình làng, nơi trang trọng nhất, chỗ cửa võng gian giữa, nơi tập trung đầy những mảng chạm khắc trang trí sơn son thếp vàng, nổi lên dòng chữ :"Thánh Cung vạn tuế", hoặc "Thánh thọ vô cương", ở các đình miếu Nam Bộ thường để "Hoàng đồ vĩnh cố", những mĩ từ đề cao, ca ngợi nhà vua ngự ở mỗi ngôi đình làng.

Cũng như đã giới thiệu trên, ở thời Lê, năm 1572 có lệnh phong thần cho khắp các làng ấp. Hàn lâm viện Đông Các Đại học sĩ Nguyễn Bính khởi nhiều sắc phong thần, mà ngày nay vẫn còn không ít đạo sắc phong, đề tên Nguyễn Bính soạn. Sang thời Nguyễn, ngay sau khi xác lập được vương quyền (1802), từ đất thần kinh Huế, triều đình nhà Nguyễn đã nghĩ ngay đến "thiên tử phong bách thần". Thế nhưng để tự đề cao vương quyền trong cả nước, Nguyễn Gia Long (năm 1804) lập ra lệ bốn không (không lập hoàng hậu, không đặt chức tể tướng, không

cho đỗ trạng nguyên, không phong tước vương cho người ngoài hoàng tộc). Nên trong phong thần nhà Nguyễn bỏ những từ đại vương, công hầu, thánh phi, mà chỉ chia thần làng ra làm ba hàng thượng, trung, hạ đẳng thần, kèm theo những mĩ từ về công tích của thần.

Trước đây, ông Lý Thường Kiệt được phong là "Thái úy trung phụ dũng vũ uy thắng công thần" (Thái uý chức đứng đầu quân đội, nêu cao trung quân phụ giúp yên việc nước, dũng lược võ công lưu danh lừng lẫy, vị thần xứng đáng tước công (tước đứng đầu hàng tước phong kiến: công hầu bá tử nam). Ông Trần Quốc Tuấn trước được tôn là "Hưng đạo Đại vương thánh vị" (vị thánh khi sống hưng dấy lên đạo làm tôi, bỏ hiềm khích gia đình, đoàn kết gia tộc, đánh tan giặc Nguyên cứu nước, tài đức hơn vua). Thần Tản Viên được phong là "Khuông quốc Hiển ứng vương", nghĩa là thần tước vương hiển linh ứng nghiệm rộng rãi cả nước. Thần núi Tam Đảo được phong Thánh Sơn đại vương, là vua lớn núi xanh. Lý Ông Trọng được phong Đô thành thần quân (vua thần đô thành)... (việc phong sắc cho thần chép nhiều trong sách Việt điện u linh).

Đến thời Nguyễn, năm Gia Long thứ 3 (1804) bỏ các tước vương như trên, mà chỉ đặt thêm những mĩ từ, để hèm phong cho các loại thần.

- Chữ "Thác cảnh" (bản cảnh uỷ thác) kèm phong thượng đẳng thần.

- Chữ "Quang ý" (vẻ vang như ý) kèm phong trung

đẳng thần.

- Chữ "Linh phù" (linh thiêng phù trợ) kèm phong thần linh dị.

Đến năm Tự Đức thứ 3 (1850) lại qui định thêm một số mĩ từ nữa trong việc phong thần, như :

- Chữ "Truy mục" (kính trọng chiêm ngưỡng) kèm phong thiên thần.

- Chữ "Hàm quang" (sáng láng hội tụ) kèm phong thổ thần.

- Chữ "Tuấn Vĩnh" (lớn lao vĩnh hằng) kèm phong sơn thần.

- Chữ "Doanh hợp" (bao dung mạnh mẽ hợp lại) kèm phong thuỷ thần

- Chữ "Trác vĩ" (tuyệt tác vĩ đại) kèm phong nam thần.

- Chữ "Trang huy" (huy hoàng sáng đẹp) kèm phong nữ thần.

Với tư tưởng tuyệt đối đề cao vương quyền của mình, phong kiến nhà Nguyễn không phong thần tước đại vương, công hầu, nên sắc phong thần thời Nguyễn vắng bóng hẳn những chữ này. Kể cả những công hầu rất có công phò dựng nên nhà Nguyễn, cũng chung trong tình trạng ấy. Như Mạc Cửu người Hoa kiều, đã có công khai phá trấn giữ đất Hà Tiên, dâng cho nhà Nguyễn cũng chỉ được phong "Thọ công thuận nghĩa trung đẳng thần" (ghi nhớ công lao thuận nghĩa hạng trung đẳng thần). Tống Phước Hiệp có công tụ dân khai hoang trên đất Nam Bộ được phong "Phù

chánh viên trạch trung đẳng thần" (công phò chính nghĩa khai phá vườn ao, hạng trung đẳng thần). Hoặc như Nguyễn Hữu Cảnh đã từng lận đận phò Gia Long, công lớn lập trấn dinh Sài Gòn Gia Định, được thờ làm thần ở làng Kiều Thạch, Chợ Mới, Long Xuyên và làng Châu Phú, Châu Đốc, An Giang, năm Tự Đức thứ 5 (1852) được phong "Thác cảnh uy viễn chiêu ứng Thành cảm Hiển linh Trác vũ thượng đẳng thần" (Trung thành dũng cảm, công lao chiêu mộ ứng cứu, thượng đẳng thần hiển linh oai xa). Thoại Ngọc Hầu, người rất có công mộ dân, khai kênh Vĩnh Tế trên đất An Giang, được thờ ở làng Thoại Sơn, Châu Đốc, năm Bảo Đại 22 (1943) phong là "Giang y dực bảo trung hưng chi thần" (tôn vinh quí báu trung đẳng thần)...

4. Về không gian thiêng liêng thần làng ngự

Không gian thiêng liêng thần làng ngự không phải là những giáo đường, bởi vì ở đó không hề có giảng linh thuyết pháp. Nhưng với quan niệm, người có nhà ở, thì thần cũng phải có nhà ở, và để thiêng liêng cho thần thờ, người Việt (Kinh) đã tạo nên những điển hình kiến trúc để thần ngự, đó là các ngôi đình, đền, miếu.

Hiện nay tư liệu sớm nhất biết được là sách Đại Việt sử ký toàn thư chép vào đầu thời Trần "Vua Trần Thái Tông (1226-1258) xuống chiếu hễ nơi nào có đình trạm, đều phải tô tượng Phật đặt thờ trong đó"[1]. Đình

---

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T2, tr.11.

trạm hay dịch đình, là những kiến trúc được dựng lên ở mỗi cung độ đường, để người phu trạm, khách bộ hành, hoặc nhà vua đi tuần du có nơi nghỉ ngơi. Như vậy, vào thời Lý trên đất nước ta khi ấy, đã phổ biến có các ngôi đình trạm. Còn vua Trần ra lệnh tô tượng Phật đặt thờ trong các ngôi đình trạm, là phản ánh Phật giáo ở nước ta khi ấy đã mở rộng vào khắp các thôn cùng ngõ hẻm.

Như đã trình bày trên, ở thời Lý Trần, Phật giáo chi phối mọi hoạt động văn hoá xã hội, ngôi chùa là những trung tâm hoạt động ấy, ngôi đình làng thờ thần vai trò chưa nổi trội. Nhưng sang thời Lê, ruộng đất tư hữu phát triển, cái làng được cố kết, thần làng được đề cao, ngôi đình làng trở nên quan trọng. Ở nơi nào lập làng, có sẵn ngôi đình trạm, thì ngôi đình trạm biến thành ngôi đình làng (như đình làng Hoàng Xá thị trấn Vân Đình Hà Tây ngày nay), nếu không, thì làng tự xây dựng lấy ngôi đình làng. Ở nơi nào tiện đường qua lại, chợ búa phát triển, thì ngôi đình trạm biến thành ngôi đình chợ. Hiện nay không ít nơi ngoài Bắc vẫn có cái tên chợ Đình (mặc dầu không còn ngôi đình), thì đó là từ các đình trạm biến thành. Như vậy, về tên gọi đình làng là theo tên gọi đình trạm, còn về tính chất xã hội, thì khác hẳn nhau. Đình trạm là trạm nghỉ của phu trạm và khách bộ hành, còn đình làng là nơi thờ thần làng, trụ sở hành chính của làng, nơi diễn ra lễ hội làng.

Từ thời Lê trở đi, khắp xứ Đông (Hải Dương, Hưng

Yên) xứ Đoài (Hà Đông, Sơn Tây, Vĩnh Phúc), Kinh Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang), Sơn Nam (Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình), nhiều ngôi đình làng được lần lượt ra đời. Hiện nay còn biết được ở thế kỷ XVI có ngôi đình Tây Đằng (1583) đình Thụy Phiêu (1531) huyện Ba Vì Hà Tây, đình Lỗ Hạnh (1596) huyện Hiệp Hoà Bắc Giang. Đặc điểm kiến trúc những ngôi đình trên đây, chỉ có một ngôi nhà chữ nhất, bàn thờ thần được đặt trên bục cao phía trong gian giữa. Sang thế kỷ XVII, còn có ngôi đình Thổ Hà (1686) ở Việt Yên Bắc Giang. Ở tỉnh Hà Tây có các đình Hoàng Xá (1694) huyện Ứng Hoà, đình Liên Hiệp (1663) huyện Quốc Oai, đình Huy Xá (1659) huyện Mỹ Đức. Ở tỉnh Vĩnh Phúc có đình Thổ Trung (1663) huyện Vĩnh Tường. Ở tỉnh Ninh Bình có đình Trùng Thượng (1675) đình Trùng Hạ (1677) đều ở huyện Gia Viễn. Ở thành phố Hải Phòng có đình Kiền Bái (1685)... Đặc điểm kiến trúc các ngôi đình thế kỷ XVII thường xuất hiện hậu cung chuôi vồ làm điện thờ thần, đồng thời do yêu cầu đình đám ngày một qui mô, kiến trúc đình có thêm đình hạ, hoặc hai nhà tả hữu vu hai bên sân đình. Sang thế kỷ XVIII còn biết được ngôi đình Đình Bảng (1727) ở Từ Sơn Bắc Ninh, đình Nhân Lý Hải Phòng (1751) đình Mai Phong Hiệp Hoà Bắc Giang (1763), đình Hoành Sơn (1762) đình Trung Cần (1784) đều ở huyện Nam Đàn Nghệ An. Sang thế kỷ XIX. chế độ phong kiến đến cùng cực khủng hoảng. dân tình luôn mất mùa đói kém, ít xuất hiện những ngôi đình to.

Khi người Việt (Kinh) mở rộng địa bàn cư trú vào miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ, thì cũng vẫn tiếp tục dựng đình hoặc miếu thờ thần làng ấp. Do đặc điểm gỗ rừng Trường Sơn, và gỗ rừng Nam Bộ nhiều cây to cao, cho phép tạo nên những kiến trúc ngôi nhà kiểu bánh ít, nóc ngắn, mở rộng qui mô ra 4 bên, bởi những cột cái to cao và các đà ngang đà dọc, kèo xiên kèo tích, làm cho ngôi đình miếu ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ thật là qui mô rộng rãi. Do đặc điểm phải đặt nhiều hương án thờ thần và lễ hội xây chầu hát bội liên hoàn, gắn liền với điệu thờ thần, nên kiến trúc đình, hoặc miếu ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ thường bố trí bộ ba Điện thờ, nhà Chầu và nhà Võ ca liền nhau, cùng các kiến trúc phụ bao quanh thành kiểu bố trí kiến trúc nhà xếp đọi (bát).

Đến ngôi đền, ở Nam Bộ không có ngôi đền, ngôi đền chỉ có ở ngoài Bắc. Đền là biến âm từ chữ điện trong tiếng Hán. Đền là kiến trúc thờ thần chung cả vùng. Đền Hùng, đền Gióng, đền Bà Trưng, đền Bà Triệu, cho đến điện (đền) Tây Sơn : Nhiều làng lấy đền thay cho đình, hoặc cũng có khi có cả đình thờ thần làng, lại có đền thờ thần chung cả vùng. Ví như làng Nhị Khê Thường Tín Hà Tây, có đình thờ thần là tổ nghề tiện, lại có đền thờ ông Nguyễn Trãi.

Nghè là kiến trúc dựng lên để thờ thần ở những đơn vị nhỏ hơn làng. Ví như làng Lim quan họ Bắc Ninh, có nghè giáp Đoài, nghè giáp Đông, nghè giáp

Nam, đồng thời lại có đình làng gọi đình Lim, thờ thần chung của cả làng. Trong khoa cử Nho học, những người đi thi, đỗ từ tiến sĩ trở lên, dân làng phải dựng đình nghi để ông về ở, lâu gọi thành đình nghè. Ông nghè có quyền chiếm ruộng ở bất cứ khoảnh nào trong tổng, vì thế mới có câu "chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng". Ông nghè khi sống nhiều tài đức, khi chết cũng được tôn làm thần thờ ở nghè.

Điếm là kiến trúc thờ thần thổ công thổ địa trong xóm ngõ, trong Nam gọi là võ.

Miếu cũng là kiến trúc dựng lên để thờ thần. Có ba dạng, miếu thờ thần cây, thần đá, thần núi, thần sông, thần giếng... Miếu thờ thần nghề nghiệp, văn miếu, võ miếu, y miếu. Miếu là tôn miếu, thờ tổ tiên nhà vua, gọi thế miếu, miếu thờ hồn thiêng sông núi quốc gia gọi thái miếu.

Thiết chế bàn thờ thần.

Ở ngoài Bắc từ lâu đã nhất thần hoá trong đa thần, nên bàn thờ thần ít phức tạp. Thần thờ có thể có tượng, nhưng phổ biến là thờ bài vị viết tên hiệu thần, đặt trong chiếc ngai gọi ngai thờ. Các đồ thờ tự vẫn sử dụng thất sự, ngũ sự như ở bàn thờ tổ tiên. Bàn thờ thần làng thường đặt sâu trong hậu cung, hai bên có tàn lọng che. Phía ngoài, chỗ cửa võng đặt hương án, trên bày bát hương đài, đèn nến. Trước hương án đặt dàn bát kích (8 thứ vũ khí cổ, như đã giới thiệu ở bàn thờ Tổ tiên). Hai bên phía ngoài hương án đặt chầu

đôi hạc đứng trên lưng rùa (thể hiện sự trường cửu). Phía ngoài nữa, hai bên đặt dàn bát bửu (8 vật quí gồm 1- ống sáo, 2- lẵng hoa, 3- quạt quả vả, 4- bàn cờ, 5- cuốn thư, 6- cây kiếm, 7- bút lông, 8-phất trần. Bát bửu được tạc thành những bức phù điêu có chuôi cầm, khi bày cắm vào giá gỗ).

Những đồ thờ tự ở nhiều đình đền rất quí, gốm cổ, đồng thau, gỗ khảm xà cừ rất có giá trị về kinh tế và văn hoá. Bày biện đồ thờ tự trên bàn thờ thần, cũng như lễ vật cỗ tam sinh, xôi chè, xôi gà, hoa quả cũng vẫn là thiêng liêng thần linh, gắn liền với thiêng liêng triết học phương Đông, âm dương ngũ hành hòa hợp sinh thành biến hoá.

Xung quanh mỗi bàn thờ thần làng trong các đình đền còn treo khá nhiều những bức hoành phi câu đối, nói về đặc điểm sự tích, công trạng của mỗi vị thần được thờ. Trong đó đọng lại không ít những triết lý văn hoá về thần, về người, về vũ trụ trời đất ngày đêm biến hoá".

Đến bàn thờ thần làng ở trong cái đình miếu Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Do mỗi làng tụ hội nhiều dòng chảy văn hoá, theo nhiều lớp người từ mọi miền tụ hội lại, do thời gian định cư chưa lâu, chưa đủ độ thời gian để nhất thần hoá trong đa thần, nên điện thờ thần đặt khá nhiều hương án thờ (giống như nhà thờ tổ ở trong các ngôi chùa ngoài Bắc). Trung tâm bao giờ cũng là hương án thờ một chữ Thần 神 rất to. Toả ra hai bên

là các hương án thờ Tả ban, Hữu ban, hương án thờ Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ, hương án thờ Cửu thiên huyền nữ, Ngũ hành nương nương, hương án thờ Tả thanh long, Hữu bạch hổ..., hương án thờ Hội đồng bản cảnh... Điện thờ thần ở trong các đình miếu Nam Bộ cũng treo không ít những hoành phi, đề những chữ như "Quốc thái dân an", "Hoàng đồ vĩnh cố" và câu đối ca tụng cội nguồn đất nước hoà mục như :

"Tứ hải bổn đồng phùng thuận trị
Nhất phương phong hoá hảo điều hoà".
(Gặp thời thuận trị bốn bể hoà đồng,
Khí tốt điều hoà một phương phong hoá).

Lịch lễ cúng thần làng ấp.

Lịch lễ cúng thần làng ấp biểu hiện ra ở hai khía cạnh :

Một là - Cúng thần thời gian theo âm lịch hàng tháng vào ngày mồng một, gọi là lễ sóc (mở ra sáng sủa theo trăng thượng tuần), cúng ngày rằm gọi là lễ vọng (mong ngóng sự sáng sủa theo trăng hạ tuần).

Hai là - Cúng thần theo lễ tiết nông nghiệp, Lễ Xuân tế, cũng là lễ Hạ điền xuống đồng cày cấy, Lễ Thu tế cũng là ngày lễ Thượng điền cày cấy xong. Lễ Thường tân, lễ cúng cơm mới khi thu hoạch lúa đầu mùa. Đồng thời cúng thần vào các ngày lễ tết : tết Thượng nguyên rằm tháng Giêng, tết Hàn thực (ngày 3 tháng 3), tết

Đoan ngọ (ngày 5 tháng năm), tết Trung thu (15 tháng tám), tết Chạp niên (cuối năm) 23 tháng Chạp.

Đặc biệt quan trọng là cúng tế vào ngày thần sinh thần hoá, thường được ước lệ vào ngày mùa xuân mở đầu một năm làm ăn mới, hoặc vào ngày sau tháng mười vụ gặt xong. Ngày xưa gọi là vào đám, đóng đám, ngày nay gọi là lễ hội làng, một nội dung quan trọng của văn hoá làng.

5. Lễ hội làng

Trước hết nói về lễ hội nước, tức là các cấp chính quyền nhà nước, từ huyện trở lên đứng ra tổ chức lễ hội, mới chỉ xuất hiện từ ngày Cách mạng cho đến nay. Như lễ hội Đống Đa, lễ hội Xương Giang, lễ hội Chi Lăng cho đến lễ hội Tân Trào, lễ hội Điện Biên Phủ, lễ hội Bến Dược Củ Chi... Những lễ hội trên đây diễn ra mang tính chất là kỷ niệm sự kiện lịch sử, không bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ thần mà chúng ta đang bàn.

Lễ hội mà chúng ta đang bàn là lễ hội từ ngàn đời trước đây, gắn liền với mỗi cái làng. Ngay như lễ hội đền Hùng ngày xưa, cũng do làng Hy Cương, làng Triệu Phú đăng cai tổ chức, quan đầu tỉnh Phú Thọ, hay bộ Lễ cử về danh nghĩa là nhà nước chủ tế. Ngay như lễ hội Đống Đa ngày xưa, cũng do làng Khương Thượng tổ chức. Lễ hội đền Hai Bà Trưng do làng Mê Linh đảm nhiệm, lễ hội đền Bà Triệu do làng Phú Điền tổ chức, lễ hội đền Kiếp Bạc do làng Vạn Kiếp

tổ chức... Vậy có thể nói, lễ hội ở người Việt (Kinh) hay cũng là lễ hội ở Việt Nam là lễ hội làng, được diễn ra hợp thành bởi ba yếu tố sau đây :

Một là - Từ thờ tế thần làng.

Hai là - Cơ sở kinh tế của lễ hội là hoa lợi của ruộng làng.

Ba là - Chủ thể lễ hội, cả diễn xuất và hưởng thụ, đều là người trong làng.

Những yếu tố trên đây là quán xuyến tất cả lễ hội làng ở người Việt (Kinh), suốt từ Bắc vào Nam.

Như vậy, có thể khẳng định, từ tín ngưỡng thờ thần làng, đã sinh ra văn hoá lễ hội làng, là một đặc trưng văn hoá Việt Nam. Với nghĩa, cái riêng bao hàm cái chung, mỗi làng như thế, khắp làng như thế, tất cả các làng hợp thành lễ hội nước về ý nghĩa văn hoá.

5.1. Đặc trưng lễ hội làng ngoài Bắc

Các làng ngoài Bắc do tụ cư lâu đời, hoặc mới lập làng vài trăm năm lại đây, cũng đều đã nhất thần hoá trong mỗi cái làng, mỗi thần làng đều đã có một thần tích, thần phả riêng. Vì thế mỗi lễ hội làng diễn ra, tuy tính chất chung vẫn là của cư dân nông nghiệp, nhưng thường vẫn có những tục hèm riêng gắn với mỗi sự tích thần làng.

Lễ hội làng ngoài Bắc chủ yếu diễn ra ở đình đền, nhưng cũng có trường hợp lễ hội làng diễn ra ở chùa, như chùa Keo Thái Bình, chùa Bối Khê Hà Tây, chùa

Dâu Bắc Ninh, chùa Thầy Hà Tây... Bản thân chùa chỉ có lễ chứ không có hội, nhưng vì có một số lễ hội diễn ra ở chùa là vì :

Một là - Sinh hoạt văn hoá làng thời Lý Trần do Phật giáo chi phối mạnh, nên lễ hội diễn ra ở chùa do đó vẫn còn số ít ngôi chùa duy trì lễ hội đến ngày nay.

Hai là - Chùa có lễ hội, là vì trong đó có thờ thần, tiền Thần hậu Phật, nên lễ hội diễn ra ở chùa nhưng vẫn mang tính chất thờ thần, với những lễ nghi nông nghiệp cầu mưa, cầu nước, các trò vui thi sức thi tài vẫn là gắn với cuộc sống của cư dân nông nghiệp.

Vì thế lễ hội làng ở ngoài Bắc đôi nơi diễn ra ở chùa, còn chủ yếu diễn ra ở đình, đền, mang chung một tính chất, với những hành động lễ hội như sau :

- **Tế thần** - Tế thần là thể hiện sự nguyên hợp giữa người với thần từ lễ hiến tế ở thời nguyên thuỷ để lại. Thời phong kiến, tế được nghi thức hoá như những buổi chầu tiểu triều đình, bởi thần ngự trong cung thờ (như vua) các quan tế đội mũ, đi hia, áo thụng như các quan đại thần thiết triều. Tế thần ở mỗi đình đền làng, là một cuộc diễn lễ dâng lễ vật, đọc chúc văn, tỏ kính ý biết ơn thần, cầu xin thần ban tốt lành mới cho dân làng. Tế thần là sự hoạt động giao cảm giữa người với thần, là một hành động hội thiêng liêng nhất, mở đầu mỗi cuộc lễ hội.

Tế thần làng do hội tế trong làng đảm nhiệm, gồm

24 quan tế, là những người sạch sẽ không có tang, đạo đức tốt, biết chữ Hán. Trong 24 quan tế ấy, được phân ra 1 quan chủ tế, 2 quan bồi tế, 1 quan dẫn tế, 2 quan đông xướng và tây xướng, và 18 quan chấp sự, thành 3 quan một nhóm, qua 3 tuần dâng trầu nước, 3 tuần dâng rượu, với lễ vật tế thần là cỗ tam sinh (đủ thịt trâu, bò, lợn, dê) đã bày sẵn trên bàn thờ. Sau 3 tuần dâng trầu nước, rượu, đến tiết mục đọc chúc văn, nội dung quan trọng nhất của cuộc tế. Chúc văn nói lên lòng thành dân làng dâng lễ lên thần, mong thần hưởng lễ, cầu mong thần "phù hộ" cho dân làng một năm làm ăn mới thịnh vượng hơn !

Trong khung cảnh đèn nến lung linh, trầm hương ngan ngát, tiếng trống tiếng chiêng dóng dả dồn dập đổ hồi, tiếng âm nhạc bát âm réo rắt, giữa chốn đình trung, cả làng già trẻ gái trai im lặng, hướng mắt dõi theo bước đi của các quan tế dâng lễ, lúc này sức sống tâm linh của cả làng như đến đỉnh cao thăng hoa về thần làng. Cuộc tế thực sự là thiêng liêng cần thiết trong mỗi lễ hội làng, thực sự như có thần làng phát ra tín hiệu truyền lệnh tập hợp sức mạnh liên kết cộng đồng cho sự trường tồn làng nước, mà nhịp sống ngay xưa không thể không diễn ra như thế.

- **Rước thần** - Rước thần trong lễ hội làng ngoài Bắc, là thể hiện sự hỗn dung tín ngưỡng thờ thần làng với Phật giáo đã rất sâu đậm ở nước ta. Thường cuộc rước thần diễn ra theo cách, rước bài vị thần

thờ từ đình, đến sang chùa, thờ bài vị thần qua đêm tại chùa. Ý như thần tăng thêm sự thiêng liêng cúng Phật, phù hộ cho dân làng. Có kiệu bát cống, như có thần ngự trên đó, tám trai làng trang phục đẹp, khiêng kiệu, tàn lọng che chắn, cờ quạt tung bay, trong tiếng chiêng trống ầm vang, âm nhạc réo rắt, rước thần như kiệu vua đi thăm thú quê hương. Rước thần trong hội làng ngày xưa, thường kéo theo con ngựa gỗ đặt trên giá có bánh xe, ngựa có đủ yên cương, trang hoàng đẹp đẽ, tàn lọng che chắn, như có thần ngự trên yên ngựa. Đây là nhắc nhở sự tích ngựa sắt ông Gióng phá tan giặc Ân, cũng là thể hiện tín ngưỡng thờ mặt trời, con ngựa trắng tượng trưng mặt trời.

- **Diễn lễ tục hèm** - Gọi là diễn lễ tục hèm, vì những hoạt động diễn ra vừa mang tính chất lễ nhắc lại những tục hèm gắn với vị thần thờ, vừa mang tính chất hội là những trò vui. Tục hèm bao gồm :

+ ***Tục hèm về công trạng*** - Như đình làng Lệ Mật Gia Lâm Hà Nội, lễ hội mở ra nhất thiết phải diễn trò trai làng giết thuồng luồng cứu công chúa nhà Lý. Theo cách thể hiện con thuồng luồng như rắn thần bằng tấm vải dài có đầu như đầu rồng, do vài ba thanh niên đội múa cuốn quanh cô gái đóng công chúa ngồi giữa, một thanh niên múa chuỳ đấu thuồng luồng. Hoặc như "Hội trận" làng Phù Đổng vào ngày 8 tháng tư, là cả một diễn lễ về Thánh Gióng phá giặc Ân. Hoặc như tục hèm đấu sào tre (mộc tất) ở làng Long

Khám Bắc Ninh, thờ thần là tướng Lý Phú Quân thời Lý, dùng cây quyền dài phá giặc...

+ ***Tục hèm phồn thực*** - Như đã giới thiệu một phần trên mục thờ thần Phồn thực, ở đây xin giới thiệu thêm như tục rước Nỏ Nường, múa mo (âm vật) cướp Nỏ Nường có ở nhiều làng như Đông Sơn Hà Đông cũ, Khúc Lạc, Dị Lậu ở Vĩnh Phúc... Hoặc tục hèm tắt đèn trong đêm rã hội, như ở làng Lãng Sa Hà Tây, làng Ngô Xá, làng Ném, làng Đan Nhiễm Bắc Ninh, làng Duyên Tục Thái Bình, khi tắt đèn khuyến khích quan hệ nam nữ, với quan niệm không thực hiện tục hèm này sẽ sinh ra mùa màng thất bát, rủi ro bệnh tật. Hoặc như tục hèm trai gái khoác vai nhau bắt trạch trong chum, như ở làng Văn Trung Vĩnh Phúc. Trò cướp kén ở Vân Sa Ba Vì Hà Tây, trò cướp lộc hoa tre ở Sóc Sơn Hà Nội, tục bán bánh hòn, ai hiếm muộn con mua ăn ở Phong Bình Hương Điền Thừa Thiên Huế, hoặc như xoa đầu cô đầu cậu ở hội chùa Hương để cầu sinh con trai hay con gái...

+ ***Các tục hèm khác*** - Như tục hèm đi ăn mày, cướp bị gậy ở làng Đồn Điền Quảng Xương Thanh Hoá, làng Xuân Ái Võ Giàng Bắc Ninh, vị thần các làng này vốn xưa là người ăn mày. Tục hèm đuổi lợn ở lễ hội đình Ngô Xá Gia Lâm Hà Nội, vì thần làng xưa là người đuổi lợn rớt xuống ao bị chết. Hoặc còn không ít những tục hèm khác gắn liền với thần thờ như thần là trẻ con chết nghẹn, là người chết bất đắc kỳ tử vào

giờ thiêng, thần là người gắp phân (nông nghiệp bắt đầu biết dùng phân)...

- **Các trò vui thi sức thi tài** - Lễ hội ở đình đền nào, kể cả chùa cũng không thể thiếu được các trò vui, như đánh vật, cướp cầu, chạy thi, kéo co, nấu cơm thi, chọi gà, đấu cờ người, ở những làng ven sông thì thi bơi chải. .. Trong những trò vui ấy, không ít mang tính tín ngưỡng nào đó như thả diều, thả chim ngóng nhìn lên cao là tín ngưỡng thờ trời. Cướp cầu bỏ vào lỗ chiêm lỗ mùa là cầu mong được mùa, quả cầu sơn đỏ là thể hiện mặt trời. Hoặc hội chọi trâu ở Đồ Sơn Hải Phòng là thể hiện thờ Trăng (sừng trâu như những lưỡi trăng non)...

Đặc biệt trong lễ hội đình đền ngoài Bắc, những đêm chèo, tích chèo bao giờ cũng lôi cuốn say đắm lòng người. Những vở diễn Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Lưu Bình Dương Lễ, Quan Âm Thị Kính... mỗi năm lại được tái hiện lại trên chiếu chèo sân đình, mà vẫn cứ ngọt ngào đằm thắm tình người, tình quê. Mỗi con người, mỗi số phận cứ soi mình vào trong đó mà ghét nịnh phò trung, mà nhân nghĩa làm người làm cho văn hoá làng quê bình dị mà sâu sắc, cuốn hút.

5.2. Đặc trưng lễ hội làng ấp trong Nam

Không như ở ngoài Bắc, nhiều trường hợp hai làng ở gần nhau, thờ thần sự tích khác nhau, lễ hội diễn ra khác nhau. Còn ở đình miếu Nam Bộ, lễ hội làng

ấp diễn ra ở bất cứ vùng nào cũng tương đối giống nhau. Đó là vì "Đình miếu ở Nam Bộ đều thờ thần Bản cảnh, phần lớn thần làng là vô danh"[1]. Hay "nói cách khác đi thần làng ở Nam Bộ, tạo ra lễ hội đình mang tính chất ý niệm về thần linh hơn là thần linh cụ thể"[2]. Hoặc "Giữa nghi lễ và trò diễn trong lễ hội làng của người Việt, Nam Bộ chưa có sự thiết lập đường dây như đã từng có trong lễ hội cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ"[3]. Những điều trên đây nói lên ở các làng ấp trong Nam, do nhiều dòng chảy văn hoá tụ hội, do thời gian lập làng chưa lâu, chưa đủ độ thời gian để nhất thần hoá trong mỗi cái làng, cho nên lễ hội làng ấp diễn ra ở bất cứ vùng nào cũng tương đối giống nhau ở hai điểm.

Một là - về lịch lễ, hầu như bất cứ ngôi đình miếu ở vùng nào, lịch lễ diễn ra cũng tương đối giống nhau, đều mang ý nghĩa cúng thần thời gian xoay quanh trước sau tam nguyên, Thượng nguyên (15 tháng Giêng), Trung nguyên (15 tháng Bảy), Hạ nguyên (15 tháng Mười). Xoay quanh tứ quí : lập Xuân, lập Hạ; lập Thu, lập Đông. Và cuối cùng đình miếu nào cũng lễ cuối năm vào 30 tháng Chạp dựng nêu đón năm mới, và ngày 7 tháng Giêng hạ nêu, cũng là lễ đóng

---

(1)(2)(3) Nguyễn Phương Thảo: *Văn hoá dân gian Nam Bộ - Những phác thảo*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994, tr.213-14.

rửa con dấu, gắn với việc hành chính hương thôn.

Hai là - nội dung lễ hội làng ấp ở đình miếu nào cũng tương đối giống nhau. Đình miếu nào cũng lấy lễ tế thần kỳ yên (cầu an) làm trọng. Lịch cúng lễ kỳ yên có thể tiến hành vào tháng Giêng, tháng hai, thủ nghĩa "Xuân kỳ", mùa xuân cầu thần cho được mùa sắp tới. Có nơi tiến hành vào tháng tám, tháng chín, thủ nghĩa "Thu báo", mùa thu cúng báo đáp ơn thần cho mùa màng tốt tươi. Cũng có nơi lễ kỳ yên vào ba tháng mùa đông, thủ nghĩa "Tất niên" báo đáp ơn thần phù hộ bình an. Lễ kỳ yên thường kéo dài ba ngày, với ba kỳ đại tế. Tế Túc yết (túc trực yết kiến) nghinh thần vào chiều ngày thứ nhất. Tế Đoàn cả (đoàn tụ đông đúc hơn cả) tạ thần vào sáng sớm ngày thứ hai. Tế Tiền hiền, Hậu hiền vào ngày thứ ba. Ý nghĩa hiện thực trong những lời khấn tế ở lễ kỳ yên biểu lộ khá rõ ràng như "phong điều vũ thuận" (mưa thuận gió hoà), "phong đăng hoà cốc" (mùa màng tốt tươi), hoặc như "Thuận đạo trời, an đạo đất, hoà đạo người, thọ tỷ Nam san (sơn), Quốc thái dân an, phúc như Đông Hải".

Nội dung giống nhau tiếp theo ở lễ hội làng ấp đình miếu Nam Bộ là lễ Xây Chầu và Hát Bội.

Lễ Xây chầu được tiến hành sau khi tế Đoàn cả. Xây chầu gọi là khai tràng (trường), khai thiên lập địa, khai thông thái cực. Lễ Xây chầu vốn bắt nguồn từ lễ Đại Bội diễn ra trong cung đình nhà Nguyễn. Lễ Xây chầu dược bắt đầu từ ông Chánh tế khai trống

hướng ra bốn hướng đông, tây, nam, bắc xướng to :

Nhất cầu Thiên linh giáng phước,
Nhị cầu Địa sát trừ ương,
Tam cầu Nhân an vật thịnh,
Tứ cầu Qui diệt, trừ tai.

Sau đó tiến hành sáu lễ, đó là :

a. Lễ Khai thiên tịch địa - tượng trưng cho Thái cực, do một ông già đóng, quần áo thụng, râu dài, tượng trưng cho ông Bàn cổ, tay cầm bó hương cháy, hướng về 4 hướng múa hát những câu : Càn khôn giáo hoá, Vũ trụ triển khai, Lưỡng nghi tam tài, Ngũ hành bát quái.

b. Lễ Sang nhật nguyệt - một diễn viên nam đóng, tay cầm đĩa tròn bọc vải đỏ (nhật), diễn viên nữ tay cầm đĩa tròn bọc vải trắng (nguyệt) cùng tiến ra sân khấu múa hát :

Càn khôn giao thới thế gian quang,
Âm dương tương hợp thị bình bang.

Cứ như thế 3 lần hát, 3 lần 2 đĩa chạm nhau, gọi Sang mặt, tượng trưng âm dương giao hoà sinh muôn vật.

c. Lễ Tam tài - ba ông già Phúc, Lộc, Thọ múa hát xướng vũ điệu Tam tinh, chúc thọ dân làng phúc, lộc, thọ.

d. Lễ Tứ thiên vương - do 4 kép nam đóng, tượng trưng Tứ tượng (Thái âm, Thiếu dương, Thái dương, Thiếu âm) chung nhau vui múa, lần lượt hát :

Đông phương Giáp ất Mộc
Tây phương Canh Tân Kim
Nam phương Bính Đinh Hoả
Bắc phương Nhâm Quí Thuỷ

Sau đó cùng chúc Quốc thái dân an, Giang sơn trường cửu. Điệu này tương tự như vũ điệu Trinh, Trường, Tập, Khánh trong cung đình Huế.

đ. Lễ Đứng cái - tượng trưng Ngũ hành, một diễn viên nam, 4 diễn viên nữ đóng, múa hát chúc tụng nhà vua, chúc ban văn võ, chúc tụng trời đất muôn loài từ ngũ hành mà nên.

e. Lễ Bát tiên chúc thọ - tượng trưng bát quái, tám hướng trời đất, 8 diễn viên nam đóng thể hiện 8 ông tiên, múa hát chúc thánh thần, chúc thọ dân làng. Múa hát xong, Bát tiên dâng lễ dân làng, dân làng tiếp nhận lễ, đặt lên bàn thờ Hội đồng ngoại, dân làng thưởng Bát tiên, lễ chấm dứt.

Đến hát bội hay hát bộ, ngoài Bắc gọi là hát tuồng. Thường diễn những vở như Lục Vân Tiên, Thuý Kiều, đặc biệt là vở Sơn Hậu (sau núi) diễn những cảnh phò trung diệt nịnh, mà phong kiến họ Nguyễn, cũng như phong kiến họ Trịnh luôn đều muốn đề cao mình là trung với vua Lê, bên nọ coi bên kia là nịnh.

Tại sao lại có hiện tượng các hội làng ấp ở đình miếu Nam Bộ đều giống nhau về lễ Xây chầu và hát Bội, là vì có hai lý do :

Một là - Thần linh được tôn thờ ở đình miếu Nam

Bộ còn đa tạp, chưa "ảo hoá" hay "văn hoá hoá", để mỗi thần thờ có một sự tích khác nhau, cốt lõi cho lễ hội diễn ra ở mỗi đình miếu mang tính cách khác nhau.

Hai là - Phần lớn cư dân người Việt Nam Bộ là từ miền Nam Trung Bộ thiên di vào, mà ở vùng này là cái nôi của nghệ thuật hát Bội, tuồng đồ, nên họ mang theo vào miền đất mới. Mặt khác các chúa Nguyễn trước đó, sau này là các vua nhà Nguyễn, đều muốn xoá bỏ ảnh hưởng phong kiến nhà Lê áp đặt mạnh văn hoá chính thống trên miền đất mới. Bởi thế Xây chầu và hát Bội trong văn hoá cung đình nhà Nguyễn càng áp đặt mạnh trong các làng ấp. Chưa đủ thời gian cải biến, thì thực dân Pháp ập đến xâm lược thống trị (1804), cứ thế kéo dài cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

5.3. ý nghĩa văn hoá của lễ hội làng ấp

Câu ca ngày xưa : *"Làng ta mở hội tưng bừng*

Chiêng khua trống gióng vang lừng bốn bên".

Lễ hội làng quê dấy lên từ tín ngưỡng thờ thần làng ấp thật là tưng bừng, náo nhiệt thiêng liêng. Ngày lễ hội đến, cả làng hướng về không gian thiêng liêng đình, đền, miếu. Mọi không gian trần tục quanh người, quanh làng ấp lúc này đều trở nên thiêng liêng, ví như đều có thần hiện về ngự trong đó. Mọi thời gian lúc này cũng trở nên thiêng liêng, vì là những ngày lễ, ngày của thần. Mọi vất vả lo toan đời thường

hàng ngày đều xếp lại, tất cả đều nhằm thanh thản hết mình lễ thần, vui người. Thiêng liêng thần thờ với trần tục đời thường hàng ngày trong làng cứ quện vào nhau như thế, thành những trang nhật ký văn hoá làng, để con người Việt Nam lần giở ghi tiếp, đứng vững trường tồn.

Từ tính chất chung của lễ hội làng ấp như trên đây, chứa đựng những nội dung văn hoá như sau :

Một là - **Lễ hội là một dịp để ý thức tự do bình đẳng được bộc lộ hết mình.** Những ngày lễ hội diễn ra, các thành viên trong cộng đồng, trai cũng như gái, già cũng như trẻ, không phân biệt giàu nghèo trên dưới, đều được bộc lộ hết mình cho cái hay cái đẹp, mọi giá trị văn hoá được tạo ra dù là lớp người nào đều cùng được trân trọng như nhau. Những giây phút lễ hội là những giây phút thăng hoa tự do bình đẳng giữa người với thần linh, người cúng tế dâng lễ lên thần thì thần phải có trách nhiệm phù hộ lại cho người! Bình đẳng giữa người với người, trong nhân cách diễn xuất và hưởng thụ trong các hành động nội, bình đẳng trong cách ăn, mặc, giao tiếp ứng xử. Có thể nói những giây phút lễ hội là những giây phút con người thăng hoa trong tự do bình đẳng, tạm quên đi những áp bức bất công ngoài xã hội phong kiến xưa kia. Còn ngày nay, xã hội đã xoá đi những áp bức bất công, thì lễ hội lại càng củng cố thêm tinh thần tự do bình đẳng.

Hai là - **Duy trì ý thức nhớ về cội nguồn**. Hàng năm mỗi dịp lễ hội đến, là mỗi dịp để cư dân làng già trẻ gái trai ôn nhớ về thần làng mình thờ, dù là đối tượng thần là như thế nào, dù là hiện tượng thiên nhiên, hoặc hình ảnh tự nhiên, đến những vị đã có công dẹp giặc giữ nước, những vị có công tụ dân lập làng, hoặc có công đem về cho làng một nghề thủ công nào đó... tất cả có gì khác là gây ý thức nhớ về cội nguồn, gây nên một nét đẹp văn hoá "uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây".

Ba là - **Một dịp truyền đạt thông tin chuyển giao văn hoá**. Các giá trị kiến trúc nghệ thuật tài tình khéo léo, các giá trị văn học, sử học mang tính anh hùng ca, chứa đựng ở trong các kết cấu kiến trúc, các mảng chạm khắc trang trí, các bức hoành phi câu đối, bia ký thần phả... có được ở trong các ngôi đình đền miếu, lại một dịp được phơi bày ra, đến với những con người dự lễ hội. Rồi đến những nghi thức tế thần, rước lễ, những trò diễn lễ tục hèm, những tích chèo, đêm tuồng say đắm lòng người, những trò thi sức thi tài, những món ăn ngon, những cách mặc đẹp... tất cả được tái hiện lại trong mỗi dịp lễ hội, là một dịp để cho các thế hệ kế tiếp nhận biết, duy trì. Tất cả những cái hữu hình và hành động đó như là những bản "thông điệp" của quá khứ chuyển giao cho tương lai.

Bốn là - **Một dịp sáng tạo văn hoá**. Mỗi dịp lễ hội đến, là mỗi dịp sửa sang lại đình đền miếu, mỗi

dịp mua sắm những đồ tế tự, cờ quạt tàn lọng đẹp hơn. Mỗi dịp rút kinh nghiệm sao cho nghi lễ tế rước thêm khéo hơn đẹp hơn, những món ăn cỗ thi, bánh thi, sao cho ngon hơn, những bộ áo quần đẹp hơn, những kỷ lục thi sức thi tài cướp cầu đánh vật chạy thi... mong đạt tuyệt hảo hơn, những lời hát giao duyên quan họ, hát xoan, hát dặm sao cho ngọt ngào tình cảm hơn, những lời ứng xử giao tiếp sao cho đẹp hơn... Tất cả diễn ra trong dịp lễ hội, dù là người trực tiếp tham gia diễn xuất hay là người đến dự lễ hội ngắm xem, đều cùng có cảm nhận chung là hoà vào một ý nghĩa sáng tạo văn hoá, mà thần linh đã khơi nguồn cảm hứng... Tất cả khích lệ con người vươn tới hoàn thiện, vươn tới sáng tạo. Tất cả diễn ra ở mỗi lễ hội làng ấp, khắp mọi lễ hội làng ấp, ấy là sáng tạo văn hoá làng, văn hoá vùng, văn hoá nước xưa kia.

***Năm là* - Một dịp tăng lên liên kết cộng đồng.** Mỗi dịp lễ hội diễn ra là mỗi dịp hoà nhập giữa "cái tôi" với "cái ta" chung, là mỗi dịp thể hiện tình cảm trách nhiệm đối với cộng đồng. Dịp lễ hội diễn ra, trong không khí thăng hoa vui chung đó, con người dễ tha thứ quên đi cho nhau những hiềm khích bất đồng, con người đều muốn sống rộng rãi, thân thiết chan hoà với nhau hơn, ngay cả đối với những người trước đây không quen biết đến với lễ hội : tình bạn bè xóm giềng làng ấp lại được một dịp nhắc lại, diễn ra liên kết hơn. Lễ hội của một làng ấp, nhưng không

bao giờ quên lễ hội còn là của một vùng, thậm chí còn của cả nước. Lễ hội là một dịp kiên kết trong làng phe giáp, ngoài làng dân anh dân em. Liên kết trong khế ước tập tục, liên kết trong tự nguyện. Hàng ngàn hàng vạn người cứ đến với nhau để được gặp gỡ, để được hoà nhập, để được hưởng thụ giải toả... để rồi lại chờ mong sự liên kết sang năm, sự liên kết tạo sức mạnh chiến thắng thiên tai, địch hoạ, vươn tới đi lên.

IV. THẦN CẢ NƯỚC

Thần gia đình xóm ngõ được xuất phát từ quan niệm Thiên Địa Nhân nhất thể, thờ cúng thần được biểu hiện ra la Thổ công, Thổ địa, Thổ kỳ kết hợp với thờ thần Lửa gọi thành thần Ông Công Ông Táo, mang nghĩa là phúc thần, là thần hộ mệnh gia đình, xóm ngõ.

Thần làng ấp được xuất phát từ quan niệm thần phù hộ cho dân làng an cư lạc nghiệp, thần được biểu hiện ra vô cùng phong phú như trên, tính chất thần cũng là phúc thần hay thần hộ mệnh dân làng.

Thần cả nước với xuất phát từ quan niệm âm dương hoà hợp sinh thành ra tất cả muôn vật, muôn loài của quốc gia, mang nghĩa là thần "Hộ quốc tý dân" (hộ nước giúp dân).

Âm dương hoà hợp được biểu hiện ra là trời đất

hoà hợp. Do tiếp thu quan niệm của Nho giáo, trời đất là cha mẹ vua, nên chỉ có nhà vua (thiên tử) con trời mới được tế trời đất, tiến hành ở kinh đô. Ở thời Lý Trần, Phật giáo thịnh hành, chưa thấy sử chép nhiều về tế thần trời đất. Sang thời Lê trở đi, Nho giáo được đề cao, lễ tế thần Trời Đất được tiến hành qui củ. Đàn tế thần Trời gọi là Nam Giao, hay còn gọi đàn Viên Khâu (gò tròn). Đàn tế thần Đất gọi đàn Xã tắc (xã là đất, tắc là lúa), hay còn gọi là đàn Phương trạch (phương là vuông, trạch là hồ), hồ vuông, cũng có nghĩa là đất nước, yếu tố hàng đầu của cây lúa. Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú, chương Lễ nghi chỉ chép "Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ ba (1426) tuân theo điển cũ của tổ tiên, đầu xuân làm lễ tế Giao, từ đấy trở đi thành lệ hàng năm". Đàn Nam Giao ở kinh thành Thăng Long Đông Đô xưa ở vào cuối đường Bà Triệu, gần nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo. Đàn Xã tắc ở phường Thịnh Hào, nay còn ngõ Xã Đàn ở gần ô chợ Dừa.

Sang thời Nguyễn, kinh đô chuyển vào Huế. Và với quan niệm ngày tế thần Trời Đất là ngày cúng giỗ cha mẹ, phải tế vào một nơi, nên chỉ đắp đàn Nam Giao. Đàn được xây dựng qui mô vào năm 1806 ở chính phía Nam kinh thành, trên quả đồi lớn thuộc làng Dương Xuân. Đàn có diện tích 340 x 265m. Đàn gồm 3 tầng chồng lên nhau, xung quanh các tầng đều bó gạch chắc chắn. Tầng dưới cùng hình vuông, mỗi cạnh

165m, nền cao 0,85m, xung quanh tầng này quét màu đỏ, thể hiện Nhân (người, con đỏ xích tử). Tầng bệ giữa cũng hình vuông gọi Phương đàn, kích thước mỗi cạnh 83m, cao 1m, tầng này xung quanh quét màu vàng (địa hoàng thể hiện đất). Tầng trên cùng hình tròn, đường kính 40,5m, cao 2,8m, xung quanh quét màu xanh, thể hiện Trời (thiên thanh), tầng này có lan can bao quanh. Cả 3 tầng "xích tử", "hoàng địa", "thiên thanh" cộng lại cao 4,65m, thể hiện Thiên Địa Nhân nhất thể (trời đất người là một). Cũng nói lên trời tròn ở trên, đất vuông ở dưới và số 3 bệ là số đủ âm dương hoà hợp (3 = 1 (dương) + 2 (âm).

Khi tế thần Trời Đất trên nền Viên đàn dựng nhà tạm hình tròn lợp vải màu xanh (thanh ốc) trên nền phương đàn dựng nhà tạm hình vuông lợp vải màu vàng (địa ốc). Tế thần Trời diễn ra trong thanh ốc, tế thần Đất diễn ra trong địa ốc, đều do nhà vua làm chủ tế. Lễ vật đủ cỗ tam sinh (thịt trâu bò, dê, lợn), đủ âm dương.

Lễ tế thần Trời Đất cũng gọi là lễ tế Giao, thường tiến hành vào ngày lập hạ, ngày mở đầu cho nắng ấm sinh sôi phát triển. Tế Giao là cuộc tế long trọng nhất ở kinh đô, từ Đại nội xa giá (xe vua ngự) voi ngựa cờ quạt kèn trống quân lính, văn công, vũ công đi dài tới 4 km đến đàn tế. Quan Lễ bộ thượng thư thay mặt vua đọc chúc văn kính cáo trời đất sinh hạ muôn dân, ơn trời đất, ơn vua, thiên hạ thái bình, muôn dân cùng hưởng...

Thần cả nước còn biểu hiện ở thờ tế Thần chín phương đất nước, theo quan niệm, vua ở phương trung tâm, thần dân ở tám phương, tính chia theo cách chữ Tỉnh #. Ở thời Lý Trần, Phật giáo chi phối mạnh, nên chưa xuất hiện hệ thống thần này. Nhưng sang thời Lê, Nho giáo được đề cao, thì thần Chín phương đất nước liền ngay được xuất hiện. Biểu hiện ở điện Lam kinh (Thanh Hoá) nơi thờ các vua nhà Lê (theo quan niệm trung quân ái quốc, thờ vua như thờ nước), được dựng lên hệ thống 9 điện thờ thần kỳ núi sông cả nước. Đến nhà Nguyễn, đúc Cửu đỉnh, thể hiện 9 phương đất nước. Trên 9 đỉnh khắc đủ núi sông 9 phương đất nước, đặt thờ ở Thế miếu trong kinh thành Huế.

Hệ thống thần cả nước còn biểu hiện ở mạng lưới thần thờ ở các tỉnh ly từ cuối thời Lê sang thời Nguyễn. Đó là các đàn Sơn Xuyên thờ thần núi sông của tỉnh, miếu Hội đồng, thờ thần Bản cảnh của tỉnh, miếu Thành hoàng thờ thần thành và hào, nơi đóng dinh chính quyền tỉnh, cũng như đền Đô thành hoàng thờ thần thành và hào kinh đô, theo sự ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa.



CHƯƠNG BA

TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU

Cùng với tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, tín ngưỡng thờ thần, ở Việt Nam, cụ thể là ở người Việt (Kinh) còn có một hình thái tin ngưỡng nữa, đó là tín ngưỡng thờ Mẫu, nhiều người gọi là Đạo thờ Mẫu, nhưng vẫn mang nghĩa là một tín ngưỡng, chứ không phải là một tôn giáo. Tín ngưỡng thờ Mẫu diễn ra rất lâu đời, khá phức tạp, cho đến nay vẫn còn không ít sự biểu đạt chưa thống nhất về tín ngưỡng thờ Mẫu. Diễn giải vấn đề này, chúng tôi xin bắt đầu từ đề mục :

I. CỐT LÕI CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU

Mẫu là gọi theo tiếng Hán, tiếng Việt Nam gọi là Mạ, Mệ, Mẹ, tại sao lại có tín ngưỡng thờ Mẹ ? Đó là từ thời nguyên thuỷ con người bắt đầu có ý thức sâu sắc về sự sinh sản, sự sinh sôi nảy nở, ý thức ấy thường

biện lý từ cái cụ thể. Mà cái cụ thể về giá trị sinh sôi nảy nở, không gì khác ngoài người Mẹ mang nặng đẻ đau, sinh ra nuôi dưỡng che chở cho những đứa con, và những cái gì sinh sôi, nuôi sống che chở bảo vệ cho con người, chiến thắng thiên tai và thú dữ ấy đều được coi là Mẹ.

Theo ý nghĩa trên đây, người Mẹ biểu tượng đầu tiên nuôi sống, che chở cho con người ấy là Mẹ Cây[1]. Cây cho mầm, cho rễ, cho quả để con người ăn sinh sống ban đầu, cây cho vỏ để người mặc, cây cho cành cho những rễ phụ để con người kết lại thành võng treo mình trên đó qua đêm và tránh thú dữ sát hại. F. Engels trong sách "Nguồn gốc gia đình chế độ tư hữu và nhà nước" đã viết ý là : ít nhất con người còn sống ở trên cây một phần, thì mới có thể giải thích được rằng họ có thể sinh tồn cùng với thú dữ.

Ở nước ta, cây cho rễ phụ nhiều nhất là cây đa, cây si. Hiện nay ở xã Tiên Nông (khởi thuỷ nghề nông), bên bờ sông Lô, thị xã Tuyên Quang có đền thờ Mẫu Ỷ La. Nay đền đã quang đãng, nhưng trước đây không lâu, bao quanh đền là cả một rừng cây đa cổ thụ, rễ phụ đan nhau chằng chịt. Cũng ở thị xã Tuyên Quang, có một đền ỷ La khác trên núi La thờ bà chúa Thượng Ngàn. Hoặc như đền Bắc Lệ Hữu Lũng Lạng Sơn, thờ

---

(1) Xem Nguyễn Ngọc Chương: *Trầu cau Việt điện thư*. Sở VHTT, Hà Nam Ninh xuất bản, 1990.

bà chúa Thượng ngàn, cũng trồng rất nhiều cây đa cây si đã thành cổ thụ được gọi là cây thiêng, cây bất tử toả bóng che cho khách hành hương. Ỷ là dựa, La là lưới là võng, rễ những cây đa cây si được tết thành lưới thành võng như những cái nôi ru đưa con người nguyên thuỷ chìm vào trong giấc ngủ qua đêm tránh thú dữ. Bởi thế Ỷ La trở thành biểu tượng đầu tiên về Mẹ thiêng liêng. Theo tác giả Toan Ánh, trong sách "Nếp cũ", có nói ở đền Bắc Lệ Lạng Sơn, treo bức tranh Mẫu Thượng ngàn ngồi trên chiếc võng giăng giữa hai cây trong rừng xanh, xung quanh có nhiều vượn chim và các cô nàng đứng hầu hạ. Bức tranh này được chụp thành ảnh, in trong sách "Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam" của Trần Ngọc Thêm, gọi là tranh Hàng Trống (tr.272). Việc thờ Mẫu mang tính chất là thờ Mẹ Cây Mẹ Rừng này còn thấy rõ nét ở nhiều nơi. Như ở đền Hai Bà Trưng, Đồng Nhân, Hà Nội, trên bàn thờ Mẫu treo bức hoành phi đề "Tam mộc sâm đình", hay ở đâu bàn thờ Mẫu thấy bức hoành phi đề như thế này, ấy là mang tính chất thờ Mẫu ban đầu là mẫu Sơn Lâm. "Tam mộc sâm đình" là ba cây làm nên rừng lớn. Dân ta có câu :

"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

Ấy là hình ảnh nói về sức mạnh đoàn kết cộng đồng bắt nguồn từ thờ Mẫu *"Tam mộc sâm đình"*.

Hoặc như nhiều làng dệt ở vùng Hà Đông cũ mang tên La Khê, La Cả thờ tổ dệt là Mẫu La.

Mẫu Ỷ La mang tính chất là Mẫu Thượng ngàn, Mẫu Sơn lâm được nhân cách hoá thành những huyền thoại như sau :

- Vua Hùng Định Vương có bà hoàng hậu thứ ba, tên là bà An Nương, mang thai khá lâu (gọi là chửa trâu), bà đi chơi giữa rừng xanh, trở dạ đẻ, bà vịn vào gốc cây quế cổ thụ, đau đớn vất vả lắm mới sinh được con gái, nhưng bà kiệt sức mất ngay sau khi sinh con. Con gái được vua cha đặt tên là Mị Nương Quế Hoa. Lớn lên Quế Hoa rất xinh đẹp, nhiều hoàng tử xin kết duyên, nhưng nàng không hề để ý, chỉ hiềm một nỗi nhớ nhung tìm mẹ. Nàng cùng 12 thị nữ, đi khắp rừng xanh tìm mẹ. Trên đường đi nàng gặp rất nhiều dân tình đói khổ vào rừng đào củ mài kiếm ăn, nàng rất xót xa thương dân tình đói khổ. Với lòng nhất mực hiếu thảo tìm mẹ, và lòng bác ái thương dân, nàng đã được tiên ông hiện xuống cho sách quí có phép màu, làm núi sông thông thương trở lại, cây cối tốt tươi, mùa màng bội thu, cuộc sống dân lành ấm no, yên vui trở lại... Đám mây ngũ sắc hạ xuống đón bà và 12 thị nữ về trời... Nhân dân thương nhớ tôn Nàng là Thượng ngàn Thánh Mẫu, lập đền thờ, nay là đền Suối Mơ ở Hữu Lũng Lạng Sơn.

Câu chuyện trên đây, tất hình thành nên sau này, như chuyện Tấm Cám có ông Tiên cho phép lạ, nhưng

cốt lõi ở đây là bà Mẹ Rừng xanh và Thánh Mẫu Thượng ngàn.

- Thánh Tản Viên (Sơn tinh) sau khi thắng Thuỷ tinh, được vua Hùng gả con gái là Ngọc Hoa. Tản Viên và Ngọc Hoa sinh được người con gái hiền thục, đặt tên là La Bình (ở đây ta lại gặp chữ La là lưới, là võng). La Bình luôn đi theo cha khắp núi rừng săn bắn. Đi đến đâu La Bình cũng quyến luyến với núi rừng, cây cỏ, muông thú. Thấy vậy thượng đế phong cho nàng là Nữ chúa rừng xanh. Từ đó nàng càng gắn bó với núi rừng, dạy bảo muôn loài cầm thú, không gây điều ác. Do công lao ấy, thượng đế giao cho nàng cai quản 81 cửa rừng xanh ở chốn Nam Giao. Nàng còn có công giúp triều Lý thắng Tống, Trần thắng Nguyên, nhất là giúp quân ông Lê Lợi thắng giặc Liễu Thăng ở Lạng Sơn. Vì vậy nàng được tôn là Chúa Thượng ngàn, nhân dân lập đền thờ, nay là đền Bắc Lệ ở Hữu Lũng Lạng Sơn, cách đền Suối Mơ không xa.

Ở đây câu chuyện có hai ý, một là con người còn sống chung với muông thú trong rừng sâu, và con người đã khuất phục chiến thắng được thú dữ. Hai là câu chuyện được kéo về chúa Thượng ngàn giúp dân ta chống giặc Bắc, mà Lạng Sơn là địa đầu trong các cuộc kháng chiến ấy, nên Bà lại được qui về thờ ở Bắc Lệ.

- Câu chuyện Mẫu Thượng ngàn hay Mẫu Đệ nhất, là một cô gái người Dao ở Động Cuông, Yên Bái. Khi

cô sinh ra, bố mẹ đã già yếu, từ nhỏ đến lớn cô chỉ làm việc thiện, không lấy chồng, khi chết Bà hiển linh giúp đỡ dân lành được nhiều điều tốt đẹp, nên Bà được thờ ở các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và Bà cũng báo mộng cho ông Lê Lợi, ông Nguyễn Trãi biết được đường tiến quân của giặc Minh để thắng chúng ở Lạng Sơn, nên cũng được thờ ở đền Bắc Lệ, ở Đồng Đăng Kỳ Lừa Lạng Sơn.

Cũng với những câu chuyện trên đây, ở việc đồng bóng (sẽ trình bày sau) thường xuyên xuất hiện các mẫu đệ nhất, đệ nhị là các chầu bà người miền núi : Dao, Tày, Nùng nhập đồng, đã phản ảnh đậm nét thời kỳ mẫu xuất hiện gắn với con người còn cư trú trên miền rừng núi. Mà dấu tích của nó là hệ thống các đền thờ Mẫu còn thấy ở trên miền núi. Cùng với các đền Ỷ La, đền Bắc Lệ, đền Suối Mơ giới thiệu trên đây, ta còn biết các ngôi đền khác, như đền Giùm thờ Mẫu Thuỷ ngàn ở cửa sông Lô đổ vào sông Hồng Yên Sơn Tuyên Quang, đền thờ Mẹ Âu Cơ ở xã Hiền Lương bên sông Theo Yên Bái, đền thờ Mẫu bên Thác Bờ Hoà Bình, đền Chợ Củi thờ Mẫu Thượng ngàn ở thượng nguồn sông La Nghệ Tĩnh.

Như vậy, có thể nói được rằng, tín ngưỡng thờ Mẫu ở người Việt (Kinh) hay ở Việt Nam, khởi đầu gắn với con người còn cư trú trên các miền rừng núi. Có nghĩa là tín ngưỡng thờ Mẫu khởi nguyên từ miền rừng núi, thờ Mẹ Cây (sau này gọi Mẫu Thượng ngàn, Mẫu Sơn

lâm), rồi theo dòng lịch sử, dần đi xuống trung du đồng bằng, bổ sung thêm những Mẫu khác.

Khi con người xuống trung du, đồng bằng sống bằng nghề nông nghiệp lúa nước, cây lúa hạt gạo là yếu tố quan trọng hàng đầu nuôi sống con người, rồi các cây hoa màu, cây ăn quả, Mẹ Cây vẫn gắn bó chặt chẽ với đời sống con người. Và con người làm nông nghiệp lúa nước, thì đất và nước là hai đối tượng quan trọng tiếp theo được tôn thờ. Đất và Nước được tôn vinh thành Mẹ Đất Mẹ Nước (Mẫu Địa, Mẫu Thuỷ) gia nhập vào hàng ngũ Mẫu được tôn thờ.

Thế nhưng quyết định có nước lại là mưa từ trên trời rơi xuống, con người chưa hiểu nổi qui luật của mưa là nước bốc hơi lên thành mây mưa, cho đó là Trời quyết định, Mẹ Trời được tôn vinh, Mẫu Thiên gia nhập vào hàng ngũ Mẫu. Tín ngưỡng là từ thực tế cuộc sống, con người đặt ra những lực lượng tôn vinh, tôn thờ phù hợp với cuộc sống của mình là thế. Mẹ Cây, Mẹ Rừng (sau này gọi Mẫu Thượng ngàn hay Mẫu Sơn lâm). Mẹ Đất, Mẹ Nước, Mẹ Trời (thời tiết khí hậu), hay gọi theo tiếng Hán là Mẫu Thượng ngàn, Mẫu Địa, Mẫu Thoải (Thuỷ), Mẫu Thiên là hệ thống Mẫu cơ bản ban đầu của tín ngưỡng thờ Mẫu.

Trong bốn mẫu trên đây, Mẫu Sơn lâm (Thượng ngàn) đã được nhân cách hoá như trên. Còn Mẫu Thuỷ (Thoải) được nhân cách hoá như sau :

- Dị bản từ làng A Lữ kể rằng, thuở trời đất mới

mở mang, rừng núi sông hồ hoang vu, Kinh Dương Vương thường đi chu du khắp nơi, một hôm tới hồ Đông Đình gặp người con gái sắc đẹp tuyệt trần, con vua Long Vương hồ Đông Đình. Kinh Dương Vương lấy nàng làm vợ, sinh ra Sùng Sản, chính là Lạc Long Quân, Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh bọc trăm trứng, nở trăm con, Tổ tiên Lạc Việt, từ Rồng, từ Nước[1].

Có truyền thuyết lại nói Mẫu Thoải không phải là một bà mà là nhiều bà. Các bà đều là con của Lạc Long Quân, trong đó chọn được ba người, giao cho quản lĩnh sông biển nước Nam, đóng dinh ở sông Nguyệt Đức. Một bà có hiệu là Thuỷ Trinh Động đình Ngọc Nữ công chúa. Bà thứ hai có hiệu là Hoàng Hà Đan Khiết phu nhân. Bà thứ ba là Tam Giang công chúa. Tam Giang nay là ngã ba Sà Yên Phong Bắc Ninh.

- Một truyền thuyết khác, do người Pháp là Durant sưu tầm, kể rằng ở vùng Tuyên Quang, có một hoàng tử con vua Đất là Kinh Xuyên, lấy vợ là con gái Long Vương ở hồ Đông Đình, bà rất yêu chồng. Nhưng Kinh Xuyên lại lấy vợ hai tên là Thảo Mai. Thảo Mai ghen ghét vợ cả, vu cáo vợ cả không chung thuỷ với chồng. Bực tức, Kinh Xuyên nhốt vợ cả vào cũi, đem bỏ vào rừng cho thú dữ ăn thịt. Ở trong rừng, bà vợ cả không

---

(1) Đỗ Thị Hảo - Mai Thị Ngọc Chúc: *Các nữ thần Việt Nam*: NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1993 - tr.39.

những không bị thú ăn thịt, mà chúng còn mang hoa quả nuôi bà sống. Một hôm có một Nho sĩ đi qua, bà nhờ Nho sĩ viết thư gửi cho cha là Long Vương, bà được cứu thoát. Long Vương muốn gả bà cho Nho sĩ, nhưng ông từ chối, chỉ nhận là người bạn trung thành của bà. Đề cao đạo đức của bà, người đời tôn bà là Mẫu Thoải (Mẹ Nước) lập đền thờ ở Tuyên Quang, gọi đền Giùm (giùm là giúp đỡ), bên hữu ngạn sông Lô như đã giới thiệu trên[1].

Qua những câu chuyện nhân cách hoá về Mẹ Nước (Mẫu Thuỷ) trên đây, ta thấy yếu tố Nho giáo ban đầu chưa hội nhập và tín ngưỡng thờ thần. Và Mẫu Thoải (Mẹ Nước) vẫn không tách khỏi các yếu tố ban đầu của nó, lấy chồng là con gái vua Đất, Mẹ Nước bị bỏ vào trong rừng (Mẹ Cây). Ba yếu tố Đất Nước Cây vẫn được nhấn mạnh trong ý niệm ban đầu của tín ngưỡng thờ Mẫu.

Đến Mẹ Đất Mẹ Trời thì được nhân cách hoá khi Phật giáo du nhập. Qua câu chuyện Bà Man Nương, làm thủ hộ ở chùa Luy Lâu (chùa Dâu ngày nay), do nhà sư Khâu Đà La (người Ấn Độ vô tình bước qua người bà, khi bà nằm ngủ thiếp ở hiên cửa trai phòng, bà động thai, sinh bé gái. Bà đem trả con cho nhà sư, nhà sư đem bé gái, đọc thần chú, gửi vào trong gốc

---

(1) Dẫn theo - Ngô Đức Thịnh: *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, NXB VHTT, Hà Nội, 1996, tr.122.

cây dung thụ. Về sau mưa to gió lớn, cây dung thụ đổ trôi về bên sông Dâu. Em bé gái trước đây nằm trong gốc cây dung thụ biến thành Thạch Quang Phật, cây dung thụ được tạc thành 4 pho tượng, tôn làm bà Pháp Vân, bà Pháp Vũ, bà Pháp Lôi, bà Pháp Điện (4 yếu tố gắn với thời tiết khí hậu : mây mưa sấm chớp, thành hệ thống chùa Tứ pháp thờ ở nhiều nơi trên đồng bằng Bắc Bộ.

Ở đây ta thấy Mẹ Trời (Mẫu Thiên) được triển khai thành Mây Mưa Sấm Chớp, cho kết hợp với Phật giáo thành các Bà, vẫn là yếu tố Mẹ. Và đặc biệt sự nhân cách hoá này, Mẹ Trời (Mẫu Thiên) vẫn là hoà quện với ba yếu tố ban đầu là Đất (Thạch Quang Phật, thạch là đá, đất cứng), Cây (cây dung thụ) và Nước (cây dung thụ theo dòng nước chảy về bến sông Dâu).

Việc thờ Mẹ Cây, Mẹ Đất, Mẹ Nước xưa kia phổ biến ở các làng quê trung du đồng bằng Bắc Bộ. Với bộ ba luôn đi liền với nhau là, giếng làng (Nước) Cây đa, cây si hoặc cây đại (Cây) với bệ bên gốc đa, đặt các bình vôi đã nứt vỡ, từ trong các gia đình đưa ra (vôi, đá, đất cứng (Đất).

Đến đây một vấn đề đặt ra là tại sao người Việt (Kinh) lại sâu sắc tôn thờ những đối tượng Cây, Đất, Nước và Trời (thời tiết khí hậu) thành các Mẹ, đó là do nằm trong bản chất văn hoá Việt Nam, mang tính triết học biểu hiện ra như sau :

Một là - Sâu nặng ý thức nhớ về cội nguồn. Qua

tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên tín ngưỡng thờ thần là những vị có công dựng làng, giữ nước, thể hiện rất rõ điều đó. Còn đối với người Mẹ (người) mang nặng đẻ đau, nuôi dưỡng nên những đứa con, thì nghĩa Mẹ thật là sâu nặng khôn cùng. "Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra", nước trong nguồn chảy ra không bao giờ hết, không bao giờ cạn, thì nghĩa cả ơn Mẹ chẳng bao giờ nguôi. Từ ý thức ấy, mở rộng ra tầm nhìn văn hoá, thì những cái gì là yếu tố có ý nghĩa quyết định sinh sôi ra của cải hạt gạo bát cơm, tố chất cơ bản bao đời nuôi sống con người cư dân nông nghiệp lúa nước, thì cũng có thể ví như công ơn nghĩa Mẹ. Vì thế Cây, Đất, Nước (thời tiết khí hậu) được tôn vinh như những bà Mẹ văn hoá.

Hai là - Văn hoá Việt Nam nặng triết lý âm sinh dương thành (chứ không phải âm thịnh dương suy). Biểu hiện ở văn hoá nông nghiệp lúa nước, nên rất đề cao yếu tố yên tĩnh hoà bình (âm) rất coi trọng tình nghĩa (âm) xóm làng, để đoàn kết, tạo sức mạnh chống thiên tai địch hoạ, làm thuỷ lợi. Và trong ứng xử bang giao thì hiếu hoà (âm) hơn hiếu thắng (dương) và biết "cúi đầu để giữ nước" cũng là âm tính. Nhưng âm phải vận hành trong sinh sôi phát triển, vì thế "dĩ bất biến (âm) ứng vạn biến (dương)", "giặc đến nhà, đàn bà (âm) cũng phải đánh (dương)". Bởi thế văn hoá Việt Nam, mọi trách nhiệm và vinh quang đều qui về người Mẹ (cái), "con dại cái mang", "con hư tại mẹ, cháu hư tại bà", sông cái, đường cái, trống

cái, thúng cái, rồi thì Mẹ Quê hương, Mẹ Tổ quốc, Mẹ Việt Nam anh hùng...

Từ những điều mang tính triết lý văn hoá trên đây, mà ở Việt Nam người Mẹ được tôn vinh, người Mẹ có riêng một tín ngưỡng, tín ngưỡng thờ Mẹ, gọi theo tiếng Hán là Mẫu. Cũng như chỉ có Việt Nam mới có riêng một bảo tàng về Phụ nữ Việt Nam.

Từ những dẫn giải trên đây chúng tôi kết luận : *Cốt lõi của Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam là tôn thờ bốn đối tượng Cây, Đất, Nước, Trời (thời tiết khí hậu), những yếu tố cơ bản (qua sức lực của con người) sản sinh ra của cải vật chất, hạt gạo bát cơm, tố chất cơ bản bao đời nuôi sống con người cư dân nông nghiệp lúa nước, thành các bà Mẹ văn hoá, gọi chung là Tín ngưỡng thờ Mẫu.*

Các Mẫu trong xã hội phong kiến được tôn lên như những bà chúa. Mà chúa thì ở phủ (phủ chúa Trịnh, phủ chúa Nguyễn), vì thế tín ngưỡng thờ Mẫu với bốn đối tượng trên đây được gọi là Tín ngưỡng Tứ phủ đó là Mẫu Sơn lâm gọi Nhạc phủ, Mẫu Địa là Địa phủ, Mẫu Thuỷ (Thoải) là Thuỷ phủ, Mẫu Thiên là Thiên phủ.

Cũng đã có sách kết luận :"Tôi thấy người Việt Nam dùng danh từ thờ Mẫu là cực hay, họ đã khái niệm hoá thành công một tín ngưỡng hết sức đa dạng, đồng thời lại tích hợp được nhiều tín ngưỡng khác theo bốn yêu cầu của tâm thức dân tộc, trong tình

thương của người Mẹ... là sự nhân cách hoá bốn lực lượng tự nhiên quyết định đời sống của một cư dân nông nghiệp là Trời, Đất, Cây, Nước, người ta gọi là thờ Tứ Phủ[1]

*

* *

Bây giờ xin điểm lại những tác giả đã viết về tín ngưỡng thờ Mẫu, trong đó tiêu biểu là tác giả Ngô Đức Thịnh và một vài tác giả khác. Những ý kiến của các tác giả trên đây viết về tín ngưỡng thờ Mẫu, thể hiện ra ba khía cạnh :

Một là - Cho bốn đối tượng Mẫu trên đây là thần thánh cai quản bốn miền như tác giả Ngô Đức Thịnh viết : "Mẫu Thượng Thiên là cai quản Thiên phủ, Mẫu Địa là cai quản Địa phủ, Mẫu Thoải cai quản Thuỷ phủ, Mẫu Thượng ngàn cai quản Nhạc phủ". (Nhạc phủ là do ảnh hưởng từ Trung Hoa, Ngũ thần vương, năm ông vua cai quản năm ngọn núi nổi tiếng ở Trung Quốc)[2]. Trong ý này tác giả Trần Lâm Biền cũng viết:

---

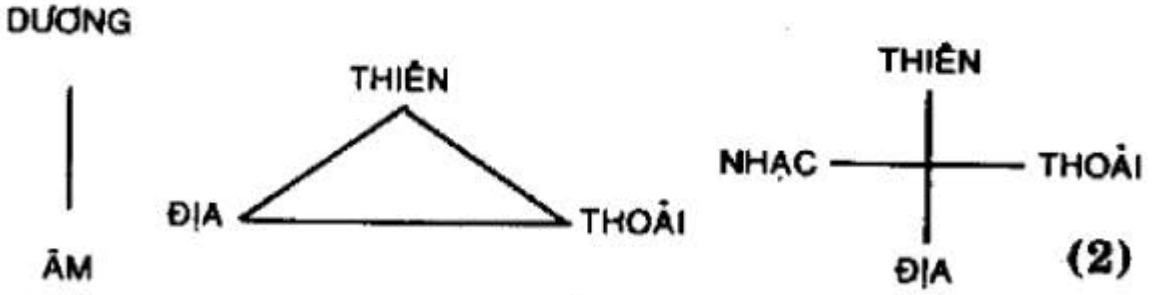
(1) Phan Ngọc: *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB VHTT, Hà Nội, 1998, tr.367.

(2) Ngô Đức Thịnh (chủ biên): *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, NXB VHTT, Hà Nội, 1996, tr.23.

"Tứ phủ gồm bốn miền của vũ trụ hợp lại, là Thiên phủ (miền trời), Nhạc phủ (miền rừng núi), Thoải phủ (miền sông biển), Địa phủ (miền đất)" và "Mẫu Thoải là lực lượng sáng tạo nguồn nước, Mẫu Địa là lực lượng sáng tạo ra đất"(1). Ở đây ta còn thấy tác giả Trần Lâm Biền còn cho Mẫu Thoải là lực lượng sáng tạo ra nước, Mẫu Địa là lực lượng sáng tạo ra đất.

Ở khía cạnh này ta thấy, bốn đối tượng Mẫu là thần thánh sáng tạo cai quản bốn miền Rừng cây, Đất, Nước, Trời, chứ không phải là bốn đối tượng hợp thành tạo ra của cải nuôi sống con người cư dân nông nghiệp lúa nước, như chúng tôi trình bày bên trên.

Hai là - Tác giả Ngô Đức Thịnh viết :"Vũ trụ luận nguyên sơ là Âm và Dương, dần yếu tố Âm trong lưỡng cực Âm Dương phân hoá thành Địa phủ, Thoải phủ và Nhạc phủ", và được mô hình hoá ra như sau :



(2)

(1) Trần Lâm Biền - Quanh tín ngưỡng dân gian Mẫu Liễu và điện thờ - TC - NCNT - số 5-1990.

(2) Ngô Đức Thịnh - Đạo Mẫu ở Việt Nam - Sđd - tr.18 và tr.22.

Về khía cạnh thứ hai này ta thấy chưa chính xác, thể hiện ra hai ý :

- Vũ trụ luận phương Đông chỉ có âm dương hoà hợp sinh ra bát quái (8 quẻ), hoặc âm dương hoà hợp sinh ra ngũ hành, : thuỷ, hoả, kim, mộc, thổ chứ không hề có âm dương hoà hợp sinh ra các đối tượng cụ thể như trên đây. Hơn nữa bao giờ âm dương hoà hợp mới gây ra sinh thành, chứ không hề có một mình âm phân hoá ra mà sinh thành được.

- Thiếu chính xác nữa là, âm phân hoá ra, thì âm đã là Địa rồi, mà lại còn sinh ra Địa phủ, Thoải phủ và Nhạc phủ. Trong Ngũ hành tương sinh, thì hành Thổ chỉ sinh ra hành Kim, chứ không thể sinh ra hành Thuỷ (Thoải phủ) và hành Mộc (Nhạc phủ) được.

Diễn giải về tín ngưỡng thờ Mẫu như trên đây thật là tuỳ tiện thiếu chính xác.

Ba là - Tác giả Ngô Đức Thịnh viết :"Trên cơ sở tín ngưỡng Thần Mẫu dân gian với những ảnh hưởng của Đạo giáo Trung Quốc đã hình thành và định hình đạo Mẫu Tứ phủ, một thứ Đạo giáo đặc thù của Việt Nam" và "Ngọc hoàng là vị thánh cao nhất trong đạo Mẫu có bàn thờ riêng trong các đền và phủ, tuy nhiên vai trò Ngọc hoàng trong nghi lễ và thờ cúng, trong tâm thức dân gian thì lại rất mờ nhạt". "Ngọc hoàng là thần linh cao nhất trong đạo thờ Tiên của Đạo giáo Trung Hoa, được gá lắp khá muộn mằn vào đạo thờ

Mẫu cùng nhiều tín ngưỡng tôn giáo khác ở Việt Nam"[1].

Về khía cạnh này, tác giả Phan Ngọc cũng viết : "Việc thờ Mẫu... có thể nói đây là biểu hiện của Đạo giáo Việt Nam"[2].

Ở đây tác giả Ngô Đức Thịnh tự mâu thuẫn, không kết luận được đâu là đúng sai. Trên thì viết : từ tín ngưỡng thần Mẫu dân gian, với những ảnh hưởng của Đạo giáo Trung Quốc, đã hình thành và định hình đạo Mẫu Tứ phủ, một thứ Đạo giáo đặc thù của Việt Nam. Dưới thì lại viết vai trò Ngọc hoàng rất mờ nhạt trong nghi lễ, thờ cúng và tâm thức dân gian Đạo giáo Trung Hoa được gá lắp khá muộn mằn vào đạo thờ Mẫu.

Cũng như tác giả Phan Ngọc chỉ buông kết luận, việc thờ Mẫu là biểu hiện của Đạo giáo Việt Nam. Không hiểu thờ Mẫu là biểu hiện của Đạo giáo Việt Nam là như thế nào ?

Về vấn đề này chúng tôi cho rằng, người Việt Nam đầy tinh thần hỗn dung tín ngưỡng, họ đã dung nạp Đạo giáo vào trong tín ngưỡng thờ Mẫu của mình. Ở chỗ, họ đã nhân cách hoá mẫu Thượng ngàn, mẫu Thuỷ theo phù phép Đạo giáo như đã giới thiệu trên. Cũng như hiện tượng đồng bóng (xem phần sau) có nét giống Cầu tiên giáng bút của Đạo giáo thần tiên. Hoặc sau

---

(1) Ngô Đức Thịnh : *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Sđd - tr.18 và tr.22.
(2) Phan Ngọc : *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Sđd - tr.365.

này, tinh thần Đạo giáo phù thuỷ, Đạo giáo thần tiên đã được tổ hợp vào việc hình thành và hoạt động của mẫu Liễu Hạnh (xem phần sau). Hoặc người Việt Nam đã đưa việc tôn thờ quan niệm sinh tử của Đạo giáo vào thờ ở trong các điện thờ Phật và cũng có thể có ở điện thờ Mẫu. Đó là nhóm tượng Ngọc hoàng và Nam tào, Bắc đẩu, Nam tào coi việc sinh, Bắc đẩu coi việc tử dưới sự giám sát của Ngọc hoàng.

Về mối quan hệ giữa tín ngưỡng thờ Mẫu với Đạo giáo Trung Hoa cũng đã có tác giả kết luận : "Hiện tượng thờ Mẫu ở Huế và ở Việt Nam nói chung, hoàn toàn không có mối quan hệ với tục thờ Địa Mẫu ở Trung Quốc. Đó là từ thời Bàn Cổ xuất thế trị vì ở Trung Hoa, ngài đã sắp xếp ngôi thứ tự nhiên, phong tặng cho Mẫu là vị tối cao lập thiên lập địa, rồi sau âm khứ dương lai, khí thần giao cảm với hoá sinh loài người" (1). Hoặc tác giả Trần Lâm Biền trong bài : "Quanh tín ngưỡng dân giã Mẫu Liễu" trên đây, cũng có đoạn viết :"Có là do ảnh hưởng mạnh của tín ngưỡng Trung Hoa (nhất là từ thế kỷ XVII về sau) mà Ngọc hoàng được cấy vào điện Mẫu, cũng như vào điện Phật".

*

* *

---

(1) *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Sđd, tr.202.

Tiếp theo bàn đến khía cạnh nữ thần và Mẫu, ta thấy có hai ý :

- Trong Tín ngưỡng thờ Thần có nhiều thần là nữ, như bà Trưng bà Triệu, cùng các nữ tướng của các bà, cũng như nữ thần nghề dệt, nữ thần từ thời nguyên thuỷ còn bảo lưu lại như thần Cái, thần Bà Đà... thì đó tính chất cũng như là thờ nam thần, chứ không mang tính chất là thờ Mẫu.

- Do Tín ngưỡng thờ Mẫu sâu sắc như đã trình bày trên, nên không ít các thần được khoác áo Vương Mẫu, Thánh Mẫu, Quốc Mẫu... như đền Tây Thiên ở núi Tam Đảo, thì thần Núi được tôn là Tam đảo sơn trụ Quốc Mẫu thái phu nhân. Bà Mẹ thánh Gióng được tôn là Đổng phu nhân vương Mẫu. Đền thờ bà Âu Cơ ở Hiền Lương Yên Bái gọi đền Quốc Mẫu. Con gái Hùng Nghị Vương được tôn là Thánh Mẫu, thờ ở đền Cao Mại Phong Châu Phú Thọ. Quán Đồng Nhân ở ngõ Tạm Thương phường Hàng Gai Hà Nội thờ Ỷ Lan nguyên phi, treo bức hoành phi để Mẫu nghi thiên hạ... Như vậy, theo ý này chỉ có thần Mẫu, chứ không có Mẫu thần. Bốn đối tượng Mẫu Sơn lâm, Mẫu Địa, Mẫu Thuỷ, Mẫu Thiên (khí hậu thời tiết) là mang biểu tượng về Mẫu. Mặc dầu thờ cúng đều giống nhau.

II. HIỆN TƯỢNG MẪU LIỄU HẠNH

Trong tín ngưỡng thờ Mẫu, có hiện tượng Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện, đã làm cho việc thờ Mẫu phong phú,

phức tạp hơn lên.

Sự tích về Liễu Hạnh được chép thành truyện đầy đủ và sớm hơn cả, là trong tập Truyền kỳ tân phả của Đoàn Thị Điểm (1705-1748). Rằng vào đời vua Lê Anh Tông, năm 1556, ở làng An Thái xã Vân Cát huyện Thiên Bản, nay là huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định, có ông Lê Thái công hiền lành phúc đức, nhưng bà vợ mang thai quá kỳ sinh nở mà vẫn chưa đẻ được. Có người đạo sĩ đến giúp, làm phép cho ông nằm mộng lên Thiên đình. Ông được chứng kiến cảnh công chúa Quỳnh Hoa tính tình ngang bướng, không nghe lời vua cha (có truyền thuyết nói Quỳnh Hoa làm vỡ chén ngọc), bị vua cha đầy xuống trần gian. Khi ông tỉnh giấc, vợ ông trở dạ sinh được một bé gái xinh đẹp, ông bà đặt tên là Giáng Tiên. Cô gái lớn lên nhan sắc tuyệt vời, lại đủ tài văn thơ đàn nhạc. Năm cô 18 tuổi, ông gả cho Đào Lang là con trai ông bạn tên là Trần Thái công. Vợ chồng Giáng Tiên sinh được hai con, một trai một gái, thì Giáng Tiên mất vào ngày 3 tháng Ba mới có 21 tuổi, vì Giáng Tiên đã hết hạn, phải trở về trời.

Nhưng nhớ chồng con, nàng luôn sầu muộn, cô xin vua cha cho xuống trần tái hợp gia đình. Vua cha phải đồng ý, cho nàng lấy tên là Liễu Hạnh, xuống trần. Nàng về thăm cha mẹ chồng con, nhưng vì một ngày ở trên tiên bằng trăm năm dưới trần, cha mẹ chồng con không còn ai nữa. Vì là thần tiên, nên nàng

không thể ăn ở như người phàm trần. Liễu Hạnh đi mây về gió, hoá phép để gần gựa người đời. Khi thì thành bà già đi chữa bệnh cho nhân dân, khi thì thành cô gái mở quán trọ bán hàng, khi thì thành người đẹp giỏi văn thơ, lên Lạng Sơn hoạ thơ thách đố với Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan. Rồi lại về Hồ Tây Hà Nội họp bạn văn chương với các danh sĩ. Rồi lại vào làng Sóc Nghệ An. Tại đây Liễu Hạnh lại kết hôn với một thư sinh, nhưng lại phải về trời vì đã hết hạn ở dưới trần.

Ở Thiên cung, nhưng Liễu Hạnh vẫn khao khát cuộc đời trần thế, lại xin vua cha cho xuống trần. Vua cha phải chiều ý, lại cho thêm hai thị nữ là Quế Nương và Thị Hoa theo hầu. Lần này thì Liễu Hạnh ở hẳn dưới trần, đến ở vùng Phố Cát Thanh Hoá, biến thành một cô gái rất xinh đẹp, mở quán bán hàng. Nàng vẫn giữ tính phóng khoáng lả lơi với những chàng trai hám sắc. Hoàng tử con vua Lê cũng cải trang vào tìm người đẹp, Liễu Hạnh đã biến thành trái đào thơm ngon, nhưng khi hoàng tử định ăn thì quả đào thu nhỏ biến mất, khiến hoàng tử không ăn được, rồi lại biến thành con khỉ khi hoàng tử ôm hôn, khiến hoàng tử chết khiếp, rồi lại biến thành con rắn trườn vào lòng hoàng tử, khiến hoàng tử mê man bất tỉnh. Vua Lê Hiển Tông (1633-1671) cho là ma quái hiện hình quấy đảo, cho quan quân và cầu viện cả bát bộ Kim cương vào trấn áp, nhưng đều thất bại. Cuối cùng vua

phải viện đến phái Nội đạo Trần Toàn hình thành ở Thanh Hoá, đến chiến đấu dẹp Liễu Hạnh. Hai bên hoá phép đánh nhau rất mãnh liệt, cuối cùng Liễu Hạnh bị mắc mưu sa lưới, nhưng được Phật quan âm cứu giúp. Liễu Hạnh qui y đức Phật. Vua Lê cho quân lính phá huỷ đền Sòng thờ Liễu Hạnh. Nhưng bệnh dịch, tai hoạ liên tục xảy ra quanh vùng, nhân dân rất khổ cực. Cuối cùng, vua Lê phải cho quân lính dựng lại đền Sòng thờ Bà mới yên. Nhân dân tôn Bà là Mẫu nghi thiên hạ, thánh Mẫu đứng đầu các vị mẫu ở nước ta. Vua Lê Huyền Tông phong Bà là "Chế thắng hoà đại vương thượng thượng đẳng thần mã hoàng công chúa" (Vị thần tối cao nhất, chức đại vương, tài ba chế ngự, chiến thắng mọi trở lực, công chúa quí như mã hoàng ngọc bích). Và Mẫu Liễu Hạnh được xếp vào hàng Tứ bất tử, sánh ngang với thánh Gióng, thần Tản Viên, Chử Đồng Tử, như đã giới thiệu trên phần Tín ngưỡng thờ Thần.

Vì sao lại có hiện tượng mẫu Liễu Hạnh trên đây? Có ba lý do :

Một là - Người Việt (Kinh) từ bao đời đã tin theo Phật, Lão, đã sống theo khuôn mẫu đạo đức Nho, lấy đó làm những niềm tin thiêng liêng, đi cùng với chế độ phong kiến, đưa nó lên đỉnh cao của nó vào thế kỷ XV. Nay bước vào thế kỷ XVI, do tư tưởng bảo thủ Nho "dĩ nông vi bản", "trọng nông ức thương", làm cho xã hội Việt Nam đã xuất hiện "thứ nhất kinh kỳ,

thứ nhì phố Hiến", manh nha kinh tế hàng hoá. Nhưng không phát triển lên được tư bản chủ nghĩa, cứ quẩn quanh trong kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc, dẫn đến triền miên khủng hoảng kinh tế xã hội. Mở đầu là nhà Mạc thoán ngôi nhà Lê (1527), sau đó gây ra chiến tranh liên miên Trịnh Mạc (1527-1570) rồi chiến tranh Trịnh Nguyễn (1600-1697), đất nước phân đôi Đàng ngoài, Đàng trong, dân tình lầm than đói khổ cùng cực. Bế tắc bĩ cực trong cuộc sống, chưa có tư tưởng tiến bộ giải thoát thì họ phải tìm đến tín ngưỡng tôn giáo. Mà hiệu lực khuôn mẫu đạo đức Nho, cũng như hiệu lực thiêng liêng Phật Lão, thực tế đã không cứu họ khỏi đói khổ, bởi thế họ phải tìm thêm một niềm tin thiêng liêng tín ngưỡng khác. Bấy lâu nay có một niềm tin đang thường trực trong tâm thức họ, đó là biểu tượng Mẹ, lòng Mẹ bao dung, bao giờ cũng vẫn thương những đàn con. Thờ Mẫu là những đối tượng tự nhiên lâu nay chưa đủ, họ cho xuất hiện thêm mẫu Nhân từ trên trời giáng xuống, đó là Mẫu Liễu Hạnh, để đáp ứng niềm tin thiêng liêng đang cần trong họ. Cũng có tác giả đã cho hiện tượng Mẫu Liễu là "yêu sách đòi quyền độc lập suy nghĩ của dân tộc"[1].

Thế nhưng họ cho Mẫu Liễu xuất hiện, để nâng

---

(1) Đặng Văn Lung: *Tam toà thánh mẫu*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1991, tr.48.

đạo thờ Mẫu lên như thế nào ? Thì như nhiều sách viết về tín ngưỡng tôn giáo đã viết, đó là con người tạo ra thần thánh của mình, không ngoài thực tế cuộc sống của họ. Thực tế mà người Việt (Kinh) tạo ra mẫu Liễu thiêng liêng gồm cả đời sống tâm linh và lịch sử đời thường. Đó là ý thức và Nho Phật Lão vẫn tồn đọng trong họ, là tín ngưỡng nhiên thần và nhân thần gắn với đời sống cư dân nông nghiệp lúa nước, là thực tế lịch sử oanh liệt của dân tộc và trong thực tế họ đang khổ về vua quan :

Từ Nho giáo, họ cho Mẫu Liễu từ con vua cha trên Trời giáng xuống (Nho giáo đề cao mệnh Trời) được Mẹ Đất nuôi dưỡng. Đất chính lại là Mẹ từ nghìn đời nay họ vẫn tôn thờ. Cũng từ Nho giáo mà họ cho Mẫu Liễu tài hoa văn học, để ngâm vịnh đàm đạo thơ văn với các danh nho. Cũng như họ đã từng cho Nho sĩ giúp đỡ mẫu Thoải, vợ Kinh Xuyên con vua Đất bị hãm hại ở trong rừng trên đây.

Từ Phật giáo mà họ cho Mẫu Liễu luân hồi hoá kiếp mấy lần, hay như Mẫu Liễu được Phật bà quan âm cứu thoát khi bị mắc mưu sa lưới, trong lúc chiến đấu ác liệt với Nội đạo Trần Toàn, hay Mẫu Liễu hoá là một bà già, chữa thuốc cứu độ chúng sinh;

Từ Đạo giáo thần tiên mà Mẫu Liễu là Tiên từ trên trời giáng xuống và trường sinh bất tử (ghép thành Tứ bất tử). Từ Đạo giáo phù thuỷ mà Mẫu Liễu thần thông hoá phép khôn lường, thoắt đây, thoắt

đó, thoắt ẩn thoắt hiện, lúc là quả đào tiên thu nhỏ dần, lúc là con khỉ, lúc là con rắn, lúc là bà già, lúc là cô gái xinh đẹp.

Từ thực tế lịch sử oanh liệt đất nước, mà Mẫu Liễu được sinh ra ở đất Vụ Bản, giữa không gian Lê Thanh Hoá và không gian Trần Nam Định. Mẫu đầu thai sinh vào nhà họ Lê Thái Công, lấy chồng nhà họ Trần Thái Công. Đó là tập hợp sức mạnh oai hùng Trần thắng Nguyên, Lê thắng Minh, mà cũng là Phật thời Trần, Nho thời Lê.

Cũng từ thực tế lịch sử đất nước, mà con người tổng kết nhận biết được vai trò của con người trong hiện tại lúc bấy giờ ở những thế kỷ XVI, XVII, văn hoá dân gian phát triển rầm rộ về nhiều mặt. Vị thế của con người nông dân được nâng lên, thì trong thờ Mẫu không thể không có vai trò Mẫu Nhân. Cho nên Mẫu Liễu Hạnh được sinh ra và lập tức trở thành Mẫu Nhân, đứng đầu trong các hàng Mẫu, để nói lên thực tế lịch sử lúc đó. Và trong cái biển văn hoá dân gian phát triển rầm rộ lúc đó, những truyện cười dân gian đả kích vua quan, thày đồ, nhà sư không ít, những bức chạm phụ nữ cưỡi rồng, nắm râu rồng, những bức hoạ Đám cưới chuột, tranh Hứng dừa, không gì khác ngoài việc chống phong kiến... Thì việc Mẫu Liễu xuất hiện trong tín ngưỡng cũng là đấu tranh chống lại phong kiến. Như chuyện Mẫu làm cho hoàng tử con vua Lê chết khiếp. Phong kiến vua Lê Anh Tông đàn

áp phá đền Sòng Thanh Hoá, nhưng rồi không xong, phải xây trả lại đền, phải phong cho Mẫu Liễu Thượng thượng đẳng thần, thì đó là ý thức đấu tranh chống phong kiến, được nhân cách hoá bằng hình tượng Mẫu Liễu thắng lợi.

Tất nhiên, dưới con mắt của phong kiến Nho giáo trọng nam khinh nữ, phụ nữ chỉ có tam tòng tứ đức, thì làm sao họ chấp nhận được hiện tượng Mẫu Liễu. Mà Mẫu Liễu lại còn ngang bướng không nghe lời vua cha, mà vua cha lại là Thượng đế, là Trời (cha mẹ vua) rồi lại còn phóng túng trăng hoa thì thật là quá quắt, thì không còn "công dung ngôn hạnh" gì nữa... Nhưng vì phong kiến Nho ở thế kỷ XVII, XVIII không còn uy thế khuôn vàng thước ngọc nữa, nên phải chấp nhận Mẫu, phong sắc cho Mẫu, nhưng không mặn mà lắm. Khi sang phong kiến nhà Nguyễn, cùng cực khủng hoảng bảo thủ Nho, thì tín ngưỡng thờ Mẫu được tôn thành Tiên Thiên Thánh giáo (xem sau, phần Mẫu ở miền Trung).

Hai là - Cùng với đấu tranh chống phong kiến trên đây, Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện, còn hàm ý đấu tranh giữa văn hoá bản địa chống văn hoá phương Tây du nhập vào nước ta lúc bấy giờ, đó là văn hoá Thiên chúa giáo. Thiên chúa giáo mở đầu xâm nhập vào nước ta vào năm 1553 tại vùng Ninh Cường Quần Anh huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định (xem sau ở phần Thiên chúa giáo). Thiên chúa giáo chỉ độc nhất tôn

thờ đức Mẹ Maria và chúa Jêsu, không chấp nhận mọi tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, Thần, Mẫu và cả Phật nữa, vì thế một phản ứng mãnh liệt về tín ngưỡng tôn giáo diễn ra lúc bấy giờ. Hiện tượng Mẫu Liễu Hạnh được xuất hiện ở Vụ Bản Nam Định vào năm 1556 là để đáp ứng, thể hiện sự phản ứng tín ngưỡng tôn giáo mãnh liệt ấy.

Ba là - Mẫu Liễu xuất hiện là để hoàn thiện triết lý thờ Mẫu như trong tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên và tín ngưỡng thờ Thần. Theo cách tư duy thiêng liêng Thánh Mẫu cũng thể hiện bằng, hoặc gắn liền với tư duy thiêng liêng triết học phương Đông đó là Thiên Địa Nhân nhất thể và âm dương ngũ hành hoà hợp biến hoá sinh thành tất cả.

Mẫu tất nhiên phải là Mẹ, là Tiên nữ được tôn thờ. Nhưng Tiên từ trên trời giáng xuống, đầu thai sinh ra mang tính cách là Người. Người xuất hiện trong trời đất mới đủ mối quan hệ Thiên Địa Nhân nhất thể. Thiên Địa Nhân mới đủ khái niệm Tam toà (hay Tam phủ). Làm cho thờ Mẫu cũng đủ như Tam Thế, Tam Thân đạo Phật, Tam Thanh Đạo giáo, chúa Ba ngôi đạo Thiên chúa. Tam toà được đưa lên ngự cao nhất trong điện thờ Mẫu, trong đó Mẫu Nhân được nổi trội lên ở giữa gọi Mẫu Thượng Thiên, theo ý nghĩa Mẫu Liễu Hạnh từ trên trời giáng xuống, và kề hai bên Mẫu Thượng ngàn số 2, Mẫu Thoải số 3. Ở đây không thấy vai trò Mẫu Địa vì trong chùa thờ Thập

điện Diêm Vương, người chết bị hành tội qua 10 cửa ngục dưới âm phủ, mà thờ Mẫu là cầu mong cho hiện thực cuộc sống vì thế âm phủ, Địa phủ cũng như Mẫu Địa thường ít được chú ý trong các điện thờ Mẫu.

Đồng thời tư duy thiêng liêng Thánh Mẫu phải có đủ Thiên Địa Nhân mới đủ số 3, số đủ âm dương (số 1 dương, số 2 âm). Nói như ngày nay, mới đủ hai mặt đối lập tương hỗ, mới đủ động lực cho sự phát triển. Như vậy Tam toà được tôn lên thờ trân trọng cao nhất, là tôn thờ âm dương, những yếu tố gây ra sự biến hoá sinh thành muôn vật.

Đến Tứ phủ, theo thứ tự đó là mẫu Thượng ngàn (hay Mẫu Sơn lâm), mẫu Địa, mẫu Thuỷ, mẫu Thiên (thời tiết khí hậu), thì đó là biểu thị về Ngũ hành.

- Mẫu Sơn lâm.
  + Sơn, đất đá chứa kim loại thuộc hành Kim.
  + Lâm gỗ cây thuộc hành Mộc.
- Mẫu Địa : thuộc hành Thổ.
- Mẫu Thuỷ : thuộc hành Thuỷ.
- Mẫu Thiên : thuộc hành Hoả.

Ngay như việc xây lăng Mẫu Liễu ở Vân Cát (Vụ Bản) sau này, (1939), lấy đá từ Ngũ hành sơn Đà Nẵng (tượng trưng) đã nói lên Ngũ hành tạo thành biểu tượng thiêng liêng lăng mộ Mẫu Liễu. Kiến trúc lăng, trừ tầng nền, cũng giống như kiến trúc đàn Nam Giao ở Huế. Gồm 2 lớp bệ vuông ở dưới chồng lên nhau nhỏ dần, trên nền bệ vuông xây mô hình bát giác, bát

giác coi như hình tròn. ý nói trời tròn (dương) ở trên đất vuông (âm) ở dưới mà cũng là Xích tử (người), Phương đàn (đất) và Thiên thanh (trời) hoà hợp. Hay là âm dương hoà hợp, trời đất người là một, được thể hiện ở lăng mộ này. Cho nên có thể nói, Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện cũng có nghĩa là Mẫu Nhân ra đời, làm hoàn chỉnh Tam toà Tứ phủ, và thể hiện đầy đủ thiêng liêng triết lý thờ Mẫu, theo vũ trụ quan phương Đông, ấy là Âm Dương Ngũ hành hoà hợp biến hoá sinh thành ra muôn vật.

Việc tượng các Mẫu trong điện thờ, màu sắc khác nhau chính là thể hiện Ngũ hành.

Mẫu Thiên ứng với hành Hoả khoác áo màu đỏ.

Mẫu Địa ứng với hành Thổ khoác áo màu vàng.

Mẫu Thoải ứng với hành Thuỷ khoác áo màu đen (thường thể hiện màu tía).

Mẫu Sơn lâm gồm :

Sơn ứng với hành Kim khoác áo màu trắng.

Lâm ứng với hành Mộc khoác áo màu xanh.

Với Tam toà Tứ phủ ngự cao trên đây, từ trong thực tế cuộc sống có cả một bộ máy quan lại bên dưới thừa hành lệnh vua, thì trong điện thờ Mẫu con người cũng không thể không cho xuất hiện những hàng ngũ bên dưới thừa hành lệnh Mẫu. Và với quan niệm thiêng liêng triết học không chỉ có không gian, mà còn phải có cả thời gian. Tín ngưỡng thờ Mẫu cũng

nằm trong cái thiêng liêng đó, thể hiện ra hàng ngũ bên dưới gồm có :

- Thập vị tôn Ông, ứng với Thần thời gian là 10 Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí).

- Thập nhị chầu Bà, ứng với Thần thời gian là 12 Địa chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi).

Thế nhưng để tập hợp cho đủ mười Tôn Ông và mười hai Chầu Bà tôn thờ thì lại không thể tách rời khỏi thực tế cuộc sống uống nước nhớ nguồn, biết ơn những vị có công dẹp giặc, hoặc khai phá đất đai được tập hợp lại cho đủ .

Thập vị tôn ông :

1. Ông hoàng Nhất là tướng Lê Lựu diệt Liễu Thăng ở Chi Lăng Lạng Sơn

2. Ông hoàng Đôi có 2 vị, ông Đôi là Trần Quốc Tảng có công đánh giặc biển, thờ ở đền Cửa Ông Cẩm Phả, ông Đôi là Quan Triệu Trường ở Thanh Hoá có công tụ dân khai phá đất đai.

3. Ông hoàng Ba (Bơ) thờ ở đền Lệnh Hà Nam, có công phò vua giết giặc.

4. Ông hoàng Tư ít được nhắc đến.

5. Ông hoàng Năm ít được nhắc đến.

6. Ông hoàng Lục cũng là một tướng đánh giặc Minh ở Lạng Sơn, Xương Giang

7. Ông hoàng Bảy - viên quan triều đình trấn giữ ở Bảo Hà Lào Cai, có công phò vua an dân.

8. Ông hoàng Tám - người Nùng ở Thái Nguyên Bắc Cạn.

9. Ông hoàng Chín - là tướng Lê Sát của Lê Thái Tổ, thờ ở đền Củi Hà Tĩnh.

10. Ông hoàng Mười là quan lớn Tuần Tranh, hoặc là tướng Cao Lỗ của vua An Dương Vương.

Thập nhị chầu Bà :

1. Chầu đệ Nhất hoá thân của Mẫu Thiên.
2. Chầu đệ Nhị hoá thân của Mẫu Thượng ngàn.
3. Chầu đệ Tam hoá thân của Mẫu Thoải.
4. Chầu đệ Tứ - là khâm sai của Tam toà Tứ phủ.
5. Chầu đệ Ngũ - là công chúa thời Lý đi tu ở miền thượng, đến thờ ở Suối Lân Lạng Sơn.
6. Chầu đệ Lục - là công chúa La Bình con thần Tản Viên báo mộng cho quân ông Lê Lợi vượt được cạm bẫy của giặc Minh ở Lạng Sơn.
7. Chầu đệ Thất - là công chúa Tiên La, thờ ở Hưng Hà Thái Bình.
8. Chầu đệ Bát - là bà Bát Nàn thờ ở Đồng Mỏ Lạng Sơn.
9. Chầu đệ Cửu gọi là Cửu thiên huyền nữ, thờ ở Bỉm Sơn Thanh Hoá.
10. Chầu Mười thờ ở Mỏ Ba Lạng Sơn.
11. Chầu Mười Một - thờ ở Lào Cai.

12. Chầu Mười Hai - thường còn gọi chầu Bé, thờ ở Bắc Lệ Lạng Sơn.

Cùng với Thập vị tôn Ông, Thập nhị chầu Bà, nhiều điện thờ Mẫu còn đặt thêm hàng :

- Tứ vị chầu Bà, là các đệ tử phục vụ Tứ phủ Thánh Mẫu, trấn trị bốn phương trời đất.

- Ngũ vị tôn Ông, ứng với Ngũ hành, còn gọi là các quan lớn, gồm :

+ Quan lớn đệ Nhất - phái viên của Thánh Mẫu Thượng thiên.

+ Quan lớn đệ Nhị - phái viên của Thánh Mẫu Thượng ngàn.

+ Quan lớn đệ Tam - phái viên của Thánh Mẫu Thoải, tương truyền ông là con vua Bát Hải Động đình, hoá thân thành ông Hoàng Ba, thường đi chu du cai quản các vùng sông nước : sông Thương, sông Cầu, Lục đầu, Hát Giang...

+ Quan lớn đệ Tứ - là phái viên của Thánh Mẫu Địa phủ, coi khắp các long mạch.

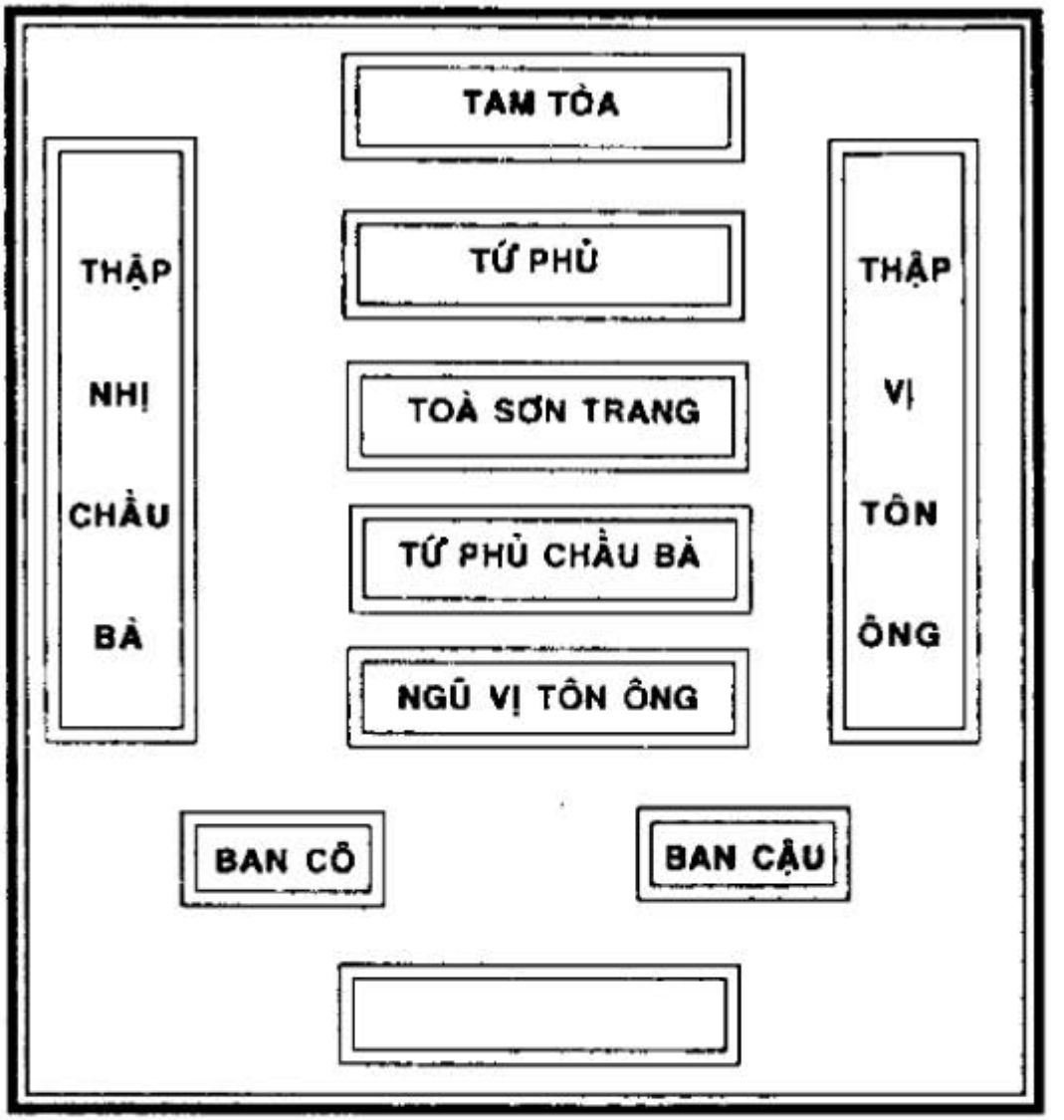
+ Quan lớn đệ Ngũ - tương truyền là con thứ 5 của Long Vương hoá thành một chàng trai quyến rũ vợ một viên quan địa phương Ninh Giang. sau bị trừng phạt biến thành con rắn thần ở sông Tranh Hải Dương. Nay còn đền thờ gọi đền quan lớn Tuần Tranh ở làng Tranh Khiêm xã Đồng Tâm, Ninh Giang, Hải Dương.

Tiếp đến, trong tinh thần cầu mong sự sinh sôi nảy nở cư dân nông nghiệp, tín ngưỡng thờ Mẫu cũng không thể không hỗn dung tinh thần đó. Nên trong các điện thờ Mẫu cũng thờ ban Cô, ban Cậu, biểu hiện thế hệ trẻ kế tiếp sinh sôi. Đây không phải là thờ bà Cô ông Mãnh trong tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên.

Mặt khác, nếp nghĩ, nếp sống theo tư duy đối ngẫu của triết học phương Đông, sự vận hành của trời đất vũ trụ, bao giờ cũng phải có âm có dương, có trời có đất, có cha có mẹ đi liền với nhau. Vì thế đã sinh ra Thánh Mẹ, thì không thể thiếu được Thánh Cha đi kèm. Cho nên vừa thực tế oai hùng lịch sử vừa tâm linh tôn lên cao nhất có đức Thánh Trần Hưng Đạo, liền được huy động thành Thánh Cha, đưa vào trong điện thờ Mẫu, để cân bằng hài hoà Thánh Mẹ. Với ý niệm thánh cũng phải có giỗ "Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ". (Trần Hưng Đạo mất ngày 20 tháng Tám, Liễu Hạnh mất ngày 3 tháng Ba).

Một điểm nữa khi chợ búa kinh tế hàng hoá phát triển, với quan niệm rừng vàng thì trong điện thờ Mẫu, xuất hiện thêm toà Sơn trang, từ Mẫu Thượng ngàn tách ra với lời khấn ở ban thờ này là Nhị vị Thánh Mẫu Sơn trang. Hàm ý Mẫu Sơn lâm gồm hai hành Kim (vàng bạc) và hành Mộc (xanh tươi phát triển).

Từ những dẫn giải trên đây, khái quát về điện thờ Mẫu, sơ đồ như sau :



Sơ đồ bài trí ban thờ trong điện thờ Mẫu trên đây, theo quan niệm tả nam hữu nữ, từ trong nhìn ra, bên tả tay trái (âm), tôn Ông (dương) âm dương hoà hợp. Bên hữu tay phải (dương) chầu Bà (âm) âm dương hoà hợp. Chầu Bà tôn Ông thường không có tượng, bên tôn Ông thường treo bên trên các nón chóp, hoặc mũ cánh chuồn, bên dưới đặt các đôi hia, bên chầu Bà, bên trên treo các nón thúng, bên dưới đặt các đôi hài.

Sơ đồ đặt các ban thờ trên đây, thường chỉ là phản

ảnh các ban thờ cần phải có trong điện thờ Mẫu, còn thực tế diễn ra ở các điện thờ Mẫu muôn hình muôn vẻ. Ở phủ Giầy Vụ Bản Nam Định mỗi một Mẫu đặt cung thờ riêng. Ở phủ Tây Hồ Hà Nội, ban thờ Phật bà quan âm đặt tầng trên, ban thờ chúa Đệ nhị Thượng ngàn đặt ở dưới. Ở điện thờ Mẫu Bút Tháp Bắc Ninh, đặt thờ Mẫu Tam toà Tứ phủ một bên, ban thờ đức thánh Trần Hưng Đạo một bên. Ở đền Đồng Bằng Thái Bình các chầu Bà, tôn Ông đặt cung thờ riêng.

Ở điện thờ Mẫu, thường có hình các con rắn leo trên cao gọi là ông Lốt, ấy là thể hiện con vật đầy đủ âm dương (con rắn vừa sống ở dưới nước vừa sống ở trên cạn) cũng như con gà trống nối đêm với ngày, nối âm với dương, con cú, con dơi, lấy ngày làm đêm, lấy đêm làm ngày, là âm dương trong chứng hoán đổi...

Ở điện thờ Mẫu thường có đôi câu đối :

"Vô danh thiên địa chi thuỷ,
Hữu danh vạn vật chi Mẫu"

(Chưa hình thành trời đất là lúc khởi thuỷ,
Hình thành muôn vật ấy là từ người Mẹ).

Đôi câu đối đề cao, ca tụng người Mẹ tôn thờ, ví công người mẹ sinh thành như khởi thuỷ sinh ra trời đất.

III. HIỆN TƯỢNG ĐỒNG BÓNG

Gắn liền với tín ngưỡng thờ Mẫu, có hiện tượng đồng bóng, hay cũng gọi là ngồi đồng, lên đồng. Người

ngồi làm cái giá để bóng của thánh mẫu giáng nhập vào ! Vì thế quãng thời gian người ngồi đồng gọi là một giá đồng, giá đồng có thể kéo dài một hai giờ, hoặc hết cả buổi cúng lễ Mẫu. Đồng ở đây mang nghĩa là cùng, người cùng cái bóng của thánh mẫu hoà nhập làm một. Quãng thời gian người ngồi đồng là quãng thời gian người đó thể hiện cái bóng của thánh mẫu, mọi cử chỉ, lời nói của người lên đồng lúc đó là lời nói, cử chỉ của thánh mẫu. Đồng bóng cũng gọi hầu bóng.

Hoạt động đồng bóng diễn ra nhiều dịp trong năm. Hầu bóng xông đền (sau lễ giao thừa năm mới), hầu bóng Thượng nguyên (rằm tháng Giêng), hầu nhập hạ (đầu tháng tư), hầu tiệc Cô Ba (12 tháng sáu), hầu tiệc quan Tam phủ (24 tháng sáu), hầu tán hạ (rằm tháng bảy), hầu tiệc ông hoàng Bảy (17 tháng bảy), hầu tiệc chầu Bé Bắc Lệ (tháng chín), hầu tiệc ông hoàng Mười (mồng 10 tháng mười), hầu tiệc đệ Nhị (11 tháng một), hầu tất niên và hạp ấn (đóng ấn) (25 tháng Chạp).

Người ngồi đồng phải tự sắm nhiều bộ áo quần, để mỗi khi ngồi đồng ông hoàng, hoặc chầu bà nào giáng nhập vào thì phải thay mặc bộ đó vào cho phù hợp. Ví như, thánh mẫu Thượng ngàn giáng nhập, thì phải thay mặc bộ áo dân tộc miền núi, hoặc ông hoàng Chín là tướng Lê Sát, thì phải thay mặc bộ võ phục... Người ngồi đồng, chiếc khăn phủ kín mặt (phủ diện),

tay cầm ba nén nhang đang cháy, hướng lên điện thờ, khua vòng hương cháy trước mặt, miệng lẩm bẩm khấn xin thánh mẫu giáng nhập. Khi ra tay báo hiệu đó là lúc thánh mẫu nhập, hiệu tay trái là thánh nam nhập, hiệu tay phải là thánh nữ nhập (theo cách tả nam hữu nữ). Tuỳ theo sự tưởng tượng của người lên đồng, là thánh nam hay thánh nữ nhập, mà có thể biểu diễn những động tác tiến lên, lùi xuống, sang phải sang trái, múa quạt, múa kiếm, bắn cung, cưỡi ngựa, chèo đò... theo tiếng nhạc và lời hát chầu văn của ông công văn, về đặc điểm, tính cách của một ông hoàng, hoặc thánh mẫu nào đó... Cuối giá đồng, người lên đồng ban lộc, kẹo bánh, thuốc lá, trầu cau, có khi cả tiền cho những người ngồi chầu đồng xung quanh.

Hoạt động đồng bóng đã sản sinh ra một điệu âm nhạc chầu văn, với những điệu ví, cờn, dọc, phú[1] được tính gộp từ nhiều làn điệu dân ca đồng bằng Bắc Bộ, nhất là dân ca quan họ Bắc Ninh, hát dặm Hà Nam. Nhạc hát chầu văn là một làn điệu dân ca nhiều ngâm nga, luyến láy, quãng ngắn dật, dễ kích thích hưng phấn nhún nhảy, uốn éo cơ thể, khi say hương khói. Điệu hát dân ca theo nhạc chầu văn, hiện nay vẫn dễ cuốn hút người nghe, trong những buổi biểu diễn ca nhạc dân tộc, hoặc trên sân khấu chèo.

---

(1) Tạp chí Văn học số 2-1989 - số chuyên về Mẫu - có bài về âm nhạc chầu văn.

Hoạt động đồng bóng trước đây, đã sản sinh ra một kho tàng văn học chầu văn đậm đà tính dân gian, mộc mạc, giản dị.

Ví như văn chầu Bé Bắc Lệ :

"Kém chi ngọc điệp rành rành,
Chầu Bé Bắc Lệ giáng sinh phàm trần.
Nón buồm vai gánh nặng hoa,
Khi vào Đèo Kẻng khi ra cộng đồng.
Dạo khắp hết non bồng bích thuỷ,
Trở ra về phố Vị suối Ngang,
Dạo chơi khắp lũng khắp làng,
Lên đền công chúa Thượng ngàn tối linh".

Văn chầu mẫu Đệ Nhị Thượng ngàn :

"Thượng ngàn giám sát quản cai,
Thông chi thiên địa khâm sai đại thần,
Phép màu gia võ đằng vân,
Trừ tà, sát quỉ cứu dân phen này".

Văn chầu ông hoàng Mười :

"Trời Nam có đức hoàng Mười,
Phong tư nhất mực tuyệt vời không hai,
Nên chi cũng bậc anh tài,
Văn thao võ lược tư trời thông minh".

Hoạt động đồng bóng với những động tác biểu diễn của người lên đồng, với những đàn hát chầu văn nhiều ngân nga luyến láy, ngọt ngào hấp dẫn... nhiều nhà nghiên cứu về tín ngưỡng tôn giáo, cho đây là hoạt động sân khấu tâm linh. Vì nó mang kịch tính mỗi

khi người lên đồng biểu hiện về một nhân vật hư ảo huyền thoại nào đó trong tiếng đàn lời ca hấp dẫn quyến rũ, giữa không gian thiêng liêng thánh mẫu !

Thế nhưng hoạt động đồng bóng không dừng lại chỉ có thế mà người lên đồng còn nhân danh thánh mẫu phán bảo nhiều điều vô căn cứ về tình duyên, danh vọng, làm ăn, bệnh tật... Thậm chí, họ nhân danh thánh mẫu chữa bệnh bằng cách hoà tàn hương nước thải cho bệnh nhân uống, cho bệnh nhân đeo bùa trừ bệnh... Như vậy, ta thấy thực chất hiện tượng đồng bóng là duy tâm, siêu hình, tư duy nhập thần. Lấy cái hình con người trang phục nào đó để biểu hiện ra cái bóng thánh mẫu nào đó, lấy cái lời của người lên đồng nói ra bảo là lời của thánh mẫu phán bảo về sự việc đường đời bệnh tật !

Tại sao tín ngưỡng thờ mẫu lại có hiện tượng đồng bóng ? Đó là vì, nếu người ta chỉ có biện lễ, thắp nhang khấn vái thánh mẫu như vẫn đã làm trước đây, thì thực tế cuộc sống vẫn cứ diễn ra đói khổ, bế tắc. Nay người ta tiến lên mong có "lời dạy bảo cụ thể" của thánh mẫu để cứu cánh cho cuộc sống "có hiệu quả hơn" ! Vì thế hiện tượng đồng bóng xuất hiện gắn liền với tín ngưỡng thờ Mẫu. Thực ra đây cũng không có gì mới mẻ, chỉ là hiện tượng Sa man giáo từ thời bộ lạc được tái hiện lại. Thời đó người ta làm lễ tế thần, nhảy múa hò hát cuồng loạn như có "sức mạnh" của thần linh nhập vào trong con người họ, nhưng lời họ

nói ra lúc đó là lời thần phán bảo để mà thực hiện !

Ngày nay đã khác xưa, chúng ta đã có tư duy biện chứng, khả năng nào thì hiện thực ấy, nhân nào thì quả đó, đang từng bước mang lại cho cuộc sống mọi nhà ngày một khấm khá hơn, thì tư duy nhập thần, theo kiểu đồng bóng trên đây dù là sân khấu tâm linh, thì cũng không cần thiết tái hiện, mà chỉ nên lưu giữ nó với nghĩa bảo tàng văn hoá.

Trừ phần hành lễ theo hoạt động đồng bóng, thì tín ngưỡng thờ Mẫu thực chất cũng vẫn là duy trì nếp sống văn hoá nhớ về cội nguồn. Biết ơn những đối tượng tự nhiên Cây, Đất, Nước, những đối tượng cơ bản có ý nghĩa quyết định (thông qua con người) sản sinh ra của cải vật chất nuôi sống con người cư dân nông nghiệp lúa nước được nhân cách hoá lên như những bà Mẹ. Cho đến những hàng ngũ tôn Ông, chầu Bà, ban Cô, ban Cậu, cũng vẫn là biết ơn những vị có công đánh giặc, tụ dân khai phá đất đai, cầu mong sinh sôi phát triển. Và đúng lý ra, ta cũng phải quí trọng biết ơn thời gian nữa chứ, mặc dầu nó được tín ngưỡng hoá thành thờ thần thời gian.

IV. NHỮNG KHÔNG GIAN THIÊNG LIÊNG VỀ MẪU

Tuy không phổ biến thành thiết chế văn hoá như ở khắp các ngôi đình thờ thần làng, nhưng thờ Mẫu lại

phổ biến theo cách của nó, biểu hiện ra những khía cạnh sau :

Một là - Ở ngoài Bắc ngày xưa ở đâu có giếng làng thì ở đó trông cây đa cây đại, đặt bệ thờ bên gốc cây, thờ các ông bình vôi bị dập, vỡ, từ trong các gia đình xếp ra. Ấy là biểu hiện thờ bộ ba Cây, Đất (vôi là đá = đất cứng) và Nước.

Hai là - Mẫu được phổ biến cấy vào thờ ở khắp các ngôi chùa quán :

- Ở chùa cho đến nay, bất cứ ngôi chùa nào còn lại đều có bàn thờ Mẫu, lớn thì có hẳn điện thờ Mẫu riêng ở trong chùa. Tại sao vậy ? Ngôi chùa là nơi đã hỗn dung tín ngưỡng thờ Tổ tiên (ở các nhà Tổ) tín ngưỡng thờ Thần (biểu hiện tiền Thần, hậu Phật) thờ Thiên lôi (trời) thờ Thổ địa (đất), thì với tinh thần ấy, Mẫu cũng dễ dàng cấy vào chùa. Mẫu vào chùa khi Mẫu Liễu Hạnh thất bại trong trận đại chiến với phái Đạo giáo Trần Toàn qui y đức Phật vào thế kỷ XVII. Phật giáo chỉ cứu khổ cứu nạn theo cách an ủi chịu đựng nên Mẫu vào chùa là để đáp ứng cầu mong cho hiện thực cuộc sống, Mẫu đã làm cho khách đến lễ chùa đông vui nhộn nhịp hẳn lên.

- Ở quán như Đồng Thiên quán, Huyền thiên cổ quán ở Hà Nội, Lâm Dương quán ở thị xã Hà Đông, Linh Tiên quán ở Hoài Đức Hà Tây... đều có điện thờ Mẫu khá qui mô.

Ba là - Mẫu có đền, điện thờ riêng như đền Bắc

Lệ, đền Suối Mơ ở Lạng Sơn, đền Đồng Bằng Thái Bình, đền Quan lớn Tuần Tranh ở Tứ Kỳ Hải Dương, đền Sòng Thanh Hoá. Trong miền Trung tiêu biểu có điện Hòn Chén ở Huế, trong Nam Bộ tiêu biểu có điện bà Chúa Xứ ở Châu Đốc An Giang.

Đặc biệt nổi lên qui mô thờ Mẫu là các phủ Giầy, phủ Tây Hồ.

Phủ Giầy.

Tên Phủ Giầy là xuất phát từ sự tích xa xưa có một cô gái đẹp như tiên đi trẩy hội vô tình đánh rớt một chiếc giầy, nhà vua cũng đi trẩy hội, nhặt được chiếc giầy ấy. Một cuộc bắt các cô gái so chân đọ giầy diễn ra, qua cuộc so chân đo giầy đó, mà cô tiên giáng trần được tuyển vào cung phi. Từ đó hình thành khái niệm Phủ Giầy gắn với tiên chúa Quỳnh Hoa giáng trần thành Mẫu Liễu Hạnh, thờ chính ở Phủ Giầy Vụ Bản Nam Định.

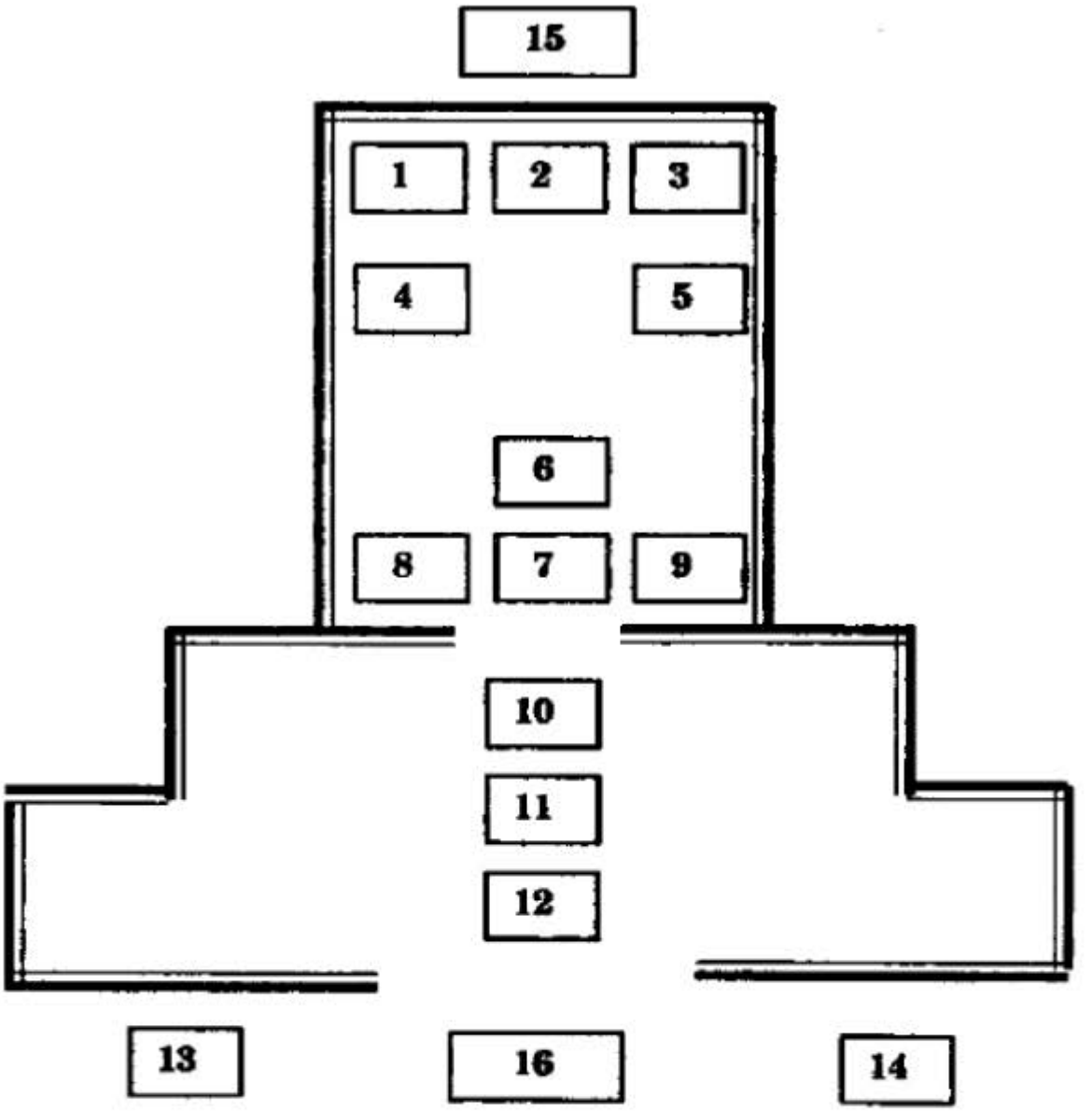
Tại sao Phủ Giầy lại được diễn ra ở huyện Thiên Bản (gốc trời) sau này đổi thành Vụ Bản tỉnh Nam Định. Tại vì nơi đây giữa một vùng đồng bằng rộng lớn, đột ngột nổi lên một quần thể những núi đồi thấp cao, tạo nên một vẻ đẹp như những nàng tiên từ trên trời đậu xuống. Tại vì ở nơi đây, chỉ trong phạm vi ba thôn Tiên Hương (dấu thơm của tiên), Vân Cát (mây lành) và Báng Giả (Xuân Bảng) cùng với ba di tích lớn là phủ Tiên Hương, phủ Vân Cát, lăng Mẫu, còn có một loạt các di tích nhỏ có giá trị khác như đền

Thượng, đền Quan lớn, đền Đức Vua, chùa Tiên Hương, chùa Long Vân, đền Công Đồng, đền Giếng, đình ông Không , chùa Báng, phủ Khâm Sai, phủ Báng, phủ Tổ, đền Khải Thánh... Đồng thời ở vùng này, xưa gọi Kẻ Giầy, vào thời hậu Lê có một nhân vật tên là Lê Thị Thắng chưa chồng chết khi còn rất ít tuổi, không có người nối dõi thờ phụng, bà đã ứng mộng vào chùa, đặt giỗ hậu. Ngày bà chết, nhà chùa phải cúng giỗ... Phải chăng từ điều kiện thiên nhiên và xã hội trên đây, trên cơ sở có một người con gái chết trẻ, dần được linh thiêng hoá thành Tiên chúa Quỳnh Hoa - Liễu Hạnh để đến ngày nay một Phủ Giầy, điển hình tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam.

Ở Phủ Giầy các di tích chuyên thờ Mẫu Liễu Hạnh có diện tích lớn nhất, bề thế nhất là phủ Tiên Hương, phủ Vân Cát và lăng Liễu Hạnh, đều là những công trình kiến trúc sửa sang và xây lại vào thời Nguyễn. Ngày 21-12-1975 Bộ Văn hoá đã ra công nhận xếp hạng quần thể di tích Phủ Giầy là di tích lịch sử nghệ thuật cần được gìn giữ.

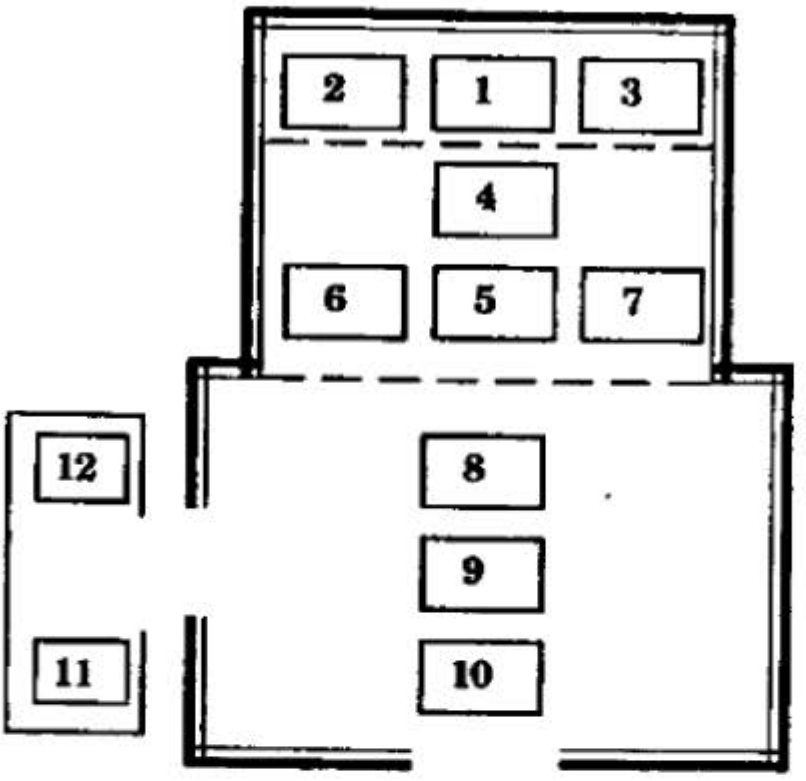
Thờ tự ở phủ Tiên Hương bài trí sơ đồ sau :

1. Mẫu đệ nhất Liễu Hạnh (Thượng Thiên).
2. Mẫu đệ nhị Thượng Ngàn.
3. Mẫu đệ tam Thoải cung.
4. Tổ Mẫu (Mẹ Liễu Hạnh).
5. Tổ Phụ (Cha Liễu Hạnh).
6. Tứ vị chầu Bà.



7-8-9. Tam toà Quan lớn hầu các Bà chúa.
10. Vua cha Ngọc Hoàng.
11. Các quan cận thần vua Cha.
12. Tứ phủ công đồng.
13. Ban Cô.
14. Ban Cậu.
15. Toà Sơn trang.
16. Bể hoá vàng.

THỜ TỰ Ở PHỦ VÂN CÁT BÀI TRÍ NHƯ SAU :



1. Mẫu đệ nhất Liễu Hạnh (Thượng Thiên).
2. Mẫu đệ nhị Thượng Ngàn.
3. Mẫu đệ tam Thoải cung.
4. Tứ vị chầu Bà.
5-6-7. Tam toà quan lớn.
8. Bà chúa Bản đền (Thổ địa).
9. Công đồng Tứ phủ vạn binh.
10. Quan giám sát đệ nhị.
11. Bà Cai bản mệnh.
12. Ông hoàng Mười. (1)

---

(1) Bản vẽ trong - *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Sđd, tr.126, tr.130.

Qua việc bài trí thờ tự ở các phủ trên đây ta thấy:

- Mẫu nhân, mẫu Liễu Hạnh được tôn lên là mẫu đệ nhất, gắn liền với mẫu Thượng Thiên.

- Mẫu Địa, Địa phủ bị mờ nhạt đi, bởi Thập điện Diêm Vương thờ phổ biến trong các chùa, nói về người chết bị hành tội dưới địa ngục âm phủ không thích hợp với quan niệm thờ Mẫu là cầu mong cho hiện thực cuộc sống, nên các điện thờ Mẫu không mặn mà thờ Địa phủ.

Ở Phủ Giầy còn có lăng mộ chúa Liễu Hạnh, cũng là nơi cúng lễ rầm rộ vào những ngày lễ hội. Theo câu chuyện vua Bảo Đại lấy vợ là bà hoàng hậu theo Thiên chúa giáo, lâu chưa có con. Năm 1937 vua cho đến khấn ở đền Sòng Thanh Hoá, đã được Mẫu ban cho hoàng tử Bảo Long ! Thánh Mẫu báo mộng cho biết mộ của Mẫu ở ngôi miếu xứ Cây Đa Phủ Giầy bị hư hỏng. Để tạ ơn Mẫu, năm 1938 nhà vua cho "Nội Xuân kính" triều đình Huế lấy đá từ Ngũ Hành Sơn Quảng Nam (tượng trưng) ra hưng công xây dựng lăng Mẫu. Lăng thể hiện Ngũ hành, gồm 5 vòng tường hình vuông, cạnh ngoài 24 m, mỗi vòng tường cách nhau 0,40 m, các cạnh tường đều mở 4 cửa quay về 4 phía. Năm vòng tường tạo cấp bậc lên cao dần, qui tụ vào giữa nhô lên nấm mộ hình bát giác. Bát giác coi như hình tròn, trên tròn dưới vuông, thể hiện trời tròn đất vuông, kiến trúc bao hàm đủ âm dương ngũ hành. Thiêng liêng lăng mộ, thể hiện thiêng liêng triết học,

âm dương ngũ hành hoà hợp sinh sôi phát triển.

Phía nam lăng có miếu thờ chúa Liễu Hạnh và nhà bia ca ngợi công đức của Mẫu :

"Tiên Hương lưu tích muôn đời,

Trường xuân phúc quả thảnh thơi lâu dài".

Lễ hội Phủ Giầy có hai lớp, lớp hội gắn với thờ Thần, lớp hội gắn với thờ Mẫu.

- Lớp hội gắn với thờ Thần, tổ chức vào ngày 8 tháng Giêng hàng năm. Bốn thôn của làng An Thái trước đây, gồm Vân Cát, Vân Đình, Vân La, Nhan Miếu đều rước phúc thần của thôn về đình Hội đồng, thờ Nguyễn Minh Không vị tổ nghề đúc đồng. Tế thần diễn ra ở đình Hội đồng. Đặc biệt trong lễ hội này là diễn ra họp chợ Viềng (vùng ?).

"Chợ Viềng năm có một phiên,

Làm cho trai gái tốn tiền trầu cau".

Khách từ Hà Nội, Kinh Bắc, Sơn Nam lũ lượt về họp chợ Viềng, chợ họp kéo dài từ đình Ông Không đến cửa phủ Tiên Hương. Người ta bán mua các hàng đồ gỗ : cốt cày, bắp cày, khung bừa, bàn mai, thớt; đồ gốm : chum, vại, lọ; đồ đồng : chiêng cồng, nồi, mâm; đồ sắt, gang, phục vụ tiêu dùng, sản xuất nông nghiệp; đồ mây tre : bàn, ghế, khay, làn gối; các hàng tạp hoá đủ mặt, các giống cây quí, các món ăn đặc sản địa phương, thịt bò thui, giò chả, bánh giầy... Người ta bán mua không kể đắt rẻ, miễn là mua được một thứ

hàng đầu năm với tâm thức là đến với Mẹ, được Mẹ ban phát tốt lành đầu năm. Hội cũng là dịp trai gái chơi chợ trao duyên (tốn tiền trầu cau), vào đền vào phủ, lễ Thánh, lễ Mẫu chứng giám cho tình yêu đôi lứa...

- Lễ hội gắn với thờ Mẫu. Với ý thức "tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ". Tháng Ba giỗ Mẹ Liễu Hạnh. Hàng năm cứ đến ngày Ba tháng Ba, người trong Nam ngoài Bắc, lại tụ hội về Phủ Giầy tham dự lễ cúng giỗ Mẹ. Giỗ Mẹ trở thành hoạt động lễ hội bao trùm toàn bộ di tích thuộc xã Kiên Thái và bốn giáp làng Bảo Ngũ ngày nay. Tất cả các phủ đình đền chùa đều mở cửa tham gia diễn trình lễ hội trước đây kéo dài 10 ngày, từ ngày 1 đến ngày 10 tháng Ba. Lễ hội diễn ra gồm có :

+ Tế Mẫu ở hai phủ Tiên Hương và Vân Cát, tế nhập tịch, tế cáo, tế chính đến tế tạ. Trước đây quan đầu tỉnh hoặc đầu huyện về đứng chủ tế.

+ Rước Mẫu ngày 5 tháng Ba, phủ Vân Cát rước Mẫu lên chùa Dần, ngày 6 tháng Ba phủ Tiên Hương rước Mẫu lên chùa Gôi, với ý trước đây, sau trận Sòng Sơn đại chiến, Mẫu đã qui y đức Phật, và cha mẹ Mẫu ông bà Lê Thái Công đã đi cầu tự ở chùa Gôi sinh Mẫu, nay Mẫu lên chùa tạ ơn, lễ Phật thỉnh kinh.

Không khí rước Mẫu đã được dân gian lưu truyền câu ca :

Bốn phương thu lại một nhà,
Mồng 5 rước Mẫu thật là vui thay.

Kiệu hoa võng giá đã đầy,
Cờ đầu thoắt đã đến ngay chùa Đần.

+ Trước đây lễ hội Phủ Giầy có diễn trò kéo chữ. Mỗi làng chọn ra từ 20 đến 30 thanh niên, đầu chít khăn đỏ, áo vàng thụng, ngang lưng thắt khăn đỏ, quần trắng, xếp thành đội kéo chữ, diễn ra ở sân phủ Tiên Hương và sân phủ Vân Cát dưới sự điều kiển của ông Tổng cờ, các thanh niên vận hành xếp thành những "Mẫu nghi thiên hạ", "Quang phục Thánh thiện", "Hoà cốc phong đăng". Đây là một trò diễn công phu, đẹp mắt.

+ Trước đây lễ hội Phủ Giầy diễn ra nặng về cầu cúng đồng bóng nhiều yếu tố mê tín dị đoan. Ngày nay hầu đồng đã giảm đi, nhưng trong tinh thần thăng hoa ngày hội, hầu đồng vẫn được tái hiện ở trong các cung thờ, kết hợp với nhạc hát chầu văn phục vụ khách đến dâng lễ cúng Mẫu.

Theo số liệu thống kê tháng 3 năm 1993, lễ hội Phủ Giầy có tới 25 vạn lượt người về tham gia lễ hội.

Phủ Tây Hồ

Phủ Tây Hồ là hiện tượng phong kiến Nho giáo Lê mạt đã chính thức hoá tín ngưỡng thờ Mẫu trong nhân dân, đang phát triển mạnh ở thế kỷ XVII có mặt ở kinh đô. Và được vua chấp nhận, lại ở kinh đô thì không gian thiêng liêng về Mẫu phải là đỉnh cao nhất, đó là Phủ. Còn tại sao lại diễn ra ở bên Hồ Tây ? Đó là vì một vùng non nước kỳ thú, vốn đã được xây dựng

nhiều cung điện từ thời Lý sang thời vua Lê chúa Trịnh, một vùng có nhiều huyền thoại về Trâu Vàng, Linh Lang, Hồ Tinh, một vùng

"Một vùng khói toả ngàn sương,
Nhịp chầy Yên Thái, tiếng chuông Tây Hồ".

Nên đã dễ dàng tưởng tượng ra có người gặp tiên ở đây với câu chuyện chép trong Vân Cát Thần nữ, của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (1705-1748). Rằng trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (1523-1613) đi xứ sang Trung Hoa đã có lần gặp gỡ xướng hoạ thi ca với một giai nhân ở Lạng Sơn. Nay về đây, cùng với Cử nhân họ Ngô và Tú tài họ Lý, tản bộ du thuyền trên Tây Hồ vãn cảnh, đã gặp một toà tửu lâu, làn hoa khuất khúc, trúc mọc lơ thơ. Trước toà treo biển đề bốn chữ "Tây Hồ phong nguyệt", hai bên cửa treo đôi câu đối :

"Hồ trung nhàn nhật nguyệt.
Thành hạ tiếu càn khôn".
(Ngày tháng tiêu dao trong bầu rượu.
Vòng trời đất nhỏ hẹp ở dưới thành).

Bước vào trong quán, ba danh sĩ ngạc nhiên sững sờ vì cảnh vật, trước thềm chim anh vũ học nói, trong hồ hương sen thoảng thơm, trên vách treo bài thơ đầu đề :"Tây hồ quan ngự". Ba thi nhân còn đang ngơ ngác thì một người con gái áo xiêm rực hồng bước ra. Hai bên chủ khách quen dần, xướng hoạ ngâm thơ vịnh hoa, vịnh nguyệt... trăng khuya ai về nhà ấy. Vài tháng sau Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan cùng các

bạn thơ lại lên vãn cảnh hồ Tây, đến chỗ cũ, thì chỉ thấy hồ nước mênh mông. Ba người trải chiếu ngồi nghỉ dưới bóng cây, chợt có tờ giấy hồng bay đến, trong giấy để bài thơ :

"Vân tác y thường, phong tác xa,
Tiên du Dâu xuất, mộ yên hà.
Thế nhân dục thức ngô danh tính,
Nhất đại sơn nhân Ngọc Quỳnh Hoa".

Dịch :

Lấy mây làm xiêm áo, lấy gió làm xe,
Buổi sáng chơi vùng Đông Xuất (cảnh Phật) buổi chiều ngao du nơi mây khói
Người đời muốn biết tên ta đó.
Tiên ở trên trời Ngọc Quỳnh Hoa.

(Câu thứ tư, hai chữ nhất đại thành thiên, hai chữ sơn nhân thành chữ tiên).

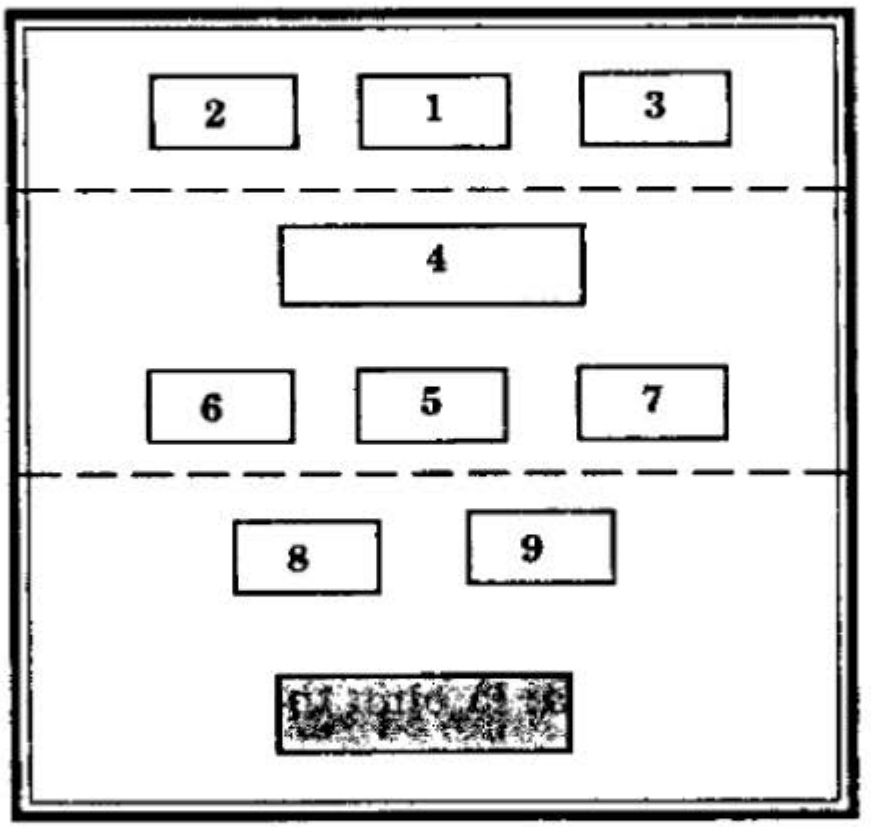
Đọc thơ suy ngẫm, Phùng Khắc Khoan biết người mình gặp không phải là bình thường, ông bùi ngùi nuối tiếc rằng trước đây ông không hiểu ra mà thiên duyên kỳ ngộ lại ngắn ngủi vô cùng. Ông nhớ về những lần gặp gỡ ấy, mà nghĩ về sự sinh sinh hoá hoá, biến đổi không cùng. Rồi ông cho lập đền thờ người bạn tri âm với niềm hoài vọng, phủ Tây Hồ ra đời từ đấy.

Phủ Tây Hồ nằm trên bán đảo thuộc làng Tây Hồ, xã Quảng An huyện Từ Liêm, nay là quận Tây Hồ

thành phố Hà Nội. Trải qua năm tháng biến đổi tu sửa, nay phủ Tây Hồ được xây dựng lại khá khang trang qui mô : gồm cổng phủ, nhà chờ, phủ chính (gồm ba toà), nhà làm việc của ban quản lý, động Sơn trang, nhà khách, miếu Cô, miếu Cậu.

Qua bài trí thờ tự trên đây ta thấy.

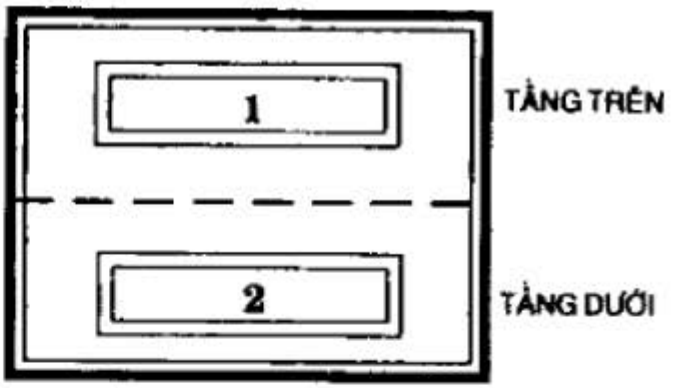
SƠ ĐỒ BÀI TRÍ THỜ TỰ Ở PHỦ CHÍNH.



1. Mẫu Liễu Hạnh.
2. Chầu Quế.
3. Chầu Quỳnh.
4. Tam toà : Thượng thiên, Thượng ngàn, Thuỷ cung.
5. Ngọc Hoàng.
6. Nam Tào.
7. Bắc Đẩu.
8. Quan hoàng Bẩy.
9. Quan hoàng Mười.

BÀI TRÍ THỜ TỰ Ở ĐỘNG SƠN TRANG (HAI TẦNG)

1. Quan Thế âm nghìn mắt nghìn tay.
2. Mẫu đệ nhị Thượng ngàn.



- Mẫu Liễu Hạnh nhân vật trung tâm sự kiện Tây Hồ được thờ cao nhất ở trong phủ chính, cùng hai thị nữ là Chầu Quế và Chầu Quỳnh.

- Nếu như ở phủ Giầy, một miền quê chợ búa trao đổi hàng hoá chưa phát triển, thì toà Sơn trang bé nhỏ đặt ở phía sau phủ thờ, và khát khao chợ búa, đã thành sự tích mở hội chợ Viềng một năm một lần... thì ở đây, phủ Tây Hồ, nơi kinh đô chợ búa buôn bán phát triển, thì toà Sơn trang (rừng vàng) được mở ra qui mô đồ sộ, trân trọng, thờ mẫu đệ nhị Thượng ngàn thành một điện thờ riêng, là điều tất yếu phải diễn ra. Lại cùng với Quan Thế âm nghìn mắt nghìn tay độ trì bên trên, chứng minh cho ước muốn khát vọng trần thế buôn bán phát triển càng mãnh liệt hơn.

Lễ hội ở phủ Tây Hồ được mở ra vẫn theo tinh thần "Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ". Trước kia cả tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận, gồm các làng Yên Phụ, Nghi Tàm, Tây Hồ, Quảng Bá, Nhật Chiêu, Nhật Tân đều tham gia lễ hội, gồm có :

- Tế Mẫu vào ngày 3 tháng Ba.

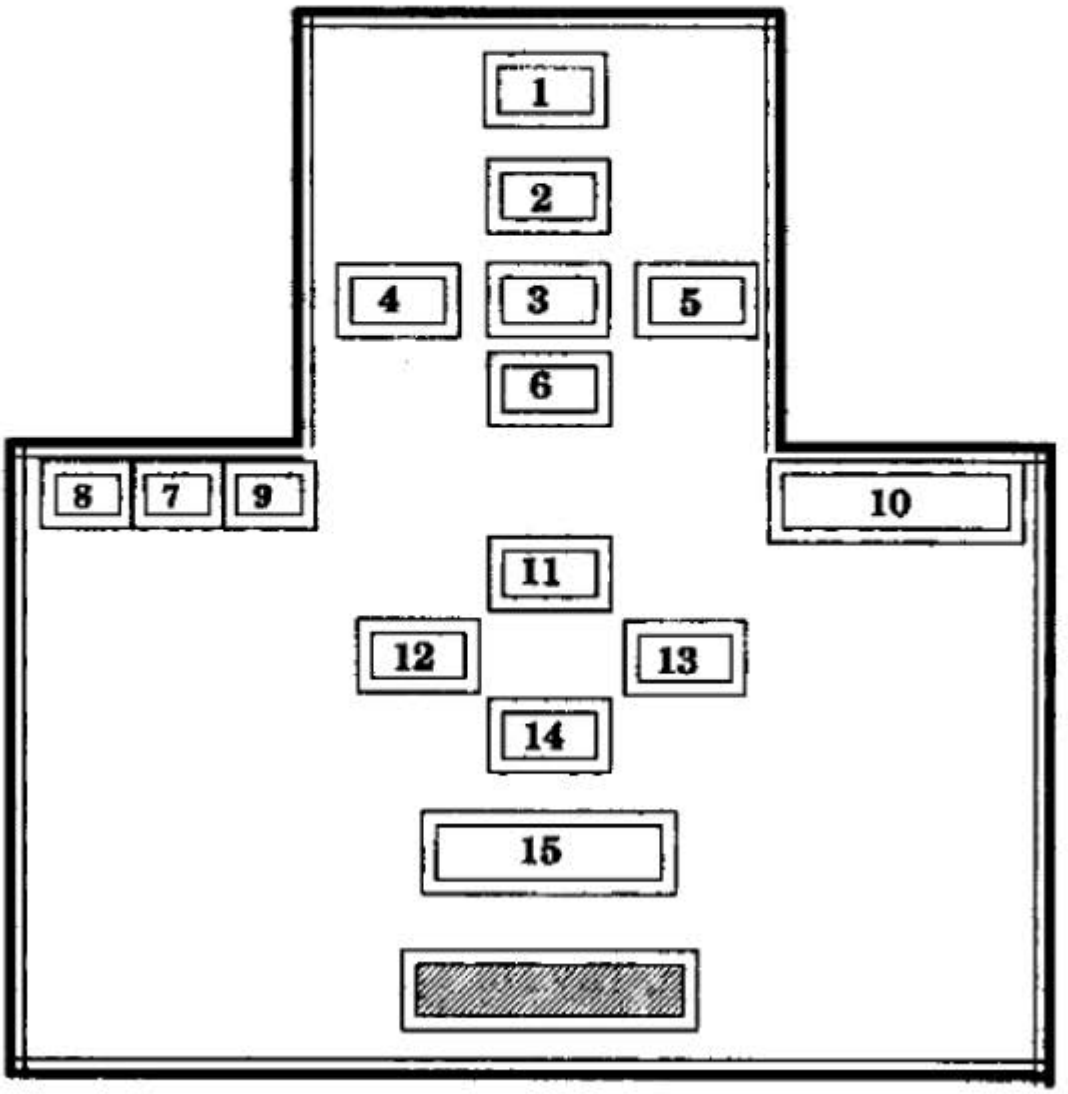
- Rước Mẫu từ phủ Tây Hồ qua đường Yên Phụ, xuống đường Cổ Ngư (nay là đường Thanh niên) ngược đường Quan Thánh tới đền Nghĩa Lập (nay ở số nhà 32 phố Hàng Dậu) lấy "Mã", rồi lại quay về phủ :

- Tiến hành hầu bóng, hát chầu văn.

Ngay nay phủ Tây Hồ chỉ còn có lễ, tế Mẫu và hầu bóng, hát chầu văn

Bài trí thờ tự ở đền Bắc Lệ Lạng Sơn.

Từ bài trí thờ tự ở một đền thờ Mẫu trên miền núi



1. Phật tổ Như Lai.
2. Phật Bà quan âm.
3. Mẫu Thượng thiên.
4. Mẫu Thượng ngàn.
5. Mẫu Thoải.
6. Mẫu Địa.
7. Chúa Sơn trang.
8. Cô Ba.
9. Cô Đôi.
10. Ban Trần triều.
11. Ngọc hoàng.
12. Nam tào.
13. Bắc đẩu.
14. Ban thờ Ngũ dinh (5 con hổ).
15. Ngũ vị Tôn ông.

Lạng Sơn như trên đây, ta thấy :

- Yếu tố Phật giáo bắt đầu ảnh hưởng lên miền núi, được coi trọng hơn nên Phật ngự chỗ cao nhất trong điện thờ.

- Ở đây, quan niệm sinh tử ở đồng bào Tày Nùng không bị chi phối như ở người Việt (Kinh) gắn với Thập điện Diêm vương, quỉ hành tội con người dưới địa ngục âm phủ nên mẫu Địa (địa phủ) ở đây được thờ trân trọng như các phủ kia : Thiên phủ, Thoải phủ, Nhạc phủ.

- Ở miền núi chợ búa trao đổi hàng hoá chưa phát triển mạnh, nên toà Sơn trang chỉ được thờ phụ bên cạnh.

- Lạng Sơn nơi địa đầu diễn ra các cuộc kháng chiến chống giặc phương Bắc, nên bàn thờ Trần triều không thể thiếu được trong đền thờ Mẫu. Cũng là hài hoà, thánh Mẹ thì phải có thánh Cha.

V. MẪU Ở MIỀN TRUNG

Khi người Việt mở rộng địa bàn cư trú vào miền Trung, cùng với tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thần, họ cũng đem theo tín ngưỡng thờ Mẫu. Tại làng ấp, họ lập nên những am điện, cảnh thờ Mẫu hợp thành những phổ thờ phụng, cuốn hút nhiều người tham gia. Những miền đất mới khai phá, biết bao những ốm đau tai hoạ diễn ra, họ hoạt động đồng bóng cúng lễ Mẫu, lan truyền những pháp thuật huyền bí, sấm truyền, những thày pháp cô đồng, đã chế ra những thuốc nhảm nhí chữa bệnh. Vì thế mới có đoạn sử chép : "Các thày cúng công văn và các người đội giá đồng sẽ bị hình phạt trăm roi và 6 tháng khổ sai... Các bà đồng bóng bị bắt hình phạt trăm roi và giã gạo cho nhà nước 6 tháng"...[1].

Tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung tiếp thu thêm tục thờ nữ thần Mẹ xứ sở của người Chăm, Pôkyang Inưi Ana. Pô là ngài, yang là thần, Inưi là xứ sở, Ana là mẹ. Theo cách huyền thoại hoá trong dân gian như sau : xưa tại vùng núi Đại Ar gần cù lao Huân Hiện thuộc tỉnh Khánh Hoà, có hai vợ chồng người già không con cái, trồng dưa sinh sống. Mùa dưa chín thường hay bị mất trộm. Một hôm ông lão ẩn nấp, bắt được một bé gái rất xinh đẹp đang ăn dưa và đùa dỡn dưới trăng, ông bà đưa bé gái về làm con nuôi dưỡng,

---

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*, Q4, tr.97.

ra sức chăm sóc chiều chuộng như con đẻ... Năm tháng trôi đi, bé gái lớn lên thành một thiếu nữ rạng rỡ xinh tươi, thanh tú... Bỗng một hôm, trời đổ mưa to gió lớn, nước lũ tràn ngập đồng ruộng nương rẫy nhà cửa... trong khi đó cô gái vẫn mải mê xếp đá thành ba ngọn núi nhỏ, bẻ hoa lá cắm lên núi, vui chơi say sưa thưởng ngoạn kết quả xây núi, trồng cây của mình... Vợ chồng ông già từ núi chạy về, vẫn thấy con gái chơi trò trẻ con giữa mưa, không nén được giận, ông bà lớn tiếng rầy la, cô gái lấy làm buồn phiền, liền hoá vào cây gỗ kỳ nam đang trôi trong dòng lũ theo ra biển...

Qua bao sóng gió lênh đênh, cuối cùng khúc gỗ kỳ nam dạt vào một bến lạ, ngư dân thấy gỗ thơm vớt lên, tiến vua, vua ban cho hoàng tử. Trong phòng mùi hương dịu dàng thơm mát lan toả, trăng sáng mờ tỏ, hoàng tử như thấy một giai nhân ẩn hiện bên khúc gỗ. Một đêm về khuya trăng sáng, giữa mùi hương trầm toả ngát, một thiếu nữ xinh đẹp hiện ra. Hoàng tử ôm chầm lấy người con gái, không kịp trốn được nữa, nàng cùng hoàng tử kết mối xe duyên, ăn ở sinh được con trai đặt tên Trí, con gái đặt tên Quí.

Đang sống hạnh phúc ấm êm nhung lụa, nhưng lòng cô gái nhớ tới tình thương cha mẹ già đã nuôi mình trong túp lều tranh giữa vườn dưa núi Đại An. Một hôm lừa lúc hoàng tử đi vắng, nàng cùng hai con biến vào khúc gỗ kỳ nam, trôi về chốn cũ. Nhưng cảnh xưa đã không còn, rẫy trồng dưa đã thành khu rừng

hoang, một cây cổ thụ rợp bóng, che cho hai nấm mộ ông bà già đã xanh cỏ. Nhớ công ơn xưa, bà lập đền thờ cha mẹ, dựng nhà cửa làm nương trồng tỉa, dạy dân trồng lúa, trồng bông kéo sợi dệt vải, hái thuốc chữa bệnh cứu dân. Đến một ngày bà hoá về Trời, dân làng thương nhớ lập đền thờ Bà trên đỉnh Đại An.

Thấy vợ con và khúc gỗ kỳ nam biến mất, hoàng tử vô cùng nhớ nhung, phát binh kéo quân ra biển, đi khắp nơi tìm kiếm. Đoàn thuyền ghé vào cửa sông Yutran, tìm kiếm không thấy tung tích vợ con, cho quân đánh đập, tra khảo cướp bóc, nhũng nhiễu nhân dân đủ điều, lại không kính cẩn tượng Bà, lòng dân vô cùng ai oán, cầu xin Bà phù hộ. Bà cho nổi bão to, sóng lớn nhấn chìm cả đoàn thuyền. Thuyền rồng hoàng tử biến thành khối đá lớn giữa dòng sông, nhân dân đã khắc chữ ghi sự tích lên đá, nên gọi hòn Đá Chữ.

Câu chuyện trên đây được diễn ra quanh vùng Khánh Hoà Nha Trang, nơi ngày xưa đã một thời là kinh đô Vinapura của vương quốc Chămpa. Nơi vẫn còn đến ngày nay khu di tích Tháp Bà Nha Trang lại là vùng ngày xưa nhiều gỗ quí trầm hương, thì hẳn là gắn với tục thờ Mẹ xứ sở của người Chăm. Câu chuyện có gắn thêm yếu tố muộn sau này, là khía cạnh hoàng tử nhà vua, và thực tế bão lụt dữ dội thường xảy ra ở miền Trung nơi núi và biển không xa nhau lắm. Câu chuyện có phảng phất bóng dáng mẫu Liễu Hạnh của người Việt sau này, ở vào nhà ông bà già muộn con,

mẫu có lấy chồng sinh con. Nhưng cơ bản của câu chuyện là gắn với chế độ mẫu hệ sâu nặng ở người Chăm, với khởi thủy bà Mẹ sáng tạo ra đất đá, gỗ trầm hương và thóc gạo, hỗn dung với những đối tượng là cốt lõi của thờ Mẫu ở người Việt, đó là Núi (đất), Cây (gỗ trầm, cây dưa) và Nước (biển) cùng Trời (thời tiết, mưa bão). Tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở miền Trung kết hợp với tục thờ thần Mẹ xứ sở của người Chăm, đã kết tụ thành câu chuyện cổ tích trên đây, là điều phù hợp với thực tế lịch sử đã diễn ra là, người Việt luôn hỗn dung trong tín ngưỡng và bao dung trong văn hoá.

Đối với nhân dân, thì việc hỗn dung tín ngưỡng thờ Mẹ với người Chăm được diễn giải ra như trên đây, nhưng đối với tầng lớp phong kiến nhà Nguyễn rất mực đề cao Nho giáo, coi trọng mệnh Trời, và họ cũng không thể không chấp nhận tín ngưỡng thờ Mẫu trong nhân dân như phong kiến nhà Lê đã chấp nhận ở ngoài Bắc. Nhưng với tinh thần đề cao mệnh Trời, họ đã duy danh hoá thần tượng Mẫu mà người Việt đã tiếp thu thêm ở người Chăm, thành Thiên Y-a-na, Bà Mẹ y theo mệnh Trời.

Từ những miếu điện mà trước đây người Chăm thờ bà Mẹ Pok Yang Inưi Ana, dầu người Việt vào, tiếp thu thành thờ Thiên Y-a-na, biểu tượng Mẫu ở miền Trung. Trong những miếu điện thờ ấy dần nổi lên có điện thờ ở chân núi Ngọc Trản (Chén Ngọc) bên sông Hương, sát ngay kinh đô Huế, mà nhân dân quen gọi

điện Hòn Chén.

Gần kinh đô, cho nên vua quan thường hay đến lễ ở điện Hòn Chén, thờ nữ thần Thiên Y-a-na có nhiều phép lạ. Năm Gia Long thứ 5 (1806) ba làng Định Môn, Kim Ngọc và Cư Chánh gần đó thường xuyên bị cọp quấy phá bắt người, vua Gia Long đã truyền lệnh cầu nguyện thần núi Ngọc Trản trừ cọp ! Sau đó các năm 1825, 1832, 1834 dưới triều vua Minh Mạng, đều có sắc chỉ trùng tu mở mang đền Ngọc Trản.

Sau đó đến đời vua Đồng Khánh, với câu chuyện do mẹ đẻ lên lễ điện Ngọc Trản, được thánh Mẹ báo mộng cho biết Đồng Khánh (là con nuôi) được lên ngôi vua thay Tự Đức. Khi lên ngôi vua, năm 1886 vua Đồng Khánh đã cho tu sửa mở rộng điện Ngọc Trản và đổi thành Huệ Nam điện (điên ân huệ của nước Nam). Từ đó điện Huệ Nam nổi lên thành một trung tâm thờ Mẫu ở Huế và cả miền Trung. Thiên Y-a-na được tôn lên thành "Thiên Y-a-na diễn phi chúa Ngọc" (bà chúa y theo mệnh trời ở điện Chén Ngọc). Đồng thời vua Đồng Khánh cho nâng tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung lên thành Tiên Thiên Thánh giáo, đạo Tiên Thánh Trời mà nhà vua là một đệ tử trung thành[1].

Vua Đồng Khánh đã tự sáng tác nhiều bài thơ cho

---

(1) Do chưa tìm hiểu kỹ, trong sách *Văn hoá tâm linh Nam Bộ*, NXB Hà Nội, 1997, tr.142, tôi viết nhầm là vua Khải Định (1916-1925) lập ra Tiên Thiên Thánh giáo, tôi thành thật xin lỗi bạn đọc.

khắc vào các hoành phi câu đối treo ở điện Huệ Nam. Nhà vua còn hạ lệnh cho khâm sai triều đình một năm xuân thu nhị kỳ phải lên tế Thánh Mẫu ở điện Huệ Nam. (Nguyễn Đình Hoè - Tạp chí Người bạn Huế cổ - B.A - VH - 1915, tr.64)[1].

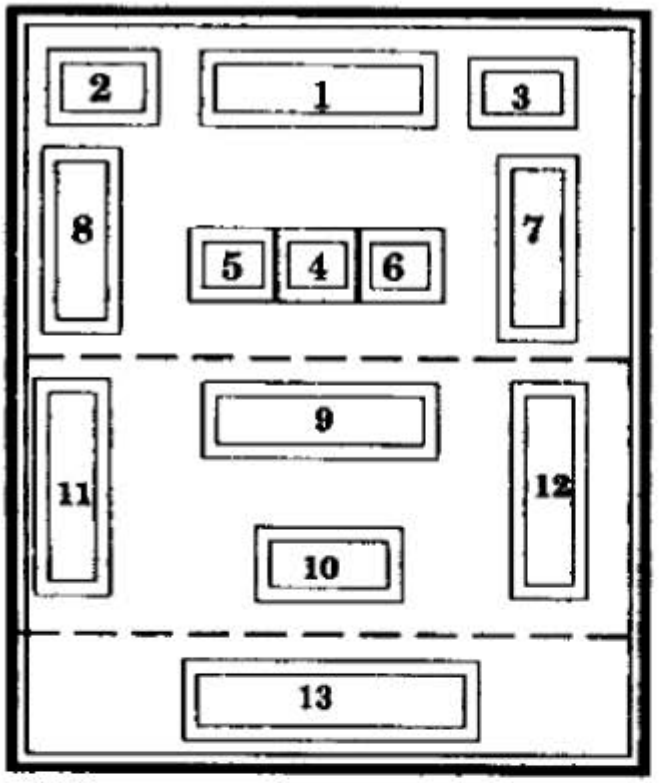
Việc nâng tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung gắn với điện Hòn Chén lên thành Tiên Thiên Thánh giáo, là phong cho nó một cái tên, chứ không thể coi đó là một tôn giáo. Vì nó chẳng có thuyết lý gì về sáng thế và cứu thế, mà nó vẫn chỉ là một tín ngưỡng, hoạt động thờ tự cúng lễ của nó vẫn là cầu mong cho hiện thực cuộc sống.

Cùng với điện Huệ Nam, vào tháng 6-1965 thời Mỹ nguỵ tạm chiếm miền Nam,, một thánh đường Tiên Thiên Thánh giáo nữa được xây dựng ở số nhà 252 đường Chi Lăng thành phố Huế, hoạt động cho đến năm 1975 miền Nam giải phóng. Thánh đường này nay vẫn còn, nhưng khuôn viên thu hẹp, lễ hội ít được tổ chức ở đây. Từ ngày có đường lối đổi mới, lễ hội được phục hồi, thánh đường này trở thành trụ sở của Tiên Thiên Thánh giáo tại Huế. Ngoài ra ở Huế còn có một số phổ thờ Tiên Thiên Thánh giáo khác, như ở số nhà 52 đường Điện Biên Phủ, ở Trương Tiêu Điện khu Đập Đá.

---

(1) Dẫn theo *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Sđd, tr.201.

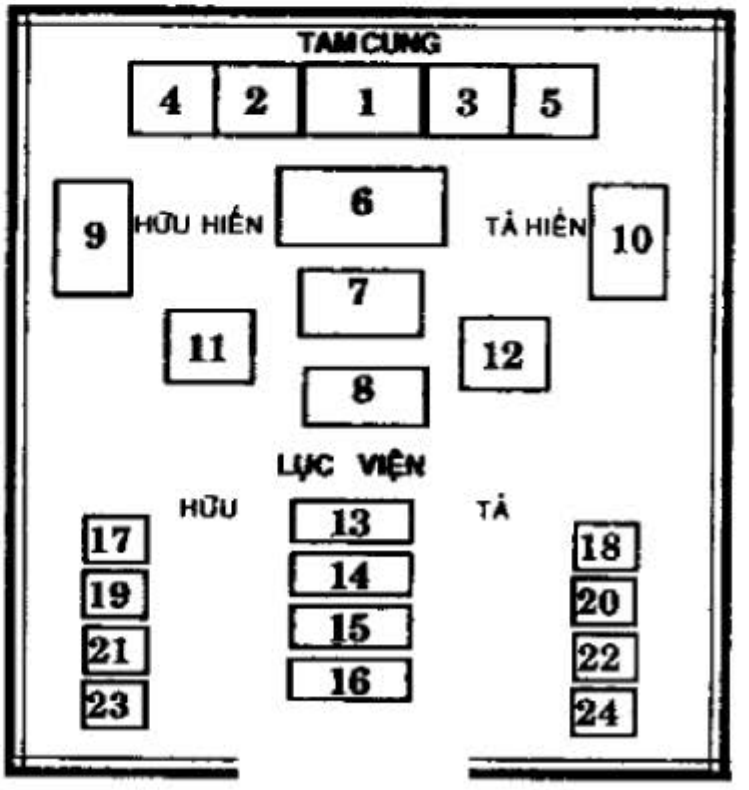
SƠ ĐỒ BÀI TRÍ THỜ TỰ ĐIỆN HÒN CHÉN (HUỆ NAM ĐIỆN)



1. Mẫu Thiên Y-a-na
2. Mẫu Thượng ngàn
3. Mẫu Thoải
4. Mẫu Liễu Hạnh
5. Quế Hoa
6. Thụy Hoa
7. Thập vị Tôn Ông
8. Thất Thánh
9. Ngọc Hoàng
10. Vua Ba ngôi
11. Mười Cậu
12. Mười Cô
13. Bàn thờ Hội đồng

SƠ ĐỒ BÀI TRÍ THỜ TỰ THÁNH ĐƯỜNG TIÊN THIÊN THÀNH GIÁO 252 ĐƯỜNG CHI LĂNG - HUẾ

1. Mẫu Thiên Y-a-na
2. Mẫu Thượng ngàn
3. Mẫu Thuỷ cung
4. Ngũ vị Nương nương
+ Thủy tinh thần nữ
+ Hoả phong thần nữ
+ Kim tinh thần nữ
+ Mộc tinh thần nữ
+ Thổ tinh thần nữ
5. Thất thánh
+ Vua Đồng Khánh
+ Đệ nhất tôn ông
+ Đệ nhị tôn ông
+ Giám sát tôn ông
+ Thuỷ phủ tôn ông
+ Thượng ngàn tôn ông
+ Thiếu phủ tôn ông
6. Ngọc Hoàng



7. Tam toà
8. Ban Hội đồng
9. Thập vị chầu Cậu
10. Thập vị chầu Cô
11. Long đình
12. Kiệu Mẫu
13. Nhà làm lễ
14. Am Trung thiên
15. Cột cờ
16. Phật Thế âm bồ tát
17. Thần bản cảnh
18. Động Ngũ hành
19. Quan Thánh
20. Bắc Hải Động đình
21. Các quan
22. Các quan
23. Ban Cậu
24. Ban Cô

Nhận xét về bài trí thờ tự trên đây ta thấy :

- Cốt lõi của việc thờ Mẫu ở ngoài Bắc vẫn tiếp tục dòng chảy vào miền Trung. Biểu hiện ở chỗ, tuy có mang cái tên là Thiên Y-a-na, được đưa lên thờ trân trọng nhất, nhưng vẫn mang tính chất là mẫu Thượng thiên, thờ trân trọng nhất ở ngoài Bắc, và liền kề là hai bên vẫn là mẫu Thượng ngàn và mẫu Thuỷ. Còn mẫu Liễu Hạnh (mẫu Nhân) bên thánh đường Tiên Thiên Thánh giáo (do muốn mang tính chất thánh giáo riêng, không thờ). Nhưng ở điện Huệ Nam, nơi căn bản thờ Mẫu ở miền Trung, thì mẫu Liễu Hạnh vẫn được thờ trân trọng trong điện chính và hai thị nữ hai bên. Cùng các Thập vị chầu Cậu, Thập nhị chầu Cô (như Thập vị Tôn ông và Thập nhị chầu Bà ở ngoài Bắc) cùng ban Cô, ban Cậu vẫn được thờ trong điện.

- Từ tín ngưỡng thờ Mẫu, vua Đồng Khánh đã đưa lên cái gọi là Tiên Thiên Thánh giáo, một cách không

có cơ sở lý luận gì về tín ngưỡng tôn giáo, nên trong các điện thờ Mẫu đặt ra ban thờ Thất thánh một cách rất trừu tượng. Cũng đã có kết luận :" Tiên Thiên Thánh giáo tại Huế là một tôn giáo nhưng giáo lý không rõ ràng, hệ thống thần linh thờ phụng đa dạng, lai tạp"[1].

- Do đặc điểm người Việt, cư dân nông nghiệp lúa nước, vốn dễ dàng tinh thần hỗn dung tín ngưỡng, nay vào đây trên miền đất mới, cả sau này vào Nam Bộ, chưa đủ độ thời gian ảo hoá thờ nhất thần (trong đa thần) cho nên, hễ có một trú sở tâm linh thì hỗn dung đưa vào đó đủ các thần linh. Ở đây mang tính là điện thờ Mẫu, nhưng các loại thần : thần Bản cảnh (cảnh sắc quanh nơi cư trú), ban thờ Hội đồng (thờ chung các thần), rồi thần khai canh, khai cư, Ngũ hành nương nương (5 yếu tố ngũ hành) đến tượng Phật cũng đều đưa vào điện thờ Mẫu, tất nhiên không thờ ở chính điện. Cho đến tính chất chính trị Tam cung Lục viện trong tổ chức triều đình Huế cũng được thể hiện bố trí ban thờ trong thánh đường Tiên Thiên Thánh giáo.

Lịch hoạt động cúng lễ ở các điện thờ Mẫu tại Huế, ngày thường chỉ thủ am hương đăng, còn lễ lớn vào ngày vía, vẫn theo tinh thần "Tháng Tám giỗ cha, tháng Ba giỗ mẹ". Vào những ngày từ mồng 1 đến mồng 3 tháng Ba âm lịch điện Hòn Chén và các khánh

(1) *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, sđd, tr.225.

thờ Mẫu khác tổ chức hội lễ. Ở đây hoàn toàn không có hội dân gian, tổ chức các trò vui thi sức thi tài và biểu diễn văn nghệ mà chỉ có hoạt động lễ, nên gọi hội lễ. Trước năm 1975, hội lễ tổ chức rước kiệu Mẫu từ điện Hòn Chén và thánh đường 252 Chi Lăng đến đình làng Cát Hải, nơi có điện Hòn Chén, với ý Mẫu còn là thần làng Cát Hải. Đoàn rước kiệu mặc hoá trang thành người Thượng (hẳn là nhắc lại sự tích hội lễ người Chăm), hoá trang thành những các cô Nương, ông Quận, thành các lớp người ngư, tiều, canh, mục... đi qua các đường phố chính, rồi đi bằng (thuyền) đến nơi hành lễ, cuối cùng lại trở về các nơi điện thờ.

Hoạt động hội lễ rầm rộ kéo dài nhất là hầu bóng. Hầu bóng ở các ban thờ trong điện, hầu bóng trên các thuyền kết lại thành bằng theo các phổ thờ, neo đậu kín mặt sông Hương, trước điện Hòn Chén trên mỗi bằng người ta thiết kế những ban thờ như một am điện thu nhỏ, rồi tổ chức hầu bóng ngay trước các ban thờ đó. Mỗi bằng có đội hát chầu văn riêng, nhưng nếu không mời được hội hát chầu văn, thì các tín đồ vẫn tổ chức hầu bóng, gọi là hầu âm. Có bằng chỉ có một chiếc thuyền đơn lẻ, không nhảy múa được mà chỉ ngồi lên đồng, gọi là hầu chìm. Khách lễ từ Sài Gòn, Đà Nẵng đổ ra, từ các ngả trong thành phố và các làng ấp xung quanh đổ về, hàng vạn người quần tụ lại lễ bái trên các bằng, đậu kín một khúc sông Hương hướng về điện Hòn Chén. Âm nhạc lời hát chầu

văn xứ Huế lôi cuốn bốc lửa, đèn nến ánh sáng mờ tỏ, trầm hương lan toả, các Mẫu, các Thánh, các Cô, các Cậu giáng đồng nhập về, con người quay cuồng đảo điên phán bảo đủ điều : chợ búa làm ăn, tài lộc, số phận, tình duyên, chữa bệnh... thâu đêm suốt sáng. Con người đến thủy say đắm cuồng nhiệt thăng hoa trong không khí thần linh phúc hoạ...

Ngày xưa, gắn với tín ngưỡng thờ Mẫu, hầu bóng từ ngoài Bắc đưa vào, nâng lên thành Tiên Thiên Thánh giáo, bảo lưu mạnh yếu tố "Sa man giáo từ người Chăm để lại (mà hình ảnh còn không ít ở những vũ nữ múa dâng thần trong điêu khắc Chăm, và các bà bóng Pajau người Chăm chuyển giao cho người Việt, trong múa bóng hành lễ ở Tháp Bà Nha Trang) đã làm cho hầu bóng ở xứ Thuận Hoá mãnh liệt thiêng liêng đến cuồng nhiệt.

Sau thời hạn chế của xây dựng chủ nghĩa xã hội quan liêu bao cấp, đường lối mới được đề ra, cơ chế kinh tế thị trường lưu hành, thì hội hè hầu bóng lại được tái hiện. Những phổ thờ trong phố, trong làng tổ chức lại hầu hết là tầng lớp bình dân, họ giúp đỡ nhau trong đời sống, nhắc nhở nhau giữ đạo luật, mua sắm áo khăn. Hội lễ hầu bóng trên các bằng đậu kín khúc sông Hương trước điện Hòn Chén lại tái hiện trở lại, cũng không ít những điều mê tín dị đoan xen lẫn trong đó. Câu hỏi được đặt ra là giải thích và đối đãi với hiện tượng trên đây trong cuộc sống mới ngày nay ra sao ?

Cuộc sống mới ngày nay đã mở ra khuyến khích mọi thành phần kinh tế thi nhau làm giàu, đời sống chính trị trật tự trị an được bảo đảm, đời sống giáo dục y tế được chú ý chăm sóc, đời sống văn hoá thể thao không thiếu, tình người cưu mang giúp đỡ lẫn nhau khi hoạn nạn, thể hiện ra như ở trận bão lụt thế kỷ vừa xảy ra ở miền Trung (1999) là điều không có gì đáng phàn nàn... Thế nhưng, cơ chế kinh tế thị trường mở ra, nhiều mặt trái xã hội : tham nhũng quan liêu, buôn lậu, tội ác, vô đạo đức cũng tăng lên theo tăng trưởng kinh tế, trong làm ăn thiếu kiến thức khoa học, dẫn đến thua lỗ đổ bể, thiên tai bệnh tật quái ác xảy ra, do môi trường giảm, do thiếu hiểu biết về y học, cuộc sống vẫn còn không ít những số phận bất hạnh xảy ra. Do trình độ văn hoá khoa học còn thấp yếu, do sự giúp đỡ giải toả chưa kịp thời, kém hiệu lực... Tất cả vẫn là những mảnh đất trong tâm trạng, để con người phải tìm đến tín ngưỡng tôn giáo, mong giải đáp. Đồng thời như dân ta vẫn truyền câu "sống về mồ về mả, ai sống về cả bát cơm", con người ta không ai là không có một đời sống tâm linh, tuỳ theo hoàn cảnh ở mỗi người mà có những giây phút thiêng liêng diễn ra. Khi không gian thiêng và thời gian thiêng đưa đến xung quanh, thì người ta cũng dễ cuốn hút vào trong không khí ấy.

Hầu bóng với hình thức diễn xuất của nó, nhiều nhà nghiên cứu gọi là sân khấu tâm linh, nó kết hợp cả

hai yếu tố tín ngưỡng và nghệ thuật. Niềm tin thiêng liêng thánh thần cần cứu cánh được bộc lộ ra, và được giải toả bằng hình ảnh con người cụ thể ngồi đồng mang "sức mạnh thánh thần". Trong không khí ánh sáng đèn nến mờ tỏ, trầm hương ngây ngất, trước ban thờ với hình ảnh Thánh Mẫu mà con người tạo ra đang ngự trên đó, trong tiếng âm nhạc ngọt ngào, lời hát chầu văn với cách gieo vần lục bát (một làn điệu dân ca gợi cảm nhất) phấn khích cuốn hút, dễ dàng đẩy lên thăng hoa nhập thần, trong ý niệm "có cầu có được" khiến cho hầu bóng rất dễ dàng cuốn hút con người... Thế nhưng kịch tính đẻ ra là nếu chỉ dừng lại ở đó, với mục đích cầu cúng, cảm ơn thánh mẫu phù hộ cho hiện thực cuộc sống ăn nên làm ra, bình yên mạnh khoẻ, như ta vẫn làm thắp nhang khấn thần khấn phật thì không sao. Nhưng ai biết được trước những ban thờ khuất nẻo, trong những phòng điện kín lại không xảy ra những sự mua bán niềm tin, phán bảo những điều phi khoa học, hại cho thực tế cuộc sống... Cho nên ở đây không nên níu vào hình thức diễn xuất nghệ thuật (mà ta có thể cải biên nâng lên chất lượng hay hơn ở hình thức ca nhạc khác) để duy trì mục đích tư duy nhập thần, có hại cho tư duy biện chứng khoa học, khả năng nào thì hiện thực đó, nguyên nhân nào dẫn đến kết quả đó, mà chúng ta đang phấn đấu. Duy trì sự mê tín dị đoan là không thể đi cùng với hoạt động tưởng niệm, biết ơn những vị đã có công với dân với nước, những đối tượng đã hợp thành (qua công sức của con người) tạo ra của cải nuôi sống con người

cư dân nông nghiệp lúa nước.

Ngoài ra, tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt Nam ở miền Trung, trong việc tiếp thu tục thờ Nữ thần xứ sở của người Chăm, còn để lại đến ngày nay việc thờ nữ thần Pô Inưi Ana ở tháp Bà Nha Trang. Trong việc cúng lễ thần, đã tạo nên lớp người chuyên múa bóng, hát bóng (múa hát dâng lên cái bóng của thần), cư trú thành một xóm ở cạnh đó gọi xóm Bóng, ai đến lễ thần thì mời họ phục vụ hát múa.

Họ múa hát khi tắm tượng thần với những lời ca mộc mạc.

... Con múc nước sông đội đi nhanh.

Con đem nước lau miệng nữ thần Pô Inưi Ana.

Con múc nước sông từ từ đưa lên đầu

Con đem nước này rửa đôi môi nữ thần Pô Inưi Ana.

...

Họ múa hát ca ngợi công ơn nữ thần :

... Ngài là nữ thần Mẹ của vương quốc.

Ngài tạo nên vùng đất cho rừng gỗ quí trầm hương sinh sôi,

Ngài gây nên giống lúa và dạy dân trồng lúa.

...

VI. MẪU Ở NAM BỘ

Khi người Việt mở rộng địa bàn cư trú vào Nam Bộ, cùng với tín ngưỡng thờ Thần, tín ngưỡng thờ cúng

Tổ tiên, họ cũng vẫn duy trì tín ngưỡng thờ Mẫu. Thế nhưng trên đường đi do tiếp thu văn hoá Chămpa, và vào đây trong điều kiện thiên nhiên mới, lại tiếp tục thờ nữ thần đất Rêđeng của người Khơme, nên việc thờ Mẫu ở Nam Bộ tính chất có khác hơn và diễn ra phong phú hơn.

Ở đây vẫn có rừng cây, nhưng khái niệm rừng núi không còn nữa, nên mẫu Thượng ngàn hầu như vắng bóng.

Ở đây đồng ruộng thẳng cánh cò bay, đất màu mỡ phì nhiêu dễ làm ăn sông nước phong phú, lại tiếp thu thêm khái niệm nữ thần đất của người Khơme, nên mẫu Địa mẫu Thuỷ ở đây hợp thành bà Chúa Xứ, bà Chúa cai quản xứ sở này. "Ở Nam Bộ, nhà nào cũng có miếu thờ bà Chúa Xứ, đặt ở góc nhà hoặc góc vườn. Trong rừng U Minh, người dân đốn củi, lấy mật ong, cũng thờ bà Chúa Xứ, để cầu mong được mạnh khoẻ, tránh được sốt rét, tránh được rủi ro trong nghề nghiệp"[1].

Ở Nam Bộ mẫu Liễu Hạnh được gọi là bà Chúa Tiên, với ý bà là Tiên nữ từ trên trời giáng xuống.

Ở Nam Bộ, Thiên Y-a-na từ miền Trung đưa vào gọi là Chúa Ngọc hay Bà Hồng. Với xuất xứ là Thiên Y-a-na được chúa Nguyễn phong là "Hồng Nhân phổ

---

(1) Nguyễn Công Bình chủ biên: *Văn hoá và cư dân ĐBSCL*, NXB KHXH, Hà Nội, 1990, tr.377.

tế linh ứng thần" và vua Đồng Khánh tôn là "Thiên Y-a-na Diễn phi chúa Ngọc". Cũng như văn bia của Phan Thanh Giản soạn, đặt bên tháp Bà Nha Trang có dòng ghi : "Cổ nhân gọi bà là Thiên Y-a-na Diễn phi, chúa Ngọc thánh phi". (Nhân đây cũng nói Huỳnh Tấn Của soạn Đại Nam quốc âm tự vị năm 1895, giải thích bà Chúa Tiên, bà Chúa Xứ, bà Chúa Động, bà Thuỷ, bà Hoả đều là con bà Chúa Ngọc là thiếu chính xác, cho tất cả các bà chúa thờ ở Nam Bộ đều là con bà Chúa Ngọc là rất không đúng).

Ở Nam Bộ, mẫu Thiên gọi là Cửu thiên huyền nữ, Ngũ hành thì gọi Ngũ hành nương nương, cũng như gọi bà Thuỷ, bà Hoả, đều mang tính nữ, thờ Mẫu.

Ngoài ra người Việt ở Nam Bộ cũng tiếp thu tín ngưỡng của người Hoa, thờ bà Thiên Hậu (một bà hoàng hậu thời Tống, không chịu khuất phục nhà Nguyên, đã trầm mình xuống biển - trở thành thuỷ thần phù hộ cho người Hoa vượt biển đi đến Nam Bộ) và thờ Bà Mẹ thai sinh...

Về không gian thiêng liêng Mẫu ngự ở Nam Bộ, thì như chúng tôi đã trình bày nhiều lần ở trên, là người Việt (Kinh) vốn nặng tinh thần đa nguyên và hỗn dung tín ngưỡng, lại mới tụ cư sinh sống, chưa đủ độ thời gian phân hoá các thần. Nên người nông dân Nam Bộ dễ dàng để cho Mẫu, Thần, Phật ngự trong cùng một không gian thiêng liêng. Ví như ở tỉnh Tây Ninh, huyện Châu Thành xã Phước Hiệp, có chùa Thái Lâm,

nơi chính điện thờ cốt Phật, phía sau hậu cung thờ Linh Sơn Thánh Mẫu. Ở chùa Tây An tỉnh An Giang, ngay trong điện thờ Phật, đặt ban thờ Cửu Thiên huyền nữ, thờ bà Chúa Ngọc, bà Chúa Tiên. Ở xã Mỹ Thạnh thị xã Bến Tre có miếu, phía trong thờ Tiền hiền, Hậu hiền, phía ngoài có ban thờ Cửu vị thánh nương. Tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay còn lại vài ba chục ngôi đình miếu, trong đó đều có biểu hiện các Mẫu...

Cùng với những không gian đình, miếu, chùa phổ biến hỗn dung thờ Mẫu trên đây, ở Nam Bộ nổi lên hai trung tâm thờ Mẫu lớn đó là miếu thờ bà Chúa Xứ ở Châu Đốc tỉnh An Giang và điện Linh Sơn thánh Mẫu ở núi Bà Đen tỉnh Tây Ninh.

Miếu Bà Chúa Xứ

Ở chân núi Sam, thuộc làng Vĩnh Tế Châu Đốc An Giang, truyền thuyết kể lại về Bà có 4 ý như sau :

- Xưa tượng Bà đặt trên bệ đá sa thạch hình vuông, cạnh 1,6m dày 0,30m ở trên đỉnh núi, giặc Xiêm đến xâm lấn, định khiêng Bà đi, nhưng không thể khiêng nổi, đành bỏ lại. Trong làng có một phụ nữ lên đồng, xưng là bà Chúa Xứ bảo phải có 40 cô gái đồng trinh tắm rửa sạch mới khiêng được bà. Dân làng y lời, 40 cô gái khiêng bà xuống đến chân núi, tượng bà nặng xuống không thể khiêng được nữa. Thế là miếu thờ bà được dựng lên ngay tại chân núi ấy cho đến ngày nay.

- Vào khoảng năm 1820 cũng có một cô gái làng

Vĩnh Tế lên đồng, tự xưng là bà Chúa Xứ, cốt bà ở trên đỉnh núi, phải có 9 cô gái đồng trinh mới khiêng được tượng bà xuống núi, cũng tương tự như ý trên, tượng bà khênh đến chân núi nặng chìm xuống, miếu thờ bà được lập nên ở đây.

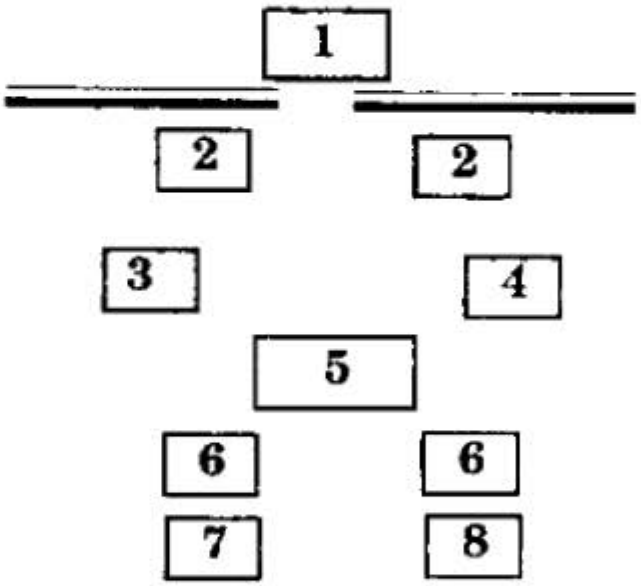
- Thoại Ngọc Hầu, quan nhà Nguyễn, trấn thủ đồn Châu Đốc, đeo ấn bảo hộ Cao Miên, vợ ông ở nhà cầu nguyện cho ông bình yên. Trở về, y theo lời vợ, ông lập chùa Tây An rước tượng Phật từ Cao Miên về thờ. Nhưng ông sợ mang tội với triều đình, là thờ tượng Phật Cao Miên, nên đã dựng miếu riêng đưa tượng trên đây ra thờ, thành miếu bà Chúa Xứ cho đến ngày nay.

- Có một thiếu phụ người Cămpuchia đi tìm chồng, lâu ngày mệt mỏi, đến chân núi này nghỉ ngơi hoá đá. Sau đó hồn bà được nhập vào đồng cốt, giúp đỡ người hiền, trừng phạt kẻ ác, vì thế tượng bà được lập miếu thờ gọi bà Chúa Xứ.

Qua bốn khía cạnh trên đây, có thể từ ý niệm về bà Mẹ xứ sở Thiên Y-a-na của người Chăm từ Trung Bộ đưa vào, hoặc từ nàng Réđeng nữ thần đất đai của người Khơme, hoặc cũng có thể tượng bà chính là do Thoại Ngọc Hầu đưa từ Cămpuchia về, hay đó là pho tượng đá Ấn Độ giáo từ thời văn hoá Oc Eo, hoặc do hoạt động thờ Sơn thần của thổ dân trước đây để lại tượng... nhưng dù có từ nguồn nào, qua bốn khía cạnh truyền thuyết, với những nhịp điệu khẳng định sức mạnh thần tượng tôn thờ, được tích tụ từ sức mạnh

những người con gái đồng trinh, người con gái đồng bóng, người đàn bà hoá đá thành bà Chúa Xứ... tất cả phản ánh chưa thuần thục trong huyền thoại hoá thần tượng tôn thờ của mình. Nhưng cũng phản ánh khát khao của người nông dân Nam Bộ trên miền đất mới, cần có một biểu tượng Mẹ là bà Chúa Xứ để thờ trân trọng ở đây và ở khắp Nam Bộ, thì không còn đơn thuần chỉ là tiếp thu ảnh hưởng bên ngoài.

SƠ ĐỒ ĐIỆN THỜ BÀ CHÚA XỨ



1. Bà Chúa Xứ
2. Hai hạc trắng
3. Linga
4. Tượng Cô
5. Ban thờ Hội đồng thờ thần Bản cảnh
6. Hai con phượng
7. Tiền hiền khai khẩn
8. Hậu hiền khai cơ

Qua thiết chế ban thờ trên đây là hỗn dung tiền Thần hậu Mẫu trong một không gian thiêng liêng. Mẫu được ngự sâu thẳm trên cao, là pho tượng Bà bằng đá sa thạch, mặt tượng trông phúc hậu, môi tô son, lông mày kẻ chỉ, xiêm áo lộng lẫy, đội mũ hoàng

hậu. Tượng Bà được ngăn cách bằng y môn là hai tấm màn nhung đỏ, vén lên vừa phải. Trước mặt Mẫu, bên phải đặt linga bằng đá gọi ban Cậu, bên trái tượng gỗ nữ gọi ban Cô. Vốn từ tục thờ Linga và Yoni (dương vật và âm vật) của dân du mục Aryan nhập vào Ấn Độ, đọng lại trong ấn Độ giáo, qua người Chân Lạp tiếp thu tôn thờ để lại. Nay được tiếp thu làm ban Cậu, đối xứng với ban Cô, thành văn hoá thờ Mẫu của người Việt, hợp với triết lý phồn thực Mẹ sinh. Mẹ cho bầu sữa (đất nước và cây lúa), nuôi sống đàn con, là bao la, là rộng lớn, là bà Chúa Xứ (sở) được tôn thờ trân trọng trên cao.

Xuống thấp hơn là gần cận cụ thể, thần Bản cảnh quanh làng, thần Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ, có công khai khẩn mảnh đất này, lập nên cơ nghiệp này, để lại cho con cháu, cũng cần phải phụng thờ trong tinh thần sâu nặng hiếu nghĩa Tổ tiên của người nông dân Nam Bộ.

Điện Linh Sơn Thánh Mẫu

Điện đặt trên núi Bà Đen tỉnh Tây Ninh, truyền thuyết về Mẫu cũng có bốn ý :

- Xưa ở vùng này có một người con gái tài sắc tên là Lý Thị Thiên Hương da ngăm đen. Một lần nàng lên núi lễ Phật, bị con trai viên tri huyện bắt cóc đem về làm tỳ thiếp, nàng được chàng trai Lê Sĩ Triết cứu thoát. Từ đó nàng đem lòng yêu người con trai này. Nhưng chàng trai bị xung vào quân ngũ đi xa. Lại

một lần nữa nàng bị con trai viên tri huyện cho vây bắt, nàng biết không thể thoát được, đã nhảy xuống hồ cạnh núi tuẫn tiết. Xác nàng được nhà sư vớt lên chôn cất. Từ đó nàng hiển linh trên núi. Căn cứ vào màu da của nàng, người ta tạc tượng thờ nàng trên núi gọi Bà Đen.

- Xưa ở vùng này có một viên quan trấn thủ người Khơme, sinh được hai con, một trai và một gái, người con gái được đặt tên là nàng Đênh. Có một nhà sư từ Bến Cát đến vùng này lập chùa tu Phật. Nhà sư được mời vào nhà viên quan giảng đạo, nàng Đênh đã 13 tuổi mộ đạo Phật. Lớn lên, nàng Đênh được con trai viên quan trấn thủ bên cạnh hỏi làm vợ. Nàng đã không mơ tưởng chuyện chồng con, sau nhiều đêm suy nghĩ, nàng xuất gia tu Phật. Vào một đêm tối, nàng bỏ nhà ra đi biệt tích. Về sau nàng hiển thánh, luôn cứu độ chúng sinh. Người dân sùng kính đúc tượng bà bằng đồng đen thờ trên núi. Từ đó núi mang tên Bà Đênh, dần về sau được gọi núi Bà Đinh, hoặc núi Bà Đen.

- Chuyện xưa, từ thuở khai thiên lập địa, có một người con gái Khơme tên là Rêđeng, rủ chàng trai khoẻ trong vùng thi đắp núi. Cuối cùng nàng Rêđeng đã thắng, núi bà đắp được gọi núi Bà Đeng, dần đọc thành núi Bà Đen.

- Cũng gắn với câu chuyện từ thuở khai thiên lập địa, bà Nữ Oa thi với ông Tứ Tượng đắp núi. Cuối

cùng bà Nữ Oa đã thắng, núi bà đắp để lại cao nhất vùng Nam Bộ, gọi là núi Bà Đen.

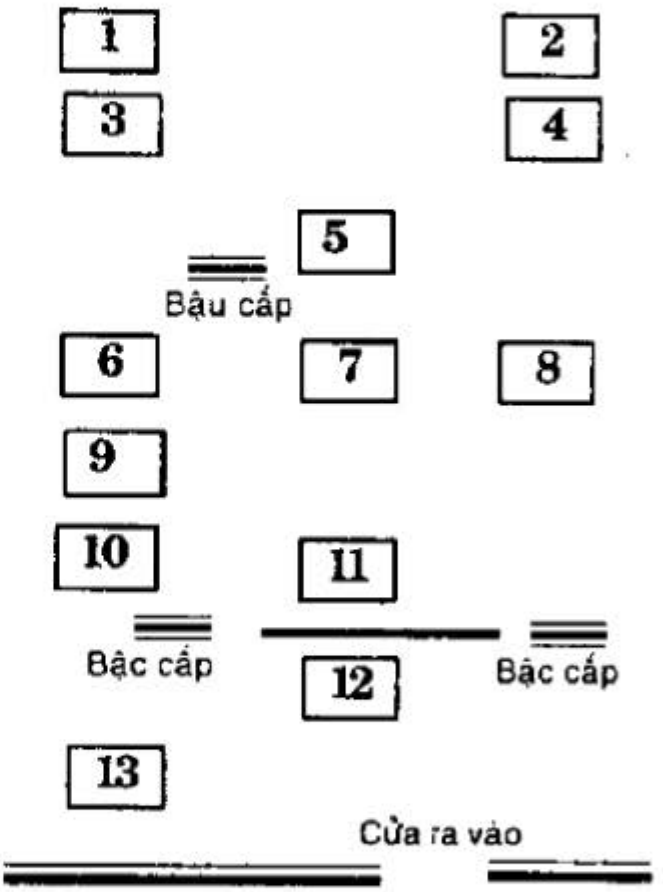
Ở đây ta thấy Mẫu được hoà hợp giữa hai luồng văn hoá Khơme và Việt Nam. Có thể chỉ đơn giản từ cái tên Rêđeng, nàng Đênh, bà Đênh mà thành tên núi Bà Đinh, Bà Đen. Nhưng ở đây Bà Đen lại thành biểu tượng Mẫu để tôn thờ, thì không thể đơn giản chỉ là tên núi mà thành. Ở đây Mẫu với nội dung : 2 ý là từ thời nguyên thuỷ khai thiên lập địa đề cao mẫu quyền. 1 ý là đi tu Phật hoá thành Mẫu. 1 ý là giữ trọn trinh tiết hoá thành Mẫu. Nếu chỉ dừng lại ở đây thì chưa nói được gì về Mẫu là Bà Đen.

Nhưng để ý bài trí tượng thờ trong điện sau đây, ta thấy có Diêu trì Kim Mẫu thờ sát ngay cửa ra vào. Diêu là phiêu diêu mênh mang, trì là hồ, đồng đất Nam Bộ đầy sông rạch thì mẫu Diêu trì trên đây đã ngầm ý nói lên Bà Đen không đơn thuần chỉ là tên núi Bà Đen là nói về màu đen, biểu hiện hành Thuỷ, nói lên nước là nguồn gốc đầu tiên của sự sống, thì Bà Đen ở đây được tư duy theo thói quen biến hoá ngũ hành lâu đời, màu đen là màu của nước, Bà Đen như là Mẫu Thoải. Núi Bà Đen ở về phía tây thành Gia Định xưa kia, được tôn là Linh Sơn Thánh Mẫu, thì cũng giống như núi Tam Đảo ở về phía tây Thăng Long Đông Đô, có đền Tây Thiên thờ thần núi, được phong là "Tam Đảo Sơn trụ quốc mẫu Thái phu nhân". Còn yếu tố Phật giáo chỉ là cấy thêm vào. Và nàng Lý

Thị Thiên Hương không chịu khuất phục cường quyền quan lại phong kiến, cũng chỉ là nói về tinh thần chống áp bức cường quyền của người nông dân, đem gán cho Mẫu tôn thờ.

SƠ ĐỒ BÀI TRÍ THỜ TỰ Ở ĐIỆN LINH SƠN THÁNH MẪU

1. Linh sơn thánh mẫu (màu đen, ngồi)
2. Bà Chúa Xứ (màu trắng, ngồi)
3. Địa tạng bồ tát
4. Ngọc Hoàng
5. Tam thế Phật
6. Quan âm chuẩn đề
7. Thích ca sơ sinh
8. Quan âm bồ tát
9. Mục Kiều Liên
10. Thập điện
11. Hộ pháp
12. Tiêu Diện đại sĩ
13. Diêu Trì kim mẫu (mẫu Thoải kết hợp mẫu Địa)



Qua sơ đồ bài trí thờ tự trên đây ta thấy có ba khía cạnh sau :

- Một bên cai quản cả xứ sở này là bà Chúa Xứ (bao la) một bên (thu hẹp) là Bà Linh Sơn thánh mẫu, cai quản vùng núi cụ thể này.

Bà Chúa Xứ (màu trắng) thuộc về hành Kim, phương tây (âm). Bà Linh Sơn (màu đen) thuộc hành Thuỷ, phương bắc cũng thuộc âm, như vậy triết lý Mẹ sinh chiếm chủ đạo tôn thờ trên cao.

- Liền ngay dưới, ta thấy thờ Địa tạng bồ tát, thì đây là hiện tượng suốt từ miền nam Trung Bộ và khắp Nam Bộ, Địa tạng bồ tát thường được trân trọng thờ trong điện thờ Phật ở trong các nhà chùa, thì đó là tinh thần "mang gươm đi mở đất", đất đai là đối tượng quan trọng hàng đầu của nông nghiệp quảng canh.

Cũng như Diêu trì kim mẫu một lần nữa được nhấn mạnh thờ ngay cửa ra vào, thì đây không phải là tuỳ ý vô thức, mà đó là tính chất đặc biệt của đối tượng đất và nước phì nhiêu ở Nam Bộ, những yếu tố quyết định dễ dàng nuôi sống con người cư dân nông nghiệp, chủ yếu sống bằng hạt gạo bát cơm nên được nhắc lại tôn thờ như thế.

- Ở đây, Phật chiếm tỷ lệ nhiều, cùng với Ngọc Hoàng, thì đó là đặc điểm nổi trội của người nông dân Nam Bộ đậm đà hỗn dung tín ngưỡng. Bất cứ ngôi đình miếu, chùa nào thì cúng đủ cả Thần, Mẫu, Phật, Lão. Lý do của hiện tượng này là do người nông dân từ nguồn nào vào đây tụ cư sinh sống, thì cũng đều có mục đích mong thoát khỏi đói nghèo. Tuy rằng đất đai có phì nhiêu, nhưng vẫn không tránh khỏi bị bá hộ áp bức bóc lột, nên họ lo cho hiện thực cuộc sống nổi trội lên. Vì thế, hễ có một trú sở tâm linh

mọc lên, thì họ dễ dàng tổ hợp vào đó đủ cả đối tượng cần tôn thờ, để tiện khỏi mất nhiều thì giờ cúng lễ. Mặt khác ở đây chưa đủ độ thời gian cho việc ảo hoá thờ nhất thần.

Hoạt động cúng lễ Mẫu

Hoạt động cúng lễ Mẫu ở Nam Bộ, nội dung cơ bản cũng như hoạt động cúng lễ thường gặp ở các đình miếu. Cũng vẫn lễ rước thỉnh sắc, lễ tế túc yết, lễ tế đoàn cả, lễ hậu đế, lễ xây chầu - hát bội, lễ rước hồi sắc... nhưng hoạt động cúng lễ Mẫu ở Nam Bộ nổi lên khía cạnh khác, đó là :

- Lễ Mộc dục (tắm bà) là một hội lễ vô cùng náo nức, diễn ra ở cả hai trung tâm thờ Mẫu là miếu bà Chúa Xứ và điện Linh Sơn thánh Mẫu. Lễ tắm Bà ở miếu bà Chúa Xứ vào đêm 20 tháng tư, còn ở điện Linh Sơn thánh Mẫu, vùng này mưa muộn hơn, nên lễ tắm bà vào ngày 5 tháng năm. Đúng 12 giờ đêm, cửa điện, cửa miếu đóng lại, khách lễ phải ra hết ngoài sân đứng chờ, các cô gái đồng trinh lấy nước thơm lau rửa tượng Bà, thay mũ áo mới cho các Bà. Lễ tắm tượng xong, cửa điện, cửa miếu mở ra, hàng nghìn đồng bào chực sẵn, uà vào bái Mẫu xin lộc. Một mảnh khăn lau tượng dùng dở, một lọ nước hoa dùng dở, nhành hoa, trái cây, tờ tiền... ai không may mắn được ban lộc, thì tự mình có sẵn thứ gì, nhất là tờ tiền cặp vào hai bàn tay vái lễ, coi như lộc Bà ban, về nhà cất giữ làm may.

Thực chất của lễ tắm Bà là lễ cầu mưa, cầu nước của cư dân nông nghiệp như ở ngoài Bắc. Nhưng ở đây nó được tôn lên khác thường. Vì nó mang ý nghĩa thay cũ đổi mới, tống cựu nghinh tân theo nhịp chu kỳ thời gian mùa vụ làm ăn, cũng là một chu kỳ buôn bán theo vòng thời tiết một nguyên (năm) nơi kinh tế hàng hoá sớm phát triển.

Hàng vạn, hàng vạn đồng bào từ các thành phố, làng ấp khắp Nam Bộ dồn về đây dự lễ tắm Bà, còn có một lý do nữa là ở Nam Bộ đồng bằng ven biển hầu như vắng bóng núi, nay Mẫu ngự ở nơi núi non trên cao, một không gian hài hoà âm dương. Nơi núi cao hậu chẩm (chỗ dựa phía sau) biểu hiện được cho dương thành về sau. Hậu chẩm núi cao không gian vững chãi, cũng là điểm tựa yên chí thời gian cho con người yên tâm cấy cày, buôn bán. Đó là sự cân bằng yên ổn tâm linh, mà con người quan niệm, không tách khỏi hiện thực thiên nhiên, và xã hội mà con người đang sống.

- Khía cạnh tiếp theo là tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ không có tục lên đồng hầu bóng. Điều này để nói lên, con người đã từng thắp hương khấn vái Thần Mẫu, đã từng hầu bóng tư duy nhập thần chán ở ngoài Bắc, miền Trung, mà cuộc đời vẫn đói khổ, nên mới phải dắt nhau vào đây khai phá đất đai sinh sống. Tuy đất đai phì nhiêu, nhưng gian nan vất vả vẫn chồng chất, bận bịu lo toan cho hiện thực cuộc sống trên miền đất mới, đã khiến cho con người hướng về thực tiễn

nhiều hơn là cứu cánh thần linh, nên họ đã dễ dàng hỗn dung tín ngưỡng vào một trú sở tâm linh cho tiện bề cúng bái, và không mặn mà gì với đồng bóng.

Hầu bóng mới chỉ xuất hiện ở Nam Bộ, khi người Bắc di cư vào Nam năm 1954 (thời Mỹ nguỵ). Cúng lễ Mẫu ở Nam Bộ chỉ có múa bóng (múa hầu các bóng Mẫu), do tiếp thu từ người Chăm ở miền Trung đưa vào. Múa hát bóng không phải là tư duy nhập thần, mà là một tiết mục hội lễ, biểu diễn nghệ thuật cúng Mẫu, mua vui cho khách lễ.

Múa bóng đầu tiên là điệu múa khai tràng, rồi đến điệu chào Bà, chào Cô, chào Cậu, chào chủ miếu, hội miếu kết hợp với lời hát cầu xin Bà phúc lộc, khang ninh, cầu quốc thái dân an, qua những câu ca mộc mạc ví như cầu Bà trong gia đình :

Con rước Bà về, Bà chứng các lễ này rồi,

Con cầu Bà cho chủ gia vợ chồng con cái đặng an cửa lại an nhà.

Ở chốn miếu đình thì hát cầu :

Bà chúa Nương Nương, chúa Xứ, chúa Tiên,

Bà chứng lễ dân làng dâng lên,

Bà ban giàu có không quên chốn này,

Cầu Bà cho dân ấp mà đặng vui vầy...

Thực hiện múa hát bóng là các vũ nữ (có được luyện tập trong các phường hát bội, hoặc trong các gia đình có truyền thống múa hát bóng). Phổ biến múa bóng là điệu múa Dâng bông (hoa) và dâng Mâm, trên mâm

có kết hình tam sơn ngũ sơn (ngũ hành) làm bằng khung tre, dán giấy màu rực rỡ, mục đích là dâng hoa, dâng cây vàng cây bạc lên Thánh Mẫu. Phụ nữ múa, khăn áo đẹp, đầu đội bình hoa, hoặc mâm, không cần tay giữ vừa đi vừa múa tay, uốn vặn cơ thể, sao cho bình hoa hoặc mâm không rớt, tiến vào điện thờ, chủ lễ đón nhận bình hoa, hoặc mâm đặt lên ban thờ, điệu múa tiến hành ba lần (ba chặp). Ngoài ra còn có điệu múa Hoa Huệ, múa Lục Bình dâng Bát tiên, múa rót rượu, múa trống chầu... Múa hát bóng tất phải có nhạc đệm, nhạc cụ thường là trống cái, trống con, đờn kìm (đàn nguyệt), nhị, kèn thau, xinh cái... diễn tấu những bài trống màn, mẫu đơn, khúc ca hoa trúc, Mạnh Lệ Quân, thậm chí nhiều nơi ngày nay dùng bài nhạc mới "Tiếng chày trên sóc Bom Bo". Những điệu múa bóng tuy có cải biên, nhưng cơ bản vẫn là uốn vặn thân người, nhích vai, guộn tay... hao hao như điệu múa ápsara Ấn Độ giáo du nhập vào người Chăm, rồi biến tấu vào Nam Bộ.

Tổng quát về Mẫu

Xuất hiện từ thời nguyên thuỷ, khi con người còn ở giữa rừng cây, con người đã sống được nhờ cây để ăn, mặc, ở. Cây trở thành biểu tượng như người Mẹ văn hoá nuôi dưỡng che chở cho những đứa con. Đến khi con người xuống trung du, đồng bằng, tiến hành sản xuất nông nghiệp cấy trồng lúa nước để duy trì cuộc sống, thì những đối tượng mới quyết định sinh

sôi của cải nuôi sống con người cư dân nông nghiệp lúa nước cần tôn thờ tiếp theo là Đất và Nước. Đất và Nước ra nhập hàng ngũ tôn thờ cũng như Mẹ Cây, thành Mẹ Đất, Mẹ Nước. Nước thì ở trên trời mưa xuống mới có, vì thế trời cũng trở thành có ý nghĩa quyết định cần phải tôn thờ Mẹ Trời (thời tiết khí hậu) xuất hiện tiếp theo. Khi con người tiến hành sản xuất cây trồng thì cây vẫn là đối tượng tôn thờ không thể thiếu được, lúc này là cây lúa, cây hoa màu, cây ăn quả. Và cây được hoài niệm về thời nguyên thuỷ xa xưa trên núi rừng, Mẹ Cây thành Mẹ Thượng ngàn, Mẹ Sơn lâm. Cốt lõi tôn thờ thành tín ngưỡng thờ Mẹ ở người Việt (Kinh) chỉ là như vậy. Mẹ Cây, Mẹ Đất, Mẹ Nước, Mẹ Trời (thời tiết khí hậu) thành tín ngưỡng thờ Mẹ, gọi theo tiếng Hán thành tín ngưỡng thờ Mẫu.

Vấn đề đặt ra là, người Việt (Kinh) đã có tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thần, mà trong đó thờ không ít nữ thần, thì tại sao lại phải thêm tín ngưỡng thờ Mẫu. Đó là vì cả ba hình thái tín ngưỡng đều giống nhau về mặt tính chất, là nhớ về cội nguồn. Nhưng ở tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên là biết ơn cha mẹ ông bà đã sinh thành, lập nên cơ nghiệp để lại cho con cháu. Tín ngưỡng thờ Thần thì biết ơn những vị đã có công dựng làng giữ nước, tổ nghề thủ công. Nhưng vẫn thiếu một khía cạnh biết ơn những đối tượng vẫn tiếp tục "sống" cùng con người, tạo ra

của cải nuôi sống con người. Mà tư duy biện lý của cư dân nông nghiệp là từ những cái cụ thể, các con cái, giống cái, bà Mẹ thì mới tiếp tục sinh sôi nảy nở, vì thế phải thêm một tín ngưỡng thờ Cái, Mẹ, thì mới trọn vẹn được cả hai nội dung là nhớ về cội nguồn biết ơn đối tượng đã qua, và nhớ về cội nguồn biết ơn đối tượng vẫn tiếp tục "sống" cùng con người, sản sinh ra của cải nuôi sống con người, làm hoàn chỉnh hình thái tín ngưỡng ở Việt Nam.

Thêm một khía cạnh nữa là văn hoá Việt Nam vận hành theo triết lý âm sinh để dương thành (chứ không phải âm thịnh dương suy). Văn hoá Việt Nam nông nghiệp , nông nghiệp thì đất và nước là hai yếu tố cơ bản, đều mang tính âm, nông nghiệp thì trọng tình (âm) trọng tĩnh (âm), cho nên sức sống văn hoá được đặt ra là phải "dĩ bất biến (âm) ứng vạn biến (dương)", "giặc đến nhà đàn bà (âm) cũng phải đánh (dương)". Vì thế, triết lý Mẹ sinh, nổi trội trong vận hành văn hoá Việt Nam nên mới "phúc đức tại Mẫu", "con dại cái mang". Vì thế truyền thống văn hoá Việt Nam mới có đến ngày nay. Mẹ Quê hương, Mẹ Tổ quốc, Mẹ Việt Nam anh hùng. Trong tình hình ấy, văn hoá tín ngưỡng ở Việt Nam tất yếu đã diễn ra có riêng một tín ngưỡng thờ Mẹ - Mẹ văn hoá.

Chung trong tin thần đa nguyên và hỗn dung tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp, và để hoàn thiện triết lý tôn thờ, tín ngưỡng thờ Mẫu cũng đã hoàn

thiện triết lý của nó ở ngoài Bắc, sau đó nó theo chân người Việt vào miền Trung và Nam Bộ, được mở rộng thêm ra như chúng tôi đã trình bày trên.

Thờ Mẫu chỉ là một hình thái tín ngưỡng, mang mục đích là nhớ về cội nguồn và cầu mong cho hiện thực cuộc sống, như tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thần, chứ hoàn toàn không phải là một tôn giáo, không hề cứu cánh cho cái chết. Cũng không phải "Đạo Mẫu từ tín ngưỡng nguyên thuỷ đến tôn giáo dân gian sơ khai" như tác giả Ngô Đức Thịnh đã nêu ra trong sách "Đạo mẫu ở Việt Nam" (tr.314). Đạo Mẫu không phải là một tôn giáo như chúng tôi đã nêu trên. Còn tôn giáo hay tín ngưỡng dân gian thì lại càng không chính xác. Bởi vì, tín ngưỡng thờ Mẫu chẳng phải chỉ có ở trong dân gian, mà vua Lê cũng phải chấp nhận phong sắc cho nó. Nhất là vua quan nhà Nguyễn cũng rất mực tôn thờ. Mặc dù vua Đồng Khánh đã thêm cho nó một cái tên là Tiên Thiên Thánh giáo, nhưng không hề cho nó một nội dung gì mới. Nói về tín ngưỡng là chỉ có tín ngưỡng của một cộng đồng người, chứ không hề có tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng bác học.





CHƯƠNG BỐN

CÁC ĐẠO Ở NAM BỘ

Vào đầu thế kỷ XX, trong đời sống tín ngưỡng tôn giáo, ở Nam Bộ xuất hiện hai đạo mang tính chất như là những tôn giáo, còn tồn tại cho đến ngày nay.

A. ĐẠO CAO ĐÀI

Vào những năm 1920, phong trào "Thần linh học", một hình thức mê tín từ các nước phương Tây du nhập vào Nam Bộ. Nó được đông đảo các tầng lớp trung lưu, tư sản, địa chủ, tiểu tư sản, công chức của chính quyền thực dân Pháp đón nhận. Nó nhanh chóng nhập với tinh thần Đạo giáo Thần tiên đã có sẵn ở Nam

Bộ, để trở thành phong trào "Cầu tiên giáng bút"[1] khá sôi nổi trong những năm 1925-1926 ở vùng Sài Gòn - Gia Định, Cần Thơ, Mỹ Tho, An Giang... phong trào này dẫn đến lý do trực tiếp ra đời đạo Cao Đài.

I. QUÁ TRÌNH RA ĐỜI, PHÁT TRIỂN

Mở đầu là ông Ngô Văn Chiêu, hay còn gọi Minh Chiêu, sinh năm 1878 trong một gia đình nghèo tại

---

(1) "Cầu tiên giáng bút" hay còn gọi "Cầu cơ giáng bút". Muốn tiến hành lễ này phải chuẩn bị trước một hai em trai, các em này cũng phải ăn chay từ 10 ngày đến 1 tháng. Đồng thời phải chuẩn bị đòn cơ, là chiếc gậy bằng tre hoặc gỗ dài độ 1m, đầu gậy khắc hình đầu rồng, hay đầu chim, lúc cầu cơ đầu gậy buộc thêm cành trúc gọi bút cơ. Khi lễ cầu cơ tiến hành, một em trai đã chuẩn bị, ngồi hai tay nắm gậy gọi là ôm cơ. Trong không khí trang nghiêm huyền bí, tiếng nhạc du dương nổi lên, thầy cơ đọc văn cầu tiên, em bé lắc lư người đảo vòng, điều khiển gậy cơ qua bút tiên viết những chữ nguệch ngoạc trên cát, trên gạo. Thầy giỏi chữ, đoán những hình viết ấy luận ra lời giáo huấn của đấng thiêng liêng tiên pháp. Trong đạo Cao Đài "Cầu tiên giáng bút" là điều thiêng liêng nhất, coi đó là linh hồn của đạo. Mỗi khi cần ban bố trong đạo điều gì về giáo lý, về thánh lễ, đều phải qua lễ cầu cơ. Chỉ có những hàng chức sắc trong Hiệp thiên đài mới được cầu tiên, ngoài ra đây là điều cấm kỵ đối với mọi tín đồ. "Cầu tiên giáng bút" gắn với thơ văn, những lời gọi là "Thánh tiên phán bảo", thường được ứng ra từ những câu thơ của nhà thơ nổi tiếng như Lý Thái Bạch đời Đường Trung Quốc.

chợ Bình Tây (Chợ Lớn Sài Gòn). Theo chuyện kể lại thì lúc chào đời, ông không biết bú mẹ, chỉ uống nước cháo ! Lớn lên học rất giỏi, học xong đi làm thư ký ở sở Di trú Sài Gòn. Năm 1902 được bổ nhiệm làm tri huyện đảo Phú Quốc. Ông là người ham mê chuyện thần tiên, thời làm tri huyện ở Phú Quốc, ông thường chìm đắm trong những giấc mơ thần tiên. Về sau được chuyển về làm viên chức ở phòng II Phủ Thống soái Sài Gòn. Ông nhanh chóng tiếp thu "thần linh học". Ông thường gặp gỡ các bạn bè bàn về thuyết này, và hay tổ chức "Cầu tiên giáng bút". Ông nói rằng ông thường mơ gặp đấng thiêng liêng, danh là Cao Đài tiên ông, và được vị tiên này phán bảo, ông lĩnh sứ mệnh xây dựng tôn giáo mới ở phương Nam. Ông gặp bạn bè loan báo về sự phát hiện của mình về đấng Cao Đài, và được mọi người, nhất là ông Lê Văn Trung, ông PhamCông Tắc nhiệt liệt ủng hộ.

Ông Lê Văn Trung sinh năm 1875, cũng tại Chợ Lớn, trong một gia đình tiểu chủ, ông là người thông minh và chuyên cần. Năm 1893 ông tốt nghiệp trường trung học Charcheloup Loubat, được bổ nhiệm làm viên chức ở phòng II, văn phòng Thống đốc Nam kỳ, phụ trách công chính và chợ búa... Năm 1905 xin nghỉ việc nhà nước, ông chuyển sang làm thầu khoán du lịch đường sắt. Ông rất thành đạt trong lĩnh vực kinh doanh mới, và được bầu làm nghị sĩ, tham gia hội đồng tư vấn phủ Thống đốc. Nhưng chẳng bao lâu, năm

1920, ông bị thua lỗ trong kinh doanh, rồi phá sản. Bị thất bại trong doanh nghiệp, ông đi vào hoạt động tôn giáo. Nhờ sự thông minh, tài ngoại giao, tài tổ chức, ông đã nhanh chóng tiếp thu sứ mệnh khai đạo của ông Ngô Minh Chiêu, và trở thành Giáo tông đứng đầu "Cửu trùng đài", cơ quan hành pháp của đạo Cao Đài, ông mất năm 1934.

Ông Phạm Công Tắc sinh năm 1893 tại Tân An, An Giang. Ông bắt đầu làm công chức ngành thuế quan từ năm 1910 và tiến bộ rất nhanh trong chức phận của mình. Sau đó bị chèn ép, ông phải chuyển sang làm việc ở Nông Pênh Cămpuchia. Sau đó ông bỏ việc viên chức, về nước hoạt động đạo Cao Đài. Lúc đầu là chức Hộ pháp, đứng đầu Hiệp thiên đài, cơ quan lập pháp của đạo Cao Đài. Sau khi ông Trung qua đời, ông Tắc trở thành lãnh tụ tối cao của đạo Cao Đài, nắm cả hai cơ quan lập pháp và hành pháp.

Để vận động cho ban thành lập đạo Cao Đài qua "Cầu tiên giáng bút", Cao Đài tiên ông ứng cho bốn câu thơ, đó là :

Chiêu Kỳ Trung độ dẫn Hoài Danh,
Bản đạo khai Sang Quý Giáng thành.
Hậu Đức Tắc Cư thiên địa cảnh,
Hường Minh Mẫu đáo thú đài danh.

Vận ra thành 12 người gồm :

1. Ngô Minh Chiêu.
2. Vương Quang Kỳ.
3. Lê Văn Trung.
4. Nguyễn Văn Hoài.

5. Đoàn Văn Bản. 9. Nguyễn Trung Hậu.
6. Cao Hoài Sang. 10. Trương Hữu Đức.
7. Nguyễn Văn Quý. 11. Phạm Công Tắc.
8. Lê Văn Giảng. 12. Cao Huỳnh Cư.

Còn 3 tên Hường Minh Mẫn là 3 đồng tử phò cơ[1]

Theo lịch sử của đạo, thì đạo Cao Đài được mở đầu vào đêm Nôel năm 1925 trong một buổi "Cầu tiên giáng bút". Buổi cầu tiên đó, Cao Đài tiên ông xuất hiện, xưng là "Cao Đài Tiên ông đại Bồ tát Mahatat" và ứng phán bảo thành lập đạo, lấy tên là "Cao Đài đạo Tam kỳ phổ độ", gọi tắt là Cao Đài.

Sau đó, những chức sắc đầu tiên của đạo Cao Đài làm đơn kèm theo 247 chữ ký của những tín đồ đầu tiên, gửi lên Thống đốc Nam kỳ khi ấy tên là La Lepol, xin phép cho đạo Cao Đài hoạt động. Tháng 10 năm 1926 được phủ Thống đốc y duyệt. Những người sáng lập đạo Cao Đài làm lễ ra mắt rất long trọng tại chùa Gò Kén, tên Hán là Từ Lâm tự ở thị xã Tây Ninh, với sự hiện diện của Thống đốc Nam kỳ và một số quan chức cao cấp người Pháp và người Việt khác.

Năm 1926 khi đạo Cao Đài mới ra đời có hơn 10.000 tín đồ. Chỉ 4 năm sau, năm 1930, theo thống kê của

---

(1) Theo hệ thống lại của người Pháp tên là Jayne Susin Werner trong Nguồn gốc chính trị và tôn giáo của đạo Cao Đài, thì giới sáng lập đạo Cao Đài 39% là địa chủ, 37% là tiểu tư sản, 8% là kỳ hào, 16% là các nhân vật hoạt động tôn giáo.

nhà cầm quyền Pháp lúc đó, tín đồ đạo Cao Đài tăng lên 500.000 người. Đạo Cao Đài nhanh chóng phát triển ra lục tỉnh Nam kỳ, Sài Gòn Gia Định, Bến Tre, Cần Thơ, Cà Mau, Hà Tiên, Long Xuyên, Đồng Tháp, Đồng Nai...

Trong cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, đạo Cao Đài vận động tổ chức "Cao Đài cứu quốc", là thành viên của Mặt trận Việt Minh. Nhiều chức sắc Cao Đài tập hợp lực lượng tín đồ tham gia ủng hộ cách mạng.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ (1945-1954), một số tín sắc Cao Đài đứng ra vận động các tín đồ thành lập tổ chức kháng chiến, là thành viên trong Mặt trận Liên Việt. Cho đến năm 1954, đạo Cao Đài phân chia thành 12 phái, với khoảng trên 1 triệu tín đồ.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) chiến tranh ác liệt kéo dài, đã tạo tình thế thuận lợi cho đạo Cao Đài phát triển. Đồng thời cũng trong thời kỳ này, sự tàn khốc ác liệt của chiến tranh huỷ diệt do Mỹ gây ra, đã làm cho đạo Cao Đài tiếp tục phân rã. Mỹ nguỵ xen vào nắm lấy một số chức sắc, một số hệ phái Cao Đài ngăn cản tín đồ chức sắc Cao Đài tham gia kháng chiến giải phóng dân tộc. Ví dụ, tổ chức Cao Đài thống nhất do Phan Khắc Sửu (Thủ tướng chính quyền nguỵ) cùng Nguyễn Bửu Tốn (giáo trưởng nhóm Cao Đài Tây tông vô cực)

lập ra năm 1958; phái Cao Đài Việt Nam Bến Tranh, Cao Đài Việt Nam Bình Đức do Trần Lệ Xuân (vợ Ngô Đình Nhu) chỉ đạo đám tay sai lập ra (1960-1962); tổ chức Cao Đài Liên hiệp miền Tây, do tướng ngụy Đặng Văn Quang lôi kéo Trần Kim Chiêu, Ngọc đầu sư phái Cao Đài Tiên thiên lập ra năm 1969... Tuy vậy, dù bị Mỹ ngụy thao túng, lôi kéo, phần đông các tín đồ và chức sắc Cao Đài vẫn tích cực tham gia đóng góp sức người sức của cho kháng chiến. Từ năm 1955, các phái Cao Đài Minh Châu đạo, Tiên thiên, Bạch Y Cao thượng Bửu toà, Chiêu Minh, Long Châu - đã phối hợp đấu tranh đòi Mỹ Diệm thi hành Hiệp nghị Jenève, chống khủng bố Cao Đài. Sau phong trào Đồng khởi của đồng bào miền Nam, mở đầu vũ trang đấu tranh chống Mỹ Diệm (1960), năm phái Cao Đài nói trên đã hình thành khối Cao Đài liên giao I (1962), Liên giao II (1972), đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, thu hút 18 hệ phái Cao Đài tham gia. Cho đến năm 1975 trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đạo Cao Đài có hơn 2 triệu tín đồ, 20 nghìn chức sắc chức việc...

III. TỔ CHỨC VÀ GIÁO HỘI

Đạo Cao Đài tổ chức giáo hội như là một tổ chức hành chính nhà nước. Đa số những người sáng lập, lãnh đạo đạo Cao Đài là tư sản, công chức tiểu tư sản, địa chủ, nên họ khá am hiểu các thể chế chính

trị trên thế giới. Họ cho rằng chế độ quân chủ lập hiến kiểu Nhật Bản là hình thức chính quyền hợp với Việt Nam. Vì nó vừa trung thành được với truyền thống, vừa thích nghi với tinh thần dân chủ của thời đại mới. Do đó, khi thiết kế tổ chức xã hội Cao Đài, họ rập khuôn theo bộ máy nhà nước Nhật Bản, nhưng nhiều chỗ rườm rà, quan liêu hơn, đặt tên gọi các tổ chức, chức sắc bằng những tên Hán Việt cầu kỳ, tăng vẻ huyền bí tôn giáo.

Hệ thống tổ chức cấp trung ương có ba đài, đó là :

1. Bát quái đài. (phần vô hình) là ý niệm thiêng liêng thờ phụng của đạo. Gồm các vị thánh thần tiên phật, do Lý Thái Bạch, còn gọi Lý Đại Tiên[1] thay mặt thượng đế làm trưởng quân.

2. Hiệp Thiên đài. Vừa là cơ quan lập pháp, vừa là cơ quan tư pháp.

Về lập pháp, trước khi ban hành những điều về nội dung tôn giáo hay xã hội, Hiệp Thiên đài tổ chức Cầu cơ, hiệp thông với đấng thiêng liêng để "nhận thánh chỉ". Đạo Cao Đài thực hiện chế độ lập pháp theo chế độ "Tam viện", còn gọi là "Quyền vạn linh". Ba viện đó là :

a. Hội nhân sanh - gồm đại diện tín đồ.

---

(1) Nhà thơ Trung Quốc thời Đường. ông được người đời tôn là Tiên thi (thơ giỏi bậc tiên). Còn Đỗ Phủ cũng là nhà thơ thời Đường, được tôn là Thánh thi (thơ giỏi bậc thánh)

b. Hội thánh - gồm đại diện các chức sắc Thiên phong của Hiệp Thiên đài và Cửu trùng đài.

c. Thượng hội - các chức sắc đại Thiên phong, từ "Thập nhị thời quân" của Hiệp Thiên đài và "Trí phối sư" của "Cửu trùng đài".

Đứng đầu Hiệp Thiên đài là chức Hộ pháp.

Dưới Hộ pháp gồm hai chức Thượng thẩm và Thượng sanh.

Dưới hai chức Thượng thẩm và Thượng sanh là "Thập nhị thời quân" (12 vị thời quân), chia làm 3 chi, gọi là Pháp, Đạo, Thế.

- Chi Pháp do Hộ pháp trực tiếp phụ trách, chuyên lo việc luật pháp, gồm : Tiếp pháp, Khai pháp, Bảo pháp, Hiển pháp.

+ Tiếp pháp lo việc thi hành pháp đạo, tiếp nhận ý kiến khiếu nại hoặc xây dựng.

+ Khai pháp lo việc truyền bá mở rộng pháp đạo.

+ Bảo pháp lo việc bảo tồn pháp đạo.

+ Hiển pháp lo việc đưa pháp đạo đến chỗ toàn thiện, toàn mỹ.

- *Chi Đạo* - do Thượng thẩm trực tiếp phụ trách, chuyên lo việc hành đạo, gồm 4 chức sắc : Tiếp đạo, Khai đạo, Hiển đạo và Truyền đạo.

- *Chi Thế* - do Thượng sanh trực tiếp phụ trách, chuyên lo việc đào tạo, huấn luyện, kế thừa nền đạo, gồm 4 chức sắc: Tiếp thế, Khai thế, Bảo thế và Hiển thế (4 chức sắc này cũng tương tự như 4 chức sắc Hộ pháp).

Dưới ba chi gồm có các cơ quan giúp việc, đó là :

- *Bộ Chánh pháp* - với các chức sắc : luật sư, sĩ tài, truyền trạng, thừa sử, giám đạo, cải trạng, trưởng ấn, tiếp dẫn, đạo nhân.

- *Hàn lâm viện* - với 12 chức sắc chuyên môn, gọi là "Thập nhị Bảo quân". Ví như : Bảo huyền linh quân, Bảo sinh quân, Bảo học quân, Bảo cơ quân, Bảo y quân, Bảo nông quân, Bảo công quân, Bảo thương quân...

3. Cửu trùng đài. Là cơ quan hành pháp, gồm 9 viện : Hộ, Lương, Công, Học, Y, Nông, Hoà, Lại, Lễ, chức năng như 9 bộ của một chính phủ. Đứng đầu Cửu trùng đài là chức Giáo tông, như chức Thủ tướng hoặc Tổng thống.

Chức sắc Cửu trùng đài chia làm 3 ngành, gồm Thái (thuộc Phật) Thượng (thuộc Lão) Ngọc (thuộc Nho).

Chức sắc lại có 9 bậc (cửu phẩm), mỗi bậc có một số lượng nhất định chia đều cho 3 ngành, sắp xếp theo bậc hàm phẩm cao thấp như sau : Giáo tông 1 vị, Chưởng pháp 3 vị, Đầu sư 3 vị, Phối sư 36 vị, Giáo sư 72 vị, Giáo hữu 3000 người. Lễ sanh không hạn định, dưới Lễ sanh là các Chánh trị sự, Phó trị sự và Thông sự. Những chức sắc này cũng phải cầu cơ qua "pháp chính truyền".

Để giám sát việc hành pháp của Cửu trùng đài, Hiệp thiên đài đặt ra một số chức sắc của mình trong hệ thống Cửu trùng đài, đó là 3 vị Chưởng pháp ở giữa giáo tông và chức đầu sư. Ngược lại, để giám sát

công việc của Hiệp thiên đài, Cửu trùng đài cũng đặt hai chức Thượng phẩm và Thượng sanh giữa Hộ pháp và "Thập nhị thời quân".

Khi đạo Cao Đài phát triển mạnh dưới thời Mỹ nguỵ, những chức sắc phái Cao Đài Tây Ninh, còn lập ra nhiều tổ chức khác như "Hội phước thiện", gồm "Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng". Đó là Phật tử, Tiên tử, Thánh nhân, Hiền nhân, Chân nhân, Đạo nhân, Chí thiện, Giáo thiện, Hành thiện, Thánh thiện, Mỹ tâm, Minh đức. Những đẳng cấp này lo việc công đức xã hội, được qui vào Ban Hiền tài, Ban Thế đạo làm nhiệm vụ truyền đạo. Cơ chánh đạo, Cơ bảo mật, Cơ bảo thế, Cơ bảo phòng làm nhiệm vụ bảo mật an ninh trật tự (thời kỳ 1944-1959 phái Cao Đài Tây Ninh lập ra lực lượng quân đội riêng, lúc đông nhất có đến hàng chục ngàn binh sĩ).

Đạo Cao Đài còn có các cơ quan văn hoá xã hội như báo chí, nhà xuất bản, nhà in, hệ thống giáo dục từ tiểu học đến đại học, đài phát thanh, bệnh viện, cô nhi viện, dưỡng lão đường và các cơ sở kinh tế công thương nghiệp.

Dưới cơ quan trung ương xuống các cấp hành chính đạo, gồm có như sau :

- Khâm trấn (miền đạo) do chức Giáo sư đứng đầu, như phái Cao Đài Tây Ninh.

- Khâm châu (tỉnh đạo) do chức Giáo hữu đứng đầu.

- Hương (xã đạo) do chức Chánh trị sự, Phó trị sự cai quản.

- Thông biện điều hành việc đạo ở cơ sở.

Qua sự ra đời, phát triển và tổ chức giáo hội của đạo Cao Đài như đã được trình bày trên đây, ta thấy cả ba phía đều gặp nhau để đạo này ra đời phát triển.

Một là - Quần chúng nhân dân lao động Nam Bộ, trong hoàn cảnh xã hội đầu thế kỷ XX, đất nước dồn dập biến chuyển trong thời cận hiện đại, hết kẻ thù này đến kẻ thù khác, Pháp Nhật, rồi lại Pháp Mỹ địa chủ bá hộ chồng chất áp bức bóc lột lên đầu họ. Nhiều phen đứng lên đấu tranh đều bị thất bại, bi quan định mệnh không thể không khiến họ tìm đến tôn giáo. Họ đến với tôn giáo, đến với đạo Cao Đài lúc này cũng là một cách biểu lộ tinh thần kháng Pháp, nhiều tín đồ đạo Cao Đài đã tham gia vào các tổ chức Cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh. Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công mới tính được hàng ngày, thì Nam Bộ lại phải đứng lên đánh Pháp trở lại xâm lược (23-9-1945) rồi lại tiếp tục chống Mỹ cứu nước. Đấu tranh chính trị, võ trang vô cùng khốc liệt diễn ra, tình hình ấy không thể không tác động, dẫn đến bà con hướng nhiều về tôn giáo. Bởi thế tín đồ đạo Cao Đài phát triển đến đỉnh cao nhất là vào thời điểm trước ngày miền Nam giải phóng (1975), khoảng trên 2 triệu người (số liệu hiện nay ít hơn nhiều, xem phần sau).

Hai là - Thực dân Pháp thống trị nước ta khi ấy, rồi phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương (1940), trước phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân

dân ta, cả nước nói chung và Nam Bộ nói riêng ngày một lan rộng, thực dân Pháp lúc ấy biết rõ những người sáng lập đạo Cao Đài, có ý chống lại sự kỳ thị chèn ép của họ, nhưng họ không thể không chấp nhận cho đạo này ra đời hoạt động, để nhằm hướng quần chúng cuốn hút vào tôn giáo, xa rời đấu tranh cách mạng.

Ba là - Tầng lớp sáng lập đạo Cao Đài họ bị Pháp chèn ép, họ muốn chống lại Pháp, trong số họ nhiều người có tinh thần yêu nước. Trong không khí đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân, họ cũng muốn hoà nhập nắm lấy phong trào đó. Nhưng theo đường lối nào đây để tạo niềm tin tập hợp lực lượng quần chúng. Vì bản chất thành phần xã hội và phong trào "thần linh hoá" đang lan tràn không thể không hướng họ theo con đường tôn giáo.

Vì thế phải nhận thấy ở họ sự sáng lập tôn giáo không đơn thuần chỉ là hoạt động tôn giáo, mà thực tế là để hướng tới những kỳ vọng chính trị "lấy đạo đổi đời". Điều này thể hiện rất rõ qua việc tổ chức giáo hội, như là một bộ máy hành chính cai quản quốc gia, có cả lập pháp, tư pháp và hành pháp, có quân đội riêng. Mục đích chính trị này có thể là tốt, chuẩn bị điều hành một đất nước khi được giải phóng. Nhưng khả năng hướng tới cải lương, hoặc hậu thuẫn cho một mặc cả chính trị nào đó không phải là ít. Nhất là những khúc ngoặt lịch sử cách mạng và kháng chiến

của nhân dân ta nhiều phần tử cơ hội chui vào đạo để tìm chỗ đứng chính trị ngoài xã hội.

III. SỰ HỖN DUNG GIÁO LÝ

Nếu như ý thức hệ Nho giáo, niềm tin thiêng liêng Phật giáo, Đạo giáo và cả Thiên chúa giáo ở Nam Bộ khi ấy, còn có tác dụng nhất định nào đó, thì hiện tượng các tôn giáo mới, đạo Cao Đài đã không thể ra đời được. Thế nhưng, một tôn giáo mới ra đời, cũng không thể đột nhiên từ trên trời rơi xuống, mà nó vẫn phải xuất phát từ truyền thống lịch sử và hiện thực xã hội nó ra đời. Bởi thế, triết lý tôn giáo để đạo Cao Đài ra đời, những người sáng lập ra nó, đã không thể vượt ra khỏi ý thức hệ tôn giáo đã có truyền thống lâu đời, sâu rộng ở nước ta. Hay có thể nói khác, trong đạo Cao Đài, hệ thống các tín điều không có chiều sâu, dựa trên cơ sở triết lý thần học riêng, mà chỉ vay mượn giáo lý có sẵn trong Phật, Nho, Lão và Thiên chúa giáo.

Thể hiện ra giáo lý và điều luật của đạo Cao Đài gồm có như sau :

1. Đại thừa Chân giáo.
2. Ngọc đế Chân truyền.
3. Pháp Chánh truyền.
4. Thánh ngôn hợp tuyển.

Qua những kinh sách trên đây ta thấy thuyết lý mà đạo Cao Đài nêu ra, là từ khi có loài người đến

nay, thượng đế đã hai lần "cứu rỗi phổ độ" chúng sinh. Lần thứ nhất gọi là "Nhất kỳ phổ độ", tính là "Hội tý thượng nguyên" gồm có : Thái Thượng đạo tổ, tiền thân của Lão; Phục Hy - tiền thân của Nho; Nhiên Đăng Nhật - tiền thân của Phật. Lần thứ hai gọi là "Nhị kỳ phổ độ" chúng sinh, tính là "Hội Sửu trung nguyên", gồm có Thích Ca Mâu Ni, lập ra đạo Phật, Thái Thượng Lão quân lập đạo Giáo; Khổng Tử lập ra đạo Nho, chúa Jêsu Kitô lập ra đạo Thiên chúa.

Hai lần cứu rỗi trên đây, Thượng đế thấy điều kiện nơi phàm trần khó khăn, "năm châu sống lẻ loi", nên đã cho lập ra nhiều tôn giáo, mỗi tôn giáo phù hợp với phong tục tập quán từng vùng, từng quốc gia, trong những thời gian khác nhau. Đến nay điều kiện đi lại dễ dàng "năm châu chung chợ, bốn phương chung nhà". Hơn nữa, vì tồn tại nhiều tôn giáo riêng rẽ, đã sinh ra mâu thuẫn xung đột giữa tôn giáo này với tôn giáo khác. Bởi thế đến nay Thượng đế phải lập ra một tôn giáo mới, là đạo Cao Đài, Giáo lý đạo Cao Đài còn giải thích thêm, nếu như hai lần phổ độ trước, Thượng đế giao quyền lập đạo cho người phàm trần, thì lần thứ ba này, gọi là "Tam kỳ phổ độ", cũng là lần cuối cùng. Với đạo Cao Đài, Thượng đế trực tiếp đứng ra làm giáo chủ lập đạo, gọi là Cao Đài, để phổ độ chúng sinh. Một bài thơ ra đời từ "Cầu tiên giáng bút", nói về sự ra đời của đạo Cao Đài như sau:

"Phật Trời, Trời Phật cũng là ta,
Nhành nhóc chia ba cũng một gà

Thích, Đạo, Gia tô tay chưởng quản
Thương dân xuống tế độ lần ba".

Về hai chữ Cao Đài, giáo lý của đạo giải thích, đó là danh xưng của Thượng đế giáng cơ, thể hiện qua bài thơ như sau :

"Linh tiên nhất tháp thị Cao Đài,
Đại hội quần tiên thử ngọc giai,
Vạn tượng hào quang trừng thử xuất,
Cố danh hữu cảnh "lạc thiên thai".

(Nơi điện linh tiên trên trời có một cây tháp gọi Cao Đài,
Quần tiên thường nhóm họp trước bệ ngọc ấy
Thượng đế ngự ở tháp Linh tiên gọi Cao Đài
Lấy tên Cao Đài đó làm danh xưng của đạo mình).

Như vậy, có thể nói tư tưởng "Tam giáo đồng tôn" Phật, Nho, Lão được xem như là trung tâm của giáo lý đạo Cao Đài. Mặt khác, để được thực dân Pháp cầm quyền lúc bấy giờ cho phép đạo ra đời hoạt động, họ không thể không đưa yếu tố Thiên chúa giáo gộp vào trong đạo[1].

---

(1) Ví như buổi "Cầu tiên giáng bút" ngày 13-1-1927 hội tiên ông Lý Bạch phán bảo :"Đức Jêsu nhân ái giữa các bạn, đã chỉ đường vạch lối cho các bạn. Mỗi ngày các bạn hãy nhích lên một bước để gần Người. Các bạn đoàn kết nhau lại, thương yêu lẫn nhau, giúp đỡ nhau đó là luật trời" (trong Thánh ngôn hợp tuyển). Trên bàn thờ đạo Cao Đài có hình ảnh chúa Jêsu.

Đạo Cao Đài cho rằng họ là một "đại đạo", điều đó được viết trong "Đại đạo vấn đáp căn nguyên" của Nguyễn Ngọc Thơ, một trong những người sáng lập đạo Cao Đài như sau :"Phàm các tôn giáo lớn trên thế giới đều hay đều tốt cả, những nhà sáng lập ra các tôn giáo đều là các bậc cao thượng trên đời, từ bi, bác ái cả. Mục đích của đạo Cao Đài tam kỳ phổ độ chúng tôi, mong kết hợp tất cả các tôn giáo trên thế giới mà khảo cứu, đi đến chỗ truy tầm nguyên uỷ những điều cao thâm tinh khiết".

Cái cao thâm tinh khiết đó là "Quy nguyên tam giáo", từ bi bác ái của Phật, công bằng nhân nghiã của Nho, phù phép thần tiên của Lão. Được suy luận mở rộng ra gọi là "Hiệp nhất ngũ chi", tức là thống nhất năm ngành đạo. Nhân đạo là từ Nho, Thần đạo là từ đạo thờ các chủ thần, đại diện là Khương Thái Công (chú thích ở phần sau), Thánh đạo là Thiên chúa giáo, Tiên đạo là Đạo giáo và Đạo Phật.

Về khái niệm Thượng đế - đạo Cao Đài danh xưng bằng nhiều tên như Ngọc Hoàng, Ngọc Đế, Cao Đài, Huyền Khung, Cao Thượng đế, Ngọc hoàng đại thiên tôn... nhưng tên thông dụng thường được xưng là "Cao Đài Tiên ông đại Bồ tát Mahatát", cái tên bao trùm được cả "Quy nguyên tam giáo Cao Đài là Nho, Tiên ông là Lão, Bồ tát Mahatát là Phật".

Về đạo đức - đối với tín đồ, được gọi là "Tứ đại điều quy", rút ra từ Nho giáo, đó là Ôn, Cung, Khiêm, Nhường.

- Ôn là ôn hoà, tuân theo lời dạy của bề trên, chịu cho bậc thấp hơn điều độ, lấy lẽ hoà người làm lời, phải ăn năn chịu thiệt.

- Cung là chớ khoe khoang, kiêu ngạo, quên mình làm nên cho kẻ khác, giúp người nên đạo, chớ cừu riêng, chớ che lấp người hiền.

- Khiêm là tiền bạc xuất nhập phân minh, đừng vay mượn không trả, khiêm tốn kính trên dạy dưới.

- Nhường là trước mặt sau lưng đều đồng một bậc, đừng kính trước khinh sau, đừng thấy đồng đạo tranh đấu mà không lời hoà giải, đừng cậy quyền mà yểm tài người.

Về những điều liên lụy - đối với tín đồ rút ra từ Ngũ giới của đạo Phật, đó là :

- Bất sát sinh, không sát hại cuộc sống loài vật.

- Bất du đạo, không được trộm cắp tham lam lừa gạt người.

- Bất tửu nhục, không ăn uống quá độ say sưa, dẫn đến việc làm tội lỗi.

- Bất tà dâm, không được tranh cướp vợ, hoặc chồng người khác, xui dục người khác vi phạm luân thường.

- Bất vọng ngữ, không nói dối đơm đặt, thô tục, nói không giữ lời.

Về thờ cúng - tín đồ đạo Cao Đài phải tôn thờ đấng trí tôn là Cao Đài Thượng đế, đồng thời vẫn có thể thờ cúng Tổ tiên, nhưng không được cúng lễ vật bằng đồ mặn, không được đốt vàng mã.

Về làm dấu phép thánh - theo hình thức của Thiên chúa giáo, lấy bàn tay phải đặt lên trán và hai vai, nhưng không phải biểu thị Chúa ba ngôi (cha, con, thánh thần của Thiên chúa giáo) mà là biểu thị Tam bảo, gồm Nho, Phật, Lão.

Về phục lễ - cũng bao gồm ba ngành : ngành Thái thuộc Phật màu vàng, ngành Thượng thuộc Lão màu xanh, ngành Ngọc thuộc Nho màu đỏ.

Về các ngày lễ

- Hàng ngày, 4 khoá lễ vào các giờ Mão (sáng sớm), Ngọ (giữa trưa), Dậu (chập tối), Tý (đêm khuya).

- Hàng tháng, hai ngày lễ sóc và vọng (mồng một và rằm âm lịch)

- Hàng năm các ngày lễ chính theo âm lịch là :

+ Ngày 9 tháng Giêng là vía đức chí tôn Thượng đế.

+ Ngày 15 tháng Giêng lễ Thượng nguyên.

+ Ngày 15 tháng Hai lễ Thái Thượng Lão quân.

+ Ngày 8 tháng Tư lễ vía Thích Ca Mầu Ni.

+ Ngày 15 tháng Bảy lễ Trung nguyên.

+ Ngày 15 tháng Tám lễ hội yến Diêu trì kim mẫu (Phật bà quan âm).

+ Ngày 15 tháng Mười là Hạ nguyên, lễ khai đạo.

+ Ngày 15 tháng Chạp lễ đưa các chư thánh lên thiên triều.

Về các kinh của đạo Cao Đài, gồm có :

- Kinh cúng tứ thời.

- Kinh Quan hôn (kinh về hôn lễ).
- Kinh Tang tế (kinh về tang lễ).
- Kinh Thiên đạo (kinh về đạo trời).
- Kinh Thế đạo (kinh về đạo người).

Về tín đồ, đạo Cao Đài phân chia thành hai bậc, đó là:

- Thượng thừa, gồm tất cả các tín đồ chức sắc thoát ly tu theo đạo, phải sống khắc khổ, không lập gia đình, để râu tóc, ăn chay diệt dục, chỉ biết một điều là phụng sự đạo.

- Hạ thừa, là những tín đồ sống tại gia, hoạt động bình thường theo nghề nghiệp, được thờ cúng Tổ tiên, ăn chay tháng hai ngày, ngày sóc và ngày vọng, gọi nhị chay, lục chay thì ăn chay tháng 6 ngày, thập chay là ăn chay 10 ngày trong tháng. Các tín đồ hàng ngày có thể tuỳ ý lễ thánh cầu kinh trước ban thờ đạo tại nhà, hoặc đến thánh thất.

Như vậy, qua sự trình bày trên đây về lý do ra đời đạo, tên đạo, giáo lý về thần linh, những yếu tố về đạo đức, những điều giới luật, sự cúng lễ, màu sắc lễ phục, những ngày lễ tiết, các kinh về quan hôn, tang lễ, kinh về thiên đạo coi trọng chúa Trời, kinh về thế đạo, coi trọng tam cương ngũ thường... ta thấy, tất cả đều đã có sẵn trong những tín ngưỡng và tôn giáo khác ở Việt Nam, tất cả đã có sẵn trong Thọ Mai gia lễ... điều đó nói lên đạo Cao Đài không có một thuyết lý riêng về sáng thế và cứu thế, theo đúng nghĩa một tôn giáo, mà chỉ là sự hỗn dung tín ngưỡng, tín lý, tín lễ trong hoạt động của mình.

IV. KHÔNG GIAN VÀ Ý NIỆM THIÊNG LIÊNG CAO ĐÀI

Do tiếp thu kiến trúc nhà thờ Thiên chúa giáo, những thánh thất đạo Cao Đài đều là những kiến trúc gạch đá đồ sộ, tiêu biểu là thánh thất Tây Ninh xây dựng vào năm 1927.

Các thánh thất đạo Cao Đài đều được bố trí sử dụng theo dọc kiến trúc, gác chuông vươn lên cao ở đầu phía trước, nơi cửa chính ra vào, cửa chính bao giờ cũng nhìn về hướng bắc. Cách bố trí kiến trúc như thế này, theo triết học phương Đông, sau lưng quay về hướng nam nắng nóng thuộc dương, hướng bắc thuộc âm, âm dương hoà hợp, hông bên trái hướng tây thuộc âm, hông bên phải hướng đông thuộc dương, âm dương hoà hợp. Tất cả mang ý thiêng liêng, bốn phương âm dương hoà hợp hội tụ, tốt đẹp cho sự phát triển.

Phía mặt trước, trên cao tiền sảnh nhìn xuống sân thánh đường, điêu khắc bao giờ cũng tạo hình một con mắt rất to sinh động. Hai bên con mắt, hai ô cửa có hình cây thập ác, biểu tượng của Thiên chúa giáo. Con mắt trong đạo Cao Đài được giải thích vừa hiện thực vừa thần linh. Hiện thực ở chỗ mỗi con mắt người ta là một cửa sổ tâm hồn. Qua con mắt thu nhận biết bao những điều kỳ diệu trên đời, ẩn chứa vào trong con người. Thần linh là ở chỗ con mắt như "Thiên nhãn" (mắt trời) trong sáng kỳ diệu, không mảy may

cái gì xảy ra dưới phàm trần, Mắt Trời Thượng đế không phán xét. "Thiên nhãn" có thể nhìn thấu mọi nơi mọi lúc, mọi ngõ ngách tâm can trong mỗi con người. Bởi thế đạo Cao Đài lấy con mắt làm biểu tượng thiêng liêng tôn thờ. Như hình chữ Vạn của Phật giáo, hình cây Thập ác của Thiên Chúa giáo, hình Trăng lưỡi liềm của Đạo Hồi.

Trong không gian nội thất thánh đường, được bố trí tương tự như nhà thờ Thiên Chúa giáo, gồm gian thánh thần và gian nguyện. Gian nguyện phía ngoài, nơi các tín đồ ngồi cầu kinh. Gian thánh thần phía trong, thâm nghiêm, nơi thiết chế bàn thờ Tiên thánh. Các bàn thờ Tiên thánh trong thánh đường đạo Cao Đài tương đối giống nhau. Trên cao, hình ảnh một con mắt khổng lồ mở to nhìn xuống. Tiếp xuống, bốn pho tượng Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử, Jêsu, hàng dưới nữa, bốn pho tượng gồm Quan Âm, Quan Thánh (Quan Công), Lý Thái Bạch và Khương Thái Công[1]. Tất cả gồm 8 vị, cũng là đủ 4 phương 8 hướng, bao

---

(1) Tức Khương Tử Nha, tổ tiên đời trước có công, được phong ấp ở đất Lã, nên cũng được gọi là Lã Thượng, 80 tuổi còn ngồi câu cá bên sông Vị Hoàng, ngóng đời, nên cũng gọi là Lã Vọng. Sau ông ra giúp vua Văn Vương và Thái tử là Vũ Vương dẹp nhà Hạ, lập ra nhà Chu thế kỷ V Tr.CN. Vì có công lớn được vua Vũ Vương phong tặng Thái Công, nên gọi Khương Thái Công. Đạo Cao Đài tôn thờ Lý Bạch gắn liền với "Cầu tiên giáng bút" chuộng thơ văn, thờ Khương Thái Công ngầm ý phục quốc.

hàm mọi không gian vũ trụ.

Đồ tự khí trên bàn thờ đạo Cao Đài được thiết chế rất đơn giản, gồm hai cây nến, bình cắm hương, bình cắm hoa, bát hương và bộ đài 3 chiếc nhỏ, trên đặt 3 chén nhỏ đựng rượu cúng, hai đài lớn hai bên, trên đặt 2 chén đựng nước chè và nước lã khi cúng lễ. Cũng như trong giáo lý của đạo luôn nhấn mạnh "Qui nguyện tam giáo", "Hiệp nhất ngũ chi", ấy cũng là ý niệm thiêng liêng về âm dương ngũ hành. Tam giáo, 3 đạo, số 3 số đủ âm dương (số 1 dương, số 2 âm). Ngũ chi, ý là ngũ hành, gồm Thủy, Hoả, Kim, Mộc, Thổ. Cũng như hai cây nến biểu thị âm dương hài hoà. Hai chén cúng, một chén đựng nước chè, ý là dương, chén đựng nước lã ý là âm. Rượu 3 chén cũng là đủ âm dương. Rượu thành khí bốc lên với âm dương. Hương bao giờ cũng thắp 5 nén đủ ngũ hành. Đỉnh trầm hương toả khói thơm, tượng trưng thái cực. Hoặc 12 vị quan ở dưới Hộ pháp và Thượng thẩm trong Hiệp Thiên đài, gọi là "Thập nhị thời quân", đó là ý niệm về đủ một giáp, thuộc thần thời gian 12 địa chi. Cũng như lễ sóc, lễ vọng, mồng một và rằm hàng tháng cũng là biểu lộ cúng thần thời gian theo âm lịch tuần trăng. Hoặc như sắc phục của các ngành đạo tổ hợp lại trong đạo Cao Đài, ngành Nho màu đỏ - hành Hoả thuộc dương, ngành Lão màu xanh - hành Mộc cũng thuộc dương, ngành Phật màu vàng - hành Thổ thuộc âm, như thế dương thịnh, sự sinh sôi phát triển mạnh mẽ hơn.

Như thế không gian và ý niệm thiêng liêng biểu lộ trong hoạt động thờ cúng, nghi lễ ở đạo Cao Đài cũng là tổ hợp như mọi thờ cúng khác ở người Việt. Đó là tư duy thiêng liêng thần thánh được biểu lộ bằng thiêng liêng triết học phương Đông cổ đại, xoay quanh những yếu tố trời đất, vũ trụ, âm dương ngũ hành.

Về ý niệm thiêng liêng hai tiếng Cao Đài, các nhà sáng lập ra đạo còn giải thích, đó là tượng trưng cho đấng Thượng đế tối cao, là "Thiên nhãn" xem xét chi phối không những chỉ có ở Đông Nam Á, mà còn cả "Ngũ đại châu" (5 châu thế giới). Nên đạo Cao Đài là đại đạo, bao trùm tất cả các đạo đã có từ trước tới nay gộp vào trong đó. Đạo Cao Đài là nguyên cớ của mọi nguyên cớ, là nguyên tắc của mọi biểu hiện. Đạo Cao Đài là của cả nhân loại, cả thế giới !

Tại sao những người sáng lập đạo Cao Đài lại có ý tưởng lớn lao, cao rộng như vậy ? Tìm hiểu hiện tượng này ta thấy, trong kinh sách Ngọc đế chân truyền của đạo có nói rằng :"Lúc này mọi người đang chịu sự xét mình, nếu ta chỉ nghĩ tới quyền lợi cá nhân, quyền lợi dân tộc, nếu ta chỉ tìm cách gieo rắc đau khổ, ta sẽ bị lôi kéo vào trong luồng thác ghê gớm, mà kẻ ác sẽ tự phá huỷ đời mình, làm nhơ nhớp tâm hồn mình...

Đứng về mặt thần học, ý tưởng rộng lớn trên đây, ta thấy cũng không có gì mới mẻ. Chúa Trời hay Thượng đế sáng tạo và an bài mọi trật tự trên thế giới này, đã có từ lâu trong Thiên Chúa giáo. Cũng

như "ngẫm hay muôn sự tại trời" từ lâu đã có trong Nho giáo và đầy trong nếp nghĩ ở dân ta. Nhưng đứng về hiện thực cuộc sống, thì ý tưởng trên đây đã phản ánh đúng tình hình thời sự lúc bấy giờ, khi đạo Cao Đài ra đời. Đó là ở Việt Nam cũng như trên thế giới đang rùng mình chuyển động, khủng hoảng kinh tế thế giới từ đầu những năm 1930 đang tác động sâu sắc đến mọi nước, mọi nơi. Lực lượng phát xít Đức, Ý, Nhật bắt đầu hình thành tập hợp lực lượng, đang hướng nhân loại nhích dần đến miệng hố chiến tranh thế giới thứ hai. Thuyết Đại Đông Á của Nhật đang ngấp nghé tràn vào Đông Dương... Trong tình hình ấy, đế quốc Pháp ở Đông Dương, không thể không nghĩ về số phận chính quốc của họ ở châu Âu, và số phận bất yên của họ ở nơi đây, nên họ không thể không tìm chỗ dựa đồng minh. Cho nên họ đã tác động vào, cùng với tầng lớp trung lưu bản địa ở Nam Bộ, ít nhiều hiểu biết thời sự, để cho ra đời đạo Cao Đài. Với ý tưởng năm châu bốn biển đều trong tình hình người người đang chịu xét mình, nếu ta chỉ nghĩ đến quyền lợi cá nhân, thì sẽ bị quay vào luồng thác ghê gớm, mà kẻ ác (ham muốn cá nhân) tự phá huỷ đời mình, làm nhơ nhớp tâm hồn mình.

Ở đạo Cao Đài, ta còn thấy lễ vật dâng cúng Tiên thánh cũng rất đơn giản, chỉ có rượu, nước chè, nước lã, hương trầm, nến nhang. Lễ vật cúng ông bà tổ tiên trong gia đình các tín đồ cũng không dùng đồ mặn,

không đốt vàng mã. Đạo Cao Đài cũng nhấn mạnh sự trường tồn của linh hồn, linh hồn luân hồi chuyển tiếp, chịu ảnh hưởng từ hành động của con người lúc sinh kiếp. Đạo Cao Đài đề ra cho các tín đồ là chức sắc phải tu theo khổ hạnh của đạo là diệt dục[1], chay tịnh, tinh khiết, tĩnh tâm, thanh thản là thiêng liêng nhất. Nếu còn ham muốn nhục dục vật chất thì sẽ là nguồn gốc gây ra mọi tội lỗi, chiến tranh... Đây là cách nhìn của đạo Phật được nhắc lại ở đạo Cao Đài. Đồng thời cũng là phản ánh khuyến cáo mọi người sống thiện, an phận trước thực tế ngoài đời trong nước và trên thế giới đang dồn dập báo hiệu có nhiều sự kiện xảy ra[2].

Như vậy ta thấy, chúa Trời sáng tạo, an bài tất cả là từ đạo Thiên chúa, thần tiên giáng linh là từ đạo Lão, nhân nghĩa làm người là từ Nho giáo, ham muốn nhục dục vật chất, nguồn gốc gây ra mọi đau khổ là từ đạo Phật, được tập hợp thể hiện ra trong tín điều,

---

(1) Các tín đồ là chức sắc trong đạo Cao Đài cũng không được lấy vợ, nếu đã có vợ, thì người vợ coi như bạn đời.
(2) Xô viết Nghệ Tĩnh (1930), chiến tranh thế giới (1939), phát xít Nhật tràn vào Đông Dương (22-9-1940), Pháp Nhật hầm hè nhau trên lưng dân tộc, khởi nghĩa Nam kỳ (23-11-1940) bị đàn áp đẫm máu. Nhật hất cẳng Pháp (9-3-1945) Cách mạng tháng Tám bùng nổ thành công (1945). Rồi suốt 30 năm trường kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ không bao giờ ngớt trên đất Nam Bộ (1945-1975).

nghi lễ, gắn với âm dương ngũ hành là những nội dung thiêng liêng ở đạo Cao Đài. Tất cả để gây nên niềm tin thiêng liêng đều đã có sẵn trong tâm thức người Việt. Nay chỉ việc hỗn dung những niềm tin thiêng liêng sẵn có ấy mà đạo Cao Đài ra đời, mở rộng được trên miền đất mới, trong tình hình mới (cả trên thế giới và trong nước như đã trình bày trên). Và nhất là nó đã phát được tín hiệu tâm linh, trúng với bộ phận cư dân nông nghiệp thủ công, thụ động, vốn sẵn ý thức "an bần lạc đạo", lấy sự chay tịnh, tĩnh tâm, thanh thản trong lòng, làm thiêng liêng sung sướng, trước hiện thực biến động xã hội, thực sự nhiều khốc liệt để vươn lên.

Cũng từ hai yếu tố là hỗn dung giáo lý và đáp ứng được yêu cầu tâm linh của một bộ phận cư dân, trước biến động của hiện thực xã hội, mà đạo Cao Đài hình thành mở rộng, ta lại thấy có hai khía cạnh.

1. Sự sớm phân hoá đạo. Do không có một niềm tin thiêng liêng thánh thần, dựa trên cơ sở một triết lý thần học làm lực hút, nên ngay sau khi mới ra đời, do mâu thuẫn địa vị giữa các chức sắc, đạo Cao Đài đã đi ngay vào phân hoá trong quá trình mở rộng đạo. Đầu tiên là mâu thuẫn giữa Phối sư Nguyễn Văn Ca với Tổng giáo là ông Nguyễn Văn Trung, dẫn đến việc ông Nguyễn Văn Ca rời Tây Ninh, đi về Mỹ Tho lập ra tổ chức "Cao Đài minh lý hội", sau đó gọi là "Cao

Đài minh chân lý" (1929). Đặc biệt là từ năm 1934, ông Lê Văn Trung qua đời, mâu thuẫn trong nội bộ đạo Cao Đài càng thêm gay gắt, dẫn đến đạo Cao Đài phân hoá thành nhiều hệ phái.

Trưởng phái Trần Đạo Quang về Bạc Liêu cùng ông Cao Triều Phát lập ra phái "Cao Đài minh chân đạo". Phối sư Nguyễn Ngọc Trưởng về Bến Tre lập ra phái "Cao Đài ban thỉnh đạo". Giáo hữu Nguyễn Hữu Chỉnh về Mỹ Tho, cùng Nguyễn Hữu Tài, Phan Văn Tống lập ra "Cao Đài thiên thai tĩnh", sau chuyển về Bến Tre đổi tên là "Cao Đài Tiên thiên" (sau này Nguyễn Hữu Chỉnh lại trở về tham gia phái Cao Đài Tây Ninh). Cho đến năm 1954, đạo Cao Đài chia thành 12 phái. Trong thời kỳ miền Nam chống Mỹ cứu nước, một số phái Cao Đài đã tham gia Mặt trận Liên Việt ủng hộ kháng chiến. Một số phái Cao Đài bị Mỹ nguy thao túng, như đã trình bày ở phần trên. Đến năm 1975 đạo Cao Đài có tới hơn hai chục giáo phái, trong đó có một số phái lớn như :

- Cao Đài Tây Ninh, toà thánh trung ương ở Tây Ninh, và số ít vùng ngoại thành phía tây thành phố Hồ Chí Minh.

- Cao Đài Ban chỉ đạo đô thành, toà thánh trung ương ở thành phố Hồ Chí Minh, tập trung tín đồ chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Long An...

- Ở Bến Tre có 2 giáo phái Cao Đài :

+ Cao Đài Tiên thiên, toà thánh trung ương ở Bến Tre và giáo phái các tỉnh Vĩnh Long, Cần Thơ, Tiền Giang.

+ Cao Đài Ban chỉ đạo, toà thánh trung ương ở Bến Tre và một số các giáo phận Long An, Cần Thơ.

+ Cao Đài Minh chân lý", toà thánh trung ương ở Mỹ Tho và một số giáo phận ở Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ.

- Cao Đài Minh chân đạo, toà thánh trung ương ở Bạc Liêu và một số giáo phận ở Sóc Trăng, Cà Mau.

- Cao Đài Bạch y liên đoàn chân lý, toà thánh trung ương ở Rạch Giá và một số giáo phận ở Kiên Giang, Đồng Tháp.

- Cao Đài Thượng đế, tập trung chủ yếu ở Cần Thơ.

- Cao Đài Trung Việt truyền giáo, toà thánh trung ương ở Đà Nẵng, tín đồ chủ yếu ở Đà Nẵng, Quảng Nam và số ít các tỉnh nam Trung Bộ.

2. Sự khô đạo nhạt đạo

Nếu như trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975) số tín đồ đạo Cao Đài lên tới hơn 2 triệu, thì 20 năm sau, năm 1995 theo số liệu thống kê của Ban Tôn giáo và Sở Văn hoá Thông tin các tỉnh thành phố có tín đồ đạo Cao Đài, thì số liệu về tín đồ đạo Cao Đài ta thấy như sau :

TỈNH, THÀNH PHỐ	SỐ TÍN ĐỒ
An Giang	59.300
Bến Tre	36.600
Cần Thơ	29.468
Đồng Tháp	3.100
Tp. Hồ Chí Minh khoảng	8.000
Kiên Giang	40.000
Long An	100.000
Minh Hải	40.000
Tây Ninh	261.000
Tiền Giang	41.689
Trà Vinh	7.826
Vĩnh Long	19.871
Sông Bé	4.500
Bình Thuận	1.100
Ninh Thuận	2.643
Phú Yên	1.865
Bình Định	21.640
Quảng Ngãi	1.750
Quảng Nam-Đà Nẵng	20.000
Lâm Đồng	12.094
Cộng:	**712.446**

Như vậy sau 20 năm, so với năm 1975 tính tròn 2 triệu, thì số tín đồ đạo Cao Đài giảm đi 61%. Điều

này có thể giải thích theo 2 lý do :

Một là - Do hỗn dung giáo lý của đạo Cao Đài. Trước đây một bộ phận người nông dân Nam Bộ đang cần niềm tin thiêng liêng trước biến động dồn dập của cuộc sống trong nước và trên thế giới, thì họ dễ dàng chấp nhận. Nay trong điều kiện đất nước hoà bình, họ có thì giờ suy ngẫm về tín lý họ theo cũng chẳng khác gì như đạo Phật, đạo Lão và Nho giáo, trong lúc đời sống văn hoá khoa học dần được nâng cao, thì họ dễ dàng nhạt dần với tín lý hỗn dung là điều không tránh khỏi.

Hai là - Hiện thực cuộc sống từ sau năm 1975, và nhất là sau năm 1986 có đường lối đổi mới xã hội chủ nghĩa, xây dựng kinh tế nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, thì niềm tin khát khao ấm no công bằng của người nông dân Nam Bộ ưa thực tiễn từ khi "mang gươm đi mở cõi", nay có điều kiện hăm hở làm giàu đã bận rộn hấp dẫn hơn đối với lớp trẻ, so với bậc cha ông họ ngày xưa, bị giới hạn nặng nề, chỉ biết tìm an bằng trong cõi tâm linh.

B. ĐẠO HOÀ HẢO

Sau thời điểm ra đời đạo Cao Đài ít lâu, trên đất Nam Bộ lại xuất hiện một đạo nữa gọi đạo Hoà Hảo. Qua trên nửa thế kỷ biến động, sau 20 năm miền Nam hoàn toàn giải phóng năm 1975, đạo Hoà Hảo vẫn còn

trên một triệu tín đồ. Tìm hiểu về đạo này, bắt đầu từ đề mục :

I. GIÁO CHỦ

Đạo Hoà Hảo khởi đầu từ một nhân vật, có thể coi như một giáo chủ, đó là ông Huỳnh Phú Sổ, sinh ngày 25 tháng 11 năm Kỷ Mùi (1920) tại làng Hoà Hảo huyện Tân Châu tỉnh Châu Đốc, nay là tỉnh An Giang. Cha ông là hương Cả, gia đình địa chủ hạng vừa. Năm 1927-1928, ông Sổ học hết sơ học ở trường xã, sau học hết bậc tiểu học ở trường huyện Tân Châu thì thôi học.

Tuy mới học hết bậc tiểu học, nhưng ông Sổ bẩm sinh là người thông minh sáng dạ, đọc nhiều sách thơ văn, lịch sử, tầm hiểu biết rộng rãi. Nhưng lại là một thanh niên sức khoẻ không được tốt, luôn ốm đau bệnh tật. Đến tuổi trưởng thành, gia đình lo việc lập gia thất, nhưng ông không màng tới chuyện vợ con. Vì ốm đau bệnh tật luôn, gia đình rất lo lắng, hễ ai mách bảo ở đâu có lương y, thày bùa chữa chạy giỏi, đều tìm đến mời về chữa cho ông Sổ, nhưng các lương y đạo sĩ thày bùa đều bó tay.

Đồng thời ông Sổ cũng tự mình đi tìm thày chữa bệnh. Là người sáng dạ, nên quá trình lên núi Thất Sơn, tìm gặp thày thuốc thày bùa chữa bệnh, ông Sổ đã học được nhiều bài thuốc nam chữa bệnh, học được cách luyện bùa. Ông Sổ không ưa ca hát đàn nhị cải

lương, thích cuộc sống vắng lặng trầm tĩnh. Nay tiếp xúc học được nhiều phương thuốc bùa trú chữa bệnh, lại càng trở nên trầm lặng, suy ngẫm nhiều về huyền bí thần linh. Ông giành nhiều thì giờ đọc sấm Trạng Trình[1] và nghiên cứu tư tưởng nội phái Phật giáo Bửu Sơn kỳ hương của Phật thầy Tây An.

Phật thầy Tây An tên thật là Đoàn Minh Huyên (1807-1856), quê ở miền Sa Đéc tỉnh Tiền Giang ngày nay. Ông theo môn phái Phật giáo Thiền Lâm Tế[2]. Ông lên núi Thất Sơn An Giang dựng chùa Tây An tu

---

(1) Đó là ông Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) quê ở Vĩnh Bảo, nay thuộc thành phố Hải Phòng. Ông đậu Trạng nguyên cuối thời Lê, sau ra làm quan với nhà Mạc. Người tài giỏi, tính khẳng khái, được chúa Mạc phong là Trình Quốc công, nên gọi Trạng Trình. Sau ông thấy cha con nhà Mạc đớn hèn, cắt đất biên giới dâng cho nhà Minh, ông cáo quan về quê, lập am Bạch Vân ở ẩn, gọi là Bạch Vân cư sĩ. Ông sáng tác nhiều bài thơ lý dịch, nói về thế sự. Thời đó ông chỉ ra ba việc : Một là chúa Mạc cho người đến hỏi về vận mệnh, ông nói rút lên Cao Bằng thì giữ được ba đời. Hai là chúa Trịnh cho người đến hỏi về việc phế bỏ vua Lê, ông nói giữ chùa mà ăn oản. Ba là, Nguyễn Hoàng cho người đến hỏi về tương lai, ông nói "Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân". Ba việc này về sau diễn ra đều đúng, nên người đời cho những lời nói của Trạng Trình đều là lời sấm dạy.

(2) Do nhà sư Nguyễn Thiều quê ở Quảng Đông Trung Quốc truyền vào miền Trung nước ta năm 1665. Chùa Quốc Ân ở Huế, chùa Thập Tháp ở Bình Định ngày nay đều là nơi khởi nguyên từ phái Thiền Lâm Tế.

Phật, các tín đồ tôn ông là Phật thày Tây An. Ông còn noi gương các bậc Thiền sư của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Ông cũng là một nhà yêu nước ghét các vua chúa nhà Nguyễn. Cuối đời ông tập hợp lực lượng quanh núi Thất Sơn chuẩn bị chống Pháp xâm lược. Ông qua đời, môn phái Phật giáo của ông có pha chút Đạo giáo, truyền lại đời sau cho các ông Đạo Lập (1820-1890), Đạo ót, Đạo Thắng (1834-1916), Đạo Đèn và Sư vải bán khoai, tên là Mỹ, mặc áo quần bà vãi, chèo thuyền đi bán khoai, chữa bệnh, giảng đạo bằng những lời trong cuốn "Sấm giảng ngoài đời" cổ động cho Phật Di Lặc sắp ra đời như sau :

"Long hoa hội sắp mở,
Được gặp Phật ra đời,
Di Lặc chuyển pháp vương,
Hưởng thái bình an lạc".

Đạo Hoà Hảo chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Phật giáo Bửu Sơn kỳ hương.

Sau một thời gian lên núi chữa bệnh trở về, ông Huỳnh Phú Sổ bắt tay vào việc chữa bệnh cho nhân dân quanh vùng, và ông tự nhận là bậc "sinh như tri", biết hết mọi việc quá khứ và tương lai. Ông nói là ông đã gặp được Phật A Di Đà, Phật Thích Ca, Ngọc Hoàng Thượng đế. Ông được thọ mệnh của các vị đó xuống trần với nhiệm vụ truyền bá tư tưởng Bửu Sơn kỳ hương để chấn hưng Phật giáo, cứu độ chúng sinh khỏi sống u mê trong vòng bể khổ, về chốn Tây phương

cực lạc. Đồng thời với việc chữa bệnh, ông thường rao giảng cho con bệnh và chúng dân ham đạo về thuyết Tứ ân hiếu nghĩa của Phật thầy Tây An, qua những bài sấm kệ do ông soạn ra như :

"Đức Di Đà truyền mở đạo lành,
Bởi vì ngài thương sót chúng sinh,
Ra sắc lệnh bảo ta truyền dạy".

...

"Ta thương người lặn lội xuống trần,
Đạo vô vi của Phật ân cần,
Nối theo chí Thích Ca ngày trước".

Đồng thời, trong khi thuyết giảng về đạo pháp, ông Huỳnh Phú Sổ xen vào ca ngợi truyền thống chống ngoại xâm của các bậc tiền bối, nhất là gương chiến đấu anh hùng chống Pháp trên đất Nam Bộ như Trương Công Định, Thủ Khoa Huân, như các đệ tử Phật thầy Tây An như Quản Thành (Trần Văn Thành), Chài Lịch (Nguyễn Trung Trực), Ngô Lợi, Cử Đa... vì vậy, quần chúng nhân dân quanh vùng An Giang vừa khổ đau về bệnh tật được thầy cứu chữa, vừa bất công đói nghèo trong cuộc sống, đã đến với đạo của thầy Phú Sổ rao giảng ngày một đông.

Sau một thời gian vừa chữa bệnh vừa thuyết giảng, gieo đức tin về cứu khổ cứu nạn vào không ít quần chúng đang cần cứu khổ cứu nạn, cả trong hiện thực cuộc sống lẫn trong đời sống tâm linh, ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão, tức ngày 15-5-1939, khi đã 20 tuổi,

thấy cơ duyên lập đạo đã đến, ông Sổ tổ chức lễ khai đạo ngay trên sân nhà mình, chính thức cho ra đời một môn phái mới của Phật giáo, lấy chính tên làng Hoà Hảo đặt tên cho đạo, Phật giáo Hoà Hảo gọi tắt là đạo Hoà Hảo. Ông Huỳnh Phú Sổ được suy tôn làm giáo chủ của đạo, với những danh xưng ông Tư Hoà Hảo, đức Huỳnh giáo chủ, đức Phật thầy. Đạo Hoà Hảo nhanh chóng mở rộng, có tới vài chục nghìn tín đồ tin theo.

Năm 1941 đạo Hoà Hảo tiếp tục phát triển mạnh. Phát xít Nhật vào Nam Bộ, thực dân Pháp lo ngại ông Huỳnh Phú Sổ theo Nhật, nên đã cầm thúc ông ở Châu Đốc, rồi đưa ông đi cầm thúc ở Cần Thơ, Bạc Liêu...

Năm 1942, Nhật mua chuộc lôi kéo đạo Hoà Hảo, đưa ông Huỳnh Phú Sổ về Sài Gòn. Tại đây, ông Sổ vận động một số nhân vật quan trọng trong đảng phái thân Nhật, thân Tầu Tưởng như Đại Việt, Quốc Dân đảng vào đạo Hoà Hảo để gây thanh thế.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ông Huỳnh Phú Sổ được cách mạng mời tham gia Ủy ban kháng chiến Nam Bộ, với tư cách là đại biểu cho đồng bào theo đạo Hoà Hảo.

Năm 1946, ông Huỳnh Phú Sổ và những người lãnh đạo đạo Hoà Hảo lập ra "Việt Nam dân chủ xã hội đảng" và tổ chức quân đội riêng.

Năm 1947 ông Sổ qua đời trong một biến cố ở Dốc Vàng tỉnh Châu Đốc, nay là tỉnh An Giang.

II. GIÁO LÝ

Giáo lý đạo Hoà Hảo thể hiện trong những bài sấm, kệ do ông Huỳnh Phú Sổ soạn ra, gồm 6 tập :

1. Sấm khuyên người đời tu niệm.
2. Kệ dẫn của những người khùng.
3. Sấm giảng.
4. Giác về tâm kệ.
5. Khuyến thiện.
6. Những điều sơ học cần biết của kẻ tu hiền.

(Nhiều người cho rằng ông Việt Châu (Nguyễn Xuân Thiếp) có tài làm thơ, rất tâm đắc với ông Huỳnh Phú Sổ về chuyện đạo, chuyên đời đã giúp ông Sổ trong việc biên soạn những kinh kệ nói trên).

Những kinh sách trên đây, nội dung cũng tương tự như những kinh sách của Sãi vãi bán khoai (đệ tử thứ tư của Phật thầy Tây An), có quyển trùng cả tên sách như Giác mê tâm kệ, Sấm giảng khuyên người tu niệm, Kệ dẫn của người khùng. Cả ông Huỳnh Phú Sổ và Sư vãi bán khoai đều xưng danh là khùng điên, và được giải thích là khi xuống phàm độ thế, xưng danh khùng điên cốt để đối lại với người đời khôn lanh.

Có thể nói, giáo lý đạo Hoà Hảo là sự tiếp thu, nâng cao ý thức tư tưởng Bửu Sơn kỳ hương Phật thầy Tây An. Nội dung giáo lý gồm hai phần :

- Phần học Phật.
- Phần tu Nhân.

1. Phần học Phật

Phần học Phật chủ yếu dựa vào giáo lý Phật giáo, nhưng được giản lược đi nhiều và có sửa đổi chút. Đạo Hoà Hảo cho rằng phần học Phật có 3 pháp môn chính, đó là Ác pháp, Chân pháp và Thiện pháp.

- ***Ác pháp*** - là các pháp làm trở ngại cho Thiện pháp, là mê nhiễm thân tâm, gây nên tội lỗi, khiến con người cứ luẩn quẩn vướng mãi trong vòng luân hồi sinh tử. Nằm trong ác pháp có :

+ Tam nghiệp - là thân nghiệp, ý nghiệp, khẩu nghiệp, tạo ra 10 điều ác : 1- Sát sinh; 2- Trộm cắp; 3- Tà dâm, thuộc về ác Thân nghiệp; 4- Nói dối; 5- Nói hai mặt; 6- Nói điều ác; 7- Nói khoác lác, thuộc về Khẩu nghiệp; 8- Tham lam; 9- Giận dữ; 10- Mê si, thuộc về ý nghiệp.

+ Thất tình - là 7 trạng thái tình cảm : ái, ố, hỉ, nộ, bi, dục, nhược (yêu, ghét, vui, giận, buồn, muốn, nhu nhược).

+ Lục dục - Sáu điều ham muốn : sắc (đẹp), hương, vị, thanh, xúc, danh.

+ Ngũ uẩn - ngũ tặc (5 thức giặc) : tham lam, hư vọng, ngu si, kiêu ngạo, thói quen xấu.

+ Tứ đồ tường - Bốn bức tường giam hãm nhốt chặt con người trong vòng tối tăm tội lỗi, đó là : tửu, sắc, tài (tiền), danh vọng.

- ***Chân pháp*** - là các pháp phá tan u mê tối tăm,

giúp con người mở sáng trí tuệ, giác ngộ chân lý, bao gồm:

+ Tứ diệu đế : 4 điều kỳ diệu, 4 chân lý cao siêu từ triết học Phật giáo đó là :

Khổ đế : đời người là một bể khổ.

Tập đế : nguồn gốc của sự khổ.

Diệt đế : cái khổ có thể diệt được.

Đạo đế : con đường phải theo để diệt khổ [1].

+ Thập nhị nhân duyên - là 12 nhân duyên, gồm có: 1- Vô minh (không sáng suốt); 2- Hành : hướng về (vô minh ấy); 3- Thức : nảy sinh ý thức (về sự vô minh ấy); 4- Danh sắc : hiện lên cái hình thể (về sự vô minh ấy); 5- Lục nhập : vào con người ta bằng 5 giác quan và 1 ý thức; 6- Súc : tiếp xúc; 7- Thụ hưởng lấy; 8- ái : yêu lấy; 9- Thủ : chiếm lấy; 10- Hữu : có được; 11- Sinh : lại sinh ra; 12- Lão tử : già chết. Mười hai nhân duyên ấy chằng chịt, tạo ra chuỗi dây nhân quả trong vòng sinh lão bệnh tử, mà con người nếu cứ không sáng suốt thì không thể thoát ra khỏi cái khổ.

+ Ngũ trược - là 5 thứ nhơ bẩn, làm ô nhiễm nhân tâm, mãi say đắm trong cõi trần ai tục lụy, đó là : 1- Kiếp trược; 2- Kiến trược; 3- Phiền não trược; 4- Chúng

---

(1) Khi thuyết pháp, ông Huỳnh Phú Sổ chuyển thứ tự và nội dung trong Tứ diệu đế như sau :

- Tập đế là khi nói vào Tứ tập.
- Diệt đế là phải diệt trừ các ác pháp.
- Khổ đế là nhẫn nại nhịn khổ trong tu luyện.
- Đạo đế là đạt đến sự giác ngộ (thành đạo).

sanh trược; 5- Mạng trược.

Nếu con người hiểu được nguồn gốc sự khổ, nguyên nhân của luân hồi sinh tử, thấy được cõi trần ai cũng như cuộc đời mỗi con người đầy ô trược, thì không còn say đắm, chấp ngã, nhanh chóng tìm đến con đường, phương cách tu hành, thoát ra khỏi cõi đời ô trược.

- ***Thiện pháp***- là các pháp để con người theo đó mà tu tập, gây thiện duyện, tự rửa thân tâm cho trong sạch, giải thoát đạt chứng quả các vị Phật.

Thiện pháp gồm có :

+ Bát chính đạo - đó là 8 con đường tu hành chân chính, nếu ai thực lòng tu theo, thì diệt trừ được các ác pháp, do thân, khẩu, ý nghiệp gây ra.

- Chính kiến, chính nghiệp, chính mạng sẽ diệt trừ được các ác pháp về thân.

- Chính ngữ, diệt trừ ác pháp về khẩu.

- Chính tư duy, chính tịnh tiến, chính định, chính niệm diệt trừ các ác pháp về ý.

+ Bát nhẫn là 8 điều nhẫn nhịn để vượt qua những thử thách trong xử thế và trong tu hành.

- Nhẫn năng xử thế là giữ cách xử thế ở đời.

- Nhẫn giới là giữ nghiêm giới luật.

- Nhẫn hương lân là giữ hoà khí với láng giềng, hàng xóm, cộng đồng.

- Nhẫn phụ mẫu là giữ đức ái kính, hiếu thảo với cha mẹ.

- Nhẫn tâm là giữ lòng an định.
- Nhẫn tính là giữ cho tính điềm đạm.
- Nhẫn đức là giữ đức độ hoà nhã.
- Nhẫn thành là giữ thành tâm; thành tín.

Tóm lại, phần học Phật của đạo Hoà Hảo cho rằng con người ta do "tam nghiệp", "lục dục", "ngũ uẩn", nên phạm vào những điều ác, chịu đau khổ trong vòng luân hồi sinh tử. Chỉ khi nào có Chân pháp, hiểu được "Tứ diệu đế", "Thập nhị nhân duyên", thì mới "Bát chính đạo", chịu "Bát nhẫn" thì mới có Thiện pháp, mới có thể thoát khỏi vòng luân hồi, trở thành bậc Hiền nhân.

2. Phần tu Nhân.

Theo giáo lý của đạo Hoà Hảo, tu Nhân là tu "Tứ ân hiếu nghĩa", bốn điều ân nghĩa mà Phật thầy Tây An đã vạch ra.

- ***Ân cha mẹ tổ tiên*** - Mỗi con người được sinh ra, nuôi dưỡng, dạy giỗ trưởng thành là nhờ công lao cha mẹ. Công lao sinh thành cha mẹ là ông bà tổ tiên, do đó phải sống hiếu nghĩa với cha mẹ, ông bà, tổ tiên.

Con người phải có trách nhiệm đền ơn đáp nghĩa với cha mẹ ông bà tổ tiên. Muốn đền ơn cha mẹ phải nghe lời cha mẹ răn dạy, không làm điều xấu để phiền lòng cha mẹ. Muốn đền ơn ông bà tổ tiên, không được làm tổn hại đến truyền thống tốt đẹp của gia đình dòng họ. Nếu tổ tiên có làm điều gì sai lầm, gieo đau thương cho con cháu, thì phải quyết chí tu cầu để rửa

nhục. Đây là điều ân nghĩa đầu tiên quan trọng nhất trong đạo Tứ ân.

- ***Ân đất nước*** - Gắn liền với ân nghĩa cha mẹ ông bà tổ tiên, mỗi người còn phải ân nghĩa với đất nước, quê hương, vì đó là nơi nuôi ta lớn lên, và ông bà tổ tiên đã sống ở đó. Đó là nơi cho ta thuần phong mĩ tục, nâng tâm hồn ta lên và nâng bước ta đi. Mỗi con người phải yêu quê hương đất nước, tuỳ theo tài lực của mình mà làm cho quê hương giàu mạnh. Mỗi con người phải có trách nhiệm bảo vệ đất nước, khi bị ngoại xâm và nhất là không phản bội lại Tổ quốc, làm tay sai cho ngoại bang.

- ***Ân đồng bào nhân loại*** - Mỗi con người phải sống ân nghĩa với đồng bào của mình, với những người sống trong cùng đất nước, cùng màu da tiếng nói, cùng tổ tiên con Rồng cháu Lạc, phải sống ân nghĩa với những người xung quanh, đã từng chia xẻ với nhau niềm vui nỗi buồn, từng giúp đỡ trông cậy trong lúc hoạn nạn khó khăn.

Không những thế, mỗi con người còn phải ân nghĩa với đồng loại nhân sinh, không phân biệt màu da chủng tộc, sang hèn, giàu nghèo... theo tinh thần "Từ bi hỉ xả", "Vô ngã vị tha", không vì thù hận, không vì bản thân mình, dân tộc mình mà gây tai hại cho người khác.

- ***Ân Tam bảo*** - Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng, ân Tam bảo là ghi nhớ công lao Phật, Pháp, Tăng đã khai

mở trí tuệ, cứu vớt chúng sinh khỏi vòng trầm luân khổ ải. Bổn phận mỗi con người phải noi theo tiền nhân, tôn kính Tam bảo, tu rèn thân tâm, đặng tiến tới trên con đường giải thoát.

Đạo Hoà Hảo chủ trương vừa học Phật vừa tu Nhân. Học Phật tạo nên Đức, tu Nhân tạo nên Công. Có Công Đức mới nhanh chóng trở thành bậc Hiền nhân được.

Tuy nhiên, trong hai phần học Phật và tu Nhân, đạo Hoà Hảo đặc biệt coi trọng việc tu Nhân. Vì đạo cho rằng việc tu hành phải dựa trên căn bản đạo đức, trước hết là đạo làm người. "Thiên kinh vạn điển hiếu nghĩa vi tiên" (Nghìn kinh vạn điển hiếu nghĩa làm đầu). Thậm chí không thực hiện tu Nhân thì không thể học Phật được, hoặc có học Phật được cũng chẳng có ý nghĩa gì. "Dụng tu tiên đạo, tiên tu Nhân đạo, Nhân đạo bất tu, Tiên đạo viễn hĩ" (Muốn tu Tiên Phật, trước hết phải tu đạo làm người, đạo làm người mà không tu thì Tiên Phật cũng xa vời).

Với giáo lý học Phật và tu Nhân như trên đây, ông Huỳnh Phú Sổ cho rằng đạo Hoà Hảo là môn phái đặc sắc, khác biệt với các môn phái của Phật giáo. Môn phái Phật giáo Hoà Hảo sẽ khắc phục được những hạn chế của Phật giáo, là có nhiều kinh sách triết lý cao siêu trừu tượng khó hiểu, chỉ phù hợp với tầng lớp có nhiều chữ nghĩa xuất gia tu hành. Đạo Hoà

Hảo mang tính chất phổ quát, phù hợp với "căn cơ" của đại đa số chúng sinh và những cư sĩ tại gia "thiếu căn thiếu phước", trong thời kỳ cấp bách của Hạ nguyên Mạt pháp này[1]. Pháp môn học Phật tu Nhân sẽ nhanh chóng đào tạo ra nhiều người hiền có công đức trong chúng sinh để kịp hướng tới hội Long Hoa thời Thượng nguyên sắp khai lập. Khi đã trở thành dân nước Phật, hưởng an lạc trong cõi Thượng nguyên, lúc đó có điều kiện để tiếp tục luyện đạt chứng quả các vị Phật cũng không muộn.



(1). Theo quan niệm của đạo Hoà Hảo, thì Phật giáo chia sự phát triển của mình thành ba thời kỳ :- Thời chính pháp kéo dài 5000 năm sau khi Phật Thích Ca tịch diệt. Đây là thời kỳ Phật pháp được duy trì trọn vẹn, số người tu chứng đông đảo.- Thời Thượng pháp kéo dài 1000 năm sau thời Chính pháp. Thời Thương pháp số người tu chứng ít dần. - Thời Mạt pháp là thời suy vong của Phật giáo, cũng là thời Hạ nguyên tâm diệt của thế giới. Để phục hưng Phật giáo, đức Phật Di Lặc sẽ mở hội thuyết pháp tại vườn cây Long Hoa (loại cây hình rồng có hoa màu vàng), gọi là hội Long Hoa, mở tiếp thời Thượng nguyên của đạo Phật. Mọi người hãy nhanh chóng học Phật tu Nhân để đón nhận hội Long Hoa, hưởng an lạc trong cõi Thượng nguyên.

III. NGHI LỄ VÀ TỔ CHỨC

Việc thờ phụng ở đạo Hoà Hảo rất đơn giản, không xây dựng chùa chiền, không thờ tượng ảnh. Việc thờ phụng chủ yếu tiến hành tại các gia đình theo đạo. Mỗi gia đình theo đạo Hoà Hảo lập trang thờ đạo ở gian chính giữa trong nhà, hai bên đặt bàn thờ tổ tiên, và một trang thờ thông thiên ở sân, trước cửa nhà. Bàn thờ đạo ở gia đình Huỳnh Phú Sổ gọi là "Thánh địa tổ đình Phật tổ". Biểu tượng đặt trên bàn thờ đạo là vuông vải trầu điều (vải đỏ). Việc thờ trầu điều có từ thời Phật thày Tây An, được giải thích là để thể hiện "Phật tại tâm, tâm tức Phật". Sau này được đổi thờ miếng vải màu trần già (màu nâu thẫm), thể hiện sự bao dung. Việc thờ tự đơn giản trên đây, được giải thích không phải là huỷ báng sự thờ Phật, mà từ trước đến giờ, chùa chiền tượng Phật được làm ra quá nhiều, có kẻ lợi dụng cúng Phật, gây tốn kém mờ ám. (Tuy không chủ trương xây dựng chùa chiền, nhưng ở nhiều nơi tín đồ Phật giáo Đại thừa chuyển sang theo đạo Hoà Hảo, thì đạo Hoà Hảo cũng sử dụng quản lý một số chùa chiền. Sau này, nhiều xã ấp ở An Giang, đạo Hoà Hảo cũng xây dựng các "toà độc giảng" để làm nơi đọc lời sấm và giảng giáo lý cho các tín đồ, nhưng đó không phải là nơi thờ tự của đạo).

Ngoài việc thờ Phật theo hình thức trên đây, còn thờ ông bà tổ tiên các anh hùng có công với đất nước, đạo Hoà Hảo không thờ các thần thánh nếu không rõ căn tích.

Lễ vật cúng đạo chỉ có hương hoa và nước lạnh (nước mưa hoặc nước lọc thanh khiết). Nước là biểu hiện sự trong sạch, bông hoa thể hiện sự thanh khiết, nhang thắp khói xua tan mọi uế trược. Ban đêm phải thắp đèn ở trang thờ đạo trong nhà và bàn thờ thông thiên.

Đạo Hoà Hảo không đọc kinh kệ Phật giáo, chỉ đọc sấm giảng do ông Huỳnh Phú Sổ soạn ra và niệm Lục tự : Nam mô a di đà Phật để tĩnh tâm.

Người muốn nhập đạo phải có hai tín đồ bảo đảm, phải được ông làm đầu (hội trưởng) chấp nhận, phải tuyên thệ trước Tam bảo, gìn giữ một đời một đạo cho đến ngày chung thân, không được phép có đạo mà không theo phép tu hành.

Nam tín đồ cũng phải để tóc dài búi tóc, để giữ hiếu nghĩa với ông bà tổ tiên. Sắc phục khi làm lễ, tín đồ mặc áo dài đến gối, màu trầu già. Tín đồ phải thực hiện ăn chay ít nhất là 4 ngày 14, 15, 29, 30 hàng tháng âm lịch, tháng thiếu, ngày 29 và ngày 1. Ngày đầu hiến dâng Tổ quốc, ngày thứ hai hiến dâng Phật, ngày thứ ba hiến cho đồng bào, ngày thứ tư dành cho bản thân. Hoặc có thể ăn chay trong 6 ngày, 10 ngày trong một tháng, hay ăn chay trường suốt đời. Trong những ngày ăn mặn, kiêng ăn thịt các con giáp : tý (chuột), sửu (trâu), dần (hổ), mão (mèo). Mỗi ngày các tín đồ làm lễ hai thời trước bàn thờ đạo trong nhà và bàn thờ thông thiên ngoài sân, vào 4 giờ sáng đến 6 giờ sáng và 4 giờ chiều và 6 giờ chiều. Cùng với hai

thời đó, tín đồ có thể lễ thêm ở bất cứ thời nào. Lời mở đầu cầu nguyện của tín đồ khi làm lễ là : "Nam mô a di đà Phật", sau đó nguyện ngũ nguyện như sau:

Nam mô nhất nguyện câu Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng Liên hoa hải hội, thượng Phật từ bi, Phật vương độ chúng, thế giới bình an.

Nam mô nhị nguyện cầu Cửu huyền thất tổ tịnh độ siêu linh.

Nam mô tam nguyện cầu phụ mẫu tại đường tăng sinh phước thọ, phụ mẫu quá cố trực vãng Tây phương cực lạc.

Nam mô tứ nguyện cầu bá tánh vạn dân từ tâm bác ái, giải thoát mê ly.

Nam mô ngũ nguyện cầu Phật tổ, Phật thày từ bi xá tội đệ tử triên tai tịch sự, trí tuệ thông minh, giai đắc đạo gia.

Các ngày lễ trong năm tính theo âm lịch.

- Ngày 1 tháng Giêng tết Nguyên đán.
- Ngày 15 tháng Giêng lễ Thượng nguyên.
- Ngày 8 tháng Tư lễ Phật đản.
- Ngày 18 tháng Năm lễ khai đạo.
- Ngày 15 tháng Bảy lễ Trung nguyên.
- Ngày 12 tháng Tám vía Phật thày Tây An.
- Ngày 15 tháng Mười lễ Hạ nguyên.
- Ngày 15 tháng Mười một lễ Phật A Di đà.
- Ngày 25 tháng Mười một lễ sinh nhật ông Huỳnh Phú Sổ.
- Ngày 8 tháng Chạp lễ thành đạo.

Ngoài ra còn các ngày lễ kỷ niệm các đệ tử của Phật thày Tây An như Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành, Ngô Lợi.

Với giáo lý và cách hành đạo như trên đây, đạo Hoà Hảo chủ trương không có hàng giáo phẩm và hệ thống tổ chức của đạo. Thời kỳ mới ra đời chỉ có số ít chức sắc đứng đầu lo việc đạo. Tổ đình ở làng Hoà Hảo là trung tâm của đạo mang tính chất gia tộc. Sau này đạo Hoà Hảo phát triển mạnh, hình thành các tổ chức mang tính chất chính trị, quân sự, sẽ trình bày ở phần tiếp sau.

IV. QUAN HỆ XÃ HỘI VỚI THIÊNG LIÊNG HÒA HẢO

Năm 1940, sau khi đạo Hoà Hảo ra đời được một năm, thì cuộc Nam kỳ khởi nghĩa nổ ra (23-11-1940) bị thất bại, thực dân Pháp đàn áp dã man, Nam Bộ bao trùm không khí khủng bố. Trong trạng thái hoang mang dao động ấy, không ít quần chúng đã đến với tôn giáo, để tìm sự an ủi cứu vớt. Cuối năm 1940 số tín đồ đạo Hoà Hảo tăng lên vài trăm ngàn người.

Những năm 1941-1944, cùng với việc ông Huỳnh Phú Sổ vận động một số nhân vật quan trọng trong các đảng Đại Việt, Quốc dân đảng vào đạo Hoà Hảo để gây thanh thế. Thời gian này còn có việc, phát xít Nhật lập ra các tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế, quân sự lôi kéo nhiều thanh niên đạo Hoà Hảo tham gia,

làm cho đạo Hoà Hảo càng thanh thế thêm trong đời sống chính trị, xã hội ở Nam Bộ lúc bấy giờ.

Đầu năm 1945, phát xít Nhật đưa ông Huỳnh Phú Sổ đi một số vùng gọi là "đi khuyến nông", thực ra thông qua chuyến đi đó, để củng cố phát triển lực lượng tín đồ đạo Hoà Hảo ở đồng bằng sông Cửu Long. Cũng trong thời gian này, ông Sổ và những người lãnh đạo đạo Hoà Hảo vận động thành lập tổ chức "Việt Nam độc lập vận động hội", nhưng không thành công. Sau đó, ban lãnh đạo đạo Hoà Hảo còn xây dựng chương trình vận động thành lập Liên hệ các tổ chức hệ phái Phật giáo, lấy tên là "Việt Nam Phật giáo liên hiệp hội", nhưng cũng không được giới Phật giáo hưởng ứng. Sau những cố gắng không thành công, những người lãnh đạo đạo Hoà Hảo quay về xây dựng củng cố tổ chức đạo của mình, tiến hành lập ban trị sự ở các tỉnh và cơ sở. Ban trị sự trung ương do ông Huỳnh Phú Sổ làm hội trưởng, Lương Trọng Tường làm tổng thư ký. Cùng với việc thiết lập tổ chức hành chính đạo, các đội bảo an, một hình thức vũ trang dân quân được hình thành ở các cơ sở đạo Hoà Hảo. Lực lượng này do các đệ tử của ông Huỳnh Phú Sổ như Lê Quang Vịnh, Trần Văn Soái, Lâm Thành Nguyên, Nguyễn Giác Ngộ chỉ huy.

Đến khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, tín đồ đạo Hoà Hảo ước chừng 700.000 người.

Khi thực dân Pháp trở lại nổ súng xâm lược nước ta diễn ra ở Nam Bộ (23-9-1945) chúng chiếm đóng

được nhiều vùng ở Nam Bộ, ông Huỳnh Phú Sổ và các người lãnh đạo đạo Hoà Hảo thành lập tổ chức "Việt Nam dân chủ xã hội đảng", gọi tắt là "Đảng Dân Xã". Đảng này bao gồm lực lượng nòng cốt trong đạo Hoà Hảo và tổ chức "Việt Nam quốc gia độc lập đảng". Đảng Dân Xã là một tổ chức chính trị, có tuyên ngôn điều lệ, chương trình hoạt động riêng, do Nguyễn Bảo Toàn là người của "Việt Nam quốc gia độc lập đảng" đứng đầu. Sau khi thành lập Đảng chính trị, những người lãnh đạo đạo Hoà Hảo còn lập ra lực lượng vũ trang riêng lấy tên là bộ đội Nguyễn Trung Trực, với 7 chi đội vũ trang khoảng 20.000 binh sĩ và 300.000 đội viên dân quân bảo an.

Những năm 1946-1947, lực lượng vũ trang Hòa Hảo phát triển khá mạnh. Với khẩu hiệu "Bảo vệ đạo" lực lượng vũ trang Hòa Hảo đã tổ chức nhiều cuộc tấn công vào cơ sở kháng chiến chống Pháp của ta ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, gây tổn thất rất lớn cho Cách mạng.

Khi ông Huỳnh Phú Sổ qua đời, lực lượng vũ trang, Hoà Hảo bắt đầu chia rẽ, mỗi nhóm cát cứ một vùng khác nhau.

- Lê Quang Vịnh (Ba Cụt) vùng Thốt Nốt, Long Xuyên.
- Trần Văn Soái (Năm Lửa) vùng Cái Vầu, Cần Thơ.
- Lâm Thanh Nguyên (Hai Ngoán) vùng Châu Đốc.
- Nguyễn Giác Ngộ vùng Chợ Mới, Long Xuyên cho đến năm 1954, kháng chiến chống Pháp thắng lợi, số

tín đồ đạo Hoà Hảo có khoảng trên 1 triệu người. Năm 1955, Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về nắm chính quyền ở miền Nam, cuộc chiến tranh giữa các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo, Bình Xuyên diễn ra ác liệt trong âm mưu của Mỹ Diệm muốn xoá bỏ các giáo phái trên đây. Lực lượng vũ trang Hoà Hảo dần tan rã, đa số sát nhập vào quân đội ngụy.

Cho đến năm 1964, được sự nâng đỡ của Mỹ ngụy, đạo Hoà Hảo củng cố lại tổ chức, xây dựng mở mang các cơ sở tôn giáo, văn hoá, xã hội. Hệ thống ban trị sự được kiện toàn từ trung ương đến cơ sở. Với cơ cấu 4 cấp : trung ương, tỉnh, huyện và cơ sở, có khoảng 2.000 chức sắc, do Lương Trọng Tường đứng đầu. Đảng Dân Xã cũng được củng cố để hỗ trợ cho đạo.

Năm 1967, cơ quan lãnh đạo của đạo Hoà Hảo lại có sự chia rẽ, hình thành các phe nhóm với 2 ban trị sự trung ương, gồm phái cũ do Lương Trọng Tường và phái mới do Huỳnh Văn Nhiệm lãnh đạo.

Năm 1978 Lê Quang Liêm lại tách ra khỏi phái Lương Trọng Tường, lập ban trị sự trung ương mới, hình thành 3 phái đạo Hoà Hảo, với 3 ban trị sự trung ương cùng tồn tại cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Sau đó đạo Hoà Hảo còn lập ra Tổng đoàn bảo an, do Trần Văn Bẩy (Hai Tập) làm tổng trưởng và lập Viện đại học Hoà Hảo (các tổ chức và cơ sở này, nay không còn hoạt động nữa).

Trong thời kỳ 1954-1975, do chiến tranh ác liệt,

mặt khác do lôi kéo nâng đỡ của Mỹ ngụy, đạo Hoà Hảo đã phát triển rất nhanh chóng. Đến năm 1975, tổng số tín đồ đạo Hoà Hảo lên tới khoảng trên 2 triệu người (số liệu từ Ban Tôn giáo Chính phủ). Sau 20 năm, đến năm 1995 số liệu từ Ban Tôn giáo và Sở Văn hoá Thông tin các tỉnh có đạo Hoà Hảo thì tín đồ đạo Hoà Hảo còn như sau :

TỈNH, THÀNH PHỐ	SỐ TÍN ĐỒ
An Giang	841.000
Cần Thơ	125.000
Đồng Tháp	200.000
TP. Hồ Chí Minh khoảng	7.000
Kiên Giang	40.000
Tiền Giang	350
Vĩnh Long	9.500
Cộng :	**1.222.850**

Từ sự phân hợp hình thành các tổ chức đạo, sự phát triển số lượng các tín đồ của đạo Hoà Hảo trên đây trong mối quan hệ xã hội lúc bây giờ ta thấy : quần chúng vào đạo để mong cứu đời, nhưng ở ngoài đời, kháng chiến ác liệt, không thể tránh khỏi tổn thất hy sinh, khách quan lại đưa đến quần chúng càng tin theo vào đạo. Mặt khác được Mỹ ngụy thao túng nâng đỡ, cả về vật chất lẫn tinh thần cũng là một động lực thúc đẩy quần chúng trong vùng bị Mỹ ngụy kiểm soát đến với đạo đông hơn. Bởi thế số tín đồ

đạo Hoà Hảo, cũng như đạo Cao Đài tăng lên nhanh chóng đến đỉnh cao năm 1975, đều trên 2 triệu người. Nhưng cho đến năm 1995, so với năm 1975 (tính chẵn 2 triệu) thì số tín đồ đạo Hoà Hảo tuy không tụt như đạo Cao Đài (trên 64%) nhưng cũng là trên 38%.

Sự nhạt đạo trên đây ở đạo Hoà Hảo về nguyên nhân xã hội, thì cũng như đã trình bày ở đạo Cao Đài. Từ năm 1975 hoà bình xây dựng đất nước, trình độ văn hoá khoa học ở lớp trẻ dần được nâng lên. Và nhất là từ năm 1986, cơ chế kinh tế nhiều thành phần theo hướng thị trường được mở ra, thì hiện thực cuộc sống đổi mới, ham làm giàu, bận rộn hấp dẫn hơn để thì giờ vào việc đạo.

Còn tại sao ở đạo Hoà Hảo tỷ lệ nhạt đạo thấp hơn, là vì trong nghi lễ, lễ vật ở cả hai đạo đều giản đơn như nhau. Nhưng về chịu lễ, thì đạo Hoà Hảo "tiện dụng" hơn, họ được chịu lễ tại nhà cả hai chặp sớm tối

Về biểu tượng tôn thờ, thì ở đạo Hoà Hảo ý nghĩa tâm linh thiêng liêng sâu sắc triết lý hơn. Họ tôn thờ màu đỏ, màu của sự sinh sôi, phát triển, màu của hành Hoả, thuộc về phương Nam, gắn với quẻ Càn là Trời. Mà đối với người nông dân trước đây thì, "dĩ thực vi thiên" (lấy ăn làm trời). Nên thờ màu đỏ, cũng như các gia đình theo đạo Hoà Hảo, bắt buộc phải lập bàn thờ thông thiên ở sân nhà, là mang ý nghĩa ấy. Về sau họ đổi thờ màu trầu già, màu nâu thẫm, thờ thiêng liêng triết lý lại càng sâu rộng bao dung hơn.

Vì màu nâu thẫm là màu của đất, màu của hành Thổ, bao hàm tất cả các hành Kim trong đó. Nước (thuỷ) chứa trong đất, cây (mộc) mọc lên từ đất, kim loại sinh ra từ trong đất, hỏa (diệm sơn) cũng ở trong đất. Ngũ hành lại được sinh ra từ âm dương, cho nên thờ màu trầu già ở đạo Hoà Hảo là tôn thờ triết lý sáng tạo âm dương hoà hợp sinh thành muôn vật. Về ý nghĩa, Phật gắn với màu son đất, màu trầu già, là mọi chúng sinh bao trùm trong Phật.

Về giáo lý, thì ở đạo Hoà Hảo mang ý nghĩa thiêng liêng thực tiễn cuộc đời hơn. Đó là học Phật và tu Nhân để thành Hiền nhân trong cuộc đời này chứ không phải để lên cõi niết bàn xa xôi siêu hình nào đó. Đó là gây ý thức nhớ về cội nguồn và nêu cao đạo đức ân nghĩa làm người. Hai mặt đó gắn chặt, hoà quện vào nhau và đều rất được đề cao. Ấy là muốn tu Tiên Phật trước hết phải tu đạo làm người. Đạo làm người mà không tu, thì Tiên Phật cũng xa vời. Mà đạo làm người thì thiên kinh vạn quyển, phải lấy hiếu nghĩa làm đầu. Cho nên "Tứ ân hiếu nghĩa" thứ tự ưu tiên lần lượt ân cha mẹ tổ tiên, ân quê hương đất nước, ân đồng bào nhân loại, rồi mới ân đến Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Không tu Nhân không thể học Phật được, đó là ý nghĩa thiêng liêng thực tiễn nổi bật nhất ở giáo lý đạo Hoà Hảo. Đó cũng là phản ảnh đặc điểm coi trọng hiếu nghĩa tổ tiên ở người nông dân Nam Bộ. Biết ơn cha mẹ khó nhọc lắm mới khai phá trụ

vững trên miền đất mới. Cũng là phần nào phản ảnh việc coi trọng Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ trong tín ngưỡng thờ Thần ở người nông dân Nam Bộ.

Đến phần học Phật thì ở đạo Hoà Hảo không đề cao thiền định, lối tu Phật của tầng lớp trên, có cơm gạo, thì giờ, chữ nghĩa mới có thể ngồi thiền định tu hành niệm Phật. Mà chú trọng Phật giáo tịnh độ tông, đáp ứng nhu cầu thờ Phật của quảng đại quần chúng nhân dân lao động, với ý niệm Phật là tâm, tâm là Phật. Phép tu hành là chuyên để tâm vào cầu niệm "Nam mô a di đà Phật" được nhiều lần là khắc chứng quả đắc đạo thành Phật. Cũng như họ theo Phật thày Tây An, chú trọng về Thiền phái Trúc lâm thời Trần, cũng là đề cao Phật ở trong tâm, trong người vốn đã có sẵn Phật tính... Tất cả phản ảnh, đáp ứng nguyện vọng để thực hiện về cõi thiêng liêng của một bộ phận người nông dân Nam Bộ, trong hoàn cảnh xã hội đang nhiều hy sinh mất mát và trình độ văn hoá khoa học còn nhiều hạn chế.

Tóm lại có thể nói đạo Hoà Hảo đã tôn giáo hoá truyền thống ân nghĩa tổ tiên, đồng bào ở người Việt Nam bằng Phật giáo Tịnh độ tông. Hay là đạo Hoà Hảo đã tôn giáo hoá hai nội dung Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên và niềm tin Phật giáo thành làm một vào trong cái đạo của mình. Hay là vừa vươn lên trong lẽ sống, vừa an bằng trong lẽ chết, đó là ý nghĩa thiêng liêng trong giáo lý đạo Hoà Hảo.

Lời nhận xét

Đến đây một vấn đề đặt ra là ở Nam Bộ khi ấy đã xuất hiện tổ chức Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, rồi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, lãnh đạo nhân dân làm cách mạng giải phóng dân tộc mà tại sao chỉ trong một thời gian rất ngắn ở Nam Bộ đã ra đời 2 đạo như trên thu hút không ít tín đồ tin theo và vẫn còn cho đến tận ngày nay ? Trả lời câu hỏi trên đây ta thấy :

Một là - Về phía quần chúng tín đồ, đó là quần chúng từ miền Bắc miền Trung tụ hội vào đây cư trú trên miền đất mới, với ba lẽ sau :

+ Đây là miền đất phì nhiêu dễ làm ăn sinh sống, nhưng quá trình khai phá thành những mảnh ruộng thành thục, cũng không phải dễ dàng, biết bao trở ngại diễn ra như :

"Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um"

Hoặc *"Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kiêng"* (ca dao Nam Bộ)

Trong tình hình ấy, dù có dũng khí "mang gươm đi mở cõi", con người cũng vẫn trở nên bé nhỏ, khiếp sợ trước thiên nhiên đầy tai hoạ, bệnh tật, dễ dàng cướp đi mạng sống của họ. Vì thế họ không thể không tìm đến tín ngưỡng tôn giáo.

+ Vào đây đồng ruộng thẳng cánh cò bay, nhưng "Cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, 80%

đất đai Nam Bộ nằm trong tay các điền chủ (chiếm 1% dân số), trong khi đó khoảng 76% nông dân không có một thước đất trong tay, "Hầu hết nông dân Nam Bộ đều phải làm cả năm, mà không đủ ăn không đủ mặc, ngay đến cả con gái cũng không có cái yếm, có áo che thân"[1] khi thực dân Pháp kéo đến xâm lược thống trị thì "thuế lại chồng chất lên ngập đầu"[2]... Với tính cách người nông dân Nam Bộ, đã tổng kết thành câu ca :

"Trời sinh cây cứng lá dai,
Gió lay mặc gió chiều ai chẳng chiều".

Họ vùng lên đấu tranh, như người nông dân ở Long Hồ (nay là Vĩnh Long) đã cùng với nhưng người nông dân Khơme ở Trà Vinh đã nổi lên chống lại cường hào ác bá để giành lại ruộng đất do chính tay mình khai phá, nhưng cuối cùng đều thất bại. Ngay đến khi đã có Đảng lãnh đạo, Nam kỳ khởi nghĩa nổ ra (1940) cũng bị dìm trong bể máu. Tình hình đó, dù có cương trực, trọng nghĩa khinh tài đến đâu, họ cũng không thể không rơi vào bi quan định mệnh, không thể không tìm đến tôn giáo. Ngay cả đến khi cách mạng đã thành công, kháng chiến chống Pháp, chống

---

(1). Lê Duẩn : *Giai cấp vô sản và vấn đề nông dân trong Cách mạng Việt Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1965, tr.53, tr.69.
(2). Nguyễn Ái Quốc: *Bản án chế độ thực dân Pháp*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.119.

Mỹ vô cùng ác liệt xảy ra, hy sinh mất mát cũng vẫn khiến con người tìm đến tôn giáo. Như đã trình bày trên, tín đồ đạo Cao Đài, đạo Hoà Hảo tăng vọt lên trong thời kháng chiến chống Mỹ là vì thế.

+ Người nông dân Nam Bộ, dù từ nguồn nào vào đây tụ cư làm ăn sinh sống thì họ cũng đều cầu mong thoát khỏi cảnh áp bức bóc lột, đói rét từ nơi họ xuất phát ra đi, cho nên vào đây họ đều mải lo cho hiện thực cuộc sống, học hành chẳng được bao nhiêu, lại từ cha ông cho đến họ hôm nay, đã lâu đời xa rời ý thức hệ Nho giáo và các đạo Phật, Lão có bài bản... Vì thế, bất cứ một lý do nào, hễ có một tôn giáo nào ra đời, dù có khác đi một chút, thì họ cũng dễ dàng tin theo. Trường hợp đạo Cao Đài, đạo Hoà Hảo là như thế.

Ở đây cũng lại phải thấy một khía cạnh khác nữa, là xung quanh họ vẫn không ít những ngôi chùa Phật giáo Đại thừa của người Việt, ngôi chùa Phật giáo Tiểu thừa của người Khơme Nam Bộ, những nhà thờ Thiên chúa giáo... mà họ vẫn tin theo đạo Cao Đài, đạo Hoà Hảo, để nói lên họ không thiếu niềm tin tôn giáo, mà là họ thiếu một niềm tin giải phóng cho hiện thực cuộc sống, cho nên họ theo những tôn giáo mới để mong đáp ứng niềm tin đó. Mà ở đạo Cao Đài và đạo Hoà Hảo, trong giáo lý phần nào cũng có nói đến điều đó. Đạo Cao Đài thì tổ hợp tất cả các đạo lại, tưởng như có một sức mạnh gì mới. Đạo Hoà Hảo thì nói về ân đồng bào, ân đất nước, ca ngợi những anh

hùng kháng Pháp.

Hai là - Về phía những người sáng lập đạo, thì trên cơ sở yêu cầu niềm tin giải phóng của một bộ phận quần chúng tín đồ trên đây, cả hai đạo Cao Đài và đạo Hoà Hảo trong giáo lý của mình đã phần nào đáp ứng được yêu cầu đó (như đã trình bày trên). Nên một bộ phận không nhỏ quần chúng đã sẵn sàng nhập đạo, làm cho các đạo đó ra đời mở rộng, tạo cơ sở cho một số bá hộ, địa chủ, tư sản, viên chức, bất mãn với sự chèn ép của đế quốc Pháp, cần tính toán một yêu cầu chính trị trong phần đời, hay nói cho có khái niệm là họ "dựng đạo để mưu đời". Điều này thấy rất rõ ở thành phần thành lập đạo Cao Đài, và họ tổ chức đạo như một bộ máy nhà nước, chuẩn bị cho một chế độ chính trị sau này. Ở đạo Hoà Hảo, người sáng lập cũng là con một địa chủ bậc trung, khi thành lập được đạo thì ông ta lao ngay vào hoạt động chính trị, thành lập đảng và quân đội riêng, sẵn sàng làm tổn thất cách mạng, với danh nghĩa "bảo vệ đạo". Cũng chính xuất phát từ "dựng đạo để mưu đời" nên những chức sắc đạo đã theo cách mạng, nhưng họ cũng dễ dàng thoả hiệp với Pháp và Mỹ ngụy. Điều này ta còn thấy ở Nam Bộ khi ấy, còn có một ông đạo Dừa, tên thật là Nguyễn Thành Nam, sinh năm Kỷ Dậu (1909) tại xã Phước Thịnh, tổng An Hoà huyện Trúc Giang tỉnh Kiến Hoà, nay thuộc tỉnh Bến Tre, trong một gia đình

giàu có, bố làm chánh tổng. Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã xảy ra, ông ta còn lên núi Thất Sơn tỉnh An Giang, qui y tu Phật ở chùa An Sơn, đắc đạo lập ra một đạo gọi đạo Dừa (đạo ở xứ Dừa) để làm cơ sở tập hợp lực lượng quần chúng, cho một tính toán chính trị. Ông cho báo chí tuyên truyền về cái đạo của mình và vận động ra tranh cử tổng thống ngụy năm 1958... Tất cả về hiện tượng các đạo trên đây, đã phản ảnh một số người giàu có, hoặc bất mãn với thực dân Pháp ở Nam Bộ khi ấy, không muốn chấp nhận bão tố cách mạng và kháng chiến đang diễn ra. Họ muốn tìm lối thoát bằng tôn giáo khác những tôn giáo sẵn có, và dùng tôn giáo để "dựng đạo mưu đời", khách quan đã đưa đến ra đời các đạo Cao Đài và Hoà Hảo. Đây là một sự hoà nhập giữa đời sống tâm linh và đời sống chính trị, giữa tôn giáo và cách mạng ở Nam Bộ khi ấy.

Ba là - Về phía chính quyền thực dân Pháp khi ấy, trước sự đấu tranh kiên cường của các anh hùng kháng Pháp trước đó, tiếp đến thời kỳ dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí hội, rồi đến các Chi bộ Cộng sản, phong trào đấu tranh của công nhân (như ở xưởng Ba Son) và của nông dân ngày càng lan rộng mạnh mẽ, điển hình là cuộc Nam kỳ khởi nghĩa (1940), đã khiến cho chính quyền thực dân Pháp, cũng khuyến khích các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo để mê hoặc ru ngủ quần chúng, xa rời đấu tranh cách mạng.

CHƯƠNG NĂM

TÍN NGƯỠNG Ở CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

Tại sao ở đây không đặt thêm chữ tôn giáo, mà chỉ đặt chữ tín ngưỡng ? Là bởi vì hiện nay, đạo Tin lành tuy có đang len lỏi vào một số các dân tộc Tây Nguyên, và ở người H'mông ngoài Bắc, nhưng đó không phải là tôn giáo cổ xưa của các dân tộc ít người này, mà nó chỉ mới xuất hiện vài ba chục năm nay. Cũng như ở thời Pháp thuộc, nhà thờ Thiên chúa giáo đã xây dựng được ở Sapa và ở một số thị xã các tỉnh miền núi, kể cả ở Tây Nguyên, nhưng đó cũng chỉ là để phục vụ tầng lớp quan lại cai trị người Pháp, và số ít người buôn bán ở thị xã, trong đó cũng có số ít người dân tộc, nhưng ở sâu trong các bản mường, thì Thiên chúa giáo chưa hề tác động đến. Và từ khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 cho đến nay, thì đạo Thiên chúa không còn ảnh hưởng đến các dân tộc ít người.

Ở một điểm khác, các dân tộc ít người như người Chăm, người Khơme Nam Bộ, đang theo Ấn Độ giáo, Hồi giáo (ở người Chăm) và Phật giáo Tiểu thừa (ở người Khơme Nam Bộ) thì ở đây tính chất không phải là tôn giáo của các dân tộc ít người ấy mà chỉ là số ít người Việt Nam (Chăm) và (Khơme Nam Bộ) theo tôn giáo ngoại nhập. Và bản thân họ cũng không phải là dân tộc ít người theo nghĩa dân tộc học nguyên thuỷ, mà họ đã cư trú ở đồng bằng, sông biển, thành phố, họ cũng đã lâu đời sinh sống bằng nghề nông nghiệp lúa nước, và số ít bằng nghề sản xuất thủ công, buôn bán, mọi sinh hoạt văn hoá xã hội ở họ đã tương đồng như người Việt (Kinh). Cho nên ở đây không thể coi đây là tôn giáo của các dân tộc ít người ở Việt Nam, mà chỉ là chung trong các hình thái tôn giáo ngoại nhập.

Ở điểm khác nữa là một số dân tộc ít người như Mường, Thái, Tày, Nùng cũng đã phần nào tiếp thu Phật giáo, Đạo giáo trong đời sống tâm linh của họ. Phật giáo, Đạo giáo đã có len lỏi vào việc thờ cúng, tang lễ, nhưng chưa nhiều, chưa tác động làm thay đổi vũ trụ luận nhân sinh ở các dân tộc ít người này, từ thời nguyên thuỷ còn duy trì cho đến ngày nay.

Vì những lẽ trên đây, chúng tôi cho rằng, cũng như ở người Việt (Kinh), các dân tộc ít người ở nước ta, chưa hề có tôn giáo bản địa, mà chỉ có những tín ngưỡng, từ cuộc sống nông nghiệp nguyên thuỷ trước kia và trong khung cảnh rừng núi cư trú sinh sống, và có tác động

qua lại giữa các dân tộc, mà hình thành nên những thần linh tôn thờ, phù hợp với cuộc sống của mỗi dân tộc.

Mà tín ngưỡng ở các dân tộc ít người thường chưa thành những hình thái riêng như ở người Việt (Kinh), và thường cũng chưa phổ biến dẫn đến nhất thần trong đa thần ở các cấp độ gia đình làng bản, mà thường được biểu hiện tập trung vào hai khía cạnh là kiêng kỵ tôn thờ và trong tang lễ.

Với tinh thần trên đây, chúng tôi xin lần lượt trình bày tín ngưỡng ở một số dân tộc ít người có dân số tương đối đông.

I. TÍN NGƯỠNG Ở DÂN TỘC MƯỜNG

Dân tộc Mường thuộc nhóm ngôn ngữ Việt-Mường. Theo số liệu từ Ban Dân số và Sở Văn hoá Thông tin các tỉnh có dân tộc Mường cư trú, thì vào năm 1995, dân tộc Mường có khoảng 827.000 người. Trong đó tỉnh Hoà Bình khoảng 435.000 người, tỉnh Thanh Hoá khoảng 289.000 người, tỉnh Sơn La khoảng 56.000 người, tỉnh Hà Tây khoảng 20.000 người, tỉnh Phú Thọ khoảng 13.000 người, tỉnh Yên Bái khoảng 20.000 người...

Nhiều tài liệu dân tộc học đã kết luận người Mường và người Việt (Kinh) có nguồn gốc chung, hai ngôn ngữ khá gần gũi về ngữ pháp, ngữ âm, và từ vựng cơ bản. Nhiều ý kiến cho là tổ tiên người Mường và người Việt (Kinh) là người Lạc Việt, chủ nhân của nền văn

hoá Đông Sơn nổi tiếng. Vào thời các vua Hùng, người Mường và người Kinh còn là một khối thống nhất. Dần về sau, bộ phận người Việt-Mường cư trú lảnh khuất trên các miền rừng núi, ít biến động, vẫn bảo lưu nhiều nét tộc người cổ xưa, trở thành một dân tộc ít người, đó là người Mường còn tồn tại đến ngày nay. Còn bộ phận người Việt-Mường sinh sống ở trung du đồng bằng Bắc Bộ, bắc Trung Bộ, điều kiện sinh sống và tiếp biến mạnh văn hoá Trung Hoa, văn hoá Ấn Độ thành người Việt (Kinh), chủ thể của nền văn hoá Việt Nam ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, sau đó mở rộng địa bàn cư trú về phương Nam cho đến nay.

Từ cùng chung một cội nguồn lịch sử trên đây, cho ta thấy nhiều nét tín ngưỡng ở người Mường còn phảng phất ở trong tín ngưỡng của người Việt (Kinh). Và ngược lại, ở những vùng người Mường giáp cư, giáp canh với người Kinh, họ cũng đã nhanh chóng biến đổi theo văn hoá người Kinh, như ở nhà nền đất, cúng giỗ ông bà tổ tiên theo ngày mất.

1. Kiêng kỵ và tôn thờ

Ở dân tộc Mường, cho đến hiện nay, vẫn còn lưu giữ tàn dư Tô tem giáo. Như họ Quách ở Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình, kiêng ăn thịt chó (mặc dầu dân tộc Mường không hề kiêng ăn thịt chó, thậm chí còn dùng thịt chó để cả con luộc chín làm lễ vật trong cúng lễ đám tang, với ý nghĩa chó biểu hiện cho ban đêm (xem sau ở phần tang lễ). Hoặc như họ Đinh ở Mường Bi Hoà

Bình cũng kiêng ăn thịt chó, với lời giải thích vừa nguyên thuỷ xa xưa, con người còn sống chung với các con thú vật, vừa loạn lạc hiện đại, rằng giặc tràn vào Mường Bi, dân làng chạy giặc. Một nhà kia, bố đi cày ruộng, mẹ lên nương hái bông, đều không kịp về đón con, đinh ninh rằng con đã bị chết. Nào ngờ, nhà có con chó đẻ (thấy bé khóc thét, chó đẻ đến liếm mặt, em bé tưởng mẹ tìm đến vú chó bú. Nhờ có chó, đứa bé ấy sống được tới ngày bố mẹ trở về. Từ đó, con cháu từ em bé đó sinh ra không bao giờ đánh mắng, ăn thịt chó. Dòng họ Bùi ở Mường Bi, lập bàn thờ con khú (như thuồng luồng, trăn nước), trên bàn thờ luôn đặt trứng và gạo để khú ăn. Tương truyền nhờ khú mà cụ tổ họ Bùi kia thoát nạn khi bị bắt. Họ Đinh ở Kỳ Sơn Hoà Bình kiêng ăn thịt khỉ, có họ kiêng ăn thịt gà nước, có họ kiêng ăn thịt kỳ đà, khi thấy động vật kiêng ăn bị chết, đem chôn khóc thương. Người Mường ở Mường Bi, phổ biến không ăn thịt rùa, vì theo mo "Đẻ đất đẻ nước" rùa mách bảo người Mường cách làm nhà, với 4 chân rùa đứng là 4 cột, mai là mái, bụng là sàn, lỗ đầu và lỗ đuôi là 2 lối lên sàn nhà. Ở đây ta thấy, xa xưa thì con rùa dạy người Mường làm nhà, sau này dạy người Việt đắp Loa thành, danh nghĩa là thần Kim Qui. Rùa vàng còn cho vua An Dương Vương móng để làm lẫy nỏ giữ thành. Rồi thời phong kiến ở người Việt (Kinh), con rùa trở thành biểu tượng bền vững, trường cửu khi "lên đình đội

hạc, xuống chùa đội bia".

Đến nay, người Mường cư trú nơi vùng sâu hẻo lánh, còn giữ tục thờ đá, khi dựng nhà mới, ba hòn đá đặt làm đồ rau bếp, hòn chính gọi là Nục thày đặt chiếu thẳng góc với cột chủ ngôi nhà, hai hòn kia gọi là Nục theo, bên cạnh bếp còn đặt hòn đá to hơn, gọi là Nục chủ. Đây là hiện tượng bảo lưu thờ lửa, khi con người phát minh ra lửa, bằng cách lấy hai hòn đá quẹt vào nhau sinh lửa.

Ở người Mường Hoà Bình còn có hiện tượng thờ đá theo cách thờ những nhũ đá nhô lên trong hang đá mà bà con ngày nay gọi là bụt đực, bụt cái. Cái tên bụt là tiếng Việt cổ gọi Phật từ Boud mà ra. Việc thờ bụt đực, bụt cái ở người Mường là những nhũ đá thon thon từ đất nhô lên, nhắc nhở nhớ đến những dương vật bằng đá mà dân tộc Chăm và nhiều dân tộc ở Đông Nam Á, do tiếp thu Ấn Độ giáo, tôn thờ dương vật và âm vật (linga và yôni). Ở đây ta thấy không nên vội vàng kết luận chỉ có ảnh hưởng, tiếp thu Ấn Độ giáo mới tôn thờ dương vật. Người Mường không hề tiếp thu Ấn Độ giáo, cũng như người Việt tôn thờ Thạch quang Phật ở chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), cũng là một dương vật bằng đá hoặc như ở chùa Hương (Hà Tây), tôn thờ nhũ đá gọi là hòn Cậu, hòn Cô, ai cầu con trai xoa đầu cậu, ai cần con gái xoa đầu cô thì đây là sự tương đồng giữa người Mường và người Việt trong việc tôn thờ thần linh về sự sinh sôi giống nòi,

qua tư duy chất phác hồn nhiên nguyên thuỷ còn lại.

Ở người Mường cũng như một số dân tộc khác, có tục thờ quả, nhất là quả bí đỏ, với ý niệm bụng người đàn bà chửa tròn như quả bí, hoặc mang bầu (quả bầu eo). Vì thế mới có chuyện giải thích con người ban đầu là từ trong quả bí sinh ra. Ngày nay trên nương rẫy hoặc vườn nhà người Mường, không thể thiếu được những gốc bí đỏ, cho quả to tròn vỏ phớt trắng. Và việc con người sinh ra từ trong quả bí, cũng là lúc con người thoát khỏi ăn lông ở lỗ, con người biết dựng lấy nhà để ở. Cho nên trong lễ dọn về nhà mới ở người Mường, không thể thiếu được quả bí đỏ to đặt cạnh cột chủ ngôi nhà, khi thày mo làm lễ, cầu khấn cho gia chủ ở ngôi nhà mới gặp nhiều may mắn, sinh sôi nảy nở đàn đống, như con người từ trong quả bí chui ra.

Ở người Mường có tục thờ cây, trước hết là cây lúa. Vào nhà người Mường Hoà Bình ta thường thấy treo ở giữa nhà cây lúa nương đã ra bông khá dài. Trong lễ tết cơm mới, thày mo đọc bài mo về nguồn gốc cây lúa, gọi vía lúa về, bày tỏ lòng biết ơn cây lúa đã mang lại cơm no cho con người. Người Mường quan niệm cây lúa cũng có vía, gia chủ nào thờ cúng tốt, vía lúa mẹ sẽ gọi vía lúa con về sinh sôi nảy nở. Ngược lại, gia chủ không lưu tâm đến vía lúa, lúa sẽ đi, làm mất mùa.

Ở người Mường, cây mía cũng mang ý nghĩa thiêng

liêng, với quan niệm cây mía là cây bất tử, ngọn mía lại sinh sôi bụi mía mới. Cây mía gắn liền với lễ Nạ mụ, Nạ mụ là một cái giỏ đan mắt cáo, treo ở đòn tay nhà. Khi trong nhà có một đứa trẻ ra đời, người ta làm lễ Nạ mụ bằng cách, lấy một ngọn mía phạt bớt lá dài, còn ngọn mía coi như mặt đứa trẻ, cất giữ trong cái nạ mụ, để hàng ngày bà mụ về chăm sóc vía đứa trẻ không bị sài đẹn, hay ăn chóng lớn. Nhà có bao nhiêu người, nạ mụ có bấy nhiêu ngọn mía. Nạ mụ của mỗi người giữ cho tới lúc về già. Người già ốm đau làm lễ giữ vía gọi lễ Mụ thố. Nạ mụ người già được cuộn thêm miếng vải, gọi thêm vía bằng vài cành lá cây si (cây bất tử, xem ở sau) cuộn lại bằng chỉ, với quả trứng luộc cắm cái xiên để bên cạnh nạ mụ. Ý nghĩa lễ là kéo cây si, người già trường thọ bất tử như cây si. Khi người già qua đời, trong đám tang, cây mía là vật vác trên vai ông hát nhà xe (tang) tiễn đưa người quá cố đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Trong hôn lễ, khi đón dâu, người Mường nhất thiết phải có vài cây mía vác theo, ý nghĩa vẫn là cây sống lâu trường thọ, cầu chúc cho đôi trai gái, sinh con đông đúc như bụi mía.

Ngày nay trong các gia đình người Việt, dịp tết Nguyên đán, nhiều nhà bó dăm cây mía để cả ngọn phát bớt lá, đặt bên bàn thờ cúng Tổ tiên. Mối quan hệ văn hoá mật ngọt cho đời qua cây mía, giữa người Mường và người Việt vẫn cùng mang một khía cạnh

tín ngưỡng thiêng liêng.

Đến cây si thì được coi như vật tổ sinh ra dân tộc Mường. Si là một loại cây bất tử, ngập lụt không chết, hạn hán vẫn sống cheo leo trên vách núi đá, rễ phụ si thành cây mới. Cây si trong việc sinh ra các bản mường được chép trong mo "Đẻ đất đẻ nước" của người Mường như sau :

"Cây si chia cành bùa róng,
Róng mường Râm đã sang,
Róng mường Thành đã có,
Róng mường Vang, mường Vó,
Trăm Tró, mường Chín, mường Bông".

Và :

Khi xưa đời ấy chưa có mường Be,
Cây si bùa róng chia cành đến mường Be.
Đời ấy chưa có mường Man,
Cây si bùa róng chia cành đến mường Man.
Rồi mường Kho, mường Cốc, mường Biêng...
Đất trời mở rộng chín mường còn có...

Với những tên mường trên đây, ta thấy đủ cả các mường Bi, Vong Thàng, Động Hoà Bình, cho đến khắp các mường vào đến Thanh Hoá.

Đến cây si sinh ra con người thì được chép trong mo "Đẻ đất đẻ nước" như sau :

"Cây si đổ lá, héo cành,
Nên đôi chim Ây, chim ứa,
Chim Ây, chim ứa bay về hang Hao làm tổ,

Lần lần đẻ trứng dựng con.
Phía nào mưa, lấy cánh ra che,
Bên nào gió, lấy cánh ra chăng,
Ôm ấp thảy trứng, cậy dưới lên trên,
Cho hết năm đến tháng, sáng đêm lại đến ngày".

Rồi đến một hôm, trứng nở ra con người thì :

Cà rằm trứng Điếng nở Đá Cài,
Cà rài trứng Điếng nở Đá Cần,
Giữa đêm nở nàng Dạ Kịt,
Nhó nhẻ tiếng Đáo,
Lao xao tiếng mường.

(Đá Cài anh trai cả, Đá Cần anh trai thứ hai, Dạ Kịt em gái út).

Ở đây ta thấy vũ trụ luận nhân sinh ở người Mường đầy tính biện chứng lôgích. Ở chỗ 15 tỷ năm về trước, vụ nổ Big Bang, sinh ra vật chất vật lý vô sinh vô tử, tức là Thái dương hệ, gồm mặt trời và các hành tinh khác, trong đó có trái đất. Đến 4 tỷ năm về trước, trên trái đất xuất hiện vật chất sự sống, rồi khoảng hai triệu năm lại đây, vật chất sự sống có ý thức (con người) được sinh ra. Như thế con người cũng là từ vật chất vật lý vô sinh vô tử sinh ra. Cây si quan niệm là cây bất tử, được dẫn dắt sinh ra các mường. Rồi cây si "đổ là héo cành", sinh ra chim Ây chim Ứa, đẻ trứng sinh con người, thời ăn lông ở lỗ (hang Hao). Con người được sinh ra từ trứng, phải chăng là từ ấn tượng về loài khủng long khủng khiếp đẻ trứng sinh con, được

lý giải về việc sinh ra con người, trở thành động vật mạnh mẽ nhất, làm chủ trái đất, như đã có một thời khủng long làm chủ trái đất. Từ chim Ây chim Ứa người Mường đẻ trứng sinh ra con người trên đây, để đến tổ tiên người Việt (Kinh) cũng được giải thích từ bà Âu Cơ (chim tiên) đẻ trăm trứng, ấp nở trăm con, mối liên hệ văn hoá thật là kỳ thú giữa người Mường và người Việt.

Trở lại với cây si tín ngưỡng, người Mường truyền nhau không bao giờ được chặt cây si làm củi. Cây si đi vào trao duyên nam nữ.

Biết đường mô em yêu hay đi,
Để anh trồng cây si đứng đợi,
Biết đường nào em yêu hay đi,
Để anh trồng cây si làm bóng".

Cây si trong lễ chữ kéo si theo cách, để cây si nhỏ nằm trên đống gạo, bên cạnh đặt chiếc nón và cái cuốc. Người ta lấy sợi dây buộc vào ngọn si, từ từ kéo sợi dây cho cây si đứng lên gốc cắm vào đống gạo, người ta vùi gạo vào cho cây si khỏi đổ. Người ta nhảy múa hát ca xung quanh, truyền nhau cái nón đội lên đầu, truyền nhau cái cuốc cuốc bờ. Nghi lễ cho ta ấn tượng về cây si, cây vũ trụ, nguồn gốc sinh ra con người, nắng mưa lao động cày cuốc ruộng nương, làm ra hạt gạo nuôi sống con người. Lễ nghi còn nói lên một ý niệm sơ khai, mơ hồ về vũ trụ nhất thể, trời đất người trong cùng một nguồn gốc. Biểu hiện ra từ

cây si, cây vũ trụ sinh ra tất cả, trong đó con người đội nón có nắng, mưa trên trời, con người cuốc đất, tạo ra nguồn sống hạt gạo duy trì sự sống theo đặc trưng văn hoá cư dân nông nghiệp lúa nước.

Gắn liền nông nghiệp lúa nước, người Mường rất tôn thờ mó nước. Hàng năm ngày đầu xuân, hoặc hạn hán lâu ngày, dân bản kéo lên đầu nguồn sông suối làm lễ cúng mó nước. Bằng cách lấy những dọc cây ráy và lấy đít ốc nhọn cắm vào cây ráy nhét vào hốc đá tuôn nước tỏ ý chọc ngứa làm cho trời mưa nước tuôn nhiều hơn. Trong lễ dọn về nhà mới, các ống đựng nước được buộc vào cột chủ, bên cạnh quả bí đỏ to. Việc thờ ma Khú là biểu hiện thờ thần nước, với nghĩa con khú là con vật sống ở dưới nước, vừa làm điều thiện vừa gây tội ác đối với con người, cũng như nước mưa xuống vừa đủ cho con người cày cấy, nuôi cây lúa là tốt đẹp, nhưng mưa to gây úng lụt lại là tai hoạ cho con người.

Người Mường cũng tôn thờ những con vật ẩn dụ một ý nghĩa thiêng liêng nào đó. Trên hai lá cờ của thày mo làm lễ đám tang, một lá thêu con cá, một lá thêu cọn hươu, cũng như trên cạp váy phụ nữ Mường, thường thêu những con hươu, con chim đều là ẩn dụ về trên cạn dưới nước, về trên cao dưới đất, như hai mặt âm dương gắn liền với nhau trong mỗi sự vật, sự việc. Người Mường cũng như người Việt hiện nay, đều tôn thờ con cóc. Ở người Mường, con cóc gọi là chàng

hạc (con hạc biểu hiện sự trường cửu, sống lâu), cóc nghiến răng là trời sắp mưa. Nhiều trống đồng tìm thấy ở vùng Mường Hoà Bình trên mặt trống có gắn các con cóc, có mặt trống gắn đôi cóc đang ôm nhau giao phối. Cóc là con vật sống mang trứng ở trên cạn, nhưng lại đẻ trứng nở con ở dưới nước, ẩn dụ đủ hai yếu tố âm dương. Tượng cóc được gắn trên rất nhiều mặt trống đồng phát hiện được ở vùng người Việt cư trú, cũng như người Việt quan niệm "con cóc là cậu ông trời", "Cóc kiện trời đòi trời mưa", hẳn là ý niệm này, xuất hiện từ thời xa xưa, ở người Mường khi chế độ thị tộc mẫu hệ đang chuyển sang thị tộc phụ hệ, vai trò người đàn ông mới chỉ giới hạn ở quyền ông cậu.

Ở người Mường cũng đã nảy sinh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, nhưng khái niệm tổ tiên còn rất chung chung mờ nhạt (chưa thành một thiết chế như ở người Việt). Mỗi gia đình không phân con trai trưởng hay con trai thứ trong nhà đều đặt hai bàn thờ tổ tiên bên nội và tổ tiên bên ngoại. Tổ tiên bên nội ở bàn thờ vong trên. Cúng tổ tiên không vào ngày cha mẹ ông bà mất, mà cúng vào dịp tết Nguyên đán, vào lễ cơm mới. Ở xã hội người Mường gia đình phụ quyền đã chi phối mạnh từ lâu, nhưng do chưa tiếp thu mạnh tư tưởng trọng nam khinh nữ của Nho giáo, hơn nữa vai trò lao động của phụ nữ trong mọi gia đình người Mường là rất quan trọng (phụ nữ lo toàn bộ việc mặc

trong gia đình, phụ nữ đảm nhiệm việc chăn nuôi lợn gà, kiếm rau ăn). Vì thế việc thờ cúng tổ tiên ở người Mường, thờ cúng cả tổ tiên bên nội và tổ tiên bên ngoại. Từ hiện tượng thờ cúng tổ tiên ở người Mường trên đây, với quan điểm văn hoá Mường là văn hoá tiền Việt, thì thờ cúng tổ tiên ở người Việt (Kinh), không phải là do tiếp thu văn hoá Trung Hoa mới có, mà thực sự là một tín ngưỡng bản địa. Và lúc đầu, tín ngưỡng này ở người Việt cũng thờ cúng cả tổ tiên bên nội và tổ tiên bên ngoại. Về sau do tiếp thu tư tưởng Nho giáo, trọng nam khinh nữ tuyệt đối đề cao gia đình phụ quyền nên chỉ thờ cúng tổ tiên bên nội, còn người phụ nữ, người mẹ với thân phận tam tòng từ Nho giáo, được thờ cúng ghép thành tổ tiên gia đình nhà chồng.

Ở người Mường cũng đã ý niệm về thần cai quản đất đai, mỗi con mương hay khoảnh ruộng cấy lúa, khoảnh đất làm nhà ở, đều có thần coi quản. Mỗi nhà ở thường dựng một miếu nhỏ bằng tranh tre ở góc sân thờ thần chủ đất. Hàng năm có lễ cúng thần ruộng gọi lễ rửa lá lúa, cũng là cúng vía cây lúa luôn thể. Trong nhà có người đau yếu, vật nuôi bị toi dịch, làm ăn thất bát, thì sửa lễ thịt gà bánh trái cúng thần ở miếu thờ. Rất có thể từ việc thờ thổ thần trong gia đình người Mường còn mang tính chất sơ khai, chung chung trên đây, sau đó trở thành việc thờ gia thần ở

người Việt (Kinh). Bởi vì nếu người Mường sau này mới tiếp thu thờ gia thần ở người Việt, thì ở họ cũng phải lĩnh hội thờ thổ công, thổ địa, thổ kỳ, kết hợp với thổ thần thời gian, theo âm lịch hàng tháng, cúng thần vào ngày sóc (mồng một) và rằm (vọng).

Đến việc thờ thần hộ mệnh của bản làng, thì ngày nay ở người Mường không còn thấy duy trì nữa, nó đã bị mất đi từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Nhưng trước đây nó đã từng có ở các làng người Mường. Nơi thờ thần hộ mệnh của làng ở vùng Hoà Bình gọi là Quạn (quán) ở vùng Ba Vì Hà Tây cũng gọi là đình. Quạn hay đình chỉ là những ngôi nhà nhỏ sơ sài bằng tre nứa, tranh cỏ, biểu tượng thần thờ thường chỉ là hòn đá sù sì góc cạnh, cũng có khi tròn trặn. Ở vùng Mường Ba Vì Hà Tây gọi là Bua thờ (vua thờ) là tên tắt dùng chỉ vị thần có tên đầy đủ là Đức Thạnh Tản Viên Pa Vi (đức thánh Tản Viên Ba Vì). Một số làng ở Hoà Bình cũng thờ Đức Thanh Tan Viên Pa Vi. Ở mường Bi Hoà Bình nhiều làng thờ ông Keo Heng, người đã tìm ra nhiều vị thuốc chữa bệnh cho dân, nhiều làng thờ ông ải Lý, ải Lo người Thái đã đến giúp người mường Bi khai con suối Lồ, dẫn nước tưới cho cánh đồng Nóng.

Hiện tượng ảnh hưởng văn hoá qua lại giữa người Mường và người Việt ta thấy cả hai chiều. Người Mường gọi Thánh Tản Viên hẳn là từ khi phong kiến người Việt (thời Lê) tôn Tản Viên Sơn thần thành vị

thánh trong Tứ bất tử (Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Tản Viên và Liễu Hạnh). Hoặc như người Mường gọi cái nhà chung của làng thờ thần là cái đình thì hẳn là do tiếp thu từ người Việt sau này. Còn cái tên Quạn (quán) mà người Mường dùng để chỉ nơi thờ thần hộ mệnh của làng, với hình ảnh kiến trúc sơ sài, như cái lều bán hàng bên đường mà ta thường thấy sau này, thì khởi nguyên kiến trúc quán phải là từ người Mường, sau thành cái nhà chung thờ thần của chạ của làng ở người Việt, thì quán ở người Mường lại là khởi nguyên của cái đình làng người Việt sau này. Còn quán là nơi tôn thờ cúng lễ của Đạo giáo ngày nay vẫn còn lại không ít ở người Việt, thì đó là từ Trung Hoa du nhập vào. Đến người Việt (Kinh) tôn Tản Viên thành thần thánh của cả nước, thì ngược lại là tiếp nối tôn thờ Tản Viên được khởi nguyên từ người Mường.

Người Mường lễ thần hộ mệnh bản làng không phải được tiến hành hàng năm, mà chỉ dọc theo hai vụ lúa trong năm. Ở người Mường Hoà Bình trước đây, tiến hành hai lễ chính. Lễ mở đầu vào tháng ba âm lịch, gọi lễ Khụng Mụa (gặp mùa), lễ được toàn thể dân làng cử hành tại Quạn (nơi thờ thần hộ mệnh của làng). Lễ vật dâng thần phải là một con muông (thú) trong rừng, không phải là hươu nai, vì hươu nai biểu hiện sự hạn hán, mà phải là con lợn rừng. Ông Lang

Tạo (lang đạo)[1] cầm đầu những người giỏi săn bắn trong làng, vào rừng săn thú. Ngày xưa thú rừng không hiếm, nhưng cũng có thể không săn được lợn rừng, thì năm đó phải giết lợn nhà lễ thần. Dưới mắt người trong bản, năm đó là điềm không lành, triệu chứng mất mùa.

Lễ thứ hai gọi lễ cơm mới, tiến hành vào tháng mười trong các gia đình. Lễ vật phải là cơm chul (xôi đồ) với cạ oet tô (cá ôt đồ), cá chép gói lá chuối với măng muối chua đồ trong chõ (món ăn đặc sản của người Mường Hoà Bình, món ăn con rể biếu bố mẹ vợ ngày tết Nguyên đán). Ở đây ta thấy lễ thần cầu mùa của người Mường cư dân nông nghiệp lúa nước, nhưng còn ở trên trung du đồi núi, kinh tế còn thêm nét săn bắn, ý niệm thiêng liêng lễ vật muông và cá lại xuất hiện, ẩn dụ cao thấp, dương âm hoà hợp sinh sôi phát triển. Tư duy thiêng liêng thần linh biểu hiện bằng ẩn dụ thiêng liêng triết học.

2. Trong tang lễ

Người Mường quan niệm người sống có tất cả 90 vía gồm : "pổn mươi wai pên tăm, đăm mươi wai pên chiêu" nghĩa là (bốn mươi vía bên phải, năm mươi vía bên trái). Tại sao lại như vậy, hỏi người Mường cao

---

(1). Lang đạo, người đứng đầu cai quản lang (làng). Lang Cun, người đứng đầu cai quản một mường, gồm nhiều làng. Chức Lang đạo hay Lang cun do cha truyền con nối. Cũng có thể chức Lang đạo do con thứ nhà Lang cun nắm giữ

tuổi đều không giải thích được, đây chắc hẳn là bên trái mỗi con người có trái tim đập nên nhiều vía hơn[1]. Người Mường cũng quan niệm có wạn thặn (vía rắn) và wại khang (vía mềm). Vía rắn thì lấn lướt khoẻ mạnh, vía mềm thì ốm đau yếu đuối. Người già ốm yếu phải nhờ thầy mo cúng khấn lấy lại cái vía rắn, thì khoẻ mạnh, khỏi bệnh. Sự cúng lễ để chữa bệnh ở người Mường trước đây là từ quan niệm vía rắn và vía mềm này. Kể cả thầy mo, trước khi đi cúng đám ở nhà người, cũng phải cúng ở nhà mình để tăng thêm vía rắn, đủ "sức mạnh" trấn áp tà ma.

Khi con người chết đi, các vía lìa khỏi xác biến thành một "thi thể" ma, "tiếp tục sống" ở thế giới ma, hay mường ma mường tối, để phân biệt với thế giới người đang sống gọi mường người, mường sáng. Người Mường quan niệm "thi thể ma" ấy được trẻ lại như lúc còn sống thời trai trẻ, cũng làm ruộng làm nương đi đánh cá, dựng vợ gả chồng... trong cái mường ma ấy. Về không gian cụ thể mường ma là bãi tha ma, khu nghĩa địa ở bìa rừng, sườn núi, không quá xa nơi mường người đang sinh sống.

---

(1). Ở đây người Mường chưa diễn giải ra được, nhưng hẳn là người Mường đã nảy nở quan niệm sơ khai về tinh lực, khí lực, và thần lực ở trong mỗi con người, mà người Việt gọi là 3 hồn. Số 90 là bội số của 3, hẳn là người Mường quan niệm 90 vía để muốn nói lên nhiều vía trong cái bội số ấy.

Trên đây là quan niệm sinh tử, nhưng để tìm hiểu về tang lễ ở người Mường, không thể không tìm hiểu quan niệm cấu trúc vũ trụ ở người Mường. Người Mường quan niệm cấu trúc vũ trụ gồm 3 tầng, 4 thế giới.

Ba tầng đó là ba tầng trời, tầng mặt đất và tầng dưới mặt đất.

Lồng trong ba tầng đó, bao gồm 4 thế giới như sau:

- Mường Trời (Mường K'lơi) ở bên trên, là nơi ngự trị của Bua K'lơi (vua trời) và các Kem, là tầng lớp phò tá bên dưới. Ở xã hội Mường ngày xưa chưa từng có vua, nên khái niệm vua mà người Mường dùng ở đây hẳn là tiếp thu thêm ở thời phong kiến sau này.

- Mường Pưa - tức là mặt đất, khung cảnh quen thuộc của người Mường gồm thung lũng, núi đồi, ruộng nước, nương rẫy, núi rừng, sông suối, tất cả gộp thành mường bãi bằng. Ở đó con người sống thành từng Noóc (nóc nhà, gia đình) quần tụ thành Quels (quê, tức là xóm làng) thành mường, dưới sự cai quản của quan Lang và các ậu tay chân của quan Lang.

Giữa mường Pưa và mường Trời có đường lên xuống thông thương với nhau.

- Mường Pưa Tín, tức mường bằng dưới, mường ở dưới mặt đất, ở đó cũng có con người sinh sống làm ruộng, săn bắn, đánh cá, cũng có xóm làng nhà cửa, cũng lấy vợ lấy chồng sinh con đẻ cái... Chỉ có khác ở mường Pưa Tín, người lớn bằng trẻ em 13, 14 tuổi,

con trâu bằng con chó, con bò bằng con mèo, cột nhà chỉ bằng chiếc đũa của người mường Pưa, ăn cơm trên sàn, nhỡ đánh rơi đũa, người mường Pưa Tíu nhặt làm cột nhà.

Xưa mường Pưa và mường Pưa Tín có lối thông thương với nhau qua cái Roông (hông), người hai mường đi lại với nhau, có trường hợp trai gái hai bên lấy nhau. Về sau không rõ lý do gì có người cho rằng tục lệ cưới xin khác nhau, người hai mường lấp lối thông thương, không đi lại với nhau nữa.

Quan niệm về mường Pưa Tíu trên đây ở người Mường, là cách ghi nhận một quan niệm cũng có ở nhiều dân tộc ít người người khác, kể cả ở người Việt (Kinh) mà lâu nay ta quên khuấy đi mất, là loài người từ đất sinh ra, từ dưới mặt đất chui lên.

- Mường Khú - là mường ở dưới mặt nước (đáy nước) chứ không phải ở dưới mặt đất, ở đây có Bua khú (vua khú) sinh sống ngự trị (ví như vua thuỷ tề ở người Việt). Khú là nhân vật huyễn hoặc, thường xuất hiện trong chuyện cổ tích người Mường, như là loài rắn lớn ở dưới nước. Khú có thể mở rộng không gian của mình, cách dâng nước lên đến đâu, khú vẫy vùng đến đó. Khú cũng có thể hoá thành người, đi vào thế giới người thực. Ngược lại, con người thực cũng có thể xuống được thế giới của khú, nếu có khú dẫn đường. Y như chuyện Long Vương, hoặc vua Thủy tề trong cổ tích của người Việt.

Như vậy, qua trên đây ta lại thấy, cùng với hiện tượng về cây si (cây bất tử) sinh ra con người đã trình bày trên, ở đây vũ trụ luận nhân sinh người Mường lại một lần nữa được giải thích, con người được sinh ra từ đất (vật chất vô sinh vô tử). Và ở đây còn thấy một thuyết lý nữa mà lâu nay ta cứ nêu ra là của triết học phương Đông đó là thiên địa nhân nhất thể, con người sống gắn liền hoà quện với đất nước, trời, thì người Mường, người Việt (Kinh) cũng đã suy nghĩ tới, tuy chỉ là dạng văn hoá dân gian.

Tất cả những quan niệm về vũ trụ nhân sinh trên đây, được người Mường từ đời này qua đời khác sáng tạo, lưu truyền thành một áng thơ trường thiên gọi là mo "Tẻ tát tẻ nác" (đẻ đất đẻ nước). Mo Đẻ đất đẻ nước được đọc ngâm lên mỗi khi có đám tang, qua một nhân vật có trí nhớ tốt và thông thạo nghi lễ, người đó gọi thành thầy mo, bố mo. Toàn bộ mọi bước nghi lễ từ đầu đến khi kết thúc trong đám tang người Mường đều xoay quanh trục chính là diễn đọc mo "Đẻ đất đẻ nước". Ngày xưa đám tang nhà lang có điều kiện vật chất (trâu lợn để giết), đám tang kéo dài tới 12 ngày đêm.

1. Người quá cố được lau rửa nước thơm, thay khăn áo quần (váy, phụ nữ) mới nhập quan, đặt theo dọc nhà, chỗ bên khoang (bên trong, gần cửa sổ, nơi sẽ đưa quan tài xuống đất, không đưa quan tài qua cửa chính ra vào hàng ngày, vì đó là cửa của người

sống). Trước bàn thờ người chết, đặt lễ vật đặc biệt, thịt con chó luộc để cả con đặt trên choóng (bàn ba chân) cao hơn, một bên choóng thấp bầy con gà trống luộc để cả con và vài quả trứng luộc, cùng các lễ vật đèn hương. Một sợi dây nối từ phía đầu quan tài luồn qua hai choóng đặt lễ vật.

Thày mo đầu đội mũ kiểu ca lô vải trắng, nhưng hai đầu nhô cao xoay ngang ra phía 2 tai như sừng nhô lên, thày mặc áo lễ màu xanh viền đỏ, thắt lưng cũng màu vải trắng. Dụng cụ hành lễ, giúp thày tăng thêm vía rắn gồm một túi khốt (sót) trong đựng mươi rìu đá mài cỡ nhỏ, có thể thêm rìu đồng, vài răng nanh lợn rừng, vài vuốt hổ, vài viên đá kỳ quặc, một con dao hơi dài mũi nhọn, chuôi bằng sừng hươu, cái chuông nhỏ (người Mường gọi là khánh), có quả lắc bên trong để thày lắc giữ nhịp khi đọc mo.

Nghi lễ đầu tiên gọi lễ Kẹ (nghĩa là cởi bỏ), mang ý nghĩa là cởi bỏ cắt đứt mối liên hệ giữa người chết và người sống, biểu hiện ở chỗ thày mo cắt đứt dây chỗ nối 2 choóng đặt lễ đặc biệt. Chó là biểu hiện ban đêm (sủa ma), gà biểu hiện ban ngày, người chết thành mà lấy đêm làm ngày, đêm ngày cách biệt, nên không còn mối liên hệ đêm ngày, liên hệ giữa người sống và người chết. Roóng mo đọc trong lễ này gọi mo Lìa, vài câu ví dụ như :

"Chính xưa, đời xưa tre tang với nứa chung nhau một giòng,

Chó với gà chung nhau một khoảnh
Ma với người chung nhau một mường.

...

Nay thân chết đi làm ăn với ma trong nghĩa địa,
Thân sống làm ăn với người, với em với chị trong làng".

...

Sau lễ này, con cháu ra suối tắm, thay quần áo khác, ý là thay bỏ áo quần đã chung với người chết.

Lễ này cũng gọi lễ Đạp ma (trấn áp ma của thày mo). Thày đội mũ có hai sừng nhô lên, biểu hiện con muông hươu nai sống ở trên cao (dương) màu trắng ở mũ và thắt lưng biểu hiện trong sáng ban ngày, áo xanh biểu hiện bầu trời, màu đỏ biểu hiện mặt trời, tất cả nhằm ý ban ngày sáng mạnh "trấn áp" hồn ma ban đêm, để thày sai khiến dẫn dắt hồn ma trong suốt đám tang.

2. Đêm mo thứ hai, gọi mo Tẩm tịch, mo kể về trời đất con người sinh ra, có tháng có ngày, có làm ruộng làm nương, săn thú, hỏi vợ gả chồng... nhưng rồi con người không tránh khỏi cái chết. Trước bàn lễ của thày mo, trên đó đặt túi khốt, ngọn đèn, cơi trầu bát nước, thêm 3 cái tăm, cái bát để không để mỗi khi thày nghỉ úp chuông, be rượu cái chén mỗi khi thày cần nhấp giọng, thày ngồi đó, con dao nhọn chuôi đặt xuống chiếu, mũi tựa vai trái (ngầm ý tiếp thêm sức mạnh cho 50 vía bên trái, nơi trái tim đang

đập), như một thày sa man giáo, thày trở thành ma, đang kể chuyện cùng ma :

Ngày xưa khi ấy
Trời ra trước cà khất
Rật rật rầm rầm đất ra sau,
Trời đất úp không kín nhau
Vắt đất thành nhăn
Nặn đất thành đồi thành núi.
...
Ngày xưa khi ấy
Chim ải cái Ây đẻ trứng sinh con
Tá Cài, Tá Cần, Y kẹt
Nhỏ nhẹ tiếng đáo,
Lao xao tiếng Mường...

Nhưng rồi con người vào rừng tìm gỗ về làm nhà, gặp khuôn cơ (điểm gở) hắt hơi, gặp rắn bò ngay lối, không quay về, cứ vào rừng đẵn gỗ, làm nhà xong, cha mẹ chết. Rồi có Nạng Tuội Wạn (nàng Tuội Goạn) như Bà Mẹ khởi nguyên, sinh con đông đúc, chúng quá nghịch ngợm, làm mẹ phiền lòng. Có hôm mẹ bực mình, nàng rủa chúng chết đi cho rồi, từ đó con người phải chết.

3. Đêm mo thứ ba, gọi mo Nghìn họ (nhìn họ). Qua đêm mo thứ hai con người đã chấp nhận cái chết, thành ma, phải ra "ở" mường ma. Nhưng để khỏi đột ngột, bỡ ngỡ, thày mo phải dẫn ma mới đi gặp làm quen với ma cũ, người họ hàng đã chết, vì thế gọi mo

Nhìn họ. Thày mo cùng những người xung quanh đang hiện hữu ngồi đó, nhưng qua lời ma, mọi người tưởng tượng ra như đang cùng ma qua khắp tôống ma (nghĩa địa) tìm nhận ông bà họ hàng đã chết. Rồi kết thúc bằng việc đọc lời "mo păt còn cựa tôống" diễn cảnh ma chơi còn với những người đã chết (ma cũ), để ma mới vui, quen dần với mường ma.

Đám tang đến đây có thể nghỉ vài ngày, để gia chủ chạy thêm lễ vật. Sau đó đám tang đi vào nghi lễ đợt hai, bằng những đêm mo tiếp theo. Mở đầu bằng mo đưa ma lên trời hầu kiện, theo quan niệm người sống gây nhiều tội lỗi, giết hại nhiều súc vật, bị chúng kiện lên trời, vì thế ma phải lên trời hầu kiện. Mo đưa ma lên trời hầu kiện kéo dài tới 5 đêm.

+ Đêm đầu thày mo đưa ma lên gặp Lang cun Chạo họ, một viên quan coi việc sổ sách giấy tờ về những vụ kiện.

+ Đêm thứ hai, ma tiếp tục đến nhà Thiệng mụ, nơi nghỉ trên đường đi hầu kiện, mượn áo quần nhà trời và biết cách dệt vải ở trên trời.

+ Đêm thứ ba ma đến nhà Tá keo heng (ông nội) mượn một số tiền để đi hầu kiện.

+ Đêm thứ tư - đủ tiền và lý lẽ hầu kiện, ma được xoá tội nhập tên vào sổ ma. Ma đi pách pôông (bán bông, một sản vật rất quí ở người Mường trước đây) để lấy tiền nộp cho Lang cun chạo hẹ và trả nợ Keo heng.

+ Đêm thứ năm - mo thuổng khoong tị (mo xuống sông Tị) (quan niệm là con sông tưởng tượng ngăn cách giữa mường Pưa và mường Trời) để ma trở về mặt đất, xuôi Hòa Bình sắm sửa đồ đạc về tôông ma.

Như thế đám tang đã qua được 8 đêm.

4. Đêm mo thứ chín - vẫn tiếp tục là mo thuổng khoong tị đưa ma xuống "hầu kiện" bua khú, và cuối cùng thì người chết cũng "mát mẻ" xoá được hết tội lỗi.

5. Đêm mo thứ mười gọi mo Wơn wa khu côl (vườn hoa núi lối), mo đưa ma đi thăm thú nhìn quêl (quê) nhìn mường lần cuối cùng.

6. Đêm mo thứ mười một - gọi mo Hôôc wel, ma về nhìn lại nhà cửa vườn tược lần cuối cùng. Rồi ma dặn dò con cháu.

Mẹ cha về ma về rừng,
Các con ở lại ngày sau
Ham cơm thì mới có
Ham lúa mới giàu mới sang...

Rồi mo Ton đồ wêl tóông (dọn đồ về mộ địa), chính thức chấm dứt sự có mặt của người chết trong thế giới của người sống.

7. Đêm mo thứ mười hai, được tiến hành vào ngày thứ 12, ngày đưa thi hài đi mai táng, thày mo đọc mo Nhà xe, hay mo Mái nhà (nhà táng) nhà con cháu dựng cho ma "ở". Người Mường không đốt vàng mã, nhưng có thể chôn theo thi hài đồ vật quí bát đĩa trống đồng

minh khí (đó chính là quan niệm sinh tử thể hiện cách mai táng của người Việt cổ).

Sau ba ngày, người Mường sửa lễ ra mộ cúng, gọi lễ Lạt wải về, gọi ma về cho ma biết nơi bàn thờ tổ tiên trong nhà.

Trong suốt 100 ngày, con cháu không được vui chơi ca hát. Chỉ sau 100 ngày

Tấp mả tả tiêm,
Con tức con cái thuống đác mơl án pừng,
Pao đung mơl án hoánh,
Thương đang chặng đang ckoich bơl con nhà ngài.

Nghĩa là :

Đắp mả đoạn tang,
Con trai con gái xuống suối mới được vẫy vùng,
Vào rừng mới được huýt sáo,
Mới được vui chơi với con nhà người.

Như vậy ở người Mường chỉ sau 100 ngày là đoạn tang, khăn áo tang màu vải trắng đem nhuộm màu chàm, mối quan hệ giữa người sống và người chết chấm dứt. Ma trở thành tổ tiên, hàng năm cúng chung vào ngày tết Nguyên đán, ngày ăn cơm mới. Con số 100 ở đây hẳn là do tiếp thu ở người Việt, sau 100 ngày không phải cúng cơm người chết nữa, chứ chắc là trước kia, số ngày nhiều bao nhiêu thì chấm dứt mối quan hệ giữa người sống và người chết thì ở người Mường hẳn chỉ là ước lệ.

minh khí (đó chính là quan niệm sinh tử thể hiện cách mai táng của người Việt cổ).

Sau ba ngày, người Mường sửa lễ ra mộ cúng, gọi lễ Lạt wải về, gọi ma về cho ma biết nơi bàn thờ tổ tiên trong nhà.

Trong suốt 100 ngày, con cháu không được vui chơi ca hát. Chỉ sau 100 ngày

Tấp mả tả tiêm,
Con tức con cái thuống đác mơl án pừng,
Pao đung mơl án hoánh,
Thương đang chặng đang ckoich bơl con nhà ngài.

Nghĩa là :

Đắp mả đoạn tang,
Con trai con gái xuống suối mới được vẫy vùng,
Vào rừng mới được huýt sáo,
Mới được vui chơi với con nhà người.

Như vậy ở người Mường chỉ sau 100 ngày là đoạn tang, khăn áo tang màu vải trắng đem nhuộm màu chàm, mối quan hệ giữa người sống và người chết chấm dứt. Ma trở thành tổ tiên, hàng năm cúng chung vào ngày tết Nguyên đán, ngày ăn cơm mới. Con số 100 ở đây hẳn là do tiếp thu ở người Việt, sau 100 ngày không phải cúng cơm người chết nữa, chứ chắc là trước kia, số ngày nhiều bao nhiêu thì chấm dứt mối quan hệ giữa người sống và người chết thì ở người Mường hẳn chỉ là ước lệ.

Nhận xét về đám tang ở người Mường ta thấy :

Một là - Đám tang không đi suốt vũ trụ luận ba tầng bốn thế giới, mà biểu hiện ra thành vũ trụ hai tầng hai thế giới. Hai thế giới là thế giới người sống - mường người và thế giới người chết - mường ma, người chết vía thành ma, tiếp tục "sống" ở thế giới ma - mường ma. Hai tầng là mường Trời và mường Pưa. Người chết, ma phải lên trời hầu kiện để được có tên ở sổ ma, mới "hợp thức" về "sống" ở thế giới ma. Còn nội dung lên trời hầu kiện chỉ là phản ảnh mơ hồ về thời nguyên thuỷ xa xưa, con người sống chung và đấu tranh sinh tồn với muông thú (săn thú diệt thú). Còn kiện tụng thì lại là phản ảnh hiện thực xã hội Mường gần đây, đã xảy ra kiện tụng lẫn nhau lên nhà lang. Cũng như ma phải tạt qua mường bua khú hầu kiện, chỉ là thêm vào để tưởng tượng có triều đình vua Thuỷ tề cũng có sức mạnh, được ảnh hoá lên bởi sức mạnh của nước. Ở đây ta thấy đám tang không nhắc đến mường pưa tíu ở dưới mặt đất, thì ta lại thấy không như ở người Việt (Kinh) do tiếp nhận Phật giáo, linh hồn phải xuống địa ngục chịu tội, rồi mới chuyển kiếp trở lại làm người. Còn ở người Mường, mường Pưa Tíu dưới mặt đất lại là nơi sinh ra con người, cho nên người chết thành ma, không thể trở lại nơi sinh ra con người đang "sống", vì thế mà phải được giải quyết tiếp tục "sống" ở một thế giới khác,

đó là mường ma, không phải bốn mường mà người sống quan niệm (mường Pưa, mường Trời, mường Pưa tíu và mường Khú).

Hai là - Cho đến nay, tang lễ ở người Mường chưa hề bị các tôn giáo ngoại nhập Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo (tử tất qui thổ) chi phối. Họ đã tự tạo nên cho mình một nếp sống tang lễ rất có nhận thức lý luận. Tuần tự qua các Roóng mo, nó vừa giải thích về trời đất con người được sinh ra, về cái chết là không thể tránh khỏi, vừa hướng dẫn cho ma tuần tự từng bước "vui vẻ" sang "sống" ở thế giới ma (mường ma) một cách rất chu đáo. Từ sự rất chu đáo này trong quá trình tang lễ, mà người Mường yên tâm nhanh chóng cắt đứt mối quan hệ với người chết. Cũng từ sự rất chu đáo này mà vai trò trung gian pháp thuật (thày mo) trở nên rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong tang lễ người Mường trước kia.

Ngày nay tang lễ ở người Mường rút xuống chỉ có một đêm mo. Sự rút này là rất khoa học hợp lý. Bởi vì không thể để thi hai người chết tồn tại quá lâu bên người sống, gây bệnh dịch và lễ nghi ăn uống tốn kém, lãng phí. Nhưng sự rút ngắn này lại làm mất đi cơ sở tồn tại của áng mo Đẻ đất đẻ nước, một vũ trụ luận nhân sinh sơ khai, mà bấy lâu nay ta quan niệm chỉ là của người Mường, nhưng thực ra nó là của văn hoá Việt Nam sơ khởi, bởi vì văn hoá Mường là văn hoá tiền Việt. Cần phải có một hình thức sinh hoạt văn

hoá nào đó để mãi làm sống áng mo Đẻ đất đẻ nước, cũng như kể Khan ở Tây Nguyên.

II. TÍN NGƯỠNG Ở DÂN TỘC THÁI

Dân tộc Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Tày Thái. Theo tài liệu chính thức về các dân tộc ít người ở Việt Nam[1] thì người Thái được chia ra :

- Người Thái trắng (Táy Đóm hay Táy Khao) con cháu của ngành Bạch Y cư trú lâu đời ở vùng Tây Bắc nước ta và Vân Nam Trung Quốc. Nhưng cho đến đầu thiên niên kỷ thứ II sau công nguyên, họ mới chiếm được ưu thế dọc hữu ngạn sông Hồng tỉnh Lai Châu và các huyện Quỳnh Nhai, Bắc Yên, Phù Yên tỉnh Sơn La và huyện Đà Bắc tỉnh Hoà Bình.

- Người Thái đen (Táy Đăm), họ đến Việt Nam vào những thế kỷ XI, XII, cư trú chủ yếu ở các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Yên Bái và một số các huyện Điện Biên, Tuần Giáo tỉnh Lai Châu và miền tây các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An.

Việc phân ra người Thái trắng và người Thái đen chỉ là căn cứ vào áo phụ nữ thường mặc là màu trắng hay màu đen, chứ về đời sống kinh tế và văn hoá cơ bản không có gì khác nhau.

---

(1). UB KHXH VN - Viện dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội, 1978, Các tỉnh phía Bắc, tr.145.

Theo số liệu từ Ban Dân số và Sở Văn hoá Thông tin các tỉnh có người Thái cư trú vào năm 1995, thì dân tộc Thái có khoảng 1.160.000 người. Trong đó tỉnh Sơn La khoảng 377.000 người, tỉnh Nghệ An khoảng 211.000 người, tỉnh Thanh Hoá khoảng 197.000 người, tỉnh Lai Châu khoảng 173.000 người, tỉnh Lào Cai khoảng 38.000 người, tỉnh Yên Bái khoảng 37.000 người, tỉnh Hoà Bình khoảng 28.000 người.

1. Vũ trụ luận nhân sinh ở người Thái - Dân tộc Thái là một dân tộc cư trú ở miền rừng núi, nhưng từ lâu xã hội người Thái đã là một xã hội phong kiến, chúa đất lớn chi phối các chúa đất vừa và nhỏ, chi phối toàn thể mạng sống của nhân dân lao động. Tầng lớp thống trị a nha phìa tạo cha truyền con nối, nắm mọi quyền hành chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự đối với nhân dân lao động. Tình hình xã hội ấy đã phản ảnh vào trong đời sống tín ngưỡng, vừa có dấu ấn thời nguyên thuỷ vừa mang tính đẳng cấp xã hội phong kiến.

Người Thái quan niệm tất cả mọi núi rừng, sông ngòi, bản mường, con người, súc vật, giống lúa đều do Then Luông (Trời) sinh ra. Then Luông tạo ra ba trăm họ Xá, năm trăm họ Thái. Then lại cho quả bầu, trong đó đủ ba trăm giống lúa, ba trăm giống cá, có cả sổ cúng sổ bói, sổ xem ngày tháng, loài người sinh nở phải treo nhau thai ra cành cây cho Then biết... Các dòng họ chúa đất, được Then Luông cấu tạo bởi

một chất đặc biệt siêu đẳng, để xuống trần gian cai quản các bản mường, các dòng họ khác. Còn nhân dân lao động trong các dòng họ khác, đều là từ trong quả bầu chui ra, hoặc do Mẹ Bầu sinh ra (cũng như Bà Mụ nặn ra người Việt, Mẹ Hoa (wa) nặn ra người Tày Nùng, tất cả chịu sự cai quản của chúa đất, dưới đất thay mặt Then Luông trị vì các mường các bản. Người dân từ quả bầu chui ra, nếu không ngoan ngoãn làm ăn vâng lệnh chúa đất, là chống lại Then Luông, chết không được về trời.

Ở đây ta thấy vũ trụ luận nguyên sơ của người Thái như thế nào đều đã bị biến mất, mà được thay vào đó là tất cả đều do Trời tạo ra, định đoạt. Đây hẳn là do ảnh hưởng của Nho giáo, đề cao mệnh trời (ngầm hay muôn sự tại trời) và tín ngưỡng đã được giai cấp hoá, gắn với việc bảo vệ địa vị quyền lợi của giai cấp thống trị, dùng thần quyền trời để cột chặt bảo vệ vương quyền.

Trong dân gian người Thái cũng vẫn còn mơ hồ về một vũ trụ ba tầng. Tầng giữa là thế giới của con người, con người ăn cơm, đeo dao ngang bụng. Tầng trên là thế giới của những người gầy đét và cao lêu nghêu, vì chỉ ăn sương gió họ đeo dao ở đầu. Tầng dưới là tầng của những người bé tí hon ở dưới đất, họ chỉ ăn đất, họ đeo dao ở chân. Ở đây ta thấy đúng là người ở miền núi rừng, ra khỏi nhà là phải đeo dao. Và để phân biệt con người ở ba tầng bằng cách đeo dao ở

chân, đeo dao ở bụng, và đeo dao ở đầu. Đây hẳn chỉ còn là mơ hồ về vũ trụ luận nhân sinh, vốn cũng có ở nhiều các dân tộc khác, là con người từ đất chui lên, sinh ra. Con người tí hon ăn đất chui lên thành con người hoàn chỉnh vẫn thường thấy, là đeo dao ở ngang người, con người ăn cơm của một cư dân nông nghiệp lúa nước, sống ở miền rừng núi và pha lẫn cái quan niệm sau này là ông Trời sinh ra bản mường con người, nên ở đây tầng trời cũng có con người chỉ ăn sương gió. Và trong cái quan niệm người chết, một bộ phận cơ thể thành ma lên trời, được trình bày tiếp sau đây.

Người Thái quan niệm mỗi con người sống có 80 khuôn (hồn) phân bố khắp cơ thể. Cũng như con số 90 hồn ở người Mường, con số 80 hồn ở người Thái cũng chưa có tài liệu nào giải thích được tại sao lại như vậy ? 80 hồn ấy được phân ra hai phía trước sau, 30 hồn ở đằng trước, 50 hồn ở đằng sau. Được người Thái giải thích là phía trước của cơ thể phải hướng về phía trước, kiếm sống, tiếp xúc với thế giới người dễ nhận biết, xử thế hơn. Còn phía sau cơ thể tiếp xúc với thế giới ma, mà ma thì vô hình đông vô kể, nên số hồn ở đằng sau cao hơn số hồn đằng trước. Cũng từ số hồn nhiều, phân bố khắp cơ thể, nên trước đây người Thái cho rằng, đau ở bộ phận nào trong cơ thể, là chỗ đó thiếu hồn, phải mời thày mo làm lễ kêu khuôn (lễ cầu hồn) của bộ phận cơ thể ấy. Thậm chí người ốm nặng mê mệt, tức là hồn bay lên trời

gần hết, thày mo phải làm lễ Xên mường Phạ mường Lùm (mường trời, mường đất), thày mo xuất thần lên trời tìm những hồn thất lạc về cho người đang ốm !

Khi con người chết, các hồn biến thành phi (ma), phi được chia ra làm ba :

- Các hồn ở tứ chi hợp thành phi hươu (ma nhà) "quẩn quanh" bên người sống "tồn tại" ở thế giới người sống.

- Các hồn ở thân mình hợp thành phi pú pẩu, ra "ở" mường pú pẩu, mường tổ tiên, tức nghĩa địa, làng người chết, bên cạnh làng người sống.

- Các hồn ở đầu hợp thành phi bay lên trời.

Ở người Thái khái niệm Trời được chia thành ba tầng, phân bố trên mặt trục dọc, gồm :

+ Tầng thấp nhất gọi mường Lum (mường dưới) nơi phiêu diêu của những con người chết bất đắc kỳ tử, người chết đổ máu, người chết vì bệnh dịch, đàn bà chết vì sinh đẻ, người chết vì bệnh hủi...

+ Tầng giữa ở lưng trời mang tên đẳm chuông cộp-chuông cang, chuông là không gian hình tròn, cộp có nghĩa là gặp nhau, cang là ở giữa, một không gian hình tròn gặp nhau ở giữa, nơi trú ngụ của ma đầu, lại được chia ra ba cấp.

- Cấp dưới là bờ trời, nơi trú ngụ ma đầu tầng lớp bình dân.

- Cấp giữa, gọi niết bàn nhỏ nơi trú ngụ ma đầu tầng lớp phìa tạo, tầng lớp thừa hành cai quản dân.

- Cấp trên cùng gọi niết bàn lớn, nơi trú ngụ ma đầu tầng lớp a nha chúa đất.

+ Tầng cao nhất gọi là Mường Then (mường Thần), nơi ngự trị của Thần sáng tạo, cai quản vũ trụ.

Qua trên đây ta thấy, vũ trụ luận nhân sinh ở người Thái thật là phức tạp, nhưng giải mã ra ta thấy phản ảnh đúng đặc điểm xã hội người Thái. Vừa bảo lưu tính nguyên thuỷ xa xưa vừa phản ảnh xã hội phong kiến chúa đất tự coi là tầng lớp cao thượng đứng trên quần chúng lao động trong việc người chết thành ba ma, nằm trong hai ý :

Một là : Tính nguyên thuỷ xa xưa là người chết còn "ở" chung với người sống (di chỉ mộ táng chung với di chỉ cư trú) hồn tử chi thành ma nhà "sống' quẩn quanh bên người sống. Tiếp sau đó là người chết "ở" tách riêng khỏi người sống (di chỉ mộ táng tách khỏi di chỉ cư trú), hồn thân mình thành ma "sống" tách riêng ra ở mường pú pẩu.

Hai là : Vũ trụ luận người Thái không hề có mường pưa tín (dưới mặt đất và mường khú (dưới đáy nước) như người Mường, mà chỉ có vũ trụ luận thế giới hai tầng và thế giới hai bên, được hình thành muôn hơn sau này, để bao hàm đáp ứng hai khía cạnh nhỏ trong đó :

- Thế giới hai bên để có mường pú pẩu, mường Tổ tiên bên cạnh mường người sống, trong xu thế chung của nhiều dân tộc ít người, dầu coi trọng việc thờ

cúng Tổ tiên, mặc dù người Thái cũng như người Mường sớm rời bỏ mồ mả, sớm cắt đứt mối quan hệ giữa người sống và người chết.

- Thế giới hai tầng để phản ảnh tiếp thu Đạo giáo là người chết linh hồn lên cõi Tiên, và lên cõi Niết bàn (Phật giáo). Niết bàn lại còn được chia ra Niết bàn nhỏ và Niết bàn lớn, để đáp ứng thực tế việc phân chia đẳng cấp ngoài xã hội là : ma đầu tầng lớp a nha trú ngụ tách biệt cao hơn ở Niết bàn lớn, ma đầu phìa tạo thì trú ngụ ở Niết bàn nhỏ, còn dân thường không có Niết bàn !

2. Ngôn ngữ lễ thức tang ma ở người Thái

Từ vũ trụ luận nhân sinh trên đây, ta tìm hiểu về tang lễ ở người Thái, thì người chết quan trọng nhất mãn nguyện nhất là linh hồn (ma đầu) được lên cõi Tiên cõi Trời. Còn việc phân ra hồn chân tay làm ma nhà, hồn thân mình làm ma sống ở mường pú pẩu chỉ là để giải quyết một thực tế về thế giới hai bên, người chết theo thổ táng có mồ mả. Ở đây cốt lõi của vấn đề về con người là cái đầu, hồn cái đầu thành ma lên trời, là toàn bộ mục đích của tang lễ về mặt ý thức tinh thần.

Về mặt thực tế giải quyết tử thi, thì ở đám tang người Thái, cũng không có gì khác biệt với các đám tang ở các dân tộc khác. Đó là quá trình các nghi thức lau rửa thi thể bằng nước lá thơm, thay quần (váy) áo

mới, nhập quan, rồi đưa đi mai táng. Riêng trong đưa tang ở người Thái có tục khi đưa quan tài xuống đất, nàng dâu (dâu mo) hất đổ cái ghế, ý là từ nay ma không có chỗ ngồi trong nhà nữa, và tục con rể đầu cầm đuốc đi trước, gọi là mở cổng lớn của bản (khai tu sửa) dẫn "linh hồn vượt qua" mọi núi rừng, sông suối, đèo cao... lên trời. Khi đến huyệt người con rể khua đuốc trong huyệt, gọi là "đốt đít chul côn (linh hồn) "để linh hồn không quay trở lại làm hại họ hàng (vì con rể là người ngoại tộc). Đây hẳn là tàn tích của một thời người Thái theo hoả táng.

Gắn liền với quá trình xử lý tử thi trên đây, ta đi tìm ngôn ngữ lễ thức ở tang ma người Thái. Đầu tiên là gọi hồn người chết trở về theo quan niệm người chết linh hồn hoảng hốt phiêu diêu bay đi lung tung, phải gọi hồn về để con cháu làm đủ thủ tục cúng lễ, thì hồn mới "đủ điều kiện" lên trời. Lễ này, do con trai cả hay rể cả hú gọi "Hú... hồn cha (mẹ) đừng bay đi vật vờ đói khát, bay về với con cháu... oa ôm" tiếng "oa ôm" cuối câu gọi là cầu xin an ủi, vỗ về linh hồn.

Ngôn ngữ lễ thức tiếp theo là lễ "đập gà", gà trống giết cúng lễ không cắt tiết mà đập đầu cho chết, để hồn gà còn nguyên vẹn, dẫn linh hồn người chết lên trời với ý là gà biểu hiện cho dương, cho mặt trời thức dậy.

Ngôn ngữ lễ thức tiếp theo là lễ "Kẹ", có ý kiến cho rằng lễ Kẹ cũng như tiếng mo là người Thái tiếp

thu ở người Mường. Lễ vật trong lễ kẹ ở người Thái cũng là thịt chó để cả con luộc chín, và thịt vịt. Lễ kẹ ở người Thái cũng mang tính chất như người Mường, là cắt đứt mối liên hệ giữa người chết với người sống. Ở người Thái không có tiết mục cắt dây, nhưng lễ vật ở đây là chó biểu hiện ban đêm (âm) và vịt sống ở dưới nước (âm) mà linh hồn người chết cũng là âm, ở đây ý nghĩa là dùng âm để tống tiễn âm đi.

Khi tiến hành lễ kẹ (cởi bỏ) xong, ý là mối liên hệ giữa người chết và người sống không còn nữa thì mới nhập thi hài vào áo quan. Khi thi hài đã nhập quan, thì ngôn ngữ lễ thức tang ma người Thái chuyển sang một chuỗi những áng mo, do thầy mo vừa hành lễ vừa kể :

- Mo kể lại cuộc đời người chết (tảng ơn ók). Mo nhắc lại người được sinh ra lớn lên trưởng thành, lấy vợ lấy chồng, sinh con, làm ăn sinh sống cùng với người trong bản trong mường. Cuối cùng mo nhắc đến các hình thức chết do Then khọ then khớ đặt ra (then khọ the khớ là hai vị thần trông coi sinh tử của một đời người, đây hẳn là ảnh hưởng của Đạo giáo, hai vị Nam tào và Bắc đẩu trông coi sinh tử của mỗi con người ở dưới hạ giới). Các hình thức chết bao gồm :

"Chết treo cổ lủng lẳng" (tai hặt kho ỏn ẻn).

"Chết do bị cá pộc ăn" (tai khậu toóng pa pộc).

"Chết do bị hổ vồ" (tai khậu mốc xưa chông).

"Chết được đắp chăn bông lau" (tai nôn lắp coọng

phá nun).

Rồi ông mo nhấn mạnh chết được đắp chăn bông lau là chết già, linh hồn được phép lên trời.

- Mo kể về tại sao con người phải chết (tảy táng chêp). Bài mo kể về Then Luông đã sinh ra con người, Then Luông cũng đặt ra những giấc mơ xấu, khi con người mơ thấy những giấc mơ đó thì con người sẽ chết. Những giấc mơ đó là :

"Mơ thấy cầu vồng uống nước ở vũng nước bẩn dưới gầm cầu thang".

"Mơ thấy rìu trời bổ đầu cầu thang".

"Mơ thấy chim cuốc xuống đùa với mèo, chim gáy xuống đùa với gà".

"Mơ thấy nương dâu thành nghĩa địa, vách nhà thành vách hoa".

Qua những giấc mơ kỳ quái đó, vía dần bay đi hết, hết vía người phải chết.

Vì thế "Mo không nhắc lại ngài không biết ngày sinh ra,

Mo không kể lại ngài không biết ngày "về".
(Mo bô láu láng bô chắc vên mưng óc,
Mo bô tảy ỏn óc bô chắc vến mưng mưa)

- Mo tìm quan tài (mo chọn máy) - Người Thái quan niệm quan tài là ngựa, là rồng để ma người chết cưỡi về trời :

"Về mường bôn ngài cưới thay ngựa,
Về mường trời ngài cưới thay rồng".
(Mưa mường bôn mưng khảy tang má,
Mưa mường pha mưng khảy tang luông).
Và con cháu đã rất vất vả đi tìm được :
"Cây to chín ngàn ngọn,
Ngọn không chạm trời đứng chênh vênh một mình.
Mọc một mình cao hơn bản mường.
Là gốc có màu vàng
Lá ngọn có ánh sáng chiếu vào"
(Chuông cạu pấn nhọn
Pai bô họt pbá măn dư dủ chiêu hiếu,
Cốc máy điêu xung hớn qua mường păn pông
Bô cốc măn cỏ lượn lái
Bô pai măn cỏ lượn đẹt).

Để làm quan tài cho linh hồn, mà "yên tâm" mà bay lên trời.

- Mo trâu (mo khoái). Trong cuộc sống lao động nông nghiệp gia đình, con trâu có ý nghĩa quyết định, vì thế người chết con trâu cũng có ý nghĩa quyết định để lên "cày ruộng cánh đồng rộng lớn mường trời", nên con cháu phải cúng trâu, chuyển giao trâu cho ma và dặn dò trâu qua đoạn cuối của bài mo.

"Hãy ở lại nhé
Ba mươi chú sừng to tôi ơi.
Năm mươi chú sừng nhọn tôi ơi.
Mưa rơi rủ nhau về

Trời sấm rủ nhau làm".
(Coi dủ đi nớ
Xap xíp thấc khau pan cu ơi
Hạ níp xử khau lẹm cu ơi
Pbân tốc xu chuôn căn ma nớ
Pbá hóng xu chuôn căn bông).
Và người chết được trâu về trời sẽ vui như :
"Diều hâu lác mắt bắt được gà"
(Muôn xứng búng ta pbáng đảy cáy).

- Mo bữa cơm (mo pữa) người Thái quan niệm người chết còn ở trong nhà, như đang ngủ phải đánh thức dậy cho ăn no đủ trước khi ma lên trời, và :

"Người được ăn người tốt, ma được ăn ma phù hộ".
(Câu đảy kin cấu đi, phi đảy lim phi cúm).

Cúng ma "ăn no" mà phù hộ cho con cháu. Cơm bữa gồm đủ mỗi con trai, con gái, con dâu cúng, nên mo pữa phải nhắc đi nhắc lại nhiều lần.

"Dậy đi, dậy bỏ vàng bỏ bạc lên xà nhà.
Bỏ mâm hoa cang sa
Bỏ tấm che có hoa văn thuồng luồng.
Bỏ đi tấm chăn dày bằng lụa
Chăn lụa mỏng chùm đầu.
(Trỉn dứu, tứm pựt xe ngấn xe khấn khựm hoa khử.
Pựt xia thol lái xang,
Pựt xia man lái luống,
Pựt xia phươn đại nạ
Pựt đại ơn ngóm hua).

và :"Được ăn rồi mo muốn xin phù hộ.

Phù hộ cho con cháu nhiều nhà,

Cho họ được nuôi gà lợn đầy máng cây có lõi".

(Đạy kin bó mo chi so mưng cúm

Cúm an lai dạo lan lai hươn

Hợ sau liếng ma đảy tệm bang may hẻn).

- Mo tiễn ma lên trời (sán sống phi tai), bài mo được trình bày vào đêm cuối cùng của tang lễ, nội dung mo dài và phong phú nhất, gồm 4 phần.

+ Mời người chết "ăn" bữa cơm cuối cùng.

+ Lời người sống tiễn biệt người chết.

+ Giao của chia cho người chết.

+ Đưa ma lên mường trời.

Trong bốn phần trên đây, phần mời ăn là lặp lại mo bữa, quan trọng ở đây là mo giao của cho người chết. Ông trưởng họ ngồi bên cạnh theo dõi lời thày mo nhắc lên không được thiếu thứ gì, từ cái cày, cái bừa, con trâu cho đến các đồ dùng nồi niêu xoong chảo, áo quần... không thể thiếu một thứ gì, nếu thiếu, người chết sẽ xuống đòi của cải, con cháu không được yên ổn, ốm đau. Hiện nay ở người Thái vẫn còn diễn ra lễ "xên Then", con cháu nộp của cải cho Then Luông (thần lớn trên trời) để chuộc tội cho ông bà tổ tiên.

Phần quan trọng tiếp theo ở mo này là dẫn đường đưa người chết (ma) lên trời, gồm có phần mường trần, nhắc qua tất cả các địa danh từ gần đến xa mà mỗi

vùng người Thái cư trú biết được, sau đó đến phần mường trời là phần tưởng tượng, nên mo chỉ nhắc được ở mường Then chung chung rất trù phú giàu đẹp :

"Ở đây thóc hết không phải đi làm,
Cá hết không phải đi tìm..."
Và ông mo thay lời con cháu dặn dò người chết (ma)
"Uống rượu nhà Then không được vung tay,
Múa ở nhà Then không được vung khiên
...
Lỗi nhỏ Then lấy trâu, lỗi to Then lấy người hầu
Con ngài ở dưới mường Lum không lành
Con ngài ở dưới mường người không sống lâu".

Như vậy ta thấy thông qua người chết, trong đời sống tâm linh ở người Thái, Then Luông (thần lớn trên trời) luôn ám ảnh, đe doạ người sống.

Sau ba ngày mai táng, người Thái có tục cháu nội "xổng ngái, xổng páu" đưa cơm ra mộ mời người chết dậy nhận với lời khấn: "Chúng cháu ăn cơm không quên ông bà, đến bữa có cơm dẻo cá ngọt, chúng cháu đem mời ông bà "nhận ăn" rồi phù hộ cho con cháu. Từ đây con cháu bận công việc đồng áng, không đưa cơm mãi được, từ đây ông bà tự kiếm lấy nấu ăn". Người Thái trước đây không đắp nấm mộ, để phẳng, xung quanh chôn những tảng đá. Trên mộ dựng nhà mồ có sàn, trên sàn để lại mâm cơm và các thứ đồ dùng chia cho người chết. Sau đó 3 tháng, có nơi 9 tháng, con cháu viếng mộ lần cuối cùng, mối liên hệ

giữa người chết và người sống chấm dứt. Chỉ còn hàng năm cúng ông bà tổ tiên trên hóng thờ ma nhà vào dịp lễ cơm mới.

Qua diễn trình trên đây, nhận xét về tang lễ ở người Thái ta thấy như sau :

Một là - ở người Thái với vũ trụ luận nhân sinh là con người do Then Luông sinh ra, con người chết chủ yếu (ma đầu) trở về trời sống với Then Luông. Nhưng thực tế con người (thi hài) vẫn phải thổ táng. Nên trong mo tang lễ vẫn phải có đoạn xin phép thổ thần cho người chết "sống" với tổ tiên ở mường Pú Pẩu (nghĩa địa) như sau :

"Ăn cơm mường Lum cũng đủ,
Ăm muối mường trần cũng no,
Uống nước đổ cho vào không được.
Ngày sống hết, xin ở không được.
Ông tổ trên chia đất
Thần trên trời chia nhà cho ở
Tôi quay về sống với tổ tiên
Xin lấy xương sống đến chôn
Xin lấy xương sườn, xương ngực về đặt.
Xin đống vàng đống bạc cho ở..."

Và nghĩa địa còn đó, một không gian tổ tiên còn đó, nên ở trong nhà phải có hóng thờ ma nhà, cúng tổ tiên ước lệ vào lễ cơm mới.

Hai là - ở người Thái cũng như ở người Mường,

quá trình tang lễ là quá trình diễn ra rất chu đáo, qua những áng mo, người sống giải thích về cái chết là không tránh khỏi, người sống chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt cho người chết, người sống mo bữa, và lời chia tay vĩnh biệt có đầu đuôi với người chết... Vì thế cũng như ở người Mường, người Thái dễ dàng sớm chấm dứt mối quan hệ với người chết về mặt thực tế, mặc dầu người Thái không có lễ "bỏ ma" hay "bỏ mả" như các dân tộc ở Tây Nguyên.

Thế nhưng, mới nhìn qua ta tưởng ở người Thái nhẹ nhàng trong tang lễ, nhưng thực ra ở người Thái rất nặng căn trong tang lễ, người Thái chưa vạch được lối thoát sau khi chết. Muốn hiểu rõ điều này, ta phải mở rộng ra đôi chút. Ở người Việt (Kinh) người chết linh hồn xuống địa ngục bị chuyển luân qua Thập điện Diêm vương, rồi linh hồn (khi sống nhẹ tội) được đầu thai trở lại làm người, như vậy là có lối thoát. Ở dân tộc Tây Nguyên sau khi làm lễ "bỏ ma" hoặc "bỏ mả" linh hồn biến thành những giọt sương bám trên lá, rồi qua lễ thổi tai, đứa trẻ liếm giọt sương đó, coi như người chết trở lại làm người. Hoặc rộng ra nữa, ở Bà La Môn giáo (Ấn Độ) sau cả Ấn Độ giáo và Phật giáo cũng tiếp thu là thuyết luân hồi. Con người tiểu vũ trụ, gọi là atma, được sinh ra là do vũ trụ Brahma tách ra mà có, con người chết, linh hồn (atma) lại trở về nhập vào đám vũ trụ, sau khi thi hài đã được nhanh chóng hoả táng, Brahma lại tách ra mà có at ma (con người).

Còn ở người Thái, người chết thổ táng, mường tổ tiên còn đó, nên phải có hóng thờ ma nhà và cúng tổ tiên (mặc dầu chỉ là ước lệ). Trong khi ma đầu linh hồn chính lại lên "sống" cùng Then Luông, lâu dài vẫn cứ bị Then Luông quở phạt. Vì thế người Thái cứ phải dai dẳng diễn ra những lễ xên Then, để nộp của cải chuộc tội cho ông bà tổ tiên. Và nhất là đã làm tang rồi, lại có tục làm hiếu, với quan niệm, con cháu không làm hiếu, thì cha mẹ ông bà không mát mẻ lên trời, cứ phải luẩn quẩn lầm than quanh mường Lum (mường người). Đám hiếu ở người Thái phải tốn kém vài ba trâu bò lợn, bạc trắng, vải trắng qua 5 ngày cúng lễ gồm mời hồn về, dẫn hồn nhập quan, con cháu cúng cơm cho hồn, lời dặn dò tiễn biệt, mo dẫn hồn lên trời. Mà luật tục Thái ngày xưa, nhà có đám biếu, mổ một trâu, bò hoặc lợn phải nộp cho nhà Tạo mường một đùi trước, kèm theo một cỗ thịt cơm rượu, thầy mo được hưởng một đùi sau và một phần ba cỗ cúng người chết, cùng một gói thịt luộc kèm theo rượu. Vì thế, mà người dân Thái ngày xưa đã nói về tục làm biếu là "Chặt cây để mối xông", "Ma ăn hơi người ăn cái", "Tiếng gửi trời người túng bấn".

Muốn cải tạo để có văn hoá tang lễ ở người Thái khoa học, hợp lý, tiết kiệm thì cốt lõi phải làm thay đổi được quan niệm về vũ trụ luận nhân sinh ở người Thái. Cũng như muốn cải tạo văn hoá tang lễ ở người Việt (Kinh) hiện nay rất nặng nề ở nông thôn, thì

phải đầu tư cho nghiên cứu khoa học về vũ trụ luận nhân sinh ở người Việt (Kinh) rất phức tạp rối rắm, mà lâu nay ta rất coi nhẹ.

3. Thần linh tôn thờ. Vũ trụ luận nhân sinh ở người Thái là có một thế giới ở trên trời, trong thế giới đó có Then Luông (thần lớn) đứng đầu, giúp việc Then Luông có những người khổng lồ như Chô Côm, Ải Lậc Cậc xuống tạo dựng trần gian vào buổi sơ khai, và có bà mẹ Pú pẩu nặn người đưa xuống trần gian, giống người này sinh sống, dần phát triển đông đúc thành các bản các mường. Từ quan niệm trên đây, con người nhất mực tôn thờ Then Luông. Then Luông được biểu hiện ra ở những cột thần, hay còn gọi cột mường (lắc mương). Cột mường có vững mường mới tồn tại, chúa đất mới khoẻ mạnh. Cột mường lung lay mục đổ, mường bị suy sụp tan hoang, chúa đất bị lật đổ. Ý nghĩa tâm linh còn ở chỗ Then có vững mạnh là nhờ có những cột đồng chống đỡ mỗi cột đồng này được coi như cột bản mường. Vì thế ở người Thái, trước cửa nhà các A nha phìa tạo cũng là ly sở hành chính cai quản bản mường, được chọn những cây gỗ lim, gỗ nghiến già lõi rắn như thép, làm cột mường chôn giữ vững chắc, như những biểu tượng tôn thờ Then Luông.

Ở xã hội Thái ngày xưa, ý niệm về thần sông, thần núi đã thành một thiết chế cúng lễ hàng năm ở cấp độ châu hoặc mường lớn. Địa điểm tổ chức cúng tế thường ở vào chỗ ngã ba sông suối, như ở chỗ suối

Nậm Muổi đổ vào sông Đà trên đất Mường Xại tỉnh Sơn La.

Người Thái cũng có tục lễ Xên Mường, cúng lễ thần hộ mệnh bản mường thường vào dịp mùa xuân, mở đầu một năm lao động sản xuất cấy trồng. Cầu thần phù hộ cho dân bản bình yên, không bệnh dịch, trâu lợn béo thóc đầy kho. Lễ này có tác dụng củng cố khối đoàn kết cộng đồng bản mường.

Là cư dân nông nghiệp lúa nước, nên thần lúa là rất quan trọng đối với mỗi gia đình người Thái. Mùa lúa bắt đầu chín, mỗi gia đình sửa lễ cảm ơn thần lúa, đặt mâm lễ lên chân rạ, khấn hồn lúa, rồi lấy vài cọng rơm, làm hình nhân tượng trưng hồn lúa, rồi đưa hồn về đặt trên bịch thóc, hồn lúa "ngủ" suốt mùa đông giá rét, đến ngày sấm đầu mùa, chủ nhà "đánh thức" hồn lúa trở dậy.

Người Thái quan niệm có mẹ Pản ở trên trời nặn đúc con người đưa xuống trần gian, khi đưa người nào xuống trần, Mẹ đặt một cái bát pảu (thuốc pẩu) ứng với người đó. Nếu bát pảu bị lệch, người đó bị ốm, nếu bát pảu úp người đó bị chết. Vì thế muốn được khỏe mạnh sống lâu, hàng năm trong các gia đình phải làm Xên ten phươn, lễ dâng lễ vật lên mẹ Pẩu, để mẹ sửa lại bát pảu cho cân bằng mới khoẻ mạnh. Đây như là ở Đạo giáo, mỗi người sống ở trần gian gắn với một vì sao trên trời, vì sao ấy tắt, người ấy chết.

Đến thần linh mang tính chất tổ tiên, ở người Thái trắng có tục Xên đẳm. Đẳm là một dòng họ bao gồm cả người sống và người đã chết, mỗi đẳm có ông trưởng đẳm đứng đầu dòng cả, khi dòng cả chết, chuyển sang dòng hai, dòng ba. Khi thế hệ này chết hết, trưởng đẳm lại chuyển sang dòng cả, trưởng đẳm trông nom nhà đẳm (hươn đẳm). Hàng năm toàn đẳm tổ chức cúng đẳm tại nhà đẳm, theo cách cả đẳm góp tiền mua lễ vật, làm rượu cúng đẳm sau ăn uống. Ở người Thái đen thì đẳm là những người cùng dòng họ đã chết, nhưng việc cúng đẳm thì người cả trong đẳm đó đứng ra tổ chức.

Sau đẳm là xên phi hươn, lễ cúng tổ tiên trong mỗi gia đình. Các gia đình người Thái đều đặt hóng thờ ma nhà (phi hươn) tức là tổ tiên. Phi hươn chỉ tính có một đời. Cúng tổ tiên một năm chỉ có một lần vào lễ cúng cơm mới, thời gian không nhất định, có thể kéo dài từ sau vụ gặt sang đầu năm mới. Các gia đình người con trai cùng thờ chung bố mẹ (phi hươn, ma nhà) đều tổ chức xên phi hươn vào dịp lễ cơm mới. Các anh em khác không phân trưởng thứ, đều đến nhà tổ chức lễ phi hươn ăn uống.

Về cúng lễ, ngày xưa người Thái cũng đã có những câu "ma ăn hơi người ăn cái", "tiếng gửi trời người túng bấn". Ngày nay ở xã hội người Thái không còn a nha phìa tạo bóc lột trong cúng lễ. Nhưng "cúng lễ vẫn chẳng gì khác hơn là thần thoại đang hoạt động",

và như lịch sử vẫn còn nguyên đó, càng tư duy nhập thần thì con người càng chìm đắm vào vòng khổ ải, tối tăm. Ngày nay đất nước ta đã có tư duy biện chứng, khả năng nào thì hiện thực ấy, nguyên nhân nào thì kết quả ấy, nên cúng lễ sao cho chỉ còn là tưởng niệm. Tư duy biện chứng mới có thể dẫn dắt ta nhanh chóng xoá đói, giảm nghèo, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

III. TÍN NGƯỠNG Ở DÂN TỘC TÀY - NÙNG

Dân tộc Tày thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Nùng - Dân tộc Tày là một tộc người khá thuần nhất, từ xưa tới nay đều thống nhất với cái tên mà đồng bào tự gọi là người Tày. Người Tày hiện có dân số đông nhất trong các dân tộc ít người ở nước ta. Theo số liệu năm 1995 từ Ban Dân tộc và Sở Văn hoá Thông tin các tỉnh có người Tày cư trú, thì người Tày có khoảng 1.200.000 người. Trong đó tỉnh Cao Bằng khoảng 240.000 người, tỉnh Lạng Sơn khoảng 220.000 người, tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn khoảng 210.000 người, tỉnh Tuyên Quang khoảng 150.000 người, tỉnh Hà Giang khoảng 140.000 người, tỉnh Yên Bái khoảng 110.000 người, tỉnh Lào Cai khoảng 80.000 người, tỉnh Quảng Ninh khoảng 40.000 người, tỉnh Bắc Giang khoảng 30.000 người.

Dân tộc Nùng cũng thuộc nhóm ngôn ngữ Tày

Nùng. Cũng theo số liệu từ Ban Dân số và Sở Văn hoá Thông tin các tỉnh có người Nùng cư trú năm 1995, thì người Nùng có khoảng 580.000 người. Trong đó tỉnh Lạng Sơn khoảng 270.000 người, tỉnh Cao Bằng khoảng 136.000 người, tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn khoảng 70.000 người, tỉnh Bắc Giang khoảng 52.000 người, tỉnh Lào Cai khoảng 25.000 người, tỉnh Tuyên Quang khoảng 13.000 người, tỉnh Yên Bái khoảng 12.000 người. Theo chính sử thì hầu hết những người Nùng hiện nay đều là dân từ Quảng Tây Trung Quốc di cư đến Việt Nam cách đây khoảng trên dưới 300 năm [1]. Người Nùng có quan hệ thân thuộc với người Tày về ngôn ngữ, lịch sử nếp sống sinh hoạt, văn hoá xã hội, họ cùng sống xen kẽ trong cùng một khu vực với người Tày, phần lớn người Nùng cư trú lâu đời ở Việt Nam đã hoà vào người Tày. Vì vậy, mọi mặt nghiên cứu về văn hoá, ta có thể ghép chung thành văn hoá Tày - Nùng.

Riêng về mặt đời sống tín ngưỡng, các dân tộc Tày Nùng, đứng về mặt dân tộc học nguyên thuỷ vẫn là những dân tộc ít người, cư trú trên miền rừng núi ít biến động về xã hội. Nhưng đây lại là các dân tộc người cư trú chủ yếu ở miền đông bắc Việt Nam, địa bàn trung chuyển (qua đường bộ) giữa văn hoá Trung

---

(1). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Sđd, tr.25.

Hoa với văn hoá Việt Nam ở người Việt (Kinh). Vì thế trong đời sống tín ngưỡng ở người Tày, Nùng được diễn ra vừa bảo lưu vũ trụ luận nhân sinh nguyên thuỷ, vừa pha trộn thêm những yếu tố tôn giáo từ và qua Trung Hoa du nhập vào Việt Nam. Đó là Đạo giáo và Phật giáo (xin nhớ Phật giáo ở Việt Nam, được triển khai ra ở người Việt (Kinh), chủ yếu là qua con đường Trung Hoa). Còn Nho giáo là một học thuyết về chính trị và xã hội, nhưng với tư tưởng đề cao mệnh trời, đề cao chữ hiếu để, đề cao phụ quyền của nó, cũng tác động không nhỏ đến đời sống tín ngưỡng ở Việt Nam, trong đó có các dân tộc Tày, Nùng với tinh thần trên đây, ta tìm hiểu về đời sống tín ngưỡng ở người Tày, Nùng thể hiện ra :

1. Thần linh tôn thờ - Cũng như nhiều dân tộc ít người khác, cuộc sống của người Tày, Nùng cũng gắn liền với núi rừng trùng điệp. Trong đó chứa đựng biết bao điều bí ẩn hãi hùng, con người không giải thích nổi, con người cho rằng đều là có ma, ma rừng, ma núi, ma cây, ma đá, ma hang, ma sông ma suối... mà tiếng Tày, Nùng gọi là các slăn, dong slăn (thần rừng, ma rừng) phia slăn (thần núi, ma núi). Mỗi một gốc cây to, mỗi một tảng đá hình thù quái dị, mỗi một hang sâu... con người đều cho đó là những nơi có ma thiêng ẩn náu, con người phải cầu khấn cúng lễ. Khái niệm ma thần ở đây nằm trong tính chất là bái vật giáo, sùng bái các hiện tượng tự nhiên, cho rằng trong các

hiện tượng ấy đều có mo ma, có thần linh thiêng.

Ở người Nùng khái niệm thần tự nhiên còn pha thêm yếu tố Phật giáo. Chỗ thờ Phật thường là đỉnh đèo có cây râm mát, gọi là kéo pịt, hay kéo pịt chi (đèo Phật). Mỗi khi khách bộ hành đi qua nghỉ chân, đều bỏ vào đó một hòn đá, hay cắm một cành cây, một nhành hoa gọi là đắp vào điện Phật.

Ở người Tày Nùng cũng đã hình thành khái niệm thần hộ mệnh bản làng. Thiêng liêng về thần này, có thể là thần Thổ công, Thổ địa, gọi là Cốc bản, hay là thần An phủ đại vương, tức là nhân vật Nùng Trí Cao, một thủ lĩnh của người Tày Nùng vào thế kỷ XI. Nơi thờ thần là những miếu đặt bên cạnh gốc cây to, hoặc giữa đám cây cổ thụ gần làng bản. Ở nhiều nơi cũng đã hình thành những kiến trúc qui mô hơn để thờ cúng thần hộ mệnh làng bản gọi là đình. Ví như đình Bắc Sơn ở Lạng Sơn, đình Tân Trào, đình Hồng Thái ở Tuyên Quang, đều là những ngôi đình nổi tiếng của đồng bào Tày Nùng, cũng là những di tích lịch sử cách mạng của cả nước ta. Đứng ra lo cúng lễ thần làng bản, do Thẩu bản (người đứng đầu bản) chịu trách nhiệm. Hàng năm, sau tết Nguyên đán, đầu xuân ngày rộng tháng dài, Thẩu bản lại đứng ra lổ bản sửa soạn lễ vật cúng lễ thần, cầu mong thần phù hộ dân bản một năm làm ăn mùa màng bội thu. Đây là dịp lễ hội lớn nhất hàng năm trong các bản làng người Tày Nùng gọi là lễ hội Lùng tùng (xuống đồng). Sau khi cúng lễ

thần, ăn uống chung, các trò vui thi sức thi tài được mở ra, ném còn, hát sli, hát lượn, thi bắn súng, bắn cung, múa sư tử... kéo dài suốt ngày.

Đến gia thần, thì tính chất thần linh quan trọng nhất trong gia đình người Tày Nùng là thờ cúng Tổ tiên theo gia đình phụ quyền. Không kể con trai trưởng hay thứ, cha mẹ còn hay đã mất, hễ con trai tách hộ ở riêng là phải lập bàn thờ Tổ tiên. Bàn thờ Tổ tiên phải được đặt ở nơi trang trọng nhất, phía trên xà dọc gian giữa. Bàn thờ Tổ tiên thường treo ở phía trong tấm vải đỏ, trên bàn thờ chủ yếu đặt bát hương chung sau đó đến bát hương thờ ông bà, bát hương thờ cha mẹ và có thể có bát hương ông chủ hoặc bà chủ gia đình mới mất. Người Tày Nùng thờ cúng Tổ tiên tính lên ba đời. Tính chất phụ quyền trong việc thờ cúng Tổ tiên ở người Tày Nùng rất nghiêm ngặt, người đàn bà, nhất là con dâu, cháu dâu tuyệt đối không được đến gần bàn thờ Tổ tiên. Ở bàn thờ Tổ tiên gia đình nào nếu thấy treo bên dưới bức trướng vải hoa, ấy là gia đình có con dâu hoặc cháu dâu mới nhập, thần phục Tổ tiên nhà chồng. Ở người Tày Nùng thường tảo mộ ông bà Tổ tiên vào tết thanh minh tháng ba, và cúng Tổ tiên không vào ngày ông bà cha mẹ mất, mà chỉ cúng ước lệ vào dịp tết thanh minh, tết Nguyên đán, hoặc trong nhà có việc cúng lễ khác.

Một thần linh tôn thờ phổ biến khác trong các

gia đình người Tày Nùng là thờ Bà Mụ gọi ma Mụ, hay còn gọi là mẹ Hoa, trông coi giúp đỡ người mẹ sinh nở. Bàn thờ Bà Mụ thường đặt sát giường ngủ của các bà mẹ. Cúng lễ Bà Mụ không định kỳ, mà thường cúng lễ vào những dịp gia đình có việc cúng lễ khác, hoặc vào những dịp bà mẹ mang thai sắp sinh nở, nhất là khó sinh nở mẹ tròn con vuông, và các ngày đầy cữ, đầy tháng đứa trẻ thì việc cúng Bà Mụ thường xuyên hơn.

Ở các gia đình có người làm thầy tào, thì nhất thiết phải có bàn thờ "thánh tướng âm binh" rất trang trọng, đặt riêng bên bàn thờ Tổ tiên. Bàn thờ "thánh tướng âm binh" thường hỗn dung thờ nhiều thứ : tượng Ngọc hoàng, Nam tào, Bắc đẩu, tượng Phật bà quan âm, thậm chí cả tượng Khổng Tử, Lão Tử, và có thể thờ cả tranh ngũ hổ...

Ở các gia đình người Tày Nùng chưa phổ biến thờ thần Táo quân, mà mới chỉ ý niệm về thần Lửa. Cúng thần Lửa chỉ bằng cách thắp vài nén hương, cắm bên bếp và ngày cúng đó, trên bếp không được xào nấu thức ăn gọi là "kiêng kỵ" như thịt trâu, bò, thịt chó...

Trong các gia đình người Nùng, thường cũng gặp việc "cúng ma ngoài sàn". Khi nhà giết mổ lợn, trước khi chế biến nấu nướng các món, hoặc đem thịt đi bán, thì phải đặt đầu lợn trên tầu lá chuối, cắm vài nén hương gọi là cúng "ma ngoài sàn".

Ở gia đình người Nùng thường có tục vào ngày tết Nguyên đán, đặt bàn thờ cạnh cửa trước, trên đó bày bánh trái, thắp hương suốt ba ngày tết, với quan niệm xung quanh có rất nhiều ma quỉ, ma nào "đi qua" nếu cần thì nhận lấy lễ, không "vào" trong nhà !

2. Lễ thức tang ma - ở người Tày - Nùng cũng có khái niệm "mường phạ" (mường trời) nhưng rất mờ nhạt. Ở người Tày Nùng, tang lễ diễn ra rất mờ nhạt về vũ trụ luận thế giới hai tầng, mà là theo vũ trụ luận thế giới hai bên. Thế giới người đang sống và thế giới người chết (Tổ tiên) theo sự tưởng tượng là khu vực chôn cất người chết. Linh hồn người chết "sống" ở thế giới đó, linh hồn cùng Mẹ Then "về" bàn thờ Tổ tiên, mỗi khi con cháu cúng lễ.

Người Tày Nùng quan niệm người sống có 12 hồn (khoan) ở trong cơ thể. Con số 12 hồn này được phân đều ra đầu mình và tứ chi, mỗi bộ phận 4 hồn . Khi người đã chết thì 12 hồn đó qui tụ về một phi (ma) sang "sống' ở thế giới bên kia. Toàn bộ diễn trình tang lễ ở người Tày Nùng nhằm đạt mục đích cuối cùng là tiễn đưa phi (ma) người chết sang thế giới bên kia.

Cũng như ở các dân tộc ít người khác, việc giải quyết tử thi ở đám tang người Tày Nùng cũng là lau rửa thi hài bằng nước lá thơm, thay áo quần mới, rồi nhập thi hài vào áo quan. Với quan niệm người sống có nhiều hồn, nên thầy tào phải làm phép xua đuổi hồn người sống ra xa, thu đủ hồn người chết vào áo

quan mới không gây ra một phần hồn người chết còn lẩn khuất đâu đó thành ma đói làm hại con cháu ! Đến khâu cuối cùng là đưa tử thi đi mai táng, không đưa quan tài từ trên sàn xuống đất qua cửa ra vào hàng ngày, mà đưa quan tài theo một chỗ vách phá nào đó. Vì quan niệm, cầu thang lên xuống, cửa ra vào hàng ngày là của người sống, ma không thể đi cùng cửa với người sống.

Trong suốt quá trình xử lý thi hài từ đầu đến cuối trên đây, là quá trình hoạt động xoay quanh tử thi làm trung tâm, theo quan niệm sinh tử của người đang sống, cũng là quá trình nhận thức vũ trụ luận nhân sinh được biểu hiện ra bằng những hành động lễ thức như sau :

Lễ thức quây màn cho tử thi khi chưa nhập áo quan, còn đặt trên sàn, theo cách màn chỉ có 3 góc (trên đầu đủ 2 góc, phía chân hai góc chụm làm một) ý là người chết (ma) khác người sống, nên không thể nằm màn 4 góc như người sống.

Lễ thức biểu hiện ở lễ vật đầu tiên cúng người chết là một con gà trống bóp cổ cho chết (mà không cắt tiết) ý là con gà còn nguyên vẹn, cũng như khi sắp mai táng thi hài, thả một con gà trống xuống huyệt để xua đuổi tà ma (sau đó con gà nhảy lên tự do chạy lủi vào rừng). Tất cả là để biểu hiện quan niệm gà thuộc về ban ngày, thuộc dương, là mặt trời dẫn dắt linh hồn sang thế giới bên kia.

Khi thi hài còn đang quàn ở trong nhà, người ta lấy tấm vải che kín bàn thờ Tổ tiên, vì theo quan niệm người chết thành ma, chưa qua lễ nghi cúng bái, thì chưa trở thành Tổ tiên ngự trên bàn thờ.

Trong đám tang người Tày Nùng, nếu còn thấy người con trai trưởng luôn đeo dao bên người, ấy là từ thời nguyên thuỷ xa xưa, người sống còn ăn thịt người chết. Được thâu tóm thành câu chuyện, có một người con trai mồ côi cha từ thuở nhỏ, lớn lên đi chăn trâu, thấy trâu mẹ đẻ thêm con một cách rất khó khăn, về nhà kể chuyện, mẹ bảo "sinh con còn khó khăn hơn". Khi mẹ qua đời, anh ta không báo cho dân làng đến lấy thịt mẹ ăn, mà dùng dao bảo vệ thi hài của mẹ. Từ đó thành tục, trong đám tang người Tày Nùng, người con trai cả luôn đeo dao bên người. Ở đây pha thêm tinh thần báo hiếu mẹ cha từ Nho giáo nhập vào.

Ở đám tang người Tày Nùng có lễ Xiên đàng phá ngục, trước đây kéo dài 4 ngày đêm, ngày nay có giảm đi, nhưng không thể thiếu được. Người ta tạo một địa ngục giả, bằng cách đan một đầu con sư tử bằng tre, nứa, dán giấy xanh đỏ bọc ngoài, trong đầu sư tử đặt chiếc bài vị ghi rõ họ tên ngày tháng năm sinh người chết. Xung quanh chăng vải quây một khoảng rộng, tượng trưng luỹ địa ngục, trong khoảng quây đó, đào nhiều lỗ thắp nến trong lỗ, tượng trưng những ngọn đèn thắp sáng địa ngục. Thày tào và đồ đệ mặc quần

áo lễ phục, chân quấn xà cạp đỏ, thắt lưng ngang người, đầu chít khăn, đánh trống thanh la, não bạt đi tìm linh hồn người chết bốn hướng đông tây nam bắc. Cuối cùng đầu sư tử, luỹ địa ngục bị phá, tìm thấy "linh hồn" người chết, bài vị được người con trai cả mang về nhà đặt lên bàn thờ Tổ tiên. Lễ này được các cụ giải thích là do các bà mẹ sinh đẻ giặt giũ làm ô uế nguồn nước dưới thuỷ cung, nên khi con người chết, nhất là các bà mẹ linh hồn bị đày xuống địa ngục, nên phải phá ngục cứu linh hồn !

Theo triết học phương Đông nước (hành thuỷ) là nguồn gốc đầu tiên của sự sống, sinh sôi phát triển, hẳn là người Tày Nùng đã nẩy nở ý niệm đó. Đồng thời từ thực tế cuộc sống ở đồng bào Tày Nùng, trong cấy cày và sinh hoạt bao giờ nguồn nước cũng rất khó khăn, nhất là về mùa đông. Nên yếu tố nước đã trở thành một lý do quan trọng trong tang lễ, cứu linh hồn người chết. Đồng thời ở đây ta lại thấy, đứng về mặt vũ trụ luận nhân sinh, ở người Tày Nùng vừa tiếp thu Phật giáo, nhưng lại không theo Phật giáo. Tiếp thu là theo lễ Vu Lan rằm tháng bảy xá tội vong nhân, ngài Mục Kiều Liên cứu mẹ ra khỏi địa ngục. Không theo Phật giáo là ở chỗ, vũ trụ luận nhân sinh ở người Tày Nùng, người chết linh hồn không xuống địa ngục luân hồi chuyển kiếp, mà linh hồn "sống" ở thế giới bên kia. Cũng như ở người Tày Nùng, cúng người chết lúc được 3 ngày, 30 ngày, 1 năm, 3 năm gọi

là lễ chuộc hồn, hay cũng có thể hiểu là chuộc tội cho hồn. Ta thấy rất rõ ở người Tày Nùng, trong ý niệm không có linh hồn siêu thoát, mà chỉ có linh hồn "sống" ở thế giới bên kia, cũng như ở người Mường linh hồn "sống" ở mường Pú pẩu. Vì thế cả ở người Mường và người Tày Nùng không có tục bốc mộ cải táng.

Trong tang lễ ở người Tày Nùng, chữ hiếu từ Nho giáo cũng đã tác động khá mạnh, vì thế đám tang bà con cứ gọi là đám hiếu. Cũng đã diễn ra không ít hiện tượng các con lăn đường, nằm sấp trên cầu (ý là bắc cầu cho cha mẹ đi) trong lễ đưa tang. Và nhất là quan niệm hiếu tử như hiếu sinh, đã làm nặng nề thêm lên, trong việc cúng lễ ăn uống, trong việc duy trì, đề cao vai trò trung gian pháp thuật thày tào trong đám tang.

IV. TÍN NGƯỠNG Ở DÂN TỘC H'MÔNG

Người H'Mông thuộc nhóm ngôn ngữ Mèo - Dao. Trong sách "Các dân tộc ít người ở Việt Nam" (Sđd-tr.292) còn gọi người H'Mông là người Mèo, đại bộ phận người Mèo ở nước ta tự gọi là H' Mông, vì thế hiện nay nhiều sách báo đã gọi người Mèo là người H'Mông. Từ tây nam Trung Quốc, để tránh sự đàn áp bóc lột của phong kiến Trung Hoa, người H'Mông đã di cư sang Việt Nam cách đây trên 300 năm. Đến Việt Nam người H'Mông thường cư trú ở những địa hình hiểm trở, trong thung lũng bao quanh bởi những vách

núi đá dựng đứng. Các giao (làng) người H'Mông thường ở trên những sườn núi cao, từ 1.000 đến 1.500 m so với mặt biển. Người H'Mông chủ yếu sống bằng nương rẫy và chăn nuôi gia cầm, gia súc.

Theo số liệu năm 1995 từ Ban Dân số và Sở Văn hoá Thông tin các tỉnh có người H'Mông cư trú, thì nước ta có khoảng 582.000 người H'Mông. Trong đó tỉnh Hà Giang có khoảng 165.000 người, tỉnh Lai Châu có khoảng 122.000 người, tỉnh Sơn La khoảng 82.000 người, tỉnh Quảng Ninh khoảng 60.000 người, tỉnh Yên Bái khoảng 48.000 người, tỉnh Cao Bằng khoảng 38.000 người, tỉnh Nghệ An khoảng 18.000 người, tỉnh Tuyên Quang khoảng 10.000 người, tỉnh Lào Cai khoảng 10.000 người, tỉnh Thanh Hoá khoảng 7.000 người, tỉnh Hoà Bình khoảng 4.000 người, tỉnh Lạng Sơn khoảng 1.500 người.

Là một tộc người sinh sống trên miền núi cao, phải chăn nuôi nhiều để phục vụ cho việc giết thịt cúng lễ, lại trong điều kiện sinh sống quanh năm mây mù, lạnh giá, ngôi nhà nền đất trở nên thiêng liêng ấm cúng khác thường, lâu đời lảnh khuất, tiếp thu văn hoá bên ngoài chậm... những khía cạnh đó, làm cho đời sống tín ngưỡng ở người H'Mông khá bí ẩn phức tạp, biểu hiện ra ở những mặt sau đây.

1. Quan niệm về hồn ma. Ở người H'Mông quanh ngôi nhà cư trú được quan niệm có nhiều ma, như sau :

- Xử ca - là ma hệ trọng nhất trong nhà. Xử ca gắn liền với giàu có tiền bạc. Nơi thờ Xử ca trên tấm ván gắn vào tường hậu gian giữa nhà trên tường dán hai miếng giấy bản thếp màu vàng và màu bạc, trên tấm ván đặt ống cắm 3 hoặc 9 lông gà, quệt thêm ít máu gà. Mỗi năm cúng Xử ca một lần vào đêm 30 tết. Lễ vật là một con gà trống lông màu đỏ, cắt tiết gà khi sắp chết, thả gà chạy trong nhà, nếu đầu gà quay về phía bàn thờ Xử ca hoặc phía buồng ông chủ nằm thì đó là làm ăn phát đạt, nếu đầu gà quay về phía cửa thì năm đó làm ăn khó khăn. Đây như là cúng thần tài, nhưng lại đầy tính ma thuật, bởi gà trống biểu hiện mặt trời, nhưng lại gán cho nó sự khẳng định thần bí, ngẫu nhiên về cái đầu gà chỉ hướng.

- Xìa mềnh (ma cửa) như người lính gác cửa, ngăn ma ác vào nhà ngăn hồn các người trong nhà bỏ đi, bảo vệ gia súc, bảo vệ của cải. Ma cửa ngự ở miếng vải đỏ treo trên cửa chính. Nhà có người ốm, hoặc súc vật dịch chết, mất tài sản... là do ma cửa bị ngã, phải cúng dựng ma cửa dậy. Lễ vật là con lợn nái, khi cúng đóng cửa chặt, chỉ có nam giới mới được cúng.

- Ma cột chính - là cột giữa vì kèo thứ hai, ngăn gian đầu hồi và gian giữa, cột tượng trưng cho sự hưng thịnh của gia đình, liên quan đến sức khoẻ, làm ăn của gia đình. Cột chính còn là nơi thờ ma lợn "bủa đáng". Nhiều dòng họ người H'Mông còn quan niệm tổ tiên khi về thường trú ngụ ở nơi giao nhau giữa xà

ngang và cột chính. Cột chính là nơi linh thiêng của ngôi nhà, người kiêng dựa cột chính, không treo áo quần, đồ dùng vào cột chính, khi sinh con trai, rau thai nhi chôn ở chân cột chính. Cúng ma cột chính cầu người bình yên mạnh khoẻ, cầu chăn nuôi lợn gà chóng lớn, không toi dịch. Người H'Mông quan niệm cúng ma cột chính là tạ ơn những người đã giúp người H'Mông qua hoạn nạn, để tìm lại chữ viết đã mất... Ở người H'Mông con lợn là con vật quan trọng giết thịt cúng lễ, lợn lại thường bị hổ vồ, nên cúng ma cột chính chẳng những cầu cho người ở trong nhà đó, mà còn cầu cho con lợn, đối tượng cần bảo vệ cho nhu cầu của cuộc sống.

- Ma buồng "đá trùng", liên quan đến việc người đàn bà sinh nở và nuôi nấng trẻ thơ (người H'Mông thường lập gia đình sớm, nạn hữu sinh vô dưỡng phổ biến), đến phát triển đàn gia súc. Mỗi năm cúng ma buồng ít nhất một lần. Lễ vật là con lợn cái từ 6 đến 10 kg, cúng vào nửa đêm. Khi cúng cửa đóng chặt, lợn giết ngay trong nhà, nấu chín bày ra nhiều bát đủ các bộ phận trong con lợn. Ông chủ đọc bài cúng cầu xin ma buồng che chở hồn (phi) trẻ nhỏ, cho đứa trẻ chóng lớn, nuôi được nhiều trâu lợn... Thịt cúng ăn hết trong nhà, kiêng không đưa ra ngoài.

- Ma bếp "đá kho trù" (chữ trù theo tiếng Hán là bếp, hẳn là từ này nhập vào ngôn ngữ H'Mông sau này). Ma bếp liên quan đến người phụ nữ khó sinh

đẻ, hoặc đẻ ra quái thai, ma bếp gây ra ốm đau, gây ra dịch bệnh gia súc, vì vậy kiêng không đạp chân, gõ lên bếp lò, lợn chửa kiêng lấy tro bếp lò, nhắc chảo cám ra phải để hòn đá vào giữa bếp...

- Ma hồn lúa ngô - thường trú ngụ trên gác phía trên bếp, nơi để thóc, ngô. Ma làm cho được hoặc mất mùa, tuỳ theo thái độ của gia chủ, phụ nữ khác họ và con dâu không được lên gác để lúa. Chuẩn bị thu hoạch phải cúng ma bảo vệ hồn lúa ngô...

- Ma Tổ tiên - người H'Mông đã có ý thức thờ cúng Tổ tiên đến 3 đời. Hàng năm chỉ cúng Tổ tiên vào dịp tết, thường không lập bàn thờ, mà chỉ dán miếng giấy đỏ ở phía vách sau gian giữa, đối diện với cửa chính, khi nào cúng mới đặt bàn, mới thắp hương. Biểu hiện ba đời bằng bát cúng, bát cúng cụ kỵ, bát cúng ông bà, bát cúng cha mẹ. Ở nhiều gia đình người H'Mông, do tiếp thu từ người Việt, người Tày Nùng, đã lập bàn thờ cúng Tổ tiên, thường xuyên ở vách hậu gian giữa, trên đó đặt 3 bát hương, tượng trưng 3 thế hệ thờ cúng. Ở người H'Mông, Tổ tiên gần như hoà đồng với các ma nhà, nhiều khi Tổ tiên không được đề cao bằng Xử ca (thần tài) Xìa mềnh (thần cửa).

Ở người H'Mông cũng đã nảy nở thần hộ mệnh toàn giao (làng). Ý niệm thiêng liêng về thần này có thể là một cây to, một tảng đá kỳ dị trong khu rừng cấm. Hoặc nhiều người giao H' Mông ở thượng nguồn sông Chảy (Hà Giang), quan niệm thần giao là ông Hoàng

Síu Dần, người H'Mông lãnh đạo nhân dân chống giặc Hán Cờ vàng. Hay ở vùng Bắc Hà, thờ ông Giàng Chíu Hàng, người H'Mông thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp xâm lược... Hàng năm ngày thừa tháng hai, đại diện các gia đình đem lễ vật gà lợn đến khu rừng cấm cúng thần giao. Người đứng đầu giao (lùng thẩu) trịnh trọng khấn thần :

"Ta đem lợn gà vàng hương cho thần...

Thần phải phù hộ cho người lớn, người bé không ốm đau..."

Ở đây ta thấy cũng như nhiều dân tộc ít người khác, chưa thành một thiết chế văn hoá thờ thần làng bản, mà còn mang nhiều tính chất ngây thơ bình đẳng nguyên thuỷ giữa người với thần linh.

Cùng với các ma thần trên đây, ở người H'Mông còn nặng ý thức "Vạn vật hữu linh", cho rằng con người và con vật xung quanh đều có hai phần, phần "xác" và phần "hồn" (phi) phần hồn chi phối phần xác, con người không thể nhìn thấy phần hồn. Các loài vật nhỏ bé như ruồi muỗi không có hồn, các loài kiến, giun, hoặc bướm lại có hồn đang chạy, đang bay. Các loài vật càng đặc biệt thì hồn càng đáng sợ, như hồn con hổ (pù dông) có sức mạnh kỳ dị, hay làm hại con người súc vật. Các loài thực vật như ngô lúa, lanh, các loài gỗ quí dựng làm nhà, gỗ pơ mu lợp mái, hoặc những cây to trong rừng, đều có hồn, hoặc các tảng đá, mỏm đá, hang đá kỳ dị đều có hồn. Các cây, các

con thú rừng, tảng đá kỳ dị, thì hồn càng chi phối gây tai hại cho con người vật nuôi càng hung dữ.

Còn ở con người, thì người H'Mông quan niệm có 3 hồn :

- Một hồn chính ở đỉnh đầu, trong thóp, trẻ em hồn rất yếu ở trong thóp, nếu ai xoa đầu trẻ em để hồn hoảng sợ bỏ đi, phải nộp gà làm lễ gọi hồn (húp pli).

- Hồn thứ hai ở rốn - cai quản thân thể, nội tạng. Hồn này rời xác gây ra đau bụng và đau khắp trong cơ thể, phụ nữ hồn này yếu hơn, nên phụ nữ thường hay đau bụng.

- Hồn thứ ba ở ngực, hồn này rất ít bỏ đi chơi, nếu nó bỏ đi người sẽ ốm nặng, người lớn và trẻ con thường phải đeo vòng để canh giữ hồn này khỏi bỏ đi chơi. Trẻ em mới sinh, chưa có hồn, ba ngày sau phải làm lễ gọi hồn (húp pli).

Từ quan niệm về hồn trên đây ở con người, nên con người ốm là do hồn bỏ đi xa. Đồng thời các ma cũng gây cho con người ốm đau, ma mặt trời (đá chủa tu) gây ra đau đầu, sốt nóng, ma mối (đá dạ) gây ra đau thân đau bụng, đau chân. Con mối tuy nhỏ nhưng chúng nó có thể đục đổ cây đổ tường, nên ma ống mối thường trú ngụ ở quanh nhà, trên nương, khi phát nương rẫy vô ý chạm vào ổ mối, mối ma sẽ làm cho người co dật, sốt cao... ốm nhẹ, ốm vừa thì người nhà có thể tự cúng chữa bệnh. Nhưng nếu ốm nặng, thì phải mời thày cúng (chí nếnh). Thày cúng đến, muốn

tìm nguyên nhân gây bệnh, thày tung "Kạ lếnh" (hai vật làm bằng sừng), hai mặt đều ngửa thì hồn đang trở về không phải làm lễ, hai mặt đều sấp là ma đã bắt hồn đi xa, một sấp một ngửa thì phải đuổi ma, gọi hồn về. Thày cúng ở người H'Mông còn bảo lưu nhiều yếu tố sa man giáo, thày làm phép nhập đồng, "đi" lên trời hoặc "sang" thế giới bên kia, mặc cả với ma, đưa lễ vật cho ma đổi lấy hồn, hoặc doạ nạt trừng trị ma, thu hồn về cho người ốm.

Trên núi cao, trời nắng thì chói chang nóng bức, đêm đến thì lại sương mù lạnh buốt, khí hậu khắc nghiệt, lại thêm ăn uống thiếu thốn, ở thiếu vệ sinh, người và vật nuôi quanh quẩn bên nhau... thì ốm đau ở người H'Mông là thường xuyên, vì thế cúng kính chữa bệnh đuổi ma cũng thường xuyên diễn ra. Vì thế tỷ lệ thày cúng ở người H'Mông khá đông, có giao chỉ độ hai chục nóc nhà mà có tới ba thày cúng sa man giáo. Họ không những chỉ cúng chữa bệnh, mà là những người được coi là "am hiểu đường lý lẽ". Từ việc chuyển nhà, gọi hồn cho trẻ, cúng ma cho người chết, chữa bệnh cho người ốm, đều có mặt của thày cúng sa man. Mỗi gia đình người H'Mông hàng năm phải mời thày cúng đến vài ba lần, lễ vật cúng nhỏ thì con gà, lớn thì con dê, con lợn nái, súc vật chăn nuôi trong gia đình chủ yếu dùng vào việc cúng lễ.

Cùng với quan niệm ma, hồn trên đây, ở người H'Mông cũng còn lưu giữ không ít tàn dư Tô tem giáo.

Như ở Lào Cai, có họ Vừ ở Than Uyên, nhận vật tổ là con nai, họ Lẩu ở Bắc Hà kiêng ăn thịt gấu, họ Và kể rằng tổ là con hổ, kiêng săn bắt ăn thịt hổ, họ Mùa ở Mường Khương kiêng ăn thịt ngựa. Đặc biệt có họ Hờ quan niệm mỗi thế hệ trong dòng họ, đều có người con út khi chết đầu thai trở lại vật tổ là con khỉ...

Người H'Mông cũng còn không ít tàn dư ma thuật, ma thuật làm hại trả thù, như tạo hình nhân bằng cỏ, vừa đọc tên họ người cần làm hại, vừa chém hình nhân, gọi chém bóng, người bị hại sẽ chết ! Hoặc lấy mảnh xương rỉ sắt lò gói trong giấy vừa khấn vừa đọc tên người bị hại, vừa đốt bọc giấy, người bị hại sẽ chết ! Rồi ma thuật phòng thủ bảo vệ gia đình, cá nhân, ma thuật tình yêu làm hại cho những người con gái có nhan sắc...

Với quan niệm về hồn, ma như trên đây, người H'Mông coi ngôi nhà mình ở là nơi an toàn nhất. Ở đó luôn có các ma nhà che chở, càng đi xa sự che chở đó càng yếu đi. Bởi thế, khi ra khỏi nhà là phải đeo đầy các vật ngăn cản ma làm hại, như vuốt hổ, răng nanh lợn lòi, đồng bạc trắng... trẻ em H'Mông trên mũ gắn một số vật kỵ ma như trên, cổ còn đeo nhiều vòng bạc, đồng để giữ hồn... Sách lý luận về tín ngưỡng tôn giáo thường viết : con người bất lực trước hiện thực cuộc sống đã nảy sinh tín ngưỡng tôn giáo. Hiện thực cuộc sống của người H'Mông heo hút lánh khuất trên những lưng chừng núi, con người thực sự nhỏ

bé, cô quạnh bất lực giữa núi rừng, cuộc sống cứ đeo đẳng mãi hồn ma là không thể tránh khỏi. Chỉ có ánh sáng văn hoá khoa học, công nghiệp hoá hiện đại hoá cuộc sống, thì mới dần chấm dứt nổi cái thiêng liêng vô hình níu kéo, vây hãm hiện thực cuộc sống.

2. Lễ thức tang ma - Vũ trụ luận nhân sinh ở người H'Mông là thế giới hai tầng và thế giới hai bên. Hai tầng là mặt đất và trên trời. Thế giới trên trời có Chử lầu ? Và các thần sấm sét, thần mưa, thần gió, thần sương mù. Các thần này phán xét linh hồn người chết sẽ đầu thai thành người hay thành súc vật (tuỳ theo tội lỗi nặng nhẹ khi sống). Trên trời còn có vườn hoa thơm cỏ lạ, hồn người dễ bị lạc mải chơi trên đó không về. Ở trên trời còn là nơi ở của tổ tiên. Thế giới hai bên là thế giới người đang sống và thế giới là hố sâu trong lòng đất tối om người H'Mông không quan niệm có địa ngục. Những người khi sống trộm cắp, loạn luân, lừa đảo khi chết linh hồn xuống thế giới hố sâu phải lao động cực nhọc trong bóng tối...

Gắn với vũ trụ luận nhân sinh trên đây, quan niệm sinh tử ở người H'Mông với người sống có 3 hồn như trên, khi chết hồn thứ nhất bay lên trời, trở về với tổ tiên, hồn thứ hai sẽ "gác" mộ và hay quay về quấy nhiễu người sống, hồn thứ ba sẽ đầu thai trở lại vào kiếp người hay kiếp súc vật, tuỳ theo tội nặng nhẹ khi sống.

Từ vũ trụ luận nhân sinh và quan niệm sinh tử

trên đây, tang lễ ở người H'Mông diễn ra theo thổ táng, giải quyết thi hài bước đầu cũng giống như nhiều dân tộc khác, lau rửa thi hài bằng nước nấu lá thơm, thay áo quần (váy) mới. Nhưng bước tiếp theo đối với thi hài diễn ra vừa thương tiếc quyến luyến không muốn sớm chia tay với người chết, vừa sợ linh hồn người chết quanh quẩn ở nhà làm hại người chết biểu hiện ở chỗ thi hài thay áo quần (váy) mới xong, chưa đưa vào áo quan, mà đặt trên cáng hoặc đặt trên tấm phản nhỏ ở giữa nhà. (Cũng có dòng họ đặt thi hài vào quan tài ngay). Rồi làm lễ "chỉ đường", lễ "thăm viếng" ở nhà xong, đến lễ "Tầu xáng" đưa thi hài ra bãi đặt trên giàn làm sẵn đầu quay hướng về nhà, giết trâu bò làm lễ tang, ăn uống ở ngoài bãi rồi mới đưa thi hài đi hạ huyệt, quan tài mở nắp đặt sẵn ở dưới huyệt, đặt thi hài vào đậy nắp rồi lấp đất (nếu thi hài đã đặt trong quan tài rồi, thì lại mở nắp để cho con cháu nhìn mặt người chết lần cuối cùng). Công đoạn đặt thi hài trên giàn ở ngoài bãi làm lễ tế trâu (trâu trước khi giết, buộc sợi dây lanh từ đầu trâu vào tay người chết, ý là giao trâu cho người chết), cũng vẫn là thể hiện cái ý vừa thương tiếc không muốn sớm chia tay với người chết, vừa sợ ma người chết ở lâu trong nhà làm hại người sống.

Trong lễ tang ở người H'Mông, khâu quan trọng là Lễ chỉ đường (khúa kê). Người chết nằm đó, người nhà đi mời thày cúng (dở mổ) đến làm lễ chỉ đường.

Thày vừa dùng bút chỉ đường (xin từ) vừa phù phép sa man, "giao tiếp" với linh hồn người chết, vừa đọc lời "khúa kê" :

"Lắng tai nghe thày hát ba mươi sáu bài thần ma,
Chỉ đường, chỉ lối cho biết đường đi cùng tổ tiên".

...

Lời "khúa kê" vừa bi ai xa thẳm, kể về nguồn gốc vũ trụ, loài người, về nguyên nhân cái chết, vừa dẫn dắt linh hồn người chết đến thế giới tổ tiên, phải vượt qua bao chặng đường khó khăn có con hổ mồm to như hang núi, qua 9 tầng mây nguy hiểm, thày kể về sự tích con gà trống dẫn đường người chết lên với tổ tiên (ở đây ta lại gặp lễ vật con gà trống, giống như người Mường, người Thái, gà trống biểu hiện mặt trời dẫn đường), gà giết để nguyên đặt trong âu bột ngô (bột ngô là món ăn chủ yếu của người H'Mông). Lễ Khua kê ở đám tang người H'Mông rất quan trọng, không một đám tang nào thiếu được lễ này, một số gia đình nghèo không có tiền làm ma, chỉ cần làm xong Lễ chỉ đường là có thể đưa thi hài đi chôn cất.

Tất cả những lễ thức trên đây ở đám tang người H'Mông gọi là làm ma tươi. Sau ba ngày, tang chủ tổ chức lễ sửa lại mộ (sáo chang), buổi tối làm lễ Ma xí, mời linh hồn người chết "về" nhận thêm đồ ăn mới, trứng luộc, rượu, đầu trâu và 4 chân trâu để dành lại. Sau lễ ba ngày, đám tang coi như chấm dứt lễ ma tươi.

Sau lễ ma tươi, tang lễ ở người H'Mông còn phải có lễ ma khô. Đó là sau 13 ngày mai táng, hoặc nếu chưa chuẩn bị kịp lễ vật thì phải kéo dài hàng năm, tổ chức lễ Nhu đá (ma trâu) cũng gọi lễ ma khô. Ý nghĩa là con cháu đón linh hồn người chết về thăm con cháu lần cuối cùng và "thả" linh hồn người chết về với tổ tiên. Con cháu phải giết trâu, giết lợn để linh hồn có cái đi ăn đường ! Vì thế cũng gọi là lễ ma trâu. Lễ được diễn ra gồm hai giai đoạn. Giai đoạn đón linh hồn về, người ta dựng cổng chào trước cửa nhà (người H'Mông ở nhà đất), trong nhà đặt bàn thờ, trên bàn thờ đặt Cầu vá (thanh tre hoặc nứa uốn cong tròn buộc lại, nhô 2 đầu thanh tre lên cao, rồi lại buộc nối hai đầu thành một vòng tròn nhỏ ở trên, khoác lên đó vải lanh, vòng tròn nhỏ là đầu mặt người, vòng tròn to là thân, bên dưới làm đế như hình nhân đặt đứng được), và ống tre cắm hương. Thày cúng (dở mỏ) cùng các phụ cận, thổi kèn, đánh trống lúc gọi linh hồn người chết về nhập vào Cầu vá, rồi bưng Cầu vá vòng quanh nhà quanh bếp, giết trâu, lợn tổ chức ăn uống. Đến giai đoạn tiễn linh hồn ra đi, đoàn thày cúng lại kèn trống đưa hình nhân tới ngã ba đường vắng vẻ đặt đó, lấy những cành đào non, cành đum đũm (cây gai) cắm ngược đầu xuống đất hai bên đường (ý là bao giờ các cây này mọc lại thì ma mới được trở về). Thày cúng chẻ đôi ống cắm hương tung lên, khi rơi xuống, cả hai nửa ống bương đều sấp hoặc ngửa,

thì linh hồn thuận ra đi, nếu một ngửa một sấp, thì linh hồn chưa chịu ra đi, thì lại phải khấn lại, tung lại đến khi nào cả hai nửa đều sấp hoặc ngửa, ấy là linh hồn đã chịu thuận ra đi !

Đến đây ta thấy tang lễ ở người H'Mông thật là nặng nề, tốn kém làm cho người H'Mông khánh kiệt đi vì tang lễ, phân tích ra ta thấy có hai lý do :

Một là - vũ trụ luận nhân sinh ở người H'Mông còn rối rắm, chưa vạch ra được (trong ý niệm) lối thoát, là người chết đi về đâu... Đó là, cùng tồn tại cả thế giới hai tầng và thế giới hai bên. Hai tầng, cho nên người chết hồn thứ nhất (đầu) lên trời "sống" với tổ tiên. Hai bên, cho nên hồn thứ hai (bụng) ra "sống" gác mồ mả và hay trở về làm hại người sống. Còn hồn thứ ba (ngực) được xét đầu thai trở lại làm người (tuỳ theo tội nặng nhẹ khi người còn sống) một cách rất mờ nhạt, do ảnh hưởng của Phật giáo sau này. Trong khi đó, thực tế diễn ra, thi hài lại chỉ chôn xuống đất, người sống hoang mang không biết người chết sẽ ra làm sao, vì thế phải đặt thêm việc làm ma khô.

Hai là - Ma khô (cũng như lễ bỏ ma, bỏ mả ở người Tây Nguyên) là để đáp ứng sự hoang mang trên đây, để khẳng định rứt khoát người chết không thể "ở lại" với người sống, phải về với tổ tiên. Nhưng về với tổ tiên lại trong trạng thái tình cảm người sống không muốn sớm chia tay với người chết, nên mới có giai đoạn lễ mời linh hồn một lần nữa trở về thăm nhà

của con cháu, nhưng lại sợ linh hồn người chết như các ma nhà khác làm hại người sống, nên lại phải có giai đoạn hai (trong ma khô) nhanh chóng tống tiễn linh hồn ra đi, và rứt khoát không được trở lại làm hại con cháu, bằng cách cắm các cành lá ngược, là khi nào mọc lại thành cây mới được trở lại (đặt điều kiện tiên quyết không bao giờ có thể xảy ra) để người sống thực sự yên tâm về linh hồn người chết không thể trở lại được nữa !

V. TÍN NGƯỠNG Ở DÂN TỘC DAO

Người Dao ở Việt Nam vốn gốc từ Trung Quốc[1] do không chịu nổi sự áp bức bóc lột của phong kiến Hán Ngô, Tuỳ Đường... họ phải di cư dần về miền núi phía nam, trong đó một bộ phận nhỏ vượt biên giới vào Việt Nam. Bộ phận sớm nhất vào thế kỷ thứ IX, thứ X, bộ phận muộn nhất vào thế kỷ XVIII. Địa bàn cư trú của dân tộc Dao không tập trung đông thành những khu vực riêng, mà ở xen kẽ với các dân tộc khác, trải rộng khắp miền núi vùng Đông Bắc, Việt Bắc, Tây Bắc tới biên giới Việt Lào.

Theo số liệu năm 1995, từ Ban Dân số và Sở Văn hoá Thông tin các tỉnh có người Dao cư trú, thì số người Dao ở nước ta có khoảng 460.000 người. Trong

---

(1). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Sđd, tr.312.

đó tỉnh Hà Giang có khoảng 82.000 người, tỉnh Tuyên Quang khoảng 65.000 người, tỉnh Cao Bằng có khoảng 60.000 người, tỉnh Lào Cai khoảng 55.000 người, tỉnh Yên Bái khoảng 55.000 người, sau đó các tỉnh có vài vạn người như Lai Châu, Lạng Sơn, Sơn La, Bắc Cạn, Thái Nguyên. Các tỉnh có vài nghìn người như Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Thanh Hoá...

Như đã trình bày trên, do điều kiện lịch sử, người Dao tách khỏi cái nôi của mình là Châu Dương và Châu Kinh Trung Quốc, vào Việt Nam tản mát đi các nơi sinh sống. Trên đường di cư đến những nơi cư trú mới, căn cứ vào trang phục và trang sức, người Dao được gọi theo nhiều cái tên : Dao quần trắng, Dao quần chẹt, Dao thanh y (áo xanh), Dao đỏ, Dao tiền (trang sức đeo nhiều đồng tiền và các ngù hoa đỏ), đồng thời họ cũng tiếp thu thêm những yếu tố văn hoá của các dân tộc Tày, Nùng, Thái, H'Mông và Việt (Kinh). Mặc dù các nhóm Dao vẫn nhớ được là cùng chung một nguồn gốc, vẫn giữ được tiếng nói chung, nhưng nếp sống văn hoá của họ trên những miền cư trú mới không còn giữ nguyên được tính nguyên thuỷ riêng biệt mà có pha tạp thêm những yếu tố khác trong đó có đời sống tín ngưỡng.

1. Thần linh tôn thờ, cúng lễ.

Ở bất cứ nhóm người Dao nào phổ biến cho tới mỗi gia đình, đều tôn thờ Bàn Vương (Chẩu đâng) là tổ chung lâu đời của cả dân tộc Dao. Thờ Bàn Vương

thường gắn liền với thờ Ngọc Hoàng (Đạo giáo) được coi như là thần cai quản tất cả thiên hạ. Thờ Bàn Vương và Ngọc Hoàng không lập bàn thờ mà chỉ vài ba năm cúng một lần, khi cúng thì phải giết hết gia súc nuôi trong nhà làm lễ vật (vì thế mỗi khi cúng Bàn Vương và Ngọc Hoàng, người ta phải gửi bớt gia súc sang các gia đình khác). Hẳn là ở đây với ý niệm Bàn Vương là thuỷ tổ khai thiên lập địa, nên mỗi khi cúng Bàn Vương là trở về với cuộc sống sơ khai tạo dựng lại ban đầu, nên mới giết hết gia súc nuôi trong nhà.

Ở người Dao cũng phổ biến việc thờ cúng Tổ tiên. Mỗi gia đình đã tách ra ở riêng là lập bàn thờ cúng Tổ tiên. Bàn thờ Tổ tiên được đặt ở nơi trang trọng nhất, trên xà cao gian giữa. Quan niệm cúng Tổ tiên tới ba đời. Cúng Tổ tiên không vào ngày mất, mà cúng chung vào ngày tết, vào thanh minh tháng ba. Thờ cúng Tổ tiên với quan niệm để tổ tiên phù hộ cho người yên, vật thịnh. Thực chất đây chỉ là tín ngưỡng thờ cúng người chết, chứ chưa hẳn là thờ cúng Tổ tiên mang một thiết chế văn hoá.

Cuộc sống hàng ngày trong mỗi gia đình người Dao, còn có quan niệm thần hộ mệnh cá nhân đối với nam giới, biểu hiện ở lễ Cấp sắc. Trong gia đình, hễ là người đàn ông, thì trong đời người nhất thiết phải qua lễ Cấp sắc. Thường từ 10 tuổi trở lên thì tiến hành lễ này. Cha chưa tiến hành, thì con chưa được

làm, anh chưa tiến hành thì em chưa được làm, có khi người chết chưa làm lễ cấp sắc, thì con cháu phải làm cho. Bởi vì người Dao quan niệm, có được làm lễ cấp sắc thì mới đủ điều kiện làm thầy cúng, có được làm lễ cấp sắc thì khi chết mới được về với Tổ tiên ở Dương Châu đại diện, có được cấp sắc mới được coi là người lớn, nếu không vẫn bị coi như trẻ nhỏ và khi chết linh hồn chỉ được về động Đào hoa bơ vơ lang thang đây đó. Lễ cấp sắc được tiến hành lập đàn, giết một, hai lợn và nhiều gà làm lễ vật, mời thày cúng đến cúng lễ. Cấp sắc có 3 bậc : 3 đèn, 7 đèn, 12 đèn (khi cúng thắp 3, 7, 12 ngọn đèn). Cấp sắc 3, 7 đèn thì không thể làm được thày cúng, phải cấp sắc 12 đèn mới được làm thày cúng, và khi chết linh hồn mới về được với Ngọc Hoàng, mới về được Dương Châu đại diện... Lễ cấp sắc ở người Dao tương tự như lễ Thành đinh ở các dân tộc ít người khác, hoặc như lễ vào giáp, vào làng của người Việt (Kinh), nhưng ở đây nó còn nặng nề thần linh, thần quyền chi phối mạnh đời sống con người, con người cá thể, chứ không là con người cộng đồng công xã.

Bộ phận người Dao sống bằng nương rẫy, du canh du cư thì thôn xóm còn thưa thớt phân tán, bộ phận người Dao sống bằng nghề cấy trồng lúa nước định canh, hoặc luân canh thì thôn xóm cư trú tập trung đông đúc, vài ba chục nóc nhà, thì ở đây người ta đã có ý thức về thờ thần bản mệnh cộng đồng thôn xóm,

gọi thần thổ địa. Ở những làng chuyên làm lúa nước như người Dao Thanh y, Dao Quần trắng ở Quảng Ninh, Lục Ngạn Bắc Giang, đã lập đình thờ thần Nông. Những dịp đầu năm cúng thần Thổ địa, thần Nông là dịp củng cố liên kết cộng đồng làng xóm người Dao.

Gắn liền với sản xuất nông nghiệp, cùng với cúng lễ cộng đồng trên đây, trong các gia đình người Dao có tục cúng thóc giống, khi cúng không cho ai vào nhà, kể cả bà con họ hàng, sợ rằng hồn lúa sẽ theo người ấy đi mất. Sau khi cúng một ngày một đêm, người nhà cũng không được đi đến nhà người khác, sợ hồn lúa đi theo ở luôn nhà người đó. Chăn nuôi cũng quan niệm có thần linh, không nên khen lợn béo, hoặc chê lợn gầy, như thế thần sẽ quở trách bỏ đi. Ở những nhóm người Dao chuyên sống bằng nương rẫy thì làm lễ cúng nương vào dịp lập thu, lúa nương trổ bông.

Người Dao quan niệm mọi sinh vật đều có hồn (vần), khi sinh vật ấy chết đi thì hồn lìa khỏi xác, biến thành ma. Và tất cả các đối tượng bao quanh con người đều có ma, ma đất, ma núi, ma rừng, ma bếp, ma đây mang ý nghĩa là thần. Ma được phân ra ma lành như ma Tổ tiên, Bàn Vương, ma đất, ma bếp, thần Nông, Ngọc Hoàng thượng đế, Tam thanh (3 ngôi thờ của Đạo giáo). Còn ma dữ như ma Ngũ hải (năm bể), ma gà, ma kỳ lân có thể làm hại con người và gia súc. Ma Ngũ hải thì hẳn là những tai hoạ khủng khiếp khi người Dao vượt biển đến Việt Nam, nên mới để

lại ấn tượng như vậy. Còn ma gà, ma kỳ lân là theo quan niệm của người Tày Nùng. Từ quan niệm về ma trên đây, đã dẫn đến ở người Dao ngày trước, luôn diễn ra lễ nghi cúng ma.

2. Tang lễ

Quan niệm nhân sinh ở người Dao cho rằng con người sống có 12 hồn giống như người Tày Nùng, trong đó có một hồn chính quyết định sự sống. Mỗi nhóm Dao lại có một quan niệm riêng về hồn chính. Nhóm Dao đỏ cho rằng hồn chính ở đầu, nơi cao nhất trong cơ thể người ta, vì vậy kiêng xoa đầu trẻ nhỏ, hồn sẽ bay đi mất. Nhóm Dao tiền cho rằng hồn chính ở ngực, vì tim ngừng đập thì con người chết. Nhóm Dao Quần trắng thì lại cho rằng hồn chính ở mắt, vì khi người chết mắt không nhìn thấy gì nữa. Nhưng các nhóm Dao đều thống nhất ở chỗ, người ta ốm đau bệnh hoạn là do không đủ hồn ở trong thân thể. Sự thiếu hụt này là do ma quái bắt mất hồn, hoặc hồn mải mê đi chơi phong cảnh đẹp quên đường về. Vì thế ở người Dao trước đây, ốm đau là phải nhờ đến thày tào đến cúng lễ, bói tìm hồn về cho người ốm mới khỏi bệnh.

Cũng từ quan niệm hồn có thể lìa khỏi cơ thể như trên đây, nếu ở người Dao tin rằng ngủ say hồn tạm lìa khỏi thân, chu du sang thế giới âm, sinh ra mộng mị, tin vào mộng, mộng lành thì không sao, mộng dữ thì lại phải cúng giải mộng ! Cũng như tin vào điềm

báo, máy mắt là điềm chẳng lành, máy chân là có việc phải đi xa, máy môi là sắp được ăn cỗ, nóng tai là có người mong... Ngày nay nếp sống mới, với văn hoá khoa học hiện đại được lớp trẻ tiếp thu, đã dần làm bớt đi quan niệm hồn ma mộng mi ở dân tộc Dao.

Giống như người Tày Nùng, người Dao cũng quan niệm người sống có 12 hồn phân khắp cơ thể, khi người chết thì các hồn lìa khỏi xác, tụ lại thành một ma, đi sang thế giới bên kia. Với quan niệm thế giới ấy cũng có làng bản, họ hàng, nhưng là một thế giới siêu nhiên, người trần không thể nhận biết được. Muốn vượt qua ranh giới giữa thế giới tự nhiên với thế giới siêu nhiên phải có vai trò trung gian pháp thuật, đó là các thầy tào. Vì thế quá trình đám tang lễ ở người Dao cũng là quá trình hoạt động của tang chủ và thầy tào xoay quanh việc giải quyết tử thi. Tử thi cũng được lau rửa nước lá thơm, thay quần (váy) áo mới, khâm liệm, nhập quan. Khi nhập quan con cháu phải lánh xa, không trùng giờ với giờ sinh của những người sống trong nhà để tránh hồn người sống nhập vào trong áo quan, thi hài nhập áo quan được đặt ở gần bếp, đầu quay ra cửa.

Quan tài đặt đó, thầy tào tiến hành các lễ thức, với lễ vật không thể thiếu được con gà trống (biểu hiện mặt trời dẫn đường). Thầy tào danh nghĩa như nhập ma, nhập thần nói chuyện với ma, thầy đọc các bài cúng, khẳng định cái chết là việc đã được số phận

sắp đặt sẵn, tránh cho người chết khỏi băn khoăn luyến tiếc khi phải rời bỏ thế giới người sống. Thày thi hành những pháp thuật xua đuổi những ma xấu đang quanh quẩn làm hại ma người mới chết (ma cũ bắt nạt ma mới). Thầy "dẫn" ma người chết đi tìm tổ tiên họ hàng ở thế giới bên kia. Thày thay mặt ma người chết "nói" những lời dặn dò đối với người sống. Thày tiến hành lễ phá ngục tiêu ma ở ngoài trời bằng cách người ta đan một cái khung nhỏ, dán giấy quanh ngoài, tưởng trưng cho ngục giam ma người chết. Thày làm phép lấy kiếm chọc thủng "cái ngục" hất tung lên trời, coi như phá được ngục, cứu được ma người chết con cháu buộc một tấm vải trùm kín võng vào đòn, khiêng ma người chết vào nhà. Một chiếc ghế đặt ngay trước bàn thờ, trên ghế đặt bát gạo cắm hương, căng một tấm vải trắng từ ghế lên giáp mái nhà gọi là bắc cầu cho ma người chết về với tổ tiên, sang thế giới bên kia. Thày rúc tù và đưa ma người chết qua cầu. Sau mỗi lần rúc tù và, thày lại khấn vài lời, ý là ma đã qua được những đâu : sau 7 lần rúc tù và là ma đã qua được 7 cầu về tới Dương Châu đại diện.

Sau những lễ thức trên đây, khâu cuối cùng là lễ đưa ma, đưa thi hài đi chôn cất. Người ta cũng kiêng giờ đưa quan tài ra khỏi nhà, trùng với giờ sinh của những người sống. Người nhà lấy vài cụm lúa đặt cạnh quan tài ý là chia của cho người chết, rồi mới đưa quan tài ra khỏi cửa chính. Trong khi đưa ma, hạ huyệt

ở người Dao không có lễ nghi gì đặc biệt. Quan tài hạ huyệt, lấp đất nhô cao thành nấm mộ, lấy đá "xếp" xung quanh. Cũng có gia đình làm nhà mồ túp lều con trên mộ, xung quanh rào nứa. Khi ra về, thày tào bẻ một cành cây về cắm ở cửa nhà, ý là để đánh dấu đường cho ma người chết trở về nhà khi con cháu cúng tổ tiên. Sau 120 ngày, người sống bỏ khăn áo tang màu trắng, hoặc màu đen. Nhưng mối quan hệ giữa người sống với người chết chưa chấm dứt. Người sống còn phải lo làm chay (ma khô) mới coi như hết tang lễ. Với quan niệm người chết chưa được làm chay, thì ma vẫn phải lang thang xin ăn hoặc còn ở trong ngục. Thời gian làm chay, tuỳ thuộc vào khả năng chuẩn bị lễ vật của tang chủ, có thể làm ngay sau khi chôn cất người chết, có thể kéo dài suốt đời người, thậm chí đời sau con cháu làm chay gộp cho tất cả người đã chết trong gia đình. Người đàn ông chưa làm lễ cấp sắc, thì khi chết không được làm chay. Nội dung làm chay là giết trâu, lợn, ăn uống, mời thày tào đến làm lễ đưa ma người chết qua cầu. Làm chay xong, coi như ma người chết mới "mát mẻ" về thế giới bên kia, về với Châu Dương đại diện.

Nhận xét về tang lễ ở dân tộc Dao ta thấy :

Một là - Vũ trụ luận về thế giới hai bên ở người Dao chưa rõ ràng, thế giới bên kia là hình ảnh mơ hồ về nơi có làng bản dòng họ. Thậm chí còn hoà đồng thế giới bên kia với khái niệm quê gốc người Dao ở

Dương Châu, Kinh Châu Trung Quốc, cho ma người chết về "sống" ở Châu Dương đại diện mới đạt đỉnh cao tang lễ. Chính vì chưa có lối thoát về người chết thực sự đã "chết", mà còn tiếp tục sống ở trên trời như người Thái, và sống ở bên kia như người Dao, mà người Thái phải làm ma khô, người Dao phải làm chay, thì ma người chết mới có "cái ăn" (không như người Việt (Kinh) chỉ cúng cơm sớm chiều 100 ngày là người chết có thể "tự lập sinh sống", vì số 100 = 99 + 1, số đại dương, biểu thị sự sinh sôi phát triển).

Hai là - Như đã trình bày ở trên, người Dao do cư trú xen kẽ, nên đã tiếp thu nhiều yếu tố văn hoá của các dân tộc khác cũng được biểu hiện ra ở trong tang lễ. Việc thày tào đọc những bài cúng nói về cái chết là điều không thể tránh khỏi, giống như ở người Mường, người Thái, nhưng ở người Mường người Thái vũ trụ luận về thế giới hai bên và hai tầng có thuyết lý hơn. Việc thày tào phá ngục cứu ma người chết ở đám tang người Dao giống như Xiên đàng phá ngục ở người Tày Nùng, nhưng ở người Tày Nùng lễ phá ngục có thuyết lý hơn là gắn với nước (hành thuỷ) và tiếp thu lễ Vu lan hồn của Phật giáo. Cũng như lễ bắc cầu cho ma người chết về với tổ tiên ở đám tang người Dao, là tiếp thu ý niệm cầu Bát nhã (8 nẻo đường thông suốt) của Phật giáo, đưa linh hồn người chết qua sông qua biển. Hay như việc khi khiêng quan tài qua cửa, con trai con gái phải nằm sấp bắc cầu cho

ma cha mẹ ra đi, trong đám tang người Dao là tiếp thu chữ hiếu của Nho giáo...

VI. TÍN NGƯỠNG Ở CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

Các dân tộc ở Tây Nguyên có số dân tương đối đông hơn cả là các dân tộc Giarai, Bahnar, Êđê, Xêđăng. Theo số liệu năm 1995 ở Ban Dân số và Sở Văn hoá Thông tin các tỉnh có các dân tộc trên đây cư trú, thì dân tộc Giarai có khoảng 375.000 người, trong đó ở tỉnh Gia Lai có khoảng 259.000 người, tỉnh Đắc Lắc có khoảng 106.000 người, tỉnh Kon Tum có khoảng 12.000 người. Dân tộc Bahnar có khoảng 134.000 người trong đó tỉnh Gia Lai có khoảng 104.000 người, tỉnh Kon Tum có khoảng 28.000 người. Dân tộc Êđê có khoảng 111.200 người, trong đó tỉnh Đắc Lắc có khoảng 110.000 người, tỉnh Kon Tum có khoảng 2.000 người. Dân tộc Xêđăng có khoảng 66.000 người chủ yếu ở tỉnh Kon Tum.

Tây Nguyên, một vùng núi rừng trùng điệp với những bình nguyên đất đỏ bao la, cũng không ít những dòng sông suối, ngày nay nhiều dân tộc đã biết làm lúa nước, nhưng ngày xưa bao đời họ chỉ sống bằng nương rẫy, chăn nuôi gia súc và săn bắt hái lượm sản vật trong rừng, họ đều ở trong những ngôi nhà sàn dài với chế độ mẫu hệ còn nặng nề, đời sống văn hoá tương đối giống nhau, trong đó có đời sống tín ngưỡng,

biểu hiện ra như sau :

1. Thần linh tôn thờ - ở các dân tộc Tây Nguyên cũng còn rơi rớt tín ngưỡng vật tổ thị tộc Tô tem giáo. Ví như ở người Giarai trước đây, người đàn ông mài cụt mấy răng trước cửa hàm trên, để tỏ ý tổ tiên là loài nhai lại... Còn thì phổ biến ở các dân tộc Tây Nguyên lưu giữ tín ngưỡng ở thời kỳ bộ lạc đó là tôn thờ đa thần, ở cả hai cấp độ gia đình và buôn làng. Tín ngưỡng đa thần ấy, đều nằm trong vũ trụ luận thế giới hai tầng, tầng mặt đất và tầng trên trời[1].

Về thế giới tầng trời là khoảng không trung bao la cao thẳm, mắt người không thể nhìn thấy được. Trên đó, theo người Bahnar có ông (bốc) và bà (dạ), đó là Bốc Kơi dơi và Dạ Kei dei là hai vị thần tối cao, sáng tạo ra vũ trụ muôn loài (đã nảy nở ý niệm ông bà, đực cái, âm dương đối ngẫu hoà hợp sinh thành ra vũ trụ). Ở người Giarai thì lại có hai bà là Yăng

---

(1). Ở Các dân tộc Tây Nguyên chỉ có dân tộc Bahnar, Êđê có quan niệm là con người trên mặt đất là do con người tí hon ở dưới mặt đất chui lên mà thành. Còn thì ở các dân tộc Tây Nguyên khác không hề quan niệm có thế giới địa ngục, nơi linh hồn người chết trú ngụ, mà linh hồn người chết trú ngụ ở thế giới bên kia. Điều này chứng tỏ Phật giáo trước đây và Thiên chúa giáo sau này chưa hề tác động đến Tây Nguyên. Mãi thời Pháp thuộc Thiên chúa giáo mới đến các tỉnh lỵ và thời Mỹ ngụy đạo Tin lành mới vội vã đến Tây Nguyên.

Dic và Yăng Dung điều hành vũ trụ. Ở người Bahnar còn có truyện Ông Trống (Bốc Xagar) và Bà Trống (Dạ Xagar) sinh ra giống người. Ở người Êđê, thế giới trên trời có nhiều vị thần thiện và ác, trong đó Aê Die và Aê Du là những vị thần thiện, tưởng tượng như những người khổng lồ có chân to gấp nhiều lần chân người, có thể quật ngã được những kẻ ác xung quanh, là chỗ dựa của cuộc sống con người. Dưới thần Aê Dic và Aê Du có các thần giúp việc, như thần Aê Mghăn bảo vệ nương lúa, thần Mlik Leik và vợ là Hbia Bao giúp trồng kê đỗ. Thần mặt trời là Yang Hrôe, thần mặt trăng là Yang Mlăn, thần gió là Yang Brieng, thường gây tai vạ cho người. Còn thần mưa là Aê Yut thì giúp cho nương rẫy tốt tươi và đời sống con người. Các thần bảo vệ lúa kê, thần mưa là thần thiện, còn các thần gió là thần ác, đồng bào làm tượng gỗ thần này có lưỡi gươm bổ lên đầu. Ở người Bahnar, thần sấm sét là Bôn Glai, thường ngủ suốt mùa khô, đến mùa mưa hiện hình như con dê xồm, hay ông già có cánh tay đầy lông lá, đi khắp đó đây trừng phạt những kẻ ăn ở không phải đạo, loạn luân...

Về thế giới mặt đất - ở người Bahnar có thần nước (Yang Đác) thần núi (Yang Kông) thần lúa (Yang Xri), nữ thần vú dài (Dạ dung đai đóc) đứng gác cửa Mang lung (nghĩa địa) kiểm soát những vong hồn ra vào mang lung. Các con vật cũng có thần gọi ông (bốc), ông Cọp (bốc Kla) ông Voi (bốc rôi), ông Cóc... Ở người

Giarai có thần nhà (Yang sang), thần nương rẫy (Yang hma), thần bến nước (Yang pênla), thần núi (Yang chuk), thần làng (Yang al bôn), thần bếp (Yang sang pui), thần chổi (Yang pih). Ở người Giarai cũng có thần cai quản hồn ma gọi là Phát atâu, nhà có người ốm nghi là do hồn ma làm hại, người ta cũng phát atâu xét xử hồn ma. Ở người Êđê có Po lan là thần trông coi đất đai, Pô Pin là thần chủ nguồn nước...

Ở các dân tộc Tây Nguyên hầu như không có ý niệm về thờ cúng tổ tiên mà chủ yếu là cúng thần. Cúng thần lúa, thần nương rẫy, thần nguồn nước, thần núi, thần rừng, thần mặt trời, thần sấm sét, thần mưa, thần kho thóc, thần bếp... Cúng thần được diễn ra ở cả hai cấp độ : gia đình và buôn làng. Cúng thần mức độ to nhỏ là tuỳ theo con vật hiến tế, cúng thần một con gà, cúng thần một con lợn, cúng thần một con trâu. Cúng thần một con trâu là điển hình to nhất. Ở những gia đình khá giả cũng có thể cúng thần một con trâu vào dịp làm nhà mới, dịp lễ cúng thần lúa ăn cơm mới. Việc giết trâu cúng tế thần ở các dân tộc Tây Nguyên thành ra một thứ lễ nghi gọi là đâm trâu, nhất là lễ đâm trâu diễn ra chung cả buôn làng, vào những dịp làm nhà rông mới, hoặc là mừng mùa lúa mới.

Trâu giết được buộc vào cây pơ lang ở sân nhà rông, coi như cây thần, trên đó trang trí treo những bông lúa, những tua cờ. Trong tiếng cồng chiêng ầm vang, các trai làng trong đội đâm trâu, tay cầm mác dài, vừa chạy

vòng quanh theo chiều ngược kim đồng hồ chuyển động, vừa múa hát, vừa đâm trâu, ai đâm trúng tim, trâu gục chết ấy là người tài giỏi nhất. Trâu chết làm thịt, tổ chức nấu nướng ăn uống chung ở nhà rông, và chia phần về các gia đình. Lễ đâm trâu là một đặc trưng văn hoá Tây Nguyên, nó mang những ý nghĩa sau :

Một là - không phải chỉ có ở các dân tộc Tây Nguyên mới giết trâu tế thần, ở người Việt (Kinh) trước đây lễ hội làng cũng vẫn giết trâu bò tế thần, nhưng giết trâu bò ở người Việt (Kinh) bằng cách dùng búa bổ vào đầu cho trâu bò chết. Còn ở người Tây Nguyên giết trâu diễn ra bằng hình thức đâm chém, bởi một đoàn trai buôn làng trong không khí lễ nghi, thì đây là dấu ấn về chiến tranh giữa các bộ lạc xưa kia, để tước đoạt của cải đất đai, nô lệ trong quá trình hình thành bộ tộc, dân tộc (quốc gia). Nhưng ở các dân tộc (về mặt dân tộc học) ở Tây Nguyên chưa dẫn đến hình thành nhà nước (quốc gia). Bởi thế nó cứ lâu dài tồn tại dấu ấn chiến tranh bộ lạc trong sinh hoạt hiến tế thần linh mỗi khi chiến thắng. Dấu ấn chiến tranh ấy vẫn còn lưu lại không ít trong sử thi (khan) ở người Êđê, Giarai, ở trong tập tục vẫn còn đến ngày nay là các trai làng chưa vợ đêm đêm phải ra ngủ tập trung ở nhà rông, như những dân binh xung kích chiến đấu bảo vệ buôn làng.

Hai là - Lấy nghi thức sát sinh làm nghi thức tế thần. Trong quá trình diễn ra việc đâm trâu cũng là

quá trình chạy đàn nhảy múa, rộn ràng tiếng cồng chiêng hoà nhập, nó mang ý nghĩa tâm linh là thiêng liêng hiến dâng lễ vật sát sinh lên thần khi chiến thắng. Và đồng thời mang ý nghĩa cầu mong thần (Yang) ban cho sinh sôi phát triển. Biểu hiện ở chỗ trước khi giết trâu, già làng tung gạo và rẩy nước lên mình trâu, đọc lời khấn Yang (giàng), ở chỗ đội trai nhảy múa đâm trâu, chuyển động ngược chiều kim đồng hồ, đó là chuyển động từ đông sang tây, từ dương sang âm, chuyển động mang tinh thần sinh sôi phát triển. Ở chỗ máu trâu tưới xuống đất là hiến sinh phồn thực, hiến dâng lên Yang một con trâu, cầu mong Yang phù hộ cho buôn làng, hoặc gia đình mạnh khoẻ, nương rẫy được mùa. Ở chỗ cây pơ lang hay buộc trâu, người Việt (Kinh) gọi là cây gạo, cây dễ trồng dễ sống, người Việt cũng cho cây gạo là cây vũ trụ "tháng ba hoa gạo nở đầy trời"... Ở đồng bào Tây Nguyên cũng quan niệm tương tự như vậy, nên cũng thường hay dùng cây pơ lang làm cột nhà mồ. Đến Tây Nguyên thấy chỗ nào có nhiều cây gạo, ấy là mảnh đất gắn với lễ nghi.

Cùng với các thần linh tôn thờ, cúng lễ trên đây ở các dân tộc Tây Nguyên Giarai, Êđê, Bahnar, Mnông nhất là dân tộc Giarai còn có một hiện tượng đặc biệt là tôn thờ thần lực Pơ tao Pui hay còn gọi là Vua Lửa, được thể hiện ở một người đàn ông cụ thể và thanh gươm thần. Ở dân tộc Giarai, người đàn ông có tên là

Pôthê, ở người Bahnar, người đàn ông là con của Xép xép, ở người Êđê người đàn ông có tên là Ythích, ở người Mnông người đàn ông có tên là Lyang. Người đàn ông cụ thể do cộng đồng dân tộc bầu làm Pơtao pui, trao cho giữ gươm thần. Cho đến nay còn biết được qua 14 đời đến dòng họ Siu là ông Siu Aluynh người Giarai, sống tại Plei Ơi xã Chư A Thai đang giữ gươm thần, làm Pơtao Pui[1].

Người được bầu làm Pơtao pui phải kiêng cữ trong ăn uống (kiêng ăn ếch nhái, thịt bò, lòng những con vật nuôi trong nhà...), thực hiện những nghi lễ gắn với gươm thần, gõ vào nước 7 lần cầu mưa, cho mưa thuận gió hoà, các nhà thóc đầy kho, vật nuôi đầy sân, người các buôn làng không đau ốm...

Pơtao pui mang tính chất thần quyền trên đây, vào thế kỷ XVII, Pơtao pui là ông Siu Nhoong gắn thêm chức năng vương quyền gọi là Vua Lửa, lập ra Vương quốc Hoả Xá, Vua Lửa với vương quốc Hoả Xá (tượng trưng) có quan hệ với vua Lào, vua Khơme, vua người Kinh. Khi thực dân Pháp kéo đến xâm lược đất Tây Nguyên, vua Hoả Xá là Siu át và các vị kế tục làm Pơtao pui lãnh đạo người Tây Nguyên kịch liệt kháng Pháp. Người Pháp khủng bố đàn áp, hòng đoạt

---

(1). Xem - Nguyễn Minh San : *Tiếp cận tín ngưỡng dân gian Việt Nam*, VHDT, HN, 1994. Pơtao Pui một tín ngưỡng độc đáo ở Tây Nguyên, tr.65

gươm thần nhưng không được, vương quốc Hoả Xá tan rã. Thời Mỹ ngụy kiểm soát Tây Nguyên, cũng muốn tước đoạt gươm thần, nhưng cũng không thành công, Pơtao pui lúc này là ông Siu Nhót, thế hệ thứ 13, ông mất năm 1986 do bị bệnh. Và hiện nay thế hệ thứ 14 là ông Siu Aluynh như đã giới thiệu trên.

Nhận xét về tín ngưỡng Pơtao pui trên đây ở các dân tộc Tây Nguyên ta thấy :

Một là - đó là phản ánh sự xuất hiện công cụ sắt ở trên đất Tây Nguyên. Công cụ sắt đã làm biến đổi cực kỳ to lớn trong đời sống sản xuất và chiến đấu ở các dân tộc Tây Nguyên. Và với lối tư duy thần thoại sẵn có, những người đầu tiên biết rèn ra sắt (ví như một tổ nghề ở người Việt (Kinh) được tôn lên làm thần lực Pơtao pui. Pơtao pui được thể hiện ra ở sự tài tình, biết nung quặng trong lửa đỏ, rèn thành công cụ, rồi tôi qua nước, thành công cụ rắn sắc nhọn, là một điều cực kỳ tài giỏi, dưới con mắt của những con người nguyên thuỷ sơ khai. Vì thế, Pơtao pui được gọi thành Vua Lửa. Và với vũ trụ luận sơ khai đối ngẫu cụ thể qua lửa và nước mà thành công cụ sắt tuyệt vời. Và qua hiện tượng thiên nhiên trời đất nắng đổ lửa khô cạn, thì con người khốn khổ, đến khi mưa xuống, có nước, con người muôn vật lại sung sướng ấm no. Cứ như thế, lửa và nước hai yếu tố cơ bản của cuộc sống được qui tụ vào sức mạnh của gươm thần. Gươm thần nhúng xuống nước nước cạn, gươm thần

gõ vào nước trời mưa xuống. Thậm chí, gươm thần còn hút máu người đàn bà chửa (phồn thực) trở nên sáng láng thiêng liêng cực kỳ. Và người được bầu làm Pơtao pui giữ gươm thần, trở thành thày đồng pháp thuật tài năng ! Tiếng nói của ông tạo nên sức mạnh vật chất to lớn, tập hợp lực lượng chống kẻ thù bộ lạc, và Pháp Mỹ sau này.

Hai là - ở đây thanh gươm được đưa lên biểu tượng thiêng liêng, mà lại không đưa một công cụ sản xuất nào đó, điều đó phần nào cũng đã nói lên ở lễ đâm trâu ấy là ý niệm về chiến tranh bộ lạc, về sự đấu tranh chống thiên tai thú dữ khắc nghiệt diễn ra trên mảnh đất Tây Nguyên trước đây. Như truyện Đăm Msao (ở người Bahnar) đánh nhau với Bok Glaih do trời ghen ghét sai xuống, vì con người biết phát minh ra lửa, có ánh sáng và cơm ngon thịt chín. Truyện những anh hùng Ghisông Ghiơn ở người Bahnar nhiều lần cưới khiên bay lên trời (Dz'rôông P'leêng) hay chui xuống lòng đất (Lâm teh) hoặc xuống nước (Tơ Dak) đánh nhau với những qui quái... được chép trong truyện Thần thoại Tây Nguyên.

Ba là - Hiện tượng vua Lửa vua Nước hoặc nước Hoả Xá, nước Thuỷ Xá diễn ra ở Tây Nguyên, cũng giống như ở người H'Mông ngoài Bắc, người giỏi pháp thuật được xưng vua thì ở Tây Nguyên cũng vậy, khi người đã nắm giữ gươm thần có pháp thuật thần quyền, có đủ uy tín tập hợp quần chúng, trong tình

hình đã vào thời phong kiến ở xung quanh, thì ở Tây Nguyên việc xưng vua Lửa lập nước Hoả Xá để đáp ứng yêu cầu chính trị của cộng đồng người đặt ra là điều tất yếu không thể khác được.

2. Tang lễ

Ở các dân tộc Tây Nguyên cũng như nhiều dân tộc ít người khác ở nước ta, tang lễ trong việc giải quyết tử thi là tương đối giống nhau. Đó là lau rửa tử thi bằng nước lá thơm, thay áo quần (váy) mới cho tử thi, với ý niệm là người chết sạch sẽ mát mẻ ! Ở các dân tộc Tây Nguyên trước đây không có quan tài sẵn trước, có người chết mới cắt cử người vào rừng đẵn gỗ làm quan tài, khoét rỗng hai nửa khúc gỗ úp vào nhau, khiêng thẳng ra mộ, kiêng không đưa quan tài vào nhà. Người chết được đặt trên giường phằng, đồ cúng lễ đặt trên đầu giường, lễ vật là một con gà nướng (cúng với ý nghĩa con gà là mặt trời dẫn đường cho linh hồn), ghè rượu, cùng các bộ phận phủ tạng con vật giết, (lợn, bò, trâu để thết cơm mọi người đến giúp đám tang) đó là tim gan, máu với quan niệm người sống hồn ở tim gan mạch máu, nên phải lấy những thứ đó cúng linh hồn người chết. Khi tiến hành các nghi thức cúng lễ, chiêng Aráp được tấu lên dồn dập liên tục, loại chiêng mà các dân tộc Tây Nguyên Bahnar, Êđê, Giarai, Xêđăng đều sử dụng trong những lễ nghi trọng đại (đâm trâu, đám tang, bỏ mả...). Khi đưa tang, tiếng chiêng Aráp tiếp tục vang lên,

hình đã vào thời phong kiến ở xung quanh, thì ở Tây Nguyên việc xưng vua Lửa lập nước Hoả Xá để đáp ứng yêu cầu chính trị của cộng đồng người đặt ra là điều tất yếu không thể khác được.

2. Tang lễ

Ở các dân tộc Tây Nguyên cũng như nhiều dân tộc ít người khác ở nước ta, tang lễ trong việc giải quyết tử thi là tương đối giống nhau. Đó là lau rửa tử thi bằng nước lá thơm, thay áo quần (váy) mới cho tử thi, với ý niệm là người chết sạch sẽ mát mẻ ! Ở các dân tộc Tây Nguyên trước đây không có quan tài sẵn trước, có người chết mới cắt cử người vào rừng đẵn gỗ làm quan tài, khoét rỗng hai nửa khúc gỗ úp vào nhau, khiêng thẳng ra mộ, kiêng không đưa quan tài vào nhà. Người chết được đặt trên giường phằng, đồ cúng lễ đặt trên đầu giường, lễ vật là một con gà nướng (cúng với ý nghĩa con gà là mặt trời dẫn đường cho linh hồn), ghè rượu, cùng các bộ phận phủ tạng con vật giết, (lợn, bò, trâu để thết cơm mọi người đến giúp đám tang) đó là tim gan, máu với quan niệm người sống hồn ở tim gan mạch máu, nên phải lấy những thứ đó cúng linh hồn người chết. Khi tiến hành các nghi thức cúng lễ, chiêng Aráp được tấu lên dồn dập liên tục, loại chiêng mà các dân tộc Tây Nguyên Bahnar, Êđê, Giarai, Xêđăng đều sử dụng trong những lễ nghi trọng đại (đâm trâu, đám tang, bỏ mả...). Khi đưa tang, tiếng chiêng Aráp tiếp tục vang lên,

thày cúng đi trước, tiếp đến người thân người chết, cáng tử thi đặt trên giường, sau cáng tử thi là vợ hoặc chồng người chết, sau cùng là người dòng họ, buôn làng đi tiễn đưa. Đến huyệt người ta đặt tử thi vào hòm cùng áo quần vật dụng hàng ngày của họ. Trong tiếng cồng chiêng, tiếng khóc than, thày cúng làm lễ lần cuối cùng rồi đưa quan tài hạ huyệt, lấp đất thành nấm mồ. Khi ra về, thày cúng cắm 4 chông tre hoặc 4 cành gai ở 4 góc mộ, ý là để chống ma lai đến đào mộ lấy xác ăn thịt. Mọi người khi ra về đều phải bẻ một cành gai cầm và khi đi hất gót chân về sau, ý là không cho hồn người chết theo về làng nữa.

Ở các dân tộc Tây Nguyên, mai táng tử thi xong, tang lễ chưa phải là chấm dứt, người Tây Nguyên không thờ cúng người chết, tổ tiên ở trong nhà, mà mối liên hệ kéo dài một thời gian nữa giữa người sống và người chết ở ngôi mộ. Tất cả nói lên quan niệm sinh tử ở các dân tộc Tây Nguyên là theo vũ trụ luận thế giới hai bên và vòng đời khép kín.

Thế giới hai bên. Đó là quan niệm người chết linh hồn lìa khỏi thể xác, nhưng vẫn tiếp tục "sống" quẩn quanh bên xác, chứ chưa đi "sống" ở thế giới bên kia xa xôi nào đó. Có nghĩa là linh hồn bất tử, không chết mà chỉ chuyển sang "sống" ở dạng ma vô hình, quẩn quanh bên xác chết, nằm dưới mộ. Linh hồn (ma) vẫn tiếp tục có nhu cầu ăn uống và cần các đồ dùng sử dụng hàng ngày, người sống vẫn phải đáp ứng những

nhu cầu đó. Với quan niệm về thế giới hai bên như trên đây, cùng với các nghi thức cúng lễ khác, tang lễ ở các dân tộc Tây Nguyên tính theo thời gian có hai bước kế tiếp nhau như sau :

- Thời gian thi hài còn quàn trong nhà, người đến viếng vẫn bón thức ăn cho người chết (quan niệm nuôi người chết) đầy miệng người bón sau móc ra rồi bón thức ăn mới (nay nhiều nơi đã bỏ hoặc chỉ làm tượng trưng), và chia đồ dùng (áo quần, tẩu thuốc, con dao, cái gùi, cái nỏ...) đặt vào trong quan tài, hoặc đem theo đặt trên nấm mộ.

- Thời gian nuôi mả, hàng ngày người nhà vẫn tiếp tục mang thức ăn ra đặt trên mộ, sửa sang lại nhà mồ đã dựng lên hôm chôn cất, trồng một số cây như chuối, các cây ăn quả khác quanh mộ, quét dọn mộ, đốt lửa bên mộ... Tất cả nhằm ý người chết vẫn "sống" vẫn tiếp tục sinh hoạt, người sống vẫn giữ quan hệ chăm sóc nuôi nấng người chết. Hồn người chết lúc này được người sống tưởng tượng nhập vào các con chim, sóc, chuột ngày ngày đến ăn thức ăn nhà mả, vì thế người sống không giết các con vật ở nhà mả. Thời gian nuôi mả kéo dài bao lâu là tuỳ theo mức độ tình cảm của người sống đối với người chết, có thể một tháng, vài tháng. Sau đó là thời gian người nhà chuẩn bị lễ vật (trâu, bò, lợn, gạo, rượu). Thời gian chuẩn bị này có thể một vài năm, hoặc suốt đời cho đến khi chết, con cháu vẫn phải tiếp tục thực hiện một cái lễ

gọi lễ bỏ mả thì linh hồn người chết mới chuyển sang ở thế giới riêng của người chết. Như thế có nghĩa là thời gian nuôi mả và thời gian chờ lễ bỏ mả là thời gian linh hồn người chết vẫn "sống" ở thế giới người sống, thời gian trung chuyển linh hồn người chết sang "sống" ở thế giới người chết gọi là buôn Atau (tiếng Giarai).

Lễ bỏ mả - Hàng năm khi mùa nương rẫy đã thu hoạch xong, tháng mười trở đi, cái ăn cái để đã có, cũng là lúc bước vào mùa khô trăng sáng, khắp các buôn làng Tây Nguyên bước vào mùa Ninh Nang, mùa lễ Bỏ mả, tiếng cồng chiêng binh bôông âm vang khắp núi rừng Tây Nguyên.

Khi một gia đình đã chuẩn bị đầy đủ trâu bò lợn gạo rượu cần, thông báo cho buôn làng biết việc tiến hành lễ bỏ mả cho những người đã chết trong gia đình, thì cả buôn làng, thậm chí các buôn làng bên cạnh cũng rộn rã hẳn lên, người ta mang thêm rượu, gạo, gà lợn đến nhà chủ lễ. Rồi tất cả con người, lễ vật, dụng cụ cần thiết dồn tập trung ra chỗ những ngôi mộ cần bỏ. Lễ bỏ mả thường tiến hành kéo dài 4 ngày :

- Ngày đầu, gia đình, người thân sửa lễ nhỏ giết gà, rượu, già làng rót rượu xuống đầu mộ khấn báo gia đình làm lễ bỏ mả, tiễn đưa ma về với tổ tiên, rồi rỡ bỏ nhà mồ cũ, phát quang cây cối.

- Ngày thứ hai, con gái thì lấy củi chuẩn bị nồi xoong bếp núc, con trai thì vào rừng lấy vật liệu tre

gỗ dựng nhà mồ mới, tạo những tác phẩm nghệ thuật gọi tượng nhà mồ, và đan lát trang trí nhà mồ. Công việc rộn dịp vui như hội, buổi chiều hôm đó đã có thể giết lợn ăn cơm tạm, trai gái đã tụ tập đốt lửa nhảy múa quanh nhà mồ mới, có người ngủ qua đêm quanh nhà mồ.

- Ngày thứ ba, ngày chính của lễ Bỏ mả, người Bahnar gọi là ngày Vỡ hội. Khi mặt trời mới ló lên, mọi người thức dậy ai vào việc nấy. Đàn ông thì giết trâu bò chế biến thức ăn, phụ nữ thì đun nấu, thanh niên thì lấy nước lấy củi. Đến trưa thức ăn đã bày sẵn ra lá, khách khứa buôn làng xa đã đến đủ, nghi lễ bỏ mả được tiến hành. Chủ lễ mang xâu thịt cúng gồm tim gan tiết... với rượu vào nhà mồ, đặt lễ vật lên đầu mả khấn :

Như ở người Giarai :

Chúng tôi cúng ma đây
Từ nay ma thành ma rồi,
Xin ma đừng thương nhớ các con
Đến người vợ xinh vợ đẹp làm gì,
Ma hãy đi đi.
Từ nay hãy để người vợ có chồng
Của cải đã chia rồi
Mọi người đã thấy hết rồi
Ma đến buôn Stâu mà ở
Đừng về làm hại buôn làng con cháu.

Ở người Êđê :

Ngọn lửa đã đốt lên rồi,
Rượu cúng đã bày sẵn rồi,
Con gà đã thả bay rồi,
Chúng tôi cúng lần cuối cùng này thôi,
Bây giờ bỏ nấm mộ này

Hồn sang "sống" ở miền đất khác, uống dòng nước khác rồi.

Đừng "về" với buôn làng nữa rồi !

Khi già làng khấn lễ xong, lập tức tiếng chiêng Aráp bình boông rộn ràng tấu lên, bữa ăn cộng cảm bắt đầu, ngọn lửa cũng được đốt lên, ai ăn cứ ăn, ai uống cứ uống, ai cồng chiêng, nhảy múa cứ việc, đói lại vào ăn, ăn rồi lại nhảy múa, điệu Ay ray trữ tình, uốn vặn cơ thể, chân bước nhún nhảy, tay dâng lên đặt xuống, vòng trong vòng ngoài tưng bừng rộn rã thâu đêm suốt sáng, vang động sáng rực một góc núi rừng Tây Nguyên.

- Ngày thứ tư, ngày cúng bếp cúng nhà, cúng rửa nồi tại nhà, chia tay khách khứa xa gần, hẹn vui chân vui bụng ngày lễ bỏ mả nhà khác.

Vòng đời khép kín - Như thế ta thấy ở các dân tộc Tây Nguyên phải qua lễ bỏ mả, mối quan hệ giữa người sống với người chết mới chấm dứt, linh hồn mới thực sự chuyển sang "sinh sống" ở thế giới ma, buôn Atau. Buôn Atau được quan niệm bao giờ cũng phải ở về phía tây của làng. Người chết là "đi" về phía tây, phía của ma ở. Vì thế các mộ địa không bao giờ

được chôn ở phía đông của làng, để tránh người chết "đi" về làng người sống. Mộ địa bắt buộc phải đặt ở phía bắc hoặc phía nam hay phía tây của làng, để tránh điều trên. Và thi hài người chết bao giờ cũng phải chôn đầu về phía đông chân về phía tây. Mộ địa cũng thường phải chú ý đặt bên dòng nước, để tiện lấy nước dùng trong các cuộc lễ nghi.

Ở buôn Atâu, linh hồn cũng có cuộc sống làm ăn như người đang sống dưới sự cai quản của hai bà già, đó là Yă Dung và Yă Dei (tiếng Gia rai). Điều này nhấn mạnh, ở các dân tộc Tây Nguyên còn nặng chế độ mẫu hệ, bà mẹ cai quản người sống, thì bà mẹ cũng cai quản người chết. (Chuyện kể rằng xưa kia trời cho người sống và người chết gặp nhau, làm cho bà Dung và bà Dei rất mệt trong việc quản lý các linh hồn người chết. Hai bà liền lên trời nhờ can thiệp, trời quyết định lấp lối (rôống) đi lại giữa hai thế giới, nên người sống và người chết không gặp được nhau nữa. Người sống lại lên kêu trời, trời thương nghĩ ra cách cho người sống gặp người chết trong giấc mơ). Cuối cùng thì linh hồn người chết hoá thành con nhện, con nhện lại hoá thành giọt sương đọng lại trên lá, trên quả. Khi có đứa trẻ ra đời, người ta làm lễ thôi tai cho đứa trẻ, bằng cách cho đứa trẻ liếm vào giọt sương đọng trên quả cà, hoặc cái lá, ấy là linh hồn lại trở lại làm người. Vì thế ở các dân tộc Tây Nguyên rất coi trọng nhập hồn (lễ thôi tai) cho đứa trẻ.

Đến đây một câu hỏi đặt ra là tại sao các dân tộc Tây Nguyên lại hình thành nên nếp sống tang lễ kéo dài tốn kém đến như thế ? Tại sao lễ Bỏ mả gắn liền với mỗi gia đình lại trở thành lễ hội chung của cả buôn làng, to hơn cả lễ tạ ơn thần linh. Ở chỗ nó mang tính văn hoá tổng hợp : đó là mỗi dịp lễ Bỏ mả diễn ra là một dịp sáng tạo kiến trúc điêu khắc hội hoạ, sáng tạo nhạc cồng chiêng, sáng tạo ca múa, và là một dịp thể hiện liên kết cộng đồng ? Trả lời câu hỏi này xin có hai ý kiến :

Một là - Tây Nguyên, một vùng rừng núi bao la trùng điệp, chế ngự khai phá làm chủ được vùng đất như thế này sức con người là quý giá lắm. Lại trong điều kiện trước đây, nạn hữu sinh vô dưỡng chiếm tỷ lệ lớn, vì thế cái chết đối với con người là mất mát quá lớn, nên con người không muốn sớm chia tay với người chết, sinh ra thời gian nuôi mả, và lại cúng người chết to tát một lần nữa ở lễ bỏ mả để thoả ước nguyện của người sống, có như thế người sống mới đành lòng, an tâm chia tay người chết. Chia tay rồi, nhưng vẫn không muốn cho người chết mất hẳn, cho linh hồn là bất tử, trở lại nhập vào đứa trẻ, tăng nguồn sinh lực cho vòng đời.

Hai là - Ở các dân tộc Tây Nguyên, tuy đã hình thành các buôn làng về mặt cư trú, nhưng chưa hình thành được một nhất thần làng, điều kiện tâm linh quan trọng để thu hút cả buôn làng thành một thiết

chế văn hoá lễ hội của mỗi buôn làng, như các ngôi đình đền người Việt (Kinh). Nhà rông ở các buôn làng Tây Nguyên mới chỉ là địa điểm sinh hoạt chung của người sống, chứ chưa phải là nơi "ở" của thần làng. Vì thế sức hút là lễ hội của các buôn làng Tây Nguyên hướng về các dịp lễ Bỏ mả. Lễ Bỏ mả không cúng lễ thần linh của cả buôn làng, nhưng nó đạt hai mục đích cuốn hút con người. Đó là giải phóng cho người sống và cả người chết, trong cái tinh thần sức con người là vốn rất quí như trên đây. Giải phóng cho người sống, đó là người sống chấm dứt được duyên nợ với người chết, người sống trẻ có thể đi lấy chồng lấy vợ. Còn đối với người chết cũng là sự giải phóng, người chết không còn bị người sống níu lại, thanh thản về với thế giới của mình, buôn Atâu để được nhanh chóng trở lại thành người qua các lễ nhập hồn và lễ thôi tai nhẹ nhàng chỉ mang tính thủ tục để "khai sinh" trở lại làm người.



CHƯƠNG SÁU

CÁC HÌNH THÁI TÔN GIÁO NGOẠI NHẬP

Với đầu đề trên đây, để nói lên do tỷ lệ của cuốn sách, không thể trình bày đầy đủ mọi vấn đề đối với mỗi tôn giáo ngoại nhập vào nước ta diễn ra như thế nào. Hơn nữa mỗi tôn giáo ngoại nhập, đã có không ít cuốn sách viết riêng về mỗi tôn giáo ấy. Vì thế, ở đây chúng tôi chỉ muốn nói mỗi tôn giáo là một hình thái ý thức, mỗi tôn giáo du nhập vào nước ta đã mang theo và bản địa hoá thành những niềm tin gì trong dân ta từ bao đời cho đến nay. Với tinh thần trên đây, chúng tôi xin lần lượt đi vào từng tôn giáo ngoại nhập đã gây nên những niềm tin gì.

I. PHẬT GIÁO

Toàn bộ học thuyết Phật giáo xoay quanh hai chủ đề là nỗi khổ của con người và những luận đề nhằm giải thoát những nỗi khổ ấy. Từ học thuyết ấy Phật

giáo du nhập vào nước ta, đã gây nên lối sống ở một số người xuất gia tu hành, dựng chùa thờ Phật, lễ Phật, hoằng pháp theo niềm tin giải thoát nỗi khổ lên cõi niết bàn thành Phật. Và niềm tin mở rộng trong toàn thể dân ta không xuất gia tu hành, nhưng vẫn lên chùa lễ Phật, cầu bình yên mạnh khoẻ khi sống, cầu siêu linh tịnh độ khi chết. Đồng thời niềm tin Phật giáo đã in hằn lên thói quen, nếp sống trong dân ta trước đây về nghiệp kiếp, về ở hiền gặp lành, về tu nhân tích đức, và khi chết linh hồn luân hồi chuyển kiếp đầu thai trở lại làm người... Mặt khác, Phật giáo du nhập vào nước ta, để mở rộng tồn tại, nó đã hỗn dung vào trong nó mọi tín ngưỡng bản địa, tạo nên một niềm tin tôn thờ phong phú, đa dạng. Và trong quá trình theo chân người Việt (Kinh) mở rộng địa bàn cư trú vào miền Trung và Nam Bộ, với những đặc tính của mỗi địa phương, Phật giáo cũng ôm trong nó những đặc tính địa phương. Một điểm khác nữa, Việt Nam tiếp thu Phật giáo chủ yếu theo con đường qua Trung Hoa mà Phật giáo từ Ấn Độ qua Trung Hoa, một nước đất rộng người đông, lại có một nền văn hoá Nho, Lão sâu sắc đồ sộ, nên Phật giáo cũng bị phân hoá thành nhiều tông phái, trong đó chủ yếu chỉ có Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông du nhập vào Việt Nam.

Tất cả những khía cạnh trên, đã gây ra những niềm tin Phật giáo trong dân ta từ bao đời nay, gồm có

những khía cạnh sau :

1. Niềm tin tôn thờ

Trong các ngôi chùa qui mô ở Việt Nam, thờ tự tương đối hoàn chỉnh, có lớp lang là các ngôi chùa nội công ngoại quốc ở ngoài Bắc. Cao nhất, tôn thờ thuyết vô thường của triết học Phật giáo, thể hiện ở bộ ba tượng Tam thế hay Tam thân. Và còn được nhắc lại một lần nữa ở lớp tượng A di đà (quá khứ), lớp tượng Thích Ca giáo chủ (hiện tại) và lớp tượng Di Lặc (tương lai). Tiếp đến tôn thờ sự tích Phật Thích Ca, từ Thích Ca sơ sinh cho đến Thích Ca niết bàn. Sau tuyến chủ đạo thờ Phật trên đây, đến thờ quan niệm sinh tử, thể hiện ở thờ Thập điện Diêm vương, tôn thờ Hộ Pháp, Kim cương, lực lượng bảo vệ Phật pháp, tôn thờ các vị La hán ở vòng ngoài để hàng ngày gần gũi tiếp dẫn chúng sinh ! Và trong sự hỗn dung tín ngưỡng, ngôi chùa được cấy đủ các tín ngưỡng, tín ngưỡng thờ thần với tiền thần hậu Phật, thờ thần Trời (Thiên lôi), thần Đất (thổ địa). Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên với ngôi nhà thờ Tổ ở phía sau (ngôi chùa miền Trung và Nam Bộ, thờ tổ ngay trong điện thờ Phật). Tín ngưỡng thờ Mẫu, ngôi chùa nào nhỏ thì một ban thờ, lớn thì có hẳn một điện thờ Mẫu ở bên cạnh. Ở ngôi chùa Việt còn thờ các vị Bồ tát (Boudha) để giúp đỡ giáo dưỡng chúng sinh ! Thế Âm Bồ tát, Thế chí Bồ tát đứng hai bên Phật Adiđà. Văn thù Bồ tát, Phổ hiền Bồ tát đứng hai bên Phật

Di Lặc. Tiếp đến Địa tạng bồ tát, ái bồ tát, Sách bồ tát, Ngữ bồ tát, Quyền bồ tát...

Trong việc tôn thờ bồ tát, nổi bật lên là tôn thờ Thế âm bồ tát. Thế là đời, âm là tiếng kêu than của chúng sinh, Thế âm bồ tát là vị nghe thấu hiểu mọi tiếng kêu than của chúng sinh. Thế âm bồ tát quen gọi thành Quan thế âm, quan là nhìn thấu hiểu, âm là tiếng kêu than, mỗi khi gặp điều gì hoạn nạn, người ta niệm Nam mô Quan thế âm cứu khổ, cứu nạn !

Niềm tin tôn thờ Thế âm bồ tát còn biết được từ thời Lý. Với câu chuyện vua Lý Thái Tông (1028-1056) đêm ngủ nằm mơ thấy Phật quan thế âm trên đài sen giơ tay đón mình lên. Khi tỉnh dậy vua đem chuyện bàn với các đại thần. Cho là chuyện chẳng lành, để giải mộng, vua cho xây dựng ngôi chùa giống như một bông sen từ dưới nước nhô lên, trên đó chỉ tôn thờ một đức Phật Quan thế âm, gọi là chùa Diên Hựu (kéo dài phước lành). Chùa khởi dựng từ năm 1049, qua nhiều lần tu sửa để còn tồn tại đến ngày nay di tích chùa Một Cột, bên quảng trường Ba Đình, Hà Nội.

Truyền thống nhấn mạnh tôn thờ Quan âm bồ tát vẫn tiếp tục kéo dài mãi về đến sau này, điển hình là các tượng Quân âm nghìn mắt, nghìn tay, Quan âm Tống tử, được thờ phổ biến trên điện thờ Phật, ở khắp các ngôi chùa. Quan âm nghìn mắt nghìn tay được giải thích, nàng Chúa Ba con gái vua Thuỷ tề gọi nàng Diệu Thiện (kỳ diệu của điều thiện) đã bỏ mọi giàu

sang, vượt mọi trở ngại đến động Hương Tích, Hà Tây tu Phật. Trong sự tích Phật bà Quan âm ở chùa Hương Tích có câu : "Rằng trong cõi nước Nam ta, biển Nam có đức Phật bà Quan âm". Tương truyền bà đã hiến dâng cả đôi tay đôi mắt của mình làm thang thuốc chữa cho chúng sinh qua khỏi nạn bệnh dịch. Vì thế bà được trở thành Phật Quan âm và Phật cho bà tăng lên 1000 cánh tay, 1000 con mắt để bà nhìn thấu nỗi khổ của chúng sinh và làm điều thiện cứu chúng sinh hàng nghìn lần hơn nữa. Pho tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp Bắc Ninh ra đời năm 1656 và nhiều pho tượng Nghìn mắt nghìn tay khác đều ra đời ở thế kỷ XVII. Thời mà chế độ phong kiến Việt Nam bế tắc khủng hoảng triền miên, nhân dân vô cùng khốn khổ, con người chưa tìm thấy lối thoát giải phóng hiện thực cuộc sống, con người đã tìm đến niềm tin Phật giáo. Cho Phật xuất thân từ con vua Thuỷ tề, đó là ý niệm thiêng liêng từ nước, nguồn gốc đầu tiên của sự sống, và cho Phật tăng lên nghìn con mắt, nghìn bàn tay, số 1000 = 999 + 1, số đại đại dương, biểu thị mạnh mẽ sự sinh sôi phát triển. Đồng thời lại xuất phát từ thực tế lao động nông nghiệp thủ công, với câu ngạn ngữ "giàu hai con mắt, khó hai bàn tay". Giàu có từ hai con mắt, khốn khó không có hai bàn tay.

Đến tượng Quan âm tống tử (Quan âm bị tống con cho) hay Quan âm tòng tử (Quan âm đắm đuối theo

con trẻ). Quan âm Tống tử cũng có ở Trung Quốc và Triều Tiên, còn ở nước ta gắn với cái tên nàng Thị Kính , con gái nhà nghèo, lấy chồng con nhà giàu, tên là Thiện Sĩ. Chồng bận học không cạo được râu, đêm khuya chồng ngồi học mệt ngủ thiếp, nàng lấy dao khâu cắt râu cho chồng, bị mẹ chồng trông thấy, vu cho nàng giết chồng. Nàng bỏ về, giả trai cắt tóc vào chùa tu Phật, bị Thị Mầu chửa hoang đổ oan cho, phải nhận nuôi đứa trẻ. Pho tượng Thị Kính tay bồng đứa trẻ, trên vai đậu con chim vẹt (chàng Thiện Sĩ biến thành) được thờ trên chùa, cho ta một hiện thực phê phán xã hội phong kiến Nho giáo, chồng chất đầy áp bức bất công lên lưng con người, nhất là con người phụ nữ, dồn lại ở nàng Thị Kính ba nỗi oan khiên. Tha thiết yêu chồng bị vu là giết chồng, chưa hề làm trai mà mang tiếng làm trai ăn nằm với Thị Mầu, chưa hề làm mẹ mà phải nhận làm mẹ nuôi con. Ta thấy ở đây về một tấm lòng chung thuỷ độ lượng vị tha, về sự nhẫn nhục hy sinh cao cả cho đời.

Khi vào miền Trung, ngôi chùa Thiên Mụ nổi tiếng ở Huế, để hẳn cả một toà nhà gọi điện Quan âm, thờ Quan âm bồ tát. Khi vào đến miền nam Trung Bộ và khắp Nam Bộ, Quan âm bồ tát không còn thờ khép kín trong chùa nữa, mà phổ biến được thờ ra khắp sân chùa để hàng ngày dễ dàng tiếp xúc với chúng sinh.

Tại sao thiêng liêng về Quan âm bồ tát lại được

phổ biến đề cao tôn thờ như vậy ? Đó là vì :

Một là - Như đã trình bày ở trên, trong xã hội phong kiến vua quan địa chủ gây ra đầy áp bức, bất công, đói khổ đối với người nông dân, họ chưa có được niềm tin giải phóng hiện thực cuộc sống, nên họ phải tìm đến niềm tin tôn giáo. Cho có một vị Phật nghe thấu hiểu mọi tiếng kêu than của họ, để mang lại cho họ một niềm an ủi, một niềm hạnh phúc (mặc dù đó chỉ là hư ảo). Để đem đến sự cân bằng trong đời sống tâm linh, mỗi khi họ niệm lên Nam mô Quan thế âm bồ tát.

Hai là - Khi dần tiến về phương Nam đất đai phì nhiêu nhưng vẫn trong tinh thần "mang gươm đi mở đất", chống thú dữ, bệnh tật đói rét, đồng thời vẫn không tránh khỏi áp bức vua quan, vẫn chỉ là những thân phận tá điền, đói rách trong cảnh ruộng thẳng cánh cò bay của bá hộ điền chủ, nên họ cũng vẫn chẳng bỏ được vị Phật nghe thấu hiểu tiếng kêu than của họ. Mặt khác, Quan âm nghìn mắt nghìn tay còn là Quan âm quá hải, phù hộ cho họ lênh đênh vượt biển bình an, vào đây tụ cư sinh sống. Nên Quan âm không còn ngự khép kín ngăn cách trong điện thờ, mà ra ngự ở khắp các sân chùa, để hàng ngày họ hối hả làm ăn qua lại dễ dàng thấy được bóng dáng Quan âm.

Tiếp đến ở một khía cạnh khác nữa trong niềm tin tôn thờ là phổ biến niệm Nam mô A di đà Phật, là từ mệnh đề Brahma Adiđa Boudha, Brahma là kính

lễ, phiên âm thành nama, lâu ngày thành Nam mô A di đà Phật. Đây là đáp ứng cảnh tu Phật của quảng đại quần chúng nhân dân lao động, không đủ cơm gạo ngồi ăn, không có thì giờ chữ nghĩa ngồi tụng kinh gõ mõ niệm Phật, chỉ cần niệm Nam mô A di đà Phật nhiều lần là thành Phật. Để lại cho đến ngày nay thành thói quen, kể cả khi khấn Tổ tiên, Thần, Mẫu đều mở đầu bằng câu Nam mô A di đà Phật.

Niềm tin tôn thờ đức Phật A di đà, còn theo quan niệm Cửu phẩm, vãng sinh chín bậc tử sinh qua lại. Người ta tu Phật dần chết đi ở cõi đời này, thì cũng là dần sinh thành Phật ở cõi khác. Từ thấp lên cao, đạt bậc thứ chín cao nhất thượng thượng sinh, là hoàn toàn đắc đạo thành Phật. Từ quan niệm Cửu phẩm vãng sinh này, đã hình thành nên những toà Cửu phẩm Liên hoa (hoa sen chín tầng), có ở nhiều ngôi chùa trước đây. Nay chỉ còn ở chùa Bút Tháp Bắc Ninh, chùa Đồng Ngọ Hải Dương... Với quan niệm vừa đẩy toà Cửu phẩm Liên hoa xoay quanh trục của nó, vừa niệm Nam mô A di đà Phật thì câu niệm đó tăng lên 3.542.400 lần. Con số khiến ta khó hiểu, nhưng theo phép cộng đến 9 triệt tiêu thì con số này trở về không, có nghĩa là đạt đến thành Phật vô sinh vô tử. Toà Cửu phẩm Liên hoa là một sáng tạo thật là thú vị, từ thăng hoa niềm tin tôn thờ đức Phật A di đà của tầng lớp lao động nông nghiệp thủ công mà hình thành nên biểu tượng tôn thờ.

2. Niềm tin nghiệp báo

Theo thuyết lý nhân quả tương tụ trong triết học Phật giáo[1] thì tôi được sinh thành ra đây, là kết quả ăn ở hành động tốt xấu của cha mẹ tôi khi trước. Tôi tồn tại đây là tôi đang mang cái cha mẹ tôi định sẵn để lại. Cái mang sẵn ấy gọi là nghiệp, tiếng Phạn là karma. Cái nghiệp tôi mang đây đã được báo trước từ cha mẹ tôi, và cũng là cái báo sắp tới của con tôi, vì thế gọi là nghiệp báo. Theo Phật giáo, nghiệp báo luân chuyển ba đời. Như vậy, mỗi một con người sinh ra đã mang cái nghiệp định sẵn từ trước, vì thế trong truyện Kiều mới có câu :

"Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa,
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài".

Đây là một quan niệm duy tâm chủ quan, tốt xấu ở trong mỗi con người đã được định sẵn từ trước, không tài nào tránh được, chỉ có tu tâm theo Phật mới mong giải thoát. Quan niệm này đã gây ra trong

---

(1). Triết học Phật giáo bao gồm 4 điểm : - Vô tạo giả - không ai, không thánh thần nào tạo ra thế giới vật chất. - Vô thường - thế giới vật chất luôn biến đổi.- Vô ngã - không có cái tôi, sự tồn tại chỉ là chốc lát.- Nhân quả tương tụ - nguyên nhân này thành kết quả sau, kết quả sau lại là nguyên nhân của kết quả sau nữa - nhân nào quả đó.

dân ta trước đây và cũng không ít đến ngày nay nếp sống định mệnh gặp điều gì trắc trở, thất bại trong cuộc sống, chỉ biết than thân là cái nghiệp mình phải chịu như thế !

Niềm tin nghiệp báo định mệnh hợp với quan niệm thác sinh của cư dân nông nghiệp lúa nước, nên từ lâu đã lan toả trong dân ta những nếp sống, nếp nghĩ "ở hiền gặp lành", "cha mẹ hiền lành để phúc cho con", "ác giả ác báo", "đời cha ăn mặn đời con khát nước", "nhân nào quả đó"... Những nếp sống nếp nghĩ này về mặt tiêu cực thì như trên đã nói, nhưng về mặt tích cực thì hệ quả của nó mang lại tốt đẹp cho hiện thực cuộc sống mà không ai chối cãi được. Người ta cứ thấm sâu tinh thần ở thiện làm phúc kiếp này để nhanh chóng trở lại đầu thai làm người ở kiếp sau. Ở thiện làm phúc không những cho đời mình, mà còn cả cho đời con cháu mai sau. Vì thế mà ngày xưa không ít những tấm gương của các ông bà tự nguyện đứng ra làm đường, bắc cầu, trồng cây làm phúc. Người ta sống "dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người" và "cứu người phúc đằng hà sa" (cứu người được phúc đức nhiều như cát trên sông). Người ta sống "thứ nhất là tu tại gia, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa". Ở nhà hiếu với ông bà cha mẹ, để với anh chị, ở nhà trên kính dưới nhường, ở nhà "thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn", "anh em vui vẻ hoà thuận chân tay", ở nhà "hàng xóm láng giềng

tối lửa tắt đèn có nhau", ở nhà "trong có ấm thì ngoài mới êm"... biết bao điều cần phải tu luyện. Ở chợ, mua rẻ bán đắt, đong đầy bán vơi, làm hàng giả dối, lừa lọc "sống chết mặc bay, tiền thày bỏ túi"... là những điều vô cùng thất đức. Ở nhà, ở chợ, những điều thử thách tu hành thành Phật cực kỳ khó khăn. Còn vào chùa, thoát ly mọi cám dỗ ngoài đời, ngày ngày chỉ có tụng kinh niệm Phật dễ giữ lòng mình, thì tu Phật dễ hơn.

Niềm tin nghiệp báo cho nên trên chùa mới mô hình hoá cảnh Thập điện, diễn tả cảnh qui đầu trâu mặt ngựa hành tội người chết ở dưới âm phủ, theo cân phúc cân tội mà họ gây ra khi còn sống ở trên trần. Như cảnh leo cầu vồng bôi mỡ trơn ngã xuống bị chó ngao ăn thịt, cảnh ngồi bàn chông đội chậu máu, cảnh cưa xẻ thân thể, cảnh qui sứ moi tim, móc mắt, rút lưỡi con người... tất cả nhằm nhắc nhở con người khi sống đừng gây tội ác để khi chết xuống âm phủ khỏi bị hành tội như thế.

3. Niềm tin luân hồi chuyển kiếp

Bắt nguồn từ Bà la môn giáo ở Ấn Độ, với quan niệm có một linh hồn đại vũ trụ là Brahma sinh thành ra tất cả. Mỗi con người là linh hồn cá thể, gọi là atma, do linh hồn đại vũ trụ tách ra mà có, khi con người chết đi, linh hồn cá thể lại trở về nhập vào linh hồn vũ trụ. Cứ như thế tách ra, nhập vào gọi là luân hồi chuyển kiếp

Đến Phật giáo thì quan niệm, con người được hợp thành sinh ra gồm có sắc và danh. Sắc là những yếu tố vật chất : địa (đất các hoá chất), thủy (nước trong con người), hoả (nhiệt độ trong con người), phong (không khí, hơi trong con người) không (khoảng trống trong cơ thể) và danh (là ý thức, tinh thần). Khi con người chết đi, thì chỉ chết về thể xác, còn linh hồn thì cũng theo Bà la môn giáo là luân hồi chuyển kiếp. Dẫn đến tang lễ theo Phật giáo là hoả táng tử thi. Với quan niệm hoả táng thiêu đốt mọi tội lỗi, và thể xác càng nhanh chóng tiêu tan đi thì linh hồn không còn nơi vương vấn mới nhanh chóng luân hồi chuyển kiếp trở lại làm người. Các nước gần ta như: Lào, Cămpuchia, Thái Lan và cả người Khơme Nam Bộ chỉ theo Phật giáo, nên tang lễ từ nhà vua cho đến thứ dân đều theo hoả táng thi hài.

Còn ở nước ta, theo Phật giáo nhưng lại tiếp thu Phật giáo qua Trung Hoa, Phật giáo không lấn át nổi tinh thần của Nho giáo với quan niệm : "Tử tất qui thổ, cốt nhục tả ư hạ, âm vi dã thổ, tinh thần hướng dương vi chiêu minh" (chết là trở về với đất, xương thịt xuống thấp tan biến vào trong đất, còn tinh thần bay lên cao trong sáng). Như vậy theo Nho giáo, người chết chỉ chết về thể xác còn linh hồn bay lên cao trong sáng. Việt Nam tiếp thu Nho giáo, nên tang lễ tiếp tục thổ táng đã có từ thời nguyên thuỷ. Nhưng Việt Nam cũng tiếp thu Phật giáo, với quan niệm người

chết linh hồn luân hồi chuyển kiếp trở lại làm người theo tinh thần nghiệp báo. Tất cả hợp lại dẫn đến ở người Việt Nam, tang lễ là theo thổ táng nhưng lại phải giải quyết linh hồn luân hồi chuyển kiếp đầu thai trở lại làm người, đã gây ra tang lễ ở Việt Nam rất nặng nề phiền phức, mà ngày nay (trong tình hình đất hẹp dần, người đông lên) thay đổi thành nếp sống tang lễ theo hoả táng cực kỳ khó khăn.

Luân hồi chuyển kiếp cho nên trên chùa thờ Thập điện Diêm vương, 10 ông vua trông coi 10 cửa ngục ở dưới âm phủ , mà linh hồn người chết phải luân chuyển qua nhiều kiếp trâu, chó, lợn, gà, sâu bọ tuỳ theo tội nặng nhẹ nghiệp báo gây ra, mà nhanh chóng hay lâu dài được trở lại làm người. Thờ Thập điện Diêm vương trên chùa gắn liền với lịch lễ cúng người chết ở trong gia đình như đã trình bày ở chương thờ cúng tổ tiên, qua 7 lần cúng tuần, cúng trăm ngày, cúng giỗ đầu, giỗ hết đủ 10 lần cúng, khớp với Thập điện Diêm vương (10 cửa ngục), với ý nghĩa là cầu siêu (siêu thoát) hay cầu vong, cầu cho vong hồn mát mẻ trở lại làm người !

Phật giáo với triết lý bình đẳng hoà bình bác ái của nó đã phù hợp với bản chất của văn hoá nông nghiệp, ưa ổn định thái bình, trọng tình nghĩa, với triết lý nghiệp báo luân hồi chuyển kiếp của nó phù hợp với quan niệm thác sinh của cư dân nông nghiệp nên có thể nói Phật giáo gắn liền với cả lẽ sống và lẽ

chết của mỗi người Việt Nam. Cho dù họ không xuất gia vào chùa tu Phật, nhưng họ vẫn sống theo tinh thần Phật giáo, chùa với nhà hoà vào làm một. Vì thế, hơn hai nghìn năm nay, Phật giáo cứ luồn sâu bám rễ mà tồn tại cùng lịch sử Việt Nam, văn hoá Việt Nam.

4. Niềm tin tu Phật thoát khổ

Phật giáo du nhập vào nước ta, đã gây ra nếp sống cho mọi người Việt Nam mồng một ngày rằm lên chùa lễ Phật. Nếp sống định mệnh nghiệp báo, nếp sống luân hồi chuyển kiếp thể hiện trong tang lễ đối với người chết. Thế nhưng còn niềm tin tu Phật thoát khổ, thì chỉ được diễn ra ở một số ít người xuất gia tu hành, đời này qua đời khác, không bao giờ vắng bóng các nhà sư trong xã hội Việt Nam.

Trên cơ sở triết học Phật giáo : Vô tạo giả, vô thường, vô ngã, nhân quả tương tụ, Phật đề ra Tứ diệu đế, chân lý cho sự giải thoát nỗi khổ. Đó là :

- Khổ đế - mỗi con người ta là một bể khổ ! Vì bà mẹ phải mang nặng đẻ đau mới sinh ra được đứa con, sau đó phải trải qua biết bao tháng ngày vất vả khó nhọc mới nuôi sống dạy dỗ nên đứa con, đó là khổ Sinh. Con người lớn lên về già yếu đuối không tự chủ được cuộc sống, đó là khổ Lão. Rồi thì phải trải qua thời kỳ ốm đau bệnh tật, đó là khổ Bệnh. Đến lúc chết đi, để lại biết bao đau buồn chia ly tang tóc đó là khổ Tử. Sinh lão bệnh tử là 4 cái khổ không ai tránh

được. Rồi trong mỗi quan hệ xã hội ngoại cảnh, thêm 4 cái khổ nữa là Sở cầu bất đắc khổ (muốn mà không đạt được). Thụ biệt ly khổ (khổ vì phải chia ly). Oán tăng hội khổ (ghét nhau mà cứ phải sống gần nhau). Ngũ thụ uẩn khổ (năm giác quan không được toại nguyện).

- Nhân đế - nguyên nhân vì đâu mà khổ. Đó là vì con người cứ ham muốn dục vọng, luẩn quẩn trong cái vòng sinh lão bệnh tử, nên cứ tồn tại cái khổ.

- Diệt đế - nỗi khổ có thể diệt được, đó là thực hiện không tiếp tục sinh ra nữa, thì nỗi khổ không còn bám vào đâu mà tồn tại.

- Đạo đế - con đường để diệt khổ, đó là thực hiện Bát chính đạo, tám con đường chính trực ngay ngắn, gồm :

+ Chính kiến - hiểu biết đúng đắn 4 quan điểm triết học Phật giáo và Tứ diệu đế.

+ Chính tư - luôn suy nghĩ đúng về đạo pháp tu Phật.

+ Chính ngữ - bao giờ cũng nói lời đúng đắn.

+ Chính nghiệp - giữ nghiệp của mình cho yên.

+ Chính mệnh - giữ đúng xứ mệnh người tu hành đạo Phật.

+ Chính tịnh tiến - cố gắng nỗ lực trên con đường tu hành đạo Phật.

+ Chính niệm - giữ vững niềm tin vào sự giải thoát nỗi khổ.

+ Chính định - kiên định theo con đường tu hành

đạo Phật.

Để thực hiện giải thoát hết khổ, người tu hành đạo Phật, phải sống theo những điều sau đây :

4.1. Thực hiện thuyết lý không tiếp tục sinh - Mục đích cao cả của Phật giáo là vạch ra con đường tu luyện, dẫn dắt người ta đi đến hoàn toàn xoá bỏ nỗi khổ trên đời. Mà khổ trên đời theo Phật là con người cứ quẩn quanh mãi trong cái vòng sinh lão bệnh tử. Vì thế, để chấm dứt cội nguồn cái khổ, Phật đề ra thuyết lý không tiếp tục sinh ra nữa. Không sinh ra nữa thì chẳng còn sinh lão bệnh tử, chẳng còn nỗi khổ. Vì thế, trước hết con người tu hành đạo Phật là con người không xây dựng gia đình. Biết bao các thế hệ các nhà sư ở nước ta từ hàng nghìn năm trước cho đến nay, đã và vẫn sống như thế.

Thuyết lý trên đây diễn giải tóm tắt ngắn gọn cho dễ hiểu thì là như vậy. Nhưng triết lý sâu xa ở thuyết này là Phật vạch ra con đường thoát khổ bằng việc không tiếp tục sinh ra vật chất sự sống trở lại với vật chất vật lý vô cơ vô sinh vô tử. Vô sinh vô tử thành Phật lên cõi niết bàn hoàn toàn sung sướng !

4.2. Thực hiện con người vô ngã và vô ngã sở. Con người tu hành không bận tâm lắm về không có cái tôi và tôi không có cái gì. Bởi lẽ, theo triết học Phật giáo vật chất là vô thường luôn luôn biến đổi, sự tồn tại của vật chất chỉ là chớp mắt (ksatna), cuộc sống đây chỉ là gửi, thác mới là về (sinh ký tử qui). Phấn đấu

vươn tới vượt ra khỏi vòng luân hồi sinh tử, vĩnh hằng sung sướng lên cõi niết bàn mới là lý tưởng cao đẹp. Cho nên không có cái tôi và tôi không có cái gì trên cõi đời này, chẳng có cái gì phải bận tâm lắm. Bởi vậy, con người tu hành đạo Phật dù Đại thừa, hay Tiểu thừa, đều sống một cuộc đời vượt ra khỏi Thất tình, Lục dục. Thất tình là 7 khía cạnh tình cảm tính nết, gồm 1- Ái (yêu); 2- Ố (ghét); 3- Hỷ (vui sướng); 4- Nộ (giận dữ); 5- Cụ (sợ sệt); 6- Mạn (ngạo mạn); 7- Tập (thói quen xấu). Lục dục là sáu ham muốn gồm : 1- Sắc (sắc đẹp); 2- Thanh (đàn hát); 3- Hương (mùi thơm); 4- Vị (ăn ngon); 5- Xúc (tiếp xúc da thịt); 6- Thức (ý muốn xấu).

Bởi vì, nếu anh còn nghĩ đến yêu hoặc ghét thì anh vẫn muốn níu lấy cái hay cho mình, đẩy cái xấu cho người khác. Nếu anh còn ham muốn sắc đẹp, ham muốn ăn ngon, tức là anh vẫn còn muốn níu lấy cái tôi tồn tại, níu lấy cái tôi có cái gì được cái gì. Khi anh đã có rồi, tồn tại rồi, thì anh lại phải sinh, rồi lại lão bệnh tử, không dứt ra được cái khổ. Như vậy, nếu vượt được ra khỏi Thất tình Lục dục tức là anh vượt ra khỏi nguyên nhân dẫn đến cái khổ. Bởi thế, người tu hành đạo Phật, coi những ham muốn tình cảm, tính nết như là những thứ giặc, gọi Lục tặc. Lục tặc bao gồm : 1- Tham -tham lam dẫn đến ích kỷ, chỉ nghĩ đến lợi cho mình; 2- Sân - giận dữ thì mất sáng suốt, thiếu bình tĩnh, thiếu minh mẫn; 3- Si - say mê sinh

ra mù quáng; 4- Muội - ngu muội, dốt nát, không hiểu được con đường thoát khổ; 5- Mạn - ngạo mạn tự cao sinh ra chủ quan; 6- Du - tập thói quen xấu không sửa đổi được.

Như vậy, trong cuộc sống đầy bụi trần, đầy sự cám dỗ xung quanh, tác động kích thích những ham muốn vào trong con người, làm cho con người khó thoát ra khỏi những cám dỗ ấy. Bởi thế những con người tu hành đạo Phật, là theo một con đường đấu tranh trong tự bản thân cực kỳ thách thức đầy gian khổ, do đó mới thành khái niệm tu luyện khổ hạnh.

4.3. Thực hiện làm cho chính pháp trụ mãi. Người tu hành đạo Phật, cùng với việc tu hành cho bản thân mình còn phải có nghĩa vụ lớn lao là làm cho Phật pháp trụ mãi, tức là đạo Phật mãi trường tồn. Nghĩa là phải có nhiều người kế tiếp nhau tu hành, thực hiện chứng quả giải thoát. Muốn duy trì được điều này, người tu hành phải lo củng cố Tăng đoàn (Sangha) tức là tổ chức Phật giáo thanh tịnh, hoà lạc. Tăng đoàn lấy sự hoà hợp làm cơ sở, đức Thích Ca đã từng nhắc cương lĩnh của Tăng đoàn là Lục hoà kinh; kinh về 6 điều hoà hợp.

1. Kiến hoà đồng giải - Khi giải quyết một vấn đề gì phải lấy sự hoà hợp làm xuất phát điểm.

2. Giới hoà đồng hành - giới tu hành phải hoà hợp với nhau mà hành động.

3. Lợi hoà đồng quân - khi có quyền lợi thì cùng

nhau hưởng.

4. Ý hoà đồng duyệt - mọi ý kiến phải được tôn trọng.

5. Chân hoà đồng trụ - lấy sự hoà hợp chân thực mà đứng vững.

6. Ngữ hoà vô tranh - lời nói không tranh lấy phần hơn, mà phải dẫn đến sự hoà hợp.

Cùng với Lục hoà còn phải thực hiện Tứ nhiếp, gồm:

1. Bố thí - chia ra :

- Tài thí - giúp đỡ người khác của cải.

- Vô uý thí - giúp đỡ người khác tin tưởng, không sợ sệt.

- Pháp thí - chỉ rõ cho người ta về lẽ đạo.

2. Ái ngữ - ăn nói nhẹ nhàng dễ nghe, dễ tin.

3. Lợi hành - cùng hành động cho cái lợi chung.

4. Đồng sự - mọi người cùng làm việc chung, giúp người làm việc riêng.

Người xuất gia tu hành, vào chùa sống theo niềm tin tu Phật giải thoát, ấy là người thường xuyên phải:

1. Minh - luôn sáng suốt, nhận rõ nguyên nhân những nỗi khổ của con người là con người không sáng suốt vượt ra khỏi vòng luân hồi sinh tử.

2. Trì giới - kiên trì giữ những điều giới luật trong tu hành như : không sát sinh, không trộm cắp, không ăn gian nói dối, không vọng ngữ xúc xiểm, không lãng phí...

3. Nhẫn - biết nhẫn nhục chịu đựng cho lý tưởng.

Nhẫn đây không phải là cam chịu mà nhẫn gắn với liêm sỉ, biết phân biệt điều hay lẽ dở mà chịu đựng, mà tránh, mà theo. Nhẫn là sức mạnh để hạnh kiểm thắng.

4. Tịnh tiến - hăng hái không mệt mỏi ngã lòng trên con đường tu hành.

5. Thiền định - kiên nhẫn ngồi thiền, tập trung tư tưởng cao độ vào việc tu luyện.

6. Bát nhã - phải ra sức học hỏi, mở rộng hiểu biết về nguyên nhân nỗi khổ, và giải thoát nỗi khổ.

Người xuất gia tu hành vào chùa sống theo niềm tin tu Phật giải thoát nỗi khổ, là người suốt năm suốt đời tụng kinh niệm Phật. Học thuộc ngũ kinh, gồm :

1. Kinh Hoa nghiêm, Phật giảng 21 ngày.
2. Kinh A hàm, Phật giảng 12 năm.
3. Kinh Phương đẳng, Phật giảng 8 năm.
4. Kinh Bát nhã, Phật giảng 21 năm.
5. Kinh Pháp hoa, Phật giảng 8 năm.

Tổng cộng cuộc đời 50 năm giảng kinh truyền đạo của Phật.

Ngày tiếp ngày, tụng kinh Diệu pháp Liên hoa "nhược bửu chúng sinh đa ư dâm dục, thường niệm cung kính Quan thế âm bồ tát tiệm đắc ly dục; nhược đa sân nhuế, thường niệm cung kính Quan thế âm bồ tát, tiện đắc ly sân, nhược đa ngu si, thường niệm cung kính niệm Quan thế âm bồ tát, tiện đắc ly si"

(nhược bằng chúng sinh có nhiều dục vọng, thường xuyên cung kính niệm Quan thế âm bồ tát, tất được kết dục, nếu nhiều giận dữ, thường xuyên cung kính niệm Quan thế âm bồ tát, tất được hết giận; nếu nhiều ngu si, thường xuyên cung kính niệm Quan thế âm bồ tát, tất được hết ngu). Tụng kinh A di đà "Đệ tử chúng đẳng, cung tựu Phật tiền, phúng tụng Đại thừa kinh chú, cập niệm Phật công đức, chuyên vi kỳ diệu, hương linh siêu sinh tịnh độ" (con em mọi lứa, cung kính tề tựu trước điện Phật, đọc kinh đại thừa, niệm công đức Phật, chuyên vì linh thiêng hương thơm kỳ diệu, siêu thoát sinh nơi tịnh độ). Cùng với "âm siêu dương thái, pháp giới chúng sinh, tình dữ vô tình, tế thành Phật đạo, Nam mô A di đà Phật" (âm thì siêu thoát dương thì mở rộng, mọi giới chúng sinh hữu tình và vô tình, đều thành Phật, Nam mô A di đà Phật).

Tụng kinh niệm Phật để cầu mong đạt được.

"Chu thành vô thường,
Chu pháp vô ngã,
Niết bàn tĩnh tịch,
Hữu lậu giai khổ".
(Mọi hiện tượng luôn biến đổi,
Mọi pháp đều là không,
Lên cõi niết bàn yên tĩnh, tĩnh mịch hết khổ,
Nếu còn ham muốn dục vọng thì còn khổ).

Tụng kinh niệm Phật cầu mong siêu thoát vãng

sinh về nới tịnh độ , cực lạc thành Phật siêu linh. Trước điện thờ Phật, trong những buổi lễ cầu kinh hàng ngày hàng năm như thế, với âm nhạc nhà chùa, mỗi tiếng chuông ngân vang thỉnh lên, khẳng định một nhịp đời siêu thoát, tiếng mõ nhịp một đều đều, ru dắt hồn người về nơi vô định. Phật ngồi trên cao, vàng son đèn nến lung linh, hương trầm quyến rũ, cõi thiêng quấn quít, con người thoát ly cái tục, thoả mãn tâm linh về nơi cực lạc. Mỗi ngôi chùa, một không gian thiêng liêng, một điểm tựa vật chất và tinh thần cho nhịp sống của biết bao các nhà tu hành đạo Phật, cầu mong được thanh thản về cõi vĩnh hằng sung sướng !

II. ĐẠO GIÁO

1. Từ Đạo gia đến Đạo giáo

Vào thời Xuân thu (770-480 Tr.CN) sau đó là thời Chiến quốc (480-220 Tr.CN) ở nước Trung Hoa diễn ra tình hình phong kiến cát cứ, hàng trăm nước lớn nhỏ, mỗi nước cát cứ một phương, trị dân theo mỗi cách. Các nước liên tục gây ra chiến tranh giành đất giành dân thôn tính lẫn nhau, dân tình rất khốn khổ điêu linh. Để ổn định thống nhất đất nước, nhiều học thuyết ra đời. Pháp gia thì chủ trương trị nước trị dân bằng pháp luật. Nho gia do ông Khổng Tử chủ trương trị nước trị dân bằng lễ trị, đức trị. Lão gia do

ông Lão Tử khởi xướng, chủ trương trị nước theo học thuyết Đạo và Đức. Ông đã viết cuốn Đạo Đức kinh, gồm 81 chương, diễn giải về học thuyết này. Sách đã được nhiều học giả dịch ra phổ biến ở nước ta.

Theo ông Lão Tử, khởi đầu của vũ trụ trời đất muôn loài là Đạo "Đạo tượng đế chi tiên" (chương 4) (Đạo có trước tiên đế). "Đạo hỗn vật hữu thành, tiên thiên địa sinh" (chương 25) (Đạo là cái hỗn độn mà thành trước cả trời đất). "Đạo thị như bất hiện, thính nhi bất văn, bóc nhi bất đắc" (chương 14) (Đạo nhìn mà không thấy, nghe mà không thành, nắm mà không được). Như vậy Đạo là cái tự nhiên nó có, cái vô hình vô sắc, mung lung bao la quanh ta, khắp nơi khắp chốn, Đạo hình thành có trước cả thượng đế, trời đất. Đạo là cái khởi nguyên của vũ trụ.

Gắn liền với Đạo có Đức, Đức đây không phải là đức nhân, nghĩa, lễ, trí, tín như Nho giáo, mà Đức là năng lực ngấm ngầm, là công dụng tác động vào nuôi dưỡng làm cho Đạo biến chuyển, sinh ra trời đất muôn vật có hình có dạng. "Đạo sinh chi, đức sinh chi, vật hình chi, thế thành chi. Nhi dĩ vạn vật tất tôn đạo nhi quí đức" (chương 51) (Đạo sinh đó, đức nuôi đó, mọi vật thành hình đó, hoàn cảnh thành đó, vậy muôn vật phải tôn đạo mà quí đức). "Khổng đức chi dung, duy đạo thị tòng" (chương 33) (Dáng của đức lớn theo cùng với đạo) "Tri kỳ bạch, thực kỳ hắc vị thiên hạ chi thức, thường đức bất thặc" (chương 33) (Biết trắng

giữ đen, làm khuôn mẫu cho thiên hạ, hằng theo đức mà không sai). "Đại đạo phiếm hề, kỳ khổ tả hữu, vạn vật thị nhi sinh, nhi bất từ" (chương 34) (Đạo lớn tràn ngập, bên phải, bên trái, vạn vật nhờ nó sinh ra, không vật nào bị nó khước từ) [1].

Như vậy, khái niệm Đạo và Đức của Lão Tử như là những phạm trù triết học biện chứng. Nó khẳng định trời đất vũ trụ muôn loài không phải do thánh thần nào sinh ra mà chúng được hình thành là từ những yếu tố vật chất vô hình ban đầu, gọi là Đạo và Đức.

Từ thuyết lý đạo đức là nguồn gốc của muôn vật, đạo đức gắn liền với tự nhiên, muôn vật phải sống gắn liền với tự nhiên, Lão Tử đề ra thuyết lý xã hội gọi là Vô vi "Đạo thường vô vi nhi vô bất vô" (chương 37) (Đạo thường không làm, nhưng không gì không làm). Vô vi không phải là không làm, mà làm theo lẽ tự nhiên, mà sống theo lẽ tự nhiên vốn có của nó. Muôn vật sinh ra như thế nào, thì cứ để nó sống theo lẽ tự nhiên như thế, đói thì ăn, khát thì uống, mệt thì nghỉ, cứ để cho xã hội, con người vận động theo lẽ tự nhiên biến hoá của nó, không lấy dục vọng ham muốn của ta tác động vào nó, thì muôn vật sẽ sống tự nhiên

---

(1). Lão Tử : *Đạo đức kinh* - Thu Giang dịch, NXB KHXH, HN, 1992.

yên ổn, thiên hạ sẽ không đại loạn, thái bình trở lại "vô vi chi ích, thiên hạ kỷ cập chi" (chương 43) (Sự lợi ích của vô vi thiên hạ ít ai biết tới). Lão Tử còn đề ra nhiều thuyết lý khác như : Đạo ở đời, Đạo trị nước, Đạo làm vua, Đạo dụng binh, Quốc gia lý tưởng... Như vậy, ta thấy Lão Tử biện chứng về triết học, nhưng lại siêu hình về xã hội, chủ trương xã hội sống tự nhiên như ở thời nguyên thuỷ, trong khi xã hội đã bước vào thời kỳ đấu tranh giai cấp quyết liệt. Vì vậy, từ thuyết lý về Đạo và Đức vô vi của Lão Tử đã khơi mào cho một tôn giáo gọi là Đạo giáo.

Mở đầu từ Trang Tử (369-286 Tr.CN), ông cho rằng ai nắm được Đạo và Đức của Lão Tử là nắm được Thiên cơ, người ấy gọi là Chân nhân. Chân nhân là người xuất thế thoát tục, ngao du đây đó, sống với trăng sao, sông núi cây cỏ, luyện tiên đan, uống vào trường sinh bất tử, đạt được ý tưởng đó gọi là Thần tiên (chữ tiên là người trên núi). Phép tu luyện trên đây gọi là Đạo giáo Thần tiên.

Cũng vào những thế kỷ trước sau công nguyên, dưới thời nhà Hán trong phong trào nông dân khởi nghĩa rộng lớn, xuất hiện nhiều đạo sĩ thần tiên xuống núi, đại biểu là Vu Cát, dùng phù phép vẽ bùa trên nước, vì thế gọi là phù thuỷ (phù phép trên nước) hoặc vẽ bùa trên giấy, trên vải, dùng nhiều phép lạ hô phong hoán vũ, kêu gọi âm binh... để mê hoặc tập hợp lực lượng nông dân, cách làm trên đây gọi Đạo

giáo phù thuỷ.

Thế là từ một học thuyết về triết học, nói về sự hình thành vũ trụ trời đất muôn loài, mang ý thiên địa nhân nhất thể, dần trong tinh thần thiêng liêng triết học chuyển thành thiêng liêng thần linh, gây ra những niềm tin tôn giáo mà ta gọi là Đạo giáo.

Kinh sách của Đạo giáo gọi là Đạo tạng, gồm các sách về giáo lý nghi lễ, sách bói toán, tướng số, coi đất, sách dưỡng sinh, sinh thuốc và cả sách thơ văn... tổng cộng tới hàng trăm quyển.

Đạo giáo du nhập vào Việt Nam khá sớm. Sách Đại tạng kinh có ghi, khi Hán Linh đế băng hà (năm 190) thiên hạ rối loạn, chỉ có Giao Châu là yên ổn, nhiều đạo sĩ phương bắc chạy đến đó tu theo cách tịch cốc (nhịn ăn ngũ cốc) luyện thuốc trường sinh.

Dung hợp các tính chất thần tiên, phù thuỷ, hoà với tự nhiên,, tôn thờ tự nhiên, Đạo giáo vào nước ta đã gây ra những niềm tin tôn giáo như sau.

2. Niềm tin về thuật phong thuỷ

Như đã trình bày trên, con người là từ tự nhiên (đạo và đức) mà sinh ra, nên con người sống phải gắn liền với tự nhiên. Mỗi một chỗ đứng của con người (kể cả sống và chết) đó là nhà ở (dương cơ) và mồ mả (âm phần) đều có sự tác động của trên dưới bốn bên, làm cho dương cơ và âm phần ấy hưng thịnh hay suy bại. Vì thế sinh ra thuật phong thuỷ, để đáp ứng nhu

cầu ấy, Phong là gió, thuỷ là nước hay cũng có thể coi phong là dương thủy là âm, sự hoà hợp âm dương (gió và nước) gắn với mỗi không gian mặt đất, mà các nhà chuyên môn gọi là thầy địa lý tính toán ra, ấy là nội dung của thuật phong thuỷ. Thuật phong thuỷ được tổng kết viết thành sách vào đời Tấn (265-420) bên Trung Quốc, đó là Quách Phác viết Thanh Nang kinh, nói đầy đủ ra về thuật phong thuỷ. Căn cứ vào hình thế núi sông, rừng cây, làng mạc mà tính ra như thế nào là tàng phong, tức là gió quẩn quanh tụ hội lại như thế nào là thuỷ tụ, các dòng sông, suối ngòi lạch chảy quẩn quanh như thế nào đó tụ vào thành điểm huyệt. Lại còn phải xem chỗ cao nhiều gò đống gọi dương long (dương thăng) chỗ bằng phẳng chũng gọi là âm long (âm giáng). Qua nhiều gò nọ đống kia, xa thì núi dựa, rừng chắn, sông ngăn, gần thì gió quẩn, thuỷ tụ, chỗ đất ấy được gọi là huyệt trường, thế đất dựng đình, chùa, đặt tỉnh thành, kinh đô, dựng nhà ở, đặt mồ mả. Thế đất lè phè thuộc hành Thuỷ, thế đất kéo dài thuộc hành Mộc, thế đất hình vuông thuộc hành Thổ, thế đất hình tròn thuộc hành Hoả, thế đất nhọn thuộc hành Kim. Lại còn có thế đất biến hành, ví như thế đất hình vuông có gò nổi lên gọi là thổ phân kim, thế đất dài có nhánh ra gọi là mộc sinh chi (cành). Lại còn tuỳ theo hình thế, mà thầy địa lý có thể luận ra thế đất hình rồng phục, hổ chầu, hình voi, hình cá, hình tiên, hình cái bút cái nghiên, cái

cung, hoặc lưỡng long chầu nguyệt, ngũ long tranh châu, phượng hoàng ẩm thuỷ, quần tiên hội ẩm, hổ phục dương, lý ngư vọng nguyệt. Hoặc cũng còn có thế đất xấu như qui tàng đầu (rùa dấu đầu), long vô túc (rồng không chân), hổ hàm thị (cọp ngậm thây), chu tước khốc (chim chu tước khóc)...

Thế đất gắn liền với bốn hướng, phía trước phải có cái gì làm tiền án (ví như có thuỷ tụ, có núi chắn, ngoài xa có bâng sa triều củng, bãi cát rộng chầu cúng vào). Phía sau phải có hậu chẩm (phải có điểm tựa, có long mạch nhu thúc vào). Bên tả phải có tả phù (có hình đẹp phù giúp vào, tốt nhất có thanh long (rồng xanh). Bên hữu phải có hữu bật (có điểm tựa bật lên, tốt nhất là có bạch hổ (hổ trắng). Theo bốn hướng, hướng tây là hướng tịch diệt (theo quan niệm nhà Phật). Hướng bắc là hướng hàn thực, luôn phải tiếp nhận những lạnh lẽo. Hướng đông là hướng thanh long thuộc hành mộc, hướng mọi sự sinh sôi phát triển. Tốt nhất là hướng nam, xưa có câu "vợ hiền hoà nhà hướng nam". Hướng nam là hướng toạ Khôn ngóng Càn, lưng quay về bắc (lưng dương bắc âm, âm dương hoà hợp), bụng quay về nam (bụng âm, nam dương, âm dương hoà hợp), tay trái phía đông (tay trái âm, đông dương âm dương hoà hợp), tay phải phía tây (tay phải dương, tây âm, âm dương hoà hợp). Trong kinh Lễ có câu "Thánh nhân nam diện trị ư thiên hạ" (thánh nhân nhìn về phương nam mà trị thiên hạ).

Phương nam quẻ Càn (trời) nóng ấm, mọi vật sinh sôi phát triển, xã hội đi lên. Ý nói thánh nhân điều hành đất nước phải chăm lo sức dân theo cách sinh sôi phát triển.

Ngày xưa thế đất ở còn tính đến "thượng gia hạ trì", trên thì nhà ở dưới có ao hồ. Nhất là các đình chùa đền miếu, nơi thần Phật ở thì lại càng quan trọng. Có ao hồ có nước hành thuỷ, có ao hồ tất quanh hồ có cây hành mộc, mộc sinh hoả, thổ sinh kim, trên thì trời, dưới thì đất, như thế đủ cả âm dương hoà hợp, ngũ hành biến hoá, thuận cho sự sinh sôi phát triển, ăn nên làm ra !

Ngày xưa thuật phong thuỷ được áp dụng phổ biến ở trong dân ta, trong việc dựng đình, đền, chùa, trong việc để mồ mả. Vào thời Lê mạt, có ông Nguyễn Hữu Huyên người làng Tả Ao tỉnh Hà Tĩnh, nổi tiếng về thuật phong thuỷ, thường được gọi là thày địa lý Tả Ao. Trong thư mục ở Viện Hán Nôm có tới 70 cuốn sách viết về thuật phong thuỷ. Càng những tầng lớp vua quan có chữ, thì thuật phong thuỷ lại càng được áp dụng triệt để.

Thời thuộc Đường, viên thái thú Cao Biền, giỏi thuật phong thuỷ, tương truyền y thường cưỡi diều bay khắp đất Giao Châu để tìm chỗ nào có long mạch thì phá đi, để trừ phát tích nhân tài ở xứ Giao Châu. Y cho dựng chùa Tây Phương trên núi Câu Lâu (nay thuộc Hà Tây) để yểm mạch trừ nhân tài ở xứ đó. Y

yểm bùa ở đền Bạch Mã (Hà Nội) để triệt long mạch ở đất đế đô.

Trong chiếu dời đô của vua Lý Thái Tổ từ Hoa Lư ra Thăng Long cũng có đoạn viết :"Nơi trung tâm của trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, đúng ngôi nam bắc tây đông...".

Lăng vua Lê Thái Tổ cùng các vua tiếp theo, với điện Lam Kinh thờ tổ tiên và các đời vua tiền Lê, đặt ở đất Lam Sơn là trên thế đất hình chữ vương, phía sau hậu chẩm dựa vào núi Lam Sơn, phía trước tiền án có con sông Chu uốn lượn và núi Mục Sơn án ngữ, phía tả có làng Như áng tả phù, phía hữu có làng Nguyệt Bổng hữu bật.

Kinh đô Huế, hậu chẩm là dựa vào dãy núi Trường Sơn, tiền án là con sông Hương ở gần và xa là núi Ngự Bình, án ngữ, tả phù là cồn Hến, hữu bật là cồn Dã Viên.

Nhất là lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn ở Huế, thì là cả một kho tàng về thuật phong thuỷ. Khung cảnh lăng Gia Long như ôm cả lấy trời đất có tới 42 ngọn núi cao thấp từ bốn phương hội tụ chầu về. Lăng Minh Mạng, sau 14 năm chọn đất, mới tìm được thế đất đặt lăng như ngày nay, toàn bộ thế đất giống như cơ thể con người, nằm gối đầu vào một ngọn đồi cao trong vùng, tứ chi xuôi duỗi ra là bốn dòng sông từ khu lăng đổ ra. Lăng Thiệu Trị đặt ở thế đất "sơn chi thủy giao", có ngọn núi cách xa 8 km làm tiền án.

Gắn liền với thuật phong thuỷ, cuộc sống của con người gắn liền với trời đất bao quanh, kết hợp với tín ngưỡng đa thần của cư dân nông nghiệp bản địa, sinh ra thờ tự cúng lễ thần linh rất đa dạng. Thần sông (hà bá) thần núi (cao sơn) thần cây (mộc trụ) thần đất (thổ địa long mạch). Ngũ phương ngũ thần, ở trong gia đình gồm có, thần cổng, thần sân, thần cửa, thần giếng, thần bếp. Kết hợp với thờ thú dữ từ thời nguyên thuỷ là con hổ, thành thổ thần Ngũ hổ. Ở kinh đô, nhà vua ở trung tâm, rộng ra bốn mặt thờ thần Tứ trấn. Như ở Thăng Long Đông Đô xưa, vẫn còn ở Hà Nội ngày nay. Đền Bạch Mã phố Hàng Buồm, thờ thần trấn giữ mặt đông, đền Thủ Lệ thờ thần Linh Lang trấn giữ phía tây, quán Trấn Vũ (nay gọi đền Quán Thánh) thờ thần trấn giữ phía bắc, đền Kim Liên thờ thần Cao Sơn trấn giữ mặt nam.

Ngày xưa dân ta tin vào thuật phong thuỷ, nhưng dân ta cũng lưu truyền câu "Hòn đất mà biết nói năng, thì thày địa lý hàm răng chẳng còn".

3. Niềm tin tu tiên

Có nghĩa là tu luyện thành tiên sống trường sinh bất tử. Cơ sở của ý tưởng này là bắt nguồn từ :"Cố đạo đại, thu thiên đại, địa đại, nhân diệc đại. Vựu trung hữu tứ đại, nhi nhân cư kỳ nhất yên" (Đạo đức kinh - chương 25) (Cho nên đạo lớn, trời lớn, đất lớn, con người cũng lớn. Trong đời có bốn thứ lớn, mà con người là một trong đó). Và "Nhân pháp địa, địa pháp

thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên" (chương 25) (Người theo phép đất, đất theo phép trời, trời theo phép đạo, đạo theo phép tự nhiên). Tất cả có nghĩa là con người cũng như trời đất đều là đạo, mà đạo là lẽ tự nhiên vĩnh viễn tồn tại, thì con người cũng không thể chết (mất) được. Đây phải chăng cũng là một ý tưởng như Phật giáo, tu luyện thành Phật vô sinh vô tử, tức là vật chất sự sống trở về với vật chất vật lý vô cơ, vô sinh vô tử, vĩnh viễn tồn tại. Từ những đoạn trên đây của Đạo đức kinh, mà sau này đến Trang Tử mới nêu ra, con người nắm được Đạo và Đức của Lão Tử là con người nắm được Thiên cơ, đạt đến Chân nhân (người bản thể), có nghĩa là đạt đến tự nhiên bất tử, để mà ông nêu ra con người có thể tu luyện thành Tiên. Khái niệm Tiên ở đây chỉ là để hình dung hoá cuộc sống vĩnh hằng, như những nàng tiên trên cung trăng, để gây ý tưởng cho con người tu đạt trường sinh bất tử ! Ở đây ta không bàn đến tính chất tôn giáo siêu hình của ý tưởng này mà bàn đến nghĩa thực tiễn con người, lên sống với núi non, cây cỏ, trăng sao, tìm thần sa luyện tiên đan (thuốc tiên), sống hoà cùng thiên nhiên, luyện tập cơ thể, hấp thụ được nhiều dưỡng khí, tăng hồng cầu, thực tế đã có những đạo sĩ sống thọ hàng trăm tuổi.

Còn chuyện luyện tiên đan uống vào cầu trường sinh bất tử là có thật. Thời Tần Thuỷ Hoàng (246-210 Tr.CN) vì khát vọng trường sinh bất tử, ông ta đã phái phương

sĩ Từ Phúc cùng 3.000 đồng nam, đồng nữ vượt biển đến ba ngọn núi thần tìm Bồng lai Tiên sa. Thời Hán (136 Tr.CN - 264 sau CN) có Hoàng Lão kết hợp tu tiên với thuật luyện phép dưỡng sinh. Thời Ngụy Tấn (264-420) có Cát Hồng (283-363) nhà dược học nổi tiếng, rất ham mê tìm luyện tiên đan, tuy tuổi cao nhưng vẫn cố xin sang Giao Châu làm chức huyện quan để tìm thần sa luyện thuốc tiên.

Vậy thực chất tiên đan là gì ? Đó là thuỷ ngân hoặc thạch tín (gồm 3 loại vàng, đen, xám) đem luyện qua lò lửa ở nhiệt độ cao, sau lại luyện với nhân sâm, mật ong, thậm chí cả máu kinh nguyệt của gái đồng trinh và tinh trùng của trai tân, thành một loại thuốc uống vào cường tráng cơ thể, kích dục. Nhưng thủy ngân và thạch tín là loại độc dược đầu bảng, cực nóng, uống quá liều lượng, cơ thể có thể nóng khô, mồm miệng nứt ra mà chết. Vì thế không ít các vị vua chúa Trung Hoa từ thời Ngụy Tấn đến thời Đường, thời Minh chết vì uống tiên đan. Trong dân cũng đã có, như Giả Kính trong Hồng Lâu Mộng, Tây Môn Khánh trong Kim Bình Mai bỏ mạng vì ngộ độc tiên đan.

Đạo giáo Thần tiên vào nước ta ở thời Bắc thuộc khá thịnh hành ở tầng lớp trên. Thứ sử Trương Tân nhậm chức năm 201 thích qui thần, thường đội khăn màu đỏ, gẩy đàn, đốt hương, đọc sách thần tiên cầu giúp cho việc giáo hoá. Cũng ở thời Bắc thuộc xa xưa ấy, có câu chuyện gọi là Lạn Kha (cán búa bị mục) kể

về chàng Vương Chất lên núi đốn củi, mải xem tiên đánh cờ, hết ván cờ quay lại, cán búa đã bị mối xông mục nát, khi ông quay về nhà thì con cháu không còn ai nữa. Ý là một ngày trên tiên bằng trăm năm dưới trần. Câu chuyện để lại địa danh núi Tiên Du. Vào năm 1110 vua Lý Nhân Tông cho dựng chùa trên núi ấy, gọi chùa Tiên Du. Và cho đến ngày nay, trở thành tên một huyện, huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Sang thời độc lập tự chủ, ở thời Lý, hoàng phi Ỷ Lan lập Đồng Thiên quán cùng các đạo sĩ bàn luận tiên thánh, nay vẫn còn di tích gọi đình Yên Thái ở ngõ Tạm Thương phường Hàng Gai Hà Nội.

Ở thời Trần, vua Trần Nhân Tông (1258-1308) sau khi cùng Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chỉ huy đánh tan quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ ba (1288), năm 1293 nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, vào núi Yên Tử tu Phật, tiếp tục phát triển dòng thiền Trúc Lâm nhưng cũng kiêm cả tu tiên. Trong bài kệ "Cư trần lạc đạo" (ở đời vui đạo) của nhà vua có những câu :

"Ở đời vui đạo cứ tuỳ duyên,
Hễ đói thì ăn mệt ngủ liền,
Báu sẵn trong nhà đâu kiếm nữa,
Vô tâm đối cảnh hỏi chi Thiền".

Những câu kệ trên đây nói lên rất rõ lối sống tự nhiên như nhiên, chẳng khác gì thuyết vô vi của Lão

Tử. Lại thêm ở Yên Tử vẫn còn địa danh Am Thuốc, thì phải chăng nhà vua Trần Nhân Tông còn kiêm cả tu tiên, luyện thuốc trường sinh.

Vua Trần Dụ Tông (1311-1369) tương truyền cũng có tu ở núi Phượng Hoàng Hải Dương với đạo sĩ Huyền Vân cầu trường sinh bất tử.

Ở thời Trần còn có câu chuyện chàng Từ Thức, người tỉnh Thanh Hoá làm quan tri huyện ở huyện Tiên Du Bắc Ninh, chán cảnh quan trường, về quê ngao du đây đó, gặp tiên kết duyên vợ chồng, để lại đến nay hang Từ Thức với dãy núi Nga Sơn (nay là tên huyện Nga Sơn) biết bao điều kỳ thú thần tiên chứa đựng trong đó.

Đến thời Lê, có chuyện vua Lê Thánh Tông (1460-1498) đi lễ chùa Ngọc Hồ, gặp tiên nữ, mời lên xe về cung, đến cửa Đại Hưng, tiên biến mất, vua cho lập Vọng Tiên lâu (lầu ngóng tiên) nay còn di tích số nhà 120 phố Hàng Gai Hà Nội.

Ở thời Lê có chuyện Bích Câu kỳ ngộ, kể về chàng Tú Uyên gặp Giáng Tiên kết duyên vợ chồng, để lại đến ngày nay quán Bích Câu (ngòi biếc) ở phố Cát Linh Hà Nội.

Ở nước ta còn có những địa danh Duy Tiên (chỉ có tiên) nay là tên một huyện của tỉnh Hà Nam, địa danh Hà Tiên (sông tiên) xưa là tên một tỉnh của đất Nam Bộ, nay nằm trong tỉnh Kiên Giang.

4. Niềm tin tướng số

Cũng xuất phát từ thuyết lý : người theo phép đất, đất theo phép trời, trời theo phép đạo, đạo theo phép tự nhiên như đã trình bày trên, thì mỗi con người sinh ra, sống ở trên đời là một tiểu vũ trụ, mỗi tiểu vũ trụ gắn liền với đại vũ trụ, trái đất trăng sao trời đất, chi phối chặt chẽ mọi mặt đời sống của mỗi con người. Từ thuyết lý này, các nhà thần học Đạo giáo đặt ra thuật xem tướng, đoán số tử vi.

Trong sách Sử ký của Tư Mã Thiên có hẳn một chương Liệt truyện nói về các nhân vật giỏi chiêm tinh bốc phệ (tướng số) từ thời Chiến quốc về trước. Còn việc lập lá số tử vi được gán cho nhân vật Trần Đoàn, nhà Đạo giáo nổi tiếng nhất đời Tống.

Thuật xem tướng mạo trước đây khá phổ biến ở nước ta, người hành nghề thường có học Nho học. Xem tướng cho là con người sinh ra cha mẹ cho hình thể, trời cho nguyên khí. Nguyên khí ấy có lành có dữ, đưa đến người ấy có tính thiện hoặc tính ác, cho nên cứ hay nói "cha mẹ sinh con trời sinh tính". Tính khí được biểu hiện ra cốt tướng, nhìn tướng mạo ở mỗi con người mà đoán ra tính nết, tính cách của người ấy. Dân ta nôm na hoá việc xem tướng ở câu "trông mặt mà bắt hình dong, con lợn có béo thì lòng mới ngon". Xem tướng thường xem chỗ ấn đường (giữa hai lông mày), xem hình thể các ngón tay, xem những nếp gấp trong lòng bàn tay... mà đoán ra nhiều thứ ở mỗi

con người như vận mệnh, danh vị, tài lộc, sức khoẻ, tình duyên... Thuật xem tướng ngày xưa ở nước ta cũng đã chép trong nhiều sách, như sách Việt Nam phong tục của Phan Kế Bính... Người xưa dựa vào tướng mạo mà sống cũng nhiều, nhưng người xưa cũng để lại : "Tướng mạo bất thư tướng tâm" (tướng mạo không hoạ theo tướng tâm) và "Hữu tâm vô tướng, tướng tuỳ tâm xuất hữu tướng vô tâm, tướng trục tâm diệt" (có tâm không có tướng, tướng theo tâm mà hiện ra, có tướng mà không có tâm, tướng mất tâm diệt). Hoặc như ông Mạc Đĩnh Chi ở thời Trần, người thấp bé mặt quắt, nhưng thi đỗ đầu Trạng nguyên, đi xứ Tần nổi tiếng bang giao, để lại nhiều thơ hay, chẳng phải là do tướng mạo quyết định.

Đến đoán số tử vi có hai cách. Một cách là ở vùng Babilon cổ đại và ở Ấn Độ, thì mỗi con người sinh ra trên trái đất, là chịu sự chi phối bởi các vì trăng sao, mặt trời và các hành tinh khác theo 7 cung độ. Đó là mặt trời, mặt trăng và 5 hành tinh khác là thuỷ, hoả, kim, mộc, thổ. Mỗi cung bộ lại chia ra 7 cung nhỏ nữa. Các nhà chiêm tinh học căn cứ vào ngày sinh tháng đẻ của mỗi người mà lập bản đồ tử vi cho người đó, trong mối quan hệ với 49 cung bộ, thì có thể biết được tính khí, bệnh tật, tai nạn và may mắn của người đó.

Cách tính tử vi ở Trung Quốc và Việt Nam là căn cứ vào giờ ngày tháng năm sinh của con người ở vào vị trí không gian và thời gian nào trên mặt tròn vũ

trụ khép kín bởi 64 quẻ kép lập ra từ 8 quẻ đơn (Càn, Khôn, Ly, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Đoài). Rồi căn cứ vào vị trí các hào âm dương nằm trong quẻ đó mà luận ra số mệnh của người đó, cách tính này gọi Chu dịch dự đoán học. Chu dịch dự đoán học còn có thể luận ra nhiều sự việc khác như xuất hành, tìm của bị mất... Cách tính tử vi đơn giản hơn là lập ra bảng 12 cung theo 12 con giáp (tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi). Căn cứ vào giờ, ngày, tháng, năm sinh của mỗi người, rồi đối chiếu vào bảng 12 cung đó, đi tìm cung mệnh theo cách tính năm thì tính xuôi, tính tháng thì tính ngược, tính ngày thì tính xuôi, tính giờ lại tính ngược theo sự vận hành của kim đồng hồ, trên bảng 12 cung. Từ đó mà tính ra giờ, ngày, tháng, năm lành hoặc dữ của người đó.

Việc tin theo số tử vi ngày xưa khá thịnh hành ở tầng lớp có chữ Nho học. Ngày nay vẫn còn không ít ở số người có chữ nghĩa. Về số tử vi, xin dẫn ra một câu chuyện "Năm 1332 Thuận thánh Bảo từ Hoàng Thái hậu mất, thượng hoàng Trần Minh Tông sai các quan chọn ngày chôn cất. có người tâu rằng : chôn cất năm nay tất hại tế chủ. Thượng hoàng hỏi lại. Người biết sang năm ta chết ư, người ấy trả lời không biết, Thượng hoàng lại nói : nếu sang năm trở đi ta chắc không chết thì hoãn việc chôn cất mẫu hậu cũng được, nhưng nếu sang năm ta chết thì lo xong việc chôn cất mẫu hậu chẳng hơn là chết mà chưa lo được việc ấy

ư. Lễ cát, lễ hung phải chọn ngày là vì coi trọng việc đó thôi, chứ đâu phải là câu nệ hoạ phúc như các nhà âm dương. Rốt cuộc vẫn cử hành lễ an táng" (sách Đại Việt sử ký toàn thư - T2, tr.156).

5. niềm tin tôn thờ

Đạo giáo du nhập vào nước ta, đã gây ra xây dựng những công trình kiến trúc làm nơi hoạt động thờ cúng gọi là các đạo quán. Hiện nay vẫn còn một số di tích đạo quán ở Hà Nội như : Trấn Vũ quán, nay gọi là đền Quán Thánh ở đường Thanh niên, Bích Câu đạo quán số nhà 12 phố Cát Linh, Nghinh Tiên quán ở số nhà 120 phố Hàng Bông, Đồng Thiên quán số 8 ngõ Tạm Thương, Huyền Thiên cổ quán số nhà 54 phố Hàng Khoai, Lâm Dương quán ở làng Đa Sĩ thị xã Hà Đông, Linh Tiên quán ở Hoài Đức Hà Tây, Hội Linh quán nay gọi là chùa Sở Thanh Oai Hà Tây... Về kiến trúc, các đạo quán không khác gì các đền chùa, nhưng cái khác là trong đó thường treo những bức hoành phi đề : "Tự như thuỷ" (muôn vật tự nhiên khởi thuỷ mà có), "Thường hạo hạo" (muôn vật tồn tại đều như nhau) "Âm dương hợp đức" (âm dương hợp đức biến hoá sinh muôn loài). Về câu đối thì có như ở quán Trấn Vũ :

"Huyền đế luyện đan nghi thử địa

Tiên ông ma chử thị hà niên".

(Huyền đế luyện tiên đan ngờ chốn này,

Tiên ông rèn cốt biết năm nào).

Đạo giáo tuân theo "Vương nãi đạo, thiên nãi đạo" (Đạo đức linh - chương 14) (Bủa khắp là đạo, trời là đạo), vì thế, Đạo giáo thờ cái Đạo của mình là bầu trời xanh lồng lộng, biểu hiện ra ba ngôi gọi Tam Thanh.

1. Ở giữa ngôi Nguyên thuỷ thiên tôn - tôn thờ cái đầu tiên của trời, của đạo gọi là Thượng Thanh.

2. Bên trái ngôi Linh bảo đạo quân - con đường quí báu linh thiêng của đạo gọi Ngọc Thanh.

3. Bên phải ngôi Thái thượng Lão quân - vị giáo chủ rộng lớn trên hết. Đó là Lão Tử - gọi Thái Thanh.

Tiếp xuống thờ Cửu diện tinh quân (chín vị tinh tú kỳ diệu), gồm : 1- Mặt trời; 2- Mặt trăng; 3- Sao Thuỷ; 4- Sao Hoả; 5- Sao Kim; 6- Sao Mộc; 7- Sao Thổ; 8- Sao Nam tào; 9- Sao Bắc đẩu.

Dưới nữa thờ Bát tiên quá hải (8 vị tiên vượt biển) gồm:

1. Trương Ly Quyên - cưỡi trên con rồng với quạt tiên, quạt cho người chết sống lại.

2. Lã Đồng Tân - cưỡi long mã, cầm thanh gươm mang quyền lực siêu phàm.

3. Lý Thiết Quải - cưỡi tôm thần, lưng đeo bầu rượu, gọi tiên tửu.

4. Tào Quốc Cầu - cưỡi phượng bay vượt biển, tay cầm xênh phách nổi nhạc thần.

5. Lãm Thái Hoà - cưỡi trên lý ngư (cá chép) tay

khoác lẳng hoa.

6. Trương Qua Lão - cưỡi cá kình, tay cầm roi thần.

7. Hoàng Trương Tu - cưỡi rùa thần, đang thổi sáo thần.

8. Hà Tiên Cô - cưỡi trên cua đại, tay cầm bông sen.

Cùng với việc thờ tự trên đây, thờ tự trong các đạo quán ở nước ta còn có một hiện tượng đặc biệt là rất coi trọng, đề cao thần tượng về mặt Bắc, bởi vì ngày xưa chống giặc Bắc là thường xuyên, ác liệt nhất. Điều đó thể hiện tự thời xa xưa, kinh đô Loa thành đã coi trọng chống giặc Bắc, để lại đến nay trên núi Sái huyện Đông Anh, vẫn còn quán Huyền thiên Trấn Vũ. Kinh đô Hoa Lư cũng có động Thiên tôn, thờ tượng thần Trấn Vũ Thiên tôn (thần trấn giữ phương Bắc tôn kính), tượng to bằng người thật, chất liệu đồng nặng tới 350 kg. Tượng đứng, mặt trắng, hài trắng (thể hiện hành Kim) lông mày xanh (hành Mộc) môi son (hành Thổ) áo bào đỏ (hành Hoả) mũ đen (hành thuỷ), thiêng liêng thần thờ là thiêng liêng ngũ hành biến hoá sinh thành. Đặc biệt tượng thờ ở quán Trấn Vũ và Huyền Thiên cô quán ở Hà Nội, được thể hiện to khủng khiếp gọi đại tượng. Tượng ở quán Trấn Vũ (nay gọi đền Quán Thánh) liền khối đồng, đúc đời vua Lê Hy Tông (1676-1680) nặng 4 tấn, tượng ngồi cao 3,72 mét, ngay vai rộng 1 mét. Tượng thờ ở Huyền Thiên cổ quán, ngồi cao 3,2 mét, trán cao 0,3 mét, tượng trước tạc bằng gỗ trầm vào năm 1628, sau bị

cháy, đắp lại bằng vữa xi măng. Cả hai pho đại tượng trên đây đều được tạo tay tượng nắm chuôi kiếm trước ngực, mũi kiếm chống lên lưng con rùa, từ cổ rùa có con rắn vươn ngóc đầu lên, thân rắn cuốn quanh lưỡi kiếm. Tại sao các tượng lại được tạo như vậy ? Tượng to cao, biểu hiện uy lực vĩ đại của thần cùng người chế ngự giặc Bắc luôn xâm lấn. Uy lực đó được kết tụ bằng sức mạnh âm dương cao độ nhất. Thanh kiếm chuôi gỗ, sừng (dương) lưỡi kiếm sắt (âm), con rắn vừa sống ở dưới nước (âm), vừa sống ở trên cạn (dương). Con rùa kết tụ ba cặp âm dương, rùa vừa sống ở dưới nước (âm) vừa sống ở trên cạn (dương), rùa rụt cổ đứng im (âm) bò đi (dương), rùa mai, bụng cứng (âm) ruột mềm (dương)...

Về đồ thờ tự ở trong các đạo quán cũng như ở các đình đền, nhưng thường thêm đôi quyền (gậy dài) đôi quạt lông to hình quả vả, những hiện vật gắn với các đạo sĩ.

Về lễ hội, như ở Lâm Dương quán thị xã Hà Đông cũng tế rước thần, tổ chức các trò vui, nhưng trong đó bao giờ cũng có phần đấu côn quyền, đánh cờ người, hát ca trù những tiết mục gắn liền với Đạo giáo.

Trên cơ sở những lễ nghi pháp thuật hiến tế của cư dân nguyên thuỷ, tiếp tục được tồn tại trong cư dân nông nghiệp lúa nước, Đạo giáo du nhập vào đã nhanh chóng bén rễ, gây ra niềm tin phù phép phổ biến trong xã hội phong kiến. Ông Triệu Quang Phục

kêu là đội mũ đầu mâu gắn móng rồng có phép lạ tên bắn không trúng ! Nhà sư La Quý An dùng phép lạ phá tan yểm mạch đất của Cao Biền. Thần Long Đỗ dùng phép cao cường làm nổ tung trấn huyệt của Cao Biền ở chỗ đền Bạch Mã. Nhà sư Từ Đạo Hạnh học được phép thuật kỳ lạ ném gậy nổi thẳng đứng trôi ngược trên sông Tô Lịch. Ông còn hoá phép đầu thai thành vua Lý Thần Tông (1128-1138). Sang thời Trần, ông hoàng Trần Nhật Duật rất hâm mộ Đạo giáo, thông hiểu xung điển là một đạo sơ thực thụ. Đến đời Lê, thế kỷ XVII có phái Nội đạo nổi lên ở Thanh Hoá, đứng đầu là Trần Toàn, dân khắp vùng Thanh Nghệ theo tới chục vạn tín đồ. Vua Lê Nhân Tông (1619-1643) bị bệnh mọc lông cọp, Trần Toàn vẽ bùa bằng chân, niệm thần chú lông cọp bay đi hết !... Còn trong dân chúng, từ thế kỷ XVII trở đi xã hội phong kiến đi vào khủng hoảng bế tắc thì niềm tin phù phép Đạo giáo lại càng mở rộng. Tầng lớp thày phù thuỷ đi cúng động đất, động mả, cúng khi ốm đau, cúng trừ tà... Họ dùng những pháp thuật kêu gió gọi mây, ngậm dầu phun lửa, nhảy qua lửa không cháy, tàng hình sau lá cây ! Vẽ bùa trừ bệnh, đánh áo đau người, dùng roi dâu quất đuổi tà ma, họ lập điện thờ cúng lễ rước xách nhập đồng cốt, xiên lình vào má để thể hiện phép tài giỏi thần tiên !... Cho đến thời Nguyễn thì phù phép Đạo giáo lại càng mở rộng ghê gớm, nên trong điều lệ hương đẳng, nhà vua ban riêng điều

cấm Đạo giáo. Vua Tự Đức cho rằng "Lão Trang tôn tự nhiên bách phi đắc nhất thị" (Lão Trang tôn thờ tự nhiên trăm điều không được một). Đúng là như vậy, niềm tin phù phép Đạo giáo chẳng cứu cánh cho cái chết và cũng chẳng gây được thiên mĩ cho cái sống, mà chỉ là duy trì niềm tin mê muội, kỳ dị khác thường.

III. NHO GIÁO

Nho giáo không phải là một tôn giáo, mà là một học thuyết chính trị, xã hội nhưng nhiều người thường cứ hay nói hoặc viết tam giáo đồng tôn, có nghĩa là coi Nho giáo cũng là một tôn giáo như Phật giáo, Đạo giáo. Điều này cũng có cái lý của nó, là vì :

Trong xã hội phong kiến Trung Quốc và Việt Nam xưa, lấy Nho giáo làm khuôn vàng thước ngọc cho mọi ứng xử xã hội, lời Khổng Tử và các học trò thân cận của ông nói ra, coi như lời thánh hiền, cứ thế mà tin theo. Chữ Nho viết ra được coi là chữ của thánh hiền, giấy viết chữ Nho dùng xong phải đốt đi, chứ không được dùng vào các việc khác, nhất là việc uế tạp, một tờ giấy viết chữ Nho rơi xuống đất, người ta không dám bước qua.

Hơn nữa, Việt Nam tiếp thu Nho giáo không còn đơn thuần chỉ là Nho giáo nguyên thuỷ do Khổng Tử và các học trò thân cận của ông san định ra, mà còn thêm cả những điều các đời sau thêm vào. Ví như ở

đời Hán, Đổng Trọng Thư đã thêm vào cho Nho giáo : "Cái nghĩa vua tôi, cha con vợ chồng đều lấy cái đạo âm dương. Vua là dương tôi là âm, cha là dương con là âm, chồng là dương vợ là âm" và "Sự qui định của nhân nghĩa chế độ đều xuất phát ở Trời. Trời là vua để che chở, đất là tôi để nâng đỡ. Dương là chồng để sinh ra, âm là vợ để giúp đỡ. Mùa xuân là cha để sinh, mùa hạ là con để nuôi, mùa thu là cái chết để đưa vào áo quan, mùa đông là sự đau xót để chôn cất"[1]. Rõ ràng Hán Nho đã làm cho mọi mối quan hệ xã hội của Nho giáo nguyên thuỷ trở thành siêu hình, lấy quan hệ giữa trời đất làm mô hình giải thích các quan hệ giữa người với người, con người chỉ biết cúi đầu mà chấp nhận, như chấp nhận kinh sách của một tôn giáo.

Đến đây, vấn đề đặt ra là trước khi trình bày về Nho giáo du nhập vào nước ta, không thể không trình bày khái lược về Nho giáo nguyên thuỷ và những điều thêm vào sau này gọi là Hán Nho, Đường Nho, Tống Nho.

Nho giáo là những nội dung rất rộng, nhằm dạy cho người ta những điều nhu yếu (Nho là nhu, giáo là dạy) đã có từ trước đó, ở thời Tây Chu (1122-722 Tr.CN), đó là các kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Nhạc, kinh Dịch. Tất cả được đặt ra để dạy những điều nhu yếu cho tầng lớp trên về lễ, nhạc, giáo, huấn,

---

(1). Phan Ngọc : *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB VHTT, HN-1998, tr.185.

lệnh, xạ (bắn cung), ngự (điều khiển xe), thư (sách) và các tính toán về con số. Đến thời Khổng Tử, vào thời Đông Chu (722-221 Tr.CN) hay cũng gọi là thời Xuân Thu chiến quốc. Khổng Tử là một trong những người dạy học thời đó, đem những kinh sách trên đây dạy cho học trò. Chỉ có điều Khổng Tử (555-479 Tr.CN) là người tài giỏi hơn, ông đã bình giảng, bổ sung thêm vào những kinh sách trên đây, để đào tạo học trò đem ra hành động giúp đời, những thuyết lý mà ông đề ra, gọi thành Khổng giáo thì đúng hơn. Sau đó các học trò kế cận của ông là Nhan Tử (516 - ?), Tư Tử (509- ?), Tăng Tử và Mạnh Tử (372-289 Tr.CN) bổ sung hoàn thiện dần, thành học thuyết gọi học thuyết Khổng Mạnh. Khổng Mạnh hay Khổng giáo cũng vẫn là những trí tuệ nằm trong dòng chảy của Nho giáo trước đó, nên khi nói về Nho giáo là người ta nghĩ ngay đến Khổng Tử, hoặc ngược lại. Xét theo tinh thần này, thì Nho giáo gồm những nội dung cơ bản như sau :

- Nho giáo ủng hộ chế độ phong kiến, rất mực tôn vua. Khi nói về Lễ, Khổng Tử cho rằng: "Lạy vua ở dưới thềm là đúng lễ, nay lên thềm mà lạy vua là quá đáng" (Luận ngữ - Tử hãn 5). Nhưng phong kiến theo kiểu Khổng Tử là phong kiến quan liêu. Nghĩa là người ra làm quan phải được tuyển lựa trong lớp sĩ tử đã qua học tập Nho giáo, thi đỗ có bằng cấp ! Chứ không phải là phong kiến quí tộc, người ra làm quan

là con em quí tộc cử ra, mặc dù họ không có học vấn, bằng cấp... Vì thế, tuy Nho giáo vào nước ta từ hàng nghìn năm trước, nhưng mãi cho đến thời Lê (thế kỷ XV) mới thực sự được đề cao, vì chế độ phong kiến ở nước ta đến thời Lê mới bước vào chế độ phong kiến quan liêu.

- Nho giáo theo Khổng Tử, trong phép trị nước trị dân không thiên về hình pháp mà thiên về lễ trị, theo thuyết "Chính danh tự định danh phận", trong xã hội, từ vua cho đến thứ dân ai cũng phải xác định cho đúng chức danh của mình và hành động cho đúng, cho hết phận vị của chức danh đó. Tất cả nhằm đạt đến "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử, phu phu, thê thê", nghĩa là vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con, chồng ra chồng, vợ ra vợ.

- Trong xã hội, mọi người phải nêu cao phẩm chất đạo đức, coi nếp sống đạo đức là một hành vi chính trị, vì thế mà gọi là Đức trị. Mới đầu Khổng Tử đề ra ba đức là Nhân, Trí, Dũng với ý "Nhân giả bất ưu, trí giả bất hoặc, dũng giả bất cụ" (Luận ngữ - Hiến vấn 28) nghĩa là : người có đức nhân thì không lo buồn, người có đức trí thì không nghi hoặc, người có đức dũng thì không sợ hãi. Về sau Khổng Tử coi Lễ cũng là một phạm trù đạo đức, với ý "Thượng háo lễ tất dân dị sử" (Luận ngữ - Hiếu vấn 12) nghĩa là người trên trọng lễ, tất dân dễ sai khiến. Khổng Tử cũng đề ra Nghĩa là một phạm trù đạo đức, với lời giải thích

"Làm điều bất nghĩa mà được giàu sang thì ta coi như mây nổi". Đến chữ Tín thì ông dạy giữ nước có ba điều : "Thực túc, binh cường và dân tín". Tóm lại, đạo đức theo Khổng Tử đã đủ cả nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Người đủ những đức trên đây gọi là quân tử.

- Nho giáo theo Khổng Tử, coi trọng gia đình "quyền huynh thế phụ" (người con trai cả thay cha) để đối phó lại chế độ Tôn pháp từ nhà Thương để lại là vua chết nhường ngôi cho em trai, em trai chết mới lại nhường ngôi cho con anh trai. Như thế gây ra hậu hoạ, anh em tranh giành ngôi vua chém giết lẫn nhau, dân tình rất khốn khổ. Nay đến nhà Chu bỏ lệ đó, thực hiện chế độ Truyền tử, vua cha chết nhường ngôi thẳng cho con cả. Văn vương chết nhường ngôi cho con là Võ vương, Chu công là em Văn vương hết lòng phò cháu còn nhỏ. Vì thế, Khổng Tử hết lời ca tụng Chu công.

Khổng Tử cũng rất coi trọng chữ hiếu để trong gia đình, nhưng chữ hiếu ở ông còn mở rộng ra "hiếu là để phụng sự vua đấy". Toàn bộ nội dung gia đình theo Nho giáo Khổng Tử chỉ có thế.

- Về làm giàu, Khổng Tử nói "Nếu nước có đạo mà mình nghèo và hèn thì đó là điều xấu hổ, nhưng nếu nước vô đạo mà mình giàu và sang thì cũng là điều xấu hổ" (Luận ngữ - Thái bá 8). Như thế có nghĩa là Khổng giáo cũng coi trọng giàu sang, nhưng giàu sang trong lễ đạo, làm giàu nông nghiệp khai thác đất đai

có sẵn, chứ không phải làm giàu bằng công thương nghiệp vì đó là "vi phú bất nhân" (làm giàu bất nhân).

- Về vai trò của nhân dân - Khổng Tử sống trong thời Xuân Thu chiến quốc, các nước chư hầu luôn gây chiến giành đất giành dân, ông đã nhìn thấy sức mạnh của binh sĩ, của dân, nên ông đã đề ra dân như nước, nước có thể chở thuyền, nhưng nước cũng có thể lật thuyền "Dân sử do chu, dân sử phản chu". Nhưng với lập trường tôn quân, ủng hộ chế độ phong kiến, nên ở ông chỉ có thể dưỡng dân, nuôi dân cho no đủ, đánh thuế nhẹ đối với dân, để sai khiến dân, dùng dân, chứ không hề tôn dân, lại càng không thể có dân chủ. Bởi thế ông nói "Dân sử do chi, bất sử trí chi" (Luận ngữ - Thái bá 9), nghĩa là dân chỉ có thể sai khiến họ theo, chứ không thể dạy cho họ biết. Đến Mạnh Tử thì "Đức của quân tử như gió, đức của dân như cỏ, gió thổi cỏ lướt theo". Theo hình tượng chữ Hán, dân có nghĩa là người quì gối ngửa mặt giữa trời mà kêu.

- Nho giáo theo Khổng Tử cũng đề cập đến Trời và quỉ thần. Khổng Tử đến nước Trần, người nước Trần ghét Dương Hổ, tưởng ông là Dương Hổ, họ bắt nhốt ông, ông nói : "Ông thay vua Văn vương để duy trì lễ, nhạc, nếu Trời huỷ diệt văn hoá, thì người nước Trần mới hại được ta ! (Luận ngữ - Tử Hãn 5). Khi học trò Nhan Uyên chết, ông than "Ôi ! Trời hại ta, trời hại ta" (Luận ngữ - Tiên tiến 8). Ông nói "Ngũ

thập tri thiên mệnh" (Năm mươi tuổi mới biết mệnh trời). Thăm học trò Bá Ngư bị bệnh cùi sắp chết, ông than thở "Vô lý, do mệnh trời chăng" (Luận ngữ - Ung dã 8). Như vậy Khổng Tử tin có trời, trời như là một nhân cách có cái lý vô hình bình diện.

Còn đối với Thần, thì ông nói "Tế Thần như Thần tại" (Luận ngữ - Bát dật 12). Nhưng ông lại khuyên "Kính quỉ thần, nhi viễn chi, khả vị tri bể" (Luận ngữ - Ung dã 20) nghĩa là quỉ thần thì kính trọng, nhưng tránh xa ra, không nên mong đợi thần cứu giúp. Ông còn nhấn mạnh "Vị năng sự nhân, yêu năng sự quỉ" (chửa biết hết đạo làm người, bàn chi đến việc thờ quỉ thần).

- Nho giáo theo Khổng Tử rất đề cao việc học và dạy, ông thường nói "học nhi bất quyến, giáo nhi bất quyện" (học không biết chán, dạy không biết mỏi).

Trên đây là toàn bộ nội dung tóm tắt Nho giáo theo Khổng Tử, hay cũng gọi là Nho giáo nguyên thuỷ, Nho giáo tiền Tần Hán.

Khi nhà Tần thâu tóm tất cả các nước, cai trị miền trung nguyên Trung Hoa. Trong những lý do nhà Tần bị thất bại sớm kết thúc, chỉ có 85 năm (221-136 Tr.CN) có một lý do là "phần thư khanh nho" đốt sách chôn sống học trò, huỷ diệt Nho giáo.

Khi nhà Hán thay nhà Tần (năm 136 Tr.CN) đã khôn khéo hơn, vừa dùng vũ lực bành trướng lãnh

thổ, vừa dùng Pháp gia và Nho gia để cai trị đất nước. Nhà Hán đã thêm vào Nho giáo hai nội dung lớn :

Một là - Nhà Hán đưa âm dương ngũ hành, trời đất vào trong Nho giáo, lấy quan hệ trời đất âm dương để mô hình hoá mọi quan hệ xã hội (như đã trình bày trên). Nhà Hán đã tuyệt đối hoá mệnh trời, coi vua là con trời (thiên tử), gắn liền vương quyền với thần quyền (trời), đụng đến vua là đụng đến thần (trời), vua mang thêm mệnh trời trị dân.

Hai là - Trong năm phạm trù đạo đức mà Khổng Tử nêu ra, là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, nhà Hán gọi là Ngũ thường (thường là tồn tại bất biến) và thêm vào quan hệ Tam cương.

+ Quân vi thần cương - vua làm giường cột cho bề tôi.

+ Phụ vi tử cương - cha làm giường cột cho con.

+ Phu vi thê cương - chồng làm giường cột cho vợ.

Tất cả nhằm tuyệt đối hoá gia đình phụ quyền, trong ba mối quan hệ trên đây đều đề cao người cha, người chồng, vì nhà vua cũng là một người cha, người chồng. Việc xoá đi mọi quyền hành của người phụ nữ trong gia đình và xã hội bắt đầu từ đây.

Năm 111 Tr.CN, nhà Hán xâm chiếm thống trị nước ta, Nho giáo bắt đầu du nhập vào Việt Nam, cùng với thứ chữ cổ của người Trung Hoa. Vì thế cứ gọi thứ chữ của người Trung Hoa lưu hành trên nước ta là chữ Nho hay chữ Hán.

Thế nhưng Việt Nam bị nghìn năm Bắc thuộc, cho nên Việt Nam tiếp thu Nho giáo lại thêm cả Đường Nho (thế kỷ VII). Thời Đường, Phật giáo phát triển mạnh ở Trung Quốc, nên những khái niệm Tâm học, Vật dục, Lương tri đượm màu Phật giáo, được đưa vào Nho giáo.

Đến khi nước ta giành được độc lập tự chủ, Việt Nam tiếp thu thêm cả Tống Nho, đó là Lý dịch của Trình Di và Chu Hy đưa vào Nho giáo.

Như vậy, qua trên đây ta thấy, nói về Việt Nam tiếp thu Nho giáo là cả một vấn đề phong phú phức tạp, đã có không ít những cuốn sách viết về Nho giáo ở nước ta. Tiêu biểu như Phan Bội Châu với "Khổng học đăng", Trần Trọng Kim với "Nho giáo", Đào Duy Anh với "Khổng giáo phê bình tiểu luận". Và gần đây có Quang Đạm với "Nho giáo xưa và nay"... Ở đây, chúng tôi với tinh thần tôn giáo là một hình thái ý thức, cho dù Nho giáo không mang nhiều tính tôn giáo, nhưng cũng là một hình thái ý thức ngoại nhập. Vậy thì ý thức ngoại nhập Nho giáo đã gây nên những niềm tin, ý thức gì trong lối sống, nếp sống của dân ta từ bao đời cho đến nay ?

1. Ý thức về mệnh trời

Người Việt Nam sống bằng nghề nông nghiệp lúa nước, đã có ý thức tôn thờ Trời (thời tiết khí hậu) như là một đối tượng trong bốn đối tượng (cây, đất, nước, trời) hợp thành, qua sức lực của con người, tạo

thành vật chất cơ bản (hạt thóc, bát cơm) nuôi sống cư dân nông nghiệp lúa nước (như đã trình bày ở phần tín ngưỡng thờ Mẫu). Nay theo Trời như Khổng Tử nêu ra là một nhân cách, đến Hán Nho thì Trời trở thành một quyền lực thần linh tối cao, quyết định mọi mạng sống của con người. Vì thế mà nhà Nho Nguyễn Du đã tổng kết thành bốn câu trong truyện Kiều :

"Ngẫm hay muôn sự tại Trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân,
Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao".

Những câu trên đây đã nói lên đầy đủ về một lối sống duy tâm khách quan theo số phận, cuộc sống của con người hoàn toàn là do trời quyết định, trời đã bắt làm người có thân, thì trời bắt phong trần phải phong trần, cho thanh cao mới được phần thanh cao. Ngày xưa và vẫn còn không ít đến ngày nay, người ta cứ hay nói đến số phận, con người không thể cưỡng lại số phận là từ quan niệm mệnh trời trên đây, theo câu "mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên". Ngày nay trong cơ chế kinh tế thị trường, nhiều thất bại xảy ra và trong cuộc sống hối hả công nghiệp nhiều bất hạnh đưa đến, thì cái số phận theo Nho giáo cũng như cái nghiệp báo theo Phật giáo vẫn còn là những điều an ủi.

Tin vào mệnh trời cho nên ngày xưa người ta sống

theo :

Nhất thập nhi học tri.
Nhị thập nhi tri học.
Tam thập nhi lập.
Tứ thập nhi bất hoặc.
Ngũ thập tri thiên mệnh.
Lục thập nhi nhĩ thuận.
Thất thập nhi tâm bất du qui củ.

Nghĩa là :

Mười tuổi điều gì cũng phải học cho biết.
Hai mươi tuổi mới biết học.
Ba mươi tuổi phải biết lập được thân.
Bốn mươi tuổi làm điều gì không còn nghi hoặc.
Năm mươi tuổi mới biết mệnh trời.
Sáu mươi tuổi nói điều gì cũng dễ nghe.
Bảy mươi tuổi làm điều gì không còn phạm qui củ.

(Còn câu Nhân sinh thất thập cổ lai hy, người 70 tuổi xưa nay hiếm là câu thơ của Đỗ Phủ, Bác Hồ trích đưa vào bản Di chúc).

Vì quan niệm năm mươi tuổi là biết được mệnh trời, là lớp người quí, nên ngày xưa 50 tuổi là được lên lão ở chốn đình trung, được miễn mọi phu phen tạp dịch. Cũng vì thế mà ngày xưa nhiều vị vua đạt 50 tuổi đã lấy làm sung sướng, đạt mệnh trời, tổ chức lễ Ngũ tuần thượng thọ rất linh đình.

Cũng từ Thiên mệnh mà ngày xưa người ta quan niệm "cha mẹ sinh con trời sinh tính", hỏi nhau được

mấy con, thì trả lời là trời cho mấy cháu, nhặt được của rơi, thì bảo trời cho, phí phạm cái gì bảo là phí của trời. Ai mà thông minh một chút thì nói là thiên phú, thiên bẩm, ai mà đạt được điều xuất sắc thì được tặng danh hiệu thiên tài.

Còn mệnh trời với lịch sử, thì ngày xưa nhiều nhân vật đã mệnh danh nghĩa ấy. Nguyễn Trãi đã nhiều lần nói đến mệnh trời trong việc đấu tranh ngoại giao với quân Minh. Trong sách "Quân trung từ mệnh tập", thư gửi cho Vương Thông ông viết : "Thờ nước lớn mà biết đạo trời là lòng thành nước nhỏ. Nếu có thể làm hết phận sự thì lòng người lẽ trời sẽ thuộc về mình". Hoặc thư dụ hàng các tướng sĩ trong thành Bình Than (Phả Lại) : "Ngày quân ta kéo vào thành tịnh không xâm phạm mảy may, người nhà vợ con đều được yên vui, thì cái lẽ trời cao ban phúc cho người há có sao đâu". Hoặc trong Bình Ngô đại cáo, câu mở đầu ông đã viết : "Thay Trời hoằng hoá, hoàng thượng truyền rằng". Hoặc ông Nguyễn Huệ trước khi xuất quân ra Thăng Long đại phá quân Thanh, mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), tại Phú Xuân ông đã làm lễ đăng quang lên ngôi hoàng đế đặt hiệu là Quang Trung đã thuận mệnh trời nói chuyện với quân Thanh xâm lược, "đánh cho chúng biết đất này có chủ"...

2. Ý thức nhà gắn liền với nước

Trong sách Khổng học đăng (ngọn đèn Khổng học) cụ Phan Bội Châu đã viết "Nhà là cái nước nhỏ, nước

là cái nhà to". Có nghĩa là cuộc sống trong mỗi gia đình phản ánh ghi dấu cuộc sống của cả nước, nhà nhà yên ổn tốt đẹp làm cho nước yên ổn tốt đẹp. Trong phương châm sống của người đàn ông Nho giáo là "Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Nghĩa là anh muốn bình được thiên hạ, thì trước hết anh phải trị nước tốt, anh muốn trị nước (nói chung là làm việc làng việc nước) thì nhà anh phải yên ổn tốt đẹp, muốn nhà anh tốt đẹp thì mỗi người trong nhà phải cha ra cha, mẹ ra mẹ, con ra con, anh ra anh, chị ra chị, em ra em. Có nghĩa là mỗi thành viên trong gia đình phải tu thân cho tốt. Như thế, muốn cho làng nước tốt, thì mỗi gia đình phải tốt, hay ở đây cũng có thể nói, gia đình là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc, xây dựng mỗi gia đình tốt đẹp, hợp thành thượng tầng kiến trúc tốt đẹp.

Nhà gắn liền với làng nước ở Nho giáo là :"Gia tốt tự vũ nhi hậu nhân vũ chi" (sách Đại học) nghĩa là trong nhà tự xúc phạm nhau trước thì người ngoài mới xúc phạm được. Hoặc "Kỳ gia bất khả giáo, nhi năng giáo dân dã, vô chi" (sách Đại học) nghĩa là nhà mình chẳng dạy được nhau mà dạy được người ngoài là không có bao giờ. Hoặc là : "Nghi huynh nghi đệ nghi hậu khả dĩ giáo quốc dân" (sách Đại học) nghĩa là có nên anh nên em trong nhà, mới dạy được người trong nước. Ngày xưa trong xã hội phong kiến, Nho giáo coi giáo dục gia đình là toàn bộ giáo dục quốc

dân. Ngày xưa các quan huấn học ở các huyện tỉnh chỉ lo việc tổ chức thi cử Nho học, còn mở trường dạy học là do các người thi đỗ khoa bảng mở trường dạy tư trong nhà. Con em nhà khá giả trong làng, trong vùng theo học thày : tiên học lễ hậu học văn, vừa học chữ vừa trau dồi đạo đức. Ngày xưa con cái nhà ai hư hỏng, người ta chỉ nhiếc móc là con nhà không có gia giáo, thật là đau lòng cha mẹ. Ý nghĩa nhà gắn liền với làng nước, theo Nho giáo trong việc thực hiện đức trị ấy là nhà nhà hoà mục, cả nước dấy lên hoà mục, nhà nhà lễ nhượng cả nước dấy lên lễ nhượng.

Ngày xưa nhà gắn liền với nước thông qua chữ hiếu nghĩa "Trung chi quân, hiếu chi phụ mẫu, dữ chi bản" (sách Đại học) (Trung với vua, hiếu với cha mẹ là cùng một gốc vậy). Hoặc "Hiếu giả sở dĩ sự quân dã, đễ giả sở dĩ sự trưởng dã, từ giả sở dĩ sử chúng dã" (sách Đại học) (Hiếu là để phụng sự nhà vua đấy, đễ là để phụng sự bề trên đấy, từ là để sai khiến dân chúng đấy). Hoặc "Kỳ vi nhân dã hiếu đễ, nhi háo phạm thượng giả tiển hỹ, bất háo phạm thượng, nhi háo tác loạn giả, vị chi hữu dã" (Luận ngữ - Học nhi 2) (Đã là người có hiếu đễ, mà lại thích phạm thượng là điều ít có. Đã không thích phạm thượng, mà lại thích làm loạn thì chưa có bao giờ).

Nhà gắn liền với nước, ngày xưa là đặt chữ đại hiếu lên trên chữ tiểu hiếu. Giặc Minh bắt hai cha ông con Nguyễn Phi Khanh và ông Nguyễn Trãi,

Nguyễn Trãi theo cha lên tận biên giới khóc lóc. Ông Nguyễn Phi Khanh bảo khóc lóc theo cha có ích gì, nước mất phải quay về lo cứu nước. Nguyễn Trãi đã đặt chữ đại hiếu lên trên chữ tiểu hiếu, quay về phò Lê Lợi cứu được nước. Cũng như sau này ông Nguyễn Sinh Sắc nói với anh Nguyễn Tất Thành : nước mất đi tìm đường cứu nước tìm cha mần chi. Vì nhà gắn liền với nước, ngày nay Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã dạy : "Hiếu với cha mẹ, không chỉ ta thương yêu cha mẹ ta, mà còn phải thương yêu cha mẹ người, phải làm cho mọi người đều biết thương yêu cha mẹ"(1) "Mỗi gia đình chúng ta là gia đình nhỏ, cả nước là gia đình to. Nếu gia đình to bị áp bức bóc lột, thì gia đình nhỏ sẽ suy sụp không phát triển được"(2).

Nhà gắn liền với nước ngày xưa, tuy đã thuộc về lịch sử, nhưng cũng cần nhắc lại cho biết. Đó là chính quyền nước gọi là chính quyền nhà. Chính quyền phong kiến nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê, nhà Nguyễn. Các gia tộc ngày xưa cố gắng vươn lên "dương danh hiển gia", biến dòng họ thành hoàng tộc (họ nhà vua) nắm lấy chính quyền nước, biến mọi đất đai, của cải, con người của cả nước thành tài sản riêng của dòng

---

(1).(2). Hồ Chí Minh:*Toàn tập* - (1) tập V tr,243; (2) tập VI tr,390.

họ nhà vua.

3. Ý thức nước gắn liền với vua với dân

Ngày xưa trong xã hội phong kiến, hai chữ trung quân và ái quốc đi liền với nhau, ai trung với vua tức là anh ta yêu nước. Trong một ngày nước không thể thiếu vua, giết vua tức là diệt nước, mất vua tức là mất nước. Về khái niệm nước gắn liền với vua thơ của ông Lý Thường Kiệt để lại :

"Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Điều đó đã ghi rõ ở sách trời,
Kẻ nào kéo quân đến xâm lược,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời".

Ông lập phòng tuyến sông Như Nguyệt, ngăn chặn, đánh tan quân Tống xâm lược vào mùa xuân năm 1076, để bảo vệ nước, đồng thời cũng là bảo vệ tôn miếu nhà vua Lý ở làng Cổ Pháp, nay là làng Đình Bảng tỉnh Bắc Ninh.

Ở người Việt Nam khái niệm nước phải là sông núi riêng một cõi, như ông Lý Thường Kiệt đã khẳng định trên đây. Nước là phải có tôn miếu tổ tông riêng biệt, nên Bác Hồ mới tổng kết "các vua Hùng đã có công dựng nước" và dân ta từ bao đời đến nay, vẫn nhớ giỗ tổ "mồng Mười tháng Ba". Các triều đại phong kiến đều phải lập Thái miếu để thờ hồn thiêng sông núi quốc gia. Ngày nay chúng ta cũng vẫn dựng đài tưởng niệm Tổ quốc đứng trước lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Khái niệm nước tiếp theo, là có riêng một nền văn

hoá, như Nguyễn Trãi đã khẳng định "So với Hán, Đường, Nguyên Minh, nước Đại Việt ta, trải qua bao đời Đinh, Lý, Trần, Lê, văn hiến thời nào cũng có".

Đặc biệt ở Việt Nam nước gắn liền với dân với làng. Dân ta phải đổ bao mồ hôi xương máu mới khai phá nên non sông gấm vóc này. Biết bao đời dân ta không tiếc xương máu mồ hôi chống thiên tai địch hoạ mới giữ vững, xây dựng nên đất nước này. Vì thế mới thành câu tổng kết lịch sử :"Quan nhất thời, dân vạn đại".

Quan nhất thời đây cũng hàm ý vua nhất thời. Vua nào là hôn quân đớn hèn cắt đất dâng cho giặc, hoặc bán nước thì bị lịch sử (dân) đời đời nguyền rủa. Mạc Đăng Dung lập ra triều Mạc (1527), con là Mạc Đăng Doanh cắt đất biên giới dâng cho giặc Minh, thì liền bị Nguyễn Bỉnh Khiêm lên án kết tội, bất hợp tác, Lê Chiêu Thống (1787-1788) rước quân Thanh vào dầy xéo đất nước, đời đời lịch sử lên án. Vua Tự Đức cắt đất ba tỉnh miền đông Nam Bộ dâng cho Pháp liền bị cử nhân Phan Văn Trị quát : "Chém đầu Tự Đức, moi gan Tự Đức, uống máu Tự Đức".

Ngược lại những minh quân, kể cả những tướng quân, ai hết lòng lo cứu nước thương dân thì được dân đời đời tôn vinh. Quan niệm nước gắn liền với vua, hay trung quân là ái quốc ở Việt Nam là như thế.

Ông Phùng Hưng khởi nghĩa đánh đuổi quân xâm lược nhà Đường (thế kỷ VII) được dân tôn lên là Bố Cái Đại vương (vua lớn cha mẹ dân). Hồ Quí Ly, thay

vương triều nhà Trần, kết thúc chế độ lãnh chúa nông nô, tiến hành những cải cách, nhằm đưa đất nước tiến lên lúc bấy giờ là hợp xu thế. Nhưng khi để mất nước vào tay giặc Minh (1407) thì liền bị kết tội. Cũng liền ngay sau đó, ông Nguyễn Trãi không phò vua nhà Trần là Trần Trùng Quang mà theo Lê Lợi ra sấm "Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần", đánh đuổi được giặc Minh, cứu được nước (1427), thì được tôn là "ức Trai tôn thượng quang khuê tảo" (Lòng ức Trai cao thượng sáng như sao Khuê buổi sáng). Khi cần hợp lý, đủ danh nghĩa đánh đuổi giặc Thanh cứu nước, ông Nguyễn Huệ phải lên ngôi hoàng đế, hiệu là Quang Trung, lập nên kỳ công mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), quét sạch 20 vạn quân Thanh ra khỏi đất nước. Khi giặc Pháp đã chiếm hết cả nước (1884), các sĩ phu vẫn còn nêu cao ngọn cờ Cần Vương để đánh Pháp cứu nước. Cho tới tận cụ Phan Bội Châu vẫn còn tôn Cường Để danh nghĩa ngôi vua, để cổ động phong trào Đông Du mưu cầu đánh Pháp cứu nước.

Qua trên đây ta thấy, do tiếp thu Nho giáo nhất mực minh quân, nên đã duy dưỡng ý thức nước gắn liền với vua, trung quân là ái quốc. Nhưng điều đó chỉ có thể xảy ra ở Việt Nam, nước là của dân, cứu nước là cứu dân nên được nhân dân hưởng ứng, tôn vinh. Vì thế mà Bác Hồ đã tổng kết "Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong". Và ngày nay Đảng và Nhà nước ta lo việc nước,

vẫn phải nêu lên lấy dân làm gốc, dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, tất cả là do dân vì dân, tăng cường dân chủ ở cơ sở, chẳng phải là khẩu hiệu sách lược, mà thực sự quán triệt truyền thống Việt Nam, nước gắn liền với dân, nước là của dân.

4. Ý thức về con người nhân cách

Nhân cách là xác định chủ thể của mỗi con người, trong mối quan hệ gia đình, quốc gia, quốc tế, đúng với chức danh và phận vị của mỗi con người ấy. Toàn bộ học thuyết về con người nhân cách của Nho giáo là con người tu thân đạt tới người quân tử. Quân tử là người dù làm vua, làm quan, làm thày hay làm thứ dân, nghề nghiệp gì cũng phải giữ đúng đạo thánh hiền, là người có phẩm giá cao quí, dù có bần cùng cũng không trái đạo, vẫn giữ lấy điều nhân nghĩa.

Nho giáo xác định nhân cách cho con người trong mối quan hệ :

- Quân nhân thần trung, vua thì phải nhân từ, anh minh thì bề tôi hết lòng trung thành với vua.

- Phụ từ tử hiếu, cha mẹ phải nhân từ thì con phải hết lòng báo hiếu.

- Phụ nghĩa phu thính, chồng làm hết nghĩa vụ người chồng, thì người vợ phải ngoan.

- Huynh lương đệ kính, anh chị phải gương mẫu, thì em phải hết lòng kính trọng.

- Bạn bè thì bằng hữu, bạn bè nhân cách là ngang

nhau.

Nho giáo xác định nhân cách cho con người theo thuyết Chính danh, biểu hiện ra hai khía cạnh :

- Một là - con người phải sống hết mình theo "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử, phu phu, thê thê" (vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con, chồng ra chồng, vợ ra vợ).

Hai là - mỗi con người luôn xác định giữ đúng lễ, biểu hiện ra :

+ Lễ là theo đúng phong tục tập quán "nhập gia tuỳ tục, đáo giang tuỳ khúc".

+ Lễ là tuỳ theo trên dưới, thân sơ, quen lạ mà ứng xử cho đúng phận vị.

+ Lễ là ở vào địa vị nào, thì hành động theo đúng địa vị ấy, không tiếm quyền việt vị, nghĩa là không ở vào địa vị ấy, thì đừng lấn quyền làm việc của địa vị ấy.

Từ sự xác định nhân cách trong những mối quan hệ trên đây, ngày xưa Nho giáo đã tác động tạo nên con người nhân cách với những phẩm chất như sau :

- Nhân cách một con người không đứng ngoài cuộc, mà là con người nhập thể, theo tinh thần "quốc gia hưng vong thất phụ hữu trách" (quốc gia hưng thịnh hay suy vong, người dân thường cũng phải có trách nhiệm).

- Nhân cách một con người suốt ngày, suốt đời lo ứng xử theo đúng lễ (bao gồm cúng tế tổ tiên thần thánh và mọi lễ thức trong mối quan hệ gia đình xã

hội). Thất lễ như mất đi một nét đẹp, mất đi một giá trị văn hoá. Một con người biết trọng xỉ (biết xấu hổ), hối hận trước sự thất lễ, trước sơ xuất lỗi lầm của mình.

- Nhân cách một con người có ý thức về bổn phận. Một con người chỉ là con người khi anh ta làm tròn bổn phận đối với gia đình, họ hàng, bạn bè, cộng đồng đất nước.

- Nhân cách một con người chấp nhận các quan hệ tài sản địa vị xã hội để tồn tại, nhưng anh ta ghét sự khoe khoang về vật chất, tiền bạc, quyền lực. Anh ta không quá bị giầy vò về quan hệ vật chất mà giầy vò về không cư xử đúng với tình máu mủ, bạn bè, đồng hương đồng bào.

- Nhân cách một con người quí trọng sự chung thuỷ, có tình nghĩa, trọng tình yêu, tình bạn, trong quan hệ xã hội. Nhân cách một con người đau xót về mất nhân nghĩa, mất chữ tín hơn là mất của cải vật chất. Nhân cách một con người có thể bị lầm lẫn khi chưa hiểu, nhưng khi đã nhận ra sự thật chính nghĩa, thì không gì làm anh ta sợ hãi, chùn bước.

- Nhân cách một con người trung thực, biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, ấy mới là người hiểu biết. Nhân cách một con người không ưa đục nước béo cò.

Có thể nói Nho giáo chủ trương trị nước trị dân bằng Lễ trị, Đức trị, lấy lòng người giáo hoá lòng

người, nên nó đã tạo ra những con người nhân cách sống mãi với thời gian. Nhân cách một con người giữ trọn nhân nghĩa, nên đã tạo ra ông Trần Bình Trọng "Thà làm ma nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc". Ông Giang Văn Minh đi xứ sang nhà Thanh (thế kỷ XVII) vua Thanh ngạo mạn ra vế câu đối :

"Đồng trụ chí lưu đãi dị lục"

(Cột đồng Mã Viện cho đến nay rêu vẫn phủ xanh).

Nhân cách ông Giang Văn Minh đã khẳng khái đáp lại :

"Đằng giang tự cổ huyết do hồng"

(Sông Bạch Đằng từ bao đời vẫn đỏ máu quân thù).

Nhà Thanh đã hèn mạt sát hại ông, mộ ông nay vẫn còn ở làng Đường Lâm Ba Vì Hà Tây.

Khi những người theo Thiên chúa giáo dẫn đường cho giặc Pháp kéo vào xâm lược nước ta, nhân cách nhà Nho yêu nước Nguyễn Đình Chiểu bị loà đôi mắt đã thốt lên :

"Thà đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha không thờ".

Nhân cách về những con người chung thuỷ tình yêu, tình bạn đã để lại câu chuyện Dương Lễ cho vợ đi nuôi bạn Lưu Bình ăn học đỗ đạt làm quan.

Đế quốc Pháp xâm lược thống trị nước ta, bắt dân ta làm nô lệ trăm điều cực khổ, nhân cách nhà Nho yêu nước Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã kết luận "Quan

trường nô lệ trung chi nô lệ hựu nô lệ" (quan trường là nô lệ trong chế độ nô lệ lại càng nô lệ).

5. Ý thức về hiếu học, tôn sư

Toàn bộ vận hành của Nho giáo là đào tạo ra những lớp người vứt bỏ lao động nông nghiệp thủ công nặng nhọc (lao giả) để trở thành lớp người trí giả, ra làm quan, trước hết là vinh thân phì gia và "một người làm quan cả họ được nhờ". Vì thế vận hành Nho giáo đã gây ra tinh thần ham học, hiếu học, mà ngày xưa đã ngôn ngữ hoá tinh thần này những từ học gạo (học để kiếm gạo mà ăn, ngày nay ta hiểu học chăm là học gạo); học mòn đũng quần, học không kể ngày đêm, học thâu đêm suốt sáng, đèn sách học hành, dùi mài kinh sử... Và ngày xưa, kể cả vẫn còn không ít đến ngày nay, quan niệm để của cho con, không gì bằng tấm chữ. Gương sáng ham học để lại câu chuyện, anh Châu Trí ham học, nhà nghèo không đủ tiền mua dầu thắp đèn, phải đi quét lá đa, đêm đêm đốt lên lấy ánh sáng mà học, hoặc bắt đom đóm bỏ vào trong vỏ trứng lấy ánh sáng mà học. Hoặc chỉ mới gần đây thôi, chuyện kể từ làng Sen, ông Nguyễn Sinh Sắc, thân phụ Bác Hồ, khi còn nhỏ ngồi trên lưng trâu, hoặc đứng cối giã gạo vẫn không rời cuốn sách. Ngày xưa học hành chỉ dành cho con trai, con gái ít được đi học, nhưng cũng không ít những người phụ nữ:

"Chẳng tham ruộng cả ao điền,

Chỉ tham cái bút cái nghiên anh đồ".

Hoặc những gương nuôi chồng ăn học đã chép thành chuyện Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa. Nuôi chồng ăn học để chồng lều chõng đi thi, mong đỗ quan Trạng vinh qui về làng, để cho "võng anh đi trước võng nàng theo sau". Và ham học ngày xưa đã ngưng đọng thành đôi câu đối, vẫn còn trong Văn miếu Hà Nội.

"Xa thư cộng đạo kim thiên hạ,
Khoa giáp bảng để cố học cung".

(Cái xe chở đạo (sự ham học) mãi là điều mới trong thiên hạ,

Còn thi đỗ, bảng đề tên, thuộc về phòng học xưa).

Đến những tấm bia Tiến sĩ hiện vẫn lưu giữ trong Văn miếu Hà Nội, là bằng chứng mạnh mẽ nhất về sự khuyến học.

Ngày nay nhiều cơ sở, nhiều làng đang phục hồi lại quĩ khuyến học, ruộng khuyến học, nhưng ngày xưa không làng nào không có phần học điền, ruộng để thu hoa lợi làm phần thưởng cho những người học giỏi trong làng.

Ham học, hiếu học gắn liền với tinh thần tôn sư trọng đạo. Câu "nhất tự vi sư, bán tự vi sư", người dạy ta được nửa chữ, một chữ cũng được tôn làm thày, hoặc "không thày đố mày làm nên", chẳng phải là để

nói cho vui, mà ngày xưa thực sự là thể hiện tinh thần tôn vinh người thày. Ngày xưa, tết Nguyên đán "mồng một tết cha, mồng hai tết mẹ, mồng ba tết thày", đã nói lên cha mẹ sinh thành nên những đứa con có tháng có năm, còn người thày sinh thành nên những đứa con tài trí, đức hạnh, vì thế không thể thiếu được tết thày. Trong Văn miếu Hà Nội, nơi bàn thờ chính, treo bức hoành phi đề :"Vạn thế sự biểu" (muôn đời biểu dương người thày). Ngày xưa từ trung ương xuống đến các tỉnh đều xây văn miếu tôn thờ Khổng Tử, với tinh thần trước hết là tôn thờ người Thày. Xuống đến các huyện xã làng, thì ngày xưa nhan nhản những văn chỉ, thờ Khổng Tử và các thày dạy Nho học. Có ruộng tư văn để hàng năm lấy kinh phí cho các hội Tự văn tế thày.

Trên đây là nói về Nho giáo đã tác động gây nên những ý thức, niềm tin trong dân ta. Ý thức niềm tin ấy là theo số phận mệnh trời, và hàng trăm điều lễ giáo ràng buộc, lời Khổng Tử như là lời Thánh hiền, tất cả cũng gây ra không ít niềm tin tôn giáo.

Còn về mặt đời sống kinh tế xã hội, thì Nho giáo tác động vào thể hiện ra những khía cạnh sau :

Một là - Nho giáo chỉ khuyến khích làm giàu theo kiểu hợp đạo đức "vi phú bất nhân", làm giàu khai thác đất đai tự nhiên theo phương thức cấy trồng chăn nuôi thủ công gia đình, chứ không làm giàu theo kiểu khuyến khích phát triển công thương nghiệp. Vì thế

xã hội phong kiến Nho giáo Việt Nam phát triển đến đỉnh cao của nó là vào thế kỷ XV, tuy đã manh nha nền kinh tế hàng hoá với câu ca lúc đó : "Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến" (thị xã Hưng Yên ngày nay), nhưng bị tư tưởng bảo thủ "trọng nông ức thương" đã làm cho nó khựng lại, không phát triển lên được. Xã hội Việt Nam lâm vào khủng hoảng triền miên, mãi cho tới Cách mạng tháng Tám năm 1945, mới mở được con đường đi lên.

Hai là - Nho giáo đề cao Lễ trị, Đức trị, nhưng chưa hề bao giờ xã hội phong kiến Nho giáo kể cả ở Trung Quốc và Việt Nam chỉ vận hành bằng Lễ trị và Đức trị, mà đều phải coi trọng pháp trị. Ở nước ta, thời Đinh, vua đặt vạc dầu lớn ở sân, nuôi hổ trong hang để xử tội. Thời Lý, tội nặng xử lưu đầy biệt xứ. Thời Trần có luật Hình. Thời Lê có luật Hồng Đức. Thời Nguyễn có luật Gia Long.

IV. THIÊN CHÚA GIÁO

Gọi là Thiên chúa giáo vì tôn giáo này cho rằng có một chúa Trời sinh ra vũ trụ muôn loài muôn vật. Trời tiếng Anh là Chrit, phiên âm sang tiếng Hán Việt là Kitô hay Gia tô.

Ở nước ta, đến thế kỷ XVI xã hội phong kiến Việt Nam bước vào bế tắc triền miên khủng hoảng niềm tin về một chế độ vua quan như ở thời Lý Trần, ở thời

Lê sơ, bắt đầu giảm sút. Niềm tin tôn giáo, thì Nho giáo với tư tưởng bảo thủ Nho trọng nông ức thương, dĩ nông vi bản, đã làm cho kinh tế Việt Nam không phát triển lên được kinh tế hàng hoá, mà vua quan phong kiến là thủ phạm. Niềm tin Phật giáo, Đạo giáo cũng không cứu họ thoát khỏi hiện thực cuộc sống ngày càng mất mùa đói kém, bóc lột tô thuế của giai cấp phong kiến ngày một nặng nề. Trong tình hình khủng hoảng niềm tin ấy, Thiên chúa giáo đã được người Việt Nam đón nhận.

Bắt đầu từ năm 1553, lác đác đã có các giáo sĩ Thiên chúa giáo hai dòng Đa minh và Phanxicô thuộc Bồ Đào Nha, đến giảng đạo ở Ninh Cường Quần Anh tỉnh Nam Định. Sang thế kỷ XVII, đất nước chia ra Đàng trong và Đàng ngoài, chiến tranh Trịnh Mạc rồi chiến tranh Trịnh Nguyễn liên miên diễn ra, càng làm cho dân tình thêm khốn khổ điêu linh, họ lại càng tìm đến tôn giáo. Nhiều giáo sĩ Thiên chúa giáo người Bồ Đào Nha và người Pháp xâm nhập mạnh vào cả hai miền Đàng trong và Đàng ngoài. Điển hình là giám mục người Pháp Alexan de Rode (1591-1660), người đã liên tục ra vào cả Đàng trong và Đàng ngoài truyền đạo. Ông đã có công mẫu tự tiếng Việt theo chữ La tinh thành chữ quốc ngữ (mà ngày nay chúng ta đang sử dụng) để làm phương tiện truyền kinh giảng đạo Thiên chúa rất có hiệu quả. Sang thế kỷ XVIII, điển hình là việc Nguyễn Ánh được giám mục người Pháp

Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) giúp tàu chiến, quân đội, súng ống đánh bại phong trào nông dân Tây Sơn, thì Thiên chúa giáo lại càng có dịp mở rộng ở nước ta vào thời vua Gia Long (Nguyễn Ánh) trị vì. Sau đó các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đã nhận rõ chân tướng việc truyền Thiên chúa giáo gắn liền với việc tạo điều kiện cho tư bản Pháp xâm chiếm nước ta. Các triều vua này liên tục ra đạo dụ cấm việc phát triển đạo Thiên chúa giáo ở nước ta. Nhưng đã quá muộn, thực dân Pháp liền lấy cớ cứu đạo, để nổ súng xâm lược nước ta. Gần 100 năm (1858-1945) được thực dân Pháp thống trị nước ta nâng đỡ, đạo Thiên chúa càng được dịp mở rộng ở nước ta. Hầu hết các thành phố, tỉnh lỵ và nhiều vùng nông thôn đều có nhà thờ Thiên chúa giáo mọc lên. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 rồi qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, và hoà bình xây dựng đất nước từ năm 1975 đến nay, theo số liệu thống kê năm 1990, thì trên cả nước Thiên chúa giáo có khoảng 6 triệu tín đồ, 25 giáo phận, 1.450 giáo xứ 5398 nhà thờ, khoảng 2.500 linh mục, 36 giám mục, hơn 10 ngàn tu sĩ nam nữ [1]. Năm 1980, đại hội giám mục toàn quốc, Thiên chúa giáo lập ra Hội đồng giám mục cả nước. Năm 1989 đại hội Giám mục Thiên chúa giáo bầu ra Hội

---

(1) Đỗ Quang Hưng : *Một số vấn đề lịch sử Thiên chúa giáo ở Việt Nam*. Tủ sách Đại học Tổng hợp. Hà Nội, 1991.

đồng giám mục mới. Đại hội ra lời kêu gọi các giáo dân Thiên chúa giáo "Sống phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào". Hiện nay Hội đồng giám mục Việt Nam là thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Cộng đồng Thiên chúa giáo có đại biểu trong Quốc hội Việt Nam. Các giáo dân Thiên chúa giáo đều sống trong tinh thần bình đẳng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng, đúng với chính sách Tôn giáo của Đảng và Nhà nước.

1. Tín lý cơ bản của Thiên chúa giáo

Tín lý của Thiên chúa giáo gồm ba vấn đề cơ bản như sau :

a. **Tín lý về một chúa Trời** sinh ra tất cả, gọi là chúa Sáng thế. Trong kinh Sáng thế đã mô tả chúa ở trên trời là đấng toàn năng, chí thiện, chí nhân, chí mỹ. Chúa có phép mầu nhiệm, người hoàn tất mọi điều người muốn.

b. **Tín lý về Chúa Ba ngôi** - Thiên chúa đã sinh ra loài người, mỗi con người gồm có phần thể xác và phần linh hồn. Để phần linh hồn con người không sa vào vòng tội lỗi, đi vào đường chính đạo, phải có Chúa hàng ngày cứu rỗi. Nên Chúa trời phải giáng sinh qua đức Mẹ Maria đồng trinh, sinh ra Chúa Jêsu, để thực hiện sứ mệnh thuyết pháp, giảng kinh truyền giáo. Chân dắt tín đồ theo đạo gọi là con chiên. Đồng thời Chúa Trời còn giáng xuống 12 thánh Tông đồ, là các thánh thần xung quanh chúa Jêsu, thực hiện sứ

mệnh trung gian cao cả giữa Chúa Trời và các tín đồ. Như vậy, Chúa ba ngôi gồm : 1- Thiên chúa; 2- Chúa giáng sinh là đức Jêsu; 3- Các thánh thần. Ngôi một là cha, ngôi hai là con, ngôi ba là các thánh thần. Chúa ba ngôi nhưng vẫn là một Thiên chúa. Thiên chúa là chủ tể trời đất muôn loài muôn vật.

c. **Tín lý về bí tích gồm.**

- *Bí tích về thánh tẩy* - mang ý nghĩa là nước thánh của Chúa tẩy sạch mọi tội lỗi của con người trong hội thánh. Trẻ em chịu phép thánh tẩy ít ngày sau khi chào đời.

- *Bí tích về thánh thể* - những ngày chịu lễ, các tín đồ ăn bánh thánh, uống rượu thánh coi như ăn thịt chúa, uống máu chúa, phải mang lòng xót xa thương chúa, không tiếc mình vì chúa.

- *Bí tích về xưng tội* - người theo Thiên chúa giáo, có tội phải xưng tội trước các linh mục. Linh mục lúc ấy là đại diện lòng nhân từ của chúa khoan dung cho những tội lỗi của con chiên. Con chiên sau khi xưng tội, càng biết ơn chúa lòng lành cao cả, đã phải gánh chịu tội lỗi dơ bẩn của lòng mình.

Thiên chúa giáo là sản phẩm của nền kinh tế hàng hoá, cho nên khi chủ nghĩa tư bản phát triển, mở rộng sang phương Đông tìm kiếm thị trường, thì Thiên chúa giáo liền trở thành công cụ đắc lực cho chính sách ấy. Riêng ở Việt Nam như đã trình bày trên thì Thiên

chúa giáo thực sự là công cụ phục vụ cho thực dân Pháp xâm chiếm nước ta [1]. Ngược lại chính quyền thực dân Pháp đã nâng đỡ, tạo điều kiện cho Thiên chúa giáo nhanh chóng mở rộng ở nước ta. Về vấn đề này đã có sách viết :

"Hơn 4 thế kỷ qua, đặc biệt 100 năm lại đây khi chủ nghĩa thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, thì Thiên chúa giáo dựa vào thực dân để thiết lập, để sống còn, gần gũi với phương Tây trong tín ngưỡng tôn giáo, thái độ thân phương Tây là thái độ căn bản...

"Thiên chúa giáo Việt Nam và những người công giáo Việt Nam luôn ở trong bi kịch. Đó là không thể sống đời sống yêu nước một cách bình thường, mà

---

(1) "Khi quân Pháp đến Gia Định năm 1862, giám mục Lefelore đã từ Tam tỉnh lên gặp tên chỉ huy Cenoullie thông báo tường tận bố phòng quân sự, vũ khí và hướng dẫn chúng đánh chiếm thành Gia Định. "Khi quân đội Pháp đến Bắc kỳ lần thứ nhất năm 1874, giám mục Puginier đã giúp tuyển mộ cho F.Garnier khoảng 2.000 lính ngụy, chủ yếu là người theo Thiên chúa giáo. "Trong quá trình truyền đạo, các giáo sĩ Pháp không bao giờ quên đề cao sự có mặt của người Pháp ở Việt Nam. Dạy giáo dân phải tin yêu nước Pháp, phải hy sinh nhiều để đạo được phát triển. Làm cho giáo dân ngộ nhận rằng nước Pháp là vị cứu tinh của họ. Để rồi lợi dụng lòng tin đó, huy động giáo dân giúp đỡ quân đội Pháp, đi lính cho Pháp chống lại dân tộc" (Đỗ Quang Hưng, Sđd, tr.39).

cũng không thể sống đời sống kính Chúa một cách bình thường. Cái "bi kịch" cái "không bình thường" đó là Thiên chúa giáo lúc này hay lúc khác đã không hoà nhập với lợi ích dân tộc, không hoà nhập với nguyện vọng chân chính của đa số giáo dân.

Kinh nghiệm lịch sử đã thấy rõ, Thiên chúa giáo chỉ thực sự sáng danh trong cộng đồng dân tộc, khi thực sự hoà nhập vào cộng đồng dân tộc, vận động giáo dân "kính Chúa yêu nước", "tốt đời đẹp đạo", "tham gia hết mình vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Chống lại mọi âm mưu của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động lợi dụng tôn giáo làm điều sai trái... như thế mới có thể sống trong sạch bằng an cứu rỗi..."[2].

Nho giáo, Đạo giáo thì theo gót chân quân xâm lược mà vào nước ta. Phật giáo thì hoà bình, trước thì theo đường biển trực tiếp vào nước ta, sau thì qua Trung Hoa dần thấm sâu vào đời sống xã hội Việt Nam. Còn Thiên chúa giáo thì đi bằng con đường mở rộng văn hoá gắn liền với mở rộng chính trị tư bản chủ nghĩa vào nước ta, vì thế phải trình bày một đoạn dài như trên.

Bây giờ trở lại theo chủ đề của chương này đặt ra,

---

(2) Trần Văn Giàu: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, NXB KHXH, HN, 1973, tr. 36-63.

là tìm xem Thiên chúa giáo là một hình thái ý thức du nhập vào nước ta, đã gây được niềm tin gì trong dân ta. Có thể khẳng định ngay được rằng, Thiên chúa giáo không gây được niềm tin trong toàn dân ta, mà chỉ gây được niềm tin ở những người theo Thiên chúa giáo. Mặt khác niềm tin ấy lại đối nghịch với niềm tin tín ngưỡng tôn giáo truyền thống trong dân ta. Biểu hiện ra những khía cạnh như sau.

2. Tạo biểu tượng thiêng liêng tôn thờ

Đã là tôn giáo thì phải có biểu tượng thiêng liêng huyền bí làm ngọn cờ tập hợp. Nhưng ở Thiên chúa giáo ra đời từ một nền kinh tế hàng hoá, quen lối tư duy hạch toán, nên các nhà thần học Thiên chúa giáo đã cho Chúa sáng tạo ra muôn loài muôn vật, nhất là con người một cách đơn giản quá. Chúa tạo ra con người từ bụi đất rồi hà hơi cho thành người sống được, thì quen lối tư duy huyền học phương Đông, cách tạo ra con người trên đây không dễ dàng được chấp nhận. Bởi vì theo lối tư duy triết học phương Đông, con người phải là từ âm dương ngũ hành hoà hợp thành con người. Mặc dầu âm dương ngũ hành hoà hợp tương sinh tương khắc, không dễ mấy người nông dân diễn giải ra được. Nhưng ở họ, cư dân nông nghiệp, thời tiết hết đêm lại ngày, hết nóng lại lạnh, hết chiêm đến mùa, đực cái giao hợp sinh sôi nảy nở... đã nâng họ lên chiêm nghiệm được thiêng liêng triết học. Bởi thế Trời đối với họ mới thật là thiêng liêng huyền bí.

Hơn nữa Trời ở người Việt Nam là xuất phát từ tư duy nông nghiệp "dẫu rằng thiên địa cũng vòng phu thê", "cha sinh không tày mẹ dưỡng", trời bao giờ cũng phải đi đôi với đất, dương phải có âm, đực phải có cái mới đủ điều kiện cân bằng hài hoà sinh sôi phát triển. Trời đi vào tâm thức người Việt Nam vừa trừu tượng vừa cụ thể như thế.

Còn Trời ở Thiên chúa giáo là từ nền kinh tế hàng hoá, được các nhà thần học Thiên chúa giáo khoác cho cái áo huyền diệu, và một ngôn từ huyền diệu - Chúa Trời. Tư duy kinh tế hàng hoá tất phải tính toán hạch toán. Bởi vậy đã có chúa Trời sáng thế, lại còn phải có chúa giáng sinh qua đức Mẹ đồng trinh để chăn dắt chiên đạo thì mới yên tâm về "sản phẩm" của mình. Hoặc trong niềm tin thiêng liêng bí tích cũng phải trả giá. Anh muốn thanh thản phần hồn, thanh thản trong lòng, anh phải trải qua dằn vặt đấu tranh xưng tội. Hoặc phải trao đổi, ăn bánh thánh, uống rượu thánh, như ăn thịt chúa, uống máu chúa, mới tăng lòng xót xa ơn chúa, không tiếc thân mình vì chúa. Tư duy hạch toán khó hoà nhập với tư duy huyền học phương Đông và tư duy nông nghiệp thủ công của người nông dân Việt Nam.

3. Vấn đề độc nhất tôn thờ

Người theo Thiên chúa giáo, chỉ có chúa Trời là thiêng liêng nhất, không được thờ phụng thần thánh nào khác ngoài chúa. Người theo Thiên chúa giáo ở

lành, làm thiện để khi chết được lên thiên đàng cùng chúa, nếu không bị đầy xuống địa ngục, bị quỉ xứ hành tội. Thì niềm tin về chúa ở đây cũng gây được sự an tâm với cái chết về mặt tâm lý, cứu cánh được cho cái chết. Nhưng còn cả một hiện thực cuộc sống, thì niềm tin độc nhất tôn thờ chúa, sẽ xoá đi khái niệm Tổ quốc, mà đối với người Việt Nam thì Tổ quốc như Mẹ hiền. Hơn nữa ở người Việt Nam bao đời là đa nguyên tín ngưỡng, họ sống có ông thần ở đình làng phù hộ cho an cư lạc nghiệp, có thần Thổ công, Thổ địa ở xóm ngõ, có thần Táo quân ở trong gia đình... nay bảo họ bỏ hết cả đi thì thật là khó chấp nhận với đời sống tâm linh trong họ. Nhất là không cho họ thờ cúng Tổ tiên thì thật là bất trung bất hiếu quá đáng. Thờ cúng tổ tiên đã thành tiềm thức trong dân ta từ nghìn đời nay, thế mà Thiên chúa giáo lại bảo phải bỏ đi. Vì thế, mà nhà Nho yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đã phải thốt lên :

"Thà đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha không thờ".

4. Về cái chết

Đã là tôn giáo thì phải làm cho con người theo tôn giáo an tâm về cái chết về mặt tâm lý. Đạo giáo thì thiêng liêng về cái sống và cái chết của mỗi con người gắn liền với sự sáng và tắt của mỗi vì sao trên trời. Nho giáo thì "tử tất qui thổ" (chết là trở về với đất), và được dẫn giải thêm trong truyện Kiều "Thác là

thể phách còn là tinh anh" (chết là chỉ chết về thể xác, còn tinh thần vẫn tồn tại). Và Phật giáo thì chết, linh hồn lại chuyển kiếp, đầu thai trở lại làm người. Nay Thiên chúa giáo cho chết là sẽ lên thiên đàng cùng Chúa, thì so với sự "phong phú" về cái chết trên đây, nó trở nên xa xôi mờ mịt quá. Hơn nữa việc giải quyết tử thi ở Thiên chúa giáo chỉ đào sâu chôn chặt là xong, không có cúng cơm, cúng tuần, cúng 50 ngày, 100 ngày, giỗ đầu, giỗ hết. Đây là một hẫng lớn về mặt tâm lý đối với người Việt Nam, trong mối quan hệ giữa người sống với người chết. Hơn nữa, theo Thiên chúa giáo không được cải táng (điều này hợp vệ sinh) nhưng về mặt tâm lý, người Việt cho là chưa "thay áo" cho người chết thì còn áy náy và không được "gặp lại" người thân một lần nữa. Vì thế sau giỗ hết cải táng mới thoả mãn được những điều trên, và người sống mới an tâm về người chết "mát mẻ" nằm trong tiểu sành, yên tâm về người chết vĩnh viễn chuyển sang kiếp khác !

5. Về không gian thiêng liêng tôn thờ

Ở người Việt Nam, không gian thiêng liêng đình miếu đền chùa, trên nền không cao lắm, bước vào đình đền như sân nhà mình bước lên nhà trên. Với lối kết cấu kiến trúc gỗ trải rộng hàng ngang, mái hiên vừa tầm tay với, nơi thần Phật ở không lồng lộng xa vời. Bàn thờ thần Phật cũng như bàn thờ Tổ tiên thu hẹp lại trong mỗi gia đình, thần Phật ở ngay trước mặt

họ, xung quanh họ. Họ muốn cầu khấn thần Phật, chỉ cần với tay cắm nén nhang vào bát hương là thành lễ, họ muốn cầu khấn điều gì là tuỳ lòng ý nguyện. Người Việt Nam bao đời gắn với đình chùa đền miếu vừa thiêng liêng vừa gần gũi, không thấy có gì đe doạ ngăn cách...

Nay nhà thờ Thiên chúa giáo xuất hiện, với lối kết cấu tháp chuông cao lừng lững, như thách thức đối với những ngôi đình chùa xung quanh, như chọc vào những trái tim con người trung hiếu, như muốn phá tan đi tâm lý làng ta, tâm lý phép vua thua lệ làng bao đời đã hằn sâu trong cộng đồng làng xã, như muốn nhòm ngó kiểm soát những con người quanh dưới chân nó... Với lối kiến trúc bao giờ cũng chạy theo hàng dọc, qua sân rộng, bước lên nhiều bậc thềm cao, lọt qua những vòm cửa rô măng hoặc gô tích tường dầy, con người như lọt vào một thế giới khác. Trong ánh sáng mờ ảo từ những cửa kính xanh đỏ trên cao hắt xuống, trong tiếng nhạc amônium gam trầm nổi lên, con người thực sự trở nên nhỏ bé khi yên vị trên những hàng ghế gian nguyện, khi tiếng cầu kinh đồng thanh cất lên. Con người lại càng nhỏ bé xa vời, khi hướng lên gian thánh thần nơi ngự của đức Mẹ đồng trinh, của chúa Jêsu... Con người theo tôn giáo là con người lo lắng cho số phận của mình nhiều nhất, mà niềm tin tôn giáo lại ở không gian lễ, không khí lễ

cuốn hút con người nhiều nhất. Cả hai điều đó, nhà thờ Thiên chúa giáo chưa đạt ở Việt Nam. Bởi vì con người đến nhà thờ, cái tôi lo lắng bị biến mất đi trong tính cộng đồng công nghiệp (giờ giấc, lời nguyện kinh tập thể) và trong không gian ấy, con người thì bé nhỏ đi mà Chúa thì ở trên cao quá.

*

* *

Đi cùng với đạo Thiên chúa có đạo Tin lành. Đạo Tin lành cùng một gốc với đạo Thiên chúa ở chỗ, coi chúa Jêsu là chúa sáng thế. Cái tên Tin lành được ra đời từ sự tích, Chúa Jêsu chết trên cây thánh giá sống lại, trước khi trở về trời, chúa Jêsu phái các tông đồ bay đi khắp thế gian, báo tin lành này cho mọi tín đồ. Từ đó có một nhánh đạo ra đời lấy tên là đạo Tin lành.

Đạo Tin lành phân biệt với đạo Thiên chúa ở chỗ :

1. Đạo Tin lành chỉ tôn thờ chúa Trời, không tôn thờ các vị thánh tông đồ khác của đạo Thiên chúa.

2. Đạo Tin lành theo Chúa bằng cách chỉ tôn thờ những kinh sách về Chúa.

Tín đồ đạo Tin lành lấy kinh thánh làm chuẩn mực cho mọi hành vi của mình kinh thánh có quyền tuyệt

đối trong đời sống tín đồ. Tín đồ đạo Tin lành chỉ nghe giảng kinh và đọc kinh, chứ không có xưng tội, rửa tội.

Đạo Tin lành phát triển trên thế giới qua ba thời kỳ.

- Thời kỳ các xứ đồ truyền giáo tại đất Do Thái và châu Âu, thời gian từ năm 33 đến năm 100.

- Thời kỳ các giáo phục hội thánh đầu tiên, năm 100 đến năm 800. Hội thánh đầu tiên do người Do Thái thành lập ở Jêsusalem. Đạo Tin lành mở rộng truyền giáo ở Âu châu, Nga và Ấn Độ.

- Thời kỳ Trung cổ năm 800-1500. Hội thánh phân chia hai giáo hội, Giáo hội La Mã, hội thánh Tây phương và Giáo hội Hy Lạp hội thánh Đông phương.

Từ sau thời Trung cổ, đạo Tin lành mở rộng lan truyền ra trên 20 quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Năm 1887 có một mục sư đạo Tin lành người Mỹ tên là A.B. Simpson đến Việt Nam truyền đạo, nhưng bị gián đoạn cách quãng vì Thiên chúa giáo lấn át. Cho đến năm 1911, lại có một mục sư đạo Tin lành người Mỹ tên là R.A. Jaffray đến Việt Nam truyền đạo, lập được trụ sở ở Đà Nẵng. Giáo sĩ này thuộc Hội truyền giáo Phúc âm liên hiệp (The Christian and Missonary Alliance, gọi tắt là CMA). Trước đó, vào các năm 1893, 1899, 1905, các mục sư của CMA từ

nam Trung Quốc cũng đã vào miền Bắc Việt Nam truyền đạo, nhưng không thành, bởi đạo Thiên chúa và người Pháp chèn ép. Năm 1916, đạo Tin lành mới đặt chân được đến Hà Nội. Đến năm 1918, đạo Tin lành mới có mặt ở Sài Gòn. Đến năm 1920 đạo Tin lành mới lập được Hội truyền giáo ở Việt Nam. Đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, số tín đồ đạo Tin lành ở Việt Nam có khoảng 40.000 người. Đến năm 1954 tăng lên 60.000 người.

Khi đế quốc Mỹ qua tay sai ngụy quyền, thống trị miền Nam, Hội truyền giáo Phúc âm (CMA) phát triển mạnh đạo Tin lành ở miền Nam. Đến năm 1975, ở miền Nam có 28 tổ chức hệ phái Tin lành, với 200.000 tín đồ, ở thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Trà Vinh, Tiền Giang, Đồng Tháp, Quảng Nam, Đà Nẵng.

Những năm gần đây, số tín đồ đạo Tin lành lên tới 300.000 người. Đạo Tin lành đang luồn sâu vào các dân tộc Tây Nguyên và dân tộc H'Mông ở ngoài Bắc. Với nghi lễ giản tiện của nó, kèm thêm phương tiện vật chất mua chuộc với phương châm du nhập văn hoá gắn liền với du nhập chính trị, đạo Tin lành đang cố gắng len lỏi bám rễ vào các dân tộc ít người, cũng như ở người Kinh, thì cũng vẫn như con đường của Thiên chúa giáo trước đây, là theo cách của kẻ mạnh trong cơ chế thị trường đang diễn ra trên đất nước ta ngày nay.

Cuối cùng, nói về các hình thái tôn giáo ngoại nhập, còn phải kể đến Ấn Độ giáo và Hồi giáo, hiện nay vẫn đang có mặt trên đất nước ta, nhưng đó là do người Chăm tiếp thu từ xa xưa. Các tôn giáo này nay đã biến dạng đi nhiều, và cũng vẫn chỉ tồn tại gắn với một số ít người Chăm rải rác ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và miền Châu Đốc, An Giang. Đứng về cả nước mà xét, thì các tôn giáo trên đây hầu như ít tác động đến ý thức, niềm tin gì trong dân ta, vì thế chúng tôi xin không trình bày về Ấn Độ giáo và Hồi giáo.



LỜI KẾT LUẬN

Cùng các bạn độc giả quan tâm đến vấn đề tín ngưỡng tôn giáo ở nước ta, đi theo hướng không chỉ dừng lại ở việc miêu tả mà mỗi khía cạnh nêu ra, chúng tôi cố gắng muốn nói lên được điều gì, tại sao nó như thế, ý nghĩa của nó ra sao ? Từ phương châm đó, chúng tôi đã hình thành nên những chương mục trong "Các hình thái tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam" như trên.

Ở nước ta cho đến nay, câu hỏi lớn nhất được đặt ra phải giải đáp như thế nào là tín ngưỡng, như thế nào là tôn giáo, mối quan hệ giữa chúng ra sao, chúng tôi đã qui tụ lại ở chương mở đầu, với định nghĩa về tín ngưỡng và tôn giáo như sau :

- Tín ngưỡng là một cách từ thực tế cuộc sống, cộng đồng con người tưởng tượng ra một dạng thần linh nào đó, rồi cộng đồng con người ấy tin theo, tôn thờ lễ bái, cầu mong cho hiện thực cuộc sống, gây thành một nếp sống xã hội theo niềm tin thiêng liêng ấy.

- Tôn giáo là một cách lý giải mang danh nghĩa một giáo chủ về sự sáng thế và cứu thế một cách siêu

hình, nhằm làm cho người ta tin theo, gây thành nếp sống xã hội theo niềm tin thiêng liêng ấy.

Những yếu tố cấu thành tôn giáo bao gồm :

1. Giáo chủ.

2. Giáo lý - các kinh sách của mỗi tôn giáo.

3. Giáo hội - tổ chức của các tín đồ theo đạo, đây là yếu tố niềm tin, điều kiện để tôn giáo tồn tại mở rộng.

4. Giáo đường.

Từ định nghĩa về tín ngưỡng và tôn giáo như trên đây, chúng tôi cho rằng ở nước ta không có tôn giáo, mà chỉ có các tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thần, tín ngưỡng thờ Mẫu.

Trong những tín ngưỡng trên đây, những vấn đề phải giải quyết, kết luận theo chúng tôi là :

- Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên không phải là thờ thần, không có tổ tiên của làng ấp theo đúng nghĩa máu mủ tông tộc.

- Ở nước ta không có thần thành hoàng, thần bảo vệ thành và hào. Thần Thành hoàng là do tiếp thu từ Trung Hoa, gán làm đô thành hoàng ở kinh đô, và miếu thờ thành hoàng ở các tỉnh lỵ, nơi cũng có thành và hào.

Thần ở nước ta được tôn thờ theo ba cấp, và gọi là thần nhà xóm ngõ, thần làng ấp, và thần nước.

- Về thờ Mẫu, có nhiều ý kiến cho đây là Đạo giáo ở Việt Nam. Chúng tôi cho rằng cốt lõi thờ Mẫu ở nước ta là tôn thờ những đối tượng Cây, Đất, Nước, Trời (thời tiết khí hậu) làm Mẹ. Những đối tượng hợp thành (qua sức lực của con người) tạo ra tố chất cơ bản hạt gạo bát cơm, nghìn đời nuôi sống con người cư dân nông nghiệp lúa nước. Tất nhiên trong tinh thần dễ dàng hỗn dung tín ngưỡng, người Việt (Kinh) cũng đã tiếp thu Đạo giáo vào trong những điện thờ Mẫu.

Tiếp theo, có một vấn đề mà lâu nay nhiều người khi nói chuyện hoặc viết ra cứ nói là văn hoá Việt Nam, nhưng hầu như không đề cập đến văn hoá của các dân tộc ít người. Tất nhiên, người Việt (Kinh) là chủ thể của văn hoá Việt Nam, nhưng không có nghĩa là nói về văn hoá Việt Nam lại không nói đến văn hoá các dân tộc ít người bao đời cư trú trên đất nước Việt Nam. Với tinh thần này, chúng tôi đặt một chương về tín ngưỡng ở các dân tộc ít người. Tất nhiên cũng chỉ có thể giới thiệu một số dân tộc có dân số tương đối đông hơn.

Cuối cùng, khi nói đến các tôn giáo ngoại nhập, một là đã có nhiều cuốn sách viết riêng về các tôn giáo này, hai là do cơ cấu của cuốn sách, không thể giới thiệu toàn bộ mọi vấn đề về các tôn giáo ngoại nhập, nên chúng tôi để là các hình thái tôn giáo ngoại nhập, với nghĩa tôn giáo là một hình thái ý thức, thì

những hình thái tôn giáo ngoại nhập đã gây nên những ý thức, niềm tin gì trong dân ta, mà chúng tôi đã trình bày trong chương này.

Một lần nữa, chúng tôi xin nhắc lại cái ý đã nói trên lời giới thiệu là tín ngưỡng tôn giáo ở đâu, lúc nào cũng là vấn đề rất phức tạp, tế nhị. Những vấn đề chúng tôi trình bày trong "Các hình thái tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam" bao giờ cũng vẫn với tinh thần - đó chỉ là những ý kiến để tham khảo, mong các bạn độc giả cũng luôn hiểu cho như thế.



THU MỤC TƯ LIỆU SỬ DỤNG

1. *X.A. Tôkarép* - Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng - NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội,1994.
2. *Đặng Nghiêm Vạn chủ biên* - Về tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Namm hiện nay - NXB KHXH, Hà Nội, 1996.
3. *Đỗ Quang Hưng* - Một số vấn đề lịch sử Thiên chúa giáo ở Việt Nam-Tủ sách Đại học Tổng hợp, Hà Nội 1991.
4. *Phạm Văn Đồng* -Văn hoá và đổi mới - NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
5. *Toan Ánh* - Nếp cũ - Tín ngưỡng Việt Nam, NXB TP. HCM, 1992.
6. *Nguyễn Đống Chi* - Nông thôn Việt Nam trong lịch sử - NXB KHXH, Hà Nội, 1978.
7. *Lê Minh chủ biên* - Thực trạng văn hoá gia đình Việt Nam, Lao động, Hà Nội, 1994.
8. *Nguyễn Phương Thảo* - Văn hoá dân gian Nam Bộ- những phác thảo - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994.
9. *Huỳnh Ngọc Trảng*... Đình Nam Bộ - tín ngưỡng và lễ nghi, NXB TP. HCM, 1993.

10. *Đại Việt sử ký toàn thư* - T1, T2, T3.
11. *Tạ Chí Đại Tường* - Thần người và đất Việt - Văn nghệ - California - USA - 1989.
12. *Trần Quốc Vượng*... Mùa xuân và phong tục Việt Nam, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1976.
13. *F. Engels* - Chống Duyrinh - Bản dịch, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971.
14. *Vũ Tự Lập chủ biên* - Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Hồng - NXB KHXH, Hà Nội, 1991.
15. *Lý Tế Xuyên* - Việt điện u linh - Bản dịch, NXB Văn học, Hà Nội, 1960.
16. *Nguyễn Duy Hinh* - Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam - NXB KHXH, Hà Nội, 1996.
17. *Cao Huy Đỉnh* - Người anh hùng làng Gióng, NXB KHXH, Hà Nội, 1969.
18. *Vũ Ngọc Khánh* - Ngô Đức Thịnh - Tứ bất tử, NXB VHDT, Hà Nội, 1990.
19. *Nguyễn Ngọc Chương* - Trầu cau Việt diên thư, Sở VHTT, Hà Nam Ninh - 1990.
20. *Đỗ Thị Hảo* - Mai Thị Ngọc Chúc - Các nữ thần Việt Nam, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 1993.
21. *Ngô Đức Thịnh chủ biên* - Đạo Mẫu ở Việt Nam, NXB VHTT, Hà Nội, 1996.
22. *Phan Ngọc* - Bản sắc văn hoá Việt Nam, NXB VHTT, Hà Nội, 1998.
23. *Đặng Văn Lung* - Tam toà Thánh Mẫu, NXB VHDT, Hà Nội, 1991.

24. *Nguyễn Công Bình*... Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long, NXB KHXH, Hà Nội, 1990.

25. *UB KHXH VN* - Viện Dân tộc học - Các dân tộc ít người ở Việt Nam - Các tỉnh phía Bắc - NXB KHXH, Hà Nội, 1978.

26. *Viện Dân tộc học* - Các dân tộc ít người ở Việt Nam - Các tỉnh phía Nam, NXB KHXH, Hà Nội, 1984.

27. *Lão Tử* - Đạo đức kinh - Bản dịch, NXB KHXH, Hà Nội, 1992.

28. *Trần Văn Giàu* - Lịch sử tư tưởng Việt Nam, NXB KHXH, Hà Nội, 1973.

29. *Nguyễn Đăng Duy* - Văn hoá tâm linh người Việt miền Bắc, NXB Hà Nội, 1996.

30. *Nguyễn Đăng Duy* - Văn hoá tâm linh Nam Bộ, NXB Hà Nội, 1997.

31. Nguyễn Đăng Duy - Nho giáo với văn hoá Việt Nam, NXB Hà Nội, 1998.

32. Nguyễn Đăng Duy - Phật giáo với văn hoá Việt Nam, NXB Hà Nội, 1999.



MỤC LỤC

Lời mở đầu. 5

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

Nhận biết chung về tín ngưỡng tôn giáo 7

I. Tôn giáo là sản phẩm của con người xã hội. 7

II. Định nghĩa về tôn giáo. 12

III. Vấn đề giữa tín ngưỡng và tôn giáo. 20

CHƯƠNG MỘT

Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên 27

I. Nguồn gốc của tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên. 27

1. Tiếp nối tín ngưỡng Tô tem giáo. 27

2. Từ nền kinh tế nông nghiệp gia đình phụ quyền. 28

3. Tiếp thu Nho giáo trong việc đề cao chữ hiếu đễ. 29

II. Bản chất của tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên. 31

III. Tang lễ với thờ cúng Tổ tiên. 44

1. Tang lễ. 44

2. Cúng giỗ Tổ tiên. 53

3. Thiết chế bàn thờ cúng Tổ tiên. 60

4. Lễ vật cúng Tổ tiên hiện nay. 63

5. Việc thờ cúng Tổ tiên hiện nay 65

IV. Ý nghĩa văn hoá ở tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên. 68

1.Ý thức nhớ về cội nguồn. 68

2. Dấy lên lòng hiếu thảo nhân nghĩa. 70

3. Về ý nghĩa tâm linh. 71

CHƯƠNG HAI

Tín ngưỡng thờ Thần 73

I. Ý niệm về Thần. 73
1. Từ hoạt động mưu sống. 73
2. Từ tự nhiên cuộc sống. 76
3. Từ tôn thờ người tài giỏi. 79
II. Thần gia đình xóm ngõ. 82
III. Thần làng ấp. 89
1. Về danh xưng thần làng ấp. 91
2. Về điện thần làng ấp. 98
2.1. Thần từ thời nguyên thuỷ còn bảo lưu lại. 99
2.2. Thần thời phong kiến. 106
2.3. Tạo sự thiêng liêng khác thường cho thần. 112
2.4. Thần làng ấp ở nam Trung Bộ và Nam Bộ. 116
3. Về việc nhà vua phong sắc thần làng. 123
4. Về không gian thiêng liêng thần làng ngự. 128
5. Lễ hội làng. 135
5.1. Đặc trưng lễ hội làng ngoài Bắc. 136
5.2. Đặc trưng lễ hội làng ấp Nam Bộ. 141
5.3. Ý nghĩa văn hoá của lễ hội làng ấp. 146
IV. Thần cả nước. 150

CHƯƠNG BA

Tín ngưỡng thờ Mẫu 154

I. Cốt lõi của tín ngưỡng thờ Mẫu. 154
II. Hiện tượng mẫu Liễu Hạnh. 171
III. Vấn đề đồng bóng. 187
IV. Những không gian thiêng liêng về Mẫu. 192

V. Mẫu ở miền Trung. 208
VI. Mẫu ở Nam Bộ. 221

CHƯƠNG BỐN
Các đạo ở Nam Bộ 239

A. Đạo Cao Đài. 239
I. Quá trình ra đời phát triển. 240
II. Tổ chức giáo hội. 245
III. Sự hỗn dung giáo lý. 252
IV. Không gian và ý niệm thiêng liêng Cao Đài. 259
1. Sự sớm phân hoá đạo. 265
2. Sự khô đạo nhạt đạo. 267
B. Đạo Hoà Hảo. 269
I. Giáo chủ. 270
II. Giáo lý. 275
1. Phần học Phật. 276
2. Phần tu Nhân 279
2. Phần tu Nhân. 279
III. Nghi lễ và tổ chức. 283
IV. Quan hệ xã hội và thiêng liêng Hoà Hảo. 286
Lời nhận xét. 294

CHƯƠNG NĂM
Tín ngưỡng ở các dân tộc ít người 299

I. Tín ngưỡng ở dân tộc Mường. 299
1. Kiêng kỵ và tôn thờ. 302
2. Trong tang lễ. 315
II. Tín ngưỡng ở dân tộc Thái. 328
1. Vũ trụ luận nhân sinh ở người Thái. 329

2. Ngôn ngữ lễ thức tang ma ở người Thái. 334
3. Thần linh tôn thờ. 345
III. Tín ngưỡng ở dân tộc Tày - Nùng. 348
1. Thần linh tôn thờ. 350
2. Lễ thức tang ma. 354
IV. Tín ngưỡng ở dân tộc H Mông. 358
1. Quan niệm về hồn, ma. 359
2. Lễ thức tang ma. 367
V. Tín ngưỡng ở dân tộc Dao. 372
1. Thần linh tôn thờ, cúng lễ. 373
2. Tang lễ. 377
VI. Tín ngưỡng ở các dân tộc Tây Nguyên. 382
1. Thần linh tôn thờ. 383
2. Tang lễ. 391

CHƯƠNG SÁU

Các hình thái tôn giáo ngoại nhập 400

I. Phật giáo. 400
1. Niềm tin tôn thờ. 402
2. Niềm tin nghiệp báo. 408
3. Niềm tin luân hồi chuyển kiếp. 410
4. Niềm tin tu Phật thoát khổ. 413
4.1. Thực hiện thuyết lý không tiếp tục sinh. 415
4.2. Thực hiện con người vô ngã và vô ngã sở. 415
4.3. Thực hiện làm cho chính pháp trụ mãi. 417
II. Đạo giáo. 421
1. Từ Đạo gia đến Đạo giáo. 421
2. Niềm tin về thuật phong thuỷ. 425

3. Niềm tin tu tiên. 430
4. Niềm tin tướng số. 435
5. Niềm tin tôn thờ. 438
III. Nho giáo. 443
1. Ý thức về mệnh Trời. 451
2. Ý thức nhà gắn liền với nước. 454
3. Ý thức nước gắn liền với vua, với dân. 458
4. Ý thức về con người nhân cách. 461
5. Ý thức về hiếu học, tôn sư. 465
IV. Thiên chúa giáo. 468
1. Tín lý cơ bản của Thiên chúa giáo. 471
2. Tạo biểu tượng thiêng liêng tôn thờ. 475
3. Vấn đề độc nhất tôn thờ. 476
4. Về cái chết. 477
5. Về không gian thiêng liêng tôn thờ. 478
Lời kết luận 484

